BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG
THÀNH ỦY - HĐND - UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

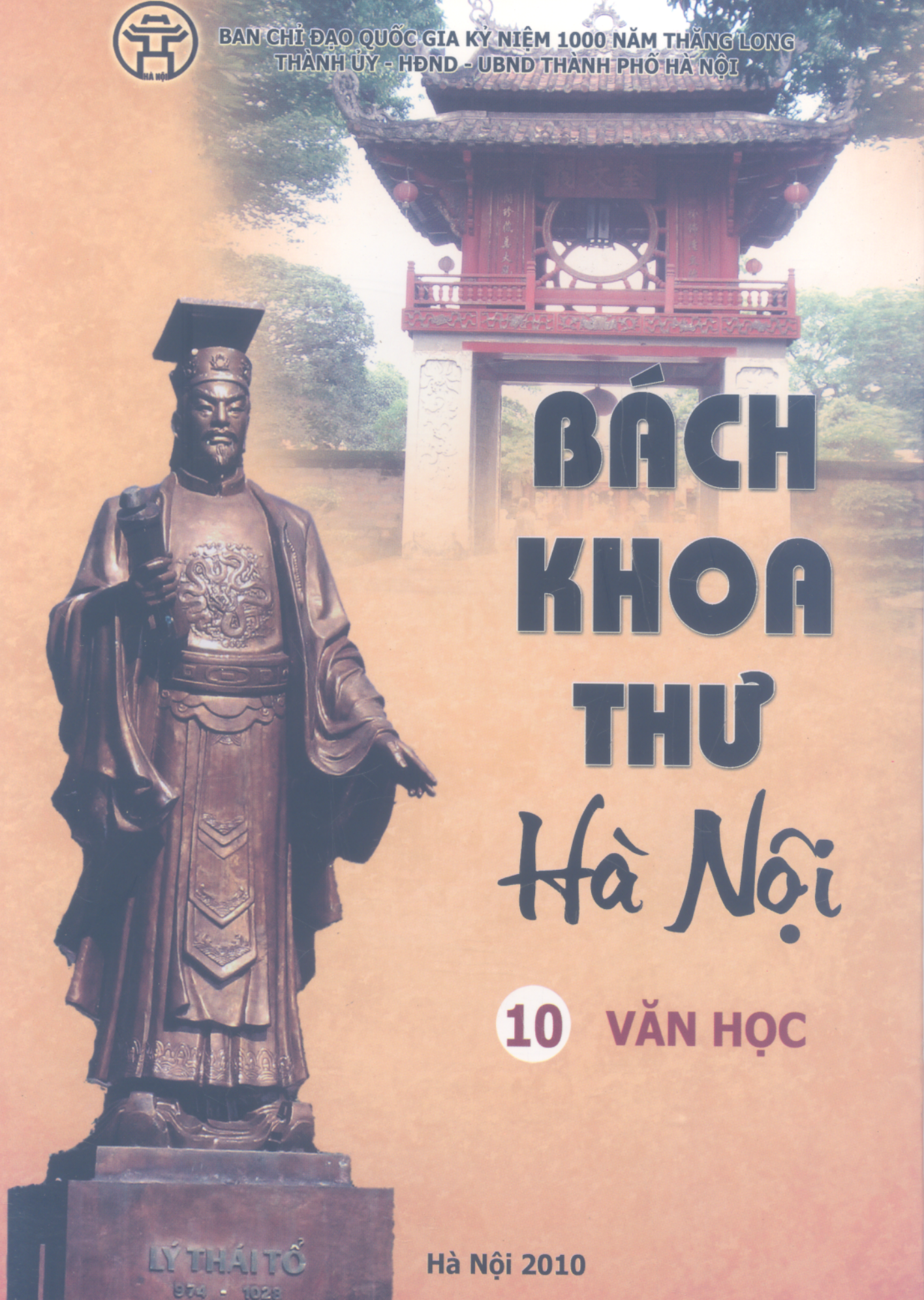

BÁCH KHOA THƯ Hà Nội

10 VĂN HỌC

Hà Nội 2010

BÁCH KHOA THƯ

HÀ NỘI

- VĂN HỌC -

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ
HÀ NỘI

- VĂN HỌC -

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

BAN CHỦ NHIỆM CÔNG TRÌNH
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI
(Theo Quyết định số 747/QĐ - UB
Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 18.2.1993)

GS. LÊ XUÂN TÙNG	Chủ nhiệm công trình
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Phó chủ nhiệm, Tổng thư kí
TS. ĐINH HẠNH	Uỷ viên
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Uỷ viên
PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Uỷ viên

BAN BIÊN TẬP *BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Trưởng ban biên tập
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Uỷ viên
TS. ĐINH HẠNH	Uỷ viên
GS. ĐINH GIA KHÁNH*	Uỷ viên
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Uỷ viên
GS. VŨ KHIÊU	Uỷ viên
PGS, TS. LÊ TRẦN LÂM	Uỷ viên
NNC. NGUYỄN VINH PHÚC	Uỷ viên
TS. LƯU MINH TRỊ	Uỷ viên
GS, TSKH. NGUYỄN VĂN TRƯƠNG*	Uỷ viên

* Đã từ trần.

BAN BIÊN SOẠN, BIÊN TẬP

VĂN HỌC

Biên soạn nội dung

GS. ĐINH GIA KHÁNH*	Chủ biên
PGS. HOÀNG HỮU YÊN	Đồng chủ biên
PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Uỷ viên
GS. HỒ TÔN TRINH	Uỷ viên
PGS, TS. VŨ THANH	Cộng tác viên
CN. HỒ THỊ KIM THU	Cộng tác viên
Và các cộng tác viên khác	

BIÊN TẬP NỘI DUNG, NGÔN NGỮ VÀ HOÀN CHỈNH BẢN THẢO:

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	PGS, TS. NGUYỄN NGỌC SAN
CN. PHẠM TRẦN VIỆT ANH	PGS. VƯƠNG LỘC

* Đã từ trần.

LỜI NÓI ĐẦU

Bách khoa thư Hà Nội là công trình văn hoá khoa học lớn chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010).

1. Bách khoa thư trên thế giới là loại sách giới thiệu kho tàng văn hoá của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại, bao gồm nhiều ngành văn hoá, khoa học. Bách khoa thư đánh dấu trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia và một thời đại. Đặc thù của bách khoa thư là tính khoa học chính xác cao. Đây là sách công cụ rất quan trọng để tra cứu và học tập, góp phần nâng cao dân trí.

2. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn lần đầu tiên nhằm mục đích giới thiệu những tri thức về thiên nhiên, xã hội và con người Hà Nội trên các lĩnh vực lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật... Những tri thức đó đã hình thành, phát triển và được nghiên cứu từ xưa đến nay, nêu được những bài học kinh nghiệm lịch sử và những thành tựu về mọi mặt, giới thiệu truyền thống văn hoá Hà Nội, những nét đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam. Những tri thức trên đây nhằm *nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá,* phục vụ công cuộc đổi mới của nhân dân Thủ đô, phục vụ bạn đọc rộng rãi trong nước và ngoài nước.

Bách khoa thư Hà Nội đòi hỏi trước hết phải trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản, dựa trên những tư liệu đã được đánh giá theo quan điểm lịch sử. Nếu có nhiều tư liệu khác nhau và đều có giá trị thì chọn tư liệu đúng nhất, đồng thời giới thiệu các tư liệu khác để bạn đọc tham khảo. Trong nội dung nếu có những phần có liên quan giữa cái chung của cả nước và cái riêng của Hà Nội thì cân nhắc, lựa chọn những tri thức về Hà Nội là chính. Những tri thức có liên quan giữa các ngành thì các ngành trình bày theo các góc độ khác nhau và tránh trùng lặp. Tri thức có thể thiếu và sẽ bổ sung những lần tái bản với nội dung chuẩn xác.

Tranh minh họa góp phần giải thích nội dung.

Các tri thức yêu cầu trình bày súc tích, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực theo quy tắc thống nhất.

Tri thức trong mỗi tập được trình bày theo 3 cấp độ. Cấp độ 1 là phần tổng luận khái quát: lịch sử phát triển, thành tựu cơ bản, nhận xét đánh giá toàn cục. Cấp độ 2 là các vấn đề bộ phận cấu thành nội dung mỗi tập gồm các chuyên đề, chuyên luận tổng hợp tri thức từng phần. Cấp độ 3 gồm các chuyên mục nhỏ, đề mục nhỏ, các mục

từ minh họa hoặc phát triển các phần ở cấp độ 2. Ví dụ: phố buôn bán, các làng nghề, các công ty tài chính trong tập *Kinh tế;* các nhân vật lịch sử trong tập *Lịch sử;* các tác phẩm văn học, các tác giả trong tập *Văn học;* các bảo tàng, di tích, v.v. Cách trình bày trong mỗi tập *linh hoạt* tùy theo đặc thù về nội dung từng tập. Các vấn đề được trình bày theo quan điểm lịch sử, khách quan, biện chứng.

Bách khoa thư Hà Nội gồm 18 tập.

1. Lịch sử
2. Địa lí
3. Chính trị
4. Pháp luật
5. Kinh tế
6. Khoa học và công nghệ
7. Khoa học xã hội và nhân văn
8. Giáo dục
9. Y tế
10. Văn học
11. Tiếng Hà Nội
12. Nghệ thuật
13. Thông tin - Xuất bản
14. Di tích - Bảo tàng
15. Du lịch
16. Tín ngưỡng - Tôn giáo
17. Phong tục - Lễ hội
18. Thể dục thể thao.

Bắt đầu biên soạn từ năm 1993, năm 2000 đã in thử 17 tập để trưng cầu ý kiến. Từ đó đến nay các tác giả vừa tìm tòi thêm tư liệu vừa bổ sung, hoàn chỉnh.

Bách khoa thư Hà Nội là loại sách bách khoa còn rất mới mẻ ở nước ta. Trong quá trình biên soạn các tác giả gặp nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức, phương pháp biên soạn và kinh phí. Nhưng vì tình yêu Hà Nội và lòng đam mê khoa học, các tác giả đã vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ.

Bách khoa thư Hà Nội tập trung trình bày tri thức chủ yếu về một số lĩnh vực của Hà Nội theo địa giới hành chính trước tháng 8-2008. Sau ngày đó, theo quyết định của Nhà nước, Thủ đô Hà Nội được mở rộng thêm bao gồm tỉnh Hà Tây cũ và một số địa phương khác. Tiếc rằng trong lần xuất bản này, vì thời gian eo hẹp chúng tôi chưa kịp biên tập. Mong được lượng thứ. Hy vọng tới đây sẽ được bổ sung thêm.

3. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn theo sự chỉ đạo của Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Lê Xuân Tùng, nguyên Uỷ viên Bộ Chính trị, bí thư Thành ủy Hà Nội và Ban chủ nhiệm công trình. Đây là công trình văn hoá khoa học lớn được biên soạn lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến sửa chữa, bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng bộ sách.

Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ bản quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

Hiện nay chính tả và phiên âm tiếng nước ngoài chưa có cách viết thống nhất trong nhà trường, trên sách báo và giữa các nhà xuất bản...

Trong lúc chờ đợi quy định thống nhất của Nhà nước, Bách khoa thư Hà Nội áp dụng cách viết theo các quy tắc sau đây.

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

2. Các từ tiếng Việt viết theo cách viết chính tả hiện hành (tham khảo các từ điển chính tả dùng trong nhà trường), chú ý phân biệt:

d/gi: dành dụm, tranh giành; túi bằng da, gia đình.

c/k: ca, co, cô, cơ; ke, kê, ki.

g/gh: ga, go, gô, gơ; ghe, ghê, ghi.

ng/ngh: nga, ngo, ngô, ngơ, nghe, nghê, nghi.

Viết rời các âm tiết, không dùng dấu gạch nối.

3. Dùng i thay cho y ở cuối âm tiết mở. Thí dụ: *hi sinh, hi vọng, biệt li* (để thống nhất sử dụng trong máy vi tính, sắp xếp thư mục, tên đường phố, v.v.).

Trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết. Thí dụ: *ý nghĩa, ý chí, yêu mến, quý trọng.*

Một số từ có i làm thành tố thì vẫn viết theo thói quen: *ỉ eo, ầm ĩ;* hoặc *i* đứng đầu một số âm tiết: *in, im, inh, ỏi, ít ỏi, ụt ịt, ỉu xìu.*

---

* Bản Quy tắc này được nghiên cứu xây dựng từ năm 1993. Cho đến nay đã trải qua 5 lần hội thảo và trưng cầu ý kiến giới ngôn ngữ học.

Ngoại lệ: Các tên riêng (tên người, tên đất), tên các tác phẩm cổ, tên các triều đại đã quen dùng y thì vẫn viết theo truyền thống. Thí dụ: *triều Lý, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt; xã Lý Nhân, Mỹ, Hoa Kỳ, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v...*

4. Viết hoa

4.1. Viết hoa tên người:

- *Tên người* Việt Nam, Trung Quốc (đọc theo âm Hán - Việt) bao gồm tên thật, tên tự, tên hiệu, v.v... *đều viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết* và không dùng dấu nối. Thí dụ: *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên.*

- Một số tên gọi vua chúa, quan lại, trí thức Việt Nam, Trung Quốc thời phong kiến được cấu tạo theo kiểu *danh từ chung (đế vương, hoàng hậu, tông, tổ, hầu, tử, phu tử, v.v...) + danh từ riêng* thì viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của âm tiết, thí dụ: *Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Lạc Long Quân, Bố Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, v.v...*

- Một số tên người Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp một danh từ chung (thí dụ: *ông, bà, thánh, cả* hoặc từ chỉ học vị, chức tước, v.v...) với một danh từ riêng dùng để gọi, làm biệt hiệu, v.v... thì danh từ chung đó cũng viết hoa. Thí dụ: *Bà Trưng, Ông Gióng, Cả Trọng, Đề Thám, Lãnh Cồ, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Lường, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn, v.v...*

- Tên người trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Lò Văn Bường, Giàng A Páo, Y Niêm, A Ma Pui, v.v...*

4.2. Viết hoa tên địa lí:

- Tên địa lí Việt Nam và tên địa lí đọc theo âm Hán - Việt, viết hoa các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Hà Nội, Trung Quốc, Trường Giang, Thuỵ Sĩ, Nam Tư, Nhật Bản, v.v...*

- Tên địa lí thế giới phiên gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt cũng viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu nối: *Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Thuỵ Điển, Đan Mạch, Ai Cập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

- Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc một từ chung đơn tiết nào đó dùng để chỉ một vùng, một miền, một khu vực nhất định thì viết hoa tất cả các thành phần của nó: *Tây Bắc Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đàng Trong, Đàng Ngoài, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Tây, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu, Bắc Cực, Trung Phi, Cận Đông, khu Đông Bắc, vùng Tây Nam,* quan hệ *Đông-Tây,* đối thoại *Bắc-Nam,* các nước phương *Đông,* văn học phương *Tây, v.v...* (Các từ chỉ phương hướng *đông, tây, nam, bắc* không viết hoa: *gió nồm, gió nam, gió mùa đông bắc...).*

- Địa danh Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (biển, cửa, bến, vũng, lạch, vàm, buôn, bản, v.v...) với danh từ riêng (thường chỉ có một âm tiết thì viết hoa tất cả các chữ đầu tạo nên địa danh đó: *Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng, v.v...* (Chú ý: Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, sông Tô Lịch, Sông Cái).

4.3. Tên các tổ chức:

- Tên các tổ chức: viết hoa chữ đầu của thành tố đầu và các chữ đầu, cụm từ cấu tạo nên đặc trưng *(nét khu biệt)* của tổ chức và tên riêng nếu có. Thí dụ: *Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, nước Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan, v.v...* (Một số tên tổ chức, cơ quan viết hoa theo thói quen: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám*).

4.4. Viết hoa các trường hợp khác:

- Tên các năm âm lịch; viết hoa cả hai âm tiết, thí dụ: *năm Kỷ Tỵ, Cách mạng Tân Hợi, Cuộc chính biến Mậu Tuất, tết Mậu Thân, v.v...*

- Tên các ngày tiết và ngày tết: viết hoa âm tiết thứ nhất. Thí dụ: *tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tết Nguyên đán.*

- Từ chỉ số trong những đơn vị là tên gọi các sự kiện lịch sử: không viết bằng con số mà viết bằng chữ hoa: *Cách mạng tháng Tám, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.*

- Tên gọi một số thời kì lịch sử, sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng thì viết hoa âm tiết đầu: *thời kì Phục hưng, Chiến tranh thế giới I, phong trào Cần vương, thời kì Kháng chiến chống Pháp.*

- Viết hoa tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chi) trong sinh vật học: *họ Kim giao; bộ Mười chân, lớp Thân mềm; chi Tôm he; lớp Nhện; cây họ Đậu, họ Dâu tằm, v.v...*

- Viết hoa chữ đầu âm tiết thứ nhất của tên các niên đại địa chất: *đại Cổ sinh, kỉ Cacbon, loài người xuất hiện từ đầu kỉ Đệ tứ.*

- Tên gọi các loại huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự, v.v. viết như sau: *Huân chương Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lênin, Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Chiến sĩ vẻ vang; Kỉ niệm chương; Tổ quốc ghi công; Bảng vàng danh dự; Giải thưởng Nhà nước; Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, v.v...*

- Tên gọi các tôn giáo, giáo phái bằng tiếng Việt hoặc Hán - Việt: viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết: *Tin Lành, Cơ Đốc, Thiên Chúa, Hoà Hảo, Cao Đài, Bà La*

Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông, v.v... Chú ý: *Nho giáo, Đạo Thiên Chúa giáo, Đạo Hồi, Hồi giáo.*

- Tên các tác phẩm, sách báo, văn kiện, v.v. để trong ngoặc kép và viết hoa như sau: Nếu tên người, tên địa lí, tên triều đại, v.v. dùng làm tên tác phẩm thì viết hoa tên người, tên địa lí, tên triều đại đó: "*Thạch Sanh*", "*Hồ Chí Minh toàn tập*", "*Nghệ An kí*", "*Lĩnh nam chích quái*", "*Việt sử lược*", "*Hậu Hán thư*", "*Tam Quốc chí*", v.v...

- Ngoài các trường hợp trên, chỉ viết hoa âm tiết thứ nhất "*Làm gì*", báo "*Nhân dân*", tạp chí "*Khảo cổ học*", "*Dư địa chí*", "*Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*", "*Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước*". Trường hợp trong ngữ cảnh không gây nhầm lẫn tên các tác phẩm có thể in nghiêng, không dùng ngoặc kép.

- Tên chức vụ, học vị không viết hoa: *tổng thống, chủ tịch, tổng bí thư, đại sứ, thái thú, tổng đốc, tiến sĩ, cử nhân, viện sĩ, v.v...* trừ một số trường hợp trong các đơn từ và khi dùng biện pháp tu từ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

5. Trật tự các thanh: không dấu (°), huyền (`), hỏi (̉), ngã (~), sắc (´), nặng (.)

Đánh dấu các thanh trên âm chính: *hoá, hoà, hoả, quả, thuý, thuỳ, thuỷ, quẻ, khoẻ, ngoằn ngoèo,* chú ý: *của.*

II. PHIÊN CHUYỂN TÊN RIÊNG VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Trên thế giới cho đến năm 1990 có gần 5000 ngôn ngữ, trong đó có khoảng 1/10 ngôn ngữ có chữ viết. Song không có một ngôn ngữ nào ngay từ đầu đã có đủ vốn từ ngữ mà đều phải nhập một số từ ngữ mới từ tiếng nước ngoài. Hình thức phổ biến của việc nhập từ ngữ mới là *phiên âm,* nghĩa là ghi đúng hoặc gần đúng âm của từ nước ngoài bằng các âm, vần của bản ngữ. Ngoài ra còn có cách *chuyển tự* từ tiếng nước này sang tiếng nước khác hoặc *viết nguyên dạng* chữ nước ngoài. Chúng ta sử dụng biện pháp vừa phiên âm vừa chuyển tự và gọi chung là *phiên chuyển* tiếng nước ngoài.

1. Nguyên tắc chung: phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần và chữ Việt dựa vào cách đọc trực tiếp của nguyên ngữ có thể biết được. Trường hợp chưa đọc được nguyên ngữ thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác (một số trường hợp tạm để nguyên dạng: *tets, stress, gas*).

1.1. Đối với các ngôn ngữ có chữ viết dùng hệ thống chữ cái Latinh (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, v.v...) thì phiên âm theo cách đọc trực tiếp các ngôn ngữ đó, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn (hoặc có bảng đối chiếu kèm theo sách).

Thí dụ: *Camaguây* (Tây Ban Nha: Camaguey), thành phố ở Cuba.
Aizơnac (Đức: Eisenach), thành phố ở Đức.
Oelinhtơn (Anh: Wellington), thủ đô của Niu Zilân.
Vacsava (Ba Lan: Warszawa), thủ đô của Ba Lan.
Oasinhtơn (Washington), thủ đô Hoa Kỳ.
Clintơn Jâuzip Đâyvixơn (Anh: Clinton Joseph Davisson), nhà vật lí học Mỹ.

1.2. Đối với các ngôn ngữ không dùng hệ thống chữ cái Latinh như các ngôn ngữ Arập, Nhật, Triều Tiên, Lào nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian (tùy theo ngôn ngữ đó sử dụng tiếng Anh, Pháp hay tiếng nước khác), chú thích ngôn ngữ trung gian giữa hai ngoặc kép, thí dụ: *Niu Đêli* (Anh: New Delhi), thủ đô của Ấn Độ, hoặc phiên qua dạng Latinh của ngôn ngữ đó nếu có, thí dụ: *Maxcat* (Masqat), thủ đô của Ôman (so sánh tiếng Pháp: Mascate).

1.3. Đối với tiếng Nga phiên trực tiếp từ tiếng Nga lược bỏ trọng âm. Thí dụ: *Lômônôxôp M.V., Tachiana.*

1.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích âm dạng Latinh của chữ Hán).

Thí dụ: *Đỗ Phủ* (Du Fu), *Bắc Kinh* (Beijing).

Một số trường hợp không đọc theo âm Hán - Việt thì phiên theo âm dạng Latinh của tiếng Hán.

Thí dụ: *Alasan* (Alashan), sa mạc ở phía bắc Trung Quốc.

1.5. Đối với tên riêng nước ngoài đã quen dùng (nhất là phiên theo âm Hán -Việt) thì giữ nguyên.

Thí dụ: *Pháp, Anh, Mỹ, Thuỵ Sĩ, Ý, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Kim Nhật Thành.*

Tuy nhiên nếu có những thay đổi mới về tên riêng theo hướng gần với nguyên ngữ (hoặc nước đó đã thay đổi tên gọi) thì sẽ phiên tên riêng nước ngoài theo cách mới, có chú thích nguyên ngữ và tên gọi cũ đặt trong ngoặc đơn.

Thí dụ: *Ôxtrâylia* (cũ: Úc); *Italia* (cũ: Ý); *Myanma* (cũ: Miến Điện); *Đôn Kihôtê* (cũ: Đông Kisôt).

2. Quy định cách viết tên riêng nước ngoài bằng chữ Việt như sau: *viết liền các âm tiết theo đơn vị từ,* trừ một số trường hợp đặc biệt viết rời dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết (Lu-i = Louis), không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt.

Thí dụ: *Gôxen Xanvađo Aliendê* (Tây Ban Nha: Gossens Salvador Allende); *Hainơrich Bruyninh* (Đức: Heinrich Bruning).

3. Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để *phiên chuyển.*

3.1. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, khr, xt, đm, v.v...*

Ví dụ: *Đruyông* (Pháp: Druon); *Frăngxoa* (Pháp: François); *Xcaclati* (Italia: Scarlatti).

3.2. Các phụ âm cuối vần, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh*...

Thí dụ: *Mađrit* (Tây Ban Nha: Madrid); *Aptaliông* (Pháp: Aftalion).

3.3. Sử dụng bốn chữ cái F, J, W, Z (f, j, w, z) để:

- Viết các đơn vị đo lường, các kí hiệu quốc tế trong hoá học và khoa học tự nhiên, tên viết tắt các tổ chức quốc tế.

Thí dụ: W = Oát, J = Jun, Fe = sắt, WTO = Tổ chức thương mại thế giới.

- Phiên các tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài. Thí dụ: Frăngxoa Busê (Pháp: François Bouchet), Jêm Biucanơn (Anh: James Buchanan).

4. Các cặp chữ cái i và y; ph và f; j và gi đều được dùng để phiên căn cứ vào nguyên ngữ, nguyên ngữ dùng chữ cái nào thì chuyển sang tiếng Việt dùng chữ cái tương ứng. Một số trường hợp thêm *ơ: Marơ* (Marr), *Tơroa* (Troie).

5. Tên người và tên địa lí của các dân tộc thiểu số viết theo tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn: Đắc Lắc (Đăk Lăk), Bắc Cạn (Bắc Kạn).

6. Thuật ngữ gốc tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Sử dụng thuật ngữ đã dùng thống nhất trong từng chuyên ngành và liên ngành. Thuật ngữ hoá học, sinh học dùng theo sách giáo khoa. Thí dụ: dùng *i* thay cho *y* (oxi, hiđro) trừ các kí hiệu của các nguyên tố, các kí hiệu chỉ chức và gốc hoá học *al, ol, yl* (etanol, metyl), dùng ozơ trong hệ thống hiđrat cacbon (glucozơ), aza trong hệ thống các enzim (lipaza).

7. Các tên thuốc cũng phiên theo âm, vần tiếng Việt và chú thích nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp. Biệt dược dùng tên gọi của nước sản xuất biệt dược.

8. Cách viết ngày tháng năm: ngày 5.6.1934; tháng 6.1934, năm 1934. Kì họp thứ tư, Quốc hội khoá VI. Thế kỉ dùng chữ số La Mã: thế kỉ I trước Công nguyên, thế kỉ XV, thế kỉ XXI. Nghị quyết 25/CP ngày 30.6.2004, Nghị định 35/HĐBT...

PHẦN MỘT

NHỮNG NÉT KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI

CHƯƠNG I

VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM

Việt Nam là một đất nước thống nhất. Văn hoá Việt Nam là một nền văn hoá dân tộc thống nhất. Văn học Việt Nam, một thành phần của văn hoá Việt Nam, lẽ dĩ nhiên cũng là một nền văn học thống nhất.

Nền văn học Việt Nam có một quá trình trưởng thành và phát triển lâu dài, là kết tinh của những thành tựu văn học ở mọi miền, mọi vùng đất nước. Bất cứ một vùng nào, miền nào đều không có một nền văn học riêng biệt. Tuy vậy, sự phát triển của văn học ở từng miền, từng vùng ít nhiều có mang sắc thái độc đáo nhất định. Như trăm hoa đua nở, sự phát triển phong phú và đa dạng ấy càng làm cho vườn hoa văn học nước nhà thắm sắc và ngát hương.

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội từ lâu là trung tâm của cả nước, đã trải qua hàng ngàn năm văn hiến. Do đó, những thành tựu của văn học Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã góp phần rất đáng kể trong tiến trình trưởng thành và phát triển của nền văn học Việt Nam.

Viết về văn học Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là góp phần khai thác và phát huy phần tốt đẹp và đặc sắc của vùng đất thiêng này trong lòng của Tổ quốc Việt Nam.

Cuốn *Văn học Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội* có hai phần lớn:

Phần một nêu lên những nét khái quát về văn học Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội bao gồm hai chương:

Chương I, trình bày *Vai trò của Hà Nội trong sự hình thành và phát triển nền văn học Việt Nam.*

Chương II, thử phác qua *Sự phản ánh mọi mặt của Hà Nội trong nền văn học Việt Nam.*

Phần hai giới thiệu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu.

*

* *

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là một trong những thủ đô cổ ở Đông Nam Á. Hơn nữa, đó là thành phố duy nhất ở vùng này đã hầu như liên tục là thủ đô của một nước trong một nghìn năm qua.

Năm 1010, khi dời đô về thành Đại La, Lý Thái Tổ thấy "có rồng bay lên đón mừng nhà vua", đã đặt tên cho thủ đô mới là Thăng Long (rồng bay lên).

Đến cuối thế kỉ XIV, Hồ Quý Ly cho xây thành Tây Đô ở Thanh Hoá bèn gọi Thăng Long là Đông Đô. Khi giặc Minh chiếm đóng nước ta (từ năm 1407 đến năm 1427) chúng không gọi đó là Đông Đô mà gọi là Đông Quan.

Đầu thế kỉ XIX, khi đã định đô ở Thuận Hoá (Huế), vua nhà Nguyễn vẫn dùng danh từ Thăng Long, nhưng đổi chữ *long* (...) với nghĩa là *rồng* thành chữ *long* (...) với nghĩa là *thịnh*. Thăng Long khi ấy còn được gọi là Bắc Thành.

Về sau, vua nhà Nguyễn đã đem các phủ Hoài đức (thuộc trấn Sơn Tây triều Lê), phủ Thường Tín, phủ Ứng Hoà, phủ Lý Nhân (thuộc trấn Sơn Nam triều Lê) mà sát nhập vào Thăng Long và gọi đơn vị hành chính mới thành lập ấy là tỉnh Hà Nội.

Cuối thế kỉ XIX, chính quyền thực dân Pháp đem gộp lại với nhau thành một đơn vị hành chính, các phủ Thường Tín (bao gồm cả huyện Thanh Trì và huyện Phú Xuyên), phủ Hoài Đức (bao gồm cả huyện Đan Phượng và huyện Chương Mỹ) và phủ Ứng Hoà (bao gồm cả huyện Thanh Oai và huyện Mỹ Đức) rồi gọi đơn vị hành chính ấy là tỉnh Hà Đông, đồng thời cắt phủ Lý Nhân ra để trở nên một phần quan trọng của tỉnh Hà Nam cũng mới được thành lập khi ấy.

Thế là trong thời kì Pháp thuộc, địa giới Hà Nội đại khái gần giống địa giới Thăng Long thời cuối Lê. Chính phủ Pháp đặt cho Hà Nội quy chế thành phố và lấy Hà Nội làm thủ phủ của toàn bộ xứ Đông Dương (bao gồm ba nước Việt, Miên, Lào). Năm 1945, nhân dân ta giành được chính quyền ở Hà Nội vào ngày 19.8. Thắng lợi ấy có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của cuộc Cách mạng tháng Tám trong cả nước.

Ngày 2.9.1945, bản *Tuyên ngôn độc lập* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội được truyền đi trong cả nước, được truyền đi khắp thế giới, mở đầu kỉ nguyên độc lập, tự do, hạnh phúc của nhân dân ta.

Đầu năm 1946, Quốc hội đầu tiên của nước ta họp tại Hà Nội đã quyết nghị lấy Hà Nội làm thủ đô của nước Việt Nam độc lập.

Từ năm 1954 đến nay, địa giới Hà Nội đã nhiều lần thay đổi. Hiện nay, Hà Nội gồm 9 quận là Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Long Biên và 4 huyện là Từ Liêm, Thanh Trì, Đông Anh và Sóc Sơn.

Là thủ đô của cả nước, Hà Nội là nơi có trụ sở của các cơ quan thuộc Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc và cơ quan đầu não của các đoàn thể nhân dân, các hội quần chúng, các hội khoa học, văn nghệ, các hội nghề nghiệp, v.v..

Là trung tâm chính trị về mặt đối nội, thủ đô cũng lại là trung tâm chính trị về mặt đối ngoại. Hà Nội là nơi đặt trụ sở của đại sứ quán các nước, của các cơ quan đại diện Liên Hợp quốc, của nhiều tổ chức phi chính phủ trên thế giới, v.v..

Là đầu não chính trị, Hà Nội cũng lại là một trung tâm kinh tế lâu đời của nước ta và là trung tâm văn hoá của cả nước.

Sử sách cũ cho biết rằng trong đời Trần, Thăng Long đã có 61 phố phường. Từ đời Lê trở về sau, Thăng Long ngày càng được mở rộng hơn. Nhưng không hiểu vì một lí do nào đó, về sau người ta lại cho rằng Thăng Long có 36 phường. Con số 36 ấy lần đầu tiên thấy ở sách *Dư địa chí* mà Nguyễn Trãi viết vào hồi đầu thế kỉ XV. Ông đã điểm danh một số trong 36 phường ấy. Đó là phường Hàng Đào là nơi chuyên nhuộm điều (tức là nhuộm màu đỏ, màu hoa đào), phường Tàng Kiếm (ở Hàng Cỏ, tức ga chính của Hà Nội hiện nay) là nơi chuyên sản xuất áo giáp, kiệu và lọng; phường Tả Nhất (có lẽ ở vào khoảng phố Hàng Quạt hiện nay) là nơi chuyên sản xuất các loại quạt; phường Yên Thái (nay là làng Yên Thái, tục còn gọi là làng Bưởi) là nơi chuyên sản xuất giấy; phường Hà Tân (ở vào khoảng phố Hàng Buồm và phố Ngõ Gạch ngày nay) là nơi bán áo diệp y (áo tơi mưa làm bằng vải tằm dâu thực vật); phường Thuỵ Chương (ở vào khoảng phố Thuỵ Khuê hiện nay) và phường Nghi Tàm (làng Nghi Tàm hiện nay là nơi chuyên nuôi tằm dệt lụa), v.v..

Về sau này, Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội ngày càng có nhiều nghề thủ công hơn và do đó ngày càng có nhiều phường nghề hơn. Đó là các phường Hàng Nón, Hàng Bát Sứ, Hàng Bát Đàn, Hàng Bạc, Hàng Bồ, Hàng Đường, Thuốc Bắc, Hàng Mã, Hàng Chiếu, Hàng Khay, Hàng Bài, Hàng Thiếc, Hàng Đồng, Hàng Da, Hàng Thùng, Hàng Điếu, Hàng Cót, Hàng Giấy, Hàng Đậu, Hàng Bún, Hàng Than, v.v.. Hiện nay nhiều tên phường như thế còn giữ lại như xưa tuy các hoạt động nghề nghiệp và kinh tế ở các nơi ấy đã có nhiều thay đổi.

Giữa các phường, có các con đường để đi lại và các con đường ấy còn được gọi là *phố*. Danh từ phố có gốc Hán tự vốn có nghĩa là *bến sông*. Nhân dân ta đã dùng từ

ấy với ngữ nghĩa mở rộng hơn để gọi cả các con đường giữa các phường và cũng là nơi buôn bán giống như các bến sông.

Nói đến buôn bán, đến giao lưu hàng hoá thì phải nói đến các chợ. Sử sách cũ đã kể đến tên một số chợ ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội xưa.

Chợ Đông, chợ Tây, chợ Nam, chợ Dừa đã có từ đời Lý. Chợ Đông là chợ lớn nhất, ở vào khoảng phố Ngõ Gạch, phố Hàng Chiếu, phố Hàng Mã, phố Đồng Xuân ngày nay. Có lẽ về sau chợ Đông đã được đổi tên thành chợ Đồng Xuân. Các chợ khác như chợ Hàng Da, chợ Cửa Nam, chợ Hôm, chợ Mơ, v.v.. dần dần xuất hiện trong các đời sau.

Hiện nay, phường phố và chợ búa của Hà Nội đang ngày càng nhiều hơn và dần dần hiện đại hoá. Ngoài các cửa hàng buôn bán và các xưởng thủ công mĩ nghệ lại có các cơ sở công nghiệp, thương mại và các cơ sở dịch vụ về mọi mặt, như giao thông vận tải, bưu điện, ngân hàng, du lịch,v.v..

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội từ xưa đến nay với tính cách là thủ đô và là trung tâm kinh tế tất yếu phải là đầu mối giao thông quan trọng.

Hiện nay, đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không đã đảm bảo sự giao thông vận tải giữa thủ đô với mọi nơi trong nước cũng như với nhiều nước trên thế giới.

Thủ đô còn có các trung tâm bưu điện, trung tâm vô tuyến viễn thông, Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam. Các trung tâm và các đài ấy đảm bảo việc thông tin liên lạc giữa thủ đô với mọi nơi trong nước ta cũng như với nhiều nước trên thế giới.

Khi xem xét Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội với tính cách là trung tâm kinh tế thì lại cần thấy rằng từ xa xưa ở đó đã có ngoại kiều cư trú, làm ăn. Không kể Hoa kiều, từ đời Trần lại thấy có người Hồ (Tây Á, Duy Ngô Nhĩ, v.v..), người Ấn Độ. Từ thế kỉ XVI trở đi lại có các ngoại kiều Bồ Đào Nha, Hà Lan, Tây Ban Nha, Anh, Pháp, v.v.. Những ngoại kiều ấy là thương nhân hoặc là thầy tu (nhà sư, giáo sĩ, cha cố). Hoạt động của ngoại kiều ảnh hưởng vào nhiều mặt của văn hoá vật chất và tinh thần ở nước ta nói chung, nhưng trước hết và chủ yếu là ở thủ đô.

Là trung tâm chính trị, trung tâm kinh tế, Hà Nội là trung tâm văn hoá của cả nước. Đã có thời kì, Hà Nội nhường vai trò đầu não chính trị cho Huế (chủ yếu là trong thời kì 1802-1885). Xét tầm vóc về mặt kinh tế thì từ đầu thế kỉ XX cho đến ngày nay, Hà Nội không lớn bằng Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Nhưng Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội bao giờ cũng giữ vững vai trò là trung tâm văn hoá của cả nước trong một nghìn năm qua.

Nói một nghìn năm qua là kể từ khi vua Lý Thái Tổ dời đô ra thành Đại La và

đổi tên thành ấy là thành Thăng Long. Nhưng nếu căn cứ vào các văn vật tìm thấy ở vùng Hà Nội thì chúng ta có thể hiểu được nền văn học ở đây kể từ khoảng 4000 năm trước cho đến ngày nay.

Các di tích khảo cổ học từ thời kì văn hoá Phùng Nguyên đến thời kì văn hoá Đông Sơn cho phép khẳng định rằng vùng đất này của lưu vực Sông Hồng đã được tổ tiên ta khai phá, kinh doanh từ rất lâu đời. Bên cạnh các di chỉ khảo cổ học thì sự nghiệp khai phá kinh doanh ấy còn được phản ánh qua tấm lăng kính huyền thoại trong sự tích Lạc Long Quân tiêu diệt con cáo chín đuôi ở Hồ Tây để trừ hại cho dân, sự tích Thánh Gióng đánh đuổi giặc Ân từ làng Gióng (huyện Gia Lâm) đến núi Sóc (huyện Sóc Sơn), sự tích Chử Đồng Tử và Tiên Dung lập nên phố xá, chợ búa ở bãi tự nhiên đầm Dạ Trạch (vùng giáp ranh giữa huyện Gia Lâm với huyện Khoái Châu), v.v..

Vùng văn hoá Hà Nội nằm ở quanh ngã ba Sông Hồng và Sông Đuống. Qua trung gian của Sông Đuống có thể từ lưu vực Sông Hồng mà đi thuyền sang lưu vực sông Thái Bình. Chính vì thế mà vùng Hà Nội từ xa xưa đã trở thành một trung tâm quy tụ của các cộng đồng người Việt cổ đang trên con đường khai phá các đồng bằng và châu thổ ở Miền Bắc nước ta.

Nếu lấy ngã ba Sông Hồng và Sông Đuống làm tâm điểm mà vẽ một vòng tròn với bán kính 20km thì có thể thấy rằng trong vòng tròn ấy có nhiều thành cổ.

Cổ nhất là thành Cổ Loa mà các dấu vết còn thấy rất rõ. Thành ấy được An Dương Vương xây dựng vào khoảng non hai trăm năm trước Công nguyên. Ở địa phận huyện Đông Anh (ngoại thành Hà Nội), cách ngã ba Sông Hồng và Sông Đuống khoảng 5km theo đường chim bay (về phía bắc), cách hồ Hoàn Kiếm (trung tâm nội thành Hà Nội) khoảng 12km theo đường chim bay (về phía bắc).

Sau thành Cổ Loa là thành Luy Lâu (có lẽ xuất hiện sau thành Cổ Loa khoảng hơn một trăm năm). Thành này được đế chế Hán xây dựng để dùng làm thủ phủ của xứ Giao Chỉ (cái tên này do đế chế Hán dùng để gọi nước ta). Thành Luy Lâu hiện còn dấu vết tại các làng Tam Á, Dâu, Keo thuộc huyện Thuận Thành và vùng giáp ranh giữa huyện Thuận Thành với huyện Gia Lâm, cách ngã ba Sông Hồng và Sông Đuống khoảng 12km theo đường chim bay (về phía đông - đông nam), cách hồ Hoàn Kiếm khoảng 20km theo đường chim bay (về phía đông - đông bắc).

Sau thành Luy Lâu là thành Long Biên. Thành này do đế chế Đường xây dựng vào khoảng đầu thế kỉ VII để làm thủ phủ cho An Nam đô hộ phủ. Có một số sử sách đã cho rằng Long Biên là tên gọi xưa kia của Thăng Long. Nhưng sự thực không phải là như thế. Thành Long Biên ở vào một địa điểm khác với địa điểm của thành Thăng Long (xuất hiện về sau). Hiện chưa có cứ liệu đầy đủ để xác định cho

thực rõ vị trí của thành Long Biên. Chỉ biết rằng thành Long Biên có lẽ ở khoảng các làng Chi Long, Đông Yên, Phong Khê thuộc huyện Yên Phong (tỉnh Bắc Ninh). Nơi ấy cách ngã ba Sông Hồng và Sông Đuống khoảng 20km theo đường chim bay (về phía đông - đông bắc), cách hồ Hoàn Kiếm khoảng 28km theo đường chim bay (về phía đông bắc).

Sau thành Long Biên, xuất hiện thành Đại La. Cuối thế kỉ VII, đế chế Đường dời An Nam đô hộ phủ từ thành Long Biên về lị sở của huyện Tống Bình ở phía tây nam Hồ Tây (thuộc địa phận quận Ba Đình ngày nay). Các quan đô hộ của đế chế Đường dần dần mở rộng quy mô của lị sở ấy, xây dựng thành quách và gọi đó là thành Đại La.

Năm 1010, sau khi dời đô về thành Đại La, vua Lý Thái Tổ gọi thủ đô mới ấy là Thăng Long.

Ngoài các thành Cổ Loa, Luy Lâu, Long Biên, Thăng Long thì ở các vùng văn hoá mà ta gọi là vùng văn hoá Hà Nội lại còn có các thành thị khác, nhỏ hơn. Đó là thành Mê Linh, căn cứ địa kháng chiến chủ yếu và thủ đô của Hai Bà Trưng (từ 1040-1042). Thành Mê Linh ở vào khoảng làng Hạ Lôi, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay (hiện còn vết tích toà thành Dền, nơi đóng quân của Hai Bà Trưng). Nơi ấy cách ngã ba Sông Hồng và Sông Đuống khoảng 8km theo đường chim bay (về phía tây - tây bắc), cách hồ Hoàn Kiếm khoảng 16km theo đường chim bay (về phía tây bắc). Đó là thành Hạ Mụ, thuộc vùng Đại Mỗ (huyện Từ Liêm ngày nay). Có thuyết lại cho rằng thành Hạ Mụ ở vào địa vực huyện Đan Phượng ngày nay. Đó là một toà thành nhỏ. Tục truyền rằng Lý Phật Tử (thế kỉ VI) đã trấn thủ tại đấy.

Trên đây vừa điểm qua các trung tâm quy tụ cư dân các thành thị cổ ở vùng văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Vùng văn hoá này chính là vùng phát triển cao hơn cả trong địa vực của nền văn minh mà các học giả gọi là nền văn minh Sông Hồng.

Xem xét vùng văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội thì có lẽ cần chú ý đến một số nét cơ bản và có tính chất đặc thù của vùng văn hoá này.

Thứ nhất đó là bề dày và mức tập trung các thành tựu về văn hoá. Trong dòng chảy của lịch sử đã hình thành ở vùng này nhiều tầng lớp văn hoá bồi tụ lên nhau, giống như những lớp phù sa, lớp sau chồng lên lớp trước, hoặc lớp trước pha trộn vào lớp sau.

Thứ hai, đó là tính chất hội tụ và tính chất lan toả của tiến trình văn hoá mà trung tâm là thủ đô. Trong trường kì lịch sử, ngoài nhân tài bách nghệ, nhân tài chính trị, kinh tế và văn hoá có quê hương gốc ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội

lại còn không ít nhân tài từ khắp nơi của đất nước đến sống và làm việc ở thủ đô, đem tài năng và nghị lực làm cho văn hoá vật chất và tinh thần của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội ngày càng phong phú. Có thể nói rằng Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là nơi mà tinh hoa văn hoá của bốn phương được khai thác, chắt lọc và nâng cao. Những giá trị văn hoá đã được hội tụ và nâng cao ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội như thế lại từ thủ đô mà lan toả đi bốn phương rồi được dần dần phổ cập vào nền văn hoá vật chất và tinh thần của khắp nơi trong đất nước ta. Quá trình hội tụ rồi lan toả và lan toả rồi lại hội tụ như thế diễn ra liên tục trong trường kì lịch sử. Và trong sự phát triển của nền văn hoá dân tộc, ngày càng thể hiện rõ hơn mối quan hệ giữa thủ đô với các địa phương. Mối quan hệ này có tính chất hỗ tương. Trong mối quan hệ có tính chất hỗ tương ấy, thủ đô giúp đỡ cho các địa phương và các địa phương lại giúp đỡ cho thủ đô.

Thứ ba, đó là sự phong phú của quá trình tiếp biến văn hoá (*tiếp* thu và *biến* cải những thành tựu văn hoá của nước ngoài theo yêu cầu của đời sống dân tộc - acculturation). Quá trình ấy diễn ra ở khắp nơi trong đất nước ta và là một trong những động lực hết sức quan trọng đối với sự phát triển của văn hoá Việt Nam trải qua mấy nghìn năm lịch sử. Quá trình ấy diễn ra một cách đặc biệt đa dạng và phong phú ở thủ đô.

Thủ đô Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là nơi tập trung nhiều hơn mọi nơi khác những người có học vấn cao. Trong số những người này có không ít người đã từng đi ra nước ngoài để học tập hoặc làm việc. Đa số những người ấy đã biết tiếp thu một cách chủ động và sáng tạo các thành tựu văn hoá của thế giới.

Thủ đô Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội lại là nơi từ xưa đến nay có nhiều ngoại kiều gốc phương Đông (Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đông Nam Á, Ấn Độ, v.v..) hoặc gốc phương Tây (Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Tây Ban Nha, Ý, Đức, Bắc Âu, v.v..). Những ngoại kiều ấy trong khi phải thích nghi với yêu cầu của đời sống ở nước ta, đã tự giác hay tự phát, đem thích nghi những thành tựu văn hoá của đất nước họ vào môi trường văn hoá ở đất nước ta, trước hết là ở thủ đô...

Nghiên cứu vùng Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội mà biết bóc gỡ các tầng lớp văn hoá chồng chất lên nhau (hoặc pha trộn với nhau) thì không những có thể tìm hiểu một cách sâu sắc hơn lịch sử của vùng văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội mà còn có thể qua đó tìm hiểu một cách sâu sắc hơn lịch sử của văn hoá Việt Nam nói chung, của văn học Việt Nam nói riêng.

Nghiên cứu vùng văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội mà phân tích được thấu đáo tác động biện chứng giữa tính chất hội tụ và tính chất lan toả của tiến

trình văn hoá ở đấy thì có thể hiểu được một trong những cơ sở quan trọng hàng đầu của tính thống nhất trong đa dạng của văn hoá Việt Nam. Mặt khác, làm như vậy lại có thể thấy được thế nào là vai trò của thủ đô, với tư cách là đầu não của cả nước, vào sự hình thành và phát triển của nền văn hoá Việt Nam nói chung, của nền văn học Việt Nam nói riêng.

Nghiên cứu vùng văn hoá Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội mà phân tích được một cách thấu đáo quá trình tiếp biến văn hoá (acculturation), tức là quá trình tiếp thu và biến cải văn hoá nước ngoài diễn ra ở thủ đô, thì có thể qua đó mà hiểu được quá trình ấy trong cả nước, trên bình diện văn hoá cũng như trên bình diện văn học.

*
* *

Khi xem xét vấn đề văn hoá nói chung, cũng như vấn đề văn học nói riêng có lẽ trước hết cần chú trọng tới vấn đề giáo dục.

Ở nước ta, cũng như ở bất cứ nơi nào khác, việc dạy dỗ con người trước hết bắt đầu bằng việc giáo dục có tính chất tự nhiên. Trong nền giáo dục tự nhiên ấy, cha dạy con, thợ cả dạy thợ phó, người đi trước rước người đi sau. Trong nền giáo dục tự nhiên ấy việc trau dồi kiến thức và kĩ năng cũng như việc rèn luyện phẩm chất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và mẫu mực của người dạy và vào nỗ lực làm theo của người học. Trong nền giáo dục mang tính chất tự nhiên như thế có vai trò đáng kể của văn hoá dân gian nói chung, của văn học dân gian nói riêng.

Đến thời kì hình thành nhà nước Văn Lang và sau đó là nhà nước Âu Lạc, không biết rằng bên cạnh việc giáo dục một cách tự nhiên như thế thì trong gia đình, trong thôn xã đã có hay chưa một nền giáo dục được tổ chức có ý thức và với mục đích rõ rệt, với các phương tiện truyền thụ là chữ viết và sách vở, với nơi chốn dành riêng cho việc dạy dỗ là trường học. Nếu có đi chăng nữa thì chắc rằng một nền giáo dục như thế vẫn có tính chất sơ sài.

Đến thời kì Bắc thuộc, quan lại đô hộ đã mở một số trường học để đào tạo một số người bản xứ phục vụ cho chính quyền đô hộ. Sử sách còn ghi chép việc Sĩ Nhiếp (cuối thời Đông Hán) mở trường Nho học ở Luy Lâu, thủ phủ của xứ Giao Chỉ. Đến thời Đường đã có người nước ta như Khương Công Phụ, Lý Cầm, Lý Tiến đi thi và đỗ cao ở thủ đô Trung Quốc.

Tuy có một số trường Nho học nhưng thời Bắc thuộc việc học hành chữ nghĩa chủ yếu phát triển trong các nhà chùa. Và nếu như trong thời kì Bắc thuộc đã có tầng lớp trí thức Nho học thì tầng lớp trí thức Phật học lại đông hơn. Tầng lớp

trí thức Phật học mà đa số là các nhà sư, cũng am hiểu cả đạo lí của Nho giáo và Đạo giáo.

Đến khi nước nhà giành được độc lập thì các nhà sư là tầng lớp có học đông đảo nhất. Và họ có vai trò quan trọng hàng đầu về mặt chính trị cũng như về mặt văn hoá.

Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn đều xuất thân võ tướng. Các vị ấy có thể dùng lực lượng vũ trang mà giành và bảo vệ độc lập cho Tổ quốc. Nhưng để tổ chức bộ máy nhà nước độc lập và khiến cho nhân dân an cư lạc nghiệp thì các vị anh hùng ấy phải dựa vào các tầng lớp trí thức, có chữ nghĩa và có kiến thức về nhiều mặt. Và như vừa nêu trên thì trong các tầng lớp trí thức đông đảo nhất khi ấy là các nhà sư. Nổi tiếng nhất trong các nhà sư ấy là những vị như Ngô Chân Lưu (đời Đinh - Lê), Vạn Hạnh, Pháp Thuận, v.v.. (đời Lý). Triều đình đặt ra các chức tăng quan để quản lĩnh các công việc của tông giáo. Nhưng các tăng quan ấy cũng tham gia vào công việc quản lí nhà nước. Bên cạnh các nhà sư, các nho sĩ và các đạo sĩ cũng có vai trò trong việc quản lí chính quyền cũng như trong việc xây dựng văn hoá tinh thần xã hội.

Trong nước Đại Cồ Việt của nhà Đinh, nhà Tiền Lê, chắc rằng việc dạy học vẫn chủ yếu được tiến hành trong các nhà chùa.

Ở đó, người ta dạy chữ Hán và giáo lí nhà chùa. Với quan niệm tam giáo đồng nguyên rất thịnh hành khi ấy nội dung giáo dưỡng ở nhà chùa chắc cũng bao gồm cả Nho giáo và Đạo giáo. Sau khi dời đô về Thăng Long, đến năm 1054 vua nhà Lý đổi tên nước từ Đại Cồ Việt thành Đại Việt. Vua sáng lập ra nhà Lý là Lý Công Uẩn vốn xuất thân từ nhà chùa (con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân ở làng Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh ngày nay). Vì vậy, trong buổi ban đầu, triều đình lấy nhà chùa và tăng lữ làm chỗ dựa chủ yếu cho chính quyền.

Và chẳng cứ với Lý Thái Tổ (tức Lý Công Uẩn) thì vai trò của nhà chùa và tăng lữ mới quan trọng. Trong suốt thời Lý vai trò quan trọng ấy luôn luôn được xác định.

Tuy nhiên, giữa Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo thì Nho giáo với quan điểm nhập thế, tu, tề, trị, bình của nó, có thể phục vụ dắc lực hơn cho triều đình, cho chính quyền. Cũng vì thế mà việc học theo Nho giáo chắc ngày càng được nhà nước mở mang hơn.

Như trên đã nêu, trong nhà chùa người ta dạy chữ Hán, dạy đạo lí của Phật giáo và cũng dạy cả đạo lí của Nho giáo. Nhưng ở các chùa thì việc dạy đạo lí của Nho giáo ở vào hàng thứ yếu so với việc dạy đạo lí của Phật giáo. Vì vậy mà cùng với vai trò ngày càng tăng cao của Nho giáo thì việc dạy học ở các chùa trở nên bất cập. Thế là bèn xuất hiện những trường học ở ngoài nhà chùa, mà thầy dạy là các nho sĩ.

Việc học theo Nho giáo như thế phát triển rất nhanh. Năm 1070, sau thời gian sáu mươi năm dóng đô ở Thăng Long, nhà Lý đã cho xây dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử và các vị thánh hiền của Nho giáo. Đến năm 1076 triều đình cho xây dựng Quốc Tử Giám bên cạnh Văn Miếu. Đó là trường dạy lên cấp cao, dành cho con em trong hoàng tộc và trong các thế gia.

Triều đình lại xây dựng toà Khâm Thiên giám (nay còn lưu lại cái tên phố Khâm Thiên) chịu trách nhiệm về thiên văn và lịch pháp, xây dựng Đàn Viên Khâu (tức là Đàn Nam Giao) là nơi tế trời, xây dựng Đàn Xã Tắc (nay còn lưu lại cái tên phố Xã Đàn ở gần ô Chợ Dừa) là nơi tế thần Xã (thần Đất) và thần Tắc (thần Linh). Tất cả những việc thờ cúng ấy đều là theo tinh thần và đạo lí của Nho giáo và đều có mục đích khẳng định vai trò và trách nhiệm của nhà vua, của triều đình trong một xã hội nông nghiệp, trong một nền văn minh nông nghiệp.

Trong thời kì Đại Việt, từ Lý, Trần đến Lê, các triều đại có ý thức quy tụ về Thăng Long việc thờ cúng các vị thần linh của người Việt cổ. Thần Long Đỗ, vị thần thành hoàng của thành Đại La xưa, vốn được nhân dân lập đền thờ từ lâu thì đến đời Lý lại được nhà vua tôn làm Quốc đô thành hoàng tức là vị thần bảo vệ thủ đô của cả nước. Nhà vua lại còn cho tôn tạo ngôi đền thần Long Đỗ vốn có từ trước (đền thần Long Đỗ ấy còn vết tích là đền Bạch Mã ở phố Hàng Buồm ngày nay).

Các triều đại Lý, Trần, Lê còn cho xây dựng nhiều ngôi đền khác, thờ các anh hùng thần thoại và các anh hùng lịch sử, tức là các vị thần linh gốc Việt được ông cha ta ngưỡng mộ. Trong số các ngôi đền ấy, đáng chú ý nhất là đền thờ Sơn Tinh, tức thần núi Tản Viên (ở phố Trần Bình Trọng ngày nay), đền thờ Thánh Gióng ở làng Gióng (tức Phù Đổng) thuộc huyện Gia Lâm, ở núi Sóc thuộc huyện Sóc Sơn và ở làng Xuân La thuộc quận Tây Hồ (bờ bắc Hồ Tây), đền thờ Hai Bà Trưng ở quận Hai Bà Trưng, đền thờ Linh Lang (anh hùng dân tộc đời Lý) ở Thủ Lệ (nay thuộc đường Kim Mã), đền thờ thần Hậu Thổ (nhân dân quen gọi là đền Mẫu Địa) ở làng Láng Hạ, quận Ba Đình, đền thờ thần Đồng Cổ tức là thần Trống Đồng (ở phường Thuỵ Chương tức Thuỵ Khuê, quận Tây Hồ hiện nay).

Việc thờ cúng ở các đền miếu ấy không tránh khỏi bị lợi dụng bởi bọn người làm nghề mê tín. Tuy nhiên, việc thờ cúng ấy chủ yếu lại có ý nghĩa tích cực và đáp ứng được cho yêu cầu tâm linh của nhân dân và nhất là cho việc giáo dục và củng cố niềm tin vào bản lĩnh của dân tộc.

Bên cạnh các đền miếu gắn với lịch sử (có tính hiện thực hoặc có tính huyền thoại) của dân tộc như thế lại có các nơi thờ cúng gắn với các tôn giáo ngoại lai. Đó là các chùa của Phật giáo, các đền hoặc đạo quán của Đạo giáo. Về sau này, lại còn

có nhà thờ hoặc giáo đường của Đạo Thiên Chúa (Gia Tô hoặc Tin Lành) và nhà thờ của Đạo Hồi.

Trong số các chùa thì nổi tiếng nhất vào thời Lý là chùa Diên Hựu (xây dựng năm 1049) và chùa Sùng Khánh Báo Thiên (xây dựng năm 1057). Trong khuôn viên chùa Diên Hựu có một toà kiến trúc độc đáo, gọi là chùa Một Cột. Toàn bộ toà kiến trúc đặt trên một cột đá dựng ở giữa một hồ nhỏ (gọi là chùa Linh Chiểu), trông giống như một bông sen nở trên mặt nước. Cùng với chùa Diên Hựu, vua nhà Lý cho đúc một quả chuông nhưng quả chuông lại quá lớn và không có gác chuông nào chịu đựng nổi sức nặng của nó. Người ta đành đem úp nó trên một thửa đất cạnh chùa. Lâu ngày, có rùa chui vào làm tổ. Vì vậy thửa đất ấy được mang tên là Quy Điền (Ruộng Rùa) và chuông bèn được gọi là chuông Quy Điền. Chuông Quy Điền và tháp Báo Thiên (đều ở Thăng Long) là hai trong số bốn công trình văn hoá lớn mà người xưa gọi là An Nam tứ đại khí[1]. Đầu thế kỉ XV, tướng giặc Minh là Vương Thông lại bị bao vây ở Thăng Long, lâm vào cảnh khốn đốn, đã nấu chuông Quy Điền lấy đồng đem đúc thêm súng thần công để chống chọi với nghĩa quân Lam Sơn.

Tháp Báo Thiên được xây dựng trong khuôn viên chùa Sùng Khánh Báo Thiên. Chùa này có quy mô rất lớn. Tháp của chùa cao 12 tầng, các tầng trên cùng làm bằng đồng. Trải qua nhiều phen dâu biển, chùa và tháp bị huỷ hoại dần. Nhưng cho đến thế kỉ XIX vẫn còn tồn tại nhiều hạng mục kiến trúc của chùa. Đến cuối thế kỉ XIX, sau khi đánh chiếm Hà Nội, người Pháp cho phá huỷ các phần còn lại của các hạng mục kiến trúc và lấy khu đất vốn là của chùa Sùng Khánh Báo Thiên để xây dựng Nhà thờ Lớn hiện nay.

Ngoài hai ngôi chùa nổi tiếng nhất kể trên thì ở Thăng Long còn những ngôi chùa nổi tiếng khác như chùa Trấn Quốc (vốn là chùa Khai Quốc do Lý Nam Đế cho xây dựng từ thế kỉ thứ VI), chùa Kim Liên. Cả hai ngôi chùa này đều ở ven Hồ Tây. Chùa Bà Đá (ven hồ Hoàn Kiếm), chùa Quán Sứ (ở phố Quán Sứ ngày nay), chùa Liên Phái (ở ven đường Bạch Mai), chùa Láng (Chiêu Thiền tự) ở Láng Thượng, cũng là những chùa nổi tiếng trong hàng trăm ngôi chùa to nhỏ khác ở nội và ngoại thành.

Ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, từ lâu đời lại có các đình, đền, miếu, đạo quán thờ những vị thần linh của tín ngưỡng dân gian, của đạo giáo thần tiên, đạo

1. An Nam tứ đại khí là chuông Quy Điền, tháp Báo Thiên (ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội), vạc Phổ Minh (ở Thiên Trường - Nam Định), tượng Quỳnh Lâm (ở Đông Triều - Quảng Ninh).

Tam phủ, tứ phủ mà quen thuộc nhất là đền Ngọc Sơn (trên hòn đảo giữa hồ Hoàn Kiếm), đền Tây Hồ còn gọi là phủ Tây Hồ (ở ven Hồ Tây), đền Trấn Vũ (Trấn Vũ đạo quán) trên đường Cổ Ngư (nay gọi là đường Thanh Niên), đền Bích Câu (Bích Câu đạo quán) ở phố Cát Linh.

Việc thờ cúng của tín ngưỡng dân gian cũng như của các tôn giáo đã có ảnh hưởng đến đời sống tâm linh của nhân dân thủ đô và do đó ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến tiến trình văn hoá nói chung, tiến trình văn học nói riêng.

Nhưng *ảnh hưởng nhiều hơn đến tiến trình văn hoá, tiến trình văn học vẫn là sự nghiệp giáo dục.*

Như ở trên đã nêu, kể từ năm 1076, triều đình nhà Lý đã cho xây dựng Quốc Tử Giám để chăm lo việc học Nho giáo lên cấp cao. Trước đó một năm, tức là vào năm 1075, vua Lý Nhân Tông đã mở khoa thi tam trường để kén người "minh kinh bác học". Trong các năm 1086, 1152, 1165, 1193 cũng có những kì thi Nho giáo. Như vậy là ngay trong đời Lý, Nho giáo ngày càng được đề cao hơn. Tuy nhiên thế lực của Phật giáo và Đạo giáo trong suốt đời Lý và cả trong đời Trần nữa vẫn còn lớn. Nhà nước có dành địa vị ngày càng cao hơn cho Nho giáo, nhưng vẫn là trong điều kiện dung hoà với Phật giáo và Đạo giáo. Việc Lý Cao Tông mở khoa thi tam giáo vào năm 1195 là một trong nhiều chứng cớ cụ thể của quan niệm tam giáo đồng nguyên, tam giáo đồng tôn đang thịnh hành khi ấy... Quan niệm ấy lại được phản ánh trong tiến trình văn học cũng như nội dung của văn học trong cả nước nói chung, ở thủ đô nói riêng.

Tuy có quan niệm tam giáo đồng nguyên, tam giáo đồng tôn như vậy, nhưng vì Nho giáo với lí tưởng nhập thế, tu, tề, trị, bình, ngày càng tỏ ra có lợi thiết thực hơn cho nhà nước phong kiến, cho nên việc học theo Nho giáo ngày càng được mở rộng hơn, đề cao hơn và lấn át dần việc học theo Phật giáo và Đạo giáo.

Như ở trên đã nêu, Quốc Tử Giám được xây dựng từ năm 1076, là trường học Nho giáo của Nhà nước dạy và học lên cấp cao. Lúc đầu, đó là trường học chỉ dành cho con em trong hoàng tộc và trong các thế gia. Việc dạy và học ở đây ngày càng được mở rộng hơn về quy mô, ngày càng được nâng cao hơn về trình độ.

Từ năm 1253, Quốc Tử Giám không chỉ dành riêng cho con em trong hoàng tộc và trong các thế gia mà còn tuyển nhận cả những người xuất sắc trong con em lương gia (tức là dân thường).

Đến giữa thế kỉ XV, vua nhà Lê cho xây dựng trong khuôn viên Quốc Tử Giám nhà Thái học với nhiều giảng đường, kho bí thư để tàng trữ sách và các ván gỗ in sách, 150 gian nhà làm lưu trú xá cho giám sinh (học sinh ở cấp cao của Quốc Tử Giám). Nhà nước lại cho lập bia tiến sĩ ở Quốc Tử Giám nhằm khích lệ sĩ tử.

Từ giữa thế kỉ XV, các khoa thi được tổ chức theo định kì ba năm một lần. Trường thi hương ở Thăng Long đặt ở Quảng Bá ven Hồ Tây. Đến đời Nguyễn (thế kỉ XIX) trường thi ấy chuyển về phía tây nam hồ Hoàn Kiếm (hiện còn lưu lại cái tên phố Trường Thi chạy từ phía nam hồ Hoàn Kiếm đến Cửa Nam). Sau các kì thi hương (lấy đỗ cống sinh, về sau gọi là cử nhân) lại có các kì thi hội và thi đình để tuyển tiến sĩ (mà ba vị khôi nguyên là trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa).

Như vậy là việc học, việc thi ở Thăng Long cho mãi đến cuối thế kỉ XVIII luôn luôn dẫn đầu cả nước. Đến thế kỉ XIX, nhà Nguyễn vẫn cho tổ chức thi hương ở Thăng Long nhưng không cho tổ chức thi hội và thi đình ở Thăng Long nữa mà tổ chức các kì thi này ở Huế.

Quốc Tử Giám trong thời Lê thường tổ chức các kì bình văn theo lệ nửa tháng một kì. Phạm Đình Hổ trong sách Vũ trung tuỳ bút đã miêu tả một cách sinh động những cuộc bình văn ấy vào hồi cuối thế kỉ XVIII. Chắc rằng trong thịnh thời của nhà Lê thì sinh hoạt văn hoá văn học như thế ở Quốc Tử Giám còn phong phú hơn và có tác dụng lớn hơn đến sự hình thành các tài năng văn học. Xưa kia, các ông đồ mở lớp ở nhà mình hoặc làm gia sư thường chỉ dạy cho trẻ con và thiếu niên. Việc học lên bậc cao thì được chủ yếu tổ chức trong Quốc Tử Giám như vừa nêu ở trên. Nhưng không phải chỉ là như thế. Các nhà khoa bảng, các bậc sĩ phu có uy vọng cũng mở các trường học dạy lên bậc cao. Lịch sử Nho học còn ghi lại tên các trường học nổi tiếng ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội xưa kia như trường Huỳnh Cung, trường Nhân Mục, trường Thịnh Liệt, trường Đình Hồ, trường Vũ Thạch, trường Tự Tháp, trường Kim Cổ, v.v.. Các trường ấy đã đào tạo ra nhiều nhân tài, trong đó có những nhà văn hoá văn học lớn như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát đời Trần, Bùi Huy Bích đời Lê, Nguyễn Siêu đời Nguyễn, v.v..

Khi thực dân Pháp sang xâm lược nước ta, Hà Nội là một trong những nơi mà cuộc chiến đấu chống Pháp của trí thức yêu nước diễn ra rất quyết liệt.

Kế tục các nhà văn thân trong phong trào Cần Vương, nhiều nhân sĩ yêu nước như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, v.v.. hưởng ứng các phong trào Đông du, Duy tân đã góp phần ghi nên những trang sử vàng của thủ đô Hà Nội .

Đầu thế kỉ XX, Đông Kinh nghĩa thục, trung tâm của một phong trào yêu nước nổi tiếng ở Hà Nội đã có vai trò quan trọng đối với việc đổi mới giáo dục, đổi mới văn hoá lúc đương thời. "*Buổi diễn thuyết người đông như hội. Kì bình văn khách tới như mưa*". Hai câu trên đây phản ánh việc nhân dân Hà Nội nhiệt liệt hưởng ứng phong trào văn hoá do Đông Kinh nghĩa thục khởi xướng. Những ấn phẩm của Đông Kinh nghĩa thục *Bài ca yêu nước*, từ những sách như *Văn minh tân học sách, Cải lương mông học quốc sử giáo khoa thư*, v.v.. cho đến các bài hát có tính chất cổ

động như *Bài ca yêu nước, Bài hát khuyên người học chữ quốc ngữ, Bài hát khuyên người xem nhật báo*, v.v.. đều góp phần vào việc xây dựng cơ sở văn hoá mới cần thiết cho việc hiện đại hoá văn học Việt Nam.

Từ cuối thế kỉ XIX, nhất là đầu thế kỉ XX trở đi, việc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông Dương, và trước hết là ở Việt Nam, ngày càng được mở rộng. Về mặt kinh tế cũng như về mặt văn hoá, ảnh hưởng của phương Tây ngày càng mạnh hơn trước. Ở nước ta thì ảnh hưởng ấy trước hết có thể thấy ở hai thành phố lớn nhất là Sài Gòn và Hà Nội. Ở hai thành phố ấy ảnh hưởng của phương Tây thể hiện trên cả hai mặt. Nhưng nếu như ảnh hưởng ấy thể hiện rõ hơn trên mặt kinh tế ở Sài Gòn, thì ảnh hưởng ấy thể hiện rõ hơn trên mặt văn hoá ở Hà Nội.

Và tiến trình hiện đại hoá về mặt giáo dục cũng như về mặt văn hoá đã diễn ra ngày càng nhanh ở Hà Nội. Ngay cả trong khuôn khổ khắc nghiệt của chế độ thuộc địa, nền giáo dục theo Âu học vẫn dần dần phát triển.

Ở Hà Nội, hơn một chục trường tiểu học, dăm bảy trường cao đẳng tiểu học và trung học (công và tư) tất nhiên chỉ là những con số rất nhỏ nhoi. Nhưng nền giáo dục theo phương Tây ở đấy cũng dần dần thay thế hẳn các trường Nho học với nền giáo dục theo kiểu cũ.

Từ đầu thế kỉ XX, Trường Cao đẳng Đông Dương và sau đó Trường Đại học Đông Dương cũng được thiết lập ở Hà Nội. Đồng thời đã xuất hiện một số cơ sở nghiên cứu khoa học tự nhiên cũng như xã hội mà tiêu biểu nhất là Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (École Française d' Extrême Orient).

Các tầng lớp trí thức Âu học trước Cách mạng tháng Tám 1945 tuy xuất thân từ nhà trường Pháp nhưng phần lớn có tinh thần dân tộc. Kế thừa truyền thống yêu nước của các sĩ phu trong các phong trào Cần Vương, Văn Thân nhất là trong các phong trào Duy tân, Đông Kinh nghĩa thục, phần lớn các tầng lớp trí thức Âu học ấy đã phân biệt chủ nghĩa đế quốc Pháp với những truyền thống nhân đạo và dân chủ của nhân dân Pháp. Họ có vai trò ngày càng lớn trong việc xây dựng cơ sở văn hoá hiện đại cho đất nước. Nhiều người còn trực tiếp tham gia vào chiến đấu cách mạng của dân tộc.

Các tầng lớp trí thức mới ấy, mà phần lớn được đào tạo ở Hà Nội, đã góp phần quan trọng vào việc hiện đại hoá nền văn học Việt Nam không những ở Hà Nội mà ở toàn quốc nói chung.

Trước kia cho mãi đến cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, nền văn học cũ bao gồm hai bộ phận là văn học chữ Hán, không sử dụng ngôn ngữ dân tộc (viết bằng chữ Hán) và văn học Nôm sử dụng ngôn ngữ dân tộc (viết bằng chữ Nôm). Không chỉ văn học Nôm mà văn học Hán cũng chứa đựng nhiều nội dung tích cực như phản

ánh thiên nhiên tổ quốc, đời sống và cuộc đấu tranh của dân tộc, v.v. Tuy nhiên, nền văn học dân tộc của nước ta chỉ có thể thực sự trưởng thành với sự khẳng định vai trò chủ chốt của văn học Nôm.

Có những tài liệu cho phép tin rằng chữ Nôm (tức là chữ phát sinh từ chữ Hán, nhưng dùng để phiên âm tiếng nước Nam) đã manh nha từ thời Bắc thuộc. Nhưng chữ Nôm chỉ dần dần hình thành như một hệ thống văn tự độc lập trong thời kì Đại Việt. Và đến cuối thế kỉ XIII thì hệ thống văn tự Nôm đã tương đối trưởng thành để có thể ghi chép thơ phú tiếng Việt. Theo sử cũ, Nguyễn Thuyên vâng lệnh vua Trần đã làm văn Nôm để đuổi cá sấu ở sông Nhĩ Hà, ven Thăng Long. Việc Nguyễn Thuyên làm như thế có phần giống với việc nhà văn Trung Quốc tên là Hàn Dũ (đời Đường) làm văn đuổi giao long, cho nên vua Trần đổi tên Nguyễn Thuyên thành Hàn Thuyên. Vì Hàn Thuyên có công xây dựng luật thơ tiếng Việt cho nên người ta gọi luật thơ tiếng Việt là Hàn luật để phân biệt với luật thơ chữ Hán là Đường luật. Theo sử cũ thì Nguyễn Sĩ Cố, người đồng thời với Hàn Thuyên, có tài khôi hài và đã làm thơ Nôm khôi hài trong triều đình vua Trần. Cũng theo sử cũ thì nhân việc vua Trần gả công chúa Huyền Trân cho Chiêm Thành để đổi lấy Châu Ô và Châu Lý (vốn có âm gốc là Rí), tao nhân mặc khách ở Thăng Long đã sáng tác nhiều thơ Nôm để châm biếm việc làm ấy. Và theo truyền thuyết thì trong số các bài thơ Nôm ấy có hai câu truyền lại được đến bây giờ. Đó là:

"Hai Châu Ô, Rí vuông nghìn dặm
Một gái Huyền Trân của mấy mươi".

Đó là truyền thuyết. Nhưng những bài phú Nôm Cư trần lạc đạo phú của vua Trần Nhân Tông, Hoa Yên tự phú của thiền sư Lý Đạo Tái (tức Huyền Quang) mà văn bản còn lưu truyền đến nay (với nhiều từ ngữ cổ) có thể tin là tác phẩm đời Trần. Những tác phẩm này có thể tiếp thu ảnh hưởng văn hoá của các địa phương khác, nhưng chắc rằng trước hết dựa trên cơ sở văn hoá (cung đình và thiền viện) ở Thăng Long.

Đến đầu thế kỉ XV xuất hiện tác phẩm Quốc âm thi tập rất nổi tiếng của Nguyễn Trãi gồm 254 bài thơ Nôm (thất ngôn và lục ngôn). Thơ Nôm Nguyễn Trãi có nội dung phong phú và kiến thức đa dạng. Mở đầu tập thơ với đề mục Ngôn chí, Nguyễn Trãi viết:

"Góc thành Nam, lều một gian
No nước uống, đói cơm ăn".

Như vậy là Quốc âm thi tập được bắt dầu sáng tác ở Thăng Long (chắc là trong khi tác giả bị giặc Minh quản thúc, giam lỏng ở phía nam thành Thăng Long).

Có thể nói rằng trong thời kì Đại Việt, văn học chữ Hán cũng như văn học chữ

Nôm bắt đầu hình thành ở thủ đô Thăng Long, nơi mà đời sống văn hoá cao nhất trong cả nước. Với đời sống văn hoá cao nhất trong cả nước như thế thì chẳng cứ văn học bác học mà văn học dân gian cũng rất phát triển ở thủ đô.

Theo quy luật hội tụ và lan toả trong tiến trình hình thành văn hoá Thăng Long như đã nêu trên, vai trò của thủ đô có tính chất quyết định đối với sự hình thành và phát triển của văn học Việt Nam.

Sống và làm việc trong môi trường văn hoá Thăng Long, các nhà văn, nhà thơ có quê gốc ở Thăng Long và các nhà văn, nhà thơ có quê gốc ở nơi khác nhưng đến cư trú và làm việc ở thủ đô đều là động lực của sự phát triển văn học Việt Nam. Có thể nêu một số thí dụ tiêu biểu như Mạc Đĩnh Chi, Chu An, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Nguyễn Trung Ngạn (đời Trần), Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên (đời Lê), v.v.. Thủ đô là nơi tập trung nhiều nhà khoa bảng, nhiều bậc tài tử, là nơi thường có sự xướng hoạ thơ văn giữa họ với nhau.

Trải qua lịch sử, ở Thăng Long xuất hiện nhiều văn đàn mà nổi tiếng nhất là Hội Tao Đàn đời vua Lê Thánh Tông. Trong Hội Tao Đàn, vua Lê Thánh Tông làm chánh nguyên suý, Thân Trung và Đỗ Nhuận làm phó nguyên suý. Trạng nguyên Lương Thế Vinh thì giữ vai trò quan trọng là Tao Đàn sái phu. Các tác gia thời Hồng Đức (tức đời Lê Thánh Tông) đã sáng tác nhiều văn thơ và biên khảo nhiều tác phẩm học thuật. Các tác phẩm ấy được tập hợp trong:

Thiên Nam dư hạ tập (theo Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí thì bộ Thiên Nam dư hạ tập* ấy gồm 100 tập). Một phần của bộ Thiên Nam dư hạ tập ấy còn lưu lại đến ngày nay, trong đó nhiều thơ văn chữ Hán và chữ Nôm.

Đáng chú ý nhất là *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Tập thơ Nôm này phần lớn là thơ xướng hoạ giữa các hội viên Tao Đàn ở Thăng Long. *Hồng Đức quốc âm thi tập* đời Lê Thánh Tông thừa kế truyền thống của *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi đã đánh dấu một bước trưởng thành mới của văn học Việt Nam ở Thăng Long xưa...

Truyền thống văn học của Thăng Long được nối tiếp trong các thế kỉ XVI, XVII với thơ văn Hán và Nôm của nhiều tác giả trong và ngoài cung đình (vua Lê, chúa Trịnh và các tác giả khác). Đặc biệt đáng chú ý là các tập thơ Nôm trường thiên *Thiên nam minh giám và Thiên nam ngữ lục* (cuối thế kỉ XVII).

Truyền thống văn học của Thăng Long được kế thừa và phát triển cao hơn trong thế kỉ XVIII với sự nghiệp của Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm (và Ngô Gia văn phái nói chung) với sự nghiệp của Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, Phan Huy Ích, Nguyễn Gia Thiều, Bùi Huy Bích, Nguyễn Huy Lượng, v.v..

Đến thế kỉ XIX, triều Nguyễn định đô ở Huế và Thăng Long không còn là thủ đô

nữa. Nhưng truyền thống văn học ở Thăng Long vẫn dẫn đầu cả nước với các tác giả như Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, Phạm Quý Thích, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Bà huyện Thanh Quan, Lý Văn Phức, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Đặng Huy Trứ, Vũ Tông Phan, Vũ Quốc Trân, Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Tư Giản, v.v.

Khi xem xét một nền văn học, cần tìm hiểu *phương thức lưu truyền* của nó, bởi vì phương thức lưu truyền không những *ảnh hưởng đến phạm vi phổ biến của tác phẩm văn học mà còn ảnh hưởng đến quy mô và hình thức của tác phẩm văn học.* Văn học có thể được lưu truyền bằng phương thức truyền miệng hoặc bằng phương thức văn bản. Nếu phương thức truyền miệng là phương thức chủ yếu thì tác phẩm văn vần thường chiếm ưu thế. Nếu phương thức văn bản trở nên thông dụng thì tác phẩm văn xuôi có nhiều khả năng được sáng tác nhiều hơn. Nếu việc ấn loát được thuận lợi và đã hình thành thị trường văn học thì chẳng những có thể xuất hiện nhiều tác phẩm dài theo thể văn vần mà còn có thể xuất hiện nhiều tác phẩm dài theo thể văn xuôi.

Ở nước ta xưa kia, văn học dân gian chủ yếu được lưu truyền qua cửa miệng (hoặc còn gọi là truyền miệng), từ nơi này sang nơi khác, từ đời này sang đời khác. Về sau, với sự phát triển của văn hoá, của kĩ thuật và công nghệ thì không ít tác phẩm văn học dân gian bèn được chép lại hoặc in ra, và do đó được lưu truyền bằng phương thức văn bản. Khi đã hình thành thị trường văn học thì một số tác phẩm văn học dân gian còn được in để bán cho công chúng.

Khác với văn học dân gian, các tác phẩm văn học bác học khi mới xuất hiện đã được lưu truyền bằng phương thức văn bản. Tuy nhiên, bên cạnh phương thức văn bản thì phương thức truyền miệng cũng khá thông dụng. Trong giới văn học và công chúng văn học xưa kia có tập quán truyền miệng nhiều áng thơ văn nổi tiếng. Cho mãi đến đầu thế kỉ XX, tuy nghề in sách đã phát triển và tập quán đọc sách từ lâu đã hình thành trong công chúng văn học thì nhiều người, nhất là trong giới phụ nữ có tuổi vẫn thuộc lòng và truyền miệng các truyện Nôm, nhất là *Truyện Kiều* và *Truyện Lục Vân Tiên*, v.v..

Trong khi cần chấp nhận tính hữu ích của phương thức truyền miệng trong những điều kiện xã hội và văn hoá nhất định thì cần phải thấy rõ tầm quan trọng của phương thức văn bản đối với sự phát triển của văn học.

Phương thức văn bản là phương thức lưu truyền văn học trung thành hơn, rộng rãi hơn. Với phương thức văn bản thì người ta không chỉ chép tay mà còn in tác phẩm và do đó khả năng phổ biến qua không gian và thời gian ngày càng được nâng cao, do đó tác phẩm đến được với nhiều độc giả hơn, không phải chỉ trong một đời mà trong nhiều đời. Hơn nữa, tác phẩm được in ra như vậy thường tránh được

sự xuyên tạc vô tình hay hữu ý mà tác phẩm có thể phải chịu đựng khi chỉ được truyền miệng mà thôi.

Ở nước ta, nghề in sách đã xuất hiện khá sớm. Sử cũ cho biết rằng nhà sư Tín Học (đời Lý) thuộc dòng dõi một gia đình nhiều đời làm nghề khắc bản in. Trong đời Lý, đời Trần, nhiều nhà chùa là nơi "tàng bản" tức là tàng trữ các bản gỗ để in kinh Phật và các loại sách khác, trong đó chắc là có cả tác phẩm văn học.

Trong đời Trần, rồi đời Lê, triều đình mở rộng Quốc Tử Giám, lập kho bí thư để chứa các bản gỗ in sách kinh điển của Nho gia (làm tài liệu học tập cho giám sinh). Bên cạnh nhà chùa và các kho bí thư ở Quốc Tử Giám như thế thì ở một số trung tâm văn hoá, trước hết và chủ yếu là ở thủ đô Thăng Long, lại dần dần xuất hiện nghề in sách và bán sách. Và thị trường văn học tuy còn khiêm tốn đã xuất hiện ở Thăng Long bắt đầu từ thế kỉ XV, rồi dần dần phát triển.

Đến thế kỉ XVII, việc in và bán các tác phẩm Nôm đã khá thịnh hành ở Thăng Long. Nhà cầm quyền cho rằng việc lưu hành các tác phẩm "phi kinh điển" ấy là có hại, cho nên đã ra lệnh cấm. Năm 1663, theo yêu cầu của chúa Trịnh Tạc, *Bốn mươi bảy điều giáo hoá* được Phạm Công Trứ biên soạn để phổ biến trong xã hội. Điều thứ 35 trong 47 điều giáo hoá ấy phê phán việc xuất bản và lưu hành ở thủ đô các tác phẩm thơ Nôm, truyện Nôm... Nửa thế kỉ sau đó, vào năm 1718, Chúa Trịnh Cương lại ra lệnh chỉ như sau: "Phủ liêu truyền cho quân dân trong nước biết rằng: Phàm sách vở có quyển nào quan hệ đến sự giáo hoá trong đời mới được khắc in và lưu hành. Lâu nay, những bọn hiếu sự lượm lặt bậy bạ các tạp truyện và bỉ ngữ bằng quốc âm[1], không phân biệt hay dở, khắc gỗ in bán. Việc ấy phải được nghiêm cấm. Từ nay, nếu thấy nhà nào có in những sách như thế thì cho trình quan đến để bắt và tịch thu các bản gỗ in mà đem đi tiêu huỷ"[2]. Cùng với việc ban hành 47 điều giáo hoá, trải qua các đời chúa Trịnh Tạc (cuối thế kỉ XVIII), Trịnh Cương (đầu thế kỉ XVIII), Trịnh Doanh (cuối thế kỉ XVIII), nhà nước phong kiến liên tục ra lệnh tịch thu và tiêu huỷ những sách không phải là kinh điển của Nho gia và những bản gỗ dùng để in các sách ấy. Các sách ấy trước hết là các tác phẩm văn học bị gọi là "tạp truyện và bỉ ngữ bằng quốc âm". Mặc dù bị cấm đoán như thế, việc xuất bản và bán các tác phẩm văn học, nhất là văn học Nôm vẫn cứ diễn ra phổ biến ở thủ đô Thăng Long. Vì vậy mà đến năm 1760, non một trăm năm sau khi lệnh cấm ra đời và liên tục được nhắc đi nhắc lại, chúa Trịnh Doanh lại phải sai

1. Ý nói truyện thơ Nôm và ca dao tục ngữ.

2. Theo "*Lịch triều tạp kí*" và "*Việt sử thông giám cương mục*". Nxb. Văn sử địa - Hà Nội, 1957.

Nhữ Đình Toản đem diễn Nôm 47 điều giáo hoá (vốn được viết bằng chữ Hán từ năm 1663), tức là dịch ra thơ Nôm lục bát để dễ dàng phổ biến trong dân chúng hơn trước kia, v.v.

Trong bản diễn Nôm *Bốn bảy điều giáo hoá* mà Nhữ Đình Toản làm thì điều 35 liên quan đến việc cấm in và bán các tác phẩm văn thơ Nôm như sau:

"Ngũ Kinh[1] chư sử[2] xưa nay
Với chư tử tập[3] cùng rày văn chương.
Dạy bèn có ích đạo thường,
Mới nên san bản bốn phương thông hành.
Kì như Thích, Đạo, phi kinh[4]
Lời tà, mối lạ[5] tập tành sự ngoa.
Cùng là truyện cũ nôm na,
Hết thơ tập ấy lại ca khúc này.
Tiếng dâm dễ khiến người say,
Chớ cho in bán hại nay thói thuần[6]".

Việc chúa Trịnh ra lệnh diễn Nôm *Bốn bảy điều giáo hoá* như thế là nhằm phổ cập các điều giáo hoá ấy một cách rộng rãi trong nhân dân. Việc làm ấy của nhà chúa chứng tỏ rằng trong nhân dân, người ta đã in và lưu nhiều tác phẩm văn thơ Nôm một cách rộng rãi (*Hết thơ tập ấy lại ca khúc này*). Như thế là việc cấm in và bán các tác phẩm Nôm (trước hết và chủ yếu ở Thăng Long) là việc làm mà nhà nước phong kiến phải nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong suốt một trăm năm cuối cùng của thời Lê Trịnh. Hiện tượng ấy cho thấy rằng bất chấp mệnh lệnh của nhà nước, việc in và bán các tác phẩm văn thơ nôm vẫn cứ thịnh hành trong xã hội.

Sang thế kỉ XIX, tuy không còn được nhà Nguyễn chọn là thủ đô nữa, nhưng Thăng Long vẫn là trung tâm văn hoá quan trọng và thị trường văn học lớn nhất trong cả nước.

Như thế là trong suốt nhiều thế kỉ trước khi nước ta trở thành thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Pháp thì Thăng Long với tính cách là thị trường văn học phồn thịnh nhất, là nơi xuất bản và buôn bán sách văn học lớn nhất cả nước, đã liên tục góp

1. Ngũ kinh là năm bộ sách kinh điển của Nho giáo (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu).
2. Chư sử: các bộ sử Trung Quốc (nhị thập tứ sử).
3. Chư tử tập: các sách của các nhà hiền triết như Mạnh Tử, Tuân Tử, Mặc Tử, Lão Tử, v.v..
4. Thích: đạo của Thích Ca, tức Đạo Phật. Đạo: tức là Đạo giáo. Phi kinh là không phải kinh điển của Nho gia.
5. Lời tà, mối lạ: dịch các chữ Hán "tà thuyết dị đoan".
6. Thói thuần: thuần phong mĩ tục.

phần thúc đẩy sự phát triển của văn học không những ở thủ đô mà trong cả nước.

Như ở trên đã trình bày, tuy rằng không ít tác phẩm văn học chữ Hán rất có giá trị, nhưng nền văn học nước ta chỉ phát triển mạnh hơn khi việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc ngày càng chiếm địa vị chủ đạo. Địa vị ấy còn khiêm tốn trong đời Lý, đời Trần, tuy đã bước đầu được xác định như đã được phân tích ở trên. Địa vị ấy ngày càng cao hơn từ thế kỉ XV trở đi. Trải qua thế kỉ XVIII, rồi thế kỉ XIX, với việc xuất hiện của bản diễn Nôm *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc*, *Ai tư vãn*, các truyện Nôm, nhất là *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên* thì văn học Nôm rất phát triển.

Ngôn ngữ văn học trong các tác phẩm Nôm đã hình hành trên cơ sở ngôn ngữ dân tộc. Tuy vẫn dựa trên cơ sở ngôn ngữ chung của dân tộc, nhưng ngôn ngữ văn học vẫn có thể tuỳ theo tác giả, tác phẩm mà phản ánh những nét đặc thù của phương ngôn[1] từng vùng, trước hết là về mặt từ vựng (thí dụ như phương ngôn Nghệ Tĩnh, phương ngôn xứ Huế, phương ngôn xứ Quảng, phương ngôn Sài Gòn - Gia Định, v.v..).

Trong các phương ngôn ở nước ta thì phương ngôn Hà Nội có tính phổ quát hơn cả. Phương ngôn Hà Nội hình thành theo quy luật hội tụ và lan toả của văn hoá Hà Nội như đã trình bày ở phần đầu của mục này. Quy luật hội tụ khiến cho phương ngôn Hà Nội tiếp thu được chất liệu và tinh hoa của phương ngôn thuộc mọi vùng trong cả nước. Quy luật lan toả khiến cho phương ngôn Hà Nội ảnh hưởng rất mạnh vào sự phát triển của phương ngôn thuộc mọi vùng trong cả nước.

Và như thế là xét về mọi mặt, phương ngôn Hà Nội là tiêu biểu nhất cho ngôn ngữ toàn dân tộc, nếu không muốn nói rằng phương ngôn Hà Nội về cơ bản là chuẩn với ngôn ngữ Việt Nam nói chung.

Xét về mặt từ vựng, phương ngôn Hà Nội có thể coi là phong phú nhất. Có tình hình như thế là vì nhiều nguyên nhân.

Một là theo quy luật hội tụ của văn hoá Thăng Long, thì ngôn ngữ ở đó đã hội tụ được vốn từ vựng của mọi địa phương để trở thành phong phú hơn về mặt từ vựng so với từng địa phương.

Hai là phương ngôn Hà Nội đã hình thành và thường xuyên phát triển trên cơ sở cuộc sống xã hội phong phú nhất, sôi động nhất trong cả nước ta. Trong cuộc sống xã hội phong phú và sôi động ở đầu não chính trị, trung tâm kinh tế, trung tâm văn hoá là thủ đô tất yếu phải luôn luôn xuất hiện những sự việc mới, những hiện tượng mới nhiều hơn là trong cuộc sống của từng địa phương. Vì vậy mà ở thủ đô

1. Từ phương ngôn được dùng ở đây với ý nghĩa là ngôn ngữ mang màu sắc địa phương.

nhiều hơn bất cứ địa phương nào khác, có nhu cầu phải bổ sung liên tục vốn từ vựng sẵn có bằng những từ ngữ mới.

Ba là do sự tiếp xúc nhiều hơn các địa phương khác, với các nền văn hoá của các nước khác, mà quá trình tiếp biến văn hoá (acculturation) cũng diễn ra trước hết ở thủ đô, phong phú nhất ở thủ đô. Quá trình ấy thúc đẩy việc dịch ra tiếng Việt những từ ngữ của nước ngoài, hay là đặt ra trong tiếng Việt những từ ngữ mới. Và những từ ngữ mới này tất nhiên thường xuất hiện trước hết trong phương ngôn Hà Nội. Như vậy, Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội với tư cách là thủ đô đã góp phần nhiều nhất vào việc xây dựng và làm giàu cho ngôn ngữ dân tộc và do đó vào việc xây dựng ngôn ngữ văn học của dân tộc. Bất cứ phương ngôn nào cũng có thể đem lại màu sắc địa phương và do đó đem lại tính sinh động cho tác phẩm văn học. Phương ngôn Hà Nội ngoài khả năng ấy lại còn có thể làm một trong những chuẩn mực cho ngôn ngữ dân tộc nói chung, cho ngôn ngữ văn học của dân tộc nói riêng. Vì vậy, khi xem xét vấn đề văn học ở Hà Nội thì cần phải xem xét và đánh giá thành tích của thủ đô vào việc xây dựng ngôn ngữ của dân tộc nói chung, ngôn ngữ văn học của dân tộc nói riêng.

Như ở trên đã trình bày, sự phát triển của ngôn ngữ văn học trong lịch sử có thể thấy được qua việc tìm hiểu các tác phẩm văn học Nôm từ thời Lý, thời Trần cho đến cuối thế kỉ XIX.

Từ cuối thế kỉ XIX trở đi sự phát triển ấy đã có bước nhảy vọt mới. Từ cuối thế kỉ XIX cho đến nay, việc tiếp xúc ngày càng nhiều hơn với văn hoá phương Tây, với thế giới hiện đại đã thúc đẩy sự chuyển biến ngày càng nhanh hơn của nền văn học Việt Nam theo hướng hiện đại hoá.

Trong thời gian từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, trước tiên là ở Nam Bộ, sau đó là ở Bắc Bộ và sau cùng là ở Trung Bộ, nền giáo dục cũ theo Nho giáo thay thế bằng nền giáo dục mới theo mô hình phương Tây. Trong các trường học gọi là trường Pháp Việt, chữ Hán dần dần chỉ còn địa vị rất thấp và chỉ còn được dạy rất ít giờ trong các lớp cao đẳng tiểu học và trung học, thậm chí chỉ được coi là môn phụ (học cũng được, không học cũng được). Còn chữ Nôm vốn xưa kia chưa hề được chính thức đưa vào dạy ở các trường học Nho giáo cũng không được dạy ở trường Pháp Việt.

Ở trường Pháp Việt, người ta dạy và học với chuyển ngữ (langue véhicule) là tiếng Pháp. Tiếng Việt được phiên âm theo mẫu tự Latinh (chữ Quốc ngữ) chỉ giữ địa vị chuyển ngữ ở các lớp sơ học và tiểu học. Ở các lớp cao đẳng tiểu học và trung học, tiếng Việt không còn được dùng làm chuyển ngữ nữa. Ở đó, tiếng Pháp là chuyển ngữ duy nhất. Ở đó, tiếng Việt chỉ còn được dạy như môn học thứ yếu. Và ở

các lớp trung học chuyên khoa (học để thi tú tài Tây), tiếng Việt được coi như một ngoại ngữ (như tiếng Anh chẳng hạn).

Việc sử dụng chữ Quốc ngữ thay chữ Nôm là một bước tiến trong việc phiên âm ngôn ngữ dân tộc. Chữ Quốc ngữ dễ học hơn chữ Nôm và do đó việc sử dụng chữ Quốc ngữ rất có ý nghĩa đối với sự phát triển của văn hoá nói chung, của văn học nói riêng. Chữ Quốc ngữ vốn được các giáo sĩ phương Tây (chủ yếu là Bồ Đào Nha và Pháp) đặt ra trên cơ sở mẫu tự Latinh, để phiên âm tiếng Việt với mục đích dịch Kinh Thánh của đạo Cơ Đốc (Christianisme) và mở rộng việc truyền đạo Cơ Đốc ở nước ta. Phải thừa nhận công lao của những người đặt ra chữ Quốc ngữ. Phải thấy rằng cuộc sống đã khiến cho tác dụng của chữ Quốc ngữ về mặt khách quan đã vượt xa mục đích chủ quan của những người đặt ra thứ văn tự ấy.

Việc sử dụng chữ Quốc ngữ đã góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy sự phát triển của văn hoá nói chung, của văn học nói riêng ở nước ta. Với chữ Quốc ngữ thì việc xoá nạn mù chữ được dễ dàng hơn, với chữ Quốc ngữ thì việc phổ biến trong xã hội Việt Nam các kiến thức khoa học kĩ thuật, văn hoá, văn học qua sách vở và qua các phương tiện ấn loát cũng được dễ dàng hơn. Có thể nói chữ Quốc ngữ của Việt Nam là thứ chữ thuận lợi nhất để giao tiếp xã hội.

Việc sử dụng ngày càng rộng rãi chữ Quốc ngữ ở ngoài các nhà thờ Cơ đốc được tiến hành trước hết ở Nam Bộ. Bên cạnh việc mở các trường Pháp Việt, chính quyền Pháp cho biên soạn các sách sơ học viết bằng chữ Quốc ngữ. Sau đó báo chí ở Nam Bộ dần dần cũng sử dụng chữ Quốc ngữ bên cạnh chữ Pháp. Việc sử dụng chữ Quốc ngữ và cùng với nó là việc sử dụng ngôn ngữ Việt trong báo chí đã được người Việt có tiếp thu Tây học tiến hành. Trong những người ấy, trước hết phải kể đến Trương Vĩnh Ký và sau đó là Lương Khắc Ninh, Nguyễn Liên Phong, Trịnh Hoài Nghĩa, Huỳnh Tịnh Của, v.v.

Tờ báo đầu tiên sử dụng chữ Quốc ngữ là *Gia Định báo* ra đời năm 1865 ở Sài Gòn. Lúc đầu *Gia Định báo* chỉ là một tờ công báo đăng các công văn nghị định, luật lệ của chính quyền Pháp.

Đến năm 1869, Trương Vĩnh Ký được bổ nhiệm làm tổng tài (sau này gọi là chủ bút, tổng biên tập). Và từ đó bên cạnh phần công văn, trong *Gia Định báo* dần dần có những phần như: tin tức, thời sự, rồi lại có cả văn thời đàm, văn nghị luận, thơ ca, truyện ngắn, v.v..

Sau *Gia Định báo* thì ở Sài Gòn đáng chú ý nhất là tờ báo *Nông cổ mín đàm*. Tờ báo này là cơ quan ngôn luận của những nhà địa chủ đang tư sản hoá ở Nam Kỳ. Tờ báo tuyên truyền cho việc cải cách xã hội theo hướng đổi mới, mà các kí giả gọi là "minh tân" (có nghĩa như duy tân) và cũng ít nhiều tuyên truyền cho ý thức dân tộc.

Như thế là báo chí xuất hiện trước tiên tại Sài Gòn. Thế nhưng sau đó, Hà Nội dần dần lại trở thành nơi mà báo chí phát triển mạnh hơn. Có một số tờ báo vốn lúc đầu đặt toà soạn ở Sài Gòn nhưng về sau lại chuyển ra Hà Nội. Tờ *Đại Nam đăng cổ tùng báo* xuất bản năm 1907 ở Hà Nội là hậu thân của tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo* vốn trước kia đặt ở Sài Gòn. Tờ *Đông Dương tạp chí* lúc đầu vốn đặt ở Sài Gòn và có ấn bản riêng dành cho Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhưng về sau, đến năm 1913, tờ báo lại đặt ở Hà Nội.

Đông Dương tạp chí ít nhiều có tham vọng học thuật với những người phụ trách chủ yếu như Nguyễn Văn Vĩnh, Đào Nguyên Phổ, Kiều Oánh Mậu, Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Duy Tốn, Trần Trọng Kim, v.v.

Đến năm 1917, ở Hà Nội lại xuất hiện tờ *Nam Phong*. Tạp chí này do nhà cầm quyền Pháp lập ra với ý đồ phục vụ cho nền chính trị thực dân; nhưng dần dần về sau vượt ra ngoài ý đồ ấy, một số người viết tạp chí này đã khiến cho nó có vai trò học thuật không nhỏ. Tạp chí *Nam Phong* có phần phụ trương chữ Hán và chữ Pháp, nhưng là tạp chí sử dụng chữ Quốc ngữ. Những cây bút chủ yếu của tạp chí này là Phạm Quỳnh, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Bá Học, Lâm Tấn Phác, v.v.

Về sau, từ những năm 30 của thế kỉ XX, Hà Nội dần dần trở thành nơi mà báo chí phát triển nhiều nhất trong cả nước và Sài Gòn tuy vẫn là trung tâm báo chí quan trọng nhưng chỉ giữ vị trí thứ hai.

Hiện tượng này rất dễ giải thích: một là vì Hà Nội được chọn làm thủ phủ Đông Dương và trở thành đầu não về chính trị và trung tâm lớn về văn hoá của toàn bộ xứ Đông Dương; hai là Hà Nội vốn từ lâu đã là trung tâm văn hoá của cả nước ta, với truyền thống văn hoá và học thuật phong phú nhất của cả nước. Từ những năm 30 trở đi với sự xuất hiện những tờ báo ích như *Trung Bắc tân văn, Trung Bắc chủ nhật, Ngọ báo, Đông Pháp, Phổ thông bán nguyệt san, Tiểu thuyết thứ 7, Phong hoá, Ngày nay, Thanh nghị, Tri tân, v.v.* Hà Nội đã trở thành trung tâm báo chí đứng đầu cả nước. Hà Nội lại là nơi có trụ sở các báo chí của Đảng Cộng sản Đông Dương mà quan trọng nhất là báo *Tin tức* (ra công khai năm 1938, trong thời kì Mặt trận Dân chủ), báo *Cờ giải phóng* in bí mật tại Phú Gia (Hà Nội), Cổ Loa (Phúc Yên), Vạn Phúc (Hà Đông) trong thời kì Mặt trận Việt Minh năm 1942-1945 (sau Cách mạng tháng Tám 1945 báo *Cờ giải phóng* ra công khai).

Việc xuất hiện ngày càng nhiều báo chí viết bằng chữ Quốc ngữ đã góp phần quan trọng vào sự đổi mới ngôn ngữ văn hoá, ngôn ngữ văn học.

Cuộc sống xã hội mà báo chí phản ánh hằng tuần, hằng ngày là cuộc sống trong thời đại mới với sự giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng, với sự thông tin ngày càng

nhanh nhạy, ngôn ngữ phải phát triển một cách sinh động thì mới có thể đáp ứng cho cuộc sống ấy. Báo chí tiếng Việt mà những tờ quan trọng nhất lại được xuất bản ở Hà Nội, thủ đô đã đi tiên phong trong việc hiện đại hoá tiếng Việt và làm cho nó ngày càng phong phú hơn.

Những từ ngữ, thuật ngữ mới về chính trị, kinh tế văn hoá, văn nghệ, khoa học kĩ thuật, quân sự, ngoại giao, dần dần xuất hiện ngày càng nhiều hơn trong báo chí. Thông qua báo chí, được thử thách qua báo chí, một số ngày càng nhiều các từ ngữ, thuật ngữ ấy đã được dần dần xác định về mặt ý nghĩa và cuối cùng nhập vào kho từ vựng của tiếng Việt. Có thể nói rằng nền báo chí viết bằng tiếng Việt là một trong những cái lò hun đúc nên ngôn ngữ hiện đại, trên cơ sở kế thừa những truyền thống ngôn ngữ của dân tộc và tiếp thu ảnh hưởng văn hoá của thế giới hiện đại.

Lúc đầu vì vẫn còn chịu ảnh hưởng của kết cấu Hán văn, đặc biệt là kết cấu biền ngẫu của văn thơ Hán và văn thơ chữ Nôm, cho nên hồi cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, sách báo Quốc ngữ vẫn còn viết một thứ văn xuôi biền ngẫu, có kết cấu đối xứng, có vần có nhịp đưa đẩy, tức là phân biệt với ngôn ngữ hằng ngày.

Nhưng thế kỉ XX càng tiến lên với nhịp hiện đại hoá ngày càng nhanh hơn thì báo chí không thể hiệu quả với một thứ văn xuôi như thế.

Yêu cầu nhanh gọn và sống động trong thông tin, yêu cầu sắc nhọn và quyết liệt trong bút chiến, trong tranh luận khiến cho người ta phải vượt ra khỏi lối viết cũ. Lịch sử báo chí đã thể hiện chặng đường biến chuyển ấy vào khoảng những năm từ trước Đại chiến thứ nhất đến những năm 20 của thế kỉ XX. Lịch sử báo chí đã ghi tên nhiều nhà cách tân mà đáng chú ý nhất là Hoàng Tích Chu. Là bình bút của *Ngọ báo*, là người chủ trương báo *Đông Tây*, ông đã mạnh dạn viết lối văn ngắn gọn (đôi khi cộc lốc), cố vận dụng trong báo chí các câu văn giống như lời nói bình thường của mọi người dân. Và nhiều nhà báo, nhà văn cũng đi cùng một con đường với Hoàng Tích Chu trong việc làm cho tác phẩm báo chí, tác phẩm văn học phản ánh một cách hiện thực và trung thực đời sống hằng ngày.

Tóm lại khi nói đến việc hiện đại hoá ngôn ngữ thì cần thấy vai trò hàng đầu của báo chí Quốc ngữ. Lúc đầu, báo chí Quốc ngữ ra đời và phát triển ở Sài Gòn. Do đó văn thơ Quốc ngữ, đặc biệt là văn xuôi Quốc ngữ, văn xuôi hiện đại ra đời và phát triển ở Miền Nam, trước hết là ở Sài Gòn. Và những tác phẩm văn xuôi của Hồ Biểu Chánh, Bửu Đình đã phản ánh thực tế ấy.

Báo chí xuất hiện ở Hà Nội muộn hơn ở Sài Gòn mấy chục năm, nhưng như đã trình bày ở trên, từ những năm 20 của thế kỉ XX, báo chí lại dần dần phát triển ở Hà Nội lên trình độ cao hơn ở Sài Gòn.

Đặc biệt là những tạp chí như *Đông Dương tạp chí, Nam Phong, Phong hoá,*

Ngày nay, Phổ thông bán nguyệt san, Tri tân, Thanh nghị, v.v. đã có tác động vượt ra ngoài phạm vi báo chí và đã có tác động sâu sắc đến sự phát triển của văn học dân tộc.

Nhiều tờ báo và tạp chí đã là chỗ để các cây bút thử sức và luyện văn. Nếu là truyện ngắn, tác phẩm văn học thường trước hết được đăng trên các báo hoặc tạp chí. Nếu đăng nhiều truyện ngắn và bắt đầu đứng vững trên văn đàn, tác giả mới chọn lọc những truyện ngắn hay nhất đem in thành tập truyện. Truyện dài cũng có những tác phẩm được đăng tải nhiều kì trên báo chí. Nếu tác phẩm được hoan nghênh, tác giả sẽ tập hợp các đoạn đã đăng tải trong nhiều kì ấy, chỉnh trang lại hoặc nếu cần thì uốn nắn lại kết cấu, rồi cho xuất bản thành một tiểu thuyết, một tác phẩm văn học độc lập với tờ báo.

Tóm lại, báo chí hồi đầu thế kỉ XX có tác dụng thúc đẩy đối với sự hiện đại hoá và sự phát triển của văn học.

Ngoài việc góp phần vào quá trình hiện đại hoá ngôn ngữ, cũng như góp phần giúp đỡ cho sự hình thành dần của không ít tác giả văn học như vừa trình bày ở trên, báo chí lại còn làm giàu thêm cho các thể tài văn học. Các thể tài vốn là đặc thù của báo chí như chí, kí, phóng sự, tiểu luận lại dần dần có khả năng trở thành các thể tài dùng trong văn học.

Và nếu như từ những năm 20 của thế kỉ XX trở về trước, văn học Quốc ngữ, nhất là văn xuôi, xuất hiện và phát triển khá nhanh ở Sài Gòn sau khi báo chí đã xuất hiện ở đấy thì từ những năm 20 của thế kỉ XX trở đi, khi báo chí xuất hiện và phát triển ở Hà Nội với mức độ cao hơn là ở Sài Gòn thì điều này đã thúc đẩy sự phát triển nhanh của văn học quốc ngữ ở Hà Nội, nhanh hơn là ở Sài Gòn. Nền văn học hiện đại đã trở nên phong phú hơn với rất nhiều tên tuổi trên văn đàn Hà Nội như Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu, Á Nam - Trần Tuấn Khải, Hoàng Ngọc Phách, Vũ Đình Long, Thế Lữ, Khái Hưng, Nhất Linh, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Thạch Lam, Xuân Diệu, Huy Cận, v.v.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, các tổ chức văn học (nhóm sáng tác, nhà xuất bản, v.v.) và các trào lưu văn học (lãng mạn, hiện thực, siêu thực, v.v.) mà trung tâm là ở Hà Nội đã giữ vai trò đầu tầu trong việc dần dần đưa nền văn học Việt Nam chuyển từ một nền văn học cổ viết bằng chữ Hán, chữ Nôm sang một nền văn học hiện đại viết bằng chữ Quốc ngữ, với xu hướng tư tưởng và hình thức nghệ thuật khác hẳn xưa kia.

Bên cạnh "văn đàn hợp pháp" như thế, trước Cách mạng tháng Tám lại có văn đàn cách mạng (thường là bí mật, có khi nửa công khai) do Đảng Cộng sản trực tiếp hoặc gián tiếp lãnh đạo. Những hoạt động của văn đàn cách mạng đã góp phần rất

quan trọng vào sự phát triển của văn học hiện đại về nhiều phương diện. Các chiến sĩ cách mạng, ngoài việc sáng tác thơ, văn, kịch (ngay cả trong các nhà tù) lại sử dụng văn đàn công khai trong thời kì Mặt trận Dân chủ (1936-1939) để đấu tranh cho sự thắng lợi của quan điểm văn học nghệ thuật vị nhân sinh.

Đến thời kì Mặt trận Việt minh, trong bước chuyển biến nhanh của cách mạng, trong lúc cuộc chiến đấu chống văn hoá đế quốc và phát xít trở nên rất quyết liệt, thì từ Hà Nội Đảng Cộng sản Đông Dương đã công bố *Đề cương văn hoá* (1943) nêu cao ba nguyên tắc của cuộc vận động văn hoá Việt Nam lúc bấy giờ.

Đề cương văn hoá có đoạn viết: "Ba nguyên tắc vận động của cuộc vận động văn hoá nước Việt Nam trong giai đoạn này:

a) Dân tộc hoá (chống mọi ảnh hưởng nô địch và thuộc địa, khiến cho văn hoá Việt Nam phát triển độc lập).

b) Đại chúng hoá (chống mọi chủ trương hành động làm cho văn hoá phản lại đông đảo quần chúng hoặc xa đông đảo quần chúng).

c) Khoa học hoá (chống lại tất cả những gì làm cho văn hoá trái khoa học, phản tiến bộ).

Muốn cho ba nguyên tắc trên đây thắng, phải kịch liệt chống những xu hướng văn hoá bảo thủ, chiết trung, lập dị, bi quan, thần bí, duy tâm, v.v.. Nhưng đồng thời cũng phải chống xu hướng văn hoá quá trớn của bọn Tơrôtxkit".

Ba nguyên tắc mà *Đề cương văn hoá* nêu ra như thế đã chỉ đạo hoạt động của các chiến sĩ trên mặt trận văn hoá trong toàn quốc.

Cùng với việc đưa ra *Đề cương văn hoá* (1943), Trung ương Đảng (đặt ở Hà Nội) đã cho xây dựng Hội Văn hoá cứu quốc, bắt đầu với các nhà văn hoá sống và làm việc ở Hà Nội.

Với *Đề cương văn hoá* của Đảng, với việc thành lập bộ phận trung kiên của Hội Văn hoá cứu quốc ở Hà Nội, những hoạt động văn hoá đã phát triển đúng hướng, trước tiên là ở Hà Nội. Sau đó các hoạt động của Hội Văn hoá cứu quốc được dần dần mở rộng ra các địa phương khác. Những hoạt động cách mạng theo hướng chỉ đạo của *Đề cương văn hoá* tất nhiên không chỉ nhằm vào lĩnh vực văn học, nhưng chủ yếu đã tác động đến các nhà văn, nhà thơ, trước hết ở Hà Nội, sau đó là ở các địa phương khác.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Hà Nội đã trở thành trung tâm phát triển của nền văn học Việt Nam. Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam (nay đổi là Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam), Hội Nhà văn Việt Nam, Viện Nghiên cứu Văn học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, các khoa văn học ở các trường đại học, các trường lớp đào tạo nhà văn, nhà thơ, các báo và tạp chí có tầm

cỡ quốc gia đóng tại Hà Nội cùng với Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Hà Nội, Hội Nhà văn Hà Nội, các nhà xuất bản Văn hoá, Văn học, Khoa học xã hội đã thúc đẩy về nhiều mặt các sinh hoạt văn hoá văn học của thủ đô và của cả toàn quốc.

Trên đây, đã tìm hiểu vai trò của Hà Nội trong sự hình thành và phát triển của nền văn học Việt Nam. Có thể tóm tắt lại rằng vai trò ấy gắn với những đặc điểm sau đây của thủ đô:

1. Là đầu não chính trị, trung tâm kinh tế, trung tâm văn hoá của cả nước, thủ đô đã có thể tác động đến mọi mặt của các địa phương trong toàn quốc cũng như đã có thể tiếp thu ảnh hưởng của các địa phương ấy theo quy luật hội tụ và lan toả, lan toả và hội tụ của tiến trình văn hoá nói chung, của tiến trình văn học nói riêng.

2. Nền văn hoá của Hà Nội phong phú nhất trong cả nước, đã có tác động lớn nhất tới sự phát triển của văn học Việt Nam không chỉ ở Hà Nội mà trong cả nước.

3. Là thủ đô của cả nước, Hà Nội dẫn đầu về sự phát triển của nền giáo dục. Hà Nội là nơi đào tạo ở trình độ cao và với số lượng lớn nhất nhân tài của đất nước, trong đó có nhân tài văn học.

4. Là thủ đô của cả nước, Hà Nội dẫn đầu về sự phong phú và sôi động của sinh hoạt văn hoá, văn học và do đó có vai trò lớn nhất trong việc thúc đẩy sự phát triển về mọi mặt các sinh hoạt của văn hoá Việt Nam nói chung và của văn học Việt Nam nói riêng trong cả nước.

5. Là đầu não chính trị, trung tâm kinh tế, trung tâm văn hoá, Hà Nội là nơi mà thị trường văn học sớm xuất hiện và ngày càng phát triển. Trong thị trường văn học ấy, việc in và bán tác phẩm văn học, sự giao lưu giữa tác giả và độc giả náo nhiệt và phong phú hơn các nơi khác và do đó đã tác động đến sinh hoạt văn học, đến sự phát triển của văn học nhiều hơn, nhanh hơn các nơi khác.

6. Là đầu não chính trị, trung tâm kinh tế, trung tâm văn hoá, Hà Nội là nơi mà phương ngôn (ngôn ngữ có màu sắc địa phương), do quy luật hội tụ và lan toả của tiến trình văn hoá, có tính chất phổ quát hơn phương ngôn của bất cứ địa phương nào trong cả nước. Nếu không muốn đồng nhất phương ngôn Hà Nội với ngôn ngữ dân tộc thì cũng phải công nhận rằng phương ngôn Hà Nội về nhiều mặt có thể làm chuẩn mực cho ngôn ngữ chung của cả nước. Hơn nữa, vì nhiều lí do như đã phân tích, kho từ vựng của phương ngôn Hà Nội ngày càng phong phú hơn kho từ vựng của bất cứ phương ngôn nào khác. Do đó, Hà Nội đã có cống hiến nhiều nhất vào việc làm cho ngôn ngữ Việt Nam nói chung, ngôn ngữ văn học Việt Nam nói riêng trở nên phong phú hơn, tinh tế hơn. Và thế là có thể nói rằng Hà Nội đã đóng góp rất nhiều cho văn học Việt Nam bằng cách dẫn đầu cả nước trong việc xây dựng ngôn ngữ nghệ thuật, ngôn ngữ văn học.

Trên đây, đã tóm tắt *sáu nội dung, tóm tắt sự phân tích vai trò của Hà Nội, trong sự hình thành và phát triển của văn học Việt Nam.*

Ngoài ra, lại có thể nói thêm rằng, Hà Nội với lịch sử lâu đời của nó, với cuộc sống phong phú về mọi mặt, còn góp phần rất quan trọng vào sự phát triển của văn học Việt Nam bằng cách cung cấp cho nền văn học ấy một đối tượng phản ánh rất lớn, rất sinh động. Việc phản ánh Hà Nội trong văn học Việt Nam sẽ là nội dung của Chương II tiếp theo sau đây.

CHƯƠNG II

SỰ PHẢN ÁNH MỌI MẶT CỦA HÀ NỘI TRONG NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM

Nội dung của một nền văn học chỉ có thể thực sự phong phú nếu có sự phong phú trong đối tượng được nền văn học ấy phản ánh.

Nền văn học Việt Nam phản ánh mọi mặt của đất nước Việt Nam, của cuộc sống và chiến đấu của dân tộc Việt Nam. Nền văn học Việt Nam là một nền văn học phong phú vì đất nước Việt Nam, cuộc sống và chiến đấu của dân tộc Việt Nam phong phú về nhiều phương diện.

Trong đất nước Việt Nam, trong cuộc sống và chiến đấu của dân tộc Việt Nam, thủ đô Hà Nội có một vị trí cực kì quan trọng. Thủ đô Hà Nội mà quan trọng đối với nước ta, đối với dân tộc ta thì không những vì thủ đô là đầu não, là trung tâm của cả đất nước mà hơn nữa còn vì thủ đô có thể tiêu biểu cho cả nước về mọi phương diện.

Vì những lí do trên mà thủ đô là đối tượng phong phú nhất, quan trọng nhất của sự phản ánh trong văn học Việt Nam.

Nếu tìm hiểu văn học Việt Nam trong từng thời kì lịch sử thì có thể thấy rằng sự phản ánh đối tượng Hà Nội quả là đa dạng. Vì vậy mà chỉ với một mục của phần dành cho *Văn học Việt Nam* trong *Bách khoa toàn thư Hà Nội* thì không có đủ số trang để có thể giới thiệu cho thực là đầy đủ các tác phẩm viết về Hà Nội hoặc các tác phẩm tuy viết về đề tài khác mà trong đó lại có phần dành cho Hà Nội.

Vì vậy, chúng tôi chỉ có thể trình bày ở đây sự miêu tả Hà Nội trong văn học Việt Nam một cách tóm lược. Đó là sự miêu tả các danh thắng của Hà Nội, đặc biệt là với cảm hứng tự hào về vẻ đẹp và lịch sử lâu đời của các danh thắng ấy; đó là sự miêu tả phong vật của Hà Nội, cách ăn mặc, các sản phẩm đặc thù của Hà Nội; đó là sự miêu tả cuộc đấu tranh vì độc lập, vì cuộc sống, vì nền văn hoá dân tộc trong địa bàn của Hà Nội.

Phần đầu mục I đã nêu rõ vị trí rất thuận lợi của Hà Nội. Với tính cách là một vị trí ở vào ngã ba Sông Hồng và Sông Đuống, vị trí ấy ở vào đầu mối giao thông quan trọng nhất của toàn bộ vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, địa vực chủ yếu của nền văn minh Sông Hồng[1]. Ở vào vị trí ấy tức là ở vào một nơi có thể làm trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước ta thuở xưa.

Trong *Chiếu dời đô*, vua Lý Thái Tổ đã chứng tỏ rằng nhà vua hiểu rất rõ sự thực ấy. Nhà vua vạch ra rằng khi dời đô về Thăng Long "đâu phải chỉ theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời", rằng đó chỉ là vì "muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu đồ nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu, trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân..." để cho "vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh", rằng thủ đô mới "ở vào nơi trung tâm trời đất, có cái thế rồng cuộn hổ ngồi, đúng với vị trí ở giữa nam, bắc, đông, tây, thuận theo chiều hướng núi sông quay vào, ngoảnh ra, đất rộng và bằng, cao và thoáng. Xem khắp đất Việt, chỉ có ở đây là nơi thắng địa. Thật là nơi hội tụ quan trọng của bốn phương, nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời".

Nhận định trên đây của Lý Thái Tổ, tuy có thoáng đượm ý vị của thuật phong thuỷ xưa kia về địa linh nhân kiệt, nhưng về cơ bản lại phù hợp với thực tế và thể hiện được một sự đánh giá thích đáng về vị trí thuận lợi của Thăng Long, của một nơi "thắng địa" bậc nhất ở nước ta.

Nơi thắng địa ấy nói chung và nhiều danh thắng trong đó đã là đề tài cho nhiều bài thơ, bài phú, cho nhiều tác phẩm văn học. Bài *Chiếu dời đô* có thể nói như tác phẩm văn học mở đầu cho việc sáng tác văn học về thủ đô của dòng văn học bác học (Hán và Nôm).

Nhưng trước khi dòng văn học bác học xuất hiện, thì vùng Hà Nội đã từng được phản ánh trong văn học dân gian. Không biết tự bao giờ các danh thắng của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã là đối tượng phản ánh của ca dao. Nhân dân ta thường lưu truyền những câu ca dao đề cao ý nghĩa "khí thiêng sông núi" hoặc "nhân khang vật thịnh". Có thể nêu một vài thí dụ tiêu biểu:

- Ai về Hà Nội ngược nước Nhị Hà,
Buồm giăng ba ngọn vui đà nên vui.

- Nhị Hà nước đỏ như son
Chết đi thì chớ sống còn lấy anh.

- Nước Sông Tô vừa trong vừa mát,
Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh.

1. Nền văn minh ấy ngay từ thời sơ sử (protohistoire) đã bao quát cả miền Bắc Trung Bộ (ít nhất là miền đồng bằng và trung du của Bắc Trung Bộ).

Dừng chèo muốn tỏ tâm tình,
Sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu.
- Gương thề nỡ để bụi nhoà.
Sông có Nhị Hà, núi có Tản Viên.
Thề kia nỡ để lỡ duyên,
Trăng còn soi mãi vùng sen Tây Hồ.
- Hồ Gươm in bóng Tháp Rùa,
Có cầu Thê Húc, có chùa Ngọc Sơn.
- Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương.
Mịt mù khói toả ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái mặt gương Tây Hồ.
- Chợ Bưởi một tháng sáu phiên,
Ngày tư, ngày chín như duyên đèo bòng.
- Vui nhất là chợ Đồng Xuân,
Thứ gì cũng có xa gần bán mua.
Giữa chợ có anh hàng dừa,
Hàng cam, hàng quýt, hàng dưa, hàng hồng.
Anh ơi dứng lại mà trông.
Hàng vóc, hàng nhiễu thong dong mượt mà.
Cổng chợ có chị hàng hoa,
Có người đổi bạc chạy ra chạy vào.
Lại thêm sực tắc bán rao,
Kẹo cau, kẹo đạn, miến xào, bún bung.
Lại thêm bánh rán, kẹo vừng,
Trước mặt bún chả sau lưng bánh giò.
Ồn ào chuyện nhỏ chuyện to,
Líu lo chú khách bánh bò bán rao.
Xăm xăm khi mới bước vào,
Hàng tôm, hàng tép xôn xao mọi bề.
Lịch sự là chị hàng lê,
Quàng quạc hàng vịt, tò te hàng gà.
Nứt nở như chị hàng na,
Chua vào hàng sấu, ngọt ra hàng đường.
Thơm ngát là chị hàng hương,
Bán rổ, bán sảo, bán sàng, bán nia.

Thưới môi là chị hàng thìa,
San sát hàng bát nhiều bề long đong.
Đỏ don như chị hàng hồng,
Hàng cam, hàng quýt, bưởi bòng thiếu chi.
Trống quân, cò lả sót gì,
Mỗi người một vẻ, ai thì kém ai.
Lại thêm cạo mặt, ngoáy tai,
Lại thêm ngoài chợ có người hoạ tranh.
Ngoài ra, cải, diếp, dăm, hành,
Thì là, cải cúc, xanh xanh rõ ràng.
Có người bán lược, bán gương.
Có người bán cả hòm, rương, tủ, quầy.
Có người bán dép, bán giầy,
Có người bán cả ghế mây để ngồi.
Suốt ngày chợ họp ai ơi,
Thượng vàng hạ cám người người bán mua.

Về đặc điểm của các nơi chốn khác nhau của Hà Nội, nội thành cũng như ngoại thành nhiều câu tục ngữ, nhiều bài ca dao hoặc ngắn hoặc dài như vậy đã miêu tả với nhiều màu sắc và cảm hứng khác nhau. Trên đây chỉ nêu một số cảnh trí không thể không nhắc tới khi nói đến Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội như sông Nhĩ Hà, sông Tô Lịch, Hồ Tây, Hồ Gươm (Hoàn Kiếm), và "chuông Trấn Võ", "chày Yên Thái", chợ Bưởi, chợ Đồng Xuân.

Cùng với ca dao, tục ngữ thì truyện dân gian (thần thoại, truyện cổ tích, truyện cười) cũng kể rất nhiều về các cảnh trí của Hà Nội.

Liên quan đến Hồ Tây ít nhất cũng có hai truyện rất quen thuộc.

Một là *Truyện Hồ Tinh* mà sách *Lĩnh Nam chích quái* đã chép lại. Truyện dân gian này kể rằng xưa kia có con cáo chín đuôi tác oai, tác quái ở địa phương mà ngày nay là vùng Hồ Tây. Vì thấy con cáo chín đuôi (Cửu vĩ hồ tinh) làm hại nhân dân, Lạc Long Quân, vị thuỷ tổ nòi rồng của người Việt, đã xuất lĩnh quân binh ở thuỷ phủ lên đánh đuôi nó. Con quái vật tuy cường bạo nhưng không chống nổi, phải chạy cuống, chạy cuống, chạy quanh làm cho đất sụt xuống thành cái "đầm xác cáo" tức là Hồ Tây ngày nay.

Hai là *Truyện dấu trâu vàng* được sưu tập trong *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện khảo chính*. Truyện kể rằng núi Lạn Kha ở huyện Tiên Du (nay thuộc huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh) có tinh trâu vàng (Kim Ngưu) nửa đêm thường toả ra ánh sáng. Có nhà sư lấy cây tích trượng yểm lên trán trâu. Trâu vàng bèn bỏ chạy, húc

đầu làm sụt đất, ở chỗ ấy nay còn thôn Húc. Trâu chạy qua đất Văn Giang, sau đó men theo Sông Cái (tức sông Nhĩ Hà) tới làng Đa Ngưu rồi qua Sông Cái sang bờ bên phải của sông, chạy từ nam lên bắc, làm sụt đất theo một vệt dài tạo thành sông Kim Ngưu (sông Trâu Vàng). Trâu Vàng chạy tới chỗ sông Nhĩ Hà gặp sông Tô Lịch thì dừng lại, chạy nhiều vòng, làm sụt đất xuống tạo thành Hồ Tây.

Cao Biền, quan đô hộ nhà Đường, muốn dùng pháp thuật yểm trấn các thần linh, các thắng địa ở nước ta, một lần trông thấy trâu vàng đi vào Hồ Tây rồi biến mất. Y không làm gì được, rất thất vọng. Văn nhân đời sau có người làm thơ rằng:

"Kim Ngưu do ẩn tại hồ trung,
Thuỷ hạn nan tầm bất kiến tung.
Đại Việt nam an tồn thánh chủ,
Cao Biền hạ bút hận vô cùng".

Nghĩa là:

"Trâu Vàng còn ẩn mãi giữa hồ,
Nước cạn muốn tìm mà chẳng thấy tung tích.
Đại Việt bình yên là nhờ thánh chúa,
Gã Cao Biền đặt bút, hận còn sâu".

Trên đây là hai truyện dân gian liên quan đến Hồ Tây.

Dưới đây lại là truyện liên quan đến hồ Hoàn Kiếm.

Truyện kể rằng Lê Lợi trước khi khởi nghĩa một hôm đi đánh cá cất vó ở hồ được một thanh kiếm thần. Ông đã dùng thanh kiếm thần ấy để chiến đấu giải phóng Tổ quốc. Sau khi đuổi được giặc Minh, một hôm Lê Lợi đi thuyền trên hồ chợt có rùa thần nổi lên mặt nước đòi lại thanh kiếm thần ấy. Và từ đó được gọi là hồ Hoàn Kiếm. Như vậy là nếu rùa (Kim Quy) đời trước đã giúp An Dương Vương xây thành Cổ Loa (nay thuộc địa phận Hà Nội) và sau đó lại cho nhà vua một chiếc móng chân để làm lẫy nỏ cần thiết cho việc đánh giặc giữ nước thì Rùa đời sau lại giúp Lê Lợi, cho nhà vua mượn thanh kiếm thần để đánh đuổi quân giặc, giải phóng Tổ quốc.

Đáng chú ý là nếu "mô típ" rùa đã xuất hiện hai lần để tô điểm hai cảnh trí nổi tiếng của Hà Nội là thành Cổ Loa và hồ Hoàn Kiếm như thế thì "mô típ" rồng ít nhất cũng xuất hiện ba lần để tô điểm cho cảnh trí Hà Nội. Đó là trong sự tích Lạc Long Quân (thuộc nòi rồng) đánh đuổi cửu vĩ hồ tinh khiến cho đất sụt thành Hồ Tây, trong sự tích thần Long Đỗ (bụng rồng) tức là vị thần thành hoàng của Quốc Độ và trong sự tích rồng bay lên đón Lý Thái Tổ dời đô về (và do đó mà có cái tên thành Thăng Long). Việc xuất hiện các mô típ rồng và rùa như thế cũng dễ giải

thích. Rồng và rùa vốn từ lâu đã là mô típ quen thuộc trong thần thoại và truyền thuyết của người Việt cổ. Đến khi vùng đất Hà Nội được chọn làm thủ đô của nước Đại Việt thì các "mô típ" học dân gian ấy bèn sẵn sàng quyện lấy các cảnh trí đặc sắc nhất của thủ đô.

Ngoài các truyện dân gian quen biết nhất vừa kể ở trên, còn rất nhiều truyện khác gắn với các cảnh trí của Hà Nội.

Đó là sự tích về "Thăng Long tứ trấn" tức là bốn vị thần trấn giữ bốn phương của Thăng Long. Đó là thần coi giữ phương bắc Thăng Long được thờ ở đền Trấn Vũ, thần coi giữ phương nam Thăng Long được thờ ở đền Cao Sơn, thần coi giữ phương đông Thăng Long được thờ ở đền Bạch Mã, thần coi giữ phương tây Thăng Long được thờ ở đền Linh Lang (Thủ Lệ).

Đó là sự tích về thiền sư Nguyễn Minh Không gắn với ít nhất ba ngôi đền và chùa ở nội thành. Thiền sư chẳng những giỏi chữa bệnh mà còn làm tổ nghề đúc đồng. Thiền sư vì "có công chữa khỏi ác tật" cho vua nhà Lý mà được vua phong là Lý triều quốc sư. Hiện nay, thiền sư vẫn được thờ ở đền Lý triều quốc sư (phố Lý Quốc Sư), ở chùa Thần Quang khu Ngũ Xã và một ngôi chùa thuộc phố Lò Đúc.

Đó là sự tích Nàng Châu, tức bà chúa kho được thờ ở đình Giảng Võ. Nàng Châu làm nhiệm vụ coi giữ quốc khố ở thủ đô Thăng Long. Khi giặc Nguyên, Mông vào thủ đô, nàng Châu đã hi sinh tính mệnh để bảo vệ của cải trong quốc khố. Khi đã đánh đuổi được quân giặc, vua Trần biết được nàng Châu chết vì Tổ quốc, liền cho làm giỗ và thờ ở trong quốc khố, lại ra lệnh cho làng Giảng Võ và hai mươi hai nơi khác ở trong kinh thành lập đền thờ. Nay ở đình làng Giảng Võ còn đôi câu đối thờ bà Chúa Kho, (bà chúa hậu cần) đời Trần như sau:

"Tài chính túc sung quân, khổn nội mệnh văn thiên tử chiếu. Âm mưu năng thoái lỗ, quốc trung danh chấn nữ thần quyền".

Nghĩa là:

"Tiền bạc đủ nuôi quân, chiếu nhà vua tới tận tay nội trợ. Mưu khôn ngầm đuổi giặc, truyện nữ thần vang dội khắp non sông".

Đó là sự tích Tản Viên, sự tích về Hai Bà Trưng và các tướng tá của Hai Bà, sự tích Lý Nam Đế, sự tích Phùng Hưng, sự tích Ỷ Lan phu nhân, sự tích thiền sư Từ Đạo Hạnh, sự tích Trần Quang Khải, sự tích Lê Thánh Tông, v.v. và nhiều truyện dân gian khác về anh hùng lịch sử, anh hùng văn hoá. Các sự tích ấy đều gắn với các đình, đền, chùa và đạo quán ở nội và ngoại thành Hà Nội.

Trong các truyện dân gian gắn với cảnh trí của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội thì rất đáng chú ý là sự tích Thánh Gióng. Sự tích ấy tất nhiên trước hết gắn với đền Gióng ở làng Gióng, quê hương của Thánh Gióng. Nhưng sự tích ấy còn gắn với

nhiều địa điểm và cảnh trí khác nữa. Trong số các cảnh trí ở ngoài làng Gióng thì trước hết phải kể đến hai nơi: một là đền Xuân La (bờ phía bắc Hồ Tây), hai là đền Sóc ở núi Sóc (huyện Sóc Sơn). Hình tượng kì vĩ của người anh hùng làng Gióng đã gây niềm hào hứng vô tận cho người Việt Nam chúng ta. Đó là sản phẩm của tình cảm cao đẹp và trí tưởng tượng phong phú của nhân dân. Hình tượng ấy đã là đề tài sáng tác của nhiều văn nhân, mặc khách. Trong những văn nhân, mặc khách ấy đáng chú ý nhất là Cao Bá Quát. Là người quê gốc Phú Thị (huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội), tức là ở một làng cùng huyện với làng Gióng, ông đã có niềm tự hào rất mạnh mẽ về vị anh hùng dân tộc đồng thời là danh nhân huyền thoại của quê hương. Niềm tự hào ấy được thể hiện trong đôi câu đối thờ mà Cao Bá Quát làm và cúng tiến ở đền Gióng như sau:

"Phá tặc, đãn hiềm tam tuế vãn,
Đằng vân, do hận cửu thiên đê".

Nghĩa là: "Đánh tan quân giặc, chỉ hiềm rằng đã ba tuổi thì quá muộn. Cưỡi trên mây bay, còn giận rằng chín tầng trời chưa đủ cao".

Người anh hùng làng Gióng mới ba tuổi mà đã đi đánh giặc xâm lược. Thế mà người anh hùng ấy còn lấy làm tiếc rằng phải đợi đến lúc ba tuổi mới được làm việc ấy thì là quá muộn. Chắc rằng đối với Thánh Gióng tất là chỉ có đi đánh giặc ngay khi vừa lọt lòng mẹ mà ra thì mới đủ thoả chí. Con người ấy sinh ra chỉ là vì để diệt giặc cứu nước, cho nên khi hoàn thành xong mục đích duy nhất ấy bèn bay lên trời. Nhưng người anh hùng ấy lại thấy rằng chín tầng trời vẫn còn quá thấp. Phải chăng tầm vóc của người anh hùng cứu quốc thì đến cả bầu trời cao cũng không thể nào chứa nổi. Quả là phải có ngòi bút ngang dọc đất trời của Cao Bá Quát thì mới cực tả được uy thế và khí phách của người anh hùng làng Gióng, thì mới thể hiện được một cách sâu sắc chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng của nhân dân ta.

Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng ấy còn được thể hiện trong nhiều sự tích gắn với nhiều cảnh trí, địa danh khác của Hà Nội. Sau đây là một vài thí dụ:

"Nhong nhong ngựa ông đã về,
Cắt cỏ bồ đề cho ngựa ông ăn".

Đình Bồ Đề ở Gia Lâm, ven sông Nhĩ Hà đối diện với thành Thăng Long, là nơi đặt bộ chỉ huy của Lê Lợi. Khi nghĩa quân đánh, giặc Minh đang bị hãm trong thành. Và câu ca dao này phản ánh sự vui mừng của nhân dân sẵn sàng chào đón và ủng hộ người anh hùng cứu quốc.

"Đống Đa ghi để lại đây,
Bên kia Thanh miếu, bên này Bộc am".

Câu ca dao này cùng với nhiều truyền thuyết dân gian gắn với Đống Đa, Thanh

miếu và chùa Bộc gắn với chiến thắng của vua Quang Trung, một trong những chiến thắng thần tốc và oanh liệt nhất trong lịch sử chống ngoại xâm.

Trong cuộc chiến đấu chống giặc Pháp xâm lược thì nổi tiếng và lưu truyền rộng rãi nhất là bài *Hà thành chính khí ca* biểu dương tấm gương anh hùng của Hoàng Diệu đã chiến đấu cương quyết và sau cùng tử tiết với Hà Nội, đồng thời phê phán bọn văn quan, võ tướng nhát gan, bỏ chạy hoặc đầu hàng giặc.

Sau đây là đoạn đầu và đoạn kết của bài ca trường thiên ấy (140 câu lục bát):

"Một vầng chính khí lưu hình,
Khoảng trong trời đất: nhật, tinh, sơn, hà.
Hạo nhiên ở tại người ta,
Tấc vuông son sắt, hiện ra khi cùng.
Hơn thua trong vận truân phong,
Nghìn thu để tiếng anh hùng sử xanh.
Có quan tổng đốc Hà Ninh,
Hiệu là Quang Viễn, trung trinh ai bằng.

***

Hà thành văn vũ công hầu,
Càng nghe thấy truyện càng rầu bên tai.
Diễn ca chính khí một bài,
Để cho thiên hạ đời đời khuyên răn".

Cùng với *Hà thành chính khí ca* lại có bài *Hà thành thất thủ ca*. Bài ca trường thiên này (262 câu song thất lục bát) kể về lịch sử Hà Nội từ năm Quý Dậu (1873) đến năm Nhâm Ngọ (1882). Trong thời gian ấy giặc Pháp hai lần đánh Hà Nội. Lần thứ nhất, Francis Garnier (Ngọc Nhi - An Nghiệp) đánh chiếm Hà Nội; quan khâm sai là Nguyễn Tri Phương và con trai của ông là phò mã Nguyễn Lâm đều chiến đấu anh dũng và chết vì việc nước. Sau đó, Tôn Thất Thuyết khi ấy làm tham tán quân vụ đã tham gia trận Voi Phục, giết được phó tướng Balny của giặc. Chủ tướng của giặc là Francis Garnier đem quân ra lại bị giết chết ở trận Cầu Giấy. Trong khi quân dân ta đang ở thế thắng thì vua Tự Đức cho Nguyễn Văn Tường thay mặt triều đình Huế ra để giải hoà và cho Pháp quyền đóng quân ở Đồn Thuỷ, lại chia quyền thu thuế cho giặc. Quan Tổng đốc mới được cử là Trần Đình Túc nhẫn nhục cầu an và sau cùng xin về hưu trí. Quan tổng đốc được cử thay Trần Đình Túc là Hoàng Diệu. Ông vốn có tinh thần yêu nước, ý chí cương quyết và đã chuẩn bị binh lương để chống lại giặc. Nhưng vì triều đình đã cho giặc đóng quân ở phía ngoài thành Hà Nội cho nên cuộc chiến đấu bảo vệ Hà Nội ngày càng khó khăn hơn trước. Khi giặc Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai (năm 1882), Hoàng Diệu đã kiên quyết

chống lại. Nhưng vì có nội phản đốt kho và vì quan lại dưới trướng của Hoàng Diệu ít có người dám hi sinh chiến đấu cho nên quân ta đã thất bại. Hoàng Diệu trước khi tự ải (thắt cổ chết) đã viết tờ di biểu, gửi triều đình, trong tờ di biểu ấy thể hiện tấm lòng trung trinh ái quốc của ông. Bài *Hà thành thất thủ ca* đã biểu dương cha con Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu, lên án triều đình bán nước và bọn quan lại hèn nhát đầu hàng giặc.

Ca ngợi gương hi sinh của quan khâm sai Nguyễn Tri Phương và con trai ông là phò mã Nguyễn Lâm trong cuộc chiến đấu bảo vệ Hà Nội năm 1873, có những câu như sau:

"Tháng mười tháng một, giờ dần,
Ầm ầm hạ tỉnh là lần ngày xưa[1]
Khi ấy có khâm thừa quan Nguyễn[2]
Cha con đều ngộ biến thất cơ,
Phò Lâm[3] mắc nạn bấy giờ,
Cha già tuyệt thực, còn chờ quyên sinh[4]".

Về Hoàng Diệu, quan tổng đốc quyết chiến trong trận giặc đánh Hà Nội năm 1882, bài ca dành 32 câu để miêu tả khí phách của ông và công việc chuẩn bị binh lương, công việc phòng vệ mà ông đã tiến hanh từ trước khi diễn ra cuộc chiến đấu quyết liệt:

"Nước nhà lúc rối như mắc cửi
Chừng giặc Tây tầm gửi lấn cành.
Lẽ đâu biết cũng làm thinh,
Dốc lòng ái quốc, nặng tình sự quân.
Từ Canh Thìn (1881) bước lần năm ngoái,
Sớ xây thành bên trại võ sinh[5]
Tập rèn lính tráng cho tinh,
Phòng khi sự bất thình lình làm sao.
Cách cửa thành truyền rao cấm cách,
Giữa người Tây với khách vào ra".

Tuy đã có chuẩn bị như vậy, nhưng vì kho đạn bị kẻ nội phản đốt và vì các quan

1. Tức là năm 1873.
2. Khâm thừa cũng như khâm sai. Nguyễn: tức Nguyễn Tri Phương.
3. Phò Lâm: chức phò mã tên là Nguyễn Lâm, con Nguyễn Tri Phương.
4. Nguyễn Tri Phương bị thương không chịu để cho điều trị, lại nhịn ăn đến chết.
5. Hoàng Diệu dâng sớ xin vua cho củng cố thành trì và mở lớp huấn luyện võ sinh, đào tạo võ quan.

văn võ dưới quyền bỏ chạy, cho nên Hoàng Diệu không thể giữ nổi thành và phải quyên sinh.

"Quan Hoàng Diệu quyết tài nhất chiến,
Lãnh binh Đường xử biến hoả công[1]
Đương cơn súng bắn đùng đùng.
Lãnh binh, quan bố thế cùng rút ra
Quan Đốc bộ đứng xa ngó thấy,[2]
Nghĩ tức mình, vào lạy Hoàng cung.
Sau ra đến miếu Võ công,[3]
Buộc khăn tự tử vào vòng quyên sinh".

Nhân dân đã ca ngợi những người yêu nước như thế lại phê phán những kẻ hèn nhát như sau:

"Quan tuần phủ thất tình khi nớ,
Đau lăng nhăng ba bữa lại lành[4]
Văn võ đều tếch ra thành,
Lên Đoài, xuống Bắc rành rành chạy tan.
Kể ngoài thành những quan nho nhỏ
Tri phủ Hoài, huyện Thọ là ai?
Thọ Xương tếch những khi mai
Đến trưa ấy, chú phủ Hoài cũng bon[5]
Quan đi cả mà còn thành luỹ,
Chạnh lòng người ngẫm nghĩ mà thương".

Cùng với nhiều câu ca dao và các bài vè trường thiên như thế, văn học dân gian Hà Nội lại có những truyện cười và vè trào phúng để chửi giặc Pháp xâm lược. Tiêu biểu cho việc đả kích là bài vè làm theo thể văn tế gọi là *Văn tế Ngạc Nhe*[6]. Ngạc

1. Phó lãnh binh tên là Đường, không nghiêm, để cho nội phản phóng hoả kho đạn.

2. Quan Đốc bộ tức tổng đốc Hoàng Diệu thấy kho đạn nổ và quan lãnh binh, quan bố chánh bỏ chạy cả.

3. Miếu Võ Công: miếu thờ quan võ, còn gọi là Võ miếu.

4. Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng cũng tỏ vẻ lo âu, nhịn đói để tuyệt thực nhưng sau lại thôi.

5. Quan huyện Thọ Xương bỏ chạy buổi sáng, quan phủ Hoài Đức bỏ chạy buổi trưa.

6. Vè Ngạc Nhe: có thuyết cho rằng đúng ra phải gọi là Vè Rivie (Rivière) chứ không phải vè Ngạc Nhe (Garnier). Kể ra gọi tên vè theo một trong hai cách đều được cả. Ngạc Nhe (Francis Garnier) là tướng giặc trong lần đánh Hà Nội năm 1873, Rivie (Henri Rivière) là tiếng trong lần đánh Hà Nội năm 1882. Cả hai tên đều bị phục kích và bị chết ở Cầu Giấy như nhau. Cả hai đều xứng đáng nghe lời chửi trong bài vè. Có người cho bài văn tế này là của Nguyễn Khuyến.

nhe (Francis Garnier), tên tướng giặc xâm lược Hà Nội năm 1873, về sau đã bị chết trong trận phục kích của quân ta ở Cầu Giấy. Bài văn tế có giọng điệu mỉa mai và rất quyết liệt:

"Nhớ ông xưa,
Cái mắt ông xanh lè, cái mũi ông thò lò.
Đít ông cưỡi lừa, miệng ông huýt chó.
Không may nó chụp được ông,
Đầu ông nó vứt một nơi,
Thây ông nó quăng một xó...
Khốn nạn thân ông,
Đù mẹ cha nó".

Cùng với việc khẳng định "khí thiêng sông núi" và ca ngợi cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc như vừa nêu trên đây thì tục ngữ, ca dao Hà Nội lại phản ánh những nét sinh hoạt phong phú về mọi mặt của thủ đô. Trước hết, ca dao tục ngữ Hà Nội thể hiện niềm tự hào được là người dân thủ đô:

"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An[1]*".*

Danh từ Tràng An ở đây dùng để gọi thủ đô. Câu ca dao này là một câu ca dao cổ ca ngợi phẩm chất của người Hà Nội.

Câu tục ngữ: *"Ếch tháng mười, người Hà Nội"* dùng một sự so sánh bất ngờ cũng để ca ngợi phẩm chất của người Hà Nội. Ếch béo nhất, thịt ngon nhất là vào tháng mười mà người khôn nhất tốt nhất thì là người ở Hà Nội.

Để ca ngợi nhân dân Thăng Long Kẻ Chợ với nhiều phường, nhiều nghề khéo léo tài hoa thì có câu tục ngữ quen thuộc: *"Khéo tay, hay nghề, đất lề Kẻ Chợ"*. Đúng là Kẻ Chợ là đất lề, nơi mà làm việc gì, làm nghề gì thì người ta cũng tự trọng "giấy rách phải giữ lấy lề", cũng phải nhớ rằng mình có tiếng là "khéo tay" là "hay nghề".

Tục ngữ ca dao nói về cái ăn, cái mặc, về sự "sành ăn khéo mặc" của nhân dân thủ đô thì có nhiều. Ở đây chỉ nêu lên một số thí dụ:

Về món ăn thì có: *"Thịt sơn son, dưa cuộn tròn"*, *"Nước mắm Kẻ Đơ, cá rô đầm Sét"*, *"Cá rô đầm Sét, Cá chép đầm Đại"*, *"Thái Đô làm kẹo mạch nha, Kẻ Vòng làm cốm để mà tiến vua"*, *"Bánh cuốn Thanh Trì, bánh dày Quán Gánh"*, *"Ai qua phố Nhổn, phố Lai, Dừng chân ăn miếng chả dài thơm ngon"*, *"Bằng vải, Bằng dưa, Linh cua, Tứ bún"*, *"Ổi Định Công, nhãn làng Quang, vàng làng Sét"*, *"Dưa La, húng Láng"*, *"Hành làng Láng, bánh rán Kẻ Thày"*.

---

1. Tràng An: tên kinh đô nổi tiếng của nhà Đường bên Trung Quốc. Về sau trong văn nghệ, người ta dùng danh từ ấy như một danh từ chung với nghĩa là kinh đô, thủ đô.

Về y phục thì có những câu như sau:

"Làm ra đủ các thứ hàng,
Hàng đơn, hàng kép dọc ngang tinh tường
Lượt, là, lĩnh, lụa, quyến, lương,
Ấy là những thứ mặc thường của ta.
Thứ trơn, này lại thứ hoa,
Quế, vân, gấm, vóc, băng sa, kì, cầu".

Nhân dân Kẻ Bưởi vẫn truyền nhau về việc ươm và quay tơ với các loại sợi khác nhau:

"Quay tơ ra mắc ra mành,
Mắc là sợi dọc, mành là sợi ngang.
Nốt son, anh dệt đầu hàng,
Nốt cục đem bán cho làng Kẻ Đơ".

Mắc, mành, nốt son, nốt cục là tên gọi các loại sợi tơ khác nhau. Sợi tơ nhỏ nhất gọi là *mành*, sợi tơ to hơn gọi là *mắc*. Sợi *mành* cho vào thoi dan ngang, sợi *mắc* thì mắc lên.

Khung cửi để làm sợi dọc của tấm lụa hoặc lĩnh sau này. Những sợi tơ sần nhưng không có cục, thường có màu hồng nên có tên là nốt son, thường được dùng để dệt làm hai hàng biên ở hai dìa tấm lĩnh. Những sợi tơ sần sùi có cục gọi là nốt cục dùng để dệt sồi hoặc đem bán cho người Kẻ Đơ (làng Triều Khúc) để dệt quai thao (cho nón).

Nhân dân Kẻ Bưởi xưa kia đã truyền lại kinh nghiệm dệt lĩnh như sau:

"Hồ trơ ngang nhỏ như san:
Thân mình cũng sướng như quan Phủ Hoài,
Hồ to ngang sẵn dệt dầy,
Cầm bằng cha mẹ bắt đầy biển đông".

Các làng Chích Sài, Bái Ân, Nghĩa Đô, Võng Thị đều nổi tiếng dệt lĩnh đẹp. Từ cái kén tằm quay ra các loại dọc tơ mắc, tơ mành để dệt theo đúng quy cách thì mặt tấm lĩnh mới đều và mịn. Số sợi dọc trong một tấm lĩnh thường là khoảng năm nghìn rưỡi sợi tơ mắc. Phải đếm cho đủ số sợi mắc và mắc lên khung dệt sao cho không bị rối. Sau đó, lấy hồ phệt lên sợi. Một người phết hồ, hai người quạt cho khô, cuốn vào trục sau đó mới đem ra dệt.

Quần áo lụa lĩnh gấm vóc tất nhiên chiếm vị trí chủ yếu trong loại trang phục đẹp, sang trọng. Nhưng ca dao lại cho thấy người Thăng Long xưa coi cái nón và đôi guốc sơn màu cũng là những bộ phận của thời trang.

"Ai làm chiếc nón quai thao
Để cho anh thấy cô nào cũng xinh".

Hoặc:

"Hà Nội thì kết quai tua,
Có hai con bướm đậu vừa chung quanh.
Tứ bề nghiêng nón chạy quanh
Ở giữa con bướm là vành ông trăng".

Đôi guốc đẹp thì được diễn tả trong câu ca dao thuộc dạng câu đố như sau:

"Song song hai chiếc thuyền đinh,
Đầu rồng, đuôi phượng đóng đinh hai hàng
Một chiếc em chở năm nàng[1]
Hai chiếc em chở mười nàng ra đi[2]
Trách người quân tử lỗi nghì,
Ăn trên ngồi trước chẳng nghĩ gì đến em".

Nhìn chung, qua ca dao tục ngữ và đôi khi qua cả truyện cổ, có thể hiểu được cái mà người xưa gọi là "phong vật" của một địa phương (ở đây là Hà Nội). Đó là đồ ăn, thức mặc, vật phẩm đặc sản, cách làm ăn và thị hiếu của nhân dân trong sinh hoạt.

Nhưng hơn thế nữa văn học dân gian còn phản ánh cuộc sống xã hội về nhiều mặt của Thăng Long xưa trong các thời kì lịch sử khác nhau.

Ở đoạn trên, đã điểm qua một số sự tích gắn với các cảnh trí, các thắng tích của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Qua các sự tích ấy cũng có thể gián tiếp tìm hiểu cuộc sống xã hội gắn với nhân vật hoặc sự kiện huyền thoại.

Nhìn chung sinh hoạt của các tầng lớp xã hội ở Thăng Long qua các thời đại đã ít nhiều được phản ánh trong nhiều truyền thuyết và truyện cổ tích, truyện cười.

Những truyền thuyết về Từ Đạo Hạnh đánh nhau với Đại Điên, Từ Đạo Hạnh đầu thai vào hoàng tộc nhà Lý để trở thành Lý Thần Tông, Từ Đạo Hạnh đi học đạo với Nguyễn Minh Không và kiếp sau khi đã trở thành Lý Thần Tông vì bị ác tật mà hoá thành hổ thì được Nguyễn Minh Không (tức Lý Quốc Sư) chữa khỏi, v.v.. đã phản ánh vai trò của các nhà sư trong triều đình và cả trong hoàng cung các vua Lý. Hệ thống những truyện này xuất hiện trong thời nhà Lý đã rất phổ biến trong đời sống văn hoá của nhiều thời đại ở Hà Nội và đều được ghi chép lại trong *Việt điện u linh* và trong *Lĩnh nam chích quái,* v.v.

Những truyện về Nguyễn Bá Linh tức Phạm Nhạn làm thành một hệ thống

1. Năm nàng: năm ngón chân.
2. Mười nàng: mười ngón chân.

truyện về ma quỷ hại người. Tên phù thuỷ này tác yêu tác quái trong đời Trần, giúp cho giặc Nguyên, Mông xâm lược nước ta. Sau cùng y đã bị Trần Hưng Đạo dùng kiếm thần tiêu diệt. Sau khi chết, y lại hoá thành ma quái chuyên đi ám hại sản phụ, v.v.

Truyện Hà Ô Lôi cũng kể một sự tích về cuối đời Trần. Theo như được chép lại trong *Lĩnh nam chích quái* thì việc xảy ra trong đời Trần Dụ Tông. Thần Ma La được thờ ở trong làng. Nhân dịp chồng của Vũ Thị đi sứ sang Trung Quốc, đã nhiều lần nhân lúc đêm tối thần Ma La biến hoá thành chồng của Vũ Thị để ân ái với nàng. Về sau Vũ Thị có thai với thần Ma La và đẻ ra Hà Ô Lôi da đen như mực. Hà Ô Lôi có hình dáng rất xấu xí. Một hôm, Hà Ô Lôi gặp một vị tiên. Vị tiên hỏi về ước vọng của chàng trai. Hà Ô Lôi nói rằng chỉ ham muốn có thanh sắc làm vui tai đẹp mắt cho đời mà thôi. Vị tiên cười bảo rằng: "Thanh hoặc sắc, nhà ngươi chỉ có một trong hai thứ mà thôi". Và vị tiên bảo Hà Ô Lôi há miệng ra, nhổ nước bọt vào, rồi bay lên trời biến mất. Nhờ nuốt được nước bọt của vị tiên, Hà Ô Lôi có giọng hát tuyệt vời. Thế là chàng tuy kém về sắc (da đen, người xấu) nhưng lại tốt về thanh (giọng trong, hát hay). Giọng hát của Ô Lôi đã lôi cuốn mọi người trong thủ đô Thăng Long. Chẳng cứ con trai, con gái mà mọi tầng lớp người ở Kẻ Chợ (tức thủ đô Thăng Long), ai nấy đều chết mê mệt vì giọng hát hay của chàng. Người đương thời có thơ rằng:

"Mang mang mặt mũi cháy ma lem,
Kẻ Chợ khát, người qua mới thèm.
Nhẫn có hoàng kim thanh sắc ấy,
Mang mang mặt mũi thế soi xem".

Lời thơ có ngụ ý khinh bỉ Hà Ô Lôi, nhất là vì "mặt mũi cháy ma lem" của chàng. Nhưng không thấy ai thoát được sự cám dỗ bởi giọng hát hay của chàng. Hà Ô Lôi vì thế mà quyến rũ được nhiều đàn bà con gái đẹp. Hà Ô Lôi lại tư thông cả với quận chúa A Kim có dinh thự ở làng Mọc, tán tỉnh để quận chúa đem chiếc mũ chầu mà tiên đế (vua đời trước) ban cho nàng để làm quà tặng Hà Ô Lôi. Về sau, Hà Ô Lôi tư thông với con gái trưởng của Minh Uy Vương. Kết cục Hà Ô Lôi đã bị Minh Uy Vương bắt cho vào cối giã chết. Nhìn chung, truyện Hà Ô Lôi phản ánh một nét trong sinh hoạt văn hoá của dân Kẻ Chợ đời Trần và sự phóng túng, thậm chí đồi truỵ của các con nhà quý tộc khi ấy.

Giống như *Truyện Hà Ô Lôi*, lại có các truyện như *Truyện Trương Chi, Truyện nàng Tuý Tiêu*, tức là những nghệ nhân có tài. Trương Chi là người lái đò có giọng hát hay nhưng lại có hình dáng xấu. Tuý Tiêu là nàng ca kĩ có cả tài lẫn sắc. Kết cục hai người đã sướng khổ khác nhau. Nhưng hai nhân vật ấy cũng như Hà Ô Lôi

đều là những hình tượng văn học dân gian thể hiện được sự quan tâm của nhân dân thủ đô Thăng Long đối với số phận các nghệ sĩ, các nghệ nhân trong số phận ấy "cái tài" và "cái mệnh" thường hay ghét nhau.

Ở trên kia đã nêu lên một trong những nét đặc sắc của truyện dân gian đời Lý ở Thăng Long là có một bộ phận quan trọng phản ánh những sự kiện về nhà chùa, về tăng lữ, về mối quan hệ khăng khít giữa tăng lữ và triều đình và hoàng cung.

Đến đời Lê, nhất là từ thế kỉ XVI trở đi, trong truyện dân gian lại có một số phản ánh địa vị khá cao của Đạo giáo trong đời sống xã hội.

Đáng chú ý là có những truyền thuyết về Lê Thánh Tông nhưng lại đượm màu sắc đạo giáo. Vua Lê Thánh Tông vốn là một người rất coi trọng Nho giáo. Vì vậy mà câu chuyện truyền thuyết về việc Lê Thánh Tông gặp người tiên, xướng hoạ với tiên chắc là xuất hiện vào thế kỉ XVI, rất lâu sau khi ông qua đời.

Trong số các truyền thuyết ấy thì quen thuộc nhất là truyện nhà vua gặp tiên nữ chùa Ngọc Hồ. Truyện kể rằng một hôm nhà vua đến văn cảnh chùa Ngọc Hồ[1]. Ở đấy, có một ni cô rất đẹp. Thoáng thấy nhà vua, ni cô đề lên vách chùa hai câu thơ sau đây:

"Đến đây thấy cảnh thấy thày,
Tuy vui Đạo Phật chửa khuây sự người".

Và ngay sau đó, ni cô lánh mặt. Những người tuỳ tùng nhà vua chép lại hai câu thơ vừa mới ráo mực ấy dâng lên nhà vua. Nhà vua bèn sai văn thần làm thơ đáp lại hai câu thơ ấy.

Có một vị văn thần, vâng lệnh vua, làm một bài thơ về cảnh ngộ ni cô như sau:

"Gẫm sự tràn duyên khéo nực cười,
Sắc không tuy bụt cũng lòng người,
Chày kình một tiếng tan niềm tục.
Hồn bướm ba canh lẫn sự đời.
Bể ái nghìn tầm mong tát cạn,
Sông êm muôn trượng chửa khơi vơi.
Nào nào cực lạc đà đâu tá,
Cực lạc là đây chín rõ mười".

Nhà vua xem thơ, thấy rất hài lòng bèn cho mời ni cô ra để cùng bình phẩm bài thơ. Ni cô thừa nhận rằng bài thơ rất hay, nhưng xin phép nhuận sắc hai câu "thực" (tức câu thứ 3 và câu thứ 4) sửa lại như sau:

1. Chùa Ngọc Hồ tục gọi là chùa Bà Ngô, hiện vẫn còn ở phố Nguyễn Khuyến, Hà Nội.

"Gió thông đưa kệ tan niềm tục,
Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời".

Nhà vua rất phục tài của ni cô và mời ni cô lên kiệu để theo kiệu vua về cung đình. Nhưng đến cửa Đại Hưng (tức khoảng chợ Cửa Nam ngày nay), thì ni cô biến mất. Nhà vua rất nuối tiếc và cho dựng một toà lầu ở chỗ nàng tiên đã biến mất và gọi đó là lầu Vọng Tiên (lầu ngóng trông nàng tiên). Vết tích lầu Vọng Tiên vẫn còn ở gần chợ Cửa Nam cho đến giữa thế kỉ XX.

Truyện vừa nêu ở trên đây chắc là đã được phổ biến từ thế kỉ XVI trở đi. Trong thế kỉ này, bên cạnh đạo giáo thần tiên[1] du nhập đã lâu đời từ Trung Quốc lại xuất hiện đạo Tam phủ, đạo Tứ phủ. Đạo tam phủ, tứ phủ hình thành từ tín ngưỡng dân gian, đặc biệt là tục thờ nữ thần, thờ mẫu, vốn thuộc truyền thống lâu đời trong xã hội người Việt. Đạo Tam phủ, Tứ phủ có các nơi thờ cúng riêng, gọi là phủ. Nhưng cũng có khi việc thờ cúng của đạo Tam phủ, Tứ phủ được tổ chức cả ở những đạo quán của đạo giáo hoặc ở các chùa.

Hà Nội từ lâu đã có nhiều nơi thờ mẫu, đặc biệt là tại phủ Tây Hồ (ở ven Hồ Tây). Tuy phủ Tây Hồ không lớn bằng phủ Giày (quê hương của mẫu Liễu Hạnh, thuộc huyện Vụ Bản, Nam Định) nhưng cũng là một trong những nơi thờ cúng lớn của đạo mẫu nước ta. Tục truyền rằng mẫu Liễu Hạnh đã từng xuất hiện ở phủ Tây Hồ và xướng hoạ với Trạng Bùng (tức Phùng Khắc Khoan) ở đấy. Những bài thơ xướng hoạ ấy còn truyền đến tận bây giờ. Tuy những bài thơ xướng hoạ ấy là có thật nhưng chắc là do các nhà thơ vô danh làm ra. Và cuộc gặp gỡ để giao du với nhau về hàn mặc giữa mẫu Liễu Hạnh và Trạng Bùng chắc chỉ là truyền thuyết giống như truyền thuyết vua Lê Thánh Tông gặp tiên ở chùa Ngọc Hồ vậy.

Cũng thể hiện ảnh hưởng của đạo giáo là một truyện dân gian rất nổi tiếng của Hà Nội: *Bích Câu kì ngộ* (cuộc gặp gỡ kì lạ ở Bích Câu). Truyện này gắn với Bích Câu đạo quán hiện vẫn còn phế tích ở phố Cát Linh Hà Nội. Hồi đầu thế kỉ XVIII, Đoàn Thị Điểm trong sách *Truyền kì tân phả* (chữ Hán) đã viết truyện về cuộc kì ngộ ở Bích Câu ấy. Đến thế kỉ XIX, Vũ Quốc Trân (người ở phường Đại Lợi) đã diễn ca thành truyện thơ cùng tên.

Truyện *Bích Câu kì ngộ* kể sự việc chàng thư sinh tên là Tú Uyên, ngụ ở phường Bích Câu, một hôm đi chợ Cầu Đông mua được một bức tranh tố nữ. Chàng đem

1. Đạo giáo từ Trung Quốc truyền vào nước ta đã non hai nghìn năm. Về sau Đạo giáo chia làm hai dòng chính: Đạo giáo thần tiên (luyện Linh Đan, tìm phương thuật để hoá thành tiên, trường sinh bất lão) và Đạo giáo phù thuỷ (vẽ bùa, phù phép đuổi tà ma, chữa bệnh và trừ tai hoạ cho con người).

tranh về treo ở nhà và dần dần yêu người đẹp trong tranh vốn là tiên nữ, hàng ngày chờ lúc chàng đi vắng thì từ trong tranh bước ra thu dọn mọi công việc trong nhà. Tú Uyên lấy làm lạ vì nhà cửa được dọn dẹp sạch đẹp, hàng ngày cơm canh được chuẩn bị sẵn sàng. Chàng bèn nấp và rình, sau cùng thì bắt gặp người đẹp từ trong tranh bước ra. Tú Uyên biết rằng đó là tiên nữ; thế là hai người bèn lấy nhau, đẻ ra được một đứa con trai. Tú Uyên về sau đam mê rượu chè, say rượu, đánh vợ. Nàng tiên bỏ đi mất. Tú Uyên đau khổ, hối hận. Sau cùng, nàng tiên quay về gặp lại chàng và cả gia đình hai vợ chồng và đứa con cùng bay lên cõi tiên. Truyện *Bích Câu kì ngộ* phản ánh lí tưởng của Đạo giáo thần tiên rất phổ biến trong các tầng lớp thị dân trong xã hội Thăng Long thời Lê mạt.

Trong thời Lê mạt, xã hội phong kiến ngày càng suy vong. Để phê phán tệ lậu của xã hội ấy, đã lưu hành các truyện cười trong đó nổi tiếng nhất là hai hệ thống truyện cười là *Truyện Trạng Lợn* và *Truyện Trạng Quỳnh*. *Truyện Trạng Lợn* có lẽ xuất hiện trước *Truyện Trạng Quỳnh* vì trong *Truyện Trạng Lợn* chưa thấy rõ nét sự suy vong của chế độ phong kiến như trong *Truyện Trạng Quỳnh*.

Theo như truyện kể thì Trạng Lợn cũng như Trạng Quỳnh tuy có quê hương ở nơi khác nhưng về cư trú tại Thăng Long và hành động của cả hai người thường liên quan trực tiếp đến vua, chúa, cung đình và quan lại ở Thăng Long.

Truyện Trạng Lợn cũng như *Truyện Trạng Quỳnh* đều do nho sĩ nghèo đặt ra và tất nhiên là sự phụ hội, bổ sung của thị dân ở Thăng Long. Trong *Truyện Trạng Lợn* có những tình tiết thể hiện sự dao động, bất mãn của nho sĩ nghèo. Sự dao động bất mãn ấy có thể thấy trong việc nhai lại để làm trò đùa những câu trong kinh sách của Nho giáo. Thí dụ như câu: "*Thiên tích thông minh, thánh phù công dụng*" trong *Tam tự kim* được nhại thành "*Thiên tích thong manh, thánh nằm chổng gọng*". Còn ba chữ "*Thủ chu dự*" trong *Kinh dịch* thì được nhại thành "*Thủ trư dự*" và được hiểu là "dự vào bữa đánh chén có ăn thủ lợn". *Truyện Trạng Lợn* đã đem vua chúa, quan lại và cả nho sĩ ra làm trò đùa. Tuy nhiên, trong hệ thống các truyện về Trạng Lợn, chưa thấy sự bất mãn bùng nổ như trong hệ thống các truyện về Trạng Quỳnh.

Hệ thống các truyện về Trạng Quỳnh đả kích mạnh mẽ vào nho sĩ (truyện *ông Tú Cát*, truyện quan trường chấm thi mắc lỡm), phú hào (truyện ông nọ, bà kia), quan lại (truyện *Nhặt bã trầu*, truyện *Lỡm quan thị*, truyện *Chọi gà*), Chúa Trịnh (truyện *Tương muối cũng ngon*, truyện *Chúa ngủ ngày*, truyện *Cây nhà lá vườn*), vua Lê (truyện *Ăn trộm mèo*, truyện *Tiên sư thằng Bảo Thái*), thần linh (truyện *Cầy rẽ ruộng của chúa Liễu*, truyện *Vay tiền chúa Liễu*, truyện *Trả ơn chúa Liễu*, truyện *Cúng thần thành hoàng*, truyện *Bà Banh mất thiêng*, truyện *Phật say*).

Trong hệ thống các truyện về Trạng Lợn và về Trạng Quỳnh, không thiếu một nội dung rất quen thuộc trong văn học dân gian nói chung là việc đề cao ý thức dân tộc. Trong các truyện như *Vua Tàu thử tài sứ Việt, Sứ Tàu mắc lỡm,* và nhiều truyện khác, Trạng Lợn cũng như Trạng Quỳnh đều tỏ ra rất thông minh khi đi sứ sang triều đình vua Tàu cũng như khi tiếp sứ Tàu sang triều đình vua ta. Và bao giờ thì Trạng Đại Việt cũng thắng lợi trong cuộc đấu trí khi phải đối phó với thủ đoạn xảo quyệt của vua, quan, sứ giả của "Thiên triều".

Phần quan trọng nhất, nội dung quán xuyến nhất của hệ thống các truyện về Trạng Quỳnh cũng như hệ thống các truyện về Trạng Lợn là sự phản kháng đối với những hiện tượng suy thoái của chế độ phong kiến, sự phản kháng của bình dân và của thị dân Thăng Long.

Đặc biệt là hệ thống các truyện về Trạng Quỳnh lại có thái độ quyết liệt hơn. Thái độ ấy thể hiện trong nhiều sự việc. Đó là việc đặt các câu đối "*Trời sinh ông Tú Cát - Đất nứt con bọ hung*", hoặc "*Miệng người sang có gang có thép - Đồ nhà khó vừa nhọ vừa thâm*". Giải thích hai chữ "ngoạ sơn" (là ngáy đèo) để chửi Chúa Trịnh; việc gọi thần thành hoàng một cách xách mé là chú (Chú là kẻ cả trong làng, Tớ là người sang trong nước) và việc làm thơ chế nhạo cả Phật như sau:

"Ông đứng chi mà đứng mãi đây?
Dập dềnh như tỉnh lại như say.
Vãi nào đã chuốc cho ông rượu?
Còn có cho vay một nậm đầy".

Như vậy, rõ ràng là hệ thống các truyện về Trạng Quỳnh lưu hành trong các thế kỉ XVIII, XIX ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội (và cả nhiều nơi khác nữa) đã có tính chiến đấu chống phong kiến rất quyết liệt. Nhân vật theo hệ thống các truyện về Trạng Quỳnh đã được mở rộng thêm, gia tăng dần. Truyện chỉ kết thúc khi nhân vật Trạng Quỳnh "Không biết trên đầu có ai" cuối cùng thì cũng chết. Và tác giả dân gian đã xây dựng nên truyện: "Trạng Quỳnh chết, Chúa cũng băng hà". Vốn là Chúa Trịnh rất căm thù Trạng Quỳnh vì cái tội đã dùng trí tuệ mà chơi khăm, nhạo báng ông ta. Vì vậy Chúa đã gửi tặng thuốc độc. Trạng Quỳnh biết rằng mình không thể từ chối không uống "thuốc độc" mà Chúa gửi đến tặng và bảo đó là "thuốc bổ trường sinh". Nhưng trước khi uống thuốc độc Trạng Quỳnh đã bày mẹo để Chúa Trịnh cũng uống phải thuốc độc ấy mà chết. Thế là ca dao bèn có câu "*Trạng chết Chúa cũng băng hà, Dưa gang đỏ đít thì cà đỏ trôn*". Thế là cho đến khi chết, Trạng Quỳnh vẫn còn tiến công vào vua chúa.

Có thể nói rằng hệ thống các truyện về Trạng Quỳnh là hệ thống các truyện cười

(khôi hài và trào phúng) có tính chất chiến đấu cao nhất, tiêu biểu nhất của văn học dân gian ở Thăng Long - Kẻ Chợ trong thời kì suy vi của chế độ phong kiến.

Đến cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, trong kho tàng truyện cười dân gian ở Hà Nội lại thêm hệ thống các truyện về *Ba Giai - Tú Xuất*. Hệ thống truyện về Ba Giai - Tú Xuất hay lạm dụng yếu tố "tục" trong việc gây ra tiếng cười nhạo báng. Dù không được hay bằng hệ thống các truyện về Trạng Quỳnh nhưng hệ thống các truyện về Ba Giai - Tú Xuất lại có ý nghĩa đặc biệt ở chỗ phản ánh tình trạng xã hội rối ren ở Hà Nội, trong buổi giao thời, khi cuộc sống của thị dân bắt đầu bị đảo lộn vì chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

Trên đây, vừa trình bày một cách sơ lược việc dòng văn học dân gian phản ánh Hà Nội trên các bình diện cảnh trí, phong vật và sinh hoạt Hà Nội cũng như trên bình diện phản kháng và đấu tranh vì cuộc sống tốt đẹp.

Từ thế kỉ X trở đi bên cạnh dòng văn học dân gian vốn có từ trước lại đã xuất hiện dòng văn học viết. Lúc đầu đó là văn học viết bằng chữ Hán. Văn học sử dụng ngôn ngữ dân tộc viết bằng chữ Nôm cũng sớm xuất hiện, muộn nhất là từ thế kỉ XIII. Đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, việc sáng tác văn học chữ Hán dần dần chấm dứt. Đồng thời văn học sử dụng ngôn ngữ dân tộc dần dần không viết bằng chữ Nôm nữa mà được viết bằng chữ Quốc ngữ.

Trong dòng văn học viết bằng chữ Hán, có rất nhiều tác phẩm lấy thủ đô Thăng Long làm đối tượng miêu tả, phản ánh. Sau cuộc phá hoại văn học mà giặc Minh tiến hành một cách tàn bạo, rất nhiều văn viết của nước ta (trong đó có nhiều tác phẩm văn học đời Lý, đời Trần) đã mất đi, chỉ còn lưu lại cái tên. Sau khi giặc Minh bị đuổi ra khỏi nước ta, từ thế kỉ XV trở đi, nhờ công lao của nhiều thế hệ học giả, một số tác phẩm văn học ấy được sưu tập, phục hồi.

Tuy một số tác phẩm đời Lý, đời Trần phục hồi được không nhiều, nhưng cảnh trí Thăng Long cũng có thể tìm thấy trong đó.

Bài *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ, được nêu lên ở đầu mục II này là một tác phẩm văn học chính luận rất quan trọng khẳng định vai trò của Thăng Long là "nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời".

Đến đời Trần, bài *Tụng giá hoàn kinh sư* (theo xe vua trở về kinh đô) của Trần Quang Khải lại thể hiện niềm tự hào về chiến thắng gắn với khí thiêng sông núi ở vùng Thăng Long:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu nỗ lực
Vạn cổ thử giang san".

Nghĩa là:

"Bến Chương Dương cướp giáo giặc,
Cửa Hàm Tử bắt quân thù.
Vì cảnh thái bình nên gắng sức,
Non nước này vững bền muôn năm".

Bến Chương Dương, cửa Hàm Tử, các địa danh ấy từ hơn bảy trăm năm qua đã gắn với chiến thắng quét sạch giặc ngoại xâm ra khỏi nước ta, trước hết là thủ đô Thăng Long.

Sau khi đuổi được quân giặc lần thứ hai, vua Trần Nhân Tông về Thăng Long, vào lễ nhà Thái miếu (nơi thờ các vua đời trước của triều đại), thấy ngựa đá ở đó có vấy bùn ở chân, bèn tưởng tượng rằng các vua đời trước đã hiển thánh, cưỡi ngựa đá xông pha trận mạc để đánh đuổi quân giặc, bèn làm hai câu thơ đề ở nhà Thái miếu như sau:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".

Nghĩa là:

"Xã tắc hai phen nhọc ngựa đá,
Sơn hà muôn thủa vững âu vàng".

Về việc miêu tả cảnh trí ở Thăng Long thì trong văn học chữ Hán đời Trần rất đáng chú ý là thơ của Phạm Sư Mạnh. Niềm yêu mến Tổ quốc gắn với niềm tự hào về thủ đô và về sự nghiệp của bao nhiêu thế hệ đã xây dựng Tổ quốc, xây dựng thủ đô, được Phạm Sư Mạnh thể hiện trong bài thơ *Hoạ Minh sứ đề Nhĩ Hà dịch* (hoạ lại bài thơ mà sứ nhà Minh đề ở trạm dịch Nhĩ Hà). Giặc Nguyên Mông sang cướp nước ta ba lần: lần thứ nhất vào năm 1258; lần thứ hai vào năm 1285; lần thứ ba vào cuối năm 1287 đến giữa năm 1288. Nói về hai lần xâm lược của giặc vào năm 1285 và các năm 1287, 1288, tác giả đã viết:

"Ngọc Nhĩ hàn quang tẩm quảng dã,
Tản Viên tể sắc chiếu Thăng Long.
Văn Lang thành cổ sơn trùng điệp,
Ông Trọng từ thâm vân đạm nồng".

Nghĩa là:

"Ánh sáng mát lạnh của dòng sông chảy quanh như vành tai ngọc thấm vào cánh đồng rộng lớn. Sắc đẹp quang mây của ngọn núi như chiếc tán tròn chiếu xuống kinh đô rồng bay. Núi lớp lớp bao quanh thành cổ Văn Lang, mây đậm nhạt che đền thẳm thờ Ông Trọng."

Trong bài thơ *Vịnh tháp Báo Thiên*[1], một trong bốn tứ đại khí của nước Việt, ở chùa Sùng Khánh Báo Thiên, ven bờ tây hồ Hoàn Kiếm, Phạm Sư Mạnh viết:

"Trấn áp đông tây củng đế kì,
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy
Sơn hà bất động kinh thiên bút,
Kim cổ nan ma lập địa chuỳ[2]*."*

Nghĩa là:

"Nén ép từ đông đến tây làm vững kinh kì,
Vút lên một ngọn tháp cao vòi vọi.
Cây bút chống trời không lay chuyển của núi sông
Ngọn dùi cắm đất không thể mòn khắp xưa nay".

Tác giả ví cây tháp với cây bút chống trời không thể lay chuyển, ngọn dùi cắm đất không thể hao mòn và thế là đất trời này muôn thuở là của dân tộc ta.

"Ngã lai dục tỉ đề thi bút,
Quản lãnh xuân giang tác nghiễn trì."

Nghĩa là:

"Ta đến đây muốn dầm ngòi bút đề thơ,
Phải lấy cả dòng sông xuân làm nghiên mực."

Đúng là phải dốc hết dòng sông xuân mới đủ làm nghiên mực để tả được nguồn thi hứng về đất nước, về thủ đô, về văn hoá dân tộc.

Trên đây là điểm qua một số tác phẩm còn sót lại từ đời Trần trong đó tác giả đã ca ngợi cảnh trí của Thăng Long.

Từ thế kỉ XV trở đi, các tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm ngày càng nhiều. Và Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã là một trong những đối tượng miêu tả quan trọng các tác phẩm văn học ấy.

Trong số các tác phẩm đời Lê khẳng định Thăng Long với tính cách là "nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời" (*Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ năm 1010), thì trước hết cần chú ý tới *Quảng văn đình kí* (của Bùi Xương Trạch), một tác phẩm viết bằng chữ Hán, *Phụng thành xuân sắc phú* (của Nguyễn Giản Thanh), một bài

1. Tháp Báo Thiên, thuộc chùa Sùng Khánh Báo Thiên được làm từ đời Lý ở phía tây hồ Hoàn Kiếm (nay là Nhà thờ Lớn Hà Nội). Tháp ấy cao 12 tầng, 3 tầng trên cùng làm bằng đồng. Chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Quỳnh Lâm, tháp Báo Thiên xưa kia được coi là 4 công trình lớn (tứ đại khí) của nước ta.

2. Lập địa chuỳ: dùi cắm đất. Xưa kia dân du mục cắm trại ở đâu thì đào đất cắm chân bếp (cắm dùi) để nấu ăn. Đất cắm dùi vì vậy có nghĩa là nơi tới cần thiết cho sự sống của một cộng đồng.

phú Nôm và *Tứ thời khúc vịnh* (của Hoàng Sĩ Khải), một bài thơ trường thiên bằng chữ Nôm.

Năm 1493, trong thịnh thời của nhà Lê, vua Lê Thánh Tông cho xây dựng ngôi đình lớn của nhà nước, đặt tên là *Quảng Văn Đình* (ở chỗ gần chợ Cửa Nam ngày nay). Nơi ấy được nhà nước dùng làm nơi giảng dạy các huấn điều và ban bố các chính lệnh của triều đình. Tiến sĩ Bùi Xương Trạch, Tế tửu Quốc Tử Giám (đứng đầu các thầy dạy ở Quốc Tử Giám), tước Quảng văn hầu, đã theo lệnh nhà vua viết bài *Quảng Văn Đình kí*. Đây là một tác phẩm tiêu biểu của văn học quan phương ngày xưa. Bài kí ca tụng nhà vua, ca tụng chế độ phong kiến, trật tự và lễ giáo phong kiến, lời lẽ như sau:

"Trăm quan thì tỏ rõ đạo quỹ, giữ gìn phép tắc... ai ai cũng học hỏi lẫn nhau, khuyên răn lẫn nhau. Nhân dân thì nghe đức hoá mà vui mừng, theo đức âm mà cổ vũ... ai ai cũng hớn hở cùng vui. Thế thì dựng đình này là để thêm phần thịnh trị... Bày đặt chính giáo, ban phát mệnh lệnh... Một lời nói ra đúng là then máy, một lệnh ban xuống cứng như đá vàng. Người trong nước ai cũng nói: lời vua thực là rộng lớn, lòng vua trước sau như một. Mà lễ giáo truyền đi mọi nơi, không chỗ nào không tới. Thế thì dựng đình này đặt tên là Quảng Văn (nghe rộng) để làm quy giám cho muôn đời". Bài kí này ca ngợi nhà vua, ca ngợi triều đình đồng thời kêu gọi mọi người, quan cũng như dân, tuân theo chính giáo của triều đình làm vững nền thịnh trị. Ý nghĩa rất đáng chú ý của bài kí *Quảng Văn Đình* là mặc nhiên khẳng định vị trí đầu não, vị trí trung tâm của thủ đô, từ đó chính lệnh toả ra, đến được khắp nơi trong cả nước.

Sau bài kí *Quảng Văn Đình* 15 năm, xuất hiện bài phú Nôm "*Phụng thành xuân sắc phú*". Bài phú Nôm *Phụng thành xuân sắc* này do Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh làm năm 1508, trong kì thi đình dưới triều vua Lê Uy Mục.

Bài phú có đoạn:

" Nghe từ chia cực,
Phụng đã xây thành.
Sum một chốn y quan, lễ nhạc,
Vầy một nơi văn vật, thành danh ...
Cõi giữa bang trung,
Đứng trên quốc thượng.
Đỉnh Tản sơn hùm chiếm tây nam,
Dòng Nhị thuỷ rồng chầu đông bắc...
Chín bức lâu đài ngọc chúc,
Ngàn lần la ỷ cẩm lung,

Chợ chợ nhà nhà, trăm dáng tựa đồ bôi tám bức,
Thành thành thị thị, muôn tử chén thức ánh ngàn hồng".

Tác giả khẳng định vị trí của thủ đô, ca ngợi sự phồn thịnh của thủ đô, nhưng lại nhấn mạnh rằng đất nước chỉ có thể phồn thịnh, đô thành chỉ có thể vững bền nếu biết lấy nhân nghĩa làm cơ bản:

"Có xuân tượng bởi có thành,
Cậy hiểm chẳng bằng cậy đức,
Tuy đã nhiều non nước, mạnh thửa thành trì
Sao bằng lấy nghĩa lấy nhân bền làm phong vực."

Sau bài *Phụng thành xuân sắc phú* già nửa đầu thế kỉ, vào buổi đầu thời Lê trung hưng, khi nhà Mạc đã đổ, Chúa Trịnh đã toàn thắng và rước vua Lê về Thăng Long, tiến sĩ Hoàng Sĩ Khải đã làm bài *Tứ thời khúc vịnh.*

Trong tác phẩm này, việc ca ngợi cảnh thịnh vượng của thủ đô Thăng Long gắn với việc ca ngợi vua Lê, Chúa Trịnh đã chiến thắng nhà Mạc mà trở về Thăng Long. Ý tứ ấy được thể hiện trong các lời thơ như:

"Trường An xe ngựa rân rân,
Đâu đâu cũng thấy tiết xuân đã về.
Năm cũ đi thì năm mới lại,
Bĩ đã thôi thời thái lại ra,
Thiều quang phủ khắp gần xa,
Gió nhân hây hẩy, khí hoà hây hây."

Hoặc như:

"Trường An phong cảnh hữu tình,
Có đường giang ngựa có thành xem hoa...
Cỡ chi mày hỡi con đỗ vũ!
Quyến xuân về lại rủ hè sang.
Hây hây mê mệt hải đường,
Xanh phô màn liễu, lục trương tán hoè."

Quan niệm của người xưa về mối quan hệ giữa sự thịnh vượng của thủ đô với sự thịnh vượng của vương triều, cũng như với sự thịnh vượng của cả đất nước đã thể hiện rõ trong các lời thơ như thế.

Trên đây vừa giới thiệu một số tác phẩm ít nhiều có tính chất quan phương, đứng trên lập trường của nhà nước mà ca ngợi thủ đô để đồng thời ca ngợi vương triều.

Tuy nhiên, trong văn học thời trước, văn học chữ Hán cũng như văn học chữ Nôm, việc phản ánh hiện thực về thủ đô không phải chỉ là để ca ngợi như thế. Nội

dung ấy phong phú và đa dạng hơn nhiều, nếu xem xét việc đề cập đến thủ đô trong kho thư tịch cổ.

Trước hết trong thư tịch chữ Hán phải kể đến những bộ sách tuy nặng về tính chất học thuật mà cũng đã miêu tả một cách sinh động Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội trên nhiều bình diện (cảnh trí, phong vật, sự kiện, nhân vật), đôi khi lại có cả thơ đề vịnh nữa. Đó là những sách như *Dư địa chí* (của Nguyễn Trãi), *Thiên Nam dư hạ tập* (của Lê Quý Đôn), *Lịch triều hiến chương loại chí* (của Phan Huy Chú), *Bắc thành dư địa chí* (của Lê Chất và Nguyễn Văn Lý), v.v. Còn như trong số các tác phẩm văn học (văn xuôi) chữ Hán thì một số không nhỏ đã có những chương, những phần, những tác phẩm như *Thánh Tông di thảo* (của Lê Thánh Tông?), *Thiên nam vân lục* (của Nguyễn Hàng?), *Truyền kì mạn lục* (của Nguyễn Dữ), *Truyền kì tân phả* (của Đoàn Thị Điểm), *Lan Trì kiến văn lục* (của Vũ Trinh), *Tang thương ngẫu lục* (của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án), *Phương Đình thi loại, Phương Đình văn loại* (của Nguyễn Văn Siêu), v.v.

Trong các sách trên, trước hết phải kể đến *Vũ trung tuỳ bút* và *Tang thương ngẫu lục*. Các tác phẩm *Vũ trung tuỳ bút* và *Tang thương ngẫu lục* là những tập sách bao gồm các bài bút kí ngắn, đã phản ánh một cách sinh động thủ đô Thăng Long trên nhiều bình diện. Đó là những di tích ở thủ đô như đền Trấn Vũ, tháp Báo Thiên, đền Linh Lang, chùa Kim Liên, chùa Tiên Tích, những hoạt động văn hoá ở thủ đô như cuộc bình văn ở nhà Giám, kì thi hội; những tập tục thanh lịch và cầu kì của thị dân Thăng Long (như tục pha chè và uống chè Tàu), những thói xấu như trộm cắp, mẹo lừa, sự lộng hành của bọn quyền quý như hành vi của quận mã Đặng Lân; những điềm gở trong phủ chúa Trịnh báo hiệu sự sụp đổ của nhà Trịnh, v.v.

Bên cạnh những tác phẩm văn xuôi viết về Thăng Long nhưng không chủ yếu và không chỉ về Thăng Long thì lại có những tác phẩm viết tập trung về Thăng Long. Trong các tác phẩm văn xuôi chữ Hán lấy Thăng Long làm đề tài phản ánh chủ yếu thì đáng chú ý là tập bút kí nhan đề *Thượng Kinh kí sự* (của Lê Hữu Trác). Tác giả kể lại việc của mình từ Nghệ Tĩnh ra Thăng Long theo lệnh của chúa Trịnh Sâm để chữa bệnh cho đông cung thế tử Trịnh Cán. Cảnh tượng Thăng Long, sự lộng lẫy vàng son của phủ Chúa Trịnh, các mặt sinh hoạt ở thủ đô, sự xướng hoạ giữa các văn nhân mặc khách, v.v.. đã được miêu tả tường tận. Tác giả còn miêu tả một cách sinh động các nhân vật như thế tử Trịnh Cán, quan chánh đường tức quận Huy (Hoàng Tố Lý hoặc Hoàng Đăng Bảo), các quan ngự y và các quan lại khác, v.v.

Nếu *Thượng Kinh kí sự* chỉ viết Thăng Long mà thôi thì *Hoàng Lê nhất thống chí* (của Ngô Gia văn phái) tuy miêu tả các sự việc trong một khung cảnh rộng lớn

hơn Thăng Long nhưng cũng lại dành đa số trang cho cảnh trí, sự kiện, hành động của nhân vật ở Thăng Long.

Hoàng Lê nhất thống chí là một tiểu thuyết chương hồi miêu tả những sự kiện lịch sử hồi cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX.

Đó là sự lục đục trong nội bộ họ Trịnh (tranh chấp giữa phe của Trịnh Khải với phe của Trịnh Cán) việc kiêu binh giết Quận Huy (Hoàng Đăng Bảo), lật đổ Trịnh Cán, lập Trịnh Khải làm Chúa; việc Nguyễn Huệ ra Thăng Long (lần thứ nhất) diệt nhà Trịnh, tôn phù vua Lê Hiển Tông, cưới công chúa Lê Ngọc Hân; việc Nguyễn Hữu Chỉnh lộng quyền dưới triều Lê Chiêu Thống (người nối ngôi Lê Hiển Tông); việc Võ Văn Nhận ra Thăng Long giết Nguyễn Hữu Chỉnh và đánh đuổi Lê Chiêu Thống; việc Lê Chiêu Thống đi cầu viện ở Trung Quốc; việc Tôn Sĩ Nghị cầm đầu hai chục vạn quân Thanh sang xâm lược nước ta; việc Nguyễn Huệ lên ngôi vua (vua Quang Trung) và hành quân thần tốc đánh cho quân Thanh trở tay không kịp, bỏ chạy tan tác; việc vua Lê Chiêu Thống chết một cách nhục nhã trong cảnh lưu vong với đầu óc ỷ lại vào ân huệ của triều đình nhà Thanh, v.v.

Trong *Hoàng Lê nhất thống chí,* phần lớn số trang được dành cho việc miêu tả cảnh trí Thăng Long, các sự kiện diễn ra ở đấy, các nhân vật hành động ở đấy. Trong 17 hồi thì chỉ có 2 hồi (hồi thứ 12, hồi thứ 16) trong đó tất cả các khung cảnh của sự kiện và hành động đều không thuộc thành Thăng Long mà thôi.

Hoàng Lê nhất thống chí miêu tả cảnh trí rất súc tích, diễn tả việc rất linh hoạt, xây dựng tính cách nhân vật điển hình. Có thể nói rằng đó là một tuyệt tác lưu lại cho đời sau hình ảnh trung thực và sinh động về tình cảnh của dân tộc ta trong một bước ngoặt quan trọng của lịch sử và đồng thời cũng lưu lại hình ảnh trung thực và sinh động về Thăng Long trong bước ngoặc lịch sử ấy.

Ngoài *Hoàng Lê nhất thống chí* và *Thượng Kinh kí sự* là những tác phẩm văn học viết về Thăng Long một cách tập trung thì nhiều tác phẩm văn và thơ khác cũng đề cập đến cảnh trí, sự kiện, nhân vật ở Thăng Long. Đó là những bài văn, bài thơ rải rác ở trong rất nhiều văn tập, thi tập mang tên (hoặc tên hiệu) của tác giả như *Quế đường thi tập, Ngọ Phong thi tập, Phương Đình thi loại, v.v.*

Dưới đây, hãy dẫn ra một số trong rất nhiều tác phẩm ấy với cảm hứng đa dạng và phong phú.

Ngô Thì Sĩ, trong *Ngọ Phong thi tập*, có những bài viết về danh thắng của Thăng Long. Đáng chú ý nhất là các bài sau đây:

Một là bài thơ chữ Hán:

Bồ Đề hoài cổ ca

"Nam bắc hà niên khởi chiến tranh,

Lê hoàng thử địa trụ nhung doanh.
Khai cương thiên mẫn quốc trung khổ
Hoà định cô tòng thành hạ minh.
Dũng tiến kiêu sinh, Thăng, Tụ sắc.
Từ quy quý khuất, Phụ, Thông tình.
Bồ đề nhị thục Kim an tại,
Cổ độ do tồn cổ thụ danh".

Nghĩa là:

Bài ca hoài cổ bến Bồ Đề

"Phương nam phương bắc dấy lên chiến tranh từ năm nào
Vua Lê đóng doanh trại quân đội ở đất này.
Mở mang bờ cõi, riêng thương xót nỗi đau khổ của người trong nước,
Giảng hoà với giặc, nhận lời cho chúng được thề dưới chân thành[1] .
Tiến bước lên phía trước nảy sinh nỗi kiêu căng của Liễu Thăng, Thôi Tụ[2]
Từ tạ để quay về, xấu hổ và khuất phục lũ Trương Phụ, Vương Thông[3]
Hai cây bồ đề xưa kia, nay ở đâu vậy?
Chỉ có bến đò cổ còn lưu lại tên cây cổ thụ[4]".

Hai là bài phú chữ Hán, bản dịch:

Tây Hồ phong cảnh phú

Sóng in mầu lụa bạch,
Đầm lạnh ngút mù tan.
Chùa Trấn Quốc sen tươi, hoa chục trượng,
Bãi Nghi Tàm dâu tốt, lá trải trăm làn.
Những mong:
Lòng trên như biển cả,

---

1. Thề dưới chân thành: hai bên đối địch thề dưới chân thành. Khi xưa hai bên đánh nhau, có tình huống một bên giữ thành, một bên đánh thành. Nếu bên giữ thành thấy khó mà giữ nổi thành có thể xin thề với bên đánh thành để giảng hoà và rút quân đi khỏi thành. Đó là một cách chịu thua, nộp thành trì nhưng bảo toàn được quân đội. Cách thề để giảng hoà như thế thực chất là một sự đầu hàng. Tướng giặc Minh là Vương Thông, thấy không chống giữ nổi, đã xin thề dưới chân thành với Lê Lợi để được rút quân ra khỏi thành mà về nước.

2. Hai viên tướng giặc này vì kiêu căng mà thất bại. Liễu Thăng thì bị chém đầu ở gò Mã Yên. Thôi Tụ thì phải quỳ gối đầu hàng ở thành Xương Giang (Phủ Lang Thương ngày nay).

3. Trương Phụ và Vương Thông là tướng giặc chịu thua, rút về nước.

4. Trong trại của Lê Lợi (ở Gia Lâm ngày nay) có hai cây bồ đề. Vì thế mà doanh trại ấy có tên là doanh Bồ Đề, bến sông ở đó có tên là bến Bồ Đề.

Thế nước tựa thành đồng.
Bốn cõi non sông đẹp,
Thu cả lại để coi trông".

Như vậy là ca vịnh hai danh thắng của Thăng Long thì trong bài thơ ở trên, Ngô Thì Sĩ đã tỏ niềm tự hào dân tộc, còn trong bài phú ở dưới ông lại ca ngợi sự thịnh vượng của vương triều.

Hồ Tây là một danh thắng hay được phản ánh trong văn học dân gian, ca dao cũng như truyện cổ tích. Trong văn học chữ Hán và chữ Nôm, Hồ Tây cũng là một đề tài hấp dẫn nhiều tác giả. Trên đây, vừa nêu lên một tác phẩm của Ngô Thì Sĩ về Hồ Tây.

Sống đồng thời với Ngô Thì Sĩ có Nguyễn Gia Thiều đã viết cả một tập thơ gọi là *Tây Hồ thi tập*. Tây Hồ cũng lại là đề tài của cuộc bút chiến giữa Nguyễn Huy Lượng và Phạm Thái.

Bài *Tụng Tây Hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng ca ngợi cảnh đẹp Tây Hồ để nhân đó mà ca ngợi cảnh thịnh trị của nhà Tây Sơn, Phạm Thái viết bài *Chiến tụng Tây Hồ phú* tuy cũng nói về cảnh đẹp của Tây Hồ nhưng lại mượn đó để đả kích nhà Tây Sơn, phê phán Nguyễn Huy Lượng. Nửa thế kỉ sau, Nguyễn Văn Siêu trong bài thơ chữ Hán *Du Tây Hồ* và Nguyễn Công Trứ trong bài thơ Nôm *Vịnh Hồ Tây* đều bộc lộ tấm lòng hoài cổ đối với một nơi đã chứng kiến bao sự đổi thay của thế sự.

Bài thơ Nôm *Vịnh Tây Hồ* của Nguyễn Công Trứ đã tả cảnh tác giả đi thuyền trên hồ mà tức cảnh sinh tình. Lời thơ như sau:

"Dập dìu trăng mạn gió lèo,
Lỏng ngâm vân thuỷ, lơi chèo yên ba.
Cảnh Tây Hồ khen ai khéo đặt,
Trong thị thành riêng một áng lâm tuyền.
Bóng kì đài, trăng mặt nước như in,
Tàn thảo thu, lum xum toà cổ sát[1]
Chiếc cô lộ[2]*, mảnh lạc hà*[3]*bát ngát.*

Hỏi năm nao vũ quán điếu đài[4]*?*
Mà cỏ hoa man mác dấu thương đài,

1. Cổ sát: chùa cổ, đây là nói về chùa Trấn Quốc.
2. Cô Lộ: con cò lẻ loi.
3. Lạc hà: ráng mây sa.
4. Vũ quán, điếu đài: quán ca múa, đài câu cá.

Để khách rượu làng thơ ngơ ngẩn.
Yên tiêu Nam quốc mĩ nhân tận[1],
Oán nhập đông phong phương thảo đa[2].
Đồ thiên nhiên, một áng yên ba,
Để khiển hứng, câu thơ chén rượu,
Buồm nửa lá, trăng thanh gió dịu,
Chiền đâu đây một tiếng chuông rơi,
Tây Hồ cảnh biết mấy mươi!"

Cũng mang tâm sự buồn nhưng tấm lòng hoài cổ của Phạm Quý Thích (sống đồng thời với Nguyễn Du) lại dành cho chùa Trấn Quốc ở ven Tây Hồ. Trong bài thơ, *Du Tây Hồ Trấn Quốc tự*, tác giả viết:

"Trần đế quan ngư vô thử địa,
Tiên vương nhạo thuỷ hữu danh cung"

Nghĩa là: Khi vua Trần đi xem đánh cá chưa có chốn này. Khi tiên vương (Chúa Trịnh) vui cảnh nước thì ở đây có toà hành cung nổi tiếng.

Và trong bài thơ *Chương Dương hoài cổ* ông viết như sau:

"Biên chu hiểu phát Chương Dương độ,
Đãn kiến sa âu hí châu chử.
Dục tâm Trần Nguyên cổ chiến trường
Tương tại trung lưu toan khích xứ".

Nghĩa là:

"Một lá thuyền buổi sớm đi từ bến Chương Dương.
Chỉ thấy chim âu vui đùa trên bãi sông.
Muốn tìm chiến trường nơi quân nhà Trần đánh giặc Nguyên xưa,
Thì hãy đến giữa dòng nước chảy xoáy".

Cũng cảnh trí Chương Dương độ ấy lại gây thi hứng hào hùng cho Phương Đình Nguyễn Văn Siêu:

"Nguyên nhân vô yếm tứ lăng xâm,
Binh vạn Nam lai độc tựu cầm.
Tranh đạo chiết xung đa tướng lược,
Thuỳ tri Sát Thát thị nhân tâm.
Phân mao thế giới thành chung cổ.
Đoạt sáo uy danh thuyết chí câm (kim)

1. Nghĩa là ở nước Nam, không còn mĩ nhân nữa.
2. Cỏ thơm trước gió đông giục lòng người cảm hoài.

Cổ độ thu phong trường tống khách,
Trung lưu hồi thuỷ nhất phi khâm."

Nghĩa là:

"Giặc Nguyên không chán việc đi xâm lược,
Hàng vạn quân đến phương Nam chỉ để bị bắt
Tranh cãi về mưu lược bẻ gãy mũi nhọn của các vị tướng
Ai ngờ đâu Sát Thát lại chính là lòng người
Ranh giới mãi mãi có cỏ phân mao giữa hai nước,
Cướp giáo uy danh còn mãi đến bây giờ
Gió thu bến đò xưa tiễn đưa khách mãi,
Giữa dòng quay về phanh vạt áo hóng gió."

Cảm khái trước khí phách anh hùng của ông cha ta trong đời Trần đánh tan giặc Nguyên như vậy, Phương Đình Nguyễn Văn Siêu cũng lại cảm khái trước cái chết phi nghĩa của tướng sĩ Mãn Thanh ở gò Đống Đa như sau: *Điếu thành tây Loa Sơn cổ chiến trường xưa*.

"*Sự dĩ đổi ba bất khả trì,*
Tây Sơn quật khởi diệc tuỳ di,
Tha nhân ỷ trọng nan vi quốc
Khách địa khinh phù mạn khí sư,
Tự thử quan hà đa hữu lệ,
Tòng tiền thảo mộc tận sinh bi.
Khả lân tích cốt vô quy nhật,
Loạn dữ quần sơn nhất vọng nguy".

Nghĩa là:

"Việc đã đổ rồi không thể chống đỡ lại,
Nhà Tây Sơn đã quật khởi lên thì phải tuân theo.
Đã dựa vào người (nước) khác thì khó quản quốc gia.
Ở nơi đất khách mà cứ xem thường là bỏ mặc bỏ rơi quân đội.
Từ đấy chốn quan hà đầy nước mắt,
Theo đó, cây cỏ đều bị thương.
Đáng thương cho đống xương tích lại kia không có ngày về quê hương.
Hồn ma hỗn độn nhấp nhô với gò đồi".

Trong bài thơ này, tác giả viết về trận đánh quân Thanh ở gò Đống Đa (Loa Sơn). Tác giả chê trách rằng vua Lê Chiêu Thống không thấy được cơ nghiệp nhà Lê đã đổ rồi, nay đi cầu xin sự giúp đỡ của ngoại bang thì làm gì có quốc gia tự chủ

được. Tác giả cũng chê trách tướng giặc Tôn Sĩ Nghị coi nhẹ việc quân ở nơi đất khách để cho quân đội thua tan tác.

Trước kia, ngay khi Thăng Long vừa được giải phóng vì giặc Thanh đã chết như rạ và chạy tan tác thì Ngô Ngọc Du đã làm ngay một bài thơ chữ Hán nhan đề *Long thành quang phục kỉ thực* (kể lại sự khôi phục lại thành Rồng) dài 40 câu. Hiện chưa tìm thấy lại toàn văn bài thơ ấy. Chỉ còn 12 câu như sau:

"Hà vật nghịch tặc lai xương cuồng,
Vương sư nhất nộ uy vũ dương,
Trường khu trực đáo, chân thần tốc,
Như tòng thiên giáng, nan đê đương
Hoả long nhất trận, tặc phi mỹ,
Khí thành giang độ tranh đào sinh.
Tam quân ngũ quán chỉnh đội tiến,
Bách tính tước dược già đạo nghênh.
Vân vũ bạt khai kiến thiên nhật,
Mãn thành lão thiếu câu hoan nhan.
Ma kiên bả tí quần tương ngữ,
Cố đô hoàn thị ngã hà sơn".

Nghĩa là:

"Giặc đâu tàn bạo sang điên cuồng,
Quân vua (Quang Trung) một giận oai bốn phương,
Thần tốc ruổi dài xông thẳng tới,
Như trên trời xuống ai dám đương.
Một trận rồng lửa giặc tan tành,
Bỏ thành, cướp đò, trốn cho nhanh.
Ba quân đội ngũ chỉnh tề tiến,
Trăm họ chật đường vui tiếp nghênh.
Mây tạnh mù tan trời lại sáng,
Đầy thành già trẻ mặt như hoa.
Chen vai khoác cánh cùng nhau nói,
Kinh đô vẫn thuộc núi sông ta!".

Ý thức làm chủ Tổ quốc, làm chủ thủ đô Thăng Long thể hiện rất rõ trong các lời thơ hoan hỉ, hào hùng như thế.

Ý thức làm chủ ấy lại thể hiện trong các lời thơ bi tráng của các tác giả cuối thế

kỉ XIX. Khi ấy, do sự đầu hàng và phản bội của triều đình nhà Nguyễn nhiều chiến sĩ yêu nước đã thất bại trước sự tấn công của giặc Pháp.

Bài *Văn Hà Nội chế đài Hoàng Diệu ai tín* (Nghe tin đau thương về quan tổng đốc Hoàng Diệu) của nhà yêu nước Nguyễn Cao có những lời như sau:

"Thành tri nan thủ, minh chung nhật,
Tặc bất câu sinh, thị cửu hồi.
Chính khí khẳng dung dương thuỷ mỗi,
Hùng tâm ưng tác Hải Vân lai."

Nghĩa là:

"Biết rằng khó giữ nổi thành, nhưng thà rằng chiến đấu cho đến hết ngày,
Không thể cùng sống với giặc, lòng lại như lòng.
Chính khí lẽ nào lại để cho dòng nước của giặc làm cho nhơ bẩn
Hùng tâm đã đem theo cả núi Hải Vân[1]."

Bài thơ: *Độc Hà Ninh tổng đốc Hoàng chế đài vĩnh quyết sổ cảm tác* (đọc tờ biểu vĩnh quyết của quan tổng đốc Hoàng Diệu có cảm xúc (của Lê Quả Dục) có những lời thống thiết như sau:

"Thành vong dĩ thệ dữ câu vong,
Tâm sự đa tồn thủ tấu chương.
Tiết hiện ngôn ngôn hoà huyết lệ,
Văn thành tự tự hiệp phong sương."

Nghĩa là:

"Thề cùng sống chết với thành,
Tấm lòng phần lớn còn để lại ở tờ tấu chương.
Khí tiết từng lời từng lời hiện lên hoà với máu và nước mắt,
Lời văn từng chữ từng chữ hoà với gió và sương."

Bài thơ *Đề Trung Liệt miếu* của Nguyễn Tư Giản thì lại có những lời đầy hào khí về Thăng Long:

"Tam nhân[2] hạo khí nhiên,
Địa dị các thành nhân.
Nhị Thuỷ vô hàng tướng,
Nùng Sơn hữu vĩ nhân."

---

1. Ý nói Hoàng Diệu quê ở Quảng Nam, mang cả núi Hải Vân ở đó theo, tức là mang cả ý chí hào hùng của quê hương theo.

2. Tam nhân: ba vị thờ trong miếu Trung Liệt là Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu và Nguyễn Cao.

Nghĩa là:

"Ba người thật xứng với khí hạo nhiên,
Địa vị khác nhau mà ai nấy đều làm nên điều nhân.
Sông Nhĩ không có tướng chịu đầu hàng,
Núi Nùng có nhiều bậc vĩ nhân."

Trên đây vừa điểm qua hình ảnh Thăng Long (về nhiều phương diện) trong một số tác phẩm văn học chữ Hán và chữ Nôm.

Có lẽ cũng cần đặc biệt chú ý đến việc các tác giả nổi tiếng nhất về thơ Nôm viết về Thăng Long, Đông Đô - Hà Nội.

Tiếc rằng chưa tìm thấy thơ Nôm mà thi hào bậc nhất về thơ Nôm là Nguyễn Du viết về thủ đô Thăng Long. Hiện chỉ còn giữ được bài *Long thành cầm giả ca* và hai bài thơ nhan đề *Thăng Long*, cả ba bài đều viết bằng chữ Hán.

Bài *Long thành cầm giả ca* (Bài ca về người gảy đàn cầm đất Long thành) là một bài thơ dài chia làm 10 khúc, cả thảy 50 câu, kể về việc Nguyễn Du lúc trẻ tuổi ở Thăng Long được thưởng thức tài gảy đàn cầm của một nghệ nhân rất được hâm mộ. Người ta không biết tên người nghệ nhân ấy, bèn đặt cho cái tên là nàng Cầm. Về sau, Nguyễn Du dời về ở quê nhà, rồi vào kinh đô Huế. Hàng hai chục năm sau, khoảng năm 1813, nhân dịp đi sứ Trung Quốc ông mới lại qua Long thành (Thăng Long). Khi ấy sau hai chục năm, ông đã đứng tuổi rồi. Nhân dự một cuộc chiêu đãi ở dinh Tuyên phủ ông gặp lại người nghệ nhân xưa, lúc bấy giờ đã già, ăn mặc tồi tàn, ngồi ở cuối chiếu hát. Tác giả xúc động vì cái cảnh tang thương của đời người, bèn làm bài ca này để tỏ nỗi lòng thương xót cho một tài năng, cho một nữ tài tử đã tàn tạ.

Bài ca có những câu thơ như sau (lời dịch ra):

"Khúc điệu cũ từng tiếng, từng tiếng làm lệ thầm rơi
Tai lắng nghe mà lòng dạ tơi bời
Sực nhớ đến truyện cũ hai mươi năm trước,
Bên Hồ Giám từng được ngắm nàng trong bữa tiệc.
Thành quách chuyển dời, việc người biến đổi,
Bao nương dâu đã thành biển khơi.
Ta từ nam ra, đầu bạc cả rồi,
Trách chi người đẹp nhan sắc tàn phai
Trừng trừng đôi mắt luống những mơ màng,
Gặp nhau mà chẳng biết nhau, thật đáng thương."

Ngoài bài *Long thành cầm giả ca*, Nguyễn Du còn hai bài thơ bát cú chữ Hán nhan đề Thăng Long (nhị thủ) tức là Thăng Long (hai bài) như sau:

1. "Tản lĩnh Lô giang tuế tuế đồng,
Bạch đầu do đắc kiến Thăng Long.
Thiên niên cự thất thành quan đạo,
Nhất phiến tân thành một cố cung.
Tương thức mĩ nhân khan bão tử,
Đồng du hiệp thiếu tận thành ông.
Quan tâm nhất dạ khổ vô thuỵ
Đoản địch thanh thanh minh nguyệt trung".

2. "Cổ thời minh nguyệt chiếu tân thành,
Do thị Thăng Long cựu đế kinh.
Cù hạng tứ khai mê cực tích,
Quản huyền nhất biến tạp tân thanh.
Thiên niên phú quý cung tranh đoạt
Tảo tuế thân bằng bán tử sinh.
Thế sự phù trầm hưu thán tức,
Tự gia đầu bạch diệc tinh tinh."

Nghĩa là:

1. "Núi Tản Sông Lô năm này qua năm khác cũng như nhau
Bạc đầu rồi còn được thấy Thăng Long.
Dinh thự lớn nghìn năm nay thành đường cái,
Một toà nhà thành mới che lấp cả cố cung.
Người đẹp quen biết nay đã bồng con bế cái.
Bạn trẻ nghĩa hiệp nay đã thành ông
Suốt đêm nghĩ ngợi, buồn không ngủ,
Tiếng sáo văng vẳng dưới ánh trăng trong".

2. "Vầng trăng xưa soi toà thành mới,
Nhưng đây vẫn là Thăng Long, cựu đế kinh.
Đường ngõ dọc ngang làm mờ dấu tích cũ
Tiếng sáo tiếng đàn pha tạp âm thanh mới.
Sự giàu sang, từ ngàn năm là đầu mối cho sự giành giật,
Bạn cũ thuở trẻ nay nửa còn nửa mất.
Thôi đừng than thở vì sự đời chìm nổi,
Ngay cả tóc của mình cũng lốm đốm trắng rồi".

Sống đồng thời với Nguyễn Du và hình như thời trẻ có giao du với ông ở Thăng

Long, Hồ Xuân Hương tuy có quê gốc ở Nghệ An, nhưng đã ngụ cư lâu năm ở phường Khán Xuân. Hồ Xuân Hương có thể đã là tác giả *Lưu Hương kí*, một tập thơ chữ Hán rất có giá trị. Nhưng bà nổi danh trước hết vì thơ Nôm.

Hồ Xuân Hương có ba bài thơ liên quan đến cảnh vật Thăng Long. Đó là các bài *Chơi đền Khán Xuân, Chùa Quán Sứ, Đề đền Sầm Nghi Đống*.

Sau đây là bài *Chơi đền Khán Xuân:*

"Êm ái chiều xuân tới khán đài,
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai.
Ba hồi triêu mộ chuông gần sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.
Bể ai ngàn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân muông trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá,
Cực lạc là đây chín rõ mười.[1]"

Nếu bài thơ trên thể hiện sự hóm hỉnh gắn với niềm yêu đời của nữ thi sĩ thì bài *Chùa Quán Sứ* với lối nói lái, lời thanh ý tục lại thể hiện sự đả kích vào những sự ràng buộc khắt khe và nhiều khi giả đạo đức của một số tổ chức tôn giáo:

"Quán Sứ sao mà khách vắng teo,
Hỏi thăm sư phụ đáo nơi neo?
Chày kình tiểu để suông không đấm,
Tràng hạt vãi lần, đếm lại đeo.
Sáng banh không kẻ khua tang mít,
Trưa trật nào ai móc kẽ rêu.
Cha kiếp đường tu sao lắt léo,
Cảnh buồn thêm chán nợ tình đeo".

Còn với bài thơ *Đề đền Sầm Nghi Đống*, thì cùng với sự châm biếm viên thái thú cầm quân đi xâm lược bị chết trong chiến bại, lại thể hiện khí phách của một người phụ nữ không chịu chấp nhận sự bó buộc của trật tự phong kiến và khuôn khổ của chế độ trọng nam khinh nữ. Bài thơ chỉ có bốn câu mà lời lẽ hàm súc, ý tứ sâu sắc:

"Ghé mắt trông nghiêng thấy bảng treo,
Kìa đền thái thú đứng cheo leo.
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu?"

Khác với thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, thơ Nôm của Bà huyện Thanh Quan

1. Có ý kiến cho bài này là của Bà huyện Thanh Quan

thường vừa buồn, vừa trang trọng. Sống vào hồi đầu thế kỉ XIX, Bà huyện Thanh Quan là người quê gốc ở Thăng Long (làng Nghi Tàm). Thơ của bà, tuy còn lại rất ít, đã thể hiện nỗi buồn hoài cổ, tiếc nhớ cái thời mà Thăng Long còn là đế kinh, là thủ đô vàng son. Bài *Thăng Long thành hoài cổ* thể hiện rất rõ tâm trạng ấy:

"Tạo hoá gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt
Nước còn cau mặt với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường."

Bài *Chùa Trấn Bắc* cũng thể hiện một tâm trạng hoài cổ như vậy. Chùa này ở ngay cạnh làng Nghi Tàm, quê của tác giả, cho nên kỉ niệm về một thời huy hoàng của chùa Trấn Bắc (và của cả Thăng Long nữa), khi Chúa Trịnh còn dựng hành cung ở chùa ấy, thể hiện rất rõ trong bài thơ:

"Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu,
Khách qua đường dễ chạnh niềm đau.
Mấy dò sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo chầu.
Sóng lớp phế hưng coi đã rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.
Người xưa cảnh cũ nào đâu tá
Khéo ngẩn ngơ thay lũ trọc đầu."

Thật cũng tội cho các nhà sư ở chùa Trấn Bắc. Nào họ có biết đâu rằng tác giả ôm một niềm hoài cổ cần được thông cảm và trọng thị.

Sau Bà huyện Thanh Quan ba phần tư thế kỉ, Nguyễn Khuyến là một trong những nhà thơ Nôm xuất sắc. Ông quê ở Hà Nam nhưng cũng hay qua lại Hà Nội và có lúc ở lại Hà Nội. Khi ấy thực dân Pháp đã chiếm đóng Hà Nội. Hiện chúng ta chưa tìm được bài thơ Nôm nào của Nguyễn Khuyến mà đề tài liên quan đến Hà Nội. Nhưng chắc chắn rằng ông cũng có nhiều cảm hứng về Hà Nội. Chứng cớ là bài thơ chữ Hán nhan đề là: *Hoàn Kiếm hồ.*

Bài thơ như sau:

"Bất đáo Kiếm hồ tam thập niên,
Đương thời cảnh sắc dĩ mang nhiên.
Hành mao hà xứ khởi lâu các

Già bác đãn thanh, vô quản huyền.
Huyền điểu quy lai mê cựu kính.
Bạch âu mộ hạ túc hàn yên.
Khả lân bát bách văn chương địa,
Thượng hữu cô sơn thạch nhất quyền."

Nghĩa là:

"Không đến Hồ Gươm đã ba chục năm,
Thế mà lúc này đã thấy cảnh sắc khác xưa.
Chỗ cỏ mọc rậm đâu là nơi lầu các cũ,
Chỉ thấy tiếng kèn, tiếng chuông, không có tiếng sáo, tiếng đàn.
Chim huyền điểu quay về, bị lạc trong lối cũ,
Chim bạch âu buổi tối trú trong khói lạnh.
Đáng thương cho đất văn chương tám trăm năm.
Chỉ còn lại một quả núi đá to bằng nắm tay."

Tấm lòng hoài cổ của Nguyễn Khuyến còn xót xa hơn tấm lòng hoài cổ của Bà huyện Thanh Quan. Hà Nội đã thuộc quyền người Pháp cho nên tác giả chỉ nghe thấy tiếng kèn ở trại lính tập và tiếng chuông lớn của nhà thờ, không còn tiếng đàn tiếng sáo của nhã nhạc cung đình xưa. Chẳng cứ người đi xa lâu ngày lúc về Hà Nội mới không còn biết chỗ nào là lầu các xưa, mà chim chóc bay về cũng lạc lối không tìm ra tổ cũ. Bài thơ này của Nguyễn Khuyến thể hiện tâm trạng của người dân mất nước khi thấy thủ đô Thăng Long đã bị ngoại xâm chiếm đoạt. Bên cạnh tâm trạng của người dân mất nước, bài thơ thể hiện tâm trạng của một sĩ phu khi thấy ở đất Thăng Long nghìn năm văn hiến chỉ còn lưu lại hòn núi tháp bút ở cổng đền Ngọc Sơn, hòn núi mà tác giả đã mỉa mai ví với một nắm tay.

Trên đây vừa điểm qua các tác giả tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, nói một cách khái quát là các tác giả tác phẩm của dòng văn học cổ.

Từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX xuất hiện dòng văn học mới, sử dụng ngôn ngữ dân tộc, nhưng không viết bằng chữ Nôm nữa mà viết bằng chữ Quốc ngữ. Đây không phải là chỉ có sự thay đổi cách phiên âm ngôn ngữ dân tộc. Không phải là chỉ có sự thay thế chữ Nôm bằng chữ Quốc ngữ. Ấy là vì với việc sử dụng chữ Quốc ngữ thì văn học có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Lí do cũng dễ hiểu chữ Quốc ngữ dễ học hơn chữ Nôm, tác phẩm văn học đến được với độc giả đông đảo hơn; hai là gắn liền với mẫu tự la tinh được sử dụng để xây dựng chữ Quốc ngữ là cả một nền văn hoá phương Tây đang ngày càng có ảnh hưởng mạnh vào đời sống văn hoá Việt Nam và đẩy lùi dần dần ảnh hưởng của Hán học. Với văn

viết bằng chữ Quốc ngữ, dẫn đến nhiều sự thay đổi về phương tiện biểu đạt hình thức. Tuy nhiên văn học chữ Quốc ngữ vẫn kế thừa được những truyền thống của văn học cổ.

Nhà văn đầu tiên viết về Hà Nội bằng chữ Quốc ngữ có lẽ là Trương Vĩnh Ký. Trong bài bút kí nhan đề *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876) ông đã viết về cảnh vật và các danh thắng ở Hà Nội như "Hồ Hoàn Gươm", "Đền Kính Thiên", "Ông thánh đồng đen" (tức tượng đền Trấn Vũ), "Chùa Một Cột", "Hồ Tây", "Văn thánh miếu" (tức Văn Miếu), v.v. Viết về Hà Nội Trương Vĩnh Ký ít nhiều mang hoài niệm của người dân Nam Bộ về quê hương gốc ở Miền Bắc.

Tuy là một trong những người đi tiên phong trong việc tiếp thu văn hoá phương Tây nhưng Trương Vĩnh Ký vẫn thể hiện trong các bài kí ở trên dấu ấn văn hoá truyền thống của nước ta.

Vào làng văn sau Trương Vĩnh Ký khoảng ba, bốn chục năm, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu đã viết nhiều về Hà Nội. Ở đây chỉ nêu lên vài tác phẩm tiêu biểu.

Trong bài *Tây Hồ vọng nguyệt* (từ Tây Hồ ngóng trông về Mặt Trăng) ông tỏ sự ngao ngán với thời thế:

"Hiu hắt Hồ Tây chiếc lá rơi,
Đêm thu vằng vặc bóng theo người
Mảnh tình sẻ nửa ngây vì nước,
Tri kỉ trông lên, đứng tận trời.
Những ngán cành đa không quấn quýt
Mà hay mặt sóng cũng chơi vơi.
Ai lên cung Quế nhờ thăm hỏi
Soi khắp trần gian có thấy ai?"

(*Khối tình con*, quyển I. Đông Kinh ấn quán Hà Nội, 1916).

Tản Đà đã chú giải về bài thơ này như sau: "Bài này làm ra là vì nghe nói có người thiếu nữ tại Nam Định tên là cô Nguyệt, thông biết chữ Nho và yêu mến văn Quốc ngữ, có ra bài này để kén mặt tài nhân; sự không biết có không, nhưng thấy bốn chữ xinh đẹp hữu tình, nhân lúc cao hứng nghĩ chơi; văn chương quả có khách hồng quần, cảnh mây nước cũng có phần thanh nhã.

Trong toàn bài không có chữ nào trùng nhau và chữ "trăng" không dám dùng đến là một cách trang trọng để đãi khách Hằng Nga".

Lời chú giải này ghi lại cho chúng ta tập quán, giao lưu giữa người thưởng thức văn học và người sáng tác văn học trong sinh hoạt văn học hồi đầu thế kỉ XX. Tập quán ấy kế thừa nhiều ở tập quán của nền văn học cổ. Làm thơ vẫn còn ít nhiều gắn với việc chơi chữ với nhau, với sự gia công trong cách chọn từ ngữ, trong cách

gieo vần. Để tỏ lòng kính trọng cô Nguyệt nào đó, toàn bài thơ viết về "trăng" không hề có một chữ "Nguyệt" hay một chữ "Hằng Nga" nào cả. Còn như tên đầu bài "*Tây Hồ vọng nguyệt*" mà có chữ "nguyệt" là do cô Nguyệt ra đề bài viết như thế với ngụ ý hóm hỉnh là "từ Tây Hồ trông ngóng về cô Nguyệt", từ Hà Nội, nhà thơ trông ngóng về bóng người đẹp ở Nam Định. Cũng chẳng ai dám quyết đoán rằng cô Nguyệt chắc chắn không phải là một người nam giới yêu văn chương đã ra đề bài để thử tài Tản Đà.

Trong bài viết về Hồ Hoàn Kiếm thì nhà thơ Tản Đà tỏ niềm cảm khái về sự thay đổi của cuộc đời:

VỊNH SEN HỒ HOÀN KIẾM

Hồ Gươm, sen mới ra hoa
Cả hương, cả sắc, ai là không chơi
Sen tàn lá rách tả tơi
Quanh hồ lai vãng ai người tiếc thương.
Nước hồ sen đứng soi gương,
Toà đầu là sắc là hương với đời
Tủi thân sen lại giận trời,
Cho sen hương sắc, cho người trọng khinh.

(Tản Đà tùng văn - Tản Đà thư điếm. Hà Nội 1922)

Bài thơ *Chơi trại hàng hoa* vừa thể hiện niềm hoài cảm với quá khứ của thủ đô, vừa thể hiện sự ngỡ ngàng trước những cảnh tượng lạ lẫm, nhố nhăng. *Trại hàng hoa* vốn là nơi trồng hoa của phường Khán Xuân cũ. Người Pháp đã thành lập *Vườn Bách Thảo* (Jardin botanique) của Hà Nội trên đất cũ của *Trại hàng hoa*. Vì trong *Vườn Bách thảo* có một số thú vật hoang dã (hổ, báo, gấu, khỉ, trăn, rắn, chim công, chim trĩ, v.v..) cho nên nhân dân quen gọi đó là *Vườn Bách thú*. Bài thơ *Chơi trại hàng hoa* như sau:

"Cách phố Hà Nội gần không xa
Thú đâu hơn thú Trại hàng hoa?
Có dịp đi chơi buồn giải buồn,
Trưa lên hóng mát ngồi ngâm nga.

Ngồi buồn nhớ lại sự tích cũ,
Đô đóng Thăng Long xưa mấy nhà?
Ở đây hoặc có lâu, đài, các,

Hay chỉ ít nhiều cây, cỏ, hoa?

Nhưng hẳn từ ngày có Tây sang,
Mới rào chuồng sắt nuôi bách thú
Thú lạ, chim đẹp, cây cối rậm
Đường lối thanh quang, phong cảnh thú.

Trong ba tháng hạ, lắm người chơi
Lại nhất chiều mát càng đông đủ.
Ông Tây, bà Đầm, Nhật Bản, khách,
Phán, Kí, làng Nho, bồi, bếp, vú.

Xe xe, ngựa ngựa, lại người người,
Đứng đứng, đi đi, nói nói, cười
Bươm bướm cánh bay màu áo phố
Ngọc lan hương thoảng nước hoa rơi.

Chiều quá, khách chơi về đã vãn,
Gốc cây thơ thẩn một mình ngồi
Ô Lý, Trần, Lê đâu mất cả?
Mà thấy hươu nai đủng đỉnh chơi?"

(Tản Đà tân văn. Hương Sơn xuất bản. Hà Nội, 1941).

Khu Trại hàng hoa xưa kia thuộc hoàng thành Thăng Long dưới các triều vua Lý, Trần, Lê. Nay cung điện chẳng thấy đâu, vua quan cũng chẳng thấy đâu. Nay chỉ thấy hươu nai đủng đỉnh gặm cỏ ở nơi xưa kia có thể là cung điện của các vương triều. Trong nỗi cảm khái về sự thay đổi tang thương của cảnh vật, lại bao hàm sự khinh ghét đối với thực dân Pháp.

Nhà thơ cùng thời với Tản Đà và cũng có tâm sự tương tự như Tản Đà trước thời thế là Á Nam Trần Tuấn Khải. Ông đã viết nhiều thơ văn mà nổi bật là các tập thơ *Duyên nợ phù sinh* và *Bút quan hoài*. Về Hà Nội, ông có một số bài thơ đặc sắc.

Trong bài *Chơi thành Cổ Loa*, ông viết:

"Thành quách, còn mang tiếng Cổ Loa
Trải bao gió táp với mưa sa
Nỏ thiêng hờ hững, giấy oan buộc
Giếng ngọc nơi đây giọt lệ pha.
Cây cỏ vẫn cười ai bạc mệnh,

Cung đình chửa sạch bụi phồn hoa,
Hưng vong biết chưa, người thiên cổ?
Tiếng cuốc năm canh, bóng nguyệt tà."
(*Duyên nợ phù sinh*, quyển I, Xương Ký xuất bản, Hà Nội, 1928)

Nỗi cảm khái của Á Nam về sự hưng vong của An Dương Vương thời viễn cổ dù sao cũng không mạnh bằng nỗi cảm khái của ông về cuộc tang thương của Thăng Long khi ông đi qua nhà Giám, di tích thời cận cổ. Bài thơ nhan đề *Qua nhà Giám* (Hà Nội) của Á Nam là như sau:

"Một vùng cung nguyệt dãi phong sương?
Có phải đây là dấu đế vương?
Đất cổ cây che hồn xã tắc,
Bia tàn rêu phủ nét văn chương.
Vắng tanh đàn hạnh[1] hai hàng miếu,
Cao ngất ngôi trời một án hương
Bốn mặt ngựa xe tung bụi tía,
Cùng ai than hỏi chuyện tang thương."
(*Duyên nợ phù sinh*, quyển II, Chân Phương xuất bản, Hà Nội, 1923)

Trong bài thơ nhan đề *"Vịnh cảnh Hồ Tây*, nỗi niềm cảm khái về sự đổi thay lại càng mạnh khi chợt nghe thấy tiếng trống của Trường Tây học vang lên ngay bên bờ Hồ Tây, nơi thắng địa với biết bao dấu ấn của thời xa xưa:

"Nước trong trong vắt tán sen che
Hồ vẫn còn đây nước vẫn kia
Tiếng trống tân trường[2] khua bọn mới,
Hồi chuông Trấn Võ giục hồn quê.
Con thuyền sợ sóng quanh bờ cỏ,
Chiếc nhạn kinh người nấp mạn đê.
Muốn hỏi trâu vàng, trâu mất tích,
Kìa đàn bọ nước nó xăm xe[3]."
(*Duyên nợ phù sinh*, quyển II, Chân Phương xuất bản. Hà Nội, 1923)

---

1. Đàn hạnh: đàn là cái nền đắp cao bằng phẳng; hạnh là một thứ cây giống cây mận. Đàn hạnh là nơi Khổng Tử ngồi dạy học.

2. Tân trường: trường mới theo Tây học, do chính phủ Pháp đặt ra, ở ven Hồ Tây, với cái tên là Trường Trung học Bảo hộ (Lycée du Protectorat), nay là trường Chu Văn An.

3. Ám chỉ bọn người làm tay sai, nịnh bợ chính phủ Pháp.

Trong bài *Thăng Long thành hoài cổ,* tác giả lo sợ rằng: "Khí thiêng sông núi" đã tiêu tan mất rồi!

"Kìa sông Nhị Thuỷ, nọ non Nùng,
Thành cũ Thăng Long đó phải không?
Gươm báu[1] mất tăm, trâu[2] cũng lặn
Gánh tình ai sẻ với non sông!"
(*Duyên nợ phù sinh,* quyển II. Chân Phương xuất bản. Hà Nội, 1923)

Nhưng với bài thơ *"Đề tượng vua Lê"*[3] thì tác giả lại tỏ niềm tin vào vận mệnh của tổ quốc ngay trong lúc khó khăn nhất:

"Dang tay ba thước kiếm
Ngang dọc giữa càn khôn[4]
Liếc mắt coi dân chúng
Liều mình giữ nước non
Đế vương in dấu cũ
Tang hải[5] vững lòng son
Lồng lộng trời Nam Việt,
Lam Sơn đá chửa mòn[6]."
(*Duyên nợ phù sinh,* quyển II, Chân Phương xuất bản. Hà Nội, 1923)

Cũng viết về hồ Hoàn Kiếm và tượng vua Lê, chàng sinh viên đầy nhiệt huyết, Hoàng Ngọc Phách tự hỏi thanh kiếm thần của vua Lê nay ở đâu rồi mà cảnh Thăng Long ngao ngán như vậy:

"Chùa kia ai dựng, cảnh ai bày,
Bút Tháp cầu Thê có phải đây?
Gió thổi ngang bờ, sen hợp sóng,
Trăng lồng dưới đáy, nước lay mây.
Nào thanh thần kiếm bao kim cổ,
Mà tượng Lê triều khóc cỏ cây.

---

1. Gươm báu của Lê Lợi mà rùa thần đã đòi lại ở Hồ Gươm.
2. Trâu vàng Kim Ngưu chạy đến Hồ Tây thì lặn ở dưới đó, biệt tăm (xem *Sự tích Trâu vàng Hồ Tây* ở đầu mục II này).
3. Tượng vua Lê: tượng vua Lê Thái Tổ ở ngôi đền phía tây Hồ Gươm.
4. Càn khôn: trời và đất.
5. Tang hải: Điển tích xưa kể rằng 30 năm bãi dâu (tang điền) biến thành biển xanh (thương hải). Vậy tang hải hoặc tang thương đều có nghĩa là sự đổi thay.
6. Lam Sơn: quê hương Lê Lợi. Câu này có ý truyền thống xưa vẫn còn.

Ngắm cảnh càng thêm ngao ngán cảnh,
Mối thù đất nước dạ nào khuây[1]."

Trong bài *Hồ gươm phú*, Tú Mỡ, nhà thơ trào phúng nổi tiếng thì tiếp theo niềm cảm khái về sự nghiệp anh hùng của ông cha là sự châm biếm sắc sảo đối với cảnh tượng nhố nhăng của một số phần tử thị dân Hà Nội trong thời Pháp thuộc. Dưới đây là trích một đoạn trong bài phú ấy:

"Nghìn năm văn vật,
Nhất chốn kinh đô
Tuy nhiều thắng cảnh,
Đâu đẹp bằng hồ
Đền Ngọc Sơn, Tháp Bút nguy nga, tôn cảnh non Bồng tĩnh mịch
Cầu Thê Húc màu son đỏ thắm, chắn làn nước cuốn lô xô.
May sao nhà nông Lê Lợi,
Kẻ sĩ Lam Sơn,
Thấy dân khốn đốn.
Động lòng xót thương.

Quyết chí lớn tảo trừ giặc nước,
Dựa thần thiêng trao tặng lưỡi gươm
Ôi!
Nghìn thu đất nước
Một cuộc đời bể dâu
Hồ Gươm vẫn đó,
Thần kiếm chìm đâu?
Chỉ thấy tượng đồng cao chót vót
Đứng trông làn nước vẫn xanh ngầu."

Toà nhà Khai Trí bên đền trống bài điểm Chát tòm[2], thái bường[3] quá nhỉ! Vườn cây Bôn Be[4] trước mặt khách phồn hoa nhộn nhịp, vui vẻ xiết bao! (*Dòng nước ngược*, Nhà xuất bản Đời Nay, 1934).

Trong bài phú trên đây của Tú Mỡ, vẫn thấy phong cách cũ tiếp tục được xuất

1. Trích trong *Thời thế với văn chương*. Nhà xuất bản Cộng Lực. Hà Nội,1921.

2. *Khai Trí* là *Hội Khai trí tiến đức*, một hội văn hoá ở Hà Nội thời Pháp thuộc. Ở đó người ta hay tổ chức trò chơi "Tổ tôm điếm". Trong trò chơi này có đánh trống con (chát tom).

3. *Thái bường:* nói chệch chữ "thái bình" với giọng điệu châm biếm.

4. Nay là vườn hoa Lý Thái Tổ, bờ đông Hồ Gươm.

hiện từ truyền thống văn học cổ, đồng thời lại thấy xuất hiện những phản ứng nhạy bén trước những hiện tượng mới, có khi nhố nhăng của Hà Nội thời Pháp thuộc.

Trên đây, vừa điểm qua một số thơ, phú trong văn học hiện đại lấy Thăng Long hoặc danh thắng ở Thăng Long làm đề tài. Các tác phẩm này vẫn kế thừa truyền thống *đề vịnh* của văn học cổ. Nhưng trong các nhà thơ khác ở thế hệ trẻ hơn Tản Đà, Á Nam (và cả Tú Mỡ nữa) thì tập quán đề vịnh ấy không còn nữa. Và trong các thi tập của Thế Lữ, Xuân Diệu, Tố Hữu, v.v. tuy vẫn thấy đề cập đến Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội ở mặt này, mặt khác, nhưng rất ít bài lấy Hà Nội hay là một thắng cảnh của Hà Nội làm đề tài duy nhất cho một bài thơ.

Đó là nói về thơ. Còn nói về văn xuôi thì tình hình là thế nào?. Trong văn xuôi, báo chí thời Pháp thuộc có những mục như: *Thời đàm, Hài đàm, Xét tật mình, Mép thợ ngôi, v.v.* Trong những mục ấy có rất nhiều bài phản ánh từng mặt khác nhau của Hà Nội thời ấy.

Nhìn chung báo chí với các thể loại bình luận về thời sự (Thời đàm), về chính trị, về kinh tế, về văn hoá, đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của văn xuôi. Nếu thể loại thơ chỉ có sự chuyển biến nhanh với phong trào *Thơ mới* của những năm 30 của thế kỉ XX thì văn xuôi lại có sự hiện đại hoá sớm hơn, có thể nói là từ những năm 20.

Về Hà Nội, tác phẩm thuộc loại có tính chất mở đường cho văn xuôi hiện đại là *Chuyện ông Lý Chắm* (*Nam Phong* số 13, năm 1918). Trong tác phẩm này, Nguyễn Bá Học, với một lối văn xuôi khá hiện đại, giản dị và chân phương, đã kể về chuyện ông Lý Chắm dùng mưu khiến triều đình Huế phải ra lệnh bãi bỏ cái lệ "tiến chim sâm cầm Hồ Tây" cho vua nhà Nguyễn ở Huế, và do đó trút được gánh nặng mà cái lệ ấy đè lên nhân dân làng Nghi Tàm ở ven Hồ Tây.

Tiếp theo Nguyễn Bá Học, những người có vai trò quan trọng trong việc xây dựng văn xuôi hiện đại hồi đầu thế kỉ XX thì có nhiều nhưng nổi bật là Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Đỗ Mục.

Phan Kế Bính là một người có Hán học (đậu cử nhân) đã hưởng ứng phong trào Đông Kinh nghĩa thục và có đóng góp nhiều cho sự hiện đại hoá nền văn hoá nước ta trong những năm đầu thế kỉ XX. Những sáng tác như *Nam Hải dị nhân*, *Việt Nam phong tục* của ông đều có những phần viết về Hà Nội.

Nguyễn Văn Vĩnh và Nguyễn Đỗ Mục qua các mục *Hài đàm, Xét tật mình* trên báo chí đã miêu tả, khen và chê nhiều hiện tượng trong đời sống xã hội, trước hết là ở Hà Nội.

Và trong thể loại của báo chí, có một số lại dần dần chuyển thành thể loại văn học như chí, kí, phóng sự.

Xem xét việc Hà Nội được phản ánh qua văn xuôi thì thấy rằng thủ đô đã là đề tài chủ yếu của nhiều loại tác phẩm văn xuôi khác nhau. Khó mà có thể thống kê cho đủ số tác phẩm, chí, kí, phóng sự, truyện ngắn, tiểu thuyết trong đó có đề cập đến Hà Nội. Để có thể có một cái nhìn tổng quát và tương đối có hệ thống trong vấn đề này, có lẽ là cần phân biệt thành mấy loại, một là tác phẩm chia theo đề mục: giới thiệu khái quát trên nhiều phương diện, hình ảnh của Hà Nội; hai là, giới thiệu Hà Nội trong lịch sử; ba là giới thiệu Hà Nội về mặt vật (tức là phong tục tập quán); bốn là giới thiệu những vấn đề xã hội cụ thể ở Hà Nội; năm là, giới thiệu Hà Nội trong sự nghiệp giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (thời gian 1930-1975).

Giới thiệu Hà Nội một cách khái quát và trên nhiều bình diện thì có thể kể: *Chuyện Hà Nội* (1942) của Vũ Ngọc Phan, *Hà Nội cũ* (1943) và *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* (1959) của Doãn Kế Thiện, *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội* (1968) của Hoàng Đạo Thuý.

Địa chí văn hoá dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội (1991) của nhiều tác giả do Đinh Gia Khánh làm chủ biên và Trần Tiến là đồng chủ biên.

Giới thiệu Hà Nội trong lịch sử thì đáng chú ý là những bài của Nguyễn Văn Tố trong báo Tri Tân về *Những ông nghè triều Lê* (được khắc tên ở bia Văn Miếu), những bài viết của Hoa Bằng về nhân vật ở Thăng Long xưa (cũng đăng trong báo Tri Tân), *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* của Nguyễn Đình Thi, *Loạn kiêu binh* của Nguyễn Triệu Luật, *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng, *Cô Tư Hồng* của Đào Trinh Nhất, *Bóng nước Hồ Gươm* của Chu Thiên. Ở đây chỉ muốn đề cập đến những tác phẩm đáng chú ý nhất, bởi vì viết về Hà Nội trong lịch sử là việc làm của rất nhiều tác giả văn xuôi.

Giới thiệu Hà Nội về phong vật (phong tục tập quán, văn hoá ẩm thực, văn hoá trang phục, v.v..) thì trước hết cần nhắc đến sách *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính. Sách này có mục đích giới thiệu phong tục Việt Nam nói chung. Tuy nhiên có nhiều phong tục giới thiệu trong sách chỉ còn thấy ở Hà Nội. Nguyễn Tuân trong *Vang bóng một thời* cũng có nhiều truyện ngắn phản ánh lối sống của những gia đình nhà Nho ở Hà Nội hồi đầu thế kỉ XX (thí dụ như việc chuẩn bị tết Trung Thu, việc sửa soạn bữa rượu nhấm với kẹo làm bằng sỏi bọc mật để đón xuân). Nguyễn Tuân lại là người viết những bài rất đặc sắc về giò lụa, phở, về cốm ở Hà Nội. Qua những bài ấy có thể thấy thế nào là văn hoá ẩm thực ở Hà Nội, có thể thấy rằng món ăn ngon thì không phải chỉ vì bản thân nó ngon mà là vì người ta ăn nó trong bối cảnh nào, theo cách nào. Cùng với Nguyễn Tuân, thì hai nhà văn khác cũng có những tác phẩm rất đặc sắc viết về văn hoá ẩm thực Hà Nội. Đó là Thạch Lam và Vũ Bằng. Vũ Bằng viết bằng tác phẩm *"Miếng ngon Hà Nội"*, Thạch Lam viết:

"Hà Nội băm sáu phố phường". Tuy có cái tên là như vậy nhưng tác phẩm này của Thạch Lam chủ yếu đề cập tới các vấn đề văn hoá ở Hà Nội. Tuy có bút pháp khác Nguyễn Tuân, nhưng cũng như Nguyễn Tuân, khi viết về các món quà ngon của Hà Nội, Thạch Lam có ý thức rõ là khi nói đến miếng ăn ngon thì không phải chỉ đơn thuần là vấn đề hưởng thụ vật chất mà còn có vấn đề văn hoá, cụ thể hơn là văn hoá ẩm thực. Tục ngữ Pháp có câu: "Bảo cho tôi biết anh giao du với ai, và tôi sẽ nói cho anh biết anh là người thế nào?" (Dis moi qui tu hantes et je te dirai qui tu es). Thạch Lam đã mô phỏng cách nói ấy mà viết như sau "Bảo cho tôi biết anh ăn gì, tôi sẽ nói anh là người thế nào?". Đúng là ăn uống cũng có thứ văn hoá của nó. Văn hoá ẩm thực ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội vừa có sự phong phú, vừa có sự thanh lịch, đôi khi cầu kì. Và các nhà văn viết về văn hoá ẩm thực quả là đã phản ánh một trong những nét đặc sắc của sinh hoạt vật chất cũng như tinh thần của thủ đô.

Trong thời kì hiện đại, giống như trong các thời kì trước kia của nước ta, sinh hoạt vật chất và tinh thần của Hà Nội là đối tượng phản ánh của nhiều thế hệ nhà văn. Dưới đây chỉ nhắc đến một số người tiêu biểu cho những xu hướng văn học khác nhau.

Gánh hàng hoa (Khái Hưng), *Đời mưa gió* (Nhất Linh), *Đôi bạn* (Nhất Linh), v.v. là những tiểu thuyết phản ánh lối sống của thị dân Hà Nội, nhất là tầng lớp trí thức tư sản đang muốn vượt ra khỏi sự bó buộc của giáo lí và đạo đức phong kiến.

Còn *Tôi kéo xe* (Tam Lang), *Hà Nội lầm than* (Trọng Lang) là những thiên phóng sự về cuộc sống dưới đáy xã hội của những người lao động khốn cùng và của hạng lưu manh, gái đĩ, v.v.. trong những khu phố chật hẹp của Hà Nội xưa. Nguyễn Công Hoan trong các tiểu thuyết và truyện ngắn rất sắc sảo của ông đã miêu tả nhiều cảnh sinh hoạt của các tầng lớp xã hội ở Hà Nội.

Đặc biệt phải kể đến Vũ Trọng Phụng. Đây là một trong những tác giả viết rất nhiều về cuộc sống ở Hà Nội trong những năm 30 của thế kỉ XIX. Qua các phóng sự như *Cạm bẫy người* (Điều tra về bọn cờ bạc bịp), *Kĩ nghệ lấy Tây* (Điều tra về bọn gái điếm làm nghề lấy Tây), các tiểu thuyết *Giông tố*, *Làm đĩ* và *Số đỏ*, Vũ Trọng Phụng đã phản ánh một cách sinh động và phong phú nhiều mặt của cuộc sống ở Hà Nội, nhiều hạng người ở Hà Nội, từ thị dân thuộc tầng lớp trên đến các hạng người bần cùng của xã hội.

Các tác phẩm như truyện ngắn *Trường tư ngoại ô* của Như Phong, như các tiểu thuyết *Ngoại ô*, *Ngõ hẻm* của Nguyễn Đình Lạp phản ánh cuộc sống của trí thức nghèo, dân nghèo và cả những hạng người du đãng ở các vùng ngoại ô Hà Nội.

Các tác phẩm như tiểu thuyết *Phất* của Bùi Huy Phồn, như kịch *Quẩn* của Lộng

Chương đều là những bức tranh sinh động về giai cấp tư sản ở Hà Nội. Trong các nhà văn phản ánh được nhiều nét phong phú về cảnh trí và cuộc sống ở Hà Nội thì Tô Hoài chiếm vị trí hàng đầu. Trong các tác phẩm viết về Hà Nội của Tô Hoài, nổi bật lên tập truyện ngắn *Người ven thành* và kí sự *Chuyện cũ Hà Nội*.

Kể từ năm 1930, các cuộc đấu tranh có tính chất bạo động của dân ta trong thời Pháp thuộc diễn ra ở nhiều nơi (cuộc khởi nghĩa Yên Bái, phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Đô Lương, Nam Kỳ) nhưng đều ở ngoài khu vực Hà Nội. Nhưng các cuộc đấu tranh chính trị và xã hội quan trọng lại thường diễn ra ở Hà Nội, đặc biệt là trong thời kì Mặt trận Dân chủ, thời kì Mặt trận Việt Minh.

Cuộc Cách mạng tháng Tám là cuộc đấu tranh chính trị (có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang) lớn nhất giành được độc lập cho nước ta. Cuộc cách mạng ấy đã thành công một cách rực rỡ ở Hà Nội ngày 19.8.1945. Sau đó, cuộc Kháng chiến chống Pháp và cuộc Kháng chiến chống Mỹ đã diễn ra ở Hà Nội cũng như ở mọi địa phương khác trong toàn quốc. Văn học hiện đại đã phản ánh các cuộc đấu tranh ấy.

Cho đến nay, chưa thể xác định được tác phẩm văn xuôi (truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch) nào lấy đề tài là cuộc đấu tranh của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng chống chủ nghĩa thực dân trong thời Pháp thuộc mà lại được xuất bản công khai ở Hà Nội trước Cách mạng tháng Tám hay không.

Dù sao cũng có tác giả như Học Phi đã từng chiến đấu cách mạng trong thời Pháp thuộc đã cho xuất bản dưới chế độ ta những tác phẩm phản ánh cuộc đấu tranh mà ông đã trực tiếp tham gia như thế. Đó là các tiểu thuyết *Xuống đường, Hửng đông*, các vở kịch *Cô hàng rau, Đêm dài, Hoàng Lan, Một đảng viên*. Những tác phẩm thuộc loại này chắc cũng không nhiều lắm. Trái lại, các tác phẩm viết về cuộc Kháng chiến chống Pháp và cuộc Kháng chiến chống Mỹ ở Hà Nội lại có một số lượng khá phong phú.

Nguyễn Huy Tưởng trong kịch *Những người ở lại* đã phản ánh những khó khăn gian khổ của nhân dân (qua tình cảnh của một gia đình trí thức) khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ ở Hà Nội ngày 19.12.1946. Còn như trong *Sống mãi với thủ đô*, ông đã viết với một tinh thần lãng mạn cách mạng, về hai đêm đầu chiến đấu ở Liên khu I (tức là phần phía bắc, phần giữ trung tâm và phần phía đông quận Hoàn Kiếm ngày nay).

Hà Minh Tuân trong kí sự *Những ngày máu lửa* và trong tiểu thuyết *Trong lòng Hà Nội* cũng có những trang hào hùng viết về cuộc chiến đấu của nhân dân Hà Nội trong cuộc Kháng chiến chống Pháp.

Viết về cuộc Kháng chiến chống Mỹ của Hà Nội đã có nhiều kí sự, truyện ngắn,

Nhưng nổi bật nhất là kí sự *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi* của Nguyễn Tuân. Trong bộ tiểu thuyết *Những tầm cao* (hai tập): của Hồ Phương và bộ tiểu thuyết *Vùng trời* (ba tập) của Hữu Mai, các tác giả đã phản ánh cuộc sống và chiến đấu của nhân dân Hà Nội trên nhiều bình diện trong thời kì chống Mỹ.

Viết về sự nghiệp đổi mới hiện nay, có nhiều kí sự và truyện ngắn phản ánh mặt này mặt khác của cuộc sống sản xuất và xây dựng ở Hà Nội. Đáng chú ý nhất là tập kí sự 11 truyện nhan đề *Hà Nội trong mắt tôi* của Nguyễn Khải.

Trên đây, vừa điểm qua sự phản ánh cảnh trí, phong vật, nhân vật, cuộc sống ở Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội trong văn học dân gian cũng như trong văn học viết (bằng chữ Hán, bằng chữ Nôm, bằng chữ Quốc ngữ). Vì không có điều kiện đi sâu vào từng thời kì lịch sử, từng tác giả, tác phẩm, chúng tôi chỉ mong muốn đạt được mục đích đề ra là cung cấp một cái nhìn tổng quan về vấn đề: *Hà Nội với tính cách là đối tượng phản ánh của văn học Việt Nam.*

PHẦN HAI[1]

GIỚI THIỆU MỘT SỐ TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TIÊU BIỂU (Văn học chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ)

1. Tác giả, tác phẩm trích chọn chủ yếu dựa theo *Tổng tập văn học Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội; *Tinh tuyển văn học Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội những năm 1900, 2000, và một số sách chuyên luận khác.

MỞ ĐẦU

Phần thứ hai tuyển chọn giới thiệu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho từng thời kì lịch sử.

- Chọn một số tác giả nổi tiếng trong các thời kì lịch sử:
  Văn học dân gian
  Văn học thế kỉ X-XIV
  Văn học thế kỉ XV-XVII
  Văn học thế kỉ XVIII-XIX
  Văn học thế kỉ XX
- Chọn một số tác phẩm văn học hay về nội dung và hình thức:
  Các tác giả người gốc Thăng Long - Hà Nội.
  Các tác giả người quê hương khác sống và làm việc ở Hà Nội.
  Một số tác giả có văn thơ hay trong nền văn học Việt Nam.
- Chọn một số tác phẩm nổi tiếng:
  Các tác phẩm văn học viết về Hà Nội.
  Các tác phẩm văn học người Hà Nội đóng góp cho cả nước.
  Các tác phẩm văn thơ hay có tác động đến văn học Hà Nội.

CHƯƠNG I

VĂN HỌC DÂN GIAN THĂNG LONG - HÀ NỘI

CA DAO

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương[1]
Mịt mù khói toả ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ[2].

Khen ai khéo hoạ dư đồ
Giữa nơi thành thị có hồ trong xanh
Ngựa xe vắng khách bụi hồng
Một toà miếu cổ đôi dòng thanh lưu[3]
Trăng soi nước, nước in cầu
Tiếng chuông kim cổ, nhịp cầu tang thương.
Cỏ hoa ánh bóng tà dương
Nghìn xưa "xưng bá đồ vương" chốn này.

Thăng Long Hà Nội đô thành

---

1. Đền Trấn Võ (còn gọi là Trấn Vũ, Chân Vũ) tức đền Quán Thánh ở cuối đường Thanh Niên ven Hồ Tây.

Huyện Thọ Xương gồm khu vực phố phường buôn bán thịnh vượng nhất của kinh thành cũ nằm trong hai quận Hoàn Kiếm và Hai Bà Trưng hiện nay.

2. Tiếng chày giã bột làm giấy ở Yên Thái, tức là làng Bưởi thuộc quận Tây Hồ ngày nay.

3. Đôi dòng thanh lưu: Có lẽ chỉ hai khu khu hồ Tả Vọng và Hữu Vọng là hai bộ phận của Hồ Gươm tức Hoàn Kiếm xưa kia, vốn rất rộng ăn từ Hàng Đào xuống đến Hàng Chuối hiện nay. Hồ Tả Vọng sau khi bị thu hẹp dần là Hồ Gươm bây giờ.

Nước non ai vẽ nên tranh hoạ đồ
Cố đô rồi lại tân đô
Nghìn năm văn vật bây giờ vẫn đây.

Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn
Hỏi ai gây dựng nên non nước này?

Hồ Gươm in bóng Tháp Rùa
Ánh đèn soi tỏ mái chùa Ngọc Sơn
Nhác trông lên chốn Kinh đô
Kìa đền Quán Thánh, nọ hồ Hoàn Gươm.

Năm một nghìn không trăm mười
Vua Lý Thái Tổ cho dời thành xưa
Về Thăng Long dựng kinh đô
Muôn dân chung dựng cơ đồ ông cha
Lâu đài thành quách nguy nga
Có phố, có chợ thật là đông vui
Có Sông Hồng thuyền tới lui
Có hồ nước mát thoảng mùi hương sen
Cửa ô, xóm phố nối liền
Thăng Long tấp nập trăm miền khơi thông
Vua Lý đã chọn đất rồng
Ngàn năm bền vững Thăng Long kinh kì.

HÀ NỘI 36 PHỐ PHƯỜNG

Nghìn thu gặp hội thái bình
Trải xem phong cảnh khắp thành Thăng Long
Phố ngoài bao bọc thành trong
Cửa Nam, Bắc, Tây, Đông rõ ràng
Ba mươi sáu mặt phố phường
Hàng Giấy, Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Đào
Người đài các, kẻ thanh tao
Qua hàng Thợ Tiện[1] lại vào Hàng Gai
Hàng Thêu[2], Hàng Trống, Hàng Bài
Hàng Khay trở gót ra chơi Tràng Tiền
Nhác trông chẳng khác động tiên
Trên đồn cờ kéo dưới thuyền buồm giăng.
Phong quang lịch sự đâu bằng
Dập dìu võng lọng tưng bừng ngựa xe.
Hàng vôi sang phố Hàng Bè
Qua toà Thương Chính trở về Đồng Xuân[3]
Trải qua Hàng Giấy[4] dần dần
Khoan khoan chân trở gót hài
Qua hàng Thuốc Bắc sang chơi Hàng Đồng.
Biết bao của báu lạ lùng
Kìa đồ bát bửu, nọ lồng ấp hương[5]
Hàng Bừa, Hàng Cuốc ngổn ngang
Trở về Hàng Cót dạo sang Hàng Gà.

1. Hàng Thợ Tiện: từ đầu phố Hàng Gai phía giáp Hàng Đào hiện nay.

2. Hàng Thêu: cuối phố Hàng Trống khoảng ngã ba phố này với phố Nhà Thờ hiện nay.

3. Toà Thương Chính công của Pháp để thu thuế quan và thuế gián thu, lúc đầu đặt ở bờ sông, bên cạnh cửa ô Quan Chưởng tại đường Trần Nhật Duật hiện nay, sau mới chuyển xuống phía dưới tức hiện giờ là Bảo tàng Cách mạng.

4. Hàng Giấy: trước thời Pháp thuộc có nhiều hàng bán giấy. Sau khi Pháp sang, phố này xuất hiện nhiều nhà hát ả đào. Sau một thời gian những nhà hát này đã dời về Thái Hà, Khâm Thiên, Vạn Thái...

5. Lồng ấp: hộp hình chữ nhật, mình dẹt, trong đựng nồi than luyện dùng để sưởi. Có thứ như cái lư hương.

Bát Ngô[1], Hàng Sắt xem qua
Hàng Vải, Hàng Thiếc lại ra Hàng Hòm
Ở đâu nghe tiếng om om?
Trống chầu rạp hát thòm thòm vui thay
Hàng Da, Hàng Nón ai bày
Bên kia Hàng Điếu, bên này Hàng Bông.
Ngã tư Cấm Chỉ đứng trông
Qua hàng Thợ Nhuộm thẳng rong Hàng Tàn
Đoái xem phong cảnh bàng hoàn
Bút hoa dở viết chép bàn mấy câu.

Rủ nhau chơi khắp Long Thành
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai
Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai
Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Hài, Hàng Khay
Mã Vĩ[2], Hàng Điếu, Hàng Giầy
Hàng Lờ, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn[3]
Phố Mới, Phúc Kiến, Hàng Ngang
Hàng Mã, Hàng Mắm, Đình Ngang
Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông[4]
Hàng Hòm, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Bè
Hàng Thùng, Hàng Bút, Hàng Tre
Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng The, Hàng Gà[5]

1. Hàng Bát Ngô: hàng Bát Sứ.

2. Mã Vĩ: quãng phía cuối Hàng Quạt và đầu Hàng Nón hiện nay. Xưa làm và bán những bộ đồ hát tuồng, quần áo thờ thần, y môn, roi ngựa (có lẽ tên phố Mã Vĩ là do "mũ Mã Vĩ" một thứ mũ cao thường dùng trong hát bội).

3. Hàng Lờ: ở quãng cuối Hàng Bông giáp Cửa Nam xưa có bán những chiếc lờ đánh cá. Nay ở khu này hiện còn ngõ hàng Bông Lờ.

Hàng Mây: Quãng đầu Mã Mây (về phía Hàng Buồm) chuyên bán song và mây sau hợp lại thành Hàng Mã mà thành tên phố Mã Mây hiện nay.

Hàng Đàn: tên phố cũ ở phía tây phố Hàng Quạt hiện nay xưa làm đàn bán.

4. Cầu Đông: chỉ chiếc cầu bắc qua dòng Sông Tô ở khu vực ngã tư phố Ngõ Gạch và phố Hàng Đường hiện nay, ở phía đông thành Thăng Long cũ (hiện nay còn chùa Cầu Đông và phố Hàng Đường).

5. Hàng Gà: xưa có hai phố Hàng Gà: một phố ở phía trên chợ Hôm (thường gọi là dốc Hàng Gà chợ Hôm). Sau khi Pháp sang có một chợ Hàng Gà ở gần Cửa Đông, lâu ngày thành tên.

Quanh đi đến phố Hàng Da
Trải qua phường phố thực là càng xinh
Phồn hoa thứ nhất Long Thành
Phố giăng mắc cửi đường quanh bàn cờ
Người về nhớ cảnh ngẩn ngơ
Bút hoa xin chép nên thơ lưu truyền.

Sông Tô nước chảy trong ngần
Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa
Thon thon hai mũi chèo hoa
Lướt đi lướt lại như là bướm bay.

Sông Tô một dải lượn vòng
Ấy nơi liệt nữ anh hùng giáng sinh.
Sông Hồng uốn khúc chảy quanh
Giai nhân tài tử lừng danh trong ngoài.

Đồn rằng Văn Điển vui thay
Ngoài phố chợ họp năm ngày một phiên
Tàu qua phố dưới phố trên
Đình thì ở giữa hai bên rặng bàng.

Nhật trình từ Ráy đến Ô[1]
Bây giờ ta kể duyên do các làng.
Tứ Kỳ ở đó rõ ràng
Trông lên lại thấy một làng Pháp Vân.
Trông xa rồi lại trông gần
Đại Từ trước mặt, sau lưng Linh Đường.
Vang lừng chợ Sét một bên
Qua cầu lại thấy bên trên có chùa.
Kẻ đi người lại như đưa
Kẻ đi ghé nón, người vô cúi đầu.

1. Ráy: tên nôm làng Văn Điển. Ô Cầu Dền, tên một cửa ô của thành Đại La cũ, trên bản đồ cũ ghi là ô Thịnh Yên này là ngã tư giữa các phố Huế, phố Bạch Mai, đường Đại Cồ Việt và đường Trần Khát Chân.

Gia Lâm có đất Cổ Bi[1]
Muôn đời cảnh đẹp còn ghi rành rành.

Chín mươi chín núi chung quanh
Ở giữa hồ tả, bên thành hồ sen.
Cửa tả, cửa hữu, cửa tiền
Ngũ hồ tam đảo ở trên Trâu Quỳ[2]
Câu Lòn đường cái quan đi
Hậu miếu, hậu phủ còn ghi rõ truyền.
Này điện Cần Chánh, Kính Thiên
Voi đá, sấu đá hai bên sân rồng.
Lại thêm hổ đá ngự phòng
Đủ nền dinh thự khắp trong nội thành
Tương truyền đây đất đế kinh
Bao nhiêu cảnh đẹp lừng danh trong ngoài.

Dù ai xấu xí như ma
Tắm nước Sông Đá cũng là người tiên[3].

Giao Tự lắm bãi nhiều doi[4]
Lắm con gái đẹp nhiều nơi phải lòng.
Giao Tự gần giếng gần sông
Nước trong tắm mát, má hồng thêm xinh.

Ai về thăm huyện Đông Anh
Ghé xem phong cảnh Loa thành Thục Vương.

Cổ Loa hình ốc khác thường[5]

1. Cổ Bi: thuộc Gia Lâm, từ trước vẫn nổi tiếng là có kiểu đất đế vương.

2. Mấy câu trên tả những cảnh trong khu vực Cổ Bi, đã được Chúa Trịnh Cương năm 1727 chọn làm nơi xây dựng phủ đệ mới của Chúa Trịnh. Nay còn một số dấu vết trên cánh đồng xã Cổ Bi.

3. Thôn Đá: tức thôn Dương Xá xã Dương Xá, huyện Gia Lâm.

4. Giao Tự: thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm nằm bên bờ Sông Đuống. Doi: dải đất nhô cao trên bãi cát.

5. Cổ Loa là Kinh đô nước ta dưới thời vua An Dương nhà Thục khoảng nửa sau thế kỉ thứ ba trước Công nguyên, nay còn dấu vết ở xã Cổ Loa huyện Đông Anh, và là một di tích lịch sử nổi tiếng.

Trải bao năm tháng nẻo đường còn đây.

Ai về thăm huyện Đông Ngàn[1]
Ghé thăm thành ốc Rùa vàng tiên xây.
Cổ Loa là đất đế kinh
Trông ra lại thấy toà thành tiên xây[2].

Ổi Quảng Bá, cá Hồ Tây[3]
Hàng Đào tơ lụa làm say lòng người.

Vải Quang, húng Láng, ngổ Đầm[4]
Cá rô đầm Sét, sâm cầm Hồ Tây[5].

Giếng Ngọc Hà vừa trong vừa mát[6]
Vườn Ngọc Hà thơm ngát gần xa.
Hỏi người xách nước tưới hoa
Có cho ai được vào ra chốn này?

Đồng Lầm có vải nâu non[7]

1. Đông Ngàn: tên huyện cũ xưa thuộc phủ Từ Sơn trấn Kinh Bắc. Một phần huyện này đã bị cắt ra vào năm 1876 để sát nhập với một phần huyện Kim Anh, thành lập một huyện mới là huyện Đông Anh.

2. Theo truyền thuyết thành Cổ Loa do vua Thục tức Thục Phán xây, mới đầu xây rồi lại lở mặc dầu được tiên nữ trên trời xuống giúp, sau mới được thần Kim Quy hiện ra trừ yêu quái là tinh gà trắng, thành mới xây xong. Thành có nhiều vòng, hình giống con ốc nên cũng có tên là thành ốc.

3. Quảng Bá: tên thôn thuộc xã Quảng An, quận Tây Hồ có nhiều ổi.

4. Quang: tên nôm làng Thanh Liệt, xưa thuộc huyện Thanh Trì, nay thuộc quận Đống Đa.
Đầm: tên nôm cũ làng Đại Từ, xưa thuộc huyện Thanh Trì.

5. Đầm Sét: tên đầm to xã Thịnh Liệt (tức làng Sét) xưa thuộc huyện Thanh Trì, đây là một khúc của sông Kim Ngưu chảy qua xã này. Cũng có người cho là đầm Linh Đường, xưa thông với làng Sét, nên gọi là đầm Sét.
Hồ Tây cũng có giống chim sâm cầm rất béo, thịt rất thơm ngon, ngày xưa triều Nguyễn hằng năm vẫn bắt nhân dân địa phương đem vào tận Huế tiến vua.

6. Ngọc Hà xưa là một trại thuộc tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận, kinh thành Thăng Long cũ, nay thuộc quận Ba Đình, nổi tiếng về nghề trồng hoa cổ truyền.

7. Đồng Lầm là tên nôm làng Kim Liên thuộc quận Đống Đa trước đây có nghề nhuộm vải nâu nổi tiếng (áo vải Đồng Lầm), có nhiều hồ cá lớn và có một cái lạch đổ vào sông Tô Lịch (nay đã cạn).

Có hồ cá rộng, có con sông bồi.

Đấy vàng đây cũng đồng đen
Đấy hoa thiên lí, đây sen Tây Hồ.
Hỡi cô thắt lưng bao xanh
Có về Kẻ Bưởi với anh thì về[1]
Làng anh có ruộng tứ bề
Có hồ tắm mát, có nghề quay tơ[2]
Quay tơ ra mắc ra mành[3]
Mắc thời mắc cửi còn mành đan ngang
Mốt son anh dệt đầu hàng[4]
Mốt cục đem bán cho làng Kẻ Đơ[5].

Người ta bán vạn buôn ngàn
Em đây làm giấy cơ hàn vẫn tươi.
Dám xin ai đó chớ cười
Vì em làm giấy cho người viết thơ.

Có người đúc tượng làm chùa
Còn em làm giấy bốn mùa chẳng ngơi
Dám xin sư bác chớ cười
Vì em làm giấy cho người chép kinh.

Đi đâu mà chẳng biết ta
Ta ở Kẻ Láng vốn nhà trồng rau...

1. Kẻ Bưởi: chỉ chung mấy xã thuộc tổng Trung huyện Vĩnh Thuận, trước gồm những làng Hồ Khẩu, Yên Thái, Trích Sài, Bái Ân cũ. Bưởi xưa kia có hai nghề nổi tiếng là nghề làm giấy (Hồ Khẩu, Yên Thái) và nghề dệt lĩnh (Trích Sài, Bái Ân).

2. Hồ: đây chỉ Hồ Tây bên cạnh thôn Trích Sài.

3. Mắc, mành: sợi tơ nhỏ nhất là mành, sợi to hơn là mắc. Sợi mành cho vào thoi đan ngang, còn sợi mắc thì là sợi dọc.

4. Mốt son: chỉ sợi tơ sần nhưng không có cục thường màu hồng nên thành tên mốt son để dệt làm "biên" tức là ở hai bên ria tấm lĩnh.

5. Mốt cục: sợi tơ sần nhưng có những nốt cục dùng để dệt sồi

Kẻ Đơ: chỉ Đơ Thao tức làng Triều Khúc nay thuộc quận Thanh Xuân, cần mua sợi để làm quai thao. (Bên cạnh Đơ Thao là Đơ Bùi, tên nôm của làng Yên Xá).

Rau thơm, rau húng, rau mùi
Thì là, cải cúc đủ mùi hành hoa
Mồng tơi, mướp đắng, ớt, cà
Bí đao, đậu ván vốn nhà trồng nên.
Anh giúp em quang song tám giẻ cho bền
Mượn người lịch sự gánh lên Kinh Kì.

Em là con gái Kẻ Mơ
Em đi bán rượu tình cờ gặp anh
Rượu ngon chẳng quản be sành
Áo anh khéo vá hơn lành vụng may
Rượu lạt uống lắm cũng say
Áo rách co mụn vá may lại lành.

Hỡi cô đội nón quai thao
Đi qua Thanh Liệt thì vào làng anh
Làng anh, Tô Lịch trong xanh
Có nhiều vải nhãn ngon lành em ăn.

Thanh Trì có bánh cuốn ngon
Có gò Ngũ Nhạc có con Sông Hồng
Thanh Trì cảnh đẹp người đông
Có cây sáo trúc bên đồng lúa xanh.

Đất Ngọc Hà tốt tươi phong cảnh
Gái Ngọc Hà vừa đảm vừa xinh
Ơi người gánh nước giếng đình
Còn chăng hay đã trao tình cho ai?

Lụa Làng Trúc vừa thanh vừa bóng[1]
May áo chàng cùng sóng áo em

1. Làng Trúc: tức làng Trúc Yên, bên bờ hồ Trúc Bạch. Thế kỉ XVIII, Chúa Trịnh Giang lập viện nghỉ mát ở đây, sau trở thành nơi giam giữ các cung nữ không được vừa lòng các vua chúa. Các cung nữ này đã dệt lụa để sinh sống. Lụa dệt ra đẹp nổi tiếng, rất được tao nhân mặc khách ưa chuộng.

Chữ tình cùng với chữ duyên
Xin đừng thay áo mà quên lời nguyền.

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An[1].
Chẳng thơm cũng thể hoa nhài
Chẳng lịch cũng thể con người Thượng Kinh[2].

Chẳng chua cũng thể hoa chanh
Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây.

Em là con gái Phụng Thiên[3]
Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng.
Nữa mai chồng chiếm bảng rồng
Bõ công sớm tối vun trồng cho rau.

Nước Sông Tô vừa trong vừa mát
Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh
Dừng chèo muốn tỏ tâm tình
Sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu.

1. Tràng An: chỉ Kinh đô Thăng Long ngày trước .

2. Thượng Kinh: đất Kinh đô, ở trên hết mọi nơi khác trong nước. Đây chỉ Kinh đô Thăng Long.

3. Phủ Phụng Thiên trước là phủ Trung Đô, năm 1469 đời Lê Thánh Tông đổi là Phụng Thiên, đến năm 1805 triều Nguyễn đổi là Hoài Đức. Phủ Phụng Thiên xưa gồm hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức (sau đổi là huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận) và là địa phận của 36 phố phường Hà Nội cũ.

NGẠN NGỮ VỀ HÀ NỘI

- Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì phố Hiến.
- Thứ nhất Thanh Trì, thứ nhì Thanh Oai.
- Thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Cổ Pháp.
- Nhất Mỗ, nhì La, thứ ba Canh Cót.
- Mỗ, La, Canh Cót tứ danh hương.
- Thơ Mỗ, phú Cách, sách Vẽ.
- Đất Ngọc Hà, hoa Hữu Tiệp.
- Tương Nhật Tảo, đào Nhật Tân, phân Cổ Nhuế.
- Trai Tam Đái, gái Từ Liêm.
- Trai Ngõ Trạm, gái Tạm Thương.
- Tiền làng Mọc, thóc làng Khoang.
- Giành Cáo, gạo Vòng.
- Đình Phú Gia, đền Phú Mỹ.
- Mạ Đơ Bùi, mùi Kẻ Láng.
- Lúa Đồng Ngâu, trâu Yên Mỹ.
- Thợ Sốm, cốm Vòng.
- Thúng làng Sái, gái làng Hạ, mạ làng Nai, trai làng Gùn.
- Vải La, cà Đăm.
- Kẻ Kỳ gánh cân, Kẻ Vân gánh nánh.
- Bánh cuốn Thanh Trì, bánh dày Quán Gánh.
- Bánh dày làng Kẻ, bánh tẻ Kẻ So.
- Bánh đúc làng Kẻ, bánh tẻ làng Diễn.
- Giò Chèm, nem Vẽ, chuối Sù.
- Hành làng Láng, bánh rán Kẻ Thày.
- Khoai lang Triều Khúc, bánh đúc Đơ Bùi.
- Chè quán Dạo, cháo quán Tiên.
- Chè vối Cầu Tiền, bún sen Tứ Kỳ.
- Rượu làng Mơ, cá rô đầm Sét.
- Nước mắm Kẻ Đô, cá rô đầm Sét.
- Cá rô đầm Sét, cá chép đầm Đại.
- Cá rô đầm Sét, sâm cầm Hồ Tây.
- Cá Kẻ Canh, hành Kẻ Láng.
- Cá Sông Đôi, xôi Kẻ Quánh.
- Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét.

- Vải Quang, húng Láng, ngổ Đầm, cá rô đầm Sét, sâm cầm Hồ Tây.
- Ổi Định Công, nhãn lồng làng Quang, vàng làng Tó, kéo vó xóm Văn.
- Ớt Định Công, nhãn lồng làng Quang, vàng làng Sét.
- Bằng vải, Bằng dưa, Linh cua, Tứ bún.
- Cam Canh, hồng Diễn, cốm Vòng.
- Bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây, bán mây chợ Huyện, bán quyến chợ Đào.
- Mực Dầu Cậy, giấy làng Hồ.
- Lĩnh Bưởi, lụa La, thêu hoa Ngũ Xã.
- Lĩnh Sài, nhiễu Giấy.
- The La, lĩnh Bưởi, cấp Mỗ, chổi Phùng.
- Khó Trung Màu, giàu thiên hạ.
- Gốm Bát Tràng, vàng Định Công, đồng Kẻ Sặt, sắt Nga Hoàng.
- Lĩnh hoa Yên Thái, đồ gốm Bát Tràng, thợ vàng Định Công, thợ đồng Ngũ Xã.
- Khéo tay hay nghề, đất lề Kẻ Chợ.
- Thơm tho hoa sói, hoa nhài, khôn khéo thợ thày Kẻ Chợ.

TRUYỆN THẦN THOẠI, TRUYỀN THUYẾT, TRUYỆN DÂN GIAN

TRUYỆN HỌ HỒNG BÀNG
LẠC LONG QUÂN VÀ ÂU CƠ

Đế Minh, cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông[1], sinh ra Đế Nghi. Đế Nghi sinh Đế Lai rồi tuần du xuống phương Nam, khi đến Ngũ Linh thì gặp con gái Vụ Tiên bèn đem lòng yêu mến và lấy đem về, sau sinh ra Lộc Tục. Lộc Tục dung mạo đoan chính, tính tình thông minh, già dặn hơn người; Đế Minh lấy làm lạ, cho nối ngôi, nhưng Lộc Tục cố nhường cho anh. Bởi vậy Đế Minh đưa Đế Nghi lên nối ngôi để cai trị phương Bắc, và phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cho cai trị phương Nam, đặt tên nước là Xích Quỷ. Kinh Dương Vương Lộc Tục có tài bơi lặn, đi lại dưới nước như đi trên cạn. Sau, Kinh Dương xuống Thuỷ phủ, lấy con gái vua Động Đình là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm. Sùng Lãm là người có sức khoẻ phi thường, một tay có thể nhấc bổng lên cao tảng đá hai người ôm, và cũng như cha, chàng có tài bơi lặn, đi lại dưới nước như đi trên cạn. Sùng Lãm lấy hiệu là Lạc Long Quân, thay cha trông nom đất nước. Còn Kinh Dương Vương không biết rồi sau đi đâu mất...

Long Quân dạy dỗ dân về đường ăn mặc, từ đó mới bắt đầu có tôn ti thứ tự về đạo vua tôi, và đạo cha con, vợ chồng. Có lúc Long Quân trở về Thuỷ quốc mà trăm họ vẫn yên vui. Người dẫn nếu có việc gì cần thì gọi Long Quân rằng: "Bố ơi sao không đến để cứu chúng con", tức thì Long Quân đến ngay. Sự uy linh cảm ứng của Long Quân người dân không thể nào lường nổi.

Lại nói, Đế Nghi truyền ngôi cho Đế Lai, vì đất Bắc vô sự, Đế Lai nhân nhớ đến

---

1. *Viêm Đế họ Thần Nông:* gọi Viêm Đế là vì thần đã sai mặt trời toả ánh sáng và hơi nóng xuống mặt đất cho cây cối tốt tươi, ra hoa kết quả; còn gọi Thần Nông là vì vì thần đã dạy loài người trồng trọt, cày cấy, làm nông nghiệp.

chuyện tổ mình là Đế Minh đã từng tuần du phương Nam và gặp tiên nữ, bèn ra lệnh cho bề tôi là Suy Vưu thay mình trị nước, còn tự mình đem quân đi tuần du xuống phương Nam, đến nước Xích Quỷ. Đế Lai thấy Long Quân đã về Thuỷ phủ, bỏ nước vô chủ, bèn để con gái yêu của mình là Âu Cơ cùng bộ chúng và thị tì ở lại nơi hành tại[1] mà đi khắp mọi nơi thăm thú địa hình thắng cảnh. Trải xem các thứ hoa cỏ kì dị, cầm thú quý hiếm, tê giác, voi, đồi mồi, ngọc ngà châu báu, vàng bạc, hồ tiêu, quế nhục, nhũ hương, trầm hương, đàn hương... Các thứ sơn hào hải vị chẳng thiếu vật gì. Nước Nam lại bốn mùa khí hậu ôn hoà, không lạnh không nóng, Đế Lai lấy làm thích thú mà quên trở về đất Bắc. Người dân nước Nam bị khổ sở về việc Đế Lai gây phiền nhiễu, không được yên ổn như xưa, ngày đêm mong Long Quân trở về, bèn dắt nhau cùng kêu to:

- Bố ơi ở nơi nào, mau về cứu chúng con!

Long Quân bỗng trở về. Thấy Âu Cơ ở một mình, lại xinh đẹp tuyệt vời, Long Quân đem lòng yêu mến, bèn hoá thành một chàng trai trẻ, phong tư đẹp đẽ, xung quanh có kẻ hầu người hạ rất đông. Tiếng hát, tiếng sáo vọng đến nơi hành tại của Âu Cơ. Âu Cơ thấy chàng trai trẻ đẹp đó, lòng cũng thích, bèn đi theo. Long Quân đón Âu Cơ về núi Long Trang.

Đế Lai trở về, không thấy Âu Cơ đâu, mới sai bề tôi tìm khắp mọi nơi. Long Quân có phép thần biến hoá, hình trạng trăm vẻ, thành yêu ma quỷ quái, rồng rắn hổ voi cực kì gớm ghiếc... Đám quân đi tìm thấy thế sợ hãi, không dám lùng sục. Đế Lai bèn trở về Bắc. Về đến nơi thì người nối ngôi của Đế Lai là Đế Du Võng đánh nhau với Hoàng Đế ở Phản Tuyền, Đế Du Võng không thắng được mà chết. Họ Thần Nông bèn bị mất từ đó.

Long Quân ở với Âu Cơ được một năm, thì Âu Cơ đẻ ra một bọc. Long Quân cho là điềm chẳng lành, bèn vứt ra ngoài đồng. Bảy ngày sau bọc nở trăm trứng, mỗi trứng thành một người con trai. Họ đem về nuôi, không phải mất công bú mớm, ai nấy tự lớn lên như thổi, lúc trưởng thành trí dũng song toàn. Người người đều sợ phục và bảo nhau rằng, đó là những người anh em phi thường.

Long Quân ở lâu dưới Thuỷ phủ. Âu Cơ sống một mình với các con nên muốn về đất Bắc, bèn ra đi. Khi Âu Cơ về đến giáp giới phía Bắc, Hoàng Đế được tin, lo lắng liền chia quân ra cản lại. Mẹ con Âu Cơ không về được đất Bắc, ngày đêm gọi Long Quân:

- Bố ở đâu để mẹ con tôi đau buồn?

Long Quân bỗng nhiên đến, gặp mẹ con Âu Cơ ở Tương Dã. Âu Cơ khóc và nói:

---

1. *Hành tại*: chỗ vua tạm trú khi đi tuần du.

- Thiếp vốn người đất Bắc, ăn ở với chàng mà sinh được trăm con, chẳng phải nuôi nấng vất vả. Nay xin đi theo chàng, chớ ruồng bỏ nhau khiến cho thiếp thành người không chồng, các con thành trẻ không cha, chỉ biết tự thương mình mà thôi.

Long quân nói:

- Tôi thuộc loài Rồng, đứng đầu thuỷ tộc. Nàng thuộc loài Tiên, người trên mặt đất, vốn khác loài nhau. Tuy hai khí âm dương hợp lại mà có con, nhưng khác loài, như nước với lửa kị nhau, khó ở lâu với nhau. Nay hãy chia biệt, tôi đem năm mươi con về Thuỷ phủ, chia cho trông giữ các miền sông nước, còn năm mươi con nữa theo nàng ở trên mặt đất, chia nước mà trông nom. Sau này, lên núi xuống nguồn, có sự gì cùng cho biết, không được bỏ nhau.

Trăm người con vâng lời, rồi họ từ biệt nhau ra đi.

Âu Cơ cùng năm mươi người con đến ở đất Phong Châu, cùng suy tôn người anh cả tài giỏi đứng đầu làm chủ, hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang.

Nước Văn Lang, phía đông giáp Nam Hải, phía tây sát Ba Thục, phía bắc đến hồ Động Đình, phía nam tiếp giáp nước Hồ Tôn. Hùng Vương chia nước thành 15 bộ là các bộ Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận; rồi sai các em chia nhau coi giữ, đặt ra tướng võ, tướng văn. Tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng; con trai vương gọi là Quan lang, con gái vương gọi là Mỵ nương; quan cai quản gọi là Bồ chính, bề tôi gọi là Mão, nô lệ gọi là Xảo, gọi bề tôi là Khối, đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ Đạo; các đời nối ngôi đều gọi là Hùng Vương mà không thay đổi danh hiệu; truyền nối tất thảy được mười tám đời.

Bấy giờ dân ở vùng núi bắt cá dưới nước thường bị các loài thuồng luồng giao long làm hại, bèn trình với vương, vương bảo:

- Loài rồng núi và thuỷ tộc khác nhau; chúng chỉ thích cùng loài mà ghét loài khác mình, cho nên xâm hại đến nhau.

Rồi Hùng Vương bảo mọi người lấy mực xăm các hình thuỷ quái vào mình. Từ đó các loài thuồng luồng giao long không cắn hại họ nữa. Tục xăm mình của người Bách Việt bắt đầu có từ đó.

Buổi đầu, các vật dùng của con người chưa đủ. Họ phải lấy vỏ cây làm quần áo, dệt cỏ lác làm chiếu, lấy nước cốt gạo làm rượu, lấy cây báng làm bột ăn, lấy cây cọ làm ván nằm, lấy các loài cầm thú cá tôm làm mắm, lấy rễ gừng làm muối; cày đất bằng dao, lấy lửa đốt nương rẫy mà trồng trọt, đất trồng nhiều lúa nếp; lấy ống nứa ống tre thổi cơm, gác cây làm nhà để tránh hoạ hổ báo; cắt tóc ngắn để tiện việc đi lại nơi rừng rú; sinh con thì lấy lá chuối lót ổ cho nằm; có người chết thì giã cối cho

hàng xóm biết để đến giúp nhau; trai gái lấy nhau, trước hết dùng một gói muối làm lễ ăn hỏi, sau đó giết bò, dê để làm lễ cưới, lấy cơm nếp đem vào phòng cùng ăn, rồi sau mới ăn nằm với nhau, vì khi đó chưa có trầu cau nên mới như thế.

Bởi vậy, trăm người con trai chính là thủy tổ của Bách Việt.

Còn Lạc Long Quân là người mở mang cõi Lĩnh Nam đem lại no ấm, yên ổn cho dân, nên được dân đời đời ghi nhớ công ơn. Do sự tích Lạc Long Quân và Âu Cơ, nên dân tộc Việt Nam vẫn kể mình là dòng giống Tiên Rồng.

TRUYỆN ĐỔNG THIÊN VƯƠNG
TRUYỆN THÁNH GIÓNG

Tục truyền đời Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân tràn vào xâm lăng đất nước ta. Chúng đi đến đâu là đốt phá, chém giết đến đấy. Tiếng trống trận, tiếng gào thét vang động cả một góc trời. Nhà vua rất lo ngại, sai sứ giả đi khắp chợ cùng quê tìm người tài giỏi ra phá giặc, cứu nước.

Bấy giờ ở Kẻ Đổng, thuộc bộ Vũ Ninh, có một người đàn bà đã lớn tuổi, không chồng. Một hôm, ra vườn cà, thấy một vết chân người to lớn, in hằn trên luống cà, bà ướm thử chân mình vào và từ đấy bà thụ thai. Bà xấu hổ, bỏ làng lên rừng ở. Sau mười hai tháng thai nghén, bà sinh ra một đứa con trai, mặt mũi khôi ngô. Bà bế con về làng, lại trồng cà, mò cua bắt ốc, sớm tối rau cháo nuôi con. Nhưng lạ thay! Đứa bé đã ba tuổi mà chẳng cười, chẳng nói, cả ngày chỉ nằm trơ trong chiếc giỏng tre, do đó mà có tên là Giỏng.

Hôm sứ giả đi qua Kẻ Đổng, tiếng loa gọi người hiền tài ra cứu nước vừa dứt thì đứa bé bỗng ngồi nhổm dậy, gọi mẹ:

- Mẹ ơi! Mẹ ra mời sứ giả vào đây cho con.

Thấy con ngồi dậy được, nói được, bà mẹ mừng quá, chạy ngay ra đón sứ giả. Khi sứ giả vào, Giỏng mời sứ giả ngồi và nói:

- Sứ giả hãy mau mau về tâu với nhà vua đúc cho ta một con ngựa sắt, một cái roi sắt, một áo giáp sắt, và một cái nón sắt, ta sẽ đánh tan quân giặc.

Sứ giả lấy làm lạ, về tâu với vua Hùng. Nhà vua truyền lệnh ngay cho thợ rèn ngày đêm rèn đủ những thứ Giỏng dặn.

Từ hôm gặp sứ giả, Giỏng lớn nhanh như thổi. Cơm ăn mấy cũng không no, áo may rộng bao nhiêu chỉ mặc vài ngày đã chật. Mẹ Giỏng vét hết thóc gạo trong nhà, hái hết cà ngoài vườn cho Giỏng ăn, cũng không đủ; cả làng phải góp gạo nuôi Giỏng.

Ngựa sắt và các thứ khác đã đúc xong đem đến. Gióng khẽ vỗ vào lưng ngựa, ngựa sắt đổ gục. Thợ rèn kinh sợ, vội kéo ngựa về.

Lần thứ hai, ngựa sắt và các thứ rèn nặng gấp đôi. Gióng lại vỗ vào lưng, ngựa, ngựa sắt lại bẹp rúm. Gióng cười và nói:

- Lần này phải làm cho ta một con ngựa có đủ cả tim, phổi, ruột gan, mọi thứ nặng gấp mười lần trước.

Nhà vua liền hạ lệnh xẻ núi lấy thêm sắt, chọn một ngàn thợ rèn ngày đêm thổi bễ, đúc ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt và mũ sắt.

Dân làng bày một bữa tiệc có bảy nong cơm, ba nong cà để tiễn chân Gióng ra trận. Gióng ăn loáng một cái đã xong, đứng dậy, vươn vai, người bỗng cao hơn một con sào.

Vừa lúc đó, thợ rèn cũng ì ạch khiêng ngựa sắt và các thứ đến. Gióng đội mũ, mặc áo giáp, áo ngắn quá hở cả người, trẻ chăn trâu vội lấy bông lau buộc thêm vào cho kín, Gióng cầm roi sắt, nhảy lên mình ngựa. Ngựa sắt chồm lên, hí một tiếng dài, thét ra lửa, lao vút đi.

Lúc ấy, quân giặc đóng ở Trâu Sơn. Gióng phi ngựa, vung roi sắt, xông vào đám giặc, đánh đến đâu, chúng chết như ngả rạ đến đấy. Bọn sống sót chạy tán loạn. Gióng thúc ngựa đuổi theo, cầm roi sắt quật vào đầu giặc; thốt nhiên, roi bị gẫy, Gióng bèn nhổ luôn những bụi tre ở hai bên đường làm vũ khí. Đám tàn quân giẫm đạp lên nhau mà chạy. Giặc tan vỡ.

Phá xong giặc, Gióng buộc ngựa, tìm đến một cái giếng, quỳ gối cúi xuống uống một hơi, cạn cả giếng. Gióng bỏ lại khúc roi gẫy, rồi phi ngựa đến chân núi Sóc Sơn. Gióng ghìm cương, cởi áo giáp và mũ, trèo lên một cành cây, quay nhìn bốn phía đất nước quê hương một lần cuối, rồi cả người lẫn ngựa từ từ bay lên trời xanh.

Vua nhớ công ơn người anh hùng cứu nước, không biết lấy gì đền đáp, bèn lập đền thờ ngay ở Kẻ Đổng và phong là Phù Đổng Thiên Vương. Hiện nay vẫn còn ngôi đền ở làng Phù Đổng, thuộc nơi Gióng đã đi qua, vết chân ngựa sắt đã in sâu xuống đất thành những ao hình tròn liên tiếp. Những bụi tre mọc ở cánh đồng thuộc huyện Quế Võ, Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh còn giữ màu vàng óng, gọi là tre "đằng ngà". Tục truyền tre xanh biến ra màu vàng ngà là do bị lửa ngựa sắt phun. Lửa ngựa phun ra còn làm cháy một góc làng; nay làng đó vẫn mang tên làng Cháy thuộc huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh.

Hằng năm, cứ đến ngày mồng chín tháng tư âm lịch, nhân dân mở hội tưng bừng ăn mừng ngày Ông Gióng chiến thắng giặc Ân. Ca dao cũ còn có câu:

Ai ơi mồng chín tháng tư
Không đi hội Gióng cũng hư mất đời.

TRUYỆN THẦN NÚI TẢN VIÊN

Tục truyền, thời thượng cổ ở vùng động Lăng Xương bên Sông Đà có người đàn bà nghèo khổ, xấu xí, da mặt xạm đen, vì vậy dân trong làng vẫn gọi là Bà Đen. Một hôm Bà Đen vào rừng kiếm củ mài, lúc xuống suối rửa ráy, tình cờ giẫm phải một vết chân to đùng, rồi cảm động mà mang thai. Từ đấy, dân động đuổi bà vào rừng. Bà dựng lều mà ở, ngày ngày có hổ báo mang thịt tới nuôi bà cho tới khi sinh nở. Sau mười bốn tháng mang thai, bà đẻ được một người con trai. Đứa bé mới đẻ mà trông dáng vóc đã cao to, bà nghĩ đến vết chân to đùng, bèn gọi là thằng Đùng, hoặc có khi gọi là thằng Tùng.

Tùng lớn lên, sức vóc khoẻ mạnh, cao lớn, mắt sáng như sao, hằng ngày thường vào rừng kiếm củi bán nuôi mẹ. Một lần vất vả lắm Tùng mới ngả được cây gỗ lớn thì trời tối sập, Tùng về nhà định sáng mai đến bổ làm củi. Nhưng hôm sau, cây gỗ lại được dựng lên và liền gốc như cũ. Ba ngày, ba lần đều như thế. Tùng lấy làm lạ, bèn đi rình xem sao. Đến nửa đêm, chợt thấy một ông lão đầu tóc bạc phơ, tay chống gậy trúc, ông lão cầm cây gậy chỉ vào gốc cây, tức thì cây lại liền gốc, cành lá xanh tươi như cũ. Tùng vội từ chỗ nấp xông ra hỏi nguyên do, thì ông lão nói: "Ta là Thái Bạch Kim Tinh ở trên trời, ta thương cây ấy đang xanh tốt mà lại bị hại nên ta phải cứu nó sống lại. Mà sao ngươi lại nỡ chặt hại cây cối như thế?".

Tùng cứ thực thà kể lại là mẹ già nghèo khổ, nên phải chặt cây làm củi bán để nuôi mẹ. Ông lão cười hiền hoà bảo Tùng: "Thôi ta hiểu rồi, ta cho ngươi cây gậy này, nó có một đầu sinh và một đầu tử. Chỉ đầu sinh vào người chết thì người chết sống lại, chỉ vào cây héo thì cây héo lại xanh tươi. Còn đầu tử thì chỉ núi núi tan, chỉ sông sông cạn người chết vật tàn. Ngươi hãy đem cây gậy này mà cứu giúp người ốm đau, già yếu là khắc đủ ăn, khỏi phải đi chặt hại cây xanh".

Ông lão trao cây gậy thần cho Tùng rồi biến mất luôn. Từ đấy Tùng bỏ nghề kiếm củi, chuyên dùng cây gậy thần để trị bệnh cứu người. Hằng ngày chàng đi lại qua Sông Đà, chỉ cần thả chiếc nón ngồi vào đó rồi lấy gậy thần khẽ đẩy là có thể qua lại dễ dàng. Dân chúng quanh vùng núi Tản Viên kính phục đều gọi Tùng là Tản Viên Sơn Thánh, hoặc Tản Viên Sơn Thần, tức là Thần núi Tản Viên, mà không dám gọi tên tục.

Một hôm, Thần Tản Viên đang đi trên bờ sông, chợt bắt gặp lũ trẻ chăn trâu đang đánh một con rắn. Lúc Thần tới gần thì thấy đó là một con rắr có mào đỏ, đã bị đánh chết. Thần bèn đuổi lũ trẻ đi, rồi lấy gậy chỉ đầu sinh vào con rắn. Rắn sống lại, bò xuống sông đi mất tăm. Hôm sau Thần núi Tản có việc qua chỗ cũ, thấy một chàng trai đứng trên bãi cát chào hỏi, tự xưng là con vua Thuỷ Tề. Chàng trai

tỏ vẻ rất cung kính, nói rằng hôm trước lên bờ chơi, chẳng ngờ bị lũ trẻ chăn trâu đánh chết, may nhờ có Thần núi Tản ra tay cứu vớt, nay muốn được mời thần xuống Long cung chơi để có dịp tạ ơn. Thần núi Tản vui vẻ nhận lời. Thế là chàng trai liền cầm ống linh tê rẽ nước, đưa Thần núi Tản xuống Thuỷ phủ. Vua Thuỷ Tề mừng lắm, mở tiệc linh đình đón mừng Thần Tản Viên, giữ thần ở chơi ba ngày, rồi lại biếu nhiều đồ báu vật hiếm lạ để tiễn tống. Nhưng Thần núi Tản đều cố từ, không lấy vật gì cả. Sau vua Thuỷ phải đem thứ quy báu nhất ở Long cung ra tặng, đó là cuốn sách ước gì được nấy, bấy giờ Thần Tản Viên mới chịu nhận mà về.

Chẳng bao lâu bà mẹ Thần qua đời. Thần về ở hẳn trên núi Tản Viên. Đã có gậy thần, lại có sách ước, Thần núi Tản Viên trở thành vị thần linh thiêng nhất của nước Nam.

TRUYỆN RÙA VÀNG
AN DƯƠNG VƯƠNG XÂY THÀNH CỔ LOA

An Dương Vương họ Thục tên Phán, nguyên là người Ba Thục, vì tiên tổ cầu hôn Mỵ Nương không được mà mang lòng oán hận; Phán bèn cất quân đánh Hùng Vương để rửa hận cho tiên tổ.

Sau khi đã chiếm được nước Văn Lang, Thục An Dương Vương bèn đổi tên nước là Âu Lạc, rồi lo đắp một toà thành thật kiên cố, trên đất Việt Thường[1].

Khu đất chọn để đắp thành là một quả đồi đất rắn như đá. Đám người đông hì hục đào đất, khuân đất hết ngày nọ sang ngày kia, toà thành cao dần dần. An Dương Vương cùng bọn tướng tá xem rất lấy làm hể hả, cho là một toà thành có thể đứng vững muôn đời, sấm sét không lay chuyển, mưa bão không thể làm sạt được và quân giặc cũng không thể phá nổi.

Nhưng một đêm, cả bức tường thành quanh co đều sập xuống như đất bằng. An Dương Vương đến xem, rất lấy làm tức giận. Hỏi nhân dân ở gần, họ nói: ban đêm họ nghe thấy những bước chân rầm rập ở khắp các ngả kéo đến, những tiếng thì thầm xì xào, có thể là ma quỷ. "Người đâu mà lại đông đến thế!" Họ sợ quá, nên họ không dám hé phên nhìn ra. Rồi họ lại nghe thấy những tiếng huỳnh huỵch, tiếp đến những tiếng đổ ầm ầm như sấm dậy...

An Dương Vương bèn sai các tướng đốc thúc đắp lại thành cho kì được. Đám người hăng hái đắp lại không ngừng. Tường thành mỗi ngày một cao dần, và lại cao như cũ. Nhưng rồi một đêm, cả dãy tường thành lại sập xuống như đất bằng. An

1. *Việt Thường:* chỉ nước Nam thời cổ.

Dương Vương sai người đi hỏi nhân dân ở gần thì họ lại nói như trước. Ban đêm họ cũng lại nghe thấy những bước chân rầm rập như thiên binh vạn mã trẩy qua, rồi lại những tiếng huỳnh huỵch, tiếp đến những tiếng ầm ầm như sấm động.

An Dương Vương lại ra xem chỗ thành đổ, lâm râm cầu trời phù hộ mình đắp cho xong được toà thành. Vua đi vòng quanh chân tường, vừa đi vừa suy nghĩ... Thốt nhiên vua thấy một ông già đầu râu tóc bạc từ phía xa đi lại. Đến gần An Dương Vương, ông già tự xưng là thổ thần và nói với vua rằng: "Nhà vua đừng lo, sáng mai nhà vua ra đợi ở bờ sông, sẽ có sứ giả Thanh Giang đến giúp nhà vua đắp thành". Nói xong, ông già biến mất.

Hôm sau, mới tờ mờ sáng, An Dương Vương đã ra tận bờ sông để đợi Giang sứ. Vừa bắt đầu tan sương thì một con rùa vàng rất lớn nổi lên mặt sông, từ phía đông bơi vào bờ, đến gần vua xưng mình là thần Kim Quy, sứ giả của vua Thuỷ Tề. An Dương Vương sai đặt Giang sứ lên một chiếc mâm vàng và khiêng vào cung.

Vua hỏi kế đắp thành, thần Kim Quy bảo rằng: "Ở núi Thất Diệu có một con gà trống sống lâu năm thành tinh, có phép biến hoá khôn lường. Nó thường hãm hại khách đi đường và khách ngủ ở các quán trọ trong vùng này. Các vua thời trước cùng bọn nhạc công chết đi đều chôn ở núi Thất Diệu, những u hồn ấy từ lâu không tan, lẩn quất trong khe đá, trong hang sâu. Những u hồn ấy có thù với nhà vua, nên đêm thanh vắng họp thành đàn đến xúi giục con tinh gà trắng phá thành đang xây dựng của nhà vua. Con tinh gà trắng đã dẫn những u hồn ấy đến chân thành, dùng phép ma phá đổ tường thành rồi gần sáng lại bay về núi. Con tinh gà trắng có tiền duyên với con gái lão chủ quán gần chân núi, nên hay hiện hình làm khách bộ hành ghé vào nhà lão, khi thì nhập vào con gái lão, khi thì nhập vào con gà trắng của lão. Muốn đắp cho được thành, trước hết phải trừ cho tiệt giống yêu ma và giết đứa con gái cùng con gà trắng của lão chủ quán kia đi".

Nghe lời thần mách bảo, vua sai mấy viên tướng đem quân vào rừng mai phục, rồi vua cải trang cùng thần Kim Quy, biến thành một khách bộ hành, đến quán xin ngủ trọ. Chủ quán từ chối, lấy cớ là trong núi có nhiều yêu quái hay làm hại khách đi đường. Nhưng An Dương Vương và thần Kim Quy nhất định xin ở, chủ quán phải chiều ý hai người.

Đến đêm, An Dương Vương nghe thấy những bước chân rầm rập ở ngoài, những bước chân từ khắp các ngả đi lại, rộn ràng. Rồi thốt nhiên có bàn tay rất mạnh đập vào cái phên nhà lão chủ quán, tiếp đến tiếng gọi của người con gái lão. Thần Kim Quy lên tiếng nạt nộ, tiếng ngoài im ngay, rồi những tiếng chân xa dần.

Gần sáng, lại có những tiếng chân rầm rập ở ngoài, thần Kim Quy bảo An Dương Vương mở cửa phên ra gọi quân mai phục đuổi theo đám yêu quái đang

rút lui về núi Thất Diệu, quân lính vừa đuổi vừa giương nỏ bắn theo. Cứ một loạt tên bay đi là lại nổi lên những tiếng ma quỷ khóc rùng rợn. Những tiếng rền rĩ, khóc than mỗi lúc một thưa dần. Đến khi mặt trời mọc thì yêu khí tan. Quân lính của An Dương Vương đào được rất nhiều hài cốt và nhạc khí cổ trong các hang núi, họ chất thành từng đống cao đốt đi, tro than đổ xuống suối cho tan hẳn oan hồn.

An Dương Vương và thần Kim Quy trở về quán trọ bảo chủ quán hiến cho mình con gà trắng để tạ trời đất. Gà vừa bị cắt tiết thì con gái lão chủ quán lăn ra chết. Giữa lúc ấy, có một con chim từ trong nhà bay vụt ra, thần Kim Quy biết ngay là con yêu tinh đã tìm đường chạy trốn, liền tung phép giết chết.

Yêu ma đã trừ xong, thần Kim Quy lại hiện nguyên hình là con rùa vàng rất lớn. Thần rút một cái móng của mình trao cho An Dương Vương và dặn rằng:

- Nhà vua lấy móng chân này để làm lẫy nỏ. Khi có giặc đem nó ra bắn, một phát có thể giết được hàng nghìn quân giặc.

Nói xong, thần biến mất. Nhờ có thần Kim Quy trừ hết yêu ma, An Dương Vương mới ra lệnh cho quân lính và nhân dân xây lại thành. Chẳng bao lâu toà thành đắp xong, rộng tới ngàn trượng, vừa dày, vừa cao và xoáy vòng như hình con ốc, gọi là Loa thành[1].

TRUYỆN MỴ CHÂU TRỌNG THUỶ

Sau khi đã giúp An Dương Vương xây Loa thành, thần Kim Quy cho An Dương Vương một cái móng của mình để làm lẫy nỏ mà giữ thành. Theo lời thần dặn, nỏ có được lẫy làm bằng móng chân thần sẽ là chiếc nỏ bắn trăm phát trúng cả trăm và chỉ một phát có thể giết hàng nghìn quân giặc.

An Dương Vương chọn trong đám gia thần được một người làm nỏ rất khéo tên là Cao Lỗ và giao cho Lỗ làm chiếc nỏ thần. Lỗ gắng sức làm trong nhiều ngày mới xong. Chiếc nỏ rất lớn và rất cứng, khác hẳn những nỏ thường, phải tay lực sĩ mới giương nổi[2]. An Dương Vương quý chiếc nỏ vô cùng, lúc nào cũng treo gần chỗ nằm.

Lúc bấy giờ Triệu Đà làm chúa đất Nam Hải. Mấy lần Đà đem quân sang cướp đất Âu Lạc, nhưng vì An Dương Vương có nỏ thần, quân Nam Hải bị giết hại rất nhiều, nên Đà đánh cố thủ đợi cơ hội khác. Triệu Đà thấy dùng binh không lợi, bèn

1. Tức thành Cổ Loa, nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội.

2. Sử chép: chiếc nỏ ấy tên là "Linh quang kim trảo thần nỗ" (Nỏ thần móng vàng sáng thiêng).

xin giảng hoà với An Dương Vương, sai con trai là Trọng Thuỷ sang cầu thân, nhưng chủ ý là tìm cách phá chiếc nỏ thần.

Trong những ngày đi lại để giả kết tình hoà hiếu, Trọng Thuỷ được gặp Mỵ Châu, một thiếu nữ mày ngài mắt phượng, nhan sắc tuyệt trần, con gái yêu của An Dương Vương. Trọng Thuỷ đem lòng yêu dấu Mỵ Châu, Mỵ Châu dần dần cũng xiêu lòng. Hai người trở nên thân thiết, không còn chỗ nào trong Loa thành là Mỵ Châu không dẫn người yêu của mình đến xem. An Dương Vương không nghi kị gì cả. Thấy đôi trẻ thương yêu nhau, vua liền gả Mỵ Châu cho Trọng Thuỷ.

Một đêm trăng sao vằng vặc, Mỵ Châu cùng Trọng Thuỷ ngồi trên phiến đá trắng giữa vườn, cùng nhau nhìn dãy tường thành cao ngất. Gió lạnh thổi, mây ngàn xa bay, đêm mỗi lúc một khuya... Trong câu chuyện tỉ tê, Trọng Thuỷ hỏi vợ rằng:

- Nàng ơi, bên Âu Lạc có bí quyết gì mà không ai đánh được?

Mỵ Châu đáp:

- Có bí quyết gì đâu chàng! Âu Lạc đã có thành cao, hào sâu, lại có nỏ thần bắn một phát chết hàng ngàn quân địch, như thế còn ai đánh nổi được.

Trọng Thuỷ làm bộ ngạc nhiên, vờ như mới nghe nói đến nỏ thần lần đầu. Chàng ngỏ ý muốn xem chiếc nỏ. Mỵ Châu không ngần ngại, chạy ngay vào chỗ cha nàng nằm, lấy nỏ đem ra cho chồng xem. Nàng lại chỉ cho chàng biết cái lẫy nỏ vốn là chiếc móng chân thần Kim Quy và giảng cho Trọng Thuỷ nghe cách bắn. Trọng Thuỷ chăm chú nghe, chăm chú nhìn cái lẫy, nhìn khuôn khổ cái nỏ hồi lâu, rồi đưa cho vợ cất đi.

Hôm sau, Trọng Thuỷ xin phép An Dương Vương về thăm cha và thuật cho Triệu Đà biết về chiếc nỏ thần. Đà sai một gia nhân chuyên làm nỏ, chế một cái lẫy giống như hệt cái lẫy nỏ của An Dương Vương. Lẫy giả làm xong, Trọng Thuỷ giấu vào trong áo, lại trở sang Âu Lạc.

An Dương Vương vốn chiều con gái, thấy con mỗi khi gặp chồng thì vui vẻ sung sướng, liền sai gia nhân bày tiệc rượu, để ba cha con cùng vui. Trọng Thuỷ uống cầm chừng còn An Dương Vương và Mỵ Châu say tuý luý. Trọng Thuỷ thừa lúc bố vợ và vợ say, lẻn ngay vào phòng tháo lấy cái lẫy bằng móng chân thần Kim Quy thay cái giả bằng móng rùa thường vào.

Hôm sau, thấy chồng có vẻ bồn chồn, hết đứng lại ngồi không yên, Mỵ Châu hỏi chồng rằng:

- Chàng như có vẻ lo nghĩ gì, phải không?

Trọng Thuỷ đáp:

- Tôi sắp phải đi bây giờ. Phụ vương dặn phải về ngay để còn lên Miền Bắc, Miền Bắc xa biền biệt...

Mỵ Châu buồn rầu, lặng thinh. Trọng Thuỷ nói tiếp:

- Bây giờ đôi ta sắp phải xa nhau, không biết đến bao giờ lại gặp! Nếu chẳng may giặc giã, có khi nàng sẽ không ở chốn này nữa, tôi biết đâu mà tìm?

Mỵ Châu nói:

- Thiếp có cái áo lông ngỗng, hễ thiếp chạy về phương nào, thiếp sẽ rắc lông ngỗng dọc đường, chàng cứ theo dấu lông ngỗng mà tìm.

Nói xong, Mỵ Châu nức nở khóc.

Về đến đất Nam Hải, Trọng Thuỷ đưa cái móng rùa vàng cho cha. Triệu Đà mừng rỡ vô cùng, reo lên rằng: "Phen này đất Âu Lạc sẽ về tay ta!". Ít ngày sau, Triệu Đà ra lệnh cất quân sang đánh Âu Lạc.

Nghe tin báo, An Dương Vương vô cùng sửng sốt, song cậy có nỏ thần, nên không phòng bị gì cả. Đến khi quân giặc đã đến sát chân thành, An Dương Vương mới sai đem nỏ thần ra bắn như mọi lần thì thấy không hiệu nghiệm nữa.

Quân Nam Hải phá cửa thành, kéo ùa vào. An Dương Vương vội lên ngựa, đèo Mỵ Châu sau lưng, phi ngựa thoát ra cửa sau. Ngồi sau lưng cha, Mỵ Châu bứt lông ngỗng ở áo rắc khắp dọc đường.

Đường núi gập ghềnh hiểm trở, ngựa chạy luôn mấy ngày đêm mới đến núi Dạ Sơn gần bờ biển. Hai cha con định xuống ngựa ngồi nghỉ thì quân giặc đã đuổi đến gần. Thấy đường núi quanh co, dốc ngược, bóng chiều đã xuống, không còn lối nào chạy, An Dương Vương hướng ra biển, khấn thần Kim Quy phù hộ cho mình. Vua vừa khấn xong thì một cơn gió lốc bốc cát bụi lên mịt mù, làm rung chuyển cả núi rừng. Thần Kim Quy hiện lên, bảo An Dương Vương rằng: "Giặc ở sau lưng nhà vua ấy!".

An Dương Vương tỉnh ngộ, liền rút gươm chém Mỵ Châu, rồi nhảy xuống biển tự tận[1].

Quân của Triệu Đà kéo vào chiếm đóng Loa thành, còn Trọng Thuỷ một người một ngựa cứ theo dấu lông ngỗng đi tìm Mỵ Châu. Đến gần bờ biển thấy xác vợ nằm trên đám cỏ, tuy chết mà nhan sắc không mờ phai, Trọng Thuỷ khóc oà lên, thu nhặt xác vợ đem về chôn trong Loa thành, rồi đâm đầu xuống giếng trong thành mà chết.

Ngày nay, ở làng Cổ Loa, trước đền thờ An Dương Vương, còn cái giếng gọi là giếng Trọng Thuỷ. Tục truyền khi Mỵ Châu đã bị cha giết rồi, máu nàng chảy

1. Có sách chép: thần Kim Quy làm phép rẽ nước đưa An Dương Vương xuống thuỷ phủ; và cũng có sách chép: An Dương Vương cầm ngọc văn tê đi vào biển. Ngày nay trên núi Mộ Dạ, gần xã Cao Ái, huyện Đông Thành (nay thuộc huyện Diễn Châu) tỉnh Nghệ An có đền thờ An Dương Vương, ở đây cây cối um tùm, có nhiều công nên cũng gọi là đền Công, hoặc đền Con Cuông.

xuống biển, trai ăn được nên mới có ngọc trân châu. Lấy được ngọc trai ấy đem về rửa bằng nước giếng trong thành Cổ Loa thì ngọc trong sáng vô cùng.

Tục truyền đó là do lời nguyền của nàng My Châu trước khi chết: "Nếu một lòng trung hiếu mà bị người lừa dối thì chết đi sẽ biến thành châu ngọc để tẩy sạch mối nhục thù".

TRUYỆN LÝ CÔNG UẨN

Tục truyền, Lý Công Uẩn, người làng Cổ Pháp, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh là một nhân vật khá kì dị.

Tương truyền ông không có cha, bà mẹ là Phạm Thị Nhân đi chơi chùa Tiêu Sơn, ở phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, nằm mộng thấy đi lại với thần nhân rồi về có thai mà sinh ra ông. Nhưng cũng có thuyết lại nói rằng Phạm thị là một bà goá chồng đến làm thuê ở chùa Cổ Pháp, người trụ trì chùa ấy là sư Lý Khánh Văn "đi lại" với bà, đến khi bà thụ thai thì đuổi bà đi nơi khác. Đến ngày sinh đẻ, bà Phạm thị bọc con trong manh áo cũ rồi mang bỏ ngoài cửa tam quan chùa Cổ Pháp. Lý Khánh Văn nghe tiếng trẻ con khóc bèn ra nhặt đem vào nuôi và đặt tên là Lý Công Uẩn. Bấy giờ có câu ca dao có ý châm chọc nhẹ nhàng Lý Khánh Văn như sau:

Con ai đem bỏ chùa này,
A di đà Phật con thầy, thầy nuôi.

Công Uẩn là một chú bé khôi ngô, rắn rỏi và rất thông minh, nên được bố nuôi yêu quý và chăm sóc dạy dỗ. Lúc Công Uẩn lên sáu tuổi học đã tinh thông mà tính lại hay tinh nghịch. Một hôm, nhà sư sai Công Uẩn đem oản lên chùa cúng Hộ Pháp, chú bé liền khoét oản ăn trước. Đến đêm, Hộ Pháp mộng cho sư biết. Sáng hôm sau, sư gọi Công Uẩn lên mắng. Chú bé tức lắm, lên chùa đánh cho Hộ Pháp ba cẳng tay, rồi viết vào sau lưng pho tượng mấy chữ "Đồ tam thiên lí" (đày ba ngàn dặm). Đêm hôm đó, nhà sư lại thấy Hộ Pháp báo về, mặt ủ xìu, ngỏ lời từ biệt: "Hoàng đế đã đày tôi đi xa, xin có lời chào ông". Sáng hôm sau, nhà sư lên xem pho tượng Hộ Pháp thấy sau lưng quả có mấy chữ "Đồ tam thiên lí" thật. Nhà sư bèn sai tiểu lấy nước rửa, nhưng không sao rửa sạch. Sau phải bảo Công Uẩn vào rửa thì chú bé chỉ lấy ngón tay nhổ bọt xoa xoa là sạch ngay.

Khi Uẩn đã hơi lớn, Lý Khánh Văn thấy để ở chùa mình không tiện, bèn gửi sang chùa Tiêu Sơn nhờ sư Vạn Hạnh dạy bảo. Vạn Hạnh là em ruột Khánh Văn một nhà sư có tài văn học và có cả tài kinh luân. Ở đây Công Uẩn không đổi tính nết xưa, vẫn học ít chơi nhiều. Một hôm Công Uẩn trốn học, bị Vạn Hạnh trói lại cả

đêm ở tam quan. Canh khuya muỗi đốt không ngủ được. Công Uẩn tức cảnh ngâm bốn câu thơ rằng:

Thiên vi khâm chẩm, địa vi chiên,
Nhật nguyệt đồng song đối ngã miên
Dạ thâm bất cảm tràng thân túc,
Chỉ khủng sơn hà xã tắc điên.

(Trời làm màn gối đất làm chiên,
Nhật nguyệt cùng ta một giấc yên.
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi
Chỉ sợ sơn hà xã tắc nghiêng).

Vạn Hạnh nghe thơ cho là Công Uẩn có khí tượng đế vương, rất mừng, từ đó ra công dạy dỗ và lo toan cho Công Uẩn lên nghiệp lớn. Nhà sư "túc trí đa mưu" ấy đưa được Công Uẩn vào làm quan trong triều. Không bao lâu, nhờ tài trí của mình, Lý Công Uẩn thăng lên đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ là một địa vị cận thần cực to lúc bấy giờ. Khi Lê Long Đĩnh (Ngoạ Triều) chết (1009), nhận thấy lòng dân rất oán ghét nhà Lê vì những tội ác của Ngoạ Triều, sư Vạn Hạnh cùng với bọn Đào Cam Mộc bèn mưu thay đổi triều đại, tôn Lý Công Uẩn lên làm vua. Nhà Lý bắt đầu từ đấy.

SỰ TÍCH HỒ GƯƠM

Vào thời Minh đặt ách đô hộ ở nước Nam, chúng hà hiếp dân Nam, làm nhiều điều bạo ngược, thiên hạ căm giận chúng đến xương tuỷ. Bấy giờ ở vùng Lam Sơn, xứ Thanh, nghĩa quân nổi dậy chống lại chúng, nhưng trong buổi đầu thế lực còn non yếu nên nhiều lần nghĩa quân bị thua. Thấy vậy, đức Long Quân quyết định cho nghĩa quân mượn thanh gươm thần để họ giết giặc.

Hồi ấy, ở Thanh Hoá có một người làm nghề đánh cá tên là Lê Thận. Một đêm nọ, Thận thả lưới ở một bến vắng như thường lệ. Khi kéo lưới lên, chàng thấy nặng nặng, trong bụng mừng thầm, chắc là có cá to. Nhưng khi thò tay vào bắt cá, Thận chỉ thấy có một thanh sắt; chàng vứt luôn xuống nước, rồi lại thả lưới ở một chỗ khác.

Lần thứ hai cất lưới lên cũng thấy nặng tay. Thận không ngờ thanh sắt vừa rồi lại chui vào lưới mình. Chàng lại nhặt lên và ném xuống sông. Lần thứ ba, lại vẫn thanh sắt ấy mắc vào lưới, lấy làm quái lạ, Thận đưa lại mồi lửa nhìn xem, bỗng chàng reo lên:

- Ha ha! Một lưỡi gươm!

Về sau Thận gia nhập đoàn quân khởi nghĩa Lam Sơn. Chàng hăng hái gan dạ không nề nguy hiểm. Một hôm, chủ tướng Lê Lợi cùng mấy người tuỳ tùng đến nhà Thận. Trong túp lều tối om, thanh sắt hôm đó tự nhiên sáng rực lên ở xó nhà. Lấy làm lạ, Lê Lợi cầm lấy xem và thấy có hai chữ "Thuận thiên" khắc sâu vào lưỡi gươm. Song tất cả mọi người vẫn không biết đó là báu vật.

Một hôm, bị giặc đuổi, Lê Lợi và các tướng chạy tháo thân mỗi người một ngả. Lúc đi qua một khu rừng, Lê Lợi bỗng thấy một ánh sáng lạ trên ngọn cây đa. Ông trèo lên mới biết đó là một cái chuôi gươm nạm ngọc. Nhớ đến gươm ở nhà Lê Thận, Lê Lợi bèn rút lấy chuôi gươm đó giắt vào lưng.

Ba ngày sau, Lê Lợi gặp lại tất cả các bạn trong đó có Lê Thận. Lê Lợi mới đem chuyện bắt được chuôi gươm kể lại cho mọi người nghe. Khi đem tra gươm vào chuôi gươm thì vừa khớp như đúc cùng một khuôn.

Lê Thận nâng gươm lên ngang đầu nói với Lê Lợi:

- Đây là Trời có ý phó thác cho minh công làm việc lớn. Chúng tôi nguyện đem xương thịt của mình theo công minh, cùng với thanh gươm thần này để báo đền Tổ quốc!

Từ đó nhuệ khí của nghĩa quân ngày một tăng tiến. Trong tay Lê Lợi, thanh gươm thần tung hoành khắp các trận địa, làm cho quân Minh kinh hồn bạt vía. Uy thanh của nghĩa quân vang khắp nơi. Họ không phải trốn tránh như trước mà xông xáo đi tìm giặc để đánh. Họ không phải ăn uống khổ cực như trước nữa mà đã có những kho lương của giặc mới cướp được tiếp tế cho họ. Gươm thần đã mở đường cho họ đánh tràn ra mãi, cho đến lúc không còn bóng một tên giặc trên đất nước.

Một năm sau khi đuổi giặc Minh, bấy giờ Lê Lợi đã làm vua. Một hôm nhà vua cưỡi thuyền rồng dạo quanh hồ Tả Vọng ở kinh thành. Nhân dịp đó, Long Quân sai rùa vàng lên đòi lại thanh gươm thần. Khi chiếc thuyền rồng tiến ra giữa hồ, tự nhiên có một con rùa lớn nhô đầu và mai lên khỏi mặt nước. Nhà vua truyền cho thuyền đi chậm lại. Đứng ở mạn thuyền vua thấy lưỡi gươm thần đeo bên người tự nhiên động đậy. Còn con rùa vàng dường như không sợ người, nhô đầu lên cao nữa và tiến về phía thuyền vua. Nó đứng nổi trên mặt nước và nói: "Xin Bệ hạ hoàn gươm lại cho Long Quân!".

Vua liền rút gươm quẳng về phía rùa vàng. Nhanh như cắt, rùa há miệng đớp lấy thanh gươm và lặn xuống nước; gươm và rùa đã chìm đáy nước, người ta vẫn còn thấy vật gì sáng loé dưới đáy nước hồ xanh biếc.

Từ đó hồ Tả Vọng bắt đầu mang tên là "hồ Hoàn Kiếm", có nghĩa là hồ Trả Gươm, sau nhân dân thường gọi tắt là Hồ Gươm.

CHƯƠNG II

VĂN HỌC THĂNG LONG - HÀ NỘI THẾ KỈ X-XIV

1. LÝ CÔNG UẨN

Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ 974-1028) người châu Cổ Pháp, nay là Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh. Ông là người thông minh, nhân ái, có chí lớn. Thời Tiền Lê, ông làm quan đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Khi Lê Ngoạ Triều mất (1009), ông lên ngôi, đặt niên hiệu là Thuận Thiên và quyết định dời đô ra thành Đại La.

"Chiếu dời đô" thuộc loại những áng văn "mở nước" có sứ mệnh lịch sử quan trọng. Bằng lời lẽ và bố cục đơn giản nhưng súc tích và mạch lạc, bài chiếu đã giải thích một cách đầy thuyết phục việc lựa chọn thành Đại La làm kinh đô, đồng thời thể hiện ý chí quyết tâm của cả dân tộc ta trong sự nghiệp xây dựng đất nước cường thịnh.

CHIẾU DỜI ĐÔ[1]

(Thiên đô chiếu)

Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh[2] năm lần dời đô[3], nhà Chu đến vua Thành Vương[4] cũng ba lần dời đô[5]. Phải đâu các vua thời Tam Đại[6] theo ý riêng của mình

---

1. Năm Thuận Thiên thứ I (1010) Lý Công Uẩn thấy kinh đô cũ của nhà Đinh, Lê ở Hoa Lư chật hẹp, muốn dời ra thành Đại La (sau đổi là Thăng Long) nên có bài *chiếu* này.

2. *Bàn Canh:* vua thứ 17 của nhà Thương thời cổ đại Trung Quốc.

3. *Năm lần dời đô*: Thành Thương năm lần dời đô.

4. *Thành Vương:* vua thứ ba nhà Chu.

5. *Ba lần dời đô*: Chu Văn Vương đóng đô ở đất Kỳ, tỉnh Thiểm Tây. Chu Vũ Vương dời đô đến Trường Yên (Thiểm Tây); Chu Thành Vương lại dời đô đến Lạc Ấp, Hà Nam.

6. *Tam Đại:* ba triều Hạ, Thương, Chu.

mà tự tiện chuyển dời? Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu, trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi. Cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ Thương, Chu cứ đóng yên đô thành ở nơi đây[1] khiến cho triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi.

Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương[2] ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi Nam Bắc Đông Tây; lại tiện hướng nhìn sông tựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

2. LÝ THƯỜNG KIỆT (1019-1105)

Lý Thường Kiệt tên thật là Ngô Tuấn, vì có công đánh Tống nên được Lý Nhân Tông ban cho họ Lý, quê ở phường Thái Hoà, trong thành Thăng Long (nay ở phía nam đê Bách Thảo, Hà Nội). Ông có công lớn trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Chiêm Thành và chống xâm lược Tống đồng thời có công lớn trong xây dựng đất nước. Khi ông mất được phong tặng Việt Quốc công. Nhân dân nhiều nơi lập đền thờ dựng bia ghi công lao của ông.

Tác phẩm: hiện còn bài "Phạt tống lộ bố văn", một tờ tấu xin vua cho cầm quân đi đánh Lý Giác, một bài thơ thất tuyệt tương truyền của ông. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa thể khẳng định chính xác ai là tác giả bài thơ "Nam quốc sơn hà".

Phiên âm:

NAM QUỐC SƠN HÀ

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

1. Chỉ vùng đất Hoa Lư, lúc đó triều Lý còn ở đấy.

2. *Cao Vương*: Cao Biền, viên quan nhà Đường đô hộ Giao Châu từ 864-875, dựng thành Đại La vào khoảng năm 886.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

Dịch xuôi:

NON SÔNG NƯỚC NAM

Non sông nước Nam, Nam đế làm chủ,
Tại sách trời đã phận định rạch ròi.
Sao bọn giặc nghịch lẽ trời kia lại đến xâm phạm?
Chúng bay chờ xem, sẽ chuốc lấy bại vong!

Dịch thơ:

Sông núi nước Nam, Nam đế chủ,
Cõi bờ định rõ tại thiên thư.
Cớ sao nghịch tặc dám xâm phạm?
Bay liệu, rồi đây chuốc bại hư!

Bùi Văn Nguyên dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

3. TRẦN QUỐC TUẤN

Trần Quốc Tuấn (1232-1300) là con trai An sinh vương Trần Liễu, quê ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định). Năm 1258 quân Nguyên xâm lược nước ta lần đầu, ông được cử cầm quân giữ miền biên thuỳ phía bắc. Trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1287) ông giữ chức tiết chế, thống lĩnh toàn quân và giành thắng lợi lẫy lừng. Sau khi mất, Trần Quốc Tuấn được triều đình phong tặng thái sư thượng phụ thượng quốc công, nhân võ Hưng Đạo đại vương.

Là một vị tướng lỗi lạc, tài kiêm văn võ, Trần Quốc Tuấn đã đề ra đường lối đánh giặc ưu việt dựa trên sự đánh giá đúng đắn vai trò của nhân dân và của tướng sĩ. Cùng với tư tưởng quân sự kiệt xuất ông còn nêu một tấm gương sáng về lòng trung nghĩa, biết gạt bỏ mọi hiềm khích cá nhân để đoàn kết trong tôn thất và tướng lĩnh nhằm phò vua giúp nước, đánh bại kẻ thù.

Tác phẩm: hiện còn "Binh gia diệu lý yếu lược" (cũng gọi là "Binh thư yếu lược")

và "Vạn kiếp tông bí truyền thư", nhưng văn bản gần như thất lạc. Tác phẩm duy nhất còn giữ được là bài "Dụ chư tì tướng hịch văn" mà ta vẫn quen gọi là "Hịch tướng sĩ".

"Hịch tướng sĩ" được viết vào khoảng trước cuộc Kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai, nhằm kêu gọi tướng sĩ chăm lo luyện tập và nghiên cứu binh pháp để kịp thời đánh giặc. Bài hịch là áng văn chính luận nổi tiếng, thể hiện tài năng văn chương trác tuyệt và tình yêu nước cháy bỏng của Trần Quốc Tuấn.

Ngoài tác phẩm trên, Trần Quốc Tuấn cũng để lại một số lời nói có ý nghĩa khuyên răn hay triết lí được nhắc nhở và ghi chép như những huấn dụ quý báu với người nắm vận mệnh đất nước qua nhiều thời đại.

HỊCH DỤ CÁC TÌ TƯỚNG
(Dụ chư tì tướng hịch văn)

Ta thường nghe: Kỷ Tín[1] đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu[2] chìa lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương, Dư Nhượng[3] nuốt than, báo thù cho chủ; Thân Khoái[4] chặt tay cứu nạn cho nước; Kính Đức[5] một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh[6] một bầy tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước đời nào chẳng có? Ví thử mấy người đó cứ khư khư theo thói nữ nhi thường tình thì cũng đến chết hoài ở xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách cùng trời đất muôn đời bất hủ được?

---

1. *Kỷ Tín*: một tướng của Hán Cao Tổ. Khi Hán Cao Tổ bị Hạng Vũ vây ở Huỳnh Dương, Kỷ Tín làm Hán Cao Tổ ra hàng để lừa Hạng Vũ khiến Hán Cao Tổ có điều kiện chạy thoát.

2. *Do Vu*: tướng của Sở Chiêu Vương thời Xuân Thu. Sở Chiêu Vương bị nước Ngô đánh phải lánh sang phương đông, một lần bị cướp vây đánh. Do Vu đã chìa lưng ra che chở cho vua mình.

3. *Dư Nhượng*: gia thần của Trí Bá thời Chiến Quốc. Trí Bá bị Triệu Tương Tử giết chết, Dư Nhượng bèn nuốt than cho khác giọng đi, giả làm hành khất, mưu giết Tương Tử để báo thù cho chủ.

4. *Thân Khoái*: viên quan giữ ao cá của Tề Trang Công thời Xuân Thu. Trang Công bị Thôi Trữ giết, Thân Khoái bèn chết theo chủ.

5. *Kính Đức*: Uất Trì Cung đời Đường. Khi Thái Tông (bấy giờ còn là Tần Vương) bị Vương Thế Sung vây, ông đã lấy mình che chở cho vua chạy thoát.

6. *Cảo Khanh*: họ Nhan, bề tôi của nhà Đường. Khi An Lộc Sơn nổi loạn đánh đuổi Đường Huyền Tông, ông đã chửi mắng Lộc Sơn và bị cắt lưỡi.

Các ngươi vốn dòng võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyến ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi việc đời trước hãy tạm không bàn. Nay ta lấy chuyện Tống, Nguyên mà nói: Vương Công Kiên[1] là người như thế nào? Nguyễn Văn Lập tì tướng của ông lại là người như thế nào? Vậy mà đem thành Điếu Ngư[2] lớn tày cái đấu đương đầu với quân Mông Kha[3] đường đường trăm vạn, khiến cho sinh linh nhà Tống, đến nay còn đội ơn sâu! Cốt-đãi-ngột-lang[4] là người thế nào? Xích-tu-tu[5] tì tướng của ông lại là người thế nào? Vậy mà xông vào chốn lam chướng xa xôi muôn dặm, đánh quỵ quân Nam - Chiếu trong khoảng vài tuần, khiến cho quân trưởng người Thát đến nay còn lưu tiếng tốt!

Huống chi, ta cùng các ngươi sinh ra phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan. Lén nhìn sứ nguỵ đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tấc lưỡi cú diều mà lăng nhục triều đình; đem tấm thân dê chó mà khinh rẻ tổ phụ. Ỷ mệnh Hốt Tất Liệt[6] mà đòi ngọc lụa, để phụng sự lòng tham không cùng; khoác hiệu Vân Nam Vương[7] mà hạch bạc vàng, để vét kiệt của kho có hạn. Thật khác nào đem thịt cho hổ đói, tránh sao khỏi tai hoạ về sau.

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ giận chưa thể xả thịt, lột da, an gan, uống máu quân thù; dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thây ta bọc trong da ngựa[8], cũng nguyện xin làm.

Các ngươi ở lâu dưới trướng, nắm giữ binh quyền, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm. Quan thấp thì ta phong tước; lộc ít thì ta cấp lương. Đi

---

1. *Vương Công Kiên:* tướng nhà Tống giữ Hợp Châu đã huy động quân dân chiến đấu ở vùng núi Điếu Ngư cầm cự với đạo quân Mông Cổ do Mông Kha chỉ huy trong 4 tháng trời. Đến khi Mông Kha chết, quân Mông Cổ dành rút lui.

2. *Điếu Ngư:* tên một trái núi rất hiểm ở tỉnh Tứ Xuyên, ba mặt nhìn xuống sông, đời Tống, Dư Giới có đắp thành ở đó.

3. *Mông Kha*: anh của Hốt Tất Liệt làm Đại Hãn (chúa tể) Mông Cổ từ năm 1251, từng trực tiếp chỉ huy cuộc viễn chinh sang Trung Quốc và các nước phía đông. Chính y bị tử trận ở thành Điếu Ngư.

4. *Cốt-đãi-ngột-lang:* Uryangkhaidai - một tướng giỏi của Mông Kha, từng đánh chiếm nước Nam Chiếu, một nước ở vào khoảng giữa hai tỉnh Tứ Xuyên và Vân Nam (Trung Quốc).

5. *Xích-tu-tu:* hiện chưa có tài liệu nào cho biết về tên tướng Mông Cổ này.

6. *Hốt Tất Liệt:* em ruột và là tướng của Mông Kha. Sau khi Mông Kha chết (1259) Hốt Tất Liệt tự xưng là Đại Hãn. Năm 1264, Hốt Tất Liệt rời đô về Yên Kinh. (tức Bắc Kinh) và đến năm 1271 thì đặt quốc hiệu là Nguyên. Hốt Tất Liệt là Nguyên Thế Tổ.

7. *Vân Nam Vương:* Thoát Hoan, con thứ 9 của Hốt Tất Liệt được phong đất Vân Nam.

8. *Nghìn thây bọc trong da ngựa:* câu này lấy ý của Mã Viện đời Hán; Bậc đại trượng phu nên chết ở giữa chiến trường lấy da ngựa mà bọc thây.

thuỷ thì ta cho thuyền; đi bộ thì ta cho ngựa. Lâm trận mạc thì cùng nhau sống chết; được nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. So với Công Kiên đãi kẻ tì tướng, Ngột Lang đãi người phụ tá nào có kém gì?

Nay các ngươi ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo; thân chịu quốc sĩ mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình mà đứng hầu quân man mà không biết tức; nghe nhạc thái thường[1] đãi yến sứ nguỵ mà không biết căm. Có kẻ lấy việc chọi gà làm vui; có kẻ lấy việc cờ bạc mà thích. Có kẻ chăm lo vườn ruộng để cung phụng gia đình; có kẻ quyến luyến vợ con để thoả lòng vị kỉ. Có kẻ tính đường sản nghiệp mà quên việc nước; có kẻ ham trò săn bắn mà trễ việc quân. Có kẻ thích rượu ngon; có kẻ mê giọng nhảm. Nếu bất chợt có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không đủ đâm thủng áo giáp của giặc; mẹo cờ bạc không đủ thi hành mưu lược nhà binh. Vườn ruộng nhiều không chuộc nổi tấm thân ngàn vàng; vợ con bận không ích gì cho việc quân quốc. Tiền của dẫu lắm không mua nổi đầu giặc; chó săn tuy hay không đuổi được quân thù. Chén rượu ngọt ngon không làm giặc say chết; giọng hát réo rắt không làm giặc điếc tai. Lúc bấy giờ, chúa tôi nhà ta đều bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp[2] của ta không còn mà bổng lộc của các ngươi cũng thuộc về tay kẻ khác; chẳng những gia quyến của ta bị đuổi mà vợ con các ngươi cũng bị kẻ khác bắt đi; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị kẻ khác dày xéo mà phần mộ cha ông các ngươi cũng bị kẻ khác đào bới; chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục đến trăm năm sau tiếng nhơ khôn rửa, tiếng xấu còn lưu, mà gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang danh là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, các ngươi muốn vui chơi thoả thích, phỏng có được chăng?

Nay ta bảo thật các ngươi; nên lấy việc "đặt mồi lửa dưới đống củi nỏ"[3] làm nguy; nên lấy điều "kiêng canh nóng mà thổi rau nguội"[4] làm sợ. Phải huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho ai nấy đều giỏi như Bàng Mông, mọi người đều tài như Hậu Nghệ[5], có thể bêu đầu Hốt Tất Liệt dưới cửa khuyết, làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai[6]. Như thế chẳng những thái ấp của ta mãi mãi

1. *Nhạc thái thường:* nhạc của triều đình dùng trong những tế lễ quan trọng.

2. *Thái ấp:* phần đất vua phong cho các vương hầu.

3. *Đặt mồi lửa dưới đống củi nỏ:* lấy từ một câu văn trong *Hán thư* đại ý: ôm mồi lửa đặt dưới đống củi rồi nằm co lên trên, lửa chưa kịp cháy vẫn coi là yên.

4. *Kiêng canh nóng mà thổi rau nguội:* lấy từ một câu văn trong *Sở từ*, đại ý: người bị bỏng vì canh nóng, trong lòng e sợ, dù gặp rau nguội đi nữa cũng lấy miệng thổi.

5. *Bàng Mông, Hậu Nghệ:* hai nhân vật bắn cung giỏi trong thần thoại Trung Quốc.

6. *Cảo Nhai:* nơi trú ngụ của các chư hầu khi vào chầu vua Hán ở Tràng An.

vững bền[1] mà bổng lộc của các ngươi cũng suốt đời tận hưởng; chẳng những gia thuộc ta được ấm êm giường nệm, mà vợ con các ngươi cũng trăm tuổi sum vầy; chẳng những tông miếu ta được hương khói nghìn thu mà tổ tiên các ngươi cũng bốn mùa thờ cúng; chẳng những thân ta kiếp này thoả chí, mà đến các ngươi, trăm đời sau còn để tiếng thơm; chẳng những thuỵ hiệu ta không hề mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu truyền. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui phỏng có được không?

Nay ta chọn lọc binh pháp các nhà hợp thành một quyển, gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời ta dạy bảo thì trọn đời là thần tử; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời ta dạy bảo thì trọn đời là nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc Mông Thát với ta là kẻ thù không đội trời chung; mà các ngươi cứ điềm nhiên, không biết rửa nhục, không lo trừ hung, lại không dạy quân sĩ, chẳng khác nào quay mũi giáo mà xin đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc.

Nếu vậy, rồi đây, sau khi dẹp yên nghịch tặc, để thẹn muôn đời, há còn mặt mũi nào đứng trong cõi trời che đất chở này nữa?

Cho nên ta viết bài hịch này để các ngươi hiểu rõ bụng ta.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

4. TRƯƠNG HÁN SIÊU

Ông tự là Thăng Phủ, hiệu Độn Tẩu người làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên (nay thuộc huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình). Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết ông từng là môn khách của Trần Quốc Tuấn, về sau được Trần Quốc Tuấn tiến cử lên triều đình và năm Hưng Long thứ 16 (1308), được vua Trần Anh Tông bổ làm chức Hàn lâm học sĩ. Ông tính tình chính trực, học vấn sâu rộng, có tư tưởng tôn Nho bài Phật, từng được các vua Trần tin cậy và tôn trọng, thường gọi là thầy mà không gọi tên. Dưới các triều vua Anh Tông (1293-1314) đến Dụ Tông (1341-1370), ông giữ nhiều chức vụ quan trọng. Năm 1353, ông được cử lĩnh các quân Thần sách đi trấn Hóa Châu. Năm sau ông cáo bệnh xin về và được chuẩn y, nhưng chưa về đến kinh đô thì mất. Sau khi mất ông được tặng phong chức thiếu bảo; năm 1363 lại được truy tặng chức thái phó; năm 1372, Trần Nghệ Tông cho thờ ông ở Văn Miếu.

Tác phẩm: hiện còn 3 bài văn và 4 bài thơ. Riêng hai quyển "Hoàng triều đại

1. *Mãi mãi vững bền:* câu này ý nói của cải lưu truyền từ đời này qua đời khác.

điển" và "Hình thư" soạn chung với Nguyễn Trung Ngạn, bài biểu "Tạ từ Hàn lâm viện trực hoạ sĩ" được dẫn trong "Đại Việt sử ký toàn thư" và "Kiến văn tiểu lục" hiện chưa tìm thấy.

PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG
(Bạch Đằng giang phú)[1]

Khách có kẻ:
Giương buồm giong gió khơi vơi;
Lướt bể chơi trăng mải miết[2].
Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương;
Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt[3].
Cửu Giang, Ngũ Hồ[4], Tam Ngô, Bách Việt[5],
Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.
Đầm Vân Mộng[6] chứa vài trăm trong dạ đã nhiều,
Mà tráng chí tứ phương vẫn còn tha thiết.
Bèn giữa dòng chừ buông chèo;
Học Tử Trường[7] chừ thú tiêu dao,

1. *Bạch Đằng* là một nhánh của sông Thái Bình, nơi đã ghi nhiều chiến công trong lịch sử giữ nước của dân tộc ta. Đáng nhớ nhất là trận thuỷ chiến năm 938, Ngô Quyền phá tan quân Nam Hán giết Lưu Hoằng Thao (con vua Nam Hán) và chiến công năm 1288, Trần Quốc Tuấn đánh tan quân Nguyên Mông, bắt sống Ô Mã Nhi.

2. Hai câu đầu, Trương Hán Siêu lấy ý từ câu thơ của Tạ Linh Vận (người thời Nam Triều): *"Quải tịch thập hải nguyệt"* (nghĩa là: Giương buồm nhặt trai bể). Trong câu này tác giả kể cảnh trăng biển mênh mông. Một thuyết khác nói ở huyện Hải Diêm, tỉnh Chiết Giang, bên bờ bể có một cái đình ngắm trăng, được đặt tên là Hải Nguyệt.

3. *Nguyên Tương, Vũ Huyệt:* Sông Nguyên, Sông Tương ở tỉnh Hồ Nam, Vũ Nguyệt ở núi Cối Kê, tỉnh Chiết Giang, đều là phong cảnh đẹp nổi tiếng của Trung Quốc.

4. *Cửu Giang, Ngũ Hồ*: các thắng cảnh của Trung Quốc, ở đây chỉ chung những cảnh đẹp.

5. *Tam Ngô, Bách Việt*: các tên đất ở Trung Quốc, ở đây cả câu chỉ việc tác giả đã đi chơi nhiều nơi.

6. *Đầm Vân Mộng*: tên một cái đầm ở Hồ Nam, sau bồi thành một khoảng đất, dân cư đông, cảnh vật đẹp. Tư Mã Tương Như có câu: *"Thôn nhược Vân giả bát tứ kì hung trung"*, (nghĩa là: nuốt tám chín cái to như đầm Vân Mộng vào trong bụng), ý nói chí khí lớn lao.

7. *Tử Trường:* tức là Tư Mã Thiên, một nhà sử học nổi tiếng đời Hán. Ông từng du lịch nhiều nơi thắng cảnh và di tích lịch sử của Trung Quốc.

Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều[1]
Đến sông Bạch Đằng, nổi trôi mặc chèo.
Lớp lớp sóng kình muôn dặm[2]
Xanh xanh đuôi trĩ một màu[3]
Nước trời một sắc, phong cảnh ba thu,
Bờ lau xào xạc: bến lách đìu hiu.
Sông chìm giáo gãy: gò đầy xương khô
Buồn vì thảm cảnh, đứng lặng giờ lâu.
Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá,
Tiếc thay dấu vết luống còn lưu.

Bên sông bô lão, hỏi ý ta sở cầu.
Có kẻ gậy lê chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau
Vái ta mà thưa rằng:
"Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã[4]
Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao[5].

Đương khi ấy:
Muôn đội thuyền bày: rừng cờ phấp phới,
Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói,
Thắng bại chửa phân: Bắc Nam luỹ đổi.
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,
Bầu trời đất chừ sắp hoại.
Kìa: Tất Liệt[6] thế cường, Lưu Cung[7] chước dối.

---

1. *Đại Than, Đông Triều*: tên cửa bể và tên đất vùng sông Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh hiện nay.

2. *Sóng kình:* kình là cá voi, ý đây nói sóng lớn.

3. *Đuôi trĩ:* nguyên văn *diêu vĩ* (đuôi chim diêu), ở đây tác giả dùng để miêu tả một cách hình tượng màu sắc của núi non phản chiếu xuống mặt sông. Cũng có ý kiến cho rằng ở đây tác giả chỉ dùng thuyền bè.

4. *Trùng Hưng, Nhị Thánh: Trùng Hưng* là niên hiệu của vua Trần Nhân Tông. *Nhị Thánh* là Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông, hai vua chỉ huy hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông 1284-1285 và 1287-1288. Ô Mã Nhi bị bắt sống ở sông Bạch Đằng năm 1287.

5. *Hoằng Thao:* con vua Nam Hán bị Ngô Quyền đánh bại ở sông Bạch Đằng năm 938.

6. *Tất Liệt:* tức Hốt Tất Liệt, là vua đầu nhà Nguyên - Nguyên Thế Tổ.

7. *Lưu Cung:* vua Nam Hán có con là Hoằng Thao, bị Ngô Quyền đánh thua năm 939.

Phen này một trận gieo roi[1],
Quét sạch nước Nam bốn cõi
Thế nhưng:
Trời cũng chiều người, hung đồ hết lối
Khác nào: Trận Xích Bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay[2]
Trận Hợp Phì, giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết rụi[3].
Đến nay nước sông tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi!
Tái tạo công lao, muôn đời ca ngợi".
Tuy nhiên:
Từ có vũ trụ,
Đã có giang san.
Thật là:
Trời đất cho nơi hiểm trở,
Bậc anh hào tính cuộc tồn an.
Hội nào bằng hội Mạnh Tân, như Vương sư họ Lã[4],
Trận nào bằng trận Duy Thuỷ, có Quốc sĩ họ Hàn[5].
Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng,

---

1. *Gieo roi:* Bồ Kiên nước Tần khi vào đánh nước Tấn có nói: *"Cứ như số quân của ta thì chỉ ném roi ngựa xuống sông cũng ngăn dòng nước lại được"*. Tác giả mượn ý câu này để nói khi quân Nguyên vào đánh nước ta cũng ỷ thế quân đông tướng mạnh.

2. *Xích Bích*: dãy núi bên sông Dương Tử. Thời Tam Quốc, Chu Du dùng kế hoả công của Gia Cát Lượng đốt thuyền đánh tan 82 vạn quân Tào Tháo trên quãng sông này.

3. *Hợp Phì:* tên một huyện thuộc tỉnh An Huy, Trung Quốc, nơi Sông Hoài hợp với Sông Phì. Tạ Huyền đời Tấn đã đánh tan 100 vạn quân Bồ Kiên tại đây.

4. *Mạnh Tân, họ Lã:* Lã Thượng, vốn họ Khương, trước ông câu cá ở bến Sông Vị, Văn vương nhà Chu đi săn gặp ông nói: *"Thái công vọng tử cửu hĩ"*, nghĩa là: Thái Công, tôi mong ông đã lâu lắm rồi, vì thế có tên là Thái Công Vọng. Ông giúp vua Vũ cầm quân. Cuối đời nhà Thương, vua Trụ bạo ngược, Chu Vũ Vương hội quân chư hầu ở bến Mạnh Tân để đánh Trụ. Ở đây tác giả ví việc Trần Quốc Tuấn hội quân ở bến Bình Than như việc Lã Vọng giúp Vũ vương hội quân ở bến Mạnh Tân.

5. *Duy Thuỷ, họ Hàn:* Duy Thuỷ là một con sông ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, nơi Hàn Tín, một tướng giỏi của Hán Cao Tổ, dùng mẹo tháo nước đánh thắng quân Tề.

Hai câu này ý nói trong trận giao tranh với giặc Nguyên, ta có các tướng vừa giỏi chiến trận, vừa mưu lược.

Bởi Đại Vương xem thế giặc nhàn[1].
Tiếng thơm còn mãi: Bia miệng không còn.
Khách chơi sông chừ ủ mặt:
Người hoài cổ chừ lệ chan.

Rồi vừa đi vừa ca rằng:
Sông Đằng một giải dài ghê,
Luồng to sóng lớn dồn về biển Đông.
Những người bất nghĩa tiêu vong,
Nghìn xưa chỉ có anh hùng lưu danh.
Khách nối lời mà ca rằng:
Anh minh hai vị Thánh quân[2]
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
Giặc tan muôn thuở thăng bình,
Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao[3].

Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến
và Bùi Văn Nguyên dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

5. NGUYỄN VẠN HẠNH

Nguyễn Vạn Hạnh (?- 1018) tên thực và năm sinh đều chưa rõ, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay là xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh). Ông thuộc thế hệ thứ mười hai dòng thiền Nam Phương, từng góp nhiều ý kiến giúp Lê Đại Hành chống giặc ngoại xâm và dựng nước, giúp Lý Công Uẩn lên ngôi. Lý Thái Tổ phong ông làm quốc sư.

Tác phẩm: hiện nay còn 5 bài thơ, có tính chất như lời sấm, lời kệ. Ngoài ra còn một ít lời phát biểu về thời cuộc.

---

1. *Thế giặc nhàn:* năm 1287, quân Nguyên sang đánh nước ta lần thứ ba. Khi giặc vào đến sông Phú Lương. Trần Thánh Tông hỏi Hưng Đạo Vương *"Giặc đến làm thế nào?"*. Hưng Đạo Vương đáp: *"Kim niên tặc nhàn"* (nghĩa là: thế giặc năm nay dễ phá).

2. *Hai vị Thánh quân:* tức Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông.

3. *Đức cao:* dịch ý câu *"ý đức mạc kinh"*, sách *Tả truyện* có câu: *"Mạc chi dữ kinh"* (nghĩa là: không gì lớn bằng).

KỆ (THỊ ĐỆ TỬ)

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố uý,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Dịch nghĩa:

BẢO CÁC ĐỒ ĐỆ

Người đời như bóng chớp, có rồi lại không,
Như cây cối, mùa xuân tốt tươi, mùa thu khô héo.
Mặc cho vận đời dù thịnh hay suy, đừng sợ hãi,
Vì sự thịnh suy (cũng mong manh) như giọt sương đầu ngọn cỏ.

Dịch thơ:

Thân như bóng chớp, có rồi không,
Cây cối xuân tươi, thu não nùng.
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông.

Ngô Tất Tố dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

6. LÝ TRƯỜNG (MÃN GIÁC)

Ông người đất Lũng Triều, hương An Cách, con viên trung thư ngoại lang Lý Hoài Tố, là người ham học, thông hiểu cả Nho và Phật, sớm nổi tiếng trong nước, được Lý Nhân Tông (1072-1128) tuyển vào cung và đặt tên là Hoài Tín. Về sau ông đi tu, đến đâu cũng có đông học trò, trở thành một nhân vật nổi tiếng trong thế hệ thứ tám dòng thiền Quang Bích. Vua Lý Nhân Tông và hoàng hậu rất trọng đãi ông, cho làm một ngôi chùa ở bên cạnh cung Cảnh Hưng mời ông đến ở để tiện hỏi han về Đạo Phật và bàn bạc việc nước. Vua còn phong ông làm Nhập nội đạo tràng. Sau khi ông mất, vua đặt cho ông hiệu là Mãn Giác. Tác phẩm còn lại một bài kệ.

Phiên âm:

KỆ (CÁO TẬT THỊ CHÚNG[1])

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai,
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch xuôi:

CÓ BỆNH BẢO MỌI NGƯỜI

Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa nở.
Việc đời theo nhau ruổi qua trước mắt,
Tuổi già hiện đến từ trên mái đầu
Cho rằng xuân tàn thì hoa rụng hết.
Đêm qua, một cành mai nở trước sân.

Dịch thơ:

Xuân qua, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa tươi,
Trước mắt, việc đi mãi,
Trên đầu, già đến rồi.
Chớ bảo xuân làm hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước một cành mai.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

7. LÝ NGỌC KIỀU

Lý Ngọc Kiều (Diệu Nhân) (1041-1113) người hương Phù Đổng, huyện Tiên Du (nay là Từ Sơn, Bắc Ninh), là người đứng đầu thế hệ thứ mười bảy dòng thiền Nam Phương.

1. Đầu đề do Lê Quý Đôn đặt.

Tác phẩm: hiện còn một bài kệ ghi trong TUTANL.

KỆ (SINH, LÃO, BỆNH, TỬ)[1]

Sinh lão bệnh tử,
Tự cổ thường nhiên.
Dục cầu xuất li,
Giải phọc thiêm triền.
Mê chi cầu Phật,
Hoặc chi cầu Thiền.
Thiền Phật bất cầu,
Đỗ khẩu vô nghiên (ngôn).

Dịch nghĩa:

SINH, LÃO, BỆNH, TỬ

Sinh, lão, bệnh, tử,
Lẽ thường xưa nay vẫn thế.
Muốn cầu siêu thoát,
Nhưng cởi trói cũng chính là buộc chặt thêm.
Mê muội thì mới cầu Phật,
Nhầm lẫn thì mới cầu Thiền.
Chẳng cầu Thiền, chẳng cầu Phật,
Mím mồm lại, không nói gì.

Dịch thơ:

Sinh, lão, bệnh, tử,
Lẽ thường tự nhiên.
Muốn cầu siêu thoát,
Càng trói buộc thêm.
Mê, phải cầu Phật,
Hoặc, phải cầu Thiền.
Chẳng cầu Thiền, Phật,
Mím miệng ngồi yên.

Nguyễn Đức Văn - Đào Phương Bình dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

1. Đầu đề do người sau thêm.

8. TRẦN QUANG KHẢI

Trần Quang Khải (1241-1294) tự Chiêu Minh, là con thứ ba Trần Thái Tông và là em Thánh Tông. Ông là người văn võ toàn tài. Dưới triều Trần Nhân Tông ông được giao chức vụ thượng tướng thái sư (tương đương với tể tướng), có công lao to lớn trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai và ba, đóng góp nhiều công sức vào sự nghiệp dựng nước, được phong tước Chiêu Minh vương. Những lúc nhàn rỗi, ông cũng thích ngâm vịnh.

Tác phẩm: "Lạc đạo tập" rất nổi tiếng, nay chỉ còn lại mấy bài.

TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ

Đoạt sóc Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử Quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san.

Dịch nghĩa:

PHÒ GIÁ VỀ KINH[1]

Bến Chương Dương cướp giáo giặc,[2]
Cửa Hàm Tử bắt quân Hồ.[3]
Buổi thái bình nên dốc toàn sức lực,
Thì non sông này muôn đời dài lâu.

Dịch thơ:

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.

---

1. Ngày 6 tháng 6 năm Ất Dậu (9.7.1285), sau khi đuổi đạo quân Thoát Hoan chạy lên phía bắc, giải phóng Thăng Long, hai vua Trần về lại kinh đô, Trần Quang Khải đi theo phò giá và làm bài thơ trên.

2. *Chương Dương:* nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. Tháng tám năm Ất Dậu (1285), Trần Quang Khải, cùng các tướng Trần Quốc Toản, Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Truyền đem dân binh các lộ đánh thắng một trận lớn ở đây rồi tiến về giải phóng Thăng Long. Quân Nguyên tan vỡ, Thoát Hoan và A Lạt phải chạy qua Sông Lô.

3. *Hàm Tử:* một địa điểm trên Sông Hồng, nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Tại đây, tháng tư năm Ất Dậu (1285), Trần Nhật Duật cùng các đạo quân khác cũng giành chiến thắng lớn.

Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

Trần Trọng Kim dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

9. TRẦN KHÂM

Trần Khâm - Trần Nhân Tông (1258-1305), con cả Trần Thánh Tông, văn võ toàn tài. Ông trực tiếp lãnh đạo cuộc Kháng chiến chống Nguyên lần hai và ba, giành thắng lợi vẻ vang.

Trần Nhân Tông là vị vua yêu nước, anh hùng, là nhà văn hoá, nhà thơ xuất sắc ở thế kỉ XIII. Ông là người sáng lập ra dòng Thiền Trúc Lâm ở Việt Nam.

Tác phẩm: "Thiền lâm thiết chuỷ ngữ lục", "Tăng già toái sự", "Trần Nhân Tông thi tập", "Đại hương hải ấn thi tập"... nay chỉ còn lại một số bài thơ.

XUÂN HIỂU

Thuỵ khởi khải song phi,
Bất tri xuân dĩ quy.
Nhất song bạch hồ điệp,
Phách phách sấn hoa phi.

Dịch nghĩa:

BUỔI SỚM MÙA XUÂN

Ngủ dậy mở cánh cửa sổ,
Không ngờ mùa xuân đã về.
Một đôi bướm trắng,
Phần phật cánh, bay đến với hoa.

Dịch thơ:

Ngủ dậy, mở cửa sổ,
A, xuân về rồi đây!
Kìa một đôi bướm trắng,
Nhằm hoa, phơi phới bay.

Trần Lê Văn dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập3. Nxb. Khoa học xã hội.

TỨC SỰ

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ

Xã tắc hai lần ngựa đá phải mệt nhọc,
Nhưng núi sông nghìn đời được đặt vững như âu vàng.

Dịch thơ:

Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

10. PHẠM NGŨ LÃO

Phạm Ngũ Lão (1255-1320) người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay là huyện Ân Thi, Hưng Yên), là gia khách sau thành con rể của Trần Hưng Đạo, được giữ đội quân hữu vệ. Ông có nhiều thành tích kháng Nguyên, làm đến chức Điện suý, được phong tước quan Nội hầu.

Tác phẩm: còn hai bài thơ.

THUẬT HOÀI

Hoành sóc giang sơn cáp kỉ thu.
Tam quân tì hổ khí khôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

Dịch nghĩa:

THUẬT NỖI LÒNG

Cấp ngang ngọn giáo gìn giữ non sông đã mấy thu.
Ba quân như gấu hổ, át cả sao ngưu.[1]

1. *Sao ngưu:* sao ngưu đẩu ở phương bắc. Câu thơ trên đây trước nay có hai cách hiểu: cách hiểu truyền thống như lời dịch ở trên, nhưng gần đây cũng có cách hiểu cho rằng "thôn ngưu" là điển cố rút ra từ một bài thơ của Đỗ Phủ, muốn ví ba quân với sức mạnh của loài hổ báo nuốt trôi trâu.

Thân nam nhi nếu chưa trả xong nợ công danh,
Ắt thẹn thùng khi nghe người đời kể chuyện Vũ hầu[1]

Dịch thơ:

Múa giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng khí át sao ngưu.
Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu

Trần Trọng Kim dịch

Theo Tinh tuyển văn học Việt Nam, *tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.*

11. CHU VĂN AN

Chu Văn An (?-1370) hiệu là Tiều Ẩn, tên chữ là Linh Triệt, tên thuỵ là Văn Trinh người làng Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì, Hà Nội). Vốn là nhà Nho có tiết tháo, không tham danh lợi, ông mở trường dạy tư, sau Minh Tông mời làm Quốc tử tư nghiệp dạy thái tử. Đời Dụ Tông, ông dâng sớ xin chém bảy nịnh thần "Thất trảm sớ", vua không nghe ông từ quan về ở ẩn ở Chí Linh (Hải Dương). Khi chết được Nghệ Tông ban tước Văn Trinh công, do đó thường gọi là Chu Văn Trinh.

Tác phẩm: "Tứ thư thuyết ước", "Tiều ẩn thi tập", "Quốc ngữ thi tập". Nay chỉ còn lại 12 bài thơ chữ Hán.

SƠ HẠ

Sơn vũ liêu liêu chú mộng hồi,
Vi lương nhất tuyến khởi đình hoè.
Yến tầm cố luỹ tương tương khứ,
Thiền yết tân thanh đoạn tục lai.
Điểm thuỷ khê liên vô tục thái,
Xuất li dã duẩn bất phàm tài.
Thê ngô tĩnh cực hoàn thành lãn,
Án thượng tàn thư phong tự khai.

1. *Vũ hầu:* tức Gia Cát Lượng, người đời Tam Quốc, giúp Lưu Bị khôi phục nhà Hán có nhiều công lao, được phong tước Vũ Lượng hầu (thường gọi tắt là Vũ hầu).

Dịch nghĩa:

ĐẦU MÙA HÈ

Nhà trên núi vắng vẻ, vừa tỉnh giấc mộng ban ngày,
Một làn gió mát nhẹ thổi vào cây hoè trước sân.
Chim én rủ nhau đi tìm tổ cũ,
Ve sầu cất tiếng đầu mùa, lục đục bay về.
Sen dưới khe điểm trên mặt nước không bợn chút phàm tục,
Măng đồng nội trồi ra khỏi dậu, chẳng phải khí chất tầm thường.
Phượng hoàng đậu cành ngô, lặng lẽ quá đến thành lười nhác,
Cuốn sách nát để trên án, gió tự mở ra.

Dịch thơ:

Trại vắng non phơi tỉnh giấc ngày,
Trước sân hoè mát gió lung lay.
Ve vui nắng mới kêu bầy lại,
Én nhớ nhà xưa rủ bạn bay.
Dưới suối phô thanh sen điểm sắc,
Đầu rào vượt tục trúc khoe hay.
Cành ngô phượng đậu lâu nên biếng,
Sách nát trên yên tuỳ gió vầy.

Trần Lê Sáng dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

12. PHẠM SƯ MẠNH

Phạm Sư Mạnh (? - ?) tên tự là Nghĩa Phu, hiệu là Uý Trai, biệt hiệu Hiệp Thạch, người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn (Kinh Môn - Hải Dương). Ông là học trò Chu Văn An, làm quan dưới triều vua Minh Tông, Hiển Tông, Dụ Tông tới chức Nhập nội hành khiển, Sung khu mật viện, và có đi sứ Trung Quốc năm 1345.

Tác phẩm: "Hiệp Thạch tập", nay đã mất, còn hơn 30 bài thơ, một bài văn bia.

ĐỀ BÁO THIÊN THÁP

Trấn áp đông tây củng đế kì,
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy.
Sơn hà bất động kình thiên trụ,

Kim cổ nan ma lập địa chuỳ.
Phong bãi chung linh thời ứng đáp.
Tình di đăng chúc dạ quang huy.
Ngã lai dục thử đề danh bút.
Quản lĩnh xuân giang tác nghiễn trì.

Dịch nghĩa:

ĐỀ THÁP BÁO THIÊN[1]

Trấn áp đông tây, giữ vững Kinh kì nhà vua,
Tháp đứng sừng sững cao trội hẳn lên.
Non sông vững chắc, nhờ cột chống trời,
Kim cổ khó mòn, cái dùi đựng trên đất.
Gió thổi vào chuông, thường phát ra những âm thanh ứng đáp nhau,
Sao đổi ngôi tựa đèn đuốc, làm đêm rực sáng.
Ta tới đây muốn dầm ngọn bút để thơ nơi danh thắng,
Giữ cả dòng sông xuân làm nghiên mực.

Dịch thơ:

Trấn áp đông tây giữ đế đô,
Hiên ngang ngọn tháp đứng trơ trơ.
Non sông vững chãi tay trời chống,
Kim cổ khôn mòn đỉnh tháp nhô.
Thỉnh thoảng gió lay chuông ứng đáp,
Đêm đêm sao xế đuốc khôn mờ.
Tới đây những muốn dầm ngòi bút,
Chiếm cả dòng sông mài mực thơ.

Đào Thái Tôn dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

13. TRẦN NGUYÊN ĐÁN

Trần Nguyên Đán (1325-1390) hiệu là Băng Hồ, quê ở hương Tức Mặc, lộ Thiên Trường (nay thuộc ngoại thành Nam Định). Ông là cháu bốn đời Trần Quang Khải.

1 *Tháp Báo Thiên:* ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương thành Thăng Long, (tức phố Nhà Thờ, Hà Nội ngày nay). Tháp này do vua Lý Thánh Tông chủ trương xây dựng từ năm 1057. Năm 1426, Vương Thông phá tháp để lấy đồng làm binh khí.

Khoảng cuối đời Trần, xã hội nước ta rối loạn, ông có công giúp Nghệ Tông, diệt bọn Dương Nhật Lễ, khôi phục cơ nghiệp nhà Trần, do đó được giữ chức Tư đồ phụ chính. Sau vua quá tin dùng Hồ Quý Ly, ông can ngăn không được, bèn từ chức về ở ẩn ở núi Côn Sơn (huyện Chí Linh, Hải Dương).

Tác phẩm: "Băng Hồ ngọc hác tập", đã mất, hiện còn 51 bài thơ.

DẠ THÂM NGẪU TÁC

Thương phong dạ tĩnh chuyển sưu sư,
Nhất điểm tàn đăng tương đối sầu.
Tâm tự hảo tuỳ ngâm lí tĩnh,
Trần duyên tu hướng thuỵ trung hưu.

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM LÚC ĐÊM KHUYA

Gió thu trong đêm vắng thổi vi vu,
Buồn bã ngồi trước ngọn đèn tàn.
Lòng cũng nguôi nguôi trong lúc ngâm nga,
Duyên nợ cuộc đời, ngủ đi là xong hết.

Dịch thơ:

Đêm tĩnh, rì rào ngọn gió thâu,
Đèn khuya le lói luống khêu sầu.
Ngâm thơ muốn để lòng yên lặng,
Đánh giấc, trần duyên bận nữa đâu.

Đào Phương Bình dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

14. HỒ QUÝ LY

Hồ Quý Ly (1336 - ?) tự là Lý Nguyên, người hương Đại La (nay thuộc Nghệ An). Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, tự xưng là vua, đổi tên nước là Đại Ngu. Ông có những cải cách tiến bộ. Năm 1406, giặc Minh xâm lược nước ta, Hồ Quý Ly có tổ chức cuộc kháng chiến chống lại nhưng thất bại. Năm 1407 Hồ Quý Ly bị giặc Minh bắt về Trung Quốc cùng với hai người con là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương.

Tác phẩm: hiện còn 5 bài thơ.

ĐÁP BẮC NHÂN VẤN AN NAM PHONG TỤC

Dục vấn An Nam sự,
An Nam phong tục thuần.
Y quan Đường chế độ,
Lễ nhạc Hán quân thần.
Ngọc ủng khai tân tửu,
Kim đao chước tế lân.
Niên niên nhị tam nguyệt,
Đào, lí nhất ban xuân.

Dịch nghĩa:

TRẢ LỜI NGƯỜI PHƯƠNG BẮC HỎI VỀ PHONG TỤC NƯỚC AN NAM

Tôi muốn hỏi về chuyện nước An Nam ư?
Nước An Nam phong tục vốn thuần hậu,
Áo mũ không khác chế độ nhà Đường.
Lễ nhạc tương tự vua quan nhà Hán,
Bình ngọc rót rượu mới cất ngát thơm,
Dao vàng mổ cá ngon nhỏ vẩy,
Hàng năm cứ độ tháng hai tháng ba,
Đào, mận đều cùng xuân như nhau cả.

Dịch thơ:

An Nam, muốn hỏi rõ?
Phong tục vốn thuần lương.
Lễ nhạc như Tiền Hán,
Y quan giống Thịnh Đường.
Dao vàng, cá nhỏ vẩy,
Bình ngọc, rượu lừng hương.
Mỗi độ mùa xuân tới,
Mận, đào nở chật vườn.

Tuấn Nghi dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 3. Nxb. Khoa học xã hội.

CHƯƠNG III

VĂN HỌC THĂNG LONG - HÀ NỘI THẾ KỈ XV-XVII

15. NGUYỄN TRÃI

Nguyễn Trãi (1380-1442), ông có hiệu là Ức Trai (nghĩa là người biết tự nén mình), con trai thứ hai ông Nguyễn Ứng Long (tức Phi Khanh) và bà Trần Thị Thái. Nguyễn Trãi vốn dòng dõi họ đại tông Nguyễn Bặc, một vị quốc công thời Đinh Tiên Hoàng. Gốc họ Nguyễn này ở Gia Miêu (nay thuộc xã Hà Long, Hà Trung, Thanh Hoá), có một chi ra xã Chi Ngợi, huyện Chí Linh, Hải Dương hiện nay là nơi chánh quán của ông. Từ xưa họ Nguyễn này vốn có nhiều công thần từ Đinh, Lý, Trần. Mẹ Nguyễn Trãi là con gái quan tư đồ Trần Nguyên Đán, quyền ngang tể tướng dưới thời Trần Nghệ Tông, bởi thế Nguyễn Ứng Long, tuy đỗ đại khoa mà không được làm quan to.

Lớn lên, Nguyễn Trãi đỗ đại khoa triều nhà Hồ, ra làm quan, gặp lúc quân Minh xâm lược. Nguyễn Phi Khanh bị giặc bắt đưa đi Trung Quốc, Nguyễn Trãi theo cha, rồi khôn khéo đưa cha về ở Côn Sơn. Nguyễn Trãi trốn thoát theo cuộc khởi nghĩa Trùng Quan, bị giặc bắt và bị giam lỏng ở Thành Nam (Con Cuông, Nghệ An), mãi đến năm 1423 mới có điều kiện dâng "Bình Ngô sách" lên Bình Định Vương ở Lỗi Giang (thượng lưu Sông Mã, Thanh Hoá) được nhà vua bổ dụng làm thừa chỉ. Văn kiện đầu tiên trong tập "Quân trung từ mệnh" là bức thư tố oan (1423).

Nguyễn Trãi được coi như mưu sĩ xuất sắc của Lê Lợi, có công lao to lớn, nhưng tham gia khởi nghĩa muộn, nên chỉ được tước Quan phục hầu, quyền ngang hàm tam phẩm, hoặc tứ phẩm. Tuy vậy, ông vẫn tích cực xây dựng nền văn hiến dân tộc cho đến hơi thở cuối cùng sau vụ án Lệ Chi Viên năm 1442. Nỗi oan khốc của Nguyễn Trãi từ xưa đến nay, có thể nói ai cũng thấu hiểu và cảm thương, và nay đã được làm sáng tỏ, đồng thời công lao to lớn của Nguyễn Trãi được đền ơn thích đáng.

Về phương diện văn hoá và văn học, Nguyễn Trãi là một tác giả lớn ở thế kỉ XV trong nhiều lĩnh vực. Riêng về tác phẩm còn lại, "Bình Ngô đại cáo" và "Quân trung từ mệnh tập" hai văn kiện chính trị xuất sắc xưa nay chưa từng thấy bằng Hán văn. Đặc biệt "Quốc âm thi tập" là tác phẩm tiếng Việt còn lại vô cùng quý giá đối với dân tộc chúng ta, giữa khoảng những đêm trường Trung Cổ trên toàn thế giới.

PHẦN THƠ QUỐC ÂM

NGÔN CHÍ

(21 bài, trích trọn)

1

Thương Chu bạn cũ các chư đôi[1]
Sá lánh thân nhàn thủa việc rồi
Cởi tục[2] trà thường pha nước tuyết,

Cầm thanh[3] trong vắt tiển[4] chè mai[5]
Chim kêu hoa nở ngày xuân tĩnh,
Hương lụn cờ tàn tiệc khách thôi
Bui có một niềm chăng nỡ trễ.
"Đạo làm con mấy đạo làm tôi".

2

Lẩu thẩu[6] chưa nên tiết trượng phu[7]

1. Thương, Chu... Nhà Thương thời cổ ở Trung Quốc. Thay thế nhà Hạ, đến Ân Thương, có phần suy thoái. Nhân đó, nhà Chu đã xảo quyệt dùng vũ lực, lật đổ nhà Thương, để giành ngôi cộng chủ. Ở đây Nguyễn Trãi kín đáo nói nhà Minh đã lật đổ nhà Hồ để cướp nước ta. Do đó, bạn cũ của Nguyễn Trãi đời Hồ lúc này có người làm việc với nhà Minh, như... ngày xưa bề tôi nhà Thương, có kẻ chạy theo nhà Chu. Nguyễn Trãi nói "các chư đôi là nói không thể theo bạn cũ, kiểu theo giặc Minh, mà phải đi ẩn chờ thời đó là ý tiếng câu thừa đề, câu thứ hai".

2. Cởi tục: Trút bỏ thói tục.

3. *Cầm thanh*: tìm cuộc đời trong sạch.

4. *Tiển*: (chữ Hán) có nghĩa là thích, ưa mến.

5. Chè mai: gốc cây mơ già, dùng để pha chè.

6. *Lẩu thẩu*: có nghĩa như thất thểu, tức chí chưa định.

7. *Trượng phu*: theo sách *Mạnh Tử* kẻ trượng phu là người có chí khí cao, không ngại nghèo hèn, không tham giàu sang, không sợ uy vũ.

Miễn là phỏng dáng đạo tiên nho.
Trà mai đêm nguyệt dậy xem bóng,
Phiến sách ngày xuân ngồi chấm câu.
Dưới công danh, đeo khổ nhục,
Trong dại dột, có phong lưu.
Mấy người ngày nọ thi đỗ[1],
Lá ngô đồng thuở mạt thu[2].

3

Am trúc hiên mai ngày tháng qua,
Thị phi nào đến cõi yên hà[3]
Bữa ăn dầu có dưa muối,
Áo mặc nài chi gấm là
Nước dưỡng[4] cho thanh đìa[5] thưởng nguyệt,
Đất cây ngỏ ải lảnh ương hoa[6].
Trong khi hứng động vừa đêm tuyết,
Ngâm được câu thần dặng dặng ca[7].

4

Giũ bao nhiêu bụi, bụi lầm
Giơ tay áo đến tùng lâm[8]
Rừng nhiều cây rợp, hoa chầy động,
Đường ít người đi cỏ kíp xâm...
Thơ đái tạo, hiềm câu đái tục,

1. *Mấy người ... thi đỗ*: Nguyễn Trãi nhớ đến bạn đồng khoa năm Canh Thìn (1400) thời Hồ Quý Ly, như Nguyễn Thành, người cùng họ, Lý Tử Tấn, người cùng huyện Thượng Phúc (trấn Sơn Tây cũ) đều cùng với Nguyễn Trãi theo Khởi nghĩa Lam Sơn, còn Vũ Mộng Nguyên, Bùi Ưng Đẩu thì đi ở ẩn, mãi về sau, mới theo.

2. *Ngô đồng*: cũng gọi là cây vông, thuộc họ thầu dầu, hoa đỏ, cuối thu sang đông thì rụng lá. Đây nói bạn cũ cũng tan tác hết rồi.

3. *Yên hà*: khói và ráng, chỉ nơi ẩn dật.

4. *Nước dưỡng*: bản B ghi là: nước lặng. Nước dưỡng có nghĩa là nước được giữ gìn.

5. *Đìa*: phiên âm chữ *trìa* (Hán văn). Đìa là ao.

6. *Đất cây ngỏ ải, lảnh*: ngỏ ải, cày vỡ để cho đất ải.

7. *Dặng dặng ca*: hoặc dặng dõi ca, tức tiếng hát vang lên.

8. *Tùng lâm*: rừng rậm rạp, xưa ở Côn Sơn có nhiều thông, *tùng lâm* cũng nói về thờ Phật.

Chủ vô tâm, ỷ khách vô tâm[1]
Trúc thông hiên vắng trong khi ấy,
Năng mỗ sơn tăng[2] làm bạn ngâm.

5

Làm người chẳng có đức cùng tài
Đi nghỉ[3] đều thì kém hết hai.
Hiểm hóc cửa quyền chăng đụt lặn[4],
Thanh nhàn án sách hãy đeo đai.
Dễ hay ruột biển sâu cạn
Khôn biết lòng người vắn dài.
Sự thế dữ lành ai hỏi đến,
Bảo rằng ông đã điếc hai tai.

6

Trường ốc[5] ba thu, uống mỗ danh,

1. *Vô tâm*: Có nghĩa như hư tâm theo triết lí nhà Phật, tức thoát cảnh danh lợi ở đời.

2. *Năng mỗ sơn tăng*: *năng* là hay biết, *mỗ* là ta; *sơn tăng* là thầy nói chung có khi chưa đạt danh hiệu hoà thượng.

Đào Duy Anh trong *Nguyễn Trãi toàn tập* đã sai lầm khi chữa chữ *mỗ* trong nguyên tác, thành chữ *mây*.

Từ điển *Tử Nguyên*, theo sang tự điển *Khang Hy* nói rõ *mỗ* là đại từ chỉ người và vật một cách phiếm định. Nguyễn Trãi dùng chữ *mỗ* nhiều lần, trong thơ nôm. Trong văn khấn giỗ, hay trong văn khế mua bán ruộng của ta thời xưa, cũng thường dùng chữ *mỗ* này.

3. *Đi nghỉ*: dịch chữ *hành* và *chỉ* (hoặc cũng nói là *hình tàng* như Nguyễn Bỉnh Khiêm trong bài thơ chữ Hán *Tùng*). Đây là triết lí xuất, xử của nhà Nho, triết lí Khổng giáo. Nếu như nhà vua, hay quan trên biết mình có đức tài mà dùng thì *hành* (có hai nghĩa, đi và làm), không dùng thì nghỉ (chỉ) hay ẩn (tàng).

Ở đây Nguyễn Trãi nói khiêm: đức tài đều kém, đồng thời có tâm sự về bọn cơ hội "giá áo túi cơm", bởi chúng gây nhiễu khiến vua không phân biệt được ai giỏi, ai kém.

Trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Đào Duy Anh chữa chữ "đi nghỉ" thành chữ "so nghĩ" thành ra hạ thấp tầm tư tưởng của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đã từng giảng nghĩa triết lí "Hành chỉ" cho vua Lê Thái Tông qua bọn Lê Sát, Lê Ngân (xem *Toàn thư*).

4. *Đụt, lặn*: náu trốn, ẩn náu.

5. *Trường ốc*: *trường* là cái nền đắp cao lên, không có mái, còn *ốc* là nhà có mái. *Trường ốc* chỉ nơi thi cử ngày xưa, thí sinh dựng lều ở nền đắp đất, còn nhà thì dành riêng cho bộ phận coi thi và chấm thi.

Chẳng tài đâu xứng chức tiên sinh
Cuốc cùn ước xáo vườn chư tử[1].

Thuyền mọn khôn đưa biển lục kinh[2].
Án sách, cây đèn hai bạn cũ,
Song mai, hiên trúc một lòng thanh.
Lại mừng nguyên khí[3] vừa thịnh.
Còn cậy vì hay một chữ đinh[4].

7

Đã mấy thu nay để lề nhà,
Duyên nào đeo đẳng khó chăng tha,
Một thân lẩn quất[5] đường khoa mục,
Hai chữ mơ màng việc quốc gia.
Tài liệt lạt[6] nhiều nên kém bạn,
Người mòn mỏi hết phúc còn ta.
Quân thân[7] chưa báo lòng canh cánh,
Tình phụ cơm trời[8], áo cha.

---

1. *Chư tử*: Chỉ học giả thời xưa ở Trung Quốc, nói chung lấy số tròn là trăm nhà (bách gia chư tử) như thời Xuân Thu có Lão Tử, Khổng Tử, thời Chiến quốc thì nhiều hơn, có Mạnh Tử, Tuấn Tử...

2. *Lục kinh*: sáu bộ sách gốc mẫu mực: *Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ, Kinh nhạc* (mất) *Kinh dịch, Kinh xuân thu*.

3. *Nguyên khí*: khí sắc chỉ sức khoẻ con người, hợp với nguyên khí trời đất, hễ hết nguyên khí là chết. Cũng nói vận nước thịnh trị.

4. *Chữ đinh*: rút ý từ câu trong truyện Trương Hoằng Tĩnh (Đường thư): *"Bất như thúc nhất đinh tự"* (Chẳng bằng biết một chữ đinh). Đây ý Nguyễn Trãi muốn nói rằng: may nhờ vận nước thịnh mới được như thế này, chứ đừng cậy rằng do mình có biết ít nhiều chữ nghĩa.

5. *Lẩn quất*: lẩn tránh đâu đó, Nguyễn Trãi chuẩn bị đi thi, thì nhà Hồ lên, nên lúc đầu do dự không muốn thi. Bài thơ này nói tâm sự đó, trước khoa thi Canh Thìn (1400) đã nêu ở trên kia.

6. *Liệt lạt*: kém cỏi, ý nói khiêm.

7. *Quân thân*: quân là vua, thân, tức song thân là cha mẹ.

8 *Cơm trời*: tức cơm vua vì vua thay trời trị dân. Cơm trời, áo cha tức nói bóng bằng trung hiếu.

8

Túi thơ bầu rượu quản tình suông,
Quẩy dụng đầm hâm[1] mấy dặm đường.
Đài Tử Lăng[2] cao thu mát,
Bè Trương Khiên[3] nhẹ khách sang.
Tầm ươm lúc nhúc thuyền đầu bãi,
Hàu[4] chất so le khóm cuối làng.

Ngâm sách[5] thằng chài trong thuở ấy,
Tiếng trào[6] dậy khắp Thương Lang[7].

9

Sang cùng khó bởi chưng trời,
Lặn mọc làm chi cho nhọc hơi.

---

1. *Quẩy dụng đầm hâm*: quẩy hoặc quảy tức là ngoắc vào cái cán tre hay gỗ, rồi vác lên vai, dụng là đưa xuống dùng. Đầm hâm là tỏ ý vui vẻ, hồn nhiên.

2. *Đài Tử Lăng*: Tử Lăng có tên tự là Nghiêm Quang, vốn là bạn học của Lưu Tú (Hán Quang Vũ). Khi biết Lưu Tú lên làm vua, thì Tử Lăng đổi họ, đổi tên đi ở ẩn, câu cá ở núi Phú Xuân, trên một chỏm đá. Nơi đó, đời sau, gọi là Đài Tử Lăng.

3. *Bè Trương Khiên*: Trương Khiên là một nhà thám hiểm nổi tiếng đời Hán Vũ đế, từng chu du nhiều nước ở Trung á. Nói bè Trương Khiên là nói cuộc đời phiêu bạt của Trương Khiên.

4. *Hàu*: cũng gọi là sò (sò hến).

5. *Sách*: nghĩa đen là cái dây, tức là dây te lưới người đi chài, nghĩa bóng là quyển sách, hoặc sách lược... Ở đây, Nguyễn Trãi chỉ nói thằng chài bình thường, nhưng suy rộng ra thì Tử Lăng cũng là một kiểu thằng chài, một kiểu Ngư phủ trong bài đồng dao Thương Lang.

6. *Tiếng trào*: tuy về mặt chữ Nôm, chữ *trào* bộ *khẩu* là trào lộng, chế giễu, không phải trào bộ *thuỷ* là nước trào lên, nhưng tiếng *trào* của ta vẫn có hai nghĩa: tràn ra và chế giễu theo thuật ngữ trào lộng.

7. *Thương Lang*: theo tự điển *Khang Hy*, hay *Từ Nguyên*, nước Sở, quê của Khuất Nguyên, vì Khuất Nguyên có nhắc bài ca dân gian trong bài *Ngư Phủ* của mình, đại ý nói: nước Thương Lang sạch thì ta giặt dải mũ, còn bẩn thì ta rửa chân. Thật ra thời Xuân Thu, Khổng Tử đã nói câu đó do trẻ em hay hát. Mạnh Tử có nhắc lại ý Khổng Tử trong chương *Ly Lâu* (Thương) (Sách *Mạnh Tử*). Ở đây Nguyễn Trãi chỉ nhắc lại câu đồng dao nói trên, mà Khổng Tử nêu lên dạy học trò (Xem bài: *Tự thán* số 26 ở phía sau). Khổng, Mạnh đều ở bán đảo Sơn Đông (nước Lỗ), nên người ta cho rằng: Thương Lang có thể là biệt danh một con sông ở Sơn Đông, nơi Khổng Tử hay tắm giặt.

Tả lòng thanh vị núc nác[1],
Vua đất ải lảnh mùng tơi.
Liêm, cần tiết cả tua hằng nắm,
Trung, hiếu niêm xưa mựa[2] nữa rời.
Con cháu chớ hiềm song nhật[3] ngặt,
Thi thư thực ấy báu nghìn đời.

10

Cảnh tựa chùa chiền long tựa thầy[4],
Có thân chớ phải lợi danh vây[5].
Đêm thanh hớp nguyệt nghiêng chén,
Ngày vắng xem hoa bợ cây.
Cây rậm chồi cành chim kết tổ,
Ao quang mấu ấu[6] cá nên bầy.
Ít nhiều tiêu sái[7] lòng ngoài thế[8],
Năng một ông này đẹp thú này.

11

Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân[9]
Trúc rợp hiên mai quét tục trần.

---

1. *Tả.... núc nác*: tả (chữ Hán) nghĩa là rửa. Núc nác là một thứ quả bẹt và dài, ăn để giữ nhiệt, thanh nhiệt, thuốc nam gọi là nam hoàng bá.

2. *Mựa*: chó.

3. *Song nhật*: là ngày chẵn trong một tháng, cũng gọi là ngẫu nhật, trái nghĩa với chích nhật là ngày lẻ, cũng gọi là *cơ nhật*, hay *đơn nhật*.

Sách *Thông giám* đời Đường Kính Tông chép rằng: Năm thứ hai niên hiệu Bảo Lịch (825) đời Đường Mục Tông quy định chế độ hội triều và nghi lễ nhà Đường lấy chích nhật thường đầu tháng làm ngày quan phương, còn từ quan lại trở xuống chỉ được tổ chức hội hè, đình đám vào

4. *Thầy*: thầy chùa.

5. *Vây*: vây bọc, tức bị lệ thuộc và danh lợi.

6. *Mấu ấu*: mâm cây củ ấu.

7. *Tiêu sái*: thảnh thơi, thoát tục, nhưng không vui.

8. *Ngoài thế*: ngoài cuộc đời.

9. *Nhân*: nhân nghĩa.

Nghiệp cũ thi thư hằng một chức,
Duyên xưa hương hoả tượng ba thân[1]
Nhan Uyên[2] nước chứa bầu còn nguyệt,
Đỗ Phủ[3] thơ nên bút có thần.
Nợ quân thân chưa báo được,
Hài hoa còn bện[4] dặm thanh vân.

12

Thân nhàn dầu tới dầu lui,
Thua được bằng cờ ai kẻ đôi[5].
Bạn cũ thiếu ham đèn lẫn sách,
Tính quen chăng kiếm trúc cùng mai.
Cày chống tuyết, ngâm đòi cảnh,
Cuốc chơi xuân, khắp mọi đồi.
Con cháu mựa hiềm song nhật tiện,
Nghìn đầu cam quýt[6] ấy là tôi.

13

Tà dương bóng ngả thửa giang lâu[7],
Thế giới[8] đông nên ngọc một bầu[9].

1. *Ba thân*: chữ Kinh Phật, người ta có ba hiện tượng: sắc thân là cụ thể, còn ứng thân (hiện ra) rồi lại thành hoá thân (biến mất) v.v.. Nói một cách khái quát, đó là ba kiếp làm người (quá khứ, hiện tại và tương lai). Ba kiếp đó, sách Phật nói là: Pháp, báo và ứng.

2. *Nhan Uyên*: tên tục là Hồi, nhà nghèo, học giỏi, thường mang giỏ cơm, bầu nước lã đi học, được Khổng Tử yêu quý.

3. *Đỗ Phủ*: nhà thơ nổi tiếng có bút thần thời Đường ở Trung Quốc.

4. *Bện*: tức bện cỏ, hoặc gai. ở đây chữ bện được dùng kiểu ngụ ý, nghĩa là vướng vít, chưa dứt được con đường làm quan, thanh vân chỉ đường công danh.

5. *Ai kẻ đôi*: được thua rõ ràng như đánh cờ tướng, muốn nhàn thì phải thôi quan, hỏi có đi tìm đến đối thoại, đôi co nữa?

6. *Cam quýt*: đây chỉ tôi tớ trong nhà, xưa kia thường gọi: thằng Cam, con Quýt.

7. *Thửa giang lâu*: về phía lầu bên sông, *giang lâu* ở đây theo bản B, còn bản A là *hồng lâu*, có nghĩa là lầu son của người giàu sang.

8. *Thế giới*: chỉ vũ trụ

9. Ngọc một bầu: người xưa ví quả đất với bầu khí quyển bao quanh như cái bầu khổng lồ bằng ngọc.

Tuyết sóc treo cây điểm phấn[1],

Cõi đông dãi nguyệt in câu[2].
Khói chìm thuỷ quốc quyến phẳng,
Nhạn triện[3] hư không gió thâu.
Thuyền mọn con chèo chẳng khứng đỗ[4],
Trời ban tối ước về đâu?

14

Vừa sáu mươi dư tám chín thu[5],
Lưng gầy da xỉ tướng lù khù.
Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào, Hứa[6],
Lễ nhạc nhàn chơi đạo Khổng Chu[7]
Bát cơm xoa nhờ ơn xã tắc,
Gian lều cỏ đội đức Đường, Ngu[8]
Tơ hào chẳng có đền ơn chúa,
Dạy láng giềng mấy sĩ nho[9].

1. Tuyết sóc: tuyết ở phương Bắc. Tuyết trong thơ cổ của ta, thường có ý nghĩa tượng trưng.

2. In câu: trăng như lưỡi câu, ở đây có lẽ là trăng hạ huyền.

3 Nhạn triện: bầy nhạn bay trên không thành hàng như chạy đường triện.

4 Chẳng khứng đỗ: chưa chịu đỗ.

5. Có hai cách hiểu câu này: hoặc 60 cộng với 8, 9 tuổi là 68, 69 tuổi, nhưng Nguyễn Trãi chỉ sống được 63 tuổi, hoặc 60 trừ đi 8, 9 tuổi, tức là lúc Nguyễn Trãi ngoài 50 tuổi, khoảng 51, 52 tức là khoảng bị giam lỏng ở Côn Sơn, sau vụ liên quan với các ông Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo.

Câu thơ lắt léo là vì Nguyễn Trãi muốn được kín đáo, chứ không phải là thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm như Đào Duy Anh viết ở phần chú thích trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. Trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, không có bài này.

6. Sao, Hứa: Sào Phủ, Hứa Do đời vua Nghiêu. Nghiêu muốn nhường ngôi cho Hứa Do, lúc đó làm quan Tứ Nhạc, như tể tướng, nhưng Hứa Do bỏ đi ẩn, rồi gặp Sào Phủ, kể chuyện lại cho Sào Phủ, Sào Phủ cảm phục Hứa Do.

7. Khổng, Chu: tức Khổng Tử và Chu Công Đán, hai học giả đời Chu đã từng soạn ra lễ nhạc.

8. Đường, Ngu: tức Đường Nghiêu, Ngu Thuấn ở thời đại cộng sản nguyên thuỷ của các cộng đồng nguyên thuỷ.

9. Sĩ nho: học trò nói chung, chắc là có học trò lớn tuổi, kiểu học bổ túc. Như vậy là khi ở Côn Sơn, Nguyễn Trãi có lớp dạy học, học trò có Nguyễn Trực, Cao Nhuệ, con sư chùa Côn Sơn, Lê Đàm con trai thứ ba của cựu Quốc Vương Tư Tề, v.v.

15

Am cao, am thấp đặt đòi từng
Khấp khểnh ba làn trở lại bằng[1],
Quét trúc bước qua lòng suối,
Thưởng mai, về đạp bóng trăng.
Phần du[2] lẽo đẽo thương quê cũ,

Tùng cúc[3] bù trì nhớ việc hằng.
Một phút thanh nhàn trong thuở ấy,
Thiên kim[4] ước đổi được hay chăng?

16

Tham nhàn lánh đến giang san,
Ngày vắng xem chơi, sách một an[5]
Am rợp chim kêu hoa xẩy động,
Song[6] im hương tiển[7] khói sơ tàn.
Mưa thu tưới ba dường cúc,
Gió xuân đưa một luống lan.

---

1. Bài này tiếp ý bài số 14 ở trên, nói rõ: sau vụ bị cách chức và giam lỏng nói trên, thì cuộc đời Nguyễn Trãi trở lại bình thường (trở lại bằng).

2. Phần du: tức loại bòng bưởi trong vườn quê. Hai chữ này sau dùng để đặt tên làng (quý hương) của Lưu Bang, Hán Cao Tổ, do đó thành điển, theo *Hán thư*.

3. Tùng cúc: Đào Tiềm đời Tấn ở Trung Quốc, chỉ làm chức huyện lệnh (tri huyện) ở Bành Trạch có 80 ngày, rồi bỏ quan đi ở ẩn, vui với cảnh tùng cúc, do đó: tùng cúc thành điển, gắn với Đào Tiềm.

4. Thiên kim: nghìn lạng vàng, ở đây Nguyễn Trãi ca ngợi cảnh an nhàn, sau khi đã về Côn Sơn.

5. Bài này tiếp hơi thơ bài số 15 ở trên, ca ngợi cảnh an nhàn đọc sách ở Côn Sơn. An: tức là cái yên, một loại bàn (án) ba tầng, trên để đọc sách, giữa để sách, dưới cùng để ống nhổ và đồ vặt. Các nhà nông thôn xứ Bắc, xứ Nghệ trước đây đều có những cái "yên" như vậy, đúng tên của nó, nói trại ra là cái "an".

6. Song: cửa sổ.

7. Hương tiển: thơm dịu mùi hương đưa.

Ẩn cả[1] lọ chi thành thị nữa,
Nào đâu là chẳng đất nhà quan[2].

17

Đột xung biếng tới áng can qua[3],
Thích[4] lều ta dưỡng tính ta.
Song nhật hằng lê phiến sách cũ,
Hôm dao[5] đủ bữa bát cơm xoa[6]
Đêm thanh nguyệt hiện ngoài hiên trúc,
Ngày vắng chim kêu cuối khóm hoa.
Quân tử hãy lăm bền chí cũ,
Chẳng âu ngặt[7], chẳng âu già.

18

Thương lang mấy khóm[8] một thuyền câu,
Cảnh lạ đêm thanh hứng bởi đâu.

---

1. Ẩn cả: ẩn lớn theo nghĩa *đại ẩn*, tức ẩn giữa lòng nhân dân, đối với "ẩn hẹp" (tiểu ẩn) là ẩn ở chùa, ở núi rừng xa vắng. Chùa Côn Sơn cách làng Ngái (Chi Ngại), quê Nguyễn Trãi, khoảng ba, bốn kilômét. Khác với Chu An, quê ở Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội ngày nay) lại đi ẩn ở núi Hàm ếch (động Phượng Hoàng), ở phía bên phải Côn Sơn, khoảng hai mươi kilômét. Do đó Chu An mới lấy hiệu là Tiều ẩn (ẩn kiểu ông Tiều ở núi).

2. Nhà quan: dịch chữ "Quan gia" tức vua mà đời Trần hay dùng.

3. Can qua: giáo mác, chỉ chiến tranh, ý nói thời bình (biếng tới).

4. Thích: chữ "địch" trong bản Nôm, có âm khác là *độc, đặc*, nghĩa là tiến lên, lại thông nghĩa với chữ thích là thân thích có âm là đích, như con đích, lại cùng thông nghĩa với chữ thích là vừa ý, vốn có âm là dích. Do đó, có thể phiên là *thích* vừa có hai nghĩa: *đi về, đi tới* và *thích ý*. Thí dụ: Say men nguyệt... Thích thanh phong... (*Mạn thuật* số 5). Phạm Trọng Điềm phiên và chú thích: *địch* là ống sáo, cũng như Đào Duy Anh đổi chữ *địch* sang chữ *thú* là không đúng với bản Nôm và sai thể loại văn pháp.

5. Hôm dao: hôm mai.

6. Cơm xoa: cơm gạo bình thường.

7. Ngặt: nghèo ngặt.

8. Thương lang mấy khóm: *thương lang*: xem ở trên. Mặt chữ Khóm là Khảm: một quẻ trong *Bát quái* chỉ nơi nước chảy, đây nghĩa như vùng sông, nơi ông chài câu.

Nguyệt mọc đầu non, kình dõi tiếng[1],
Khói tan mặt nước, thẫn không lầu[2]
Giang sơn dạm được đồ hai bức[3],
Thế giới đông nên ngọc một bầu[4].
Ta ắt lòng bằng Văn Chính[5] nữa,
Vui xưa chẳng quản đeo âu[6].

19

Nẻo có ăn thì có lo,
Chẳng bằng cài cửa ngáy pho pho.
Ngày nhàn mở sách xem Chu Dịch[7],
Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô[8]
Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc,
Cho hay đường lợi cực quanh co.
Tuồng ni[9] cốc được bề hơn thiệt,
Chưa dễ bằng ai dấn lẫn đo.

1. Kình dõi tiếng: dùi đánh chuông tạc theo hình cá kình, đây nói chuông chùa dặng dõi vang lên.

2. Thẫn không lầu: Lầu thẫn là nói lâu đài, từ hơi nước bốc lên mà thành do óc tưởng tượng, tiếng Pháp gọi là hallucination. Câu này ý nói: Trò đời như giấc mộng có như không, kiểu "lầu thẫn".

3. Dạm: vẽ. Đồ hai bức: thực và mộng.

4. Đông: đọng lại. Ngọc một bầu: bầu vũ trụ vốn chỉ có một, theo quan niệm phiếm thần luận (panthéisme) của phương Đông: Muôn vật trời đất chỉ là một (Thiên địa vạn vật nhất thể).

5. Bằng: giống nhau Văn Chính là tên tự của Phạm Trọng Yêm đời Tống, một triết gia tiến bộ mà Nguyễn Trãi hay trích dẫn.

6. Âu: lo, theo ý Văn Chính: lo trước thiên hạ (Tiên thiên hạ chi ưu, nhi ưu).

7. Chu Dịch: *Kinh dịch* đời Chu, tức là sách *Dịch* do Chu Văn Vương và Chu Công Đán đã sửa chữa phương vị Bát quái cũ của Phục Hy thời đại Bách Việt. Bát quái của Phục Hy gọi là Tiên thiên Bát quái đồ, còn Bát quái của nhà Chu gọi là Hậu thiên Bát quái đồ. Nhà Chu sửa chữa *Kinh dịch* cho hợp với nơi phát tích của mình, làm cho các hướng Bát quái mất ý nghĩa theo không gian, thời gian. *Kinh dịch* hiện nay ta dùng là Chu Dịch.

8. Lão Bô: tức là Lâm Bô, một ẩn sĩ đời Tống, trồng mai và nuôi hạc làm bạn.

9. Tuồng ni cốc được: *tuồng ni* là tuồng đời nay, *cốc được* là biết được. *Cốc* là do chữ *giác*, cũng đọc là *giốc* hoặc *cốc*.

20

Dấu người đi, là đá mòn,
Đường hoa vướng vất[1] trúc buồn.
Cửa song dãi, xâm hơi nắng,
Tiếng vượn vang, kêu cách non.
Cây rợp tán che am mát,
Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn.
Rùa nằm, hạc lẩn[2] nên bầy bạn,
U ấp cùng ta làm cái con[3].

21

Chẳng hay rắp rắp đã tư (bốn) mươi[4],
Ngày tháng bằng thoi một phút cười.
Thế sự, người no ổi tiết bảy[5],
Nhân tình ai ủ cúc mồng mười[6].
Thuyền chèo đêm nguyệt sông biếc,
Cây đến ngày xuân lá tươi.
Phú quý chẳng tham, thanh tựa nước,
Lòng nào vạy vọ hơi hơi![7]

1. Đường hoa vướng vất: đường làm quan chưa từ đường còn bị ràng buộc.

2. Lẩn: lẩn tránh, kiểu như ẩn vào trong mây.

3. Làm cái con: kiểu như Lâm Bô coi mai là vợ và hạc là con.

4. Tư mươi: trong bản Nôm, ghi là bốn mươi, thành ra thất niêm trong thơ, đây chữa là tư mươi. Khoảng này, dưới bốn mươi tuổi, Nguyễn Trãi mới ra khỏi nhà tù Thành Nam, lại bị câu lưu, rồi trốn thoát đến 1423 mới chính thức dâng *Bình Ngô sách* ở Lỗi Giang.

5. Ổi tháng bảy: là đúng tiết.

6. Cúc mồng mười: là trái tiết, quá tiết, ý nói chưa gặp thời, chưa thuận nhân tình.

7. Vạy vọ hơi hơi: tức là tà vạy, bất chính chạy theo giặc, dù chỉ ở mức độ rất thoáng. Đây là tâm sự Nguyễn Trãi dưới thời Minh thuộc, trước khi chính thức tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Bài này kết thúc mục *Ngôn chí* rất quan trọng.

MẠN THUẬT

(14 bài, trích chọn)

1

Ngày tháng kê khoai những sản hằng[1],
Tường đào ngõ mận[2] ngại thung thăng.
Đạo ta cậy bởi chân non khoẻ[3],
Lòng thế tin chi mặt nước bằng[4].
Đìa[5] cỏ được câu ngâm gió,
Hiên mai cầm chén hỏi trăng.
Thề cùng viên hạc trong hai ấy,
Thấy có ai han chớ đãi đằng[6].

2

Ngẫm ngột sơn lâm mấy thị triều[7],
Nào đâu là chẳng đất Đường Nghiêu.
Người tham phú quý người hằng trọng,
Ta được thanh nhàn, ta sá yêu[8].
Nô bộc[9] ắt còn hai rặng quýt,
Thất gia chẳng quản một con lều.

---

1. Sản hằng: của cải thường ngày.

2. Đào mận: chữ Hán là đào lí, chỉ cảnh làm quan, ý nói ngại cảnh này.

3. Đạo... chân non khoẻ: đạo ta, tức lí tưởng vì dân vì nước vững như chân núi. Đào Duy Anh lại chú thích là "chân còn non trẻ, nên khoẻ", vừa mất ý sâu sắc, vừa thất luật thơ về đổi ý non đối với nước.

4. Mặt nước bằng: mặt nước không có sóng, nhưng rồi ai biết được sóng ngầm ở dưới. Ý này Nguyễn Trãi thường nhắc nhiều lần trong thơ của mình.

5. Đìa: (chữ Hán là trì): đầm ao.

6. Nói bóng với viên hạc, bạn điểu của ông là: có ai hỏi, thì nói, chớ xen vào, chớ can thiệp vào chuyện của ông, chớ đãi đằng.

7. Mấy thị triều: Trong bản Nôm, chữ *miễn* phiên là *mấy* ở đây, với chữ *miễn* ở câu 7, viết khác nhau, do đó Phạm Trọng Điềm phiên; *mấy* là đúng. *Mấy* có nghĩa như: với, với nghĩa: so sánh. Thị triều chỉ cảnh phố phường đông đúc.

8. Sá yêu: sá là từ chỉ sự phủ định, sá yêu nghĩa là sao lại không yêu?

9. Nô bộc: tôi tớ, ý nói cảnh nghèo người ẩn sĩ, không còn tôi tớ, mà tôi tớ chỉ là vài rặng quýt. Bài này trùng gần như hoàn toàn với bài số 51 trong *Bạch Vân quốc ngữ* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, chỉ trừ chữ nô bộc thì trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm lại là song nhật.

Miễn là tiêu sái qua ngày tháng,
Lộc được bao nhiêu ăn bấy nhiêu.

3

Có mống[1] tự nhiên lại có cây,
Sự làm vướng vất ắt còn chầy.
Thuỷ chung mỗ vật đều nhờ chúa,
Động tĩnh nào ai chẳng bởi thầy.
Hỉ, nộ, cương, nhu tuy đã có,
Nghĩa, nhân, lễ, trí mựa cho khuây.
Hay văn, hay võ thời dùng đến,
Chăng đã: khôn, ngay, khéo, đầy?[2]

4

Đủng đỉnh chiều hôm dắt tay[3]
Trông thế giới, phút chim bay.
Non cao, non thấp, mây thuộc,
Cây cứng, cây mềm gió hay.
Nước mấy trăm thu còn vậy,
Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẫn nay[4]
Ngoài chưng mọi chốn đều thông hết[5]
Bui một lòng người cực hiểm thay!

5

Sơn thuỷ nhàn chơi phận khó khăn,

1. Mống: mầm cây, Miền Trung gọi là mộng, ngâm mộng.

2. Khôn, ngay, khéo, đầy: Nguyễn Trãi rút ý từ câu tục ngữ cổ Việt Nam: "*Khôn ngoan chẳng lọ thật thà. Lườn thưng, tráo đấu, chẳng qua đong đầy*". Tóm lại, khôn ngoan chẳng bằng ngay thẳng, khéo léo, chẳng bằng đầy đặn, tức có tinh thần thật thà trung hậu.

3. Dắt tay: dắt tay vào lưng quần kiểu ba ba, dáng một người trầm ngâm.

4. Nhẫn nay: quá quen thuộc từ xưa đến nay.

5. Thông hết: hiểu rõ hết, đủ hết.

Cửa quyền hiểm hóc ngại chồn chân[1].
Say minh nguyệt, trà ba chén,
Thích[2] thanh phong, lều một gian.
Ngỏ cửa nho, chờ khách đến,
Trồng cây đức, để con ăn.
Được thua phú quý dầu thiên mệnh,
Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn[3].

6

Đường thông thuở chống một cày
Sự thế bao nhiêu vuỗn[4] đã khuây.
Bẻ cái trúc, hòng phân suối,
Quét con am, để chứa mây,
Đìa tham nguyệt hiện chăng buông cá,
Rừng tiếc chim về ngại phát cây.
Dù bụt, dù tiên ai kẻ hỏi,
Ông này đã có thú ông này.

7

Ở chớ nề hay học cổ nhân,
Lánh mình cho khỏi áng phong trần.
Chim kêu cá lội yên đòi phận,
Câu quạnh cày nhàn[5] dưỡng mỗ thân.
Nhà ngật túi không tiền mẫu tử[6]
Tật nhiều thuốc biết vị quân thần
Ấy còn lẵng đẵng làm chi nữa,
Sá tiếc mình chơi áng thuỷ vân[7]

1. Chồn chân: chầu chực, quỵ luỵ, như Đào Tiềm nói: "*Không vì năm đấu gạo mà khom lưng, uốn gối*".
2. Trong bản nôm: là chữ *địch*, thông nghĩa với chữ *thích* đã nói ở chú thích số 1, bài 17, mục *Ngôn chí*.
3. Bài này trùng với bài 94 trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm.
4. Vuỗn: vốn đã, vẫn đã.
5. Câu quạnh, cày nhàn: câu cá, cày cuốc nơi vắng vẻ, an nhàn.
6. Tiền mẫu tử: tiền mẹ, tiền con, đồng ra, đồng vào, lãi to, lãi nhỏ,v.v.
7. Thuỷ vân: nước mây, ý nói thoải mái đi đây đi đó như nước chảy, mây bay, không có gì trói buộc.

8

Chân chẳng lọt đến cửa vương hầu,
Ấy tuổi nào thay[1] đã bạc đầu.
Liệu cửa nhà xem bằng quán khách,
Đem công danh đổi lấy cần câu.
Thân đà hết luỵ, thân nên nhẹ,
Bụt ấy là lòng, bụt hả cầu?
Bui[2] một quân thân ơn cực nặng,
Tơ hào chưa báo, hãy còn âu[3].

9

Am quạnh thiêu hương đọc ngũ kinh,
Linh đài[4] sạch một dường thanh.
Nhà còn thi lễ âu chi ngặt,
Đời phạp[5] văn chương uổng mỗ danh.
Đầu tiếc đội mòn khăn Đỗ Phủ,
Tay còn lọ[6] hái cúc Uyên Minh.
Chi là của[7] tiêu ngày tháng,
Thơ một hai thiên, rượu một bình.

---

1. Thay: *nào thay* có ý nghĩa *tán thán*, bản B phiên là *thay*, còn bản A viết là *thế*, Phạm Trọng Điềm phiên là Thế thì thất niêm. Đây theo bản B.

2. Bui: bản B là *bui*, còn bản A là *vui*, đây theo bản B.

3. Âu: lo gốc chữ Hán là ưu.

4. Linh đài: Nghĩa đen là cái bệ xây cao để tế tự, hay để vua ngắm cảnh, nghĩa bóng, theo sách *Trang tử* là tâm chí con người. Ở đây, theo nghĩa này: Vua Đường Đức Tông thường khen vị tể tướng của mình là tiến sĩ Bùi Độ rằng: "Thân người không cao, dáng người không oai, ấy thế lại vừa tướng văn, vừa tướng võ, linh đài nhà người, không bút vẽ nào tả được" (Nhất điểm linh đài, đan thanh mạc trọng).

5. Phạp: thiếu.

6. Tay còn lọ hái: tức cần cái gì phải điểm, làm cạn với các như Đào Tiềm.

7. Chi là của: cái gì quý như của để tiêu? Ý nói cái quý như của để tiêu chính là thơ rượu để tiêu khiển.

10

Tưởng thân hư ảo nổi bằng bèo[1],
Chí cũ công danh vuốn lỡ keo[2].
Viện có hoa tàn chăng quét đất,
Nước còn nguyệt hiện sá thôi chèo.
Lòng người tựa mặt, ai ai khác,

Sự thế bằng cờ, bước bước nghèo[3].
Không hết, kể chi tay trí thuật[4]
Để đòi khi ngã, thắt khi eo[5].

11

Náu về quê cũ lấy nhiêu xuân
Lẵng nhẵng[6] chưa lìa lưới trần.
Ở thế những hiểm qua mỗ thế,
Có thân thì sá cốc[7] chưng thân.
Vườn còn, thông trúc đáng năm mẫu[8],
Câu ước[9] công danh đổi một cần.
Miệt bả, hào gai, khăn cóc[10].

1. Bèo: Phạm Trọng Điềm phiên là *bào*, rồi liên hệ với tư tưởng ảnh, Đào Duy Anh phiên là *bèo*, đúng mặt chữ Nôm hơn, đây theo nghĩa *bèo*.

2. Vuốn lỡ keo: Phạm Trọng Điềm phiên là "uốn lưỡi dao" là không đúng mặt chữ, đây theo Đào Duy Anh: vuốn (vốn) lỡ keo.

Lỡ keo, tức lỡ dịp, lỡ thời, thất thế.

3. Bước bước nghèo: vẫn phận nghèo ngặt, ở thế cờ bí.

4. Trí thuật: đây có nghĩa như mánh khoé, xảo trá, cốt được cuộc.

5. Đòi khi ngã, thắt khi eo: tức bắt bí, bắt nạt đối thủ, đòi hỏi khi người ta ngã quỵ, bắt buộc khi người ta eo hẹp, khó khăn. Đào Duy Anh nói đòi là rượt đuổi, thì không hẳn như vậy, rượt đuổi chỉ là một biện pháp, còn đòi hỏi có nhiều cách nguy hiểm hơn nhiều.

6. Lẵng nhẵng: đeo đẳng.

7. Sá cốc: sao không biết đến.

8. Đáng năm mẫu: năm mẫu ngày xưa có khi cũng khoảng năm sào ta hiện nay, mức nông dân bình thường.

9. Câu ước: trói buộc, cuộc đời làm quan gò bó, đổi một cần (tức cần câu).

10. Ba thứ: giày may bằng bả, sợi chỉ xe, dép bằng gai, khăn vải thô như da cóc, bằng tơ gốc.

Xênh xang làm mỗ đứa thôn nhân[1].

12

Trường văn nằm ngả mấy thu dư
Uổng tổn công nhàn biện lỗ, ngư[2]
Còn miệng tựa bình[3] đà chỉn giữ.
Có lòng bằng trúc mỗ nên hư[4].
Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ[5]
Quạt đã hầu thu lòng Tiệp Dư[6]
Chỉn sá lui mà thủ phận,
Lại tu thân khác mặc thi thư[7].

13

Quê cũ nhà ta thiếu của nào,
Rau trong nội, cá trong ao.
Cách song nai tỉnh hồn Cô Dịch[8]
Kề nước, cầm đưa tiếng Cửi Cao[9].

---

1. Thôn nhân: người kẻ quê.
2. Uổng... biện lỗ, ngư: tiếc công đèn sách, cố phân biệt *lỗ* khác với *ngã*, tức học hành cẩn thận.
3. Còn miệng kín như bình: dịch câu cổ ngữ: Thủ khẩu như bình, ý cảnh giác.
4. Mỗ nên hư: hư tức hư tâm, lòng trống rỗng như tre, ý nói không chạy theo danh lợi, không phải hư hỏng.
5. Én từ ... Vương, Tạ: hai họ có quan to đời Tấn, thường nuôi én, sau én lại bay đến nhà dân. Ý nói: đời đã khác rồi.
6. Quạt... lòng Tiệp Dư: Hán Thành Đế lúc đầu yêu nàng Tiệp Dư họ Ban, sau lại yêu nàng Triệu Phi Yến, khiến Tiệp Dư đau đời, làm bài thơ tâm sự viết vào quạt cho vua xem. Én ở đây, tức cô Phi Yến, từ cung nữ bình thường leo lên chức Tiệp Dư. Và đời cũng lại khác rồi, Nguyễn Trãi chơi chữ (jeu de mot), én câu sáu, đối với én câu bảy. Tóm lại, lòng người rất nham hiểm.
7. Lại tu thân... Tóm lại, muốn yên phận, thì sống theo ý mình, không nên câu nệ sách vở (*Thi thư*).
8. Hồn Cô Dịch: Theo *Trang Tử* trong thiên "Tiêu dao du" (Nam Hoa Kinh), thần núi Cô Dịch (Sơn Tây - Trung Quốc) nói có rừng mơ, có nước da trắng như tuyết, yểu điệu như cô gái thoát tục, thần Cô Dịch tương đương cho hồn thơ trong trắng.
9. Tiếng Cửu Cao: Cửu Cao là tên cái đầm nước sâu, theo bài thơ *Hạc minh* trong *Kinh thi*, nói tiếng hạc hót ở đó vang xa, mà tiếng nước rao ở đầm Cửu Cao cũng trong trẻo không kém, đều như tiếng đàn thần.

Khách đến vườn còn hoa lạc[1]
Thơ nên cửa thấy nguyệt vào.
Cảnh thanh nhường ấy chăng về nghỉ[2].
Lẩn thẩn làm chi áng mận đào?

14

Án tuyết mười thu uổng độc thư,
Kẻo còn biệt biệt chữ Tường Như[3].
Nước non kể khắp quân "Hà Hữu"...
Sự nghiệp nhàn khoe phú "tử hư"...[4]
Con mắt hoà xanh, đầu dễ bạc[5],
Lưng khôn uốn, bậc nền từ[6]
Ai ai đều đã bằng câu hết[7]
Nước chẳng còn có Sử Ngư[8].

1. Hoa lạc, bản nôm ghi chữ lạc là rụng, để mượn âm, đồng thời ẩn nghĩa, hoa lạc, tức là hoa lạc mùa, trái mùa, tất nhiên, loại hoa như vậy chỉ lác đác, chứ ít khi nở rộ, nhưng cũng quý, như khách tri âm.

2. Chăng về nghỉ: ý này giống như ý của Đào Tiềm trong bài *Quy khứ lai hề* (sao chẳng về đi) - ý tiếp ở câu kết.

3. Biệt biệt... Tương Như: Biệt biệt là phân tích cho rõ, đây theo bản B, còn bản A lại ghi là: lọt lọt, lọt thọt Tư Mã Tương Như là nhà làm phú nổi tiếng thời Hán, chữ dùng cầu kì nên phải biệt biệt.

4. Hà Hữu Hướng là làng nào? Tử Hư Phú là làng Phú nói người nào? Nói chung chỉ là tên tượng trưng, mặc dù Phú Tử Hư do Tương Như làm. Nguyễn Trãi nêu lên như vậy có ý nói: chuyện đời chỉ là không tưởng mà thôi.

5. Mắt xanh: trời mắt tinh đời, thì đầu lại dễ bạc vì đau đời.

6. Chữ của Đào Tiềm: "Không vì năm đấu gạo mà khom lưng, uốn gối".

7. Bằng câu: lòng cong như lưỡi câu, tức xảo quyệt.

8. Sử Ngư: Sử gia nước Vệ thời Xuân Thu, được Khổng Tử khen là thẳng thắn (theo sách *Luận ngữ*).

TRẦN TÌNH

(9 bài trích chọn)

1

Từ ngày gặp hội phong vân[1]
Bổ báo chưa hề đặng mỗ phân[2]
Gánh khôn dương quyền tướng phủ[3].
Lui ngõ được đất nho thần.
Ước bề giả ơn minh chúa,
Hết khoẻ, phù hoa thánh nhân,
Quốc phú binh cường chăng có chước,
Bằng tôi nào thuở ích chứng dân.

2

Vàng bạc nhà chăng có mỗ phân[4]
Lành thay cơm cám được no ăn.
Lọn[5] thuở đông hằng nhờ bếp,
Suốt mùa hè, kẻo[6] đắp chăn.
Ác thỏ[7] tự thoi, xem lặn mọc,
Cuốc cây là thú những chồn chân[8].

---

1. Hội phong vân: theo nghĩa *Kinh dịch* nói rồng mây, hổ gió, để ngụ ý việc vua tôi hợp ý với nhau.

2. Đặng mỗ phần: phần đóng góp của mình.

3. Tướng phủ: Nơi tể tướng (thủ tướng) làm việc. Nguyễn Trãi chưa hề được giao nhiệm vụ tương đương tể tướng bao giờ cả, chỉ mới ngang thượng thư là cao nhất, ngang chánh tam phẩm, theo quan Chế đời Lê Thánh Tông là tông nhị phẩm, dưới thượng thư là thị lang hàm chính tam phẩm (Ngô Thì Nhậm đời Tây Sơn đã giữ chức này). Thời Nguyễn đặt thêm chức tham tri trên thị lang hàm nhị phẩm, nên đưa thượng thư lên chính nhị phẩm (Nguyễn Du đã từng giữ chức tham tri).

4. Xem chú thích 2, bài số 1 ở trên. Ở đây, vàng bạc không có phần của mình.

5. Lọn: trọn.

6. Kẻo: khỏi.

7. Ác thỏ: ác là quạ, tượng trưng mặt trời, thỏ tượng trưng mặt trăng.

8. Chồn chân: mỏi chân trong lao động cày cấy là cái thú khác với chồn chân chầu chực cửa quyền (xem bài số 27 phía trên).

Cậy trời còn có bấy nhiêu nữa,
Chi tuổi[1] chăng hiềm kẻ khó khăn[2].

3

Vầu[3] làm chèo, trúc làm nhà,
Được thú vui ngày tháng qua.
Cơm kẻ bất nhân ăn ấy chớ,
Áo người vô nghĩa mặc, chăng thà...
Khỏi[4] triều quan, mới hay ơn chúa
Sinh được con, thì cảm đức cha.

Mừng thuở thái bình yêu hết tấc,
No lòng tự tại quản chi là...[5]

4

Lồng lộng trời tư[6] chút đâu,
Nào ai chẳng đội ở trên đầu.
Song cửa ngọc vân yên cách[7].

---

1. Chi tuổi: là năm tuổi của Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi sinh năm Canh Thân (1380) thì năm 1440 cũng Canh Thân, đúng chu kì một giáp 60 tuổi. Đến năm 1441, ông mới chính thức được vua Lê Thái Tông cho phục chức tước gần đầy đủ, kể cả Quốc tính, nên ông cảm xúc dâng *Biểu* tạ ơn.

2. Bài thơ này trùng với bài 61 của Nguyễn Bỉnh Khiêm, nhưng năm 1551, khi Nguyễn Bỉnh Khiêm 60 tuổi, thì ông đã về nghỉ bình yên và được nhà Mạc trọng vọng, không giống như hoàn cảnh éo le của Nguyễn Trãi phải về Côn Sơn. Vậy bài này phải là của Nguyễn Trãi, người đời sau chép nhầm vào thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm.

3. Vầu: cũng gọi là mai (me tre), thân to, nhưng cật không chắc như tre.

4. Khỏi: nghĩa là lúc hết việc, hết bổng lộc. Ý này được Nguyễn Trãi nhắc lại trong bài số 37 mục *Bảo kính cảnh giới* ở phía sau.

5. Mừng thuở... no lòng: Nguyễn Trãi nhớ lại thời viết *Bình Ngô đại cáo* năm 1428, đón hoà bình lập lại và nghĩ đến năm 1440 lúc này, đang tự tại ở Côn Sơn, dưới dạng bị quản thúc, có ý não lòng, nhưng vẫn bề chịu đựng "Quản chi là..." dù sao cũng một chút thảnh thơi: Tự tại.

6. Tư: riêng rẽ. Trời: chỉ vua.

7. Song... vân yên: song là cửa sổ, vân yên là mây khói. Song cửa ngọc: chỉ nơi vua ở.

Dại lòng đan[1] nhật nguyệt thâu,
Chim đến cây cao chim nghỉ đỗ,
Quạt hay thu lạnh, quạt sơ thu[2]
Ngoài năm mươi tuổi, ngoài chưng thế,
Ất đã tròn bằng nước ở bầu.

5

Con cờ khoái[3], rượu đầy bầu,
Đòi[4] nước non, chơi quản dầu
Đạp áng mây, ôm bó củi,
Ngồi bên suối, gác cần câu.
Giang sơn mặt thấy nên quen thuộc,
Danh lợi lòng nào ước chác[5] cầu.
Vương Chất[6] tình cờ ta ướm hỏi,
Diều[7] phơi phới thấy tiên đâu?

---

1. Dại lòng đan: dại là cái dại băng phên kiểu bình phong, dùng che nắng mưa trước hiên nhà... *lòng đan* (hoặc đón): lòng son. Dại lòng đan: chỉ nhà ở của kẻ bề tôi trung nghĩa, đây là nhà Nguyễn Trãi

2. Sơ thu: dần dần xếp lại, cất đi. Nguyễn Trãi dùng hai từ "thu" khác nhau.

Bài này Nguyễn Trãi làm khoảng năm 1431-1432 lúc ông ngoài 50 tuổi, sau vụ Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo.

Ý thơ trong bài này giống trong bài thơ chữ Hán: *Ngục trung tác* (tức bài *Oán thán*). Trong *Bạch vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng có bài này, mang số thứ tự 59 (Xem Sđd do Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú thích, giới thiệu, Nhà xuất bản Giáo dục, 1989). Nguyễn Bỉnh Khiêm năm 55, 56 tuổi xin về hưu, vẫn được vua Mạc trọng vọng, không thể có tâm sự như Nguyễn Trãi.

3. Khoái: bản A ghi là *khoái* (chữ Hán) vốn có 3 nghĩa: sắc sảo, mau chóng, thích thú, còn bản B lại ghi là *quải* (chữ Hán) nghĩa là *quảy* (bỏ lên vai mà vác).

Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh đều theo bản B, phiên là quảy. Tôi theo bản A, vì *khoái*, tức nói con cờ đi khoái, nước cờ hay, đối với rượu đầy bầu, chứ con cờ thì có gì mà phải quảy?

4. Đòi: đôi nơi.

5. Chác: đánh đổi hàng với hàng, không cần tiền.

6. Vương Chất: nhân sĩ có tài đời Tống (Trung Quốc), ra làm quan, bị gièm pha, bỏ đi tu tiên, rồi mất tích.

7. Diều: Phạm Trọng Điềm phiên là *lèo* nói là lèo thuyền buồm, không khớp với ý thơ ở đây, nếu nói là lèo diều giấy thì còn có lí. Đào Duy Anh phiên là *riều*, nói riều trên núi tu tiên, riều thì không thể phơi phới được, mà gió thả diều mới phơi phới được. Đây nói chỉ thấy diều giấy của các trẻ chăn nuôi, mà không thấy tiên đâu cả.

6

Chèo lan bẻ bát thuở tà dương[1]
Một phút qua, một lạ nhường.
Ngàn nọ so miền Thái Thạch[2]
Làng kia mở cảnh Tiêu Tương[3]
Hàng chim ngủ, khi thuyền đỗ
Vừng nguyệt lên, thuở nước cường[4]
Mua được thú mầu trong thuở ấy,
Thế gian hay một khách văn chương!

7

Chén chăng lọ chuốc rượu La Phù[5].
Khách đến ngâm chơi, miễn có câu[6]
Lòng một tấc son, còn nhớ chúa,
Tóc hai phần bạc, bởi thương thu.
Khó bền mới phải người quân tử,
Mạnh gấng, thì nên kẻ trượng phu.
Cày ruộng, cuốc vườn dầu hết khoẻ,
Tôi Đường Ngu ở đất Đường Ngu.

---

1. Bẻ bát: bản A ghi chữ bế nhầm với chữ nhàn (đều là chữ Hán) nên Phạm Trọng Điềm phiên là nhàn bát, bản B ghi chữ Nôm là bẻ, cũng gọi là cạy, tức là lái thuyền sang trái; còn bát là lái thuyền sang phải.

2. Thái thạch: mỏm đá ở chân núi Ngưu Chử, chìa ra sông ở An Huy, lưu vực Dương Tử Giang, nơi Lý Bạch say rượu, nhảy xuống bắt trăng mà chết.

3. Tiêu Tương: tên hai con sông Tiêu và Tương ở hồ Động Đình (Hồ Nam, Trung Quốc), có 8 cảnh đẹp trong đó có cảnh *Ngư thôn tịch chiếu* (Làng chài buổi chiều). Nguyễn Trãi đã có dịp theo cha bị giặc Minh bắt, qua đây để lên Vạn Sơn điếm ở Hồ Bắc.

4. Nước cường: nước lên.

5. La Phù: động núi thuộc Khâm Châu (Quảng Đông - Trung Quốc) thời xưa Cát Hồng tu tiên ở đây, do đó, có điển rượu La Phù là rượu tiên. Nguyễn Trãi cũng đã có dịp qua vùng này, vốn thời thượng cổ là đất của Hùng Vương.

6. Câu: câu thơ, phải là thơ hay, để đối với rượu tiên.

8

Chớ cậy sang mà ép nề[1]
Lời chẳng phải vuỗn[2] khôn nghe.
Quanh queo thay, bấy ruột ốc,
Khúc khuỷu làm chi trái hoè.
Hai chữ công danh chăng dám cốc[3],
Một trường ân oán những hằm hè.

Làm người mựa cậy khi quyền thế,
Có thuở bàn cờ tốt đuổi xe[4].

9

Bảy tám mươi, bằng một bát tay[5],
Người sinh ở thế mỗ nhàn thay,
Lan đình[6] tiệc họp, mây huyễn,
Kim cốc[7] vườn hoang, dế cày.
Nhật nguyệt soi, đòi chốn hiện,
Đông hè trải, đã xưa thay.

---

1. Ép nề: như ép nài.

2. Vuỗn: vẫn, ở đây vẫn không nghe.

3. Cốc: biết, xem chú thích ở phía trên.

4. Bài này trùng với bài 119 trong *Bạch vân quốc ngữ thi tập*, sách đã dẫn ở trên. Bài của Nguyễn Bỉnh Khiêm có mấy chỗ hơi khác, như: ruột ếch, không phải ruột ốc; quả hoè, không phải trái hoè, đặc biệt là hai câu 5 và 6:

Hai chữ công danh còn xắm nắm,
Một niềm ưu ái hãy lăn le.

Rõ ràng, hai câu này hợp với cuộc đời Nguyễn Bỉnh Khiêm, hơn là cuộc đời Nguyễn Trãi, vì Nguyễn Bỉnh Khiêm còn "xắm nắm" "lăn le", còn Nguyễn Trãi thì "ngại ngùng", "ngờ vực". Có thể, Nguyễn Bỉnh Khiêm dựa vào bài thơ Nguyễn Trãi, sửa đổi cho hợp với ý mình.

5. Bảy, tám mươi: nhắc lại ý "Thất thập cổ lai hi" của Đỗ Phủ. Một bát tay: một cái úp tay như cái Cát, ý nói: một chớp nhoáng.

6. Lan Đình: chỉ cái đình mà Vương Hi Chi đời Tấn, thường ngồi tập viết chữ, ở Thiệu Hưng (Triết Giang), đất này về sau có tên là Lan Chử, kỉ niệm người có chữ tốt.

7. Kim cốc: chỉ với vườn của Thạch Sùng đời Tấn, nổi tiếng ở vùng Lạc Dương (Hà Nam - Trung Quốc).

Ta còn lẫng đẫng làm chi nữa[1],
Tượng có trời bày đặt vạy!

THUẬT HỨNG

(25 bài, trích 6 bài)

1

Trúc mai bạn cũ họp nhau quen,
Cửa mận tường đào chân ngại chen.
Chơi nước chơi non đeo tích cũ,
Qua ngày qua tháng dưỡng thân nhàn.
Thời nghèo sự biến nhiều bằng tóc,
Nhà ngặt quan thanh lạnh nữa đèn
Mùi thế đắng cay cùng mặn chát,
Ít nhiều đã vậy một hai phen.

2

Có thân thời cốc khá làm sao,
Lửng vửng[2] công hư tuổi tác nào.
Người ảo hoá[3] khoe thân ảo hoá
Thuở chiêm bao thốt sự chiêm bao.
Rừng thiền ắt thấy nên đầm ấm,
Đường thế nào nơi chẳng thấp cao?
Ai dặng[4] mai hoa thanh hết tấc,
Lại chăng được chép khúc Li tao?[5]

---

1. Lẫng đẫng: chờ đợi dằng dai. Vẫn là ý tự trách, sao không sớm về đi theo gương Đào Tiềm trong "Quá khứ lén hề..."

2. Lửng vửng: lờ phờ, không thiết thực.

3. Ảo hoá: chính là huyễn hoá, chữ nhà Phật, ý nói: biến hoá vô thường.

4. Dặng: đánh tiếng, gợi ý.

5. Li tao: tên bài thơ trong *Sở từ* của Khuất Nguyên nước Sở, nghĩa như: Li ưu (giải nỗi uất hận), vì Khuất Nguyên bị vua ruồng bỏ, phải ra đi.

3

Một cày, một cuốc thú nhà quê,
Áng cúc lan xen vãi đậu kê.
Khách đến chim mừng hoa xẩy[1] động,
Chè tiên[2] nước kín[3] nguyệt đeo về[4]
Bá Di[5] người dặng thanh là thú.
Nhan Tử ta xem ngặt ấy lề[6].
Kê tiếng dữ lành tai quản lấp,
Cầu ai khen lẫn lệ[7] ai chê.

5

Đến trường đào mận[8] ngạt chăng thông
Quê cũ[9] ưa làm chúa cúc thông.
Sầu nặng Thiếu Lăng[10] biên đã bạc,
Hứng nhiều Bắc Hải[11] chén chưa không.
Mai chăng bẻ, thương cành ngọc,
Trúc nhặt vun tiếc cháu rồng[12].

1. Xẩy: bất chợt.

2. Chè tiên: dịch chữ tiên trà, nghĩa là đun nước pha chè, đây nói chè tự pha lấy.

3. Kín: ghín, quảy, đây nói tự gánh lấy nước về dùng.

4. Nguyệt đeo về: hình tượng thơ, vì ánh trăng chiếu vào nồi nước, thùng nước.

5. Bá Di: con vua Cô Trúc đời nhà Thương (Trung Quốc) cùng em là Thúc Tề, không theo nhà Chu, đi ở ẩn ở núi Thú Dương. Mạnh Tử khen Bá Di là bậc thánh của thanh khiết (Thánh chi thanh).

6. Nhan Tử: tức Nhan Hồi đã chú thích ở phía trên. Lề: thói lề.

7. Lệ: sợ.

8. Trường đào mận: cảnh làm quan, xem chú thích chữ *đào lí* ở phía trên.

9. Quê cũ: bản A: chữ quê (chữ Hán), chép nhầm ra chữ chủ (chữ Hán), nên Phạm Trọng Điềm phiên là *chúa cũ* thành ra sai.

10. Thiếu Lăng: tên hiệu của Đỗ Phủ, nhà thơ đời Đường, được Nguyễn Trãi kính mến.

11. Bắc Hải: Tên riêng Khổng Dung đời Hậu Hán, ông làm quan ở Bắc Hải, một quận ở Sơn Đông, thường có nhiều khách, luôn có rượu giải buồn. Ở đây Nguyễn Trãi nói tâm sự của mình như Đỗ Phủ và Khổng Dung, lấy rượu làm khuây.

12. Cháu rồng: dịch chữ long tôn, chữ măng tre hoá rồng, cách chơi chữ của Nguyễn Trãi, nhặt vun là vun luôn.

Bui một tấc lòng ưu ái cũ[1],
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông[2].

8

Hễ kẻ làm quan đã có duyên,
Tới lui nặc phận tự nhiên.
Thân xưa hương hoả[3] chăng còn ước,
Chí cũ công danh đã phỉ nguyền.
Trẻ hoà sang ấy phúc,
Già được trọn là tiên!
Cho về, cho ở đều ơn chúa,
Ngại bước chồn chân[4] đám cửa quyền.

13

Buồng văn[5] khép cửa lọn ngày thu,
Đèn sách nhàn làm song nhật nho.
Thua được, toan chi cơ Hán Sở[6],

1. Ưu ái cũ: lo nước thương dân theo truyền thống cũ.

2. Triều đông: nước chảy ra Biển Đông, tức lòng ưu ái như nước triều đông, thuận dòng và liên tục.

3. Hương hoả: duyên kiếp con người, theo nghĩa sách Phật.

4. Chồn chân: xem chú thích 1, bài số 5 (*Mạn thuật*), và bài số 2 (*Trần tình*).

Trong bài số 5 (*Mạn thuật*), chữ "chồn chân" là vần ở câu 2 còn ở câu 8, có chữ *chen* (trong chen chúc), ở câu 8 (Chen chúc làm chi cho nhọc nhằn) và chữ *chen* ở đây là chữ Nôm, từ chữ *chiên* là lông cừu. Vậy rõ ràng: Nguyễn Trãi đã dùng chữ *chồn* khác với chữ *chen* trong chỉ một bài thơ.

Cũng chữ *thôn chân* (chồn chân) ấy, ở bài này Phạm Trọng Điềm lại phiên là *bon chen*, Đào Duy Anh phiên là *chon chăn*, không nhất quán.

Bài này trùng với bài số 56 của Nguyễn Bỉnh Khiêm trong *Bạch vân quốc ngữ thi tập*, sách đã dẫn, mà câu cuối là "*Ngại bước chen chân đám cửa quyền*".

Trong bản Nôm, Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng ghi chữ *chen* từ chữ *chiên* là lông cừu.

5. Buồng văn: dịch nghĩa chữ *phòng văn*. Chú ý: chữ *buồng* bằng chữ Nôm ở đây, một bên chữ *phòng* (buồng) khác với chữ *buồng* là *buồng chuối* trong bài; thơ ba tiêu ở phía cuối sách, là chữ *bồng* có bộ "thảo"(thực vật) ở trên đầu.

6. Cơ Hán Sở: cơ là cơ mưu, vì Hán, Sở lúc đầu là bạn chiến đấu cùng diệt Tần, về sau Hán diệt luôn cả Sở. Bản B, ghi là *cờ Hán Sở*, tức nước cờ Hán Sở tranh hùng. Trong bài này của Nguyễn Bỉnh Khiêm, cũng ghi là *cờ*.

Nên chăng, dành lẽ bạn Thương Chu[1]
Say mùi đạo, trà ba chén.
Tả lòng phiền, thơ bốn câu.
Khó lẫn vui chăng thử trách,
Vì chưng đời có chúa Đường Ngu[2].

TỰ THÁN

(41 bài, trích 12 bài)

1

Càng một ngày càng ngặt đến xương[3]
Ắt vì số mệnh ắt văn chương
Người hiềm rằng cúc qua trùng cửu
Kẻ hãy bằng quỳ hướng thái dương.
Trà thuở tiên[4] thời mình kín nước,
Cầm khi dàn khiến thiếp thiêu hương.
Non quê ngày nọ chiêm bao thấy,
Viên hạc chăng hờn lại những thương.

2

Non hoang tranh vẽ rợp hai ngàn
Nước mấy dòng thanh ngọc mấy hàn[5]
Niềm cũ sinh linh[6] đeo ắt nặng

---

1. Bạn Thương Chu: xem bài số 1 (*Ngôn chí*). Về mặt chữ Nôm, chữ *bạn* và chữ *kiện* hơi giống nhau, bản A ghi là *kiện*, bản B ghi là *bạn*. Đây ghi là *bạn*.

2. Bài này trùng với bài số 128 trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*, sách đã dẫn.

3. Ngặt đến xương: dịch ý ba chữ "cùng đáo cốt" trong bài thơ Đỗ Phủ.

4. Tiên hoặc tiễn là nấu nước pha trà, đã nói ở phía trên.

5. Ngọc mấy hàn rút ý từ chữ sẵn: hàn ngọc, vì bản chất ngọc là thanh lãnh (trong và lạnh) nên dùng để tượng trưng cho kẻ có tâm hồn trong suốt.

Đào Duy Anh lại cho rằng chữ hàn là lạnh chép sai, phải là chữ *hoàn* là *hòn* nên phiên là "ngọc mấy hoàn" khiến câu thơ thô kệch, khó hiểu về nội dung.

6. Sinh linh: dân chúng.

Cật trưng hồ hải[1] đặt chưa an,
Những vì chúa thánh âu đời trị,
Há kể thân nhàn, tiếc tuổi tàn.
Thừa chỉ[2] ai rằng thời khó ngặt,
Túi thơ chứa hết mọi giang san.

3

Dương trường[3] dường hiểm khúc co que,
Quê chợ bao nhiêu khách đẩy xe.
Phú quý treo sương ngọn cỏ[4]
Công danh gửi kiến cành hoè[5].

Phong lưu mòn mỏi ba đường cúc[6]
Ngày tháng tiêu ma một bát chè[7]
Chân chạy cánh bay ai mỗ phấn[8]
Thiên công nào có thuở tư che[9].

4

Non nước cùng ta đã có duyên,
Được nhàn sá dưỡng tính tự nhiên[10]
Trường canh[11] hỏi nguyệt tay dừng chén,

1. Cật trưng: *cật* chỉ thân mình (no cơm ấm cật); cật trưng hồ hải: mình còn phải dãi dầu đâu đó, chưa yên tâm.

2. Thừa chỉ: chức học sĩ riêng của nhà vua thời kháng Minh, về sau là đứng đầu Viện Hàn lâm, hàm tứ phẩm. Lúc này Nguyễn Trãi khoảng 40 tuổi.

3. Dương trường: ruột dê, chỉ việc ở đời hóc hiểm.

4. Treo sương ngọn cỏ: tư tưởng Lão khang, ý nói cảnh giàu sang như hạt sương treo, phút chốc là tan biến.

5. Kiến cành hoè: xem chú thích *Hoè an*.

6. Ba đường cúc: xem điển Đào Tiềm ở phía trên.

7. Một bát chè: đây là bát nước chè xanh.

8. Thân chạy cánh bay: chỉ muông chim nói chung.

9. Công... tư: quy luật tạo hoá, xem chú thích phía trên.

10. Tự nhiên: chữ tự thanh trắc, thất niêm, có thể đổi là: thiên nhiên.

11. Trường canh: tên sao trong số tử vi: nhà thơ Lý Bạch lúc sắp ra đời, bà mẹ mơ thấy thơ sao Trường canh nên về sau, Lý Bạch lấy sao đó làm tên hiệu.

Pha lão chơi thu khách nổi thuyền.
Lòng chẳng mắc tham là của báu,
Người mà hết luỵ ấy thần tiên
Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn,
Dường ấy ta đà phỉ sổ nguyền.

5

Thiếu niên trường ốc tiếng hư bay,
Phải lụy vì danh đã hổ thay,
Đám cúc thông quen vầy bậu bạn,
Cửa quyền quý ngại liễm[1] chân tay
Qua đòi cảnh, chép câu đòi cảnh,
Nhàn một ngày, nên quyển một ngày.
Tuổi đã năm mươi đầu đã bạc[2]
Ấy còn bìu rịn lấy chi vay!

6

Ở thế thường hiềm khác tục người[3]
Đến đây rằng hết tiếng chê cười.
Kể ngày con nước toán[4] triều lạc,
Vị chúng[5] thằng chài chác cá tươi.
Rượu đối cầm, đâm thơ một thủ
Ta cùng bóng lẫn nguyệt ba người.

---

1. Liễm: trói buộc, khúm núm, sợ cường quyền bắt nạt.

2. Lúc này, khoảng năm 1430 có vụ Trần Nguyên Hãn, bị bức tử Nguyễn Trãi bị tình nghi có liên quan và bị giam lỏng. Câu cuối bài thơ trên đây ghi tâm sự của ông là đã quá sa vào con đường danh vọng.

3. Khác tục người: bài thơ này có vần người ở câu 1 và vần người ở câu 6 trong bản chữ Nôm chữ người khác nhau. "Khác tục người" là loại người kém cỏi, chứ không phải khác với tất cả mọi người bình thường.

4. Toán: tính toán, đây là toán con nước thuỷ triều.

5. Vị chúng: vì dân chúng.

Tai thường phỏng dặng câu ai dọc:
"Rốt nhân sinh bảy tám mươi".

7

Giàu chẳng kịp, khó còn bằng[1]
Danh lợi lòng đà ắt dửng dưng.
Dò trúc[2] xông qua làn suối,
Tìm mai theo đạp bóng trăng.
Giang sơn bát ngát kìa quê cũ,
Tùng cúc bù trì[3] ấy của hằng.
Một phút thanh nhàn trong thuở ấy,
Nghìn vàng ước đổi được hay chăng?

8

Tiêu sái tự[4] nhiên nhẹ hết mình,
Nài bao ngôi cả[5] áng công danh.
Vô tâm đĩa có trăng bạc,
Đắc thú kho đầy gió thanh.
Trẻ dầu chơi con tạo hoá[6]
Già lọ phục thuốc trường sinh,
Dưỡng nhàn miễn được qua ngày tháng,
Non nước còn kê[7] chốn hữu tình[8].

---

1. Bằng: bản Nôm ghi là bằng, Phạm Trọng Điềm phiên thành mừng là sai. Đây theo Đào Duy Anh, phiên đúng nguyên văn, ý nói chỉ nghèo thôi, chứ không giàu được.

2. Dò trúc: dò dẫm cẩn thận từng cây trúc.

3. Bù trì: chính là phù trì (chữ Hán) nghĩa là giúp đỡ vật chất.

4. Tiêu sái: xem chú thích bài số 11.

5. Ngôi cả: ngôi lớn.

6. Con tạo hoá: theo quan niệm xưa, toạ hoá cũng như trẻ con, ba máu, sáu tính, đây tác giả chơi chữ, trẻ thì chơi với tạo hoá cho vui.

7. Kê: bản chữ Nôm (bản A và B) đều ghi chữ *kê* (chữ Hán) nghĩa là khảo xét, suy nghĩ, ghi lại. *Kê* cũng là tiếng Việt, chắc là gốc, chữ Hán chỉ là phiên âm về sau. Phạm Trọng Điềm phiên là *ghi*, Đào Duy Anh phiên là *ghê*, đây phiên đúng nguyên văn, có nghĩa như: suy nghĩ, nhớ đến, không nhầm với liệt kê (chữ kê khác).

8. Bài thơ này trùng với bài thơ số 91 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn. Ở đây, cuối câu là: *Non mới còn xem chốn hữu tình*.

17

Ngẫm hay mùi đạo cực chưng ngon,
Nghìn kiếp dù ăn vuốn hay còn.
Nhật nguyệt dễ qua bên sáng,
Cương thường khôn biến tấc son.
Chĩnh vàng chẳng tiếc danh thì tiếc,
Bia đá hay mòn, nghĩa chẳng mòn[1]
Giữ khăng khăng ai nỡ phũ,
Phù trì[2] mực khá để chon von[3].

19

Tài tuy chăng ngộ[4] trí chăng cao,
Quyền đến trong tay chí mới hào.
Miệng khiến tửu binh[5] phá luỹ khúc.
Mình làm thi tướng[6] đánh đàn tao.
Cầm khua hết ngựa[7], cờ khua tượng
Chim bắt tung rừng, cá bắt ao.
Còn có anh hùng bao nả nữa,
Đòi thời vậy, dễ hơn nào.

22

Đương cơ ai kẻ khứng[8] nhường ai
Thua được tình cờ có một mai[9]

1. Chĩnh vàng, bia đôi ý rút từ tục ngữ Việt Nam.
2. Phù trì: chống đỡ.
3. Chon von: chơ vơ, bấp bênh.
4. Ngộ: bộc lộ khác người.
5. Tửu binh: lính rượu, khúc là men rượu, luỹ khúc là thành luỹ men rượu.
6. Thi tướng: tướng thơ, đàn tao tức đàn văn chương (tao dân). Cả hai câu 3 và 4 này viết theo lối phương dụ, khoa trương.
7. Cầm, ngựa: cầm là đàn, ngựa là miếng gỗ hay dừng ở phía cuối đáy đàn như nguyệt để buộc dây đàn. Cả hai câu 5 và 6 cũng viết như hai câu 3.
8. Khứng: (tiếng cổ): ưng thuận, đành chịu.
9. Một mai: một mất, ý nói được mất bên này bên kia.

Gạch quẳng nào bày mấy ngọc,
Sừng hằng những mọc qua tai.
Làm lành mới cậy chớ làm dữ,
Có đức thì hơn nữa có tài.
Mấy kẻ tư văn[1] sinh đất Việt,
Đạo này nối nấm để cho dài.

37

Nẻo từ nước có đạo binh
Nấn ná am quê cảnh cực thanh.
Đình Thấu Ngọc[2] tiên đang tuyết nhũ.
Song[3] Mai Hoa điểm quyển Hi Kinh[4].
Hẹn này nỡ phụ ba đường cúc.
Tiếc ấy vì hay một chữ "đinh"[5]
Mọi sự đã chăng còn ước nữa,
Nguyện xin một thấy thuở thắng bình.

TỰ THUẬT

(11 bài, trích 6 bài)

1

Thế gian đường hiểm há chăng hay!
Càng còn đi ấy thác[6] vay!
Nước kiến[7] phong quang hầu mấy kiếp!

1. Tư văn (chữ Hán): nghĩa đen là "văn ấy" chữ trong sách luận ngữ: Khổng Tử nói: văn ấy là bền văn hiến từ thời nhà Chu, về sau, thuật ngữ này dùng để chỉ chế độ lễ nhạc đạo đức của thánh hiền mà đại biểu là Khổng Tử. Kẻ tư văn là kẻ theo chế độ văn hiến nói trên.

2. Đình Thấu Ngọc: ở động Thanh Hư trên núi Côn Sơn, nơi Nguyễn Trãi nương náu.

3. Song: cửa sổ.

4. Hi Kinh: *Kinh dịch* của Tục Hi tức Thiên thiên bát quái đồ, đối lại với Chu Dịch tức Hậu thiên bát quái đồ do Chu Văn Vương sửa đổi phương vị cho hợp với nơi nhà Chu phát tích.

5. Chữ đinh: đã chú thích ở phần trên.

6. Thác: chết.

7. Nước kiến: nước Hoè An, tức giấc mộng dưới cây hoè, điển Văn Kha đã nói ở phía trên.

Rừng nho[1] nấn ná miễn qua ngày.
Túc nên bạc, bởi lòng ưu ái
Tật được tiêu nhờ thuốc đắng cay.
Kì kí, nô thai[2] đà có đấy,
Kẻ nhìn cho biết lại khôn hay.

6

Lan còn chín khúc, cúc ba đường[3]
Quê cũ chăng về nỡ để hoang.
Thương nhẫn Biện Hoà ngồi ấp ngọc[4].

Đúc nên Nhan Tử tiếc chi vàng[5].
Quan thanh bằng nước, nhà bằng khánh,
Cảnh ở tựa chiền, lòng tựa sàng[6].
Dường ấy co ro cho bực nữa,
Hôm sau đáo để cố công màng[7].

7

Thuốc tiên thường phục tử hà sa[8]
Bồng đảo[9] khôn tìm ngày tháng qua.

---

1. Rừng nho: dịch chữ nho dẫn, chỉ đời trí thức.

2. Kì kí, nô thai: kì kí là ngựa tốt, nô thai là ngựa xấu đâu có phải dễ dàng như người ta tưởng?

3. Câu này nhắc đến điểm Khuất Nguyên ưa trồng lan trong Ly Tao và điển Đào Tiềm ưa trồng cúc, đã nói ở phía trên, 2 đều nói về việc ở ẩn.

4. Biện Hoà: người nước Sở thời Xuân Thu, tìm được ngọc quý dâng vua, bị chặt què hai chân vì vua cho là đá. Khi Sở Văn Vương lên ngôi, Biện Hoà trao ngọc khóc suốt ốm ba ngày, máu mắt trào ra, Văn Vương cho người đục đá quý, thì ở trong có ngọc quý. Về sau, việc đó thành điển.

5. Sách *Pháp ngôn* của Dương Hùng đời Hán, nói: Khổng Tử đúc ra Nhan Uyên, ý nói quý hơn vàng.

6. Lòng tựa sàng: thưa như cái sàng, tức lòng thanh lịch.

7. Màng: tư tưởng. Câu này câu 7 ở trên có nghĩa là: Thôi không nên mơ màng sự đời nữa cho khổ tâm.

8. Tử hà sa: tức đan sa để luyện thuốc tiên, không phải thuốc bổ ngâm nhau đàn bà đẻ (tử lìa xa, tử ở đây là con, hà là sông, xa là xe). Tử hà sa là thứ đá son, cát hồng.

9. Bồng đảo: nơi tiên ở.

Tính ắt nhiễm cùng bầy mộc thạch[1],
Lòng còn chạnh có thú yên hà.
Lồng chim, ao cá, tự làm khách[2],
Ngòi nguyệt, ngàn mai phụ lệ nhà[3].
Cửa động chẳng hay lìa nẻo ấy,
Bích đào[4] đã mấy phút đâm hoa.

9

Ở thế nhiều phen thấy khóc cười,
Năm nay tuổi đã ngoại tư mươi.
Lòng người một sự yêm[5] chưng một,
Đèn khách mười thu lạnh hết mười.
Phượng những tiếc cao, diều hãy lượn.
Hoa thì hay héo cỏ thường tươi.
Ai ai đều có hai con mắt,
Xanh bạc[6] dầu chưng mặt chúng người.

10

Danh chăng chuốc lộc chăng cầu,
Được ắt chẳng mừng, mất chẳng âu.
Có nước nhiễu song, non nhiễu cửa,

1. Bầy mộc thạch: cùng sống với gỗ đá, tức núi rừng.
2. Tự làm khách: mình tự xem là khách của chim và cá.
3. Phụ lệ nhà: làm biếng việc nhà mà mải mê vui thú cảnh trăng ngàn.
4. Bích đào: chỉ suối Hoa Đào, nơi Lưu Thần Nguyễn Triệu tu tiên.
5. Sự yêm: sự chán ghét.
6. Xanh bạc: dịch hai chữ: thanh nhãn, bạch nhãn, điển này từ Nguyễn Tịch đời Tấn. Nguyễn Tịch trọng ai thì nhìn bằng mắt xanh còn khinh ai thì nhìn bằng mắt trắng, kiểu như "xem mặt mà bắt hình dong", (dầu chưng mặt chưng người).

Tháng 11.1964, tôi (BVN) đã dùng bài này làm cứ liệu để nói rằng: Ngoài 40 tuổi, Nguyễn Trãi vẫn chưa chính thức tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Sau đó tôi có viết bài Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ lúc nào? Ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số tháng Giêng, 1976. Nay thì Di Cảo của Đinh Liệt cho biết đến năm 1423, Nguyễn Trãi mới chính thức dâng *Bình Ngô sách* ở địa điểm Bình Định Vương hành quân tại thượng lưu Lỗi Giang (Thanh Hoá). Vậy bài thơ trên đây đúng là tâm sự Nguyễn Trãi lúc chưa theo Bình Định Vương. Câu thơ thứ 5 chính là chủ đề bầu tâm sự đó.

Còn thơ đầy túi, rượu đầy bầu.
Người tri âm ít, cầm nên lặng
Lòng hiếu sinh nhiều, cá ngại câu.
Mấy kẻ công danh nhàn lẫng đẫng[1]
Mồ hoang, cỏ lục thấy ai đâu?

11

Hoạn nạn nhiều thu[2] tổn khí hào,
Lâm truyền chưa, khứng dứt chiêm bao.
Nước càng tuôn đến bể càng cả,
Đất một chồng thêm núi một cao.
Sự thế chưng ta dầu đạm bạc,
Kiên mai đeo nguyệt quản tiêu hao.
Vũ truyền thiên hạ[3] Nhân Uyên ngặt[4]
Đổi đất[5] song thì có khác nào.

TỰ GIỚI

(Tự răn)

Làm người thì giữ đạo "trung dung"[6]
Khăn khắn dặn dò thửa lòng.
Hết kính, hết gìn bề tiến thoái.
Mựa tham, mựa dạo nết anh hùng.

---

1. Nhàn lẫng đẫng: nhàn ở đây có nghĩa là bớt đi, thôi ít đi, lẫng đẫng có nghĩa là lận đận, vất vả. Câu này tiếp câu ở dưới, ý nói có lận đận chạy ngược, chạy xuôi, đến khi chết rồi cũng chẳng ai đoái hoài nữa đâu!

2. Nhiều thu: nhiều năm.

3. Vũ truyền thiên hạ: vua Vũ nhà hạ được vua Thuấn truyền ngôi cho, nhưng rồi vua Vũ lại truyền ngôi cho con là Khải, theo lối cha truyền con nối, khác với lối truyền hiền thời Nghiêu Thuấn.

4. Nhan Uyên, tức Hồi: đã chú thích ở phần trên. Ở đây, nhấn mạnh tài đức của Nhan Uyên, tuy nhà rất nghèo ngặt.

5. Đổi đất: dịch chữ "dịch địa". Ý câu này nhằm chê cái kiểu đổi ngôi, đổi địa vị một cách độc đoán tuỳ tiện, mà không chú ý chất lượng đạo đức, tài năng của người nối ngôi.

6. Đạo "trung dung": *trung* là ở giữa không thiên lệch, *dung* là mức độ trong cuộc sống. Đạo "trung dung" thời xưa như quyển sách mang tên đó, là đạo Khổng Mạnh, nói về lẽ cư xử ở đời uyển chuyển theo lẽ phải của người quân tử có học thức, có bản lĩnh.

Hùm oai, muông mạnh còn nằm cũi
Khướu hót, chim khôn phải ở lồng.
Nén lấy hung hăng bề huyết khí,
Tai nàn chẳng phải lại thong dong.

BẢO KÍNH CẢNH GIỚI

(61 bài, trích 54 bài)

1

Đạo đức hiền lành được mọi phương,
Tự nhiên cả muốn chúng suy nhường.
Lợi tham hết lấy, nhiều thì cạnh.
Nghĩa phải đem cho, ít chẳng phương[1],
Sự thế sá phòng khi được mất,
Lòng người tua đoán thủa mừng, thương.
"Chẳng nhàn"[2] xưa chép, rày truyền bảo,
Khiến chớ cho qua một đạo thường.

2

Bền đạo "Trung dung"[3] chẳng thuở tàng,
Màng chi phú quý nhọc khoe khang.
Đông về tiết muộn, mai nhiều bạc,
Thu nẻo tin truyền, cúc có vàng.
Kết bạn mựa quên người cố cựu.
Yên nhà nỡ phụ vợ tao khang[4].
Nước: đào giếng, cơm: cày ruộng,
Thảy thảy dường bằng nguyệt Cửu Giang[5].

1. Thì cạnh, chẳng phương: tức cạnh tranh, phương hại.

2. Chẳng nhàn: dịch nghĩa chương: Vô dật (nhàn rỗi) trong *Kinh thư*. *Vô dật* có nghĩa như "ở dưng" trong tiếng Việt.

3. Đạo "Trung dung": đã chú thích phía trên.

4. Hai câu này dịch thoát hai câu nói người xưa: Không bỏ rơi bạn, cũng như không ruồng rẫy vợ, thời mình còn hàn vi, để lấy vợ mới.

5. Cửu Giang: vùng hồ Động Đình (Trung Quốc) nói 9 sông đổ về. Ở đây nói trăng Cửu Giang sáng.

3

Có của hằng cho, lại có thông[1]
Tích nhiều con cháu nọ trông[2].
Nghiệp Lưu Quý thịnh[3] đâu truyền báu,
Bia Ngụy Trưng các[4] há nối tông?
Hiềm kẻ say chưng bề tửu sắc,
Hoài người thìn được thói cha ông.
Còn nhau sá hợp toan ăn uống,
Tám chín mươi thì vạn sự không[5].

4

Nhân nghĩa trung cần chứa tích ninh[6]
Khó thì hay khéo, khốn hay hanh[7].
Đời Thương, thánh biết cầu Y Doãn,
Nhà Hán, ai ngờ được Tử Khanh[8].
Khi bão, mới hay là cỏ cứng,
Thủa nghèo thì biết có tôi lành.
Kìa ai cây cả nhàn ngồi tựa[9]
Nẻo có[10] công nhiều lọ phải tranh?

1. Thông: đến nơi đến chốn.

2. Tích nhiều: càng nhiều của, con cháu lại càng nhìn vào mà ỷ lại.

3. Lưu Quý: tên tự của Hán Bang, Hán Cao Tổ.

4. Ngụy Trưng: tể tướng đời Đường Thái Tông, Ngụy Trưng trung thực được Thái Tông dựng lên ca ngợi.

5 .Vạn sự không: đến tám, chín mươi tuổi, thì biết được cuộc đời rút cục không có gì nữa.

6. Trung cần chứa tích ninh: *trung cần* là ngay thẳng và siêng năng, *chứa tích ninh* là có bình yên lâu dài. Ý hơi lờ mờ.

7. Hanh: tức hanh thông, nghĩa là suôn sẻ, trót lọt.

8. Tử Khanh: tức Tô Vũ đời Hán, đi sứ Hung Nô, bị Hung Nô giữ lại, bắt đi chăn dê 19 năm, mới được thả cho về.

9. Cây cả: điển về Phùng Dị, tướng tài của Lưu Tú, Hán Quang Vũ. Sau chiến tranh, lúc bình công, tranh nhau báo công, còn Phùng Dị chỉ ngồi tựa vào gốc cây to im lặng. Người đời gọi ông là Đại thụ tướng quân, được triều đình kính trọng.

10. Nẻo có: chỗ nào có.

5

Phúc của chung, thì hoạ của chung,
Nhằm[1] thì hoạ khỏi, phúc về cùng.
Văn chương chép lấy, đòi câu thánh:
Sự nghiệp nên gìn phải đạo trung.
Trừ độc trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng.
Ghín[2] cho biết nơi dường ấy,
Chẳng thấp thì cao ắt được dùng.

6

Lấy khi phú quý đắp cơ hàn,
Vận chuyển chẳng dừng, sự thế gian
Nẻo khỏi tiểu nhân, quân tử nhọc,
Dầu chăng quân tử, tiểu nhân loàn[3]
Của nhiều sơn dã, đem nhau đến,
Khó ở kinh thành, ít kẻ han[4].
Hằng lấy đạo trung làm nghĩa cả,
Qua ngày, qua tháng được an nhàn[5].

7

Cấp nấp làm chi, hỡi thế gian!
Có thì ăn mặc, chớ lo toan.
Đông hiềm giá lạnh, chầm mền kép,

1. Nhằm: đúng lúc, đúng chỗ.
2. Ghín: cẩn thận, kín đáo. Có bản phiên là: mặc, tức mặc cho.
3. Loàn: tức là loạn, đọc loàn cho hợp niêm.
4. Han: tức là hỏi.

Hai câu 5 và 6 rút ý từ câu tục ngữ:

"Giàu sơn lâm, lắm kẻ tìm đến
Khó giữa chợ, chẳng ma nào nhìn".

5. Bốn câu thơ đầu của bài thơ trên đây, trùng với bốn câu đầu bài số 70 của Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn.

Hạ lệ mồ hôi kết áo đơn.
Nằm có chiếu chăn cho ấm áp,
Ăn thì canh cá, chớ khô khan.
Phúc dầu hay đến trăm tuổi,
Mình thác thì nên mọi của tan.

8

Vinh hoa, nhiều thấy khách đăm chiêu[1]
Bần tiện, ai là kẻ trọng yêu!
Của đến nước xa[2] nên quý giá,
Người lìa quê cũ, lấy làm phiêu[3].
Nuôi con mới biết lòng cha mẹ,
Thấy loạn thì hay đời Thuấn Nghiêu.
Phúc gặp ngần nào, ấy mệnh.
Làm chi đua nhọc tổn công nhiều[4].

9

Trần trần mựa cậy những ta lành,
Phúc hoạ tình cờ xẩy chửa đành.
Miệng thế nhọn hơn chông mác nhọn,
Lòng người quanh nữa nước non quanh.
Chẳng ngừa nhỏ, âu nên lớn,
Nẻo[5] có sâu, thì bỏ canh.
Ở thế an nhàn chăng có sự,
Nghìn muôn tốn nhượng[6] chớ đua tranh.

1. Đăm chiêu: bên phải, bên trái. Tục ngữ ta có câu: Cầm đũa tay chiêu, đập niêu không vỡ.
2. Nước xa: nước ngoài, nói chung là đất nước xa nơi mình ở.
3. Phiêu: trôi giạt.
4. Bài này trùng với bài 63 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn.
5. Nẻo: chỗ nào.
6. Tốn nhượng: nhường nhịn.

10

Muốn ăn trái, dưỡng nên cây,
Ai học thì hay, mựa lệ chầy[1]
Dợ nát[2] khôn cầm bà ngựa dữ,
Quan cao nào đến dáng người ngây[3]!
Trị dân sơ[4] lập lòng cho chính,
Có nước thường in nguyệt khá xoay[5].
Có chẳng có tài, dùng chẳng đến,
Mựa rằng thánh đức có nơi khuây[6].

11

Cưu[7] một lòng ngay, khác chúng ngươi,
Ở chưng trần thế mấy phen cười?
Phúc nhiều xưa bởi nơi ta tích,
Xuân đến tự nhiên mọi vật tươi
Có của bo bo hằng chực của!
Oán người nơm nớp những âu người
Làm chi báo phúc[8] lòng nhau bấy?
Rốt[9] nhân sinh bảy tám mươi.

12

Giàu, người họp, khó, người tan.
Hai ấy, hằng lề sự thế gian.
Những kẻ ân cần khi phú quý,

1. Mựa lệ chầy: không sợ muộn.
2. Dợ nát: dây cương ngựa đã kém phẩm chất.
3. Ngây: ngây ngô đến ngu dốt.
4. Sơ: trước hết sơ lập: phải lo sửa sang. Có bản, phiên là *rắp*.
5. Xoay: xoay tròn.
6. Khuây: quên lãng, như khuây khoả.
7. Cưu: mang, ôm ấp. Chúng *nguôi* từ dưng châm biếm.
8. Báo phúc: lật đi, lật lại.
9. Rốt: sau cùng, cuối cùng. Câu này ý nói: Đời người, rút cục, khoảng bảy hay tám mươi.

Hoạ ai bao bọc thuở gian nan!
Lều không con cái hằng tình phụ,
Bếp lạnh anh tam biếng hỏi han.
Lòng thế bạc đen dầu nó biến,
Ta gìn nhân nghĩa chớ loàn đơn[1].

13

Phú quý thì nhiều kẻ đến chen;
Uốn đòi thế thái tính chưa quen.
Cơm ăn miễn có, dầu xoa bạc,
Áo mặc âu chi quản cũ đen.
Khó ngặt hay bền lòng khó ngặt.
Chê khon mựa ngại tiếng chê khen.
Ruộng nhiều, quê tổ năm ba thửa,
Tạc tỉnh, canh điền tự tại nhàn[2].

14

Tài trọn công danh hợp mọi bề,
Đại ngay nên thiếu kẻ khen chê.
Khách hiền, nào quản quen cùng lạ,
Cơm đói, nài chi hẩm lẫn khê.
Yên phận cũ chăng bằng phận khác,
Cả lòng đi mặc nhủ lòng về.
Người cười dại khó, ta cam chịu.
Đỡ kẻo lâm hâm[3] lẫn mất lề[4].

1. Loàn đơn: Có nghĩa như lăng loàn, khinh nhờn.
Hai câu đầu bài này giống với hai câu đầu bài 49 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn.
2. Đào giếng, cày ruộng tự sống nhàn nhã.
3. Lâm hâm: Tức như hâm hấp, lẩm cẩm, mất trí tỉnh táo.
4. Mất lề: sai lệch quy ước chung của gia đình, xã hội, tức thói lề chung.

15

Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền,
Cành bắc cành nam một cội nên.
Điền địa chớ tham hơn bỏ ải,
Nhân luân mựa lấy dưới làm trên.
Chân tay dần dứt, bề khôn nối,

Xống áo chăng còn, mô dễ xin[1]?
Ở thế nhịn nhau, muôn sự đẹp.
Cương, nhu[2] cùng biết hết hai bên.

16

Bởi lòng chẳng ở cửa quyền,
Há dặng[3] quân thần chẳng phải duyên
Song nhật có nhiều dân có khó[4],
Cửa nhà càng rộng thế càng phiền.
Đem mình non nước nhàn qua tuổi,
Kết bạn thông mai ngỏ phỉ nguyền,
Chúc thánh cho tày Nghiêu, Thuấn nữa,
Được về ở thú điền viên.

17

Ăn lộc nhà quan, chịu việc quan,
Chớ tham tiểu lợi phải gian nan.

---

1. Chân tay... xống áo: chân tay chỉ anh em, xống áo chỉ vợ chồng. Mô dễ xin: *mô* tức là *đâu*, tiếng Miền Trung, hiện còn phổ biến, ý câu này dâu có thể hàn gắn dễ dàng.

Từ *mô* chính là phương ngữ Bách Việt cũ ở các khối ngoài Việt Nam như Mân Việt, Tây Việt, Đông Việt..., tức phiên là "vô" trong chữ Hán. Có thể trò chơi "mô tê" khá phổ biến ở Việt Nam và Miền Nam Trung Quốc có gốc gác từ chữ mô (vô) tê (tư, nơi kia).

2. Cương, nhu: cứng, mềm, tức có cứng, có mềm trong phép xử thế.

3. Há dặng: dặng là đánh tiếng, gợi ý, kiểu nói xa.

4. Câu này ý nói: các quan càng tổ chức nhiều cuộc hội hè đình đám, nhân dịp thoái trào, thì dân càng vất vả.

Cầu hiền chí cũ mong cho được,
Bất nghĩa lòng nào mựa nữa toan.
Giữ thuở phong lưu pha thuở khó.
Lấy khi phú quý đắp khi hàn[1]
Cho hay bĩ thái mấy lề cũ[2]
Nẻo có nghèo[3], thì có an.

18

Có tông có tộc, mựa sơ[4] thay,
Vạn diệp thiên chi bởi một cây.
Yêu trọng người ưng là của cải,
Thương vì thân thích nghĩa chân tay.
Quan cao nhấn nhủ môn đồ nọ
Hoạn nạn phù trì huynh đệ bay[5]
Phiêu bạt cùng nhau còn được cậy
Mựa nghe sàm nịnh cổ lòng tây[6].

19

Sinh đấng trung, đã phúc đức thay,
Chẳng cao, chẳng thấp, miễn qua ngày
Ở yên thì nhớ lòng xung đột,
Ăn lộc, đền ơn kẻ cấy cày.
Nhiều của ấy chăng qua chữ nghĩa,
Dưỡng người cho kẻo nhọc chân tay.
Trời đã có kho vô tận,
Dành để nhi tôn khỏi bợ vay[7].

1. Phú... đắp: pha là pha chế, đắp là bù đắp. Ý nói phong lưu bù khó khăn, phú quý bù hàn vi.
2. Bĩ, thãi: tắc, thông. Lề cũ: có nghĩa ở đây là quy luật cuộc sống, lặp đi lặp lại.
3. Nẻo có nghèo: nơi có hiểm nghèo.
4. Sơ: trái nghĩa với thân, như ở đây, xét về mặt họ hàng với nhau.
5. Huynh đệ bay: bay (tiếng Miền Trung) nghĩa là: chúng mày.
6. Lòng tây: tây là đọc cách chữ tư (chữ Hán) nghĩa là riêng, có khi cũng dùng từ ghép Hán, Nôm: "riêng tư" hoặc "riêng tây".
7. Khỏi bợ vay: khỏi: cảnh đi vay mượn, tạm bợ.

20

Lành người đến, dữ người ruồng,
Yên xạ[1] vì chưng mùi có hương.
Ở ngọt thì hơn, nhiều kẻ trọng,
Quá chua liền ủng, có ai màng?
Lòng làm lành đổi lòng làm dữ.
Tính ở nhu hơn tính ở cương.
Ngẫm kíp thẳm, thì phai lại kíp.
Yêu nhau chẳng đã đạo thường thường[2].

21

Ở bầu thì dáng ắt nên tròn,
Xấu tốt, đều thì rập khuôn.
Lân cận nhà giàu no bữa cốm,
Bạn bè kẻ trộm phải đau đòn[3]
Chơi cùng đứa dại nên bầy dại,
Kết mấy người khôn học nết khôn.
Ở đấng thấp, thì nên đấng thấp,
Đen gần mực, đỏ gần son.

---

1. Xạ: chất thơm ở bìu dái cầy hương. Câu này rút ý từ câu cổ ngữ: "Hữu xạ tự nhiên hương" (Có chất xạ thì tất nhiên hương toả ra thơm, con cái tìm con đực, cũng như người cùng cảnh ngộ hay có danh tiếng thì biết lẫn nhau, tìm đến nhau. Có bản ghi: vì nhân mùi có hương).

2. Bài này cùng với 83 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn, trừ câu đầu và hai câu cuối, thì thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm có chỗ khác:

Câu đầu: *Chợ họp thì người đến: dự, duồng.*

Hai câu cuối: *Đành chịu dại, ai khôn lõi,*
Miệng thế cười chê chịu phải mang.

Đoạn sau bài thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm bị thất niêm, có lẽ người đời sao chép thơ Nguyễn Trãi, rồi gán ghép cho Nguyễn Bỉnh Khiêm.

3. Bài này rút ý từ tục ngữ khá nhiều. Hai câu 3 và 4 này dựa theo câu sau đây:

"Ở gần nhà giàu đau răng ăn cốm,
Ở gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn."

22

Của thết người là của còn,
Khó khăn phải đạo, cháo càng ngon.
Thấy ăn chạy đến thì no dạ,
Trợ đánh[1] bênh nhau ắt phải đòn.
Chớ lấy hại người làm ích kỉ,
Hãy năng tích đức để cho con.
Tay ai thì lại làm nuôi miệng,
Làm biếng ngồi ăn lở núi non.

23

Rừng nho rộng, nán[2] ngàn im,
Hột cải tình cờ được mũi kim[3].
Biển học, trường văn hằng nhặt bới,
Đường danh, lối lợi hiểm không tìm.
Chúa giàn[4] nẻo khỏi tan con nghé,
Hòn đất hầu lầm mất cái chim[5].
Khóm ruộng ăn ngày tháng đủ,
Bạn cùng phiến sách tiếng đàn kìm (cầm).

24

Ai trách hiềm[6] cây, lại trách mình,
Vốn xưa một cội thác[7] cùng cành.

---

1. Trợ đánh: đánh hơi.
2. Nán: cố ở thêm ít lâu. Ở đây so sánh rừng nho với rừng cây.
3. Tình cờ: hột cải và mũi kim dính với nhau là tình cờ, vì hột cải do hổ phách hút, còn kim thì do cục nam châm hút. Nói: "phận cải, duyên kim" là nói số phận xui khiến. Nhiều sách hay nhắc đến điển này.
4. Chúa giàn: đây nói con trâu đầu đàn trong chuồng (giàn trâu) để cho nghé theo.
5. Hầu lầm: lấy đất mà ném chim chỉ là chuyện vu vơ, như câu tục ngữ đã nói:

"Đất bụi mà ném chim trời,
Chim thì bay mất, đất rơi xuống chùa".

Thật ra, nhà chùa không sát sinh, không ném chim bao giờ!
6. Trách hiềm: trách móc, hiềm khích.
7. Thác: nhờ gửi vào cho đến chết.

Cành khô gấp bấy[1] nay nên củi,
Hạt chín phơi chưa rắp để bình.
Than lửa hoài chưng thương vật nấu[2],
(Hương)[3] thiêu tiếng khóc cảm thần linh!
Thế gian ai có thì cốc[4],
Mựa nữa cho khuây[5] nghĩa đệ huynh.

25

Cơn cớ[6] nguyền cho biết sự do,
Xem mà quyết đoán lấy cương nhu.
Được thua cứ phép làm thằng mặc[7].
Cao thấp nài nhau tựa đấn đo.
Lỗi thác[8] sá toan nơi uỷ khúc,
Hoà hưu[9] thì khiến nọ tù mù[10].
Tội ai cho nấy, cam danh phận,
Chớ có thân sơ[11], mới trượng phu[12].

26

Trong tạo hoá có cơ mầu,
Hay đỗ, hay dừng, mới kẻo âu,
Nước biếc non xanh thuyền gối bãi,

1. Gấp bấy: nhanh chóng thế.
2. Câu này rút ra từ bài thơ của Tào Thực, với hình ảnh "Lấy cây đậu nấu nồi đậu, thì đậu trong nồi khóc", ý nói anh em giết nhau.
3. Chữ đầu câu này bị mất, tôi tạm thay chữ "hương" theo Đào Duy Anh, sách đã dẫn.
4. Cốc: biết, đã chú thích ở phần trên.
5. Mựa... khuây: chớ để khuây lãng, chớ quên.
6. Cơn cớ: có nghĩa như nguyên nhân.
7. Thằng mặc: dây và mực, thợ mộc, thợ nề dùng.
8. Lỗi thác: có nghĩa như lỗi lầm.
9. Hoà hưu: thôi xung đột, thôi gây sự.
10. Tù mù: như tờ mờ, lờ mờ.
11. Thân sơ: không nên vin vào thân sơ, mà bắt với chuyện này sang chuyện khác .
12. Bài này tiếp với bài 25 ở trên dường như muốn ám chỉ vụ Nguyễn Trãi bị nghi, có dính líu đến Trần Nguyên Hãn, người anh em con cô, con cậu với ông.

Đêm thanh nguyệt bạc khách lên lầu.
Chén châm[1] rượu đục ngày ngày cạn,
Tôi quảy[2] thơ nhàn chốn chốn thâu.
Kham hạ[3] Nghiêm Quang từ chẳng đến,
Đồng Giang được náu một đài câu[4].

27

Một vườn hoa trúc bốn bề thâu,
Lánh thân nhà được thú mầu.
Dưới tạo nên ao chín khúc
Trong nuôi được cá nghìn đầu.
Cuộc lần cờ thấp tan ngày diễn,
Bếp thắng[5] trà thô gột thuở âu.
Bốn biển nhẫn còn mong đuốc chói[6],
Dầu về, dầu ở, mặc ta dầu.

28

Nghìn dặm xem mây nhớ quê,
Chẳng chờ cởi ấn gượng xin về.
Một bầu phong nguyệt nhàn tự tại,
Hai chữ công danh biếng vã vê[7].
Dẫn suối, nước đầy cái trúc[8],
Quẩy trăng, túi nặng thằng hề.
Đã ngoài chưng thế, dầu hơn thiệt,
Chẳng quản ai khen, chẳng quản chê.

---

1. Châm: rót, rượu đục: rượu ngon.
2. Tôi quảy: người tiểu đồng xách giùm túi đựng thơ.
3. Kham hạ: đành chịu, xin nhường.
4. Đài câu: xem chú thích *đài Tử Lăng* ở bài số 9 phía trên. Bài này trùng với bài 125 trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn.
5. Thắng: nấu kĩ cho đặc nước.
6. Đuốc chói: dùng điển: nói đức vua quý như ngọc chói như đuốc.
7. Biếng vã vê: không muốn vã vào, không muốn săn đón, xum xoe, đúng như tiếng vã trong câu tục ngữ: "Nước lã mà vã nên hồ".
8. Cái trúc: chỉ cái máng tre dẫn nước suối.

29

Chớ người trọc trọc chớ ta thanh[1],
Lẽ phải Thì trung đạo ở Kinh[2].
Rỗi việc mới hay nhàn được thú,
Khỏi quyền đã kẻo luỵ chưng danh.
Một bầu, hoạ biết lòng Nhan Tử[3]
Tám trận, khôn hay chước Khổng Minh[4]
Song nhật huống còn non nước cũ[5]
Mặc dầu thua được có ai tranh?

30

Chẳng khôn, chẳng dại luốn ương ương[6],
Chẳng dại người hoà lại chẳng thương.
Bến liễu mới dời thuyền chở nguyệt,
Gác vân[7] còn chứa bút đeo hương.
Sách ngâm, bạc rẻ mai trong tuyết,
Đối uống[8], vàng đầy cúc thuở sương.
"Văn đạt chẳng cầu", yên mỗ phận[9],
Ba gian lều cỏ đất Nam Dương.

---

1. Chớ ta thanh: Nguyễn Trãi tỏ ra khiêm tốn, khác với Khuất Nguyên trong Li Tao: "Người đời đều đục, chỉ ta trong".

2. Thì trung: đạo tuỳ thời để giữ đạo trung dung, một thân sách rút từ ***Kinh lễ*** đã nói ở phía trên.

3. Nhan Tử: tức Nhan Hồi, đã chú thích ở phía trên.

4. Khổng Minh: tác giả binh pháp: Bát trận đồ.

5. Non nước cũ: quê Nguyễn Trãi, vùng Côn Sơn, khi ông đã rút lui khỏi cảnh làm quan, xem chú thích chữ "song nhật" ở phía trên.

6. Câu này trùng với câu mở đầu bài 100 trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn.

7. Gác vân: gác sách có cỏ vân trừ mọt.

8. Sách ngâm: đối uống, bạc rẻ, vàng đầy: cảnh đi ở ẩn lí tưởng đầy đủ thơ rượu bạc vàng.

9. Văn đạt chẳng cầu: nguyên văn: "Bất câu văn đạt..." trong bài biểu ra quân của Khổng Minh, tiếp câu kết ở dưới, đều liên hệ đến Khổng Minh ở ẩn.

Ý nói: có tiếng tăm vang dội như Khổng Minh.

31

Chân mềm ngại bước dặm mây xanh[1],
Quê cũ tìm về cảnh cũ thanh[2]
Hương cách gác vân thu lạnh lạnh,
Thuyền kề bãi tuyết, nguyệt chênh chênh.
Ân từ[3] là ấy yêu dường chúa,
Lỗi thác[4] vì nơi luỵ bởi danh.
Bui có một niềm trung, hiếu cũ,
Chẳng nằm, thức dậy nẻo ba canh.

32

Mọi việc dành hơn hết mọi âu,
Điền viên lánh, mặc ta dầu[5]
Sách ngâm song có mai và điểm[6]
Dời ngó, rèm lồng nguyệt một câu[7]
Dưới công danh nhiều thác cả[8],
Trong ẩn dật có cơ mầu.
Đạo quân thân nhẫn dầu ai lỗi.
Hổ xanh xanh ở trốc[9] đầu.

33

Lộng khơi ngại vượt biển triều quan[10]

1. Dặm mây xanh: dịch chữ "thanh vân", chỉ việc làm quan.
2. Thanh: thanh bạch.
3. Ân từ: chính là "ân từ" (ơn vua ban), đọc là "tử" cho hợp niên. Ân tứ (Hán văn).
4. Lỗi thác: (Hán văn) nghĩa là sai lầm lớn, sinh quá đáng. Lỗi thác đối lại Ân tứ ở câu trên.
5. Mặc ta dầu: câu đảo ngược, như ở phía trên.
6. Mai và điểm: vài điểm hoa mai.
7. Nguyệt một câu: trăng lưỡi câu, lưỡi liềm.
8. Thác cả: lỗi lầm lớn, như chữ "lỗi thác" phía trên.
9. Hổ... trốc: xấu hổ với trời ở trên đầu. Trốc tiếng cổ, ở Miền Trung vẫn gọi đầu là trốc.
10. Lộng khơi ... triều quan: Đi lộng ở gần bờ, còn đi khơi, ra khơi thì xa bờ biển. Đây nói cảnh làm quan cũng nguy hiểm như đi biển, phải ứng xử xem xét thời tiết bất thường, sóng gió ập tới bất cứ lúc nào.

Lui tới dòi thời miễn phận an.
Hé cửa, đêm chờ hương quế lọt.
Quét hiên, ngày lệ bóng hoa tan.
Đời dùng, người có tài Y, Phó,
Nhà ngặt ta bền đạo Khổng Nhan[1]
Kham hạ[2] hiền xưa toan lẩn được.
Ngâm câu: "Danh lợi bất như nhàn".

34

Yêu nhục[3] nhiều phen vuốn đã từng,
Lòng người sự thế, thảy lâng lâng.
Trọng thì nên ngỏ, nhờn thì rẫy[4]
Mất chẳng hề âu, được chẳng mừng.
Yên lạc một lều dầu thích,
Thái bình mươi chước[5] ngại đâng.
Nọ nào biết được lòng tri kỉ,
Vịnh non tây nguyệt một vầng[6].

35

Thế tình khéo uốn vuốn bằng câu[7]
Đòi phận mà yên, há sở cầu?
Điếp còn theo trên gác phượng[8]

1. Y, Phó, Khổng Nhan: đã chú giải ở phía trên.
2. Kham hạ: cũng đã nói ở phía trên.
3. Yêu nhục: dịch chữ "sủng nhục (chữ Hán)", "sủng" là được nhà vua yêu, nhưng cũng nhục nhã lắm, nên phải chuẩn bị tinh thần là có thể: thất sủng (bị bỏ rơi như cung phi).
4. Rẫy: lẩng tránh xa.
5. Mươi chước: từ xưa, các nhân sĩ, chính khách dâng lên vua, thường lấy số tròn: 10 (thập chước, thập sách).
6. Bài số 6 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn trùng với bài này, nhưng thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm chỉ có 6 câu, không có hai câu 5 và 6, như vậy, có thể, thơ Nguyễn Trãi bị người đời sau chép lầm, đưa sang cho Nguyễn Bỉnh Khiêm.
7. Bằng câu: bằng lưỡi câu. Ý câu thơ: khéo uốn éo ở đời thì như lưỡi câu là cùng.
8. Gác phượng: chỉ toà Trung thư, nơi các quan hàm thượng thư làm việc.

Rày đã kết bạn sa âu[1]
Được thì, xem áng công danh dễ,
Đến lí, hay cơ tạo hoá mầu[2]
Kham hạ Trương Lương chẳng khứng ở[3],
Tìm tiên, để nộp ấn phong hầu.

36

Lọ chi thành thị, lọ lâm tuyền,
Được thú thì hơn miễn phận yên.
Vụng bất tài, nên kém bạn,
Già vô sự, ấy là tiên.
Đồ thư bốn vách[4], nhà làm của,
Phong nguyệt năm hồ[5], khách nổi thuyền.
Cùng đạt[6] lẽ hay này có mệnh,
Đòi cơ tạo hoá mặc tự nhiên[7].

37

Một yên[8], một sách, một con lều,
Song nhật bao nhiêu mặc bấy nhiêu.
Giậu cúc thu vàng nẩy lác[9].
Sân mai tuyết bạc che đều.
Có con mới biết ơn cha nặng,

1. Sa âu: Con cò, con ngỗng trời trên bãi cát, chỉ người đi ẩn.
2. Được thì, đến lí: dịch chữ "Đắc thì", càng lí trong chữ Hán.
3. Trương Lương: một trong các đại công thần của Lưu Bang Hán Cao Tổ, hoà bình lập lại, Tương Lương bỏ đi tu tiên.
4. Đồ thư bốn vách: nhà chỉ có sách vở và đồ hoạ.
5. Phong nguyệt năm hồ: ám chỉ Phạm Lãi đời Xuân Thu giúp việt câu tiễn. Khi hoà bình lập lại Phạm Lãi bỏ đi chơi thuyền Ngũ Hồ, không làm quan nữa.
6. Cùng đạt: cùng là lúc chưa gặp thời, đạt là lúc đã được làm quan.
7. Bài này trùng với bài 48 trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm sách đã dẫn: Trừ câu thứ 6, có khác. "Dầu nhẫn, dầu che, dẫu miệng thế".
8. Yên: cái bàn ba tầng, để đọc sách, đã chú thích ở phía trên, *yên* cũng gọi là *an* (chữ Hán là *án*).
9. Nẩy lác: sắc vàng mùa thu đã lác đác.

Đình lộc[1] thì hay nghĩa chúa nhiều,
Gẫm trong nhàn, nào thửa được,
Đầy song hở nở, tiếng chim kêu.

40

Làm người biết máy khôn sao[2]
Lỗi thác ai vì mỗ chút nào.
Một phút khách chầy còn thấy hỏi,
Hai phen lần đến ắt chăng chào.
Cửa thầy, giá nhơn lạnh[3],
Lòng bạn, trăng vằng vặc cao.
Lan, huệ chẳng thơm thì chớ,
Nữa chi lại phải chốn thanh tao?

41

Đổi lần, đã mấy áng phồn hoa,
Dầu ngặt, ta vui đạo ta.
Ngắm xem mai, hay tuyết đến,
Say thưởng nguyệt, lệ thu qua.
Ba thân hương hoả[4] nhờ ơn cháu,
Một cửa thi thư dõi nghiệp nhà.
Thấy biển triều quan đà ngại vượt,
Trong dòng phẳng, có phong ba[5].

43

Rồi hóng mát thuở ngày thường,
Hoè lục đùn đùn tán rợp giương.

1. Đình lộc: đình việc cấp bổng lộc.

2. Biết máy: dịch chữ "tri cơ" (Hán văn): chuyện biết máy tạo hoá, quy luật tạo hoá là rất khó.

3. Cửa thầy: dựa theo điển: hai học trò của thầy Trình Di đến học thì gặp lúc thầy đang ngủ, chờ khi thầy dậy để thầy cho phép về, thì tuyết trước cửa đã cao đến một thước (thước thời xưa).

4. Ba thân hương hoả: đã chú thích ở phía trên.

5. Biển triều quan... phương ba: xem chú thích 1, bài số 33 ở phía trên trong mục này.

Thạch lựu, hiên còn phun thức[1] đỏ,
Hồng liên, trì đã tiễn mùi hương[2].
Lao xao chợ cá, làng ngư phủ,
Dặng dõi cầm ve[3], lầu tịch dương.
Dễ có Ngu cầm[4] đàn một tiếng,
Dân giàu đủ, khắp đòi phương.

46

Kẻ khôn thì bảo kẻ ngây phàm,
Nghề nghiệp cầm tay ở mới cam
Nên thợ, nên thầy, vì có học,
No ăn, no mặc, bởi hay làm.
Một cơm hai việc nhiều người muốn,
Hai thớ ba dòng hoạ kẻ tham[5]
Thấy lợi thì làm cho phải nghĩa
Mựa tây mặt khiến lẫn lòng đam[6].

47

Tuy rằng bốn biển cũng anh tam[7]
Có kẻ hiền lành có kẻ phàm.
Nhiều thốt[8] đã đành nhiều sự lỗi,
ít ăn thì lại ít người làm.
Xa hoa ở rộng nên khó,
Tranh cạnh làm hờn bởi tham
Kìa thừng nọ, dai nào có đứt,
Người hơn, ta thiệt, mới hầu cam.

---

1. Thức: dáng vẻ, màu vẻ.
2. Tiễn mùi hương: thoang thoảng hương thơm.
3. Cầm ve: nhạc ve kêu.
4. Ngu cầm: vua Thuấn nước Ngu, thời Ngũ đế, là thời thái bình, vua Thuấn gảy khúc Nam Phong có câu truyền lại, đại ý: "Gió nam thuận thời làm cho dân ta giàu có".
5. Một cơm..., Hai thớ...: chỉ ăn 1 mà làm được 2 thì tốt, còn 2 thớ (như thớ gỗ), 3 dòng (như dòng nước) thì vu vơ.
6. Mựa tây: chớ riêng lòng đam: lòng mê say, tin người tham mới bị lừa.
7. Anh tam: anh em.
8. Thốt: nói, thưa.

49

Việc ngoài hương đảng[1] chớ đôi co,
Thấy kẻ anh hùng hãy nhẫn cho.
Dợ nạ có dai nào có đứt,
Cây kia toan dẫn lại toan đo.
Chớ đưa huyết khí, nên hận,
Làm mất lòng người những lo.
Hễ kẻ làm khôn thì phai khó.
Chẳng bằng vô sự ngáy pho pho[2].

50

Điền địa nhà ta thấy đầy,
Tháo tình[3] những ước được lâu ngày
Xuân qua, còn bảo con hầu cuốc,
Hạ đến, đà cho kẻ khác cày.
Góp lại, thửa làm càng tổn thiệt,
ích chi, còn muốn nhọc chân tay?
Ruộng nương là chủ, người là khách.
Đạo đức lành, ấy của chầy[4].

51

Bầu bạn cùng nhau nghĩa chớ vong,
Người kia phú quý, nỡ quên lòng[5]

---

1. Hương đảng: làng xóm địa phương.
2. Hai câu kết bài này, trùng với hai câu đầu bài *Ngôn chí* số 19 ở phía trên:
"Nếu có ăn thì có lo,
Chẳng bằng cài cửa ngáy pho pho".
Và cùng trùng với hai câu đầu bài 81 thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, sách đã dẫn:
"Hễ kẻ trêu người ắt phải lo,
Chẳng bằng vô sự ngáy pho pho".
3. Tháo tình: thực tình giữ tình.
4. Ấy của chầy: đó chính là của cải được dài lâu.
5. Hai câu mở này, diễn nghĩa câu cổ ngữ: "Bần tiện chi giao bất khả vong".. . đã chú thích ở phía trên.

Chặt vàng[1], chăng nhớ câu Hi Dịch,
Khinh bạc[2], mảng ngâm thơ Cốc Phong?
Quân tử nước giao âu những lạt[3]
Hiền nhân rượu thết lọ là nồng[4]?
Một phen bạn đến còn đằm thắm,
Hai bữa mừng nhau, một mặt không[5].

52

Chép hết bao nhiêu sự thế ư?
Ai ai đã biết được hay chưa?
Kim ngân ấy của người cùng muốn
Tửu sắc là nơi nghiệp khá chừa.
Thế sự trai yêu thiếp mọn,
Nhân tình gái nhớ chồng xưa.
Chẳng say chẳng đắm là quân tử,
Người hiểm lòng thay[6] hãy sá ngờ.

53

Chẳng hổ thân già tuổi tác hư,
Khó khăn, dại dột, mỗ lừ khừ.
Toan cùng người mấy thì chưa đủ,
Xử một ta nay ắt có dư.

---

1. Chặt vàng: dịch chữ "đoạn kim" trong que Đông Nhân (Hệ từ truyện, *Kinh dịch*): hai người khi đã một lòng, vì lợi chung, nên họ chặt vàng chia nhau, lời nói họ đã nhất trí, thì mùi hôi thối của họ cũng được coi như hương hoa lan. (Nhị nhân đồng tâm, kì lợi đoạn kim, đồng tâm chi ngôn, kì xú như lan).

2. Khinh bạc: chê người đàn ông phụ bạc trong bài thơ *Cốc Phong* (*Kinh thi*).

3. Câu này thoát ý từ một câu trong *Lễ kí*, đại ý là: Người quân tử giao thiệp với nhau thanh đạm như nước.

4. Câu này nhắc đến điển Mục Sinh, hiền nhân nước Sử thời Xuân Thu, không biết uống, vua Sở sai làm rượu cho Mục sinh dùng.

5. Ý nói lần thứ hai, không mặn mà như lần đầu.

6. Câu đảo ngược: nghĩa là lòng người hiểm thay.

Bạn tác dể doi[1] đà phải chịu,
Anh em trách móc ấy khôn từ[2]
Bằng rồng nọ, ai phen[3] kịp,
Mất thế cho nên mặt dại ngơ.

54

Được mất tuy nơi sự tiếc mừng,
Đạo ta thông biết hết lâng lâng.
Non con Bạch Thạch nào đời chuyển[4]
Nước cả Hoàng Hà há thuở nhưng[5].
Thiên hạ dõi truyền lương[6] có thước,
Thế gian bảo dặng thóc toan thưng[7]
Nhọc nhằn ai chớ còn than thở,
Ăn có dừng, thì việc có dừng.

55

Để truyền bia miệng kiếp nào mòn[8],
Cao thấp cùng xem sự mất còn.
Thương cá thác vì câu uốn lưỡi,
Ngâm trai nào chết bát bồ hòn[9]!
Già mặc số trời đất,

1. Dể doi: như khinh rẻ coi thường. Bạn tác: bạn già.
2. Ấy khôn từ: ý là dựa vào uy thế.
3. Phen (từ cổ) nghĩa dù sánh kịp, bắt chước kịp (theo *Việt Nam tự điển khai trí tiến đức*).
4. Bạch Thạch: núi Đá Trăng có nhiều nơi ở Trung Quốc, riêng ở An Huy nói là Bạch Thạch Sơn của Bảnh Tổ, đây dùng để đối với Hoàng Hà ở câu 4 tiếp theo. Nào dời chuyển tức là không đời nào di chuyển.
5. Hoàng Hà: nước Hoàng Hà như cũ, cũng như đá Bạch Thạch.
6. Lương: lương và the là vải dệ mỏng, thời xưa may áo khoác ngoài, mặc những dịp lễ nghi.
7. Thưng Dừng: nghỉ ngơi: hoặc thẳng là dụng cụ đo lường, nhỏ hơn hộc. Thóc toan (tức tính toán) bằng đơn vị thưng.
8. Hai câu này diễn ý câu tục ngữ:

"Trăm năm bia đá thì mòn,
Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ."

9. Câu uốn lưỡi, bát bồ hòn: đều là thủ đoạn bắt cá, ngâm nước chát cho trai hến mở miệng ra và cả hai đều chết cả.

Dẫu ai qua vợ con.
Quân tử thánh hiền lòng tựa nước
Càng già càng ngẫm của bùi ngon.

56

Trí qua mười, mới khá rằng nên,
Ỷ lấy Nho[1], hầu đấng hiền.
Đao bút[2], phải dùng tài đã vẹn,
Chỉ thư[3] nấy chép việc càng chuyên,
Vệ nam[4] mãi mãi ra tay thước,
Điện bắc[5] đà đà yên phận tiên.
Nghiệp Tiêu Hà[6] làm khá kịp,
Xưa nay cùng một sử xanh truyền.

57

Tài đức thì cho lại có nhân,
Tài thì kém đức một hai phân.
Thờ cha, lấy thảo[7] làm phép,
Rập[8] chúa, hằng ngay lẫn cần[9].
Đọc sách thì thông đòi nghĩa sách,
Đem dân[10], mựa nữa mất lòng dân.

1. Lòng tựa ỷ lấy Nho: dựa vào Đạo Nho, nước: dịch chú "đạm nhược thuỷ" - Xem chú thích 4 bài số 51 ở phía trên.

2. Đao bút: thời Thượng cổ dùng dao khắc chữ vào tre, gỗ, sau có bút lông thì dùng dao để xoá chữ sai (theo Từ Hải và Từ Nguyên).

3. Chỉ thư: thảo công văn theo lệnh vua, thí dụ như công việc Thừa chỉ của Nguyễn Trãi.

4. Vệ nam... tay thước: giữ vững phía nam, tay thước, tức mực thước, tay thợ cả, cố vấn.

5. Điện bắc... phận tiên: ổn định phía bắc, phận tiên, tiên ở đây nói tắt chữ tiên sinh là ông thầy, không lầm với ông tiên, thí dụ Nguyễn Trãi là mưu sĩ, quân sư của Lê Lợi, tức cố vấn quân sự của Lê Lợi.

6. Tiêu Hà: đại công thần của Liêu Bang Hán Cao Tổ, giúp Liêu Bang soạn ra luật lệ.

7. Thảo: đạo cư xử.

8. Rập: theo về, giúp rập.

9. Ngay mất cần: ngay thẳng và siêng năng, tức trung (cần, đã chú thích ở trên).

10. Đem dân: dịch nghĩa chữ "suất dân" (Hán văn) có nghĩa là sắp đặt, cai trị dân. Không nhầm với thuật ngữ: "đam dân" (Hán văn) có nghĩa gần giống như trên, tức là chịu trách nhiệm về dân, "đam" giống như "đảm".

Của chăng phải đạo, làm chi nữa,
Muôn kiếp nào hề luỵ đến thân.

58

Này rày nhắn bảo khách bàng quan,
Không phải lo lường, dại được an.
Nọ kẻ tranh hùng nên Hán tướng[1].
Kìa ai từ tước ẩn Thương Sơn[2].
Già tôi thép cho nên mẻ,
Bể[3] nồi hương bởi ngã bàn.
Khuyên kẻ trượng phu sinh ở thế,
Hễ đường bất nghĩa chớ loàn đan.

59

Của nhiều sinh chẳng được con hiền,
Ngày tháng công hư chực lỗ tiền[4].
Tua sá khoan khoan lòng thế ít.
Chứa mang cày cạy[5] khiến lòng phiền.
Gia tài ấy xem nhàn hạ,
Đạo đức này khá chính chuyên.
Say rượu, no cơm cùng áo ấm,
Trên đời chỉn ấy khách là tiên.

---

1. Tranh hùng... Hán tướng: chỉ Hán Tam kiệt, là Tiêu Hà, Hàn Tín, Trương Lương, cả ba vị tướng văn, tướng võ đều bị xử trí, hoặc bỏ đi tu kiểu như Trương Lương.

2. Tước ẩn Thương Sơn: bốn ông già, không theo Hán Cao Tổ, mà đi ở ẩn ở Thương Sơn là: Đông Viên công, Ỷ Lí Quý, Hạ Hoàng công và Giốc Lí tiên sinh.

3. Bể: vỡ, tiếng Miền Trung vẫn phổ biến.

Tôi thép quá già là thái quá, hấp tấp ngã bàn, bể nồi hương là vụng về bất cập; đều không đúng với đạo đang dung mà Nguyễn Trãi thường nói tới.

4. Công hư chực lỗ tiền: công hư là uổng công, chực là chầu chực, dòm ngó, lỗ tiền, tức lỗ tiền chôn của nhà giàu.

5. Cày cạy: suy nghĩ không dứt. Tục ngữ Việt có câu: "Ăn mắm cáy, ngáy kho kho, ăn thịt bò lo cày cạy".

60

Khó khăn, phú quý, học Tô Tần[1],
Miễn đức hơn tài được mỗ phân.
Khoe tiết làu làu nơi học đạo,
Ở triều khấn khấn chữ trung, cần.
Cõi phàm tục, khỏi lòng phàm tục,
Học thánh nhân chuyên thói thánh nhân.
Trung hiếu cương thường lòng đỏ,
Tự nhiên lọn nghiệp ba thân[2].

XUÂN HOA TUYỆT CÚ[3]

Ba tháng hạ thiên, bóng nắng dài,
Thu đông lạnh lẽo cả hoà hai,
Đông phong từ hẹn tin xuân đến,
Đầm ấm nào hoa chẳng tốt tươi.

HẠ CẢNH TUYỆT CÚ

Vì ai cho cái đỗ quyên kêu,
Tay ngọc dùng dằng chỉ biếng thêu.
Lại có hoè hoa chen bóng lục,
Thức xuân một điểm não lòng nhau.

THU NGUYỆT TUYỆT CÚ

Đông đà muộn, lại sang xuân,
Xuân muộn thì hè lại đổi lần.
Tính kể tư mùa có nguyệt,
Theo âu là nhẫn một hai phần.

---

1. Tô Tần: đã chú thích ở phần trên, bài số 66.
2. Ba thân: đã chú thích ở phía trên, bài số 12.
3. Tuyệt cú: thuật ngữ này chỉ thơ bốn câu, so với thơ bát cú là tám câu, ta quen gọi thơ bốn câu là thơ tứ tuyệt.

TÍCH CẢNH[1]

(13 bài liên hoàn, trích trọn)

1

Hầu nên khôn lại tiếc khuây khuâng
Thu đến đêm qua cảm và mừng.
Một tiếng chầy đâu đâm cối nguyệt[2]
Khoan khoan những lệ ác tan vừng[3].

2

Diếp trúc còn khoẹ tiết cứng[4]
Rày liễu đã rủ tơ mềm[5]
Lầu hồng[6] có khách cầm xuân ở!
Cầm ngọc[7] tay ai dặng dõi thêm.

3

Dặng dõi bên tai tiếng quản huyền[8]
Lòng xuân nhẫn động ắt khôn thìn.

•

1. Tích cảnh: tiếc cảnh, đây nói cảnh mình khi còn trẻ tuổi. Đây là chùm thơ tuyệt cú (13 bài) trong đó có 8 bài theo thể liên hoàn, tức nối ý từ bài trên xuống bài sau, kế tiếp.

2. Đâm cối nguyệt: theo thần thoại phương Đông (Ấn Độ, Trung Quốc, ở cung trăng, có con thỏ giã thuốc trường sinh).

3. Ác tan vừng: trăng mọc thì ngày tàn, đang đến độ già nua dần. Sợ ác tan vừng, tức sợ ngày tàn và lão bệnh đến nói theo quy luật: "Xuân sinh, hạ trưởng, thu thâu, đông tàng".

4. Tiết cứng: mắt tre, về nghĩa bóng, tiết chỉ nghị lực con người, tức người có khí tiết.

5. Liễu: đây là cây liễu rủ (saule pleureur), không phải cây tùng bách (cây to) theo bộ ba "tùng trúc mai".

6. Lầu hồng: thời xưa, lầu hồng là nơi kẻ giàu sang ở, về sau cùng dành cho cung phi, con gái quý tộc, rồi đến gái đẹp nói chung.

7. Cầm ngọc: loại đàn 5 dây, nạm ngọc.

8. Quản huyền: quản là ống sáo, huyền là đàn dây. Như vậy, có sáo, có đàn và chắc là nhiều người, có nam, có nữ.

Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên[1]
Chơi xuân kẻo hết xuân đi,
Cái già sồng sọc nó thì theo sau.

4

Tiếc thiếu niên qua, lật[2] hạn lành,
Hoa hoa, nguyệt nguyệt luống vô tình.
Biển xanh[3] nỡ phụ cười đầu bạc,
Đầu bạc xưa nay có thuở xanh!

5

Hỡi kẻ biên xanh chớ phụ người,
Chức xuân[4] kể được mấy phen tươi.
Vì thu cho nhẫn đầu nên bạc,
Chưa dễ ai đà ba bảy mươi[5].

6

Ba bảy mươi nào luống nhọc thân
Được thua, đã biết sự vân vân[6]
Chớ cười, hiền trước rằng dại,
Cầm đuốc chơi đêm bởi tiếc xuân[7].

---

1. Đoạn kết bài này nhấn mạnh chủ đề chùm thơ: tiếc thời thiếu niên, theo câu cổ ngữ: Xuân bất đái lai và câu tục ngữ Việt đã nêu ở bài *Vãn xuân*.

2. Lật: làm ngược lại, không đúng hẹn, không kịp, thí dụ lật tàu là trượt chuyến tàu, lật hạn lành, quá hạn lành.

3. Biển xanh: mái tóc xanh, chỉ người còn trẻ.

4. Chức xuân: vẻ xuân, Nguyễn Trãi hay dùng từ cổ vùng xem bài: *Hạ xuân tuyệt cú* ở trên.

5. Ba bảy mươi: từ ghép này có thể hiểu theo hai mức, bổ sung cho nhau.

a. Đã qua ba mươi (tam thập nhị lập) đến bảy mươi (tòng tâm sở dục, bất du củ), tức mốc "cổ lai hi" như Đỗ Phủ nói.

b. Đã đạt 30+70, tức 100 tuổi (bách tuế vi kì), như Nguyễn Du nói: "*Trăm năm trong cõi người ta*"

6. Sự vân vân: sự đời có nhiều chuyện.

7. Cầm đuốc chơi đêm: ý này được Nguyễn Trãi nói trong bài: *Vãn xuân* ở trên (chú thích 6) tác giả nhắc lại câu thơ Lý Bạch trong bài *Xuân dạ yến đào viên tự*, tức câu: "*Cổ nhân bỉnh chúc dạ du du*".

7

Tiếc xuân cầm đuốc mảng chơi đêm
Những lệ xuân qua tuổi tác thêm.
Chẳng thấy ngoài hiên tơ liễu rủ,
Một phen liễu rủ một phen mềm.

8

Liễu mềm rủ, nhặt đưa hương,
Hứng bện[1] lầu thơ, khách ngại dường[2],
Thấy cảnh lòng thơ càng vấn vít,
Một phen tiếc cảnh, một phen thương.

9

Thương cảnh vì nhân cảnh hữu tình,
Huống chi người lạ, cảnh hoà thanh,
Xuân ba tháng thì thu ba tháng,
Hoa nguyệt đon chùng[3] mấy phát lành.

10

Loàn đơn ướm hỏi khách lầu hồng[4]
Đầm ấm thì thương kẻ lạnh lùng.
Ngoài ấy dù còn áo lẻ,
Cả lòng mượn đắp lấy hơi cùng[5].

1. Bện: quấn vào, quấn quýt như dây dợ.

2. Ngại dường: ngại ngần, dường nghĩa là nửa muốn, nửa không.

3. Đon chùng: đon là gộp lại, buộc lại từng bó nhỏ, như đon mạ, chùng là giãn ra.

Cảnh trăng hoa khi thì hoà hợp, khi thì cách li, tính ra cũng không được bao nhiêu cuộc tốt lành.

4. Loàn đơn... lầu hồng: loàn đơn là sợ hãi, lẻ loi, khách lầu hồng chỉ kẻ bề trên, bề trên cao nhất là vua. Xem chú thích 3, bài số 3. Lầu hồng còn có ý lập lờ là nơi ở của kĩ nữ.

5. Ý thơ ở đây là tâm sự kẻ dưới van nài bề trên.

11

Ba xuân thì được chín mười ngày,
Sinh vật lòng trời chẳng tây[1]
Dẽ bảo đông phong[2] hời hợt ít,
Thế tình chớ tiếc, dửng dưng thay.

12

Lầu xanh từ mấy khách thi nhân[3]
Vì cảnh lòng người, tiếc cảnh xuân.
Mấy trách thanh đồng[4] tin diễn đến,
Bởi chưng hệ[5] chúa đông quân[6].

13

Đâu đâu cũng chịu bệnh đông quân,
Nào chốn nào, chẳng gió xuân.
Huống lại vườn còn hoa trúc cũ[7],
Chồi thức[8] tốt lạ mười phân.

---

1. Sinh vật lòng trời: theo quy luật tự nhiên, mọi giống loài trong vũ trụ đều có bản chất chung, thế thì mọi bề tôi đối với vua, đều được coi như nhau.

2. Đông phong: theo thuyết ngũ hành, mùa xuân thuộc phương Đông, vậy gió phương Đông là gió xuân.

3. Lầu xanh... khách thi nhân: lầu xanh, cũng như lầu hồng đã nói ở trên, vốn dĩ là nơi ở của vua quan, quý tộc, về sau, cũng để cho cung phi, cung nữ ở, tiếp sau nữa là gái đẹp, kĩ nữ. Khách thi nhân ở đây chỉ khách thường, không nhất thiết là quý tộc. Ý thơ thật là kín đáo.

4. Thanh đồng: tức tiên đồng, người hầu của tiên, thí dụ tiên đồng cả Tây Vương mẫu. Tin diễn: tin từ xa đến.

5. Hệ: liên quan.

6. Đông quân: vua phương Đông, tức chúa mùa xuân.

7. Hoa trúc: hoa và tre, cũ tức là già.

8. Chồi thức: chồi là mầm cây, thức vẻ, dáng, đúng như câu: "Tre già, măng mọc".

HOA MỘC MÔN[1]

(trích chọn)

MAI

Giữa mùa đông, lỗi thức xuân[2]
Nam chi[3] nở, cực thanh tân.
Trên cây, khác ngỡ hồn Cô Dịch[4]
Đáy nước, nghi là mặt Thái Chân[5].
Càng thuở già, càng cốt cách,
Một phen giá, một tinh thần.
Người cười rằng kém tài lương đống[6],
Thửa việc điều canh[7], bội mấy phần.

LÃO MAI[8]

Hoa nẩy, cây nên, thuở đốc sương[9],
Chẳng tàn, chẳng cỗi, hãy phong quang
Cách song khác ngỡ hồn Cô Dịch
Quáng bóng in nên mặt Thọ Dương[10]
Đêm có mây, nào quên nguyệt.

---

1. Hoa mộc môn: mục cây hoa.

2. Lỗi thức xuân: lỗi không phải sai lầm, mà nghĩa là nổi hơn, theo nghĩa lỗi lạc. Mai theo tự nhiên (khác với ghép cây, lai giống hiện nay), cứ chớm lập xuân, là nở hoa, ngay giữa mùa đông. Do đó, mai được tặng danh hiệu hoa khôi, tức "mai khôi".

3. Nam chi cành ngả về phương nam, hướng trời ấm.

4. Cô Dịch: đã chú thích xem bài số 35.

5. Thái Chân: hiệu của Dương Quý Phi, đã chú thích.

6. Lương đống: rường cột (tức nói rường cột triều đình) gỗ mai nhỏ không làm rường cột được.

7. Điều canh: điển về Phó Duyệt đã chú thích ở trên. Điều canh theo nghĩa bóng là điều hành việc nước, tức công việc của tể tướng (thủ tướng hiện nay).

8. Lão mai: mai già.

9. Thuở đốc sương: đốc là rất nhiều, tức thuở có nhiều sương, câu này, tiếp câu dưới, nói mai già chịu rét giỏi.

10. Thọ Dương: con gái Tống Vũ Đế (Trung Quốc) thích hoa mai, dùng đồ trang sức kiểu hoa mai, do đó, thành điển. Câu này với câu trên có nói. Mai già nhưng vẫn có hoa đẹp. Sắc đối với mai già, cũng như tài đối với lão thần.

Ngày tuy gió, chẳng bay hương[1]
Nhờ ơn vũ lộ đã no hết[2]
Đông đổi dầu đông, hãy một dường[3].

CÚC

Người đua nhau sắc thuở xuân dương[4],
Nghĩ chờ thu cực lạ nhường!
Hoa nhẫn rằng: đeo danh ẩn dật,
Chức còn thông: bợn khách văn chương...
Tính tình nào đoái bề ong bướm,
Biết muộn chăng nài thuở tuyết sương.
Dầu thấy xuân lan cùng lọn được,
Ai ai đều có mỗ mùi hương[5].

HỒNG CÚC[6]

Cõi đông cho thức, xạ cho hương[7],
Tạo hoá sinh thành khác đấng[8] thường.
Chuốt lòng son, chăng bén tục,
Bền liết ngọc, kể chi sương.

Danh thơm thượng uyển[9] còn phen kịp,
Bạn cũ đông li[10] ắt khá nhường.
Miễn được chúa tiên yêu trọng đến,

1. Hai câu 5 và 6: nói lòng trung kiên của mai già, giữ đúng cốt cách của mình trước sự thay đổi thời tiết, cũng như lão thần có phẩm chất.
2. Vũ lộ: mưa móc, nghĩa bóng là ơn vua ban xuống, đã no hết: có đủ cả bổng lộc.
3. Hãy một dường: vẫn cứ như vậy, dường vậy, kệ cho mùa đông rét mướt.
4. Thuở xuân dương: mùa xuân thuộc khí dương hoà, ấm áp.
5. Mỗ mùi hương: mùi hương của mình. Đại từ phiếm định này có nhiều trong thơ nôm Nguyễn Trãi, rất tiếc Đào Duy Anh chuyển sang là: mấy, nên sai nghĩa.
6. Hồng cúc: cúc đỏ.
7. Xạ: xạ cầy hương, đã chú thích phía trên.
8. Đấng: loại.
9. Thượng uyển: vườn vua.
10. Đông li: bờ rào phía đông, ý này rút từ câu thơ Đào Tiềm: "*Thái cú đông li hạ*" (Hái cúc ở bờ rào phía đông).

Ngày nào khá, ấy trùng dương[1].

TÙNG

1

Thu đến cây nào chẳng lạ lùng,
Một mình lạt[2] thuở ba đông.
Lâm tuyền ai dặng già làm khách,
Tài đống lương cao[3], ắt cả dùng.

2

Đống lương tài có mấy bằng mày,
Nhà cả đòi phen chống khoẻ thay!
Cỗi rễ bền, dời chẳng động,
Tuyết sương thấy đã dặng nhiều ngày.

3

Tuyết sương thấy đã dặng nhiều ngày,
Có thuốc trường sinh[4] càng khoẻ thay!
Hổ phách, phục linh[5] nhìn mấy biết,
Dành còn để trợ[6] dân này.

Trúc

1

Hoa liễu[7] chiều xuân cũng hữu tình,

1. Trùng dương: tức tràng cửu, đã chú thích ở phía trên.
2. Lạt: coi thường.
3. Đống lương: xem chú thích số 6, bài *Mai* ở trên.
4. Trường sinh: sống lâu, trường tuyền ăn lá thông sống lâu.
5. Hổ phách, phục linh: hổ phách là nhựa hoá thạch, phục linh từ nhựa thông đông thành, trăm năm thành phục linh, nghìn năm thành hổ phách đều bổ tinh thần.
6. Trợ: giúp.
7. Hoa liễu: tức hoa cây liễu. Ngoài ra thuật ngữ này, xưa còn có nghĩa là kĩ viện, nơi kĩ nữ (gái mua) ở.

Ưa mi[1] vì bởi tiết mi thanh.
Đã từng có tiếng trong đời nữa.
Quân tử ai chẳng mảng danh?

2

Danh quân tử, tiếng nhiều ngày,
Bảo khách tri âm mới biết hay
Huống lại nhưng nhưng chẳng biến tục
Trượng phu tiết cứng khác người thay!

3

Trượng phu tiết cứng khác người thay,
Dưỡng dỗ, trời có ý vay.
Từ thuở hoá rồng[2] càng lạ
Chúa xuân gẫm càng huyễn[3] thay!

MAI

1

Xuân đến hoa nào chẳng tốt tươi,
Ưa mi vì tiết sạch hơn người.
Gác đông[4] ắt đã từng làm khách,
Há những Bô tiên[5] kết bạn chơi.

---

1. Mi: mày. Tiếng "mi" ở Miền Trung còn dùng phổ biến.

2. Hoá rồng: tức cái gậy trúc của Phí Trường Phòng đi tu tiên cưỡi về, vứt đi hoá thành con rồng xanh (theo thần tiên truyện). Từ đó thành điển Trúc Long.

3. Huyễn: hiện nay đọc là ảo (biến âm của chữ ấu) đọc sai thành quen. Huyễn nghĩa là huyền bí, không cắt nghĩa được.

4. Gác đông: dịch chữ Đông các (Hán văn). Nguyên là cái lầu phía đông của một tể tướng đời Hán (Trung Quốc) dùng để tiếp kẻ hiền tài. Đến đời Đường nhà gác đông đó dùng để tập hợp kẻ hiền tài, đồng thời là nơi vua trẻ và các hoàng tử đọc sách, học tập với các kẻ hiền tài. Xung quanh gác đông trồng cây cảnh, đặc biệt có nhiều mai, từ đó thành điển, dính với mai.

5. Bô tiên: tức Lâm Bô, xem chú thích 2, bài số 20.

2

Tiến Bô kết đã bấy thu chầy,
Ngâm ngợi[1] nhường bằng mếch trọng thay!
Lại có một cành ngoài ấy lẻ[2]
Bóng thưa ánh nước động người vay[3]!

3

Bóng thưa ánh nước động người vay!
Lịm đưa hương một nguyệt hay,
Huống lại bảng xuân sơ chiếm được[4]
So tam hữu[5] chẳng bằng mày.

Theo *Tổng tập Văn học Việt Nam,* tập 4. Nxb. Khoa học xã hội

THƠ CHỮ HÁN

THÍNH VŨ

Tịch mịch u trai lí,
Chung tiêu thính vũ thanh
Tiêu tao kinh khách chẩm,
Điểm trích sổ tàn canh.
Cách trúc xao song mật,
Hoà chung nhập mộng thanh.

1. Ngâm ngợi: tức là ngâm vịnh, không phải: "ngẫm ngợi" như bản Đào Duy Anh.

2. Lẻ: nói mai thường nhô cành về hướng nam. Xem bài *Mai* ở phía trên.

3. Bóng thưa: bóng thưa thớt in dưới nước.

4. Bảng xuân sơ chiếm được: chữ "sơ" trong bản Nôm, viết đúng như vậy, nhưng chữ Hán, không phải chữ Nôm, cả Phạm Trọng Điềm và Đào Duy Anh, đoán là Nôm, phiên là xưa thành ra vô nghĩa. Mai là hoa khôi, nở hoa sớm nhất (xem chú thích 2. Bài *Mai* ở trên). Học vị Trạng nguyên, giải nguyên được coi là hoa khôi, kể cả hoa hậu giờ đây cũng vậy.

5. Tam hữu: tức Đông thiên (hoặc Đông hàn), tam hữu (Ba người bạn mùa đông) tức tùng, trúc, mai.

Ngâm dư hồn bất mị,
Đoạn tục đáo thiên minh.

Dịch xuôi.

NGHE MƯA

Phòng văn vắng vẻ, khi tỏ khi mờ.
Suốt đêm nghe tiếng mưa rơi.
Lạnh lùng ghê ghê nơi đất khách cô đơn,
Thánh thót mưa rơi, như thánh thót đồng hồ điểm canh.
Mưa xuyên qua khóm trúc tạt vào cánh cửa sổ,
Rồi hoà với tiếng chuông mà đi vào cõi mộng.
Ngâm thơ xong mà lòng vẫn nao nao, không chợp mắt,
Cứ thế, thức nhắp cho đến tận sáng mai.

Dịch thơ.

Tỏ mờ phòng văn vắng,
Thâu đêm nghe mưa rơi.
Lạnh lùng ghê gối khách,
Giọt giọt trống canh vơi.
Xuyên trúc mưa gõ cửa,
Hoà chuông nhập mộng đời.
Ngâm xong lòng trăn trở,
Thức nhắp tận sáng mai.

Hồ Ngọc Băng Tâm dịch.

TẶNG HỮU NHÂN

Bần, bệnh dư lân nhữ,
Sơ cuồng, nhữ tựa dư.
Đồng vi thiên lí khách,
Câu độc sổ hàng thư.
Hộ lạc tri hà dụng,
Thê trì lượng hữu dư.
Tha niên Nhuỵ (Nhị) Khê ước,
Đoản lạp hạ xuân sừ.

Dịch xuôi:

TẶNG BẠN

Tôi thương anh nghèo mà có bệnh,
Và anh cũng giống tôi tính ngang tàng.
Cũng là khách ngàn dặm như nhau,
Và cũng đã từng đọc mấy hàng chữ sách.
Tự biết mình như quả bầu rỗng, vô dụng ở đời[1]
May còn có chỗ để tựa nương[2].
Chúng ta đã hẹn nhau nơi Nhị Khê này,
Cùng đội nón cùng bừa buổi xuân sang.

Dịch thơ:

Tôi thương anh nghèo bệnh,
Anh giống tôi ngang tàng.
Cùng làm khách nghìn dặm,
Cùng đọc sách vài hàng.
Như bầu rỗng vô dụng,
May còn chỗ náu nương.
Nhị Khê từng ước hẹn,
Cày bừa buổi xuân sang.

DỤC THUÝ SƠN

Hải khẩu hữu tiên san,
Niên tiền lũ vãng hoàn.
Liên hoa phù thuỷ thượng,
Tiên cảnh truỵ nhân gian.
Tháp ảnh, trâm thanh ngọc,
Ba quang kính thuý hoàn.
Hữu hoài Trương Thiếu Bảo,
Bi khắc tiễn hoa ban.

1. Theo nghĩa sách *Trang tử*.
2. Theo nghĩa sách *Kinh thi*.

Dịch xuôi.

NÚI DỤC THUÝ[1]

Gần cửa biển có núi tiên
Năm xưa thường đi về.
Hoa sen nổi trên mặt nước,
Đúng là cảnh tiên nơi cõi trần.
Bóng tháp như cài trâm ngọc xanh,
Ánh sáng trên sóng soi mái tóc biếc,
Chạnh nhớ quan Trương Thiếu Bảo[2],
Tấm bia đá nói về ông đã lốm đốm rêu phong.

Dịch thơ.

Cửa biển có núi tiên,
Năm xưa lối về quen.
Non bồng nơi cõi tục,
Mặt nước nổi đài sen.
Bóng tháp ngời trâm ngọc,
Tóc mây gợn ánh huyền,
Chạnh nhớ Trương Thiếu Bảo,
Bia rêu lốm đốm nền.

Huy Cận dịch

Theo *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 4. Nxb. Khoa học xã hội

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO (1428)

Thay trời hành hoá, hoàng thượng truyền rằng:
Từng nghe:
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt[3] trước lo trừ bạo

1. Tức núi Non Nước ở Ninh Bình, tên Dục Thuý là do Trương Hán Siêu đặt.

2. Tức Trương Hán Siêu đời Trần, được phong hàm Thiếu Bảo, sau khi mất được thăng Thái Bảo, hàm chánh nhất phẩm.

3. Điếu phạt: rút ý "Điếu dân phạm tội" trọng *Kinh thư* nói về việc Thang, Vũ vì đâu mà đánh kẻ có tội là Kiệt, Trụ (*điếu:* thương, *phạt:* trừng trị).

Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có.
Vậy nên:
Lưu Cung[1] tham công nên thất bại
Triệu Tiết[2] thích lớn phải tiêu vong
Cửa Hàm Tử[3] bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã[4].
Việc xưa xem xét
Chứng cớ còn ghi
Vừa rồi:
Nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Để trong nước lòng dân oán hận
Quân cuồng Minh đã thừa cơ gây hoạ
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ[5] dưới hầm tai vạ,
Dối trời lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh kết oán trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,

---

1. Lưu Cung: Vua Nam Hán (Nam Trung Quốc) trước đây tên là Nham, sau đổi là Cung, sau nữa lại đổi là Nghiễm. Lưu Cung bị Ngô Quyền đánh bại (xem bài *Bạch Đằng giang phú).*

2. Triệu Tiết: Tướng nhà Tống cùng Quách Quỳ đem quân xâm lược nước ta, bị Lý Thường Kiệt đánh đuổi.

3. Hàm Tử: (thuộc Hưng Yên) nơi Trần Nhật Duật phá quân Toa Đô.

4. Toa Đô, Ô Mã: Hai tướng nhà Nguyên. Theo sử, Toa Đô bị giết chết ở trận Tây Kết (nay thuộc Hưng Yên), còn Ô Mã bị bắt sống ở sông Bạch Đằng năm 1288. Trong bài *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi lại nói Ô Mã bị chết, chắc là nói bị chết đuối, khi hắn được thả cho về.

5. Con đỏ: nghĩa đen: con mới đẻ, ở đây chỉ nhân dân, theo nghĩa: người vua chân chính yêu dân như con mới đẻ.

Nặng thuế khoá sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập thuồng luồng,
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu nước độc.
Vét sản vật, bắn dò chim chả, chốn chốn lưới chăng
Nhiễu nhân dân bắt bẫy hươu đen[1] nơi nơi cạm đặt.
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ goá bụa khốn cùng,
Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa?
Nặng nề những nỗi phu phen.
Tan tác cả nghề canh cửi,
Độc ác thay, trúc[2] Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa hết mùi!
Lẽ nào trời đất dung tha,
Ai bảo thần dân chịu được,
Ta đây:
Núi Lam Sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình,
Ngẫm thù lớn há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống.
Đau lòng nhức óc, chốc đã mười mấy năm trời,
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao[3] suy sét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế[4] đắn đo càng kĩ.
Những trằn trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi[5]
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh
Lại ngặt vì:

---

1. *Chim chả, hươu đen*: hai loài vật đều có bộ lông đẹp, lông chim chả màu tím làm áo và đệm, nhung hươu làm vị thuốc bổ.

2. *Trúc:* thời xưa chép sử sách bằng cách dùng dao khắc chữ trên thẻ trúc, rồi quết sơn lên.

3. *Lược thao:* tức Tam lược, lục thao (những mưu mẹo, kế hoạch trong việc đánh giặc).

4. *Hưng phế:* hưng là nói một triều đại đang lên, phế là nói một triều đại đang xuống và bị lật đổ.

5. *Đồ hồi:* mưu tính việc khôi phục lại.

Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu
Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần.
Nơi duy ác[1] hiếm người bàn bạc.
Tấm lòng cứu nước, vẫn đăm đăm muốn tiến về đông[2]
Cỗ xe cầu hiền, thường chăm chắm còn dành phía tả[3].

Thế mà:
Trông người, người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn chốn biển khơi,
Tự ta, ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối.
Phần thì giận quân thù ngang dọc,
Phần thì lo vận nước khó khăn.
Khi Linh sơn[4] lương hết mấy tuần,
Khi Khôi huyện[5] quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn.
Ta gắng chí khắc phục gian nan,
Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc[6] ngọn cờ phấp phới.
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông[7] chén rượu ngọt ngào.

---

1. *Duy ác:* (hay ốc): nghĩa đen: màn che, tức trụ sở đã chiếm của bộ tham mưu.

2. *Về Đông:* chữ lấy từ *Hán thư*, từ câu nói của Lưu Bang (Hán Cao Tổ) khi bị Hạng Vũ đẩy vào ở đất Tây Thục và Lưu Bang bực tức nói: "Dư diệc dục đông nhĩ, an năng uất uất cửu cư tha hồ" (ta cũng muốn trở về Đông, sao chịu chết ải ở chốn này?). Nguyễn Trãi mượn ý này để nói Lê Lợi khởi nghĩa ở Miền Tây cũng muốn tiến ra Miền Đông, vùng đồng bằng và từ phía trong ra phía ngoài.

3. *Phía tả:* Tín Lăng quân nước Ngụy, nghe tiếng Hầu Doanh là một người hiền sĩ, mình ngồi phía hữu, dành phía tả cho Hầu Doanh, tả được coi như trên hữu, có ý tôn trọng người hiền.

4. *Linh sơn:* chỉ núi Chí Linh, một ngọn núi hiểm trở ở xã Giao An huyện Lang Chánh, Thanh Hoá, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Lân, Lí Tử Tấn... đã làm phú ca ngợi núi này.

5. *Khôi huyện:* lâu nay cho rằng đây là vùng Khôi Sách, gần Nho Quan (Ninh Bình) giáp Thanh Hoá, gần đây có ý kiến cho rằng Khôi huyện ở mạn Bá Thước (Thanh Hoá).

6. *Dựng cần trúc:* lấy điển trong sách *Hán thư* nói về Trần Thắng, Ngô Quảng do khởi nghĩa quá gấp không kịp may cờ, giơ cần trúc làm cờ (yết can vi kì).

7. *Hoà nước sông:* lấy điển trong sách *Văn tuyển* chép lời Hoàng Thạch Công rằng: "Xưa có viên tướng giỏi, khéo dùng binh, nhân có người biếu chai rượu, viên tướng đó truyền tập hợp quân đội bên dòng sông, rồi đổ chai rượu xuống dòng sông để mọi người đều nhấp theo nước sông lấy hơi, gọi là chia ngọt sẻ bùi, cùng nhau chiến đấu một lòng".

Về điển này, ở huyện Lang Chánh (Thanh Hoá) có chuyện *Suối rượu* và ở huyện Trường Xuân, Thanh Hoá có truyện *Hòn đá khao* đều nói Lê Lợi xưa có làm động tác đổ rượu xuống suối khao quân.

Thế trận xuất kì, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều
Trọn hay:
Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo.
Trận Bồ Đằng[1] sấm vang chớp giật,
Miền Trà Long[2] trúc chẻ tro bay[3]
Sĩ khí đã hăng,
Quân Thanh càng mạnh[4]
Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
Lý An, Phương Chính[5] nín thở cầu thoát thân.
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh[6] quân ta chiếm lại.
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô[7] đất cũ thu về,
Ninh Kiều[8] máu chảy thành sông, tanh hôi vạn dặm.
Tuỵ Động[9] thây chất đầy nội nhơ để nghìn năm.
Phúc tâm quân giặc: Trần Hiệp đã phải bêu đầu.
Mọt gian kẻ thù: Lý Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguỵ, mà đám lửa cháy lại càng cháy,
Mã Anh[10] cứu trận đánh, mà quân ta hăng lại càng hăng.
Bó tay để đợi bại vong, giặc đã trí cùng lực kiệt
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm công
Tưởng chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ,
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây oan,

---

1. *Bồ Đằng:* Tên một ngọn núi, còn gọi là Bồ Liệt. Bồ Cứ chuộc Quỳ Châu (Nghệ An).

2. *Trà Long:* hiện còn di tích ở xã Bồng Khê, huyện Con Cuông (Nghệ An), cách thị trấn Con Cuông khoảng 3km.

3. *Trúc trẻ cho bay:* quân giặc bị tan nhanh dễ như thế chẻ tre, hay như tro bay.

4. *Sĩ khí quân thanh:* tinh thần và bề thế của quân đội.

5. *Trần Trí, Sơn Thọ, Lý An, Phương Chính:* bốn viên tướng của Quân Minh.

6. *Tây Kinh:* tức Tây Nhai, hoặc Tây gia do nhà Hồ xây dựng, di tích hiện còn ở Thanh Hoá, vùng huyện Vĩnh Lộc, nay là Vĩnh Thạch (không lầm lẫn với Lam Kinh ở Lam Sơn).

7. *Đông Đô:* hoặc Đông Quan, hay Đông Kinh và Thăng Long (Hà Nội hiện nay).

8. *Ninh Kiều:* tức cầu Ninh xưa kia qua Sông Ninh (đoạn Sông Đáy chảy qua núi Ninh, Chương Mỹ (Hà Nội). Khúc sông này đã bị lấp, có một nhánh qua cầu Mai Lĩnh.

9. *Tốt Động:* Có chỗ gọi Tuỵ Động cũng ở Chương Mỹ, Hà Tây (nay là Hà Nội).

10. *Trần Hiệp, Lý Lượng, Vương Thông, Mã Anh:* cũng là các viên tướng của quân Minh.

Giữ ý kiến một người, gieo hoạ cho bao nhiêu kẻ khác,
Tham công danh một lúc để cười cho tất cả thế gian.
Bởi thế:
Thằng nhãi con Tuyên Đức[1], động binh không ngừng,
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng[2] đem dầu chữa cháy.
Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng đem binh từ khâu Ôn kéo lại
Năm ấy tháng ấy Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang
Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặt mũi tiên phong.
Sau lại sai tướng chẹn đường tuyệt nguồn lương thực.
Ngày mười tám, trận Chi Lăng[3] Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã Yên[4] Liễu Thăng cụt đầu.
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong.
Ngày hăm tám, thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn.
Thuận đà ta đưa lưỡi dao tung phá,
Bí nước giặc quay mũi giáo đánh nhau
Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc,
Sĩ tốt kén tay hùng hổ,
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh,
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận, sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận[5], tan tác chim muông,
Nổi gió to quét sạch lá khô,
Thông tổ kiến phá toang đê vỡ,

1. *Tuyên Đức:* hay Tuyên Tông tức vua Minh (Chu Chiêm Cơ) (1426-1435).

2. *Thạnh, Thăng:* tức Mộc Thạnh, Liễu Thăng, hai tướng nhà Minh dẫn hai đạo viễn binh sau cùng, và đều thất bại.

3. *Chi Lăng*: địa điểm xưa là cửa ải, nơi Liễu Thăng bị giết (gần ga xe lửa Chi Lăng hiện nay ở Lạng Sơn).

4. *Mã Yên:* một vùng ở xã Mai Sơn (Lạng Sơn). Cần chú ý rằng: ở nước ta có nhiều nơi có tên Mã Yên là eo núi giống như cái yên ngựa, thí dụ: mộ Đinh Tiên Hoàng ở núi Mã Yên (Ninh Bình).

5. *Đánh một trận, đánh hai trận:* dịch thoát chữ: nhát cổ (đánh trận thứ nhất), tái cổ (đánh trận thứ hai).

Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng Giang[1], Lạng Sơn thây chất đầy đường,
Xương Giang, Bình Than[2], máu trôi đỏ nước,
Ghê gớm thay! sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay! ánh nhật nguyệt phải mờ!
Bị ta chẹn ở Lê Hoa[3] quân Vân Nam nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mật,
Nghe Thăng thua ở Cần Trạm[4] quân Mộc Thạnh xéo lên nhau chạy để thoát thân

Suối Lãnh Câu[5] máu chảy trôi chày[6] nước sông nghẹn ngào tiếng khóc,

Thành Đan Xá thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng,
Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng.
Thần vũ chẳng giết hại[7], thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh,

---

1. *Lạng Giang:* vùng này thuộc địa phận Hà Bắc.

2. *Xương Giang:* tức sông chảy qua phủ Lạng Thương, thành Xương Giang còn di tích gần thành phố Bắc Giang. Hiện nay, thuộc thôn Thọ Xương, Lý Tử Tấn có bài *Xương Giang phú,* ca tụng trận đánh diệt thành Xương Giang, thời khởi nghĩa Lam Sơn.

Bình than: ở vùng Phả Lại hiện nay.

3. *Lê Hoa:* một cửa ải kia, giáp ranh huyện Bát Xắc (Lai Châu) và huyện Mộng Tự (Vân Nam - Trung Quốc), ở đó có sông Lê Hoa. Nay vùng này không có cửa ải.

4. *Cần Trạm:* tức vùng kép Lạng Sơn.

5. *Lãnh Câu, Đan Xá:* hai địa điểm giáp ranh giới Vân Nam và nước ta. Chưa rõ đích xác hai địa điểm này ở vùng Lai Châu, hay vùng Hà Giang.

6. *Máu chảy trôi chày:* do chữ: "Huyết lưu phiên chử": trong thiên *Vũ thành (Kinh thư),* nói việc Chu Vũ Vương dẹp tan sự kháng cự của vua Trụ nhà Ân, do quân nhà Ân bị chia rẽ bởi sự xúi giục của quân nhà Chu, nên quay giáo đánh quân vua mình - *chử* là cái chày vốn có nhiều nghĩa, cũng giống như côn là gậy hay quyền là nắm tay - Cái chày về mặt sản xuất vốn để giã gạo bằng tay, hay đập vải bằng tay, nhưng về mặt chiến đấu, lại là cái khí giới để đánh và đỡ, giống như côn là gậy để chống mà đi, nhưng lại là khí giới để đánh khi cần - Kim cương chày (chày kim cương) là thuật ngữ nhà phật với ý nghĩa tượng trưng là khí cụ để bảo vệ chính nghĩa, giữ vững bản lĩnh. Dùi cui cảnh sát ngày nay cũng theo hình dạng cái chày ngày xưa, thời Pháp thuộc, ở Miền Trung cũng gọi là cu lít (agent de polece).

7. *Thần vũ:* vị thần coi việc vũ, bề ngoài nhìn đáng sợ, nhưng lại rất độ lượng, khoan

Mã Kì, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc.
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run!
Họ đã tham sống sợ chết, mà hoà hiếu thực lòng,
Ta lấy toàn quân là hơn để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kì diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay.

Xã tắc[1] từ đây bền vững
Giang sơn từ đây đổi mới
Kiền khôn bĩ mà lại thái,
Nhật nguyệt hối mà lại minh.
Nghìn năm vết nhục nhã sạch làu,
Muôn thuở nền thái bình vững chắc,
Âu cũng nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ mới được như vậy.
Than ôi!
Một cỗ nhung y[2] chiến thắng, nên công oanh liệt nghìn năm,
Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân[3] khắp chốn.
Xa gần bá cáo
Ai nấy đều hay[4]

Theo *Sách giáo khoa Văn học,* lớp 10, tập 1. Nxb. Giáo dục.

---

hồng, ở đây chỉ Lê Lợi.

1. *Xã tắc: xã* là nơi tế thần đất; *tắc:* nơi tế thần lúa, tức là nơi tế *Hậu thổ* và *Thần nông,* hai vị thần tiêu biểu cho nền kinh tế nông nghiệp.

2. *Nhung y:* áo giáp sắt mặc để ra trận, đây chỉ là việc đánh giặc, ý này cũng rút từ thiên *Vũ thành* đã nói ở trên, tức nói việc Vũ Vương đánh Trụ: "chỉ một cỗ nhung y mà thiên hạ thu về được". (Nhất nhung y, thiên hạ đại định). Ở đây, chỉ Lê Lợi.

3. *Duy tân*: nghĩa đen: đổi mới, ở đây muốn nói: cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã mở ra một kỉ nguyên mới: kỉ nguyên xây dựng một nhà nước Đại Việt tự chủ và thịnh vượng, dưới triều vua mới.

4. Bản dịch trên đây chủ yếu dựa theo bản dịch của cụ Bùi Kỷ, có tranh thủ ý kiến của cụ Bùi Kỷ lúc cụ còn sống (Bùi Văn Nguyên).

16. LÊ THÁNH TÔNG

Lê Thánh Tông, lúc nhỏ tên là Hạo, sau đổi là Tư Thành, sinh năm Nhâm Tuất (1442) cùng năm nhà Nguyễn Trãi mất. Ông là con trai thứ tư và là con trai út của Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Dao. Bà Ngọc Dao là con gái ông Ngô Từ, một trong những khai quốc công thần, có công lớn trong nhiệm vụ hậu cần thời khởi nghĩa Lam Sơn.

Từ thuở nhỏ vì mẹ bị thất sủng, hoàng tử Hạo phải theo mẹ trốn tránh, sống ngoài cung cấm, nên có điều kiện chan hoà trong dân gian. Tuy về sau được phong tước vương theo lệ hoàng tộc, Tư Thành không vì thế mà lười học, trái lại, rất có ý thức trau dồi năng lực và phẩm chất cá nhân mình, một cách toàn diện và có hệ thống. Nhờ vậy, ông nổi tiếng là một vị vua hiền và giỏi về nhiều mặt.

Ông lên ngôi năm 18 tuổi (1460) làm vua được 38 năm, 10 năm đầu lấy niên hiệu là Quang Thuận (cho đến năm 1469), 28 năm sau lấy niên hiệu là Hồng Đức (cho đến lúc mất, năm 1497).

Sáng tác thơ văn của ông về quốc âm cũng như chữ Hán chắc hẳn khá nhiều, bao gồm những bài trước khi làm vua, và khi đã làm vua, nhưng cho đến nay mất mát, không còn đầy đủ.

Chúng ta có thể kể những tác phẩm còn lại như sau:

Về quốc âm:

Khoảng 30 bài do nhà vua sáng tác, được chép trong quyển "Hồng Đức quốc âm thi tập", một tác phẩm được chép về sau, cùng với nhiều thơ của các văn thần cùng thời. Ngoài ra, nhà vua còn sáng tác một số bài lẻ tẻ khác, được người sau sưu tập chép trong các sách, như "Lê Thánh Tông thi tập", "Lê triều danh nhân thi tập" v.v..

Riêng bài "Thập giới cô hồn quốc ngữ văn" chép trong sách "Thiên Nam dư hạ tập".

Về chữ Hán:

Ngoài "Thiên Nam dư hạ tập", công trình tập thể có tính chất "bách khoa", còn các tập sau, phần lớn, bao gồm cả thơ quần thần hoạ lại thơ nhà vua xướng:

- "Anh hoa hiếu trị" (khoảng từ năm Quang Thuận thứ 9, 1468).

- "Chinh Tây kỷ hành" (khoảng mấy năm đầu tiên hiệu Hồng Đức (1479-1471).

- "Văn minh cổ xuý" (1491).

Đó là những tập thơ được sáng tác trước khi Hội Tao đàn thành lập của nhà vua sáng tác ở nhiều trường hợp khác nhau, về sau, được các nhà nghiên cứu hoặc văn thần đời sau tập hợp trong các tác phẩm chung với các vua kế nhiệm như vua Cảnh

Thống Lê Hiến Tông, vua Hồng Thuận Lê Tương Dực, và chung với một số văn thần hoạ thơ vua, thí dụ như các tập lâu nay thường được ghi vào tác phẩm của Lê Thánh Tông, như "Châu cơ thắng thưởng", "Minh lương cẩm tú".

Sát trước và khi Hội Tao đàn thành lập, có các tập thơ:

- "Quỳnh uyển cửu ca" (1484)

- "Cổ tâm bách vịnh" (1495)

- "Xuân vân thi tập" (1496) (rất tiếc, tập này bị mất).

- Riêng bài phú khá dài và rất có giá trị: "Lam Sơn Lương thuỷ phú" (có khả năng được sáng tác khoảng trước và sau năm 1468), chép trong "Thiên Nam dư hạ tập".

- Tập truyện "Lê Thánh Tông di thảo" (có khả năng lẫn lộn với một số truyện của người đời sau).

VỊNH NĂM TRỐNG CANH[1]

1. Canh một

Chấp chảnh trời vừa mọc Đẩu tinh,
Ban khi trống một mới thu canh[2].
Đầu nhà khói toả lồng sương bạc,
Sườn núi chim gù ẩn lá xanh,
Tuần điếm kìa ai khua mõ cá[3],
Dâng hương nọ kẻ nện chày kình[4].
Nhà nam, nhà bắc đều no mặt,
Lừng lẫy cùng ca khúc thái bình.

2. Canh hai

Vắng gần xa, khách vãng lai,

1. Trong nguyên văn, đầu đề chữ Hán là *Vĩnh ngũ canh thi, rồi nhất canh, nhị canh, v.v.. ở* đây dịch ra quốc âm. Chùm thơ này có chép trong *Lê Thánh Tông thi*, có một số dị khảo không đáng kể.

2. *Ban khi trống một:* mỗi đêm ngày xưa chia làm năm khoảng gọi là năm canh, tính theo giờ đồng hồ giọt nước, lính canh thành phố dùng trống báo hiệu thay phiên, như canh một điểm một tiếng, canh hai thì hai tiếng, v.v.

3. *Mõ cá: mõ* treo ở điếm làng, đẽo theo hình con cá rồng ruột.

4. *Chày kình:* cái vồ đánh chuông, đẽo theo hình cá kình.

Khúc rồng[1] canh đã chuyển sang hai,
Lầu treo cung nguyệt người êm giấc,
Đường quạnh nhà thôn cửa chặt cài.
Cảnh vật chòm chòm bay lửa đốm[2],
Cỏ hoa gốc gốc đượm hương trời[3].
Có người đắc thú trong khi ấy,
Đoản địch[4] còn xoang thốt mái ngoài.

3. Canh ba

Đêm chia nửa, khéo hai là,
Giữa giáp canh, ban trống ba.

Đường quạnh phất phơ cây ngất gió.
Trên không lác đác tuyết bay hoa.
Bâng khuâng kẻ mệt hồn thần nữ[5],
Phảng phất trời cao bóng tố nga[6].
Nhớ chúa kìa ai nằm chẳng nhắp.
Thâu đêm trằn trọn đợi canh gà.

4. Canh tư

Kế[7] lậu canh mấy khắc dư,
Đêm dài dằng dặc mới sang tư.
Gió lay chồi ải khua chim thức,
Nước rẫy trăng tà giục sóng đưa.

---

1. *Khúc rồng:* cái cột phân thời khắc, gắn ở cái đồng hồ thời xưa tính theo ngấn nước, cột thời khắc này tác hình con rồng uốn khúc.

2. *Lửa đốm:* lửa đóm lập loè.

3. *Hương trời:* chữ này chép theo bản *Lê Thánh Tông thi tập*, còn ở bản *Hồng Đức quốc âm thi tập* lại viết là *hương trang*, vừa không có vần, vừa vô nghĩa.

4. *Đoản địch:* ống sáo ngắn.

5. *Thần nữ*: dùng theo điển ở bài phú của Tống Ngọc, nói vua Sở Tương Vương đi chơi ở Cao Đường, nằm mộng thấy cùng chăn gối với nữ thần Vu Sơn; còn theo nghĩa rộng, ý nói tình trai gái.

6. *Tố Nga:* chỉ Hằng Nga, tức mặt trăng.

7. *Kế*: xem trên cột tính giờ.

Vạc thẩn thơ tìm nội quạnh,
Trời lác đác vẻ sao thưa.
Một bầu thế giới hây hây lạ,
Mấy kẻ chung tình đã thức chưa?

5. Canh năm

Canh chầy đèn hạnh lâm dâm,
Xao xác lậu canh trống điểm năm.
Nguyệt đầu non treo chếch chếch,
Sương mặt đất ướt đầm đầm.
Đường kia bố cốc[1] còn khua giọng,
Làng nọ nông phu đã thức nằm.
Bóng ác[2] rạng đông, trời đã sáng
Tiếng gà sôi nổi, tiếng hàn châm[3].

VỊNH BỐN MÙA

1. Xuân

Lật lật bình phong mở mấy lần,
Khắp hoà chốn chốn một trời xuân,
Hiu hiu gió thổi, hương lồng áo,
Phơi phới mưa sa, ngọc đượm chân.
Liễu vẽ mày xanh, oanh chấp chới,
Mai tô má phấn, bướm xun xoăn.
Đường chen xe ngựa, tai vang nhạc,
Nào chốn nào là chẳng cõi nhân[4].

1. *Bố cốc:* có phải chim tu hú, hay kêu về tháng tư âm lịch?

2. *Bóng ác*: bóng mặt trời, theo truyền thuyết dân gian phương Đông, trong mặt trời có con quạ.

3. *Hàn châm*: hòn đá ở bến sông, nơi để giặt vải, đập vải.

4. *Nhân*: là lòng nhân, lòng thương người trong thuật ngữ nhân nghĩa. Cũng bài này trích trong *Lê Thánh Tông thi tập* lại chép "cõi trần", e không đúng với tinh thần phồn vinh thời Hồng Đức.

2. Hè

Cũng thì đất chở, cũng trời che,
Nóng nảy làm chi bấy hỡi hè?
Khắc khoải đã đau lòng cái quốc,
Băn khoăn thêm tức ngực con ve!
Người nằm trướng vóc mồ hôi ướt,
Kẻ hái rau tần nước bọt se.
Nào khúc Nam huân[1] sao chửa gảy.
Chẳng thương bồ liễu[2] phận le te.

3. Thu

Nước biếc non xanh khéo hẹn hò,
Thu màu đạm bạc bấy là thu.
Rắp lòng đỏi lá thay hoa chốc[3],
Quen dạ thề sương nhũ tuyết đầu.
Khiến nguyệt lạnh lùng xâm trướng vóc,
Xui trăng thất thểu lọt chăn cù[4].
Vì ai cho phải tin nhạn lệ[5],
Chẳng nhẽ đau lòng khách vọng phu!

4. Đông

Chẳng thương cỏ áy nhuỵ non cùng,
Lạnh lẽo oan chi riết một đông.
Chiếu khách Tràng An[6] ghê tựa nước,

1. *Nam huân:* gió nam mát mẻ, rút ý từ bài ca tương truyền từ đời vua Thuấn: "Nam phong chi huân hề...", ý ca ngợi đời Thuấn phồn vinh, gảy đàn hóng gió nam v.v..

2. *Bồ liễu:* loại cỏ yếu ớt. Ví với phụ nữ yểu điệu.

3. *Hoa chốc*: chốc hay rốc (tiếng Miền Trung) nghĩa là đầu, tức hoa ở trên cao nhất, ý này đối với "tuyết đầu", tức trên cao, ở câu dưới.

4. *Chăn cù*: chăn dệt bằng lông.

5. *Tin nhạn lệ*: lệ là sợ, tức sợ tin nhạn báo việc dữ.

6. *Tràng An:* chỉ Kinh đô.

Chăn người cung khuyết[1] lạnh như đồng.
Khách đà thênh thểnh về lầu bạc,
Người tỉnh nhơn nhơn tới bóng thông.
Đêm đã thêm canh, ngày bớt khác,
Làm chi riết lắm hỡi thiên công ?

VỊNH BA NGƯỜI BẠN MÙA ĐÔNG[2]

1. Tùng

Tán xanh ngật ngật rợp hư không,
Qua mấy trăm thu thuở bão bùng.
Tuyết cứng chẳng kinh sương tuyết bén,
Tài cao dường để miếu đường dùng[3].
Kỳ Viên giống lạ[4], nào ai kịp,
Dũ Lĩnh danh thơm[5] dễ sánh cùng?
Ngượng thấy tam công đeo chức trọng,
Đại phu há những chịu Tần Phong![6]

---

1. *Cung khuyết*: nơi vua ở. Câu trên nói: cảnh người qua đường ở Kinh đô, còn câu này nói: cảnh cung nữ lạnh lùng.

2. Đầu đề chung này do chúng tôi đặt. Ba bài này ở *Hồng Đức quốc âm thi tập* chép thành một cụm thơ, xem với các bài cùng đề tài, không ghi rõ là ai làm. ở đây chúng tôi đối chiếu với sách *Lê triều danh nhân thi tập*, thấy ba bài này cùng một mạch văn, chắc là Lê Thánh Tông, nên gom lại thành một mục chung cho có hệ thống.

3. *Tài cao... miếu đường:* tùng được ví như rường cột (lương đống) chống đỡ miếu đường, tức chống đỡ cho quốc gia, triều đình.

4. *Kỳ Viên*: một vùng ở nước Vệ (Trung Quốc) có nhiều trúc quý.

5. *Dũ Lĩnh*: một vùng ở Thiều Châu (Trung Quốc) có nhiều mai.

6. *Tam công, đại phu*: tam công, nghĩa đen là ba ông, ý nói ba bạn mùa đông, đây so tùng với trúc, mai, nhưng tam công lại là ba chức tước cao nhất thời phong kiến ở Trung Quốc và ở Việt Nam, với hàm nhất phẩm triều đình, đó là : thái sư, thái phó, thái bảo, vậy theo nghĩa bóng là phải tỏ ra có tài rường cột quốc gia.

Đại phu là chức quan cao cấp sau hàng tam công. Ở đây, nhắc đến điển: Tần Thuỷ Hoàng khi lên núi Thái Sơn (Sơn Đông) làm lễ phong thiên, gặp mưa gió, nấp dưới cây tùng lớn, sau phong cho cây tùng đó chức đại phu. Ở đây Lê Thánh Tông nói: ta cũng đại phu, nhưng đâu có chịu cho Tần Thuỷ Hoàng phong, ý nói ta cũng là hoàng đế phương Nam, ngang như Tần Thuỷ Hoàng.

2. Trúc

Kỳ Viên dưỡng dục nẻo sơ đông,
Dạn mặt đầu cành thuở gió rung
Giá[1] chẳng xâm, hay tiết cứng,
Trăng những tỏ, biết lòng không[2].
Đài Vương Tử[3] vắng nhàn xoang phượng,
Chằm Cát Tha[4] thanh dễ hoá rồng.
Thiên hạ tri âm hay có mấy,
Mai thì ngự sử[5], đại phu tùng.

3. Mai

Trội cành nam chiếm một chồi
Tin xuân mãi mãi điểm cây mai.
Tinh thần sáng, thuở trăng tĩnh.
Cốt cánh đông[6], khi gió thôi.
Tiết cứng trượng phu tùng ấy bạn,
Nết[7] trong quân tử trúc là đôi.
Nhà truyền thanh bạch dăng từng khối[8],
Phỉ xứng danh thơm đệ nhất khôi.[9]

Theo *Tổng tập Văn học Việt Nam,* tập 5. Nxb. Khoa học xã hội

1. *Giá:* tức giá rét.

2. *Lòng không:* ruột trúc trống không, ý nói liêm khiết, không tham lam, vụ lợi cá nhân.

3. *Vương Tử*: tức Vương Hi Chi đời Tấn, có xây đài, chung quanh trồng trúc. Ở đây nói, lúc thong thả, ngồi ở vùng có trúc, có gió thổi, tưởng tượng như nghe tiếng sáo Lộng Ngọc - qua cây sáo tạc theo hình con phượng của ông ta. Đây là một cách dùng điển cầu kì của Lê Thánh Tông.

4. *Cát Tha:* tương truyền Phi Trường Phòng, đi tu tiên, khi trở về thăm quê, được sư phụ cho cây gậy trúc mà cưỡi, ông vứt cây gậy đó ở cái chằm (ao), bỗng cây gậy hoá làm con rồng xanh, bay đi mất. Từ đó có điển: trúc hoá rồng.

5. *Ngự sử:* chức quan thanh tra thời xưa.

6. *Đông:* tức là kết lại, kết tinh.

7. *Nết*: tính nết.

8. *Khôi:* nhiều.

9. *Đệ nhất khôi*: hoa mai nở sớm vào tiết lập xuân, nên có nhà văn xưa gọi là "Bách hoa khôi".

17. NGUYỄN HÀNG

Nguyễn Hàng người làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, phủ Lâm Thao, nay thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Ông sống đồng thời với Nguyễn Bỉnh Khiêm, tương truyền thọ ngoài trăm tuổi, nhưng không rõ sinh và mất năm nào. Nguyễn Hàng đậu Hương tiến khoảng niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516) đời vua Lê Tương Dực, sau đó có theo học ở Quốc Tử Giám. Chưa kịp thi hội thì xảy ra sự kiện Mạc Đăng Dung ép vua Lê nhường ngôi, lập ra nhà Mạc, Nguyễn Hàng không cộng tác với "nguỵ triều" bỏ thi về ở ẩn tại làng Đại Đồng, phủ Yên Bình, Tuyên Quang, nay là huyện Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang. Ông lấy tên hiệu là Nại Hiên và làm bài phú "Tịch cư ninh thể phú" (nghĩa là: ở nơi vắng vẻ thân thể yên nhàn) để tỏ chí ẩn dật của mình. Bấy giờ anh em họ Vũ (Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật) chiếm cứ đất Tuyên Quang, lấy vùng Đại Đồng, châu Thu Vật làm căn cứ "phù Lê diệt Mạc". Khoảng năm 1565-1566, muốn thu phục người tài và phát huy thanh thế, họ Vũ mời các văn sĩ đến phủ làm thơ phú ca ngợi phong cảnh Đại Đồng. Bài Đại Đồng phong cảnh phú của Nguyễn Hàng được giải nhất. Họ Vũ trọng thưởng ông và muốn lưu ông lại để giúp việc, nhưng theo Lê Quý Đôn, ông đã "từ tạ trở về, ngao du nơi vườn ruộng, đọc sách, bàn luận đạo nghĩa. Người đời phục là người cao thượng. Sau ông mất ở quê hương, nay còn phần mộ ở làng Xuân Lũng". Vào thời Lê Trung Hưng, ông được tặng danh hiệu là "Thảo Mao ẩn sĩ".

Tác phẩm của Nguyễn Hàng nay còn biết được là 3 bài phú Nôm: "Tịch cư ninh thể phú", "Đại Đồng phong cảnh phú" và "Tam Ngung động phú", nhưng bài phú thứ ba hiện chưa tìm thấy. Theo Lê Quý Đôn ông còn có tập truyện ngắn văn xuôi chữ "Hán Thiên Nam vân lục" gồm 3 quyển.

TỊCH CƯ NINH THỂ[1] PHÚ

Yêu thay miền thôn tịch;
Yêu thay miền thôn tịch;
Cư xử dầu lòng;
Ngao du mặc thích.
Khéo chiều người mến cảnh yên hà;
Dễ quyến khách vui miền tuyền thạch.

1. Tịch cư ninh thể: *tịch cư:* ở nơi hẻo lánh vắng vẻ; *ninh thể*: thân thể yên ổn. Câu đầu bài phú nói đến thôn tịch cũng với ý ấy: thôn nhỏ vắng vẻ, lặng lẽ.

Xó xỉnh góc trời mom đất, một bầu thu cảnh mọn hẹp hòi,
Áy o ruộng núi vườn đèo, bốn mùa đủ thú vui cọc cạch.
Nhưng nhưng thói dật hằng vui;
Văng vẳng bụi trần dễ cách.
Vậy nên:
Dưỡng tính khề khà;
Náu thân ngờ nghệch.
Lều bạch mao mảng học chàng Tôn[1];
Miền lục dã[2] biếng tìm ngươi Tịch[3]
Che khỏi nắng mưa dầu vậy, trên kết tranh mấy tấm bơ sờ;
Dung vừa ngồi đứng thời thôi, dưới cắm sậy ba gian rộc rệch
Song sớm để bình non[4] vây lại, đặt phên giậu thấp sè,
Cửa hôm dầu đèn nguyệt soi vào, rủ bức rèm thưa thếch.
Khách nhàn họp ba chồi cúc muộn, đứng dựa bên thềm;
Bạn lão sum mấy gốc mai già, chen kề tận ngạch.
Gió nhân[5] là quạt mát, điểm trần ai thay thảy tan không;
Nước trí[6] ấy gương trong, niềm tục luỵ lâng lâng rửa sạch.
Hàng trúc ngăn nửa cửa, nửa sân;
Lá bồng giắt làm tường, làm vách.
Cánh sài môn[7] hé nửa; đi sẽ nghiêng lưng;
Bức thổ chướng[8] giăng ngang, đứng vừa cạp nách.

---

1. Bạch mao: cỏ tranh. Chàng Tôn: Tôn Khang người đời Tấn nhà nghèo không có đèn, về mùa đông phải nhờ ánh sáng tuyết để đọc sách. Câu này ý tác giả nói mình nghèo, ở nhà cỏ tranh.

2. Lục dã: đồng cỏ xanh

3. Tịch: Nguyễn Tịch người cuối đời Tam quốc, là một trong Trúc lâm thất hiền, tính tình phóng dật ngông cuồng, khinh thường phú quý, thích uống rượu và đàm luận học thuyết lão Trang.

Hai câu này tác giả có ý nói: không câu thúc chăm học như Tôn Khang, và cũng không phóng dật ngông cuồng như Nguyễn Tịch, chỉ muốn ở một nơi vắng vẻ, hẻo lánh cho yên thân mà thôi.

4. Bình non: dãy núi đứng chắn ở phía trước như cái bình phong.

5. Gió nhân: bởi chữ Hán *nhân phong*, ý nói nhân đức có thể phổ cập mọi nơi, ví như làn gió.

6. Nước trí: bởi chữ Hán "trí thuỷ". Sách *Luận ngữ* có câu: ...*Trí giả nhạo thuỷ*, nghĩa là người có trí thường ưa thích về nước (người có trí là người thông đạt lí sự, trôi chảy không vướng mắc, giống như tính chất nước, cho nên thích nước), nhân đó có chữ *trí thuỷ*.

7. Sài môn: cửa làm bằng những đoạn củi gỗ tạp.

8. Thổ chướng: bức tường bằng đất.

Cảnh hẹp lòng càng rộng, mặc tới lui hằng đủ, hằng vui;
Nhà thấp đạo càng cao, dù cúi ngửa chi hiềm, chi trách.
Ta thường:
Vấn khăn gốc[1] đen sì;
Vận quần nâu đỏ quạch.
Mũ để ngăn sương chống tuyết, mũ mỏng bao sang sửa cánh dơi[2];
Áo vừa ấm cật che hình, áo chẳng lọ phủ phê chân bịch[3].
Hạ làm màn, đông làm nệm, mấy lần sô[4] coi đã hẩm sì;
Tay là túi, vạt là khăn, ba bức thổn[5] mặc dầu cũ rích.
Nằm võng tre, ngấn cật[6] vằn vè;
Đi guốc gỗ, nhịp chân lạch đạch.
Ăn thì:
Tương hạnh chua lòm;
Muối vầu nhạt thếch.
Sớm ba chén chè sen mát ruột, nài chi vò đất hẩm hiu;
Bữa vài lưng cơm lốc no lòng, sá quản mâm đan xộc xệch.
Vị tươi thường ngọn quất, lá vi,
Miếng ngon đủ nhân tùng, hạt bách.
Tiệc vầy tiên tử, một niêu canh cẩu kỉ[7] chát sì;
Yến thiết cố nhân, lưng bầu rượu xương bồ[8] cay rách.
Thuốc phì phào quản sậy điếu tre;
Trầu phúm phím vỏ dà rễ quạch.
Ép dưa măng, mài bột củ, những giao cho mụ lão lom khom;
Quét sân lá, hái nương dâu, dầu phó mặc thằng đồng lách chách.
Trong thì:
Dấu ngựa xe chẳng đến, cỏ bén hơi xuân;

1. Khăn gốc: gốc là phần cuối của sợi tơ, to và rắn, thứ tơ này khi dệt ra không được mịn mặt. Khăn gốc: khăn dệt bằng tơ gốc.

2. Cánh dơi: ý nói cái mũ mỏng manh như cánh con dơi.

3. Chân bịch: Bịch là cái bồ to đựng thóc, chân xoè ra.

4. Sô: thứ vải dệt thưa.

5. Thổn: tên một thứ vải nhỏ sợi.

6. Ngấn cật: ý nói võng tre in vết trên lưng thành từng lằn.

7. Cẩu kỉ: một thứ rau thường dùng nấu canh ăn. Hột là cẩu kỉ tử, dùng làm thuốc bổ thận.

8. Xương bồ: một vị thuốc mùi cay, khí ôn, có tính chất bổ tâm, ích trí, trừ phong, người ta thường dùng ngâm rượu uống.

Bạn viên hạc quen tìm, hoa cười đón khách.

Cầm một chương, thơ mấy quyển, đủ tháng ngày ngâm ngợi, ấy thú mầu ông Mạnh Hạo Nhiên[1];

Lan chín khóm, cúc ba hàng, dõi hôm sớm bù trì, này của báu ông Đào Bành Trạch[2].

Ngoài thì:

Rườm rà, hàng cổ thụ, lồng những tán dù;

Quanh quất dải kì phong[3], bao làm thành quách.

Vượn chào hoà khiếu hót, cách ngàn đưa khúc xướng, khúc ca;

Suối chảy lẫn thông reo, bên tai rõi nhịp đàn, nhịp phách.

Chợ chân trời, mây họp đùn đùn;

Chày sườn núi, nước đâm thình thịch.

Khi thì:

Cầm quạt lá xênh xang;

Quẩy túi thơ xốc xếch.

Lẽo đẽo thằng hề mọn[4], trước ngàn mai thơ thẩn đứng chờ;

Lẳng khẳng cái lừa gầy[5], bên rừng trúc dần dà sẽ lách.

Hem hẻm đường mây lần bước, đứng nhìn non, gió thổi hiu hiu;

Phây phây sườn núi rũ đầu, ngồi xem ác[6], bóng đà chênh chếch.

Nghiêng giỏ hái rau nương quế, đủng đỉnh nách mang;

Treo bầu chắt nước suối khe, thảnh thơi tay xách.

Quét am tiên sớm để luyện đan;

Tựa toà đá hôm dầu xem sách.

Nương gậy tre, giày dép cỏ[7], thủa bước khoan đủng đỉnh, ngồi bên khe, nhịp miệng hát ngao;

Rải chiếu lá, ngả giường song, khi hóng mát la cà, về dưới cửa, vắt chân nằm đạch.

Tính lặng dễ say mùi đạo, gối quyển vàng, giấc ngủ ngáy o o;

Mệnh yên xảy tỉnh lòng trần, trỏ mây bạc, vỗ tay cười khanh khách.

---

1. Mạnh Hạo Nhiên: nhà thơ nổi tiếng đời Đường Huyền Tông ẩn cư ở núi Lộc Môn.

2. Đào Bành Trạch: Đào Tiềm, cao sĩ đời Tấn, tự là Uyên Minh, tính cao khiết, trước làm huyện lệnh Bành Trạch, sau không chịu ràng buộc, từ quan về ở ẩn.

3. Kì phong: ngọn núi lạ, đẹp.

4. Thằng hề mọn: chú hề đồng bé nhỏ.

5. Cái lừa gầy: con lừa gầy.

6. Ác: mặt trời.

7. Giày: giẫm lên đi. Giày dép cỏ: đi dép cỏ.

Nghiệm thuở hoa tàn nhị nở, biết tuế thời sớm muộn; điểm tay suy giáp tí lân la[1];

Xem khi yến tới nhạn về, dòm khí hậu đổi thay, vui dạ nói dương xuân thóc mách.

Của thiên nhiên, bạc tuyết đủ dùng;

Giàu thổ sản, tiền rêu để tích.

Phương nhân nghĩa để hoà dưỡng tính, báu nhi tôn tráp hãy nặng thầm;

Chữ thanh nhàn nào phải mua ai, tiền mẫu tử túi dầu xóc xách.

Cỏ cây thương vì tính lãn dung[2],

Nước non thấu thửa lòng thanh bạch.

Cầm lầu canh ẩn dật, đành hanh rừng gióng điệu chim;

Gảy khúc nhạc ưu du, đồng vọng ao khua trống ếch.

Xem một phút diều bay cá nhảy[3], đành hay lí ngụ huyền vi;

Thấy hai vừng thỏ lặn ác soi[4], đã biết thửa cơ biến dịch.

Thả lòng tham, khoi nguồn độc, vũng con con thả muống một bè;

Dứt mối tưởng, rũ niềm sầu, vườn mọn mọn trồng huyên[5] mấy rạch.

Cảnh chắt chiu, nương đậu nương khoai;

Mùa đắp đổi, hàng kê hàng mạch.

Cày lũng tuyết, sớm giong đủng đỉnh, trải thung chè, trèo đèo sở[6], nẻo tắt hình gối hạc ngẳng nghiu;

Hái củi mây, hôm quẩy xênh xang, qua dặm liễu, tới ngàn sam, đường uốn khúc ruột dê ngóc ngách.

Dù ai thăm hỏi nguồn cơn;

Mặc kẻ đón tìm dấu tích.

Lắng tai mỏng rành rành lời trước, phải đoái thương tính mệnh, ngoại vật dầu lọn thửa thờ ơ;

Kẻo mình còn lúc nhúc tài hèn, luống dày đội kiền khôn, trong đời chửa chút chi bổ ích.

---

1. Tuế thời: tuế là năm, thời là mùa.

Giáp Tý: giáp đứng đầu mười can; tí đứng đầu mười hai chi. Ngày xưa, tính thời gian bằng can chi. Thí dụ: Giáp Tý, Ất Sửu, v.v.., ở đây Giáp Tý chỉ năm tháng, tuổi tác.

2. Lãn dung: lười nhác.

3. Diều bay cá nhảy: trong sách *Trung dung*, Tử Tư dẫn câu: Diên phi lệ thiên ngư dược vu uyên ở thơ Hậu lộc (Đại nhã - *Kinh thi*) để chứng tỏ rằng đạo trời sâu xa mầu nhiệm, tồn tại trong muôn sự muôn vật, như diều bay trên trời, cá nhảy dưới vực, đều là đạo trời đất cả.

4. Thỏ lặn, ác soi: mặt trăng lặn, mặt trời mọc.

5. Huyên: tên một thứ cỏ, người xưa cho rằng trồng cỏ huyên có thể quên lo phiền.

6. Đèo sở: đèo trồng cây sở; sở là một loài cây có quả dùng để nấu dầu.

Mông mênh miền biển bạc, màng rủ rê chi giống dầu dầu[1];
Chất ngất dặm rừng xanh, sá tìm tòi chi loài chích chích[2].
Tuy ngày tháng đà ngày tháng Thuấn, đâu cũng vầng chiếu đất thênh thênh;
Song nước non còn nước non Nghiêu, ta thường vỗ bụng[3] rau phạch phạch.
Ngươi chẳng thấy:
Cánh buồm nhẹ giong chơi biển Bắc, kìa ai lánh đục về trong[4];
Cuộc cờ tàn nằm mát non Đông, nọ kẻ phù nghiêng chữa lệch[5].
Dở dang tuồng canh, mục, ngư, tiều[6];
Pha phách thói Nho, Y, Đạo, Thích[7].
Tựa mây tắm suối, miễn được tiêu dao;
Nương giá phù xa[8], sá gì bộc bạch.
Thong thả một năm mười hai tháng, gặp thời bình trị được làm người;
Ngao du ba vạn sáu ngàn ngày, tới cõi tràng sinh càng dõi mạch.
Dù ai cười thơ thẩn ngẩn ngơ;
Thì ta cũng ngô nghê ngốc nghếch.

Theo *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 4. Nxb. Khoa học xã hội.

18. NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) huý là Văn Đạt, tự là Hanh Phủ, hiệu là Bạch Vân cư sĩ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương, nay thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Xuất thân từ một gia đình trí thức Nho

1. Giống dầu dầu: loài cá nhỏ, ý nói hạng người tầm thường.
2. Loài cá trích: loài chim nhỏ, ý nói hạng người tầm thường.
3. Vỗ bụng: bởi chữ "cổ phúc" xuất xứ từ sách *Trang Tử*, người dân thời Thái cổ an nhàn, ăn no "vỗ bụng" đi chơi.
4. Bá Di: lánh loạn đời vua Trụ ở bãi biển bên Bắc.
5. Tạ An: tự An Thạch người đời Tấn, ở ẩn núi Đông Sơn, mấy lần vua vời ra làm quan không chịu ra. Đời bấy giờ, sĩ phu đã có câu nói: "An Thạch không ra giúp đỡ thì dân chúng trông cậy vào đâu?". Về sau Hoàn ôn mời mãi An Thạch mới chịu ra làm chức tư mã, rồi làm tể tướng. Khi Bồ Kiên nước Tần vào đánh nước Tấn, An chỉ huy trận đánh ở Phì Thuỷ (Hợp Phì) phá tan một trăm vạn quân địch.
6. Canh, mục, ngư, tiều: người đi cày, người chăn trâu, người đánh cá, người hái củi.
7. Nho, Y, Đạo, Thích: người học Nho, người làm thuốc, người theo Đạo tiên, người theo Đạo Phật.
8. Nương giá phù xa: xa giá là xe vua đi. Ý nói theo phò nhà vua.

học, cha là Nguyễn Văn Định có văn tài, học hạnh, mẹ là Nhữ Thị Thục, con Thượng thư Nhữ Văn Lan, bà thông tuệ, giỏi văn chương, am tường lí số. Nguyễn Bỉnh Khiêm thông minh, hiếu học, từ nhỏ đã được mẹ đem thơ quốc âm và kinh truyện ra dạy. Lớn lên, vào Thanh Hoá, theo học bảng nhãn Lương Đắc Bằng được thầy truyền thụ môn học "Dịch lí" và sách "Thái ất thần kinh". Tuy học giỏi, nhưng lớn lên vào lúc xã hội loạn lạc, Nguyễn Bỉnh Khiêm ẩn chí, đợi thời, không chịu ra thi. Mãi sau này, Mạc thay Lê, tình hình xã hội ổn định, ông mới ra ứng thí, đậu trạng nguyên (1535), rồi làm quan với nhà Mạc, bấy giờ ông đã 45 tuổi. Làm quan ở triều đình được 8 năm (1535-1542), thấy gian thần hoành hành, bè phái, triều chính ngày một xấu thêm, ông dâng sớ xin chém 18 lộng thần, không được chấp nhận, bèn thác cớ xin trí sĩ. Về sau, vì sự ràng buộc của nhà Mạc với các sĩ phu có uy vọng, vì muốn tác động đến thời cuộc, ông trở lại tham gia triều chính với cương vị như một cố vấn. Ông từng cùng Nguyễn Thiến theo quân Mạc, đi chinh phạt Vũ Văn Mật, Vũ Văn Uyên. Ông cũng từng bày mưu tính kế giúp Mạc bảo toàn vương nghiệp. Vì thế, hoạn lộ của ông từ Lại bộ tả thị lang, đông các đại học sĩ, trải thăng đến Lại bộ thượng thư, thái phó, Trình Tuyền hầu, rồi lại gia phong Trình Quốc công nên đời thường gọi là Trạng Trình. Mãi đến những năm 70 tuổi, ông mới thực sự treo xe, treo mũ từ quan.

Thời gian sống ở quê nhà, bên bờ sông Tuyết Hàn, Nguyễn Bỉnh Khiêm dựng am Bạch Vân, lấy đạo hiệu là Bạch Vân cư sĩ mở trường dạy học, rồi lập quán, xây cầu, dựng chùa , mở chợ, trồng cây... Ông có nhiều học trò nổi tiếng, như Nguyễn Quyện, Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ v.v.. người thờ Mạc, người theo Lê, người suốt đời ẩn dật. Ông được người đương thời tôn kính như bậc thầy. Ngoài triều Mạc, họ Trịnh , họ Nguyễn đều có sai sứ đến hỏi ý kiến ông về những việc hệ trọng. Tháng mười một năm Ất Dậu (1585) ông mất, hưởng thọ 94 tuổi, học trò truy tôn là Tuyết Giang phu tử.

Tác phẩm của Nguyễn Bỉnh Khiêm có "Bạch Vân quốc ngữ thi tập", "Bạch Vân am thi tập" và một số bài văn chữ Hán sẽ trích tuyển ở sau. Các tập sấm kí như "Trình quốc công sấm kí", "Trình tiên sinh quốc ngữ" v.v.. tương truyền là của ông nhưng về mặt văn bản chưa đủ độ tin cậy.

BẠCH VÂN QUỐC NGỮ THI TẬP

1. Lần lữa ngày qua tháng qua,
Một phen xuân tới, một phen già.

Ái ưu[1] vằng vặc: trăng in nước,
Danh lợi lâng lâng: gió thổi hoa.[2]
Án sách hãy còn án sách cũ,[3]
Nước non bạn với nước non nhà[4].

2. Giàu ba bữa, khó hai niêu.[5]
Yên phận thì hơn hết mọi điều.
Khát uống chè mai[6] hơi ngọt ngọt.
Sốt[7] kề hiên nguyệt gió hiu hiu.
Giang sơn tám bức[8] là tranh vẽ,
Phong cảnh tư mùa ấy gấm thêu.
Thong thả: hôm khuya nằm, sớm thức,[9]
Muôn vàn đã đội đức trời Nghiêu[10].

---

1. *Ái ưu:* do chữ "ưu dân ái quốc", nghĩa là lòng yêu nước thương dân bao giờ cũng trong sáng như vầng trăng in đáy nước. Và đây cũng là một tư tưởng quán triệt trong nhiều bài thơ của tác giả sau này.

2. Câu 4 ý nói: coi danh lợi nhẹ thoảng (như gió thổi vào hoa) không đáng kể.

3. *Án:* cái bàn dài. Có bản chép sai chữ *án* ở câu này là *yên*, thứ gối dựa làm bằng gỗ, ở dưới có chỗ để sách: chép như vậy cũng có nghĩa, mà âm điệu câu thơ êm hơn. Thật ra hai chữ *án* và *yên* gần giống nhau.

4. Bài này có lẽ người sao lục chép thiếu hai câu, vì đến đây chưa trọn ý.

5. *Niêu:* một loại nồi đất hoặc nồi đồng nhỏ. Câu này ý nói: nhà giàu thì mỗi ngày ăn ba bữa, người nghèo khó thì mỗi ngày nấu hai niêu, đều sống qua ngày tháng như nhau cả. Tục ngữ: *"Giàu ba bữa, khó cũng đỏ lửa ba lần"*.

6. *Chè mai:* nước chè nấu bằng gỗ cây mai già, thường dùng cho các nhà sư uống trong các chùa chiền.

7. *Sốt:* tiếng cổ, nghĩa là: nóng bức. Thơ Tú Xương có câu *"Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông"*.

8. *Tám bức:* phong cảnh ở bốn phương chính (đông, tây, nam, bắc) và bốn phương phụ (đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc) trong trời đất đều đẹp cả.

9. Câu này ý tác giả muốn nói mình là kẻ ẩn dật, không vướng mắc gì về việc đời, cho nên lúc nào cũng an nhàn, thong thả và cứ theo thường lệ hằng ngày khuya đi nằm và sớm thức dậy.

10. *Nghiêu:* tức Đế Nghiêu, họ Đào Đường, một ông vua truyền thuyết đời thượng cổ Trung Quốc. Nho gia thường cho rằng đời Đường Nghiêu là đời thịnh vượng hơn cả.

3. Giàu sang: người trọng, khó: ai nhìn?
Mấy dạ yêu vì kẻ lỡ hèn,
Thuở khó, dẫu chào, chào cũng lặng[1]
Khi giàu, chẳng hỏi, hỏi thì quen.
Quen, hiềm dan díu điều làm bạn,[2]
Lặng, kẻo[3] lân la nỗi bạ men[4]
Đạo nọ, nghĩa này, trăm tiếng bướm[5],
Nghe thôi thinh thỉnh[6] lại đồng tiền.

4. Cày mây, cuốc nguyệt, gánh yên hà,[7]
Nào của nào chăng phải của ta?[8]
Đêm, đợi trăng cài bóng trúc,
Ngày, chờ gió thổi tin hoa.
Thấy cơ doanh mãn, cho hay chớ
Phải đạo trung thường, mựa[9] có qua.

---

1. *Lặng:* lẳng lặng, không thèm chào lại hoặc nói với.

2. *Làm bạn* là thành ngữ cổ, bây giờ ta vẫn còn dùng (từ khi tôi *làm bạn* với nhà tôi...) nhưng có lẽ thủa xưa có nghĩa rộng hơn là: bắt quen với.

3. *Kẻo:* khỏi cho.

4. *Bạ men:* tiếng cổ, nghĩa: bám vào. Hai tiếng đều có nghĩa *bạ* (nay ta còn nói *bạ* đâu ngồi đấy); *men*: đi theo. Tác phẩm *Ngọc Kiều Lê* có câu: "Tấm thân chẳng chút bụi hồng bạ men". Có thể căn cứ vào đó mà xác định nghĩa cổ của chữ *bạ men* là: dính dáng, tiếp xúc, quen thuộc với. Tứ thơ trong bốn câu thực và luận rất gắn bó. Hai câu luận giải thích hai câu thực: người đời sợ rằng kẻ quen thuộc bám lấy mình, nên dẫu có ai chào cũng lẳng lặng để khỏi cho người ta bắt quen với mình.

5. *Tiếng bướm:* ý nói dư luận, lời nói không đúng đắn. Hoặc giả, đó là chữ *bợn* sau chép sai đi chăng?

6. *Thinh thỉnh:* Có lẽ đây là tiếng tượng thanh, chỉ tiếng đồng tiền va chạm nhau. Hai câu 7 và 8 ý tác giả: trăm tiếng cãi cọ nhau đạo nghĩa này nọ om sòm, nhưng hễ nghe thấy tiếng đồng tiền kêu thinh thỉnh thì lại thôi ngay, không còn cãi nhau nữa.

7. *Cày mây, cuốc nguyệt:* dịch chữ "nậu nguyệt cạnh yên" trong câu thơ của Từ Di. Ý nói cây đám nương mới đốt cỏ, hãy còn nghi ngút khói như sắc mây, và nhờ ánh trăng để cuốc ruộng. *Yên hà*: khói ráng, chỉ nơi rừng núi âm u vắng vẻ, chỗ ở của người ẩn dật. Câu này tác giả viết khá công phu vì phối hợp được những tiếng chỉ việc làm của người nông phu *(cày, cuốc, gánh)* và những tiếng chỉ hứng thú của người ẩn dật *(mây, nguyệt, yên hà)*.

8. Câu hai ý nói: mọi cảnh sắc của thiên nhiên (mây khói, yên hà) đều là của cải, cung cấp vô vàn hứng thú cho người ẩn dật.

9. *Đạo trung thường:* tức là đạo trung dung, không thái quá mà không bất cập. *Mựa:* tiếng cổ nghĩa là: đừng, chớ.

Dấu lấy thánh kinh[1] nơi thửa học,[2]
Thể chưng xuất xử, đạo thờ ba.[3]

5. Người dữ thì ta miễn có lành,
Làm chi đo đắn nhọc đua tranh.
Cửa vương nhện, nhân vì vắng,
Thớt quyến ruồi, ấy bởi tanh[4]
Nhiều khách xuân xanh trường phú quý,
Mấy người đầu bạc hội Kì Anh?[5]
Đã ngoài mọi việc, chăng còn ước,
Ước một tôi hiền, chúa thánh minh.

6. Tóc đã thưa, răng đã mòn,
Việc nhà đã phó mặc dâu con.
Bàn cờ, cuộc rượu, vầy hoa trúc,
Bó củi, cần câu, trốn nước non[6]
Nhàn được thú vui hay nấn ná,[7]
Bữa nhiều muối bể chứa tươi ngon[8]
Chín mươi thì kể xuân đà muộn,[9]
Xuân ấy qua thì xuân khác còn.

---

1. *Dấu:* yêu dấu. *Dấu lấy thánh kinh:* ý nói hãy quý yêu những kinh điển của thánh nhân làm ra.

2. *Nơi thửa học:* dịch chữ "sở học", điều mà mình được học.

3. *Đạo thờ ba:* tức là thờ vua, thờ thầy, thờ cha (quân, sư, phụ).

4. Câu này và câu trên ý nói: cửa có nhện giăng tơ bởi vì vắng người, thớt có nhiều ruồi bởi vì có mùi tanh. Tác giả muốn nói lên mối quan hệ giữa nhân và quả trong mọi sự việc trên đời (minh hoạ cho ý thơ ở hai câu phá và thừa).

5. *Hội Kì Anh:* hai câu 5 và 6 ý nói: có nhiều người lúc trẻ đua chen trên đường công danh, nhưng đã mấy ai đến tuổi già mà vẫn còn được sống sung sướng, an nhàn?

6. Câu 3, câu 4 ý nói: bàn cờ, cuộc rượu, vui vầy ở nơi hoa, trúc: bó củi, cần câu, lẩn chốn ở chỗ nước non.

7. *Nấn ná:* ý lưu luyến, ở lại lâu ngày.

8. *Bữa nhiều muối bể:* nói cảnh sống đạm bạc, giống Nguyễn Trãi (Bữa ăn đầu có dưa muối, áo mặc nài chi gấm thêu). Tứ thơ của câu này tác giả nói rất hóm hỉnh: ăn muối mà thấy chất vị tươi ngon trong đó.

9. Câu 7 ý nói: mùa xuân có ba tháng, đã qua 90 ngày thì tức là mùa xuân đã hết. Cũng có thể Nguyễn Bỉnh Khiêm viết như vậy còn có ngụ ý là mình đã 90 tuổi rồi chăng?

7. Tính thơ dại cũ hãy còn đeo,
Nẻo được nhàn thì kẻo có nghèo[1]
Bến nguyệt, thuyền kề hai bãi mía,
Am mây, cửa khép một cần pheo.[2]
Cá tôm tối chác[3] bên kia bến,
Củi đuốc ngày mua mé[4] nọ đèo.
Khách đến hỏi: nào song viết?[5]
Nữa rằng[6]: còn một túi thơ treo.

8. Thế gian biến cải, vũng nên đồi[7]
Mặn lạt, chua cay lẫn ngọt bùi.
Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử[8]
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.
Xưa nay đều trọng người chân thật,
Ai nấy nào ưa kẻ dãi bôi?[9]
Ở thế[10], mới hay người bạc ác,
Giàu thì tìm đến, khó tìm lui.

---

1. Câu 2 ý nói: trở về với cuộc sống ẩn dật, an nhàn, thì khỏi lo đến sự nguy hiểm ngặt nghèo, Chữ *nẻo* ở đầu câu là tiếng cổ, hay được dùng với một khái niệm về không gian, hoặc thời gian (nơi, chốn và khi, lúc...).

2. *Pheo:* tiếng cổ, có nghĩa như tre (ngày nay ta còn nói "*tre pheo*"). Ở đây nói về loại cổng khép mở có một cần tre dùng để chống lên hạ xuống cánh cổng.

3. *Chác:* tiếng cổ, nghĩa: mua bán. Nay ta còn nói: đổi chác, bán chác.

4. *Mé:* có người đọc là *mái, chắc không đúng, vì "mé nọ"* đối với *"bên kia"* là rất chỉnh.

5. *Song viết:* trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng như thơ Nguyễn Trãi và *Hồng Đức quốc âm thi tập,* đều có nhiều câu dùng danh từ này. Nhưng có sách chép là "song viết" có sách chép là "song nhật", chúng tôi vẫn không rõ nghĩa. Vậy ở đây chúng tôi phiên âm theo đúng mặt chữ để chờ tra cứu sau. Gần đây có người đọc là "róng vát" và hiểu là phiêu dạt, trôi nổi. Xin ghi lại để tham khảo.

6. *Nữa rằng:* nói thêm rằng.

7. *Đồi*: ý nói nhân gian thường có sự thay đổi ghê gớm cũng như sông sẽ thành núi, vũng sẽ thành đồi cát.

8. *Đệ tử:* danh từ dùng để chỉ học trò, đầy tớ.

9. *Dãi bôi:* hoặc *dãi buôi,* có nghĩa: nói tử tế ở cửa miệng, không thành thực.

10. *Ở thế:* ở đời.

9. Ở thế, đừng tranh đứng trượng phu,[1]
Làm chi cho có sự đôi co[2]?
Đây cậy, dây khôn, đây chẳng chịu.
Đấy rằng, đấy phải, đấy không thua.
Duật nọ, mựa còn dua với bạng,[3]
Lươn kia hầu dễ kém chi cò[4]?
Chữ rằng: " Nhân dĩ hoà vi quý"[5],
Vô sự thì hơn kẻo phải lo.

10. Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ thẩn dù ai[6] vui thú nào.
Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao[7].
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến cội cây, ta sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.[8]

---

1. *Trượng phu:* người đàn ông tài giỏi. Ý câu thơ răn người ở đời đừng có tranh hơn thua, tranh lấy cái tiếng tài giỏi.

2. *Đôi co:* tranh cãi giằng co nhau về một việc gì.

3. *Duật:* một loài chim nước. *Bạng:* con trai. Câu này dẫn điển "bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi" trong *Chiến quốc sách:* một hôm con trai lên bãi cát mở miệng phơi nắng, con cò (duật) đến mổ vào thịt con trai, con trai liền khép vỏ lại, cặp chặt lấy mỏ con cò. Hai con giằng nhau mãi, sau bị người chài bắt được cả đôi.

4. *Lươn:* thân dài, có thể quấn chặt được thân cò. *Cò:* mỏ dài, có thể mổ vào thịt lươn. Ý nói mỗi bên đều có sở trường để đối địch với nhau.

5. *Nhân dĩ hoà vi quý:* người ta ở đời nên lấy sự hoà hảo với nhau làm điều cốt yếu.

6. *Dù ai:* mặc cho ai, mặc cho ta. Tiếng *ai* là tác giả tự nói mình.

7. *Hai câu 3,4:* bao hàm ý hơi mỉa mai. Nói "dại" nhưng thực ra tự cho là "khôn" và ngược lại. *Giá:* thứ rau bằng mầm của hạt đậu xanh ngâm ủ, mọc nên. Thơ ca dân gian có câu "Đậu ngâm nên *giá*, đãi đằng nhau chi".

8. Hai câu 7.8 tác giả dẫn điển Thuần Vu Phần uống rượu say nằm ngủ dưới gốc cây hoè, rồi mơ thấy mình ở nước Hoè An, được công danh phú quý rất mực vinh hiển. Sau bừng mắt tỉnh dậy thì hoá ra đó là một giấc mộng, thấy dưới cánh hoè phía nam chỉ có một tổ kiến mà thôi. Câu chuyện nói lên quan niệm của người xưa cho cuộc đời toàn là hư ảo, hão huyền. Phú quý chỉ là giấc chiêm bao.

11. Đời này nhân nghĩa tự vàng mười,[1]
Có của thì hơn hết mọi lời,
Trước đến tay không, nào thốt hỏi[2]?
Sau vào gánh nặng[3], lại vui cười.
Anh anh, chú chú, mừng hơ hãi,
Rượu rượu, chè chè, thết tả tơi
Người, của lấy cân ta thử nhắc,
Mới hay rằng của nặng hơn người.

12. Nép mình qua trước chốn xôn xao[4],
Mấy sự bên tai, gió thổi phào.
Cửa trúc vỗ tay cười khúc khích,
Hiên mai vắt cẳng[5] hát nghêu ngao.
So le[6] đã vậy thì dầu vậy,
Vặt vãnh màng bao, sá quản bao?
Chẳng hết " trung cần" hai chữ ấy[7]
Nhờ ơn đất rộng, cậy trời cao.

13. Giàu mặc phận, khó đâu bì,
Đọ thanh nhàn, khá[8] nhất nhì.
Vếu váo câu thơ cũ rích[9]
Khề khà chén rượu hăng xì.
Trăng thanh gió mát là tương thức[10],

1. *Vàng mười*: thứ vàng mười tuổi. Chữ Hán gọi là "thập thành kim", một thứ vàng quý nhất. Câu thơ có nghĩa đen rất mỉa mai: nhân nghĩa tựa vàng, vàng là nhân nghĩa.
2. *Thốt:* tiếng cổ, nghĩa: nói năng. *Thốt hỏi:* ở đây có nghĩa là chào hỏi.
3. *Gánh nặng:* ý chỉ của cải nhiều.
4. *Chốn xôn xao:* chốn đua tranh, giành giật nhau vì lợi lộc.
5. *Vắt cẳng:* ngồi vắt chân chữ ngũ.
6. *So le:* không đều, ở đây có nghĩa không hợp cảnh. Câu thơ ý nói: dù trong cuộc sống, ta có gặp điều không hợp ý thì cũng chịu vậy.
7. Câu 7 ý nói: Dù trong hoàn cảnh nào, cũng không phải tấm lòng "trung cần" đối với vua với nước. *Trung* là ngay thẳng (với vua), *cần* là chăm chỉ, siêng năng trong công việc (vì dân, vì nước).
8. *Khá:* tiếng cổ, nghĩa: đáng, nên.
9. *Vếu váo:* nghĩa như quấy phá, lếu láo. Câu này ý nói đọc thuộc làu mấy câu thơ cũ lắm rồi.
10. *Tương thức:* bạn bè thân thiết, hiểu tâm sự nhau.

Nước biếc, non xanh ấy cố tri.[1]
Thế sự đôi co, dầu thế sự,
Rũ không thay thảy, chẳng hề chi.

14. Làm người có dại mới nên khôn,
Chớ dại ngây si[2], chớ quá khôn.
Không được ích mình, đừng rẻ dại,
Dại thì giữ phận, chớ tranh khôn.
Dại vốn hiền lành ấy dại khôn
Chớ cậy rằng khôn khinh kẻ dại,
Gặp thời, dại cũng hoá nên khôn[3].

Cương thường tổng quát
(Tóm tắt Tam cương và Ngũ thường)

Trời phú tính[4] ở mình ta,
Đạo cả cương thường[5] năm mấy ba.
Tôi hết ngay[6], chầu chức chúa,
Con hằng thảo[7], kính thờ cha.
Anh em mựa nỡ[8] điều hơn thiệt,
Bầu bạn cho hay nết thực thà.

1. *Cố tri:* người quen biết cũ. Hai câu 5, 6 ý nói: tác giả khi về ẩn dật, chỉ biết lấy cảnh trăng thanh gió mát, nước biếc non xanh làm bạn thân thiết mà thôi.

2. *Dại ngây si:* dại quá độ.

3. Đây là một bài thơ đặc biệt: thơ độc vận (một vần).

4. *Trời phú tính:* sách *Trung dung* nói: "Thiên mệnh chi vi tính" (cái mà trời phú cho gọi là tính). Tục ngữ ta cũng có câu "Cha mẹ sinh con, trời sinh tính". Đây là một quan niệm duy tâm, xuất phát từ ý nghĩ cho rằng bản tính con người tự nhiên mà có.

5. Cương: là cái giường lưới tức là cái dây chính của lưới, nhà nho dùng chữ "cương" để chỉ những quan hệ lớn nhất của xã hội phong kiến. Tam cương: vua (giường của) tôi; cha (là giường của) con; chồng (là giường của) vợ. Ngũ thường: năm đức tính mà người ta cần phải có: nhân (thương người), lễ (phép tắc trong sự ăn ở), nghĩa (lẽ phải), trí (sự sáng suốt), tín (giữ đúng lời nói).

6. *Ngay:* dịch chữ "trung".

7. *Thảo:* dịch chữ "hiếu".

8. *Mựa nỡ:* tiếng cổ, nghĩa: chẳng nên.

Nghĩa vợ chồng xem rất trọng,
Ở đầu phong hoá[1] phép chưng nhà.

Tử sự phụ mẫu
(Con thờ cha mẹ)

Ngẫm đạo làm con ở rất nan[2],
Ở cho lọn đạo mới là ngoan.
Hay khi "ôn sảnh"[3] bề cung dưỡng,[4]
Siêng thủa "thần hôn"[5] việc hỏi han.
Dầu giận hờn, càng kính thuận,
Vâng sai khiến, dám phàn nàn?
Chữ rằng: " Chưa dễ đền ơn nặng",
Lọ nỗi riêng tây theo thế gian?

Khuyến huynh đệ vật cạnh tranh
(Khuyên anh em chớ giành lẫn nhau)

Cùng đội sinh thành một cửa ra,
Anh em trời đã thực cho ta.
Giúp nàn, chống rẻ cùng nương cậy[6],
Biết kính, hay yêu miễn thuận hoà.
Xui giục chớ tin lời vợ.

---

1. *Ở đầu phong hoá:* nhà thơ xưa coi tình nghĩa vợ chồng là mối đầu của phong hoá, là cơ sở của xã hội. *Truyện Hoa Tiên* nói về tính vợ chồng có câu: "Khuê môn cho rệt mối đầu chỉnh phong".

2. *Nan:* khó khăn.

3. *Ôn sảnh:* do chữ "đông ôn, hạ sảnh", nói về bổn phận kẻ làm con chăm sóc cha mẹ. Khi đông về giá rét thì con lo cho cha mẹ được ấm ấp và khi hè đến nóng bức thì con lo cho cha mẹ được mát mẻ. Văn học cổ dịch "ôn ảnh" là: quạt nồng, ấp lạnh.

4. *Cung dưỡng:* tìm thức ăn chăm nuôi cha mẹ (cung cấp, phụng dưỡng).

5. *Thần hôn:* do chữ "hôn định, thần tỉnh", cũng nói về bổn phận kẻ làm con chăm sóc cha mẹ. Hằng ngày, cứ tối đến thì con phải hầu cha mẹ cho yên giấc ngủ, và lúc buổi sớm ngủ dậy thì con phải thăm hỏi xem cha mẹ có được yên giấc ban đêm không.

6. *Giúp nàn:* giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn. *Chống rẻ:* chống kẻ khinh thường anh em mình. Câu này ý nói: anh em phải giúp đỡ nhau trong lúc hoạn nạn, và nương cậy nhau việc chống lại kẻ khinh rẻ ức hiếp mình.

Yêu thương sá thấy lòng cha.[1]
Chân tay[2] gẫm lại ai hơn nữa,
Tranh cạnh làm chi, lỗi phép nhà?

Khuyến đãi bằng hữu
(Khuyên đối xử với bầu bạn)

Làm người dầu dã bạn cùng ai,
Chữ "tín" tua thìn chẳng chút sai[3]
Đừng có nồng chi rồi lại lạt,
Nếu mà thắm lắm ắt liền phai.[4]
Chợ hàng, miễn nhớ tuồng chơi họp,[5]
Rượu bạc, xin thôi sức ép nài.
Sắc ắt sơ[6] hằng cần đấy,
Yêu nhau nghĩa ấy mới bền dai.

Khuyến đãi tông tộc
(Khuyên đối xử với họ hàng)

Dòng dõi suy ra cùng một nhà,
Xem ai hơn nữa họ hàng ta?
Đỡ đần đành cậy vây cánh,
Gửi thác[7] càng tin ruột rà.

---

1. *Yêu thương sá thấy lòng cha:* khi anh em có chuyện xích mích nên nghĩ đến tấm lòng cha yêu thương tất cả, mà tìm cách thuận hoà với nhau.

2. *Chân tay:* người xưa thường nói: "anh em như tay chân".

3. *Tua thìn:* ý nói chơi với bạn phải nên giữ chữ tín cho trọn vẹn, chớ đơn sai. *Tín* là giữ đúng lời hứa, lời hẹn với bạn, khiến bạn có thể tin cậy.

4. Trong quan hệ bạn bè, người xưa thường nhắc câu: "Quân tử chi giao đạm nhước thuỷ" (tình bè bạn của người quân tử thanh đạm như nước). Ca dao cổ cùng có câu: "Xin ai đừng thắm, chớ phai: thoang thoảng hoa nhài mà lại thơm lâu".

5. Câu 5 ý nói: làm lại với nhau, đừng rủ nhau ăn uống nay chợ mai hàng, bê tha, mất tư cách.

6. *Sắt ắt sơ:* viết thoát ý lời của Khổng Tử: "Bằng hữu, sắc tư sơ hi" ý nói với bầu bạn, nếu mình can ngăn luôn luôn (sắc) tất sẽ bị bạn xa lánh (sơ) - *Luận ngữ.*

7. *Gửi thác:* dịch chữ "kí thác". Câu thơ ý nói: gửi gắm cái gì thì phải tin vào người thân thích ruột rà hơn cả.

Chẳng bỏ được nào, sao chẳng biết?
Nên gần cho lắm, há nên xa?
Cùng nhau bầu bí yêu thương lấy,[1]
Chớ nỡ xem bằng khách tới qua.[2]

Giới tham
(Răn người có lòng tham)

Tượng trời[3] âu đã quá đồng cân,
Định cho ai, ắt có phần.
Muốn vô nhau[4], khôn lẽ được,
Ơn phi phận[5], khá đều phân.
Đủ no hay vậy, xin thong thả,
Sạo sục[6] làm chi, luống nhọc nhằn.
Nếu tham hơn thì phải thiệt,
Hãy ghi lời ấy để mà răn.

Giới sắc
(Răn người ham mê sắc đẹp)

Cẩn[7] cho hay, chẳng phải chơi,
Sắc xem dường sóng, dễ xiêu người[8],

1. *Câu này ý nói:* anh em họ hàng thương yêu lẫn nhau như tình bầu bí. Ca dao có câu: "*Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*".

2. Câu 7, 8 ý nói: tình họ hàng là phải thương yêu đùm bọc nhau, cưu mang giúp đỡ nhau trong lúc hoạn nạn, chớ nên coi nhau như khách vãng lai và đối xử với nhau gặp chăng hay chớ.

3. *Tượng trời:* chỉ đồng tiền (được đúc tròn theo tượng trời). Câu này ý nói: đồng tiền được đúc theo tượng trời, ắt cũng cân bằng, không thiên lệch.

4. *Muốn vô nhau:* ý nói trong bụng quá tham, không biết thế nào là bờ bến.

5. *Ơn phi phận:* ơn huệ vốn không phải phần mình đáng được hưởng.

6. *Sạo sục:* tiếng cổ, nghĩa: nôn nóng, bồn chồn.

7. *Cẩn:* giữ gìn, đề phòng cho chu đáo, không sơ xuất.

8. Người xưa thường dùng hình ảnh này. Một câu thơ cổ: "Sắc bất ba đào, dị nịch nhân" (Sắc chẳng có sóng, mà dễ khiến làm đắm lòng người). Lý Diên Niên (Đường) cũng có câu: "Nhất tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc" (Người đẹp cười lần thứ nhất làm nghiêng thành người, cười lần thứ hai làm nghiêng nước người).

Lửa rơm nếu chửa ngăn lòng tục[1]
Giường mối đâu còn biết lẽ trời.
Có chồng con bao xiết nỗi,
Hay bùa thuốc ấy thói đời.[2]
Kham hiền,[3] luận ác "dâm vi thủ"[4]
Cẩn cho hay, chẳng phải chơi.

Giới dĩ phú lăng bần
(Răn người cậy mình giàu mà coi thường người nghèo)

Kẻ khó thường làm ích kẻ giàu,
Ở thì phải ngẫm, biết nhường nhau.
Bán kia, chẳng nỡ mua cho rẻ,
Vay nọ, xin đừng lãi lấy đau.
Bớt nỗi sai đời làm độc khổ[5]
Thôi thì đã trả hãy cơ cầu[6]
Nặng lòng nhân nghĩa, hay thương khó,
Giàu ấy hầu toan mới được lâu.[7]

1. Câu 3, 4 ý nói: khi gần sắc đẹp, nếu chẳng giữ mình, để cho lòng tục lôi kéo đến chỗ "lửa gần rơm lâu ngày cũng bén" và lúc đó, sẽ quên hết lẽ trời và đạo đức con người.

2. Người xưa tin rằng để làm cho người khác say mê, người ta có thể dùng "bùa thuốc".

3. *Kham hiền:* đáng khen là hiền.

4. *Luận ác dâm vi thủ:* theo quan điểm Nho giáo luận về mọi tội ác, định rõ dâm ô là đứng đầu. Người xưa có câu: "Bách ác, dâm vi thủ, vạn thiên, hiếu vi tiên" (Trăm điều ác dâm là đầu; vạn điều lành, hiếu đứng trước).

5. Ngày trước, những nhà giàu chuyên môn làm nghề cho vay lấy lãi, gọi là "chủ nợ", người nghèo khó đi vay, gọi là "con nợ". Nếu đến hẹn mà con nợ chưa trả, thì chủ nợ có quyền cho bọn tay sai đến nhà con nợ thúc giục trả nợ, thì chúng giở đủ mánh khoé độc ác, nào giết gà, đánh chó để ăn, lên bàn thờ ông bà ông vải người ta mà ngủ v.v.. Khi chúng ra về, con nợ còn phải tiễn hoặc phẩm vật gì tiễn chúng thì mới xong xuôi.

6. *Hãy cơ cầu:* hãy còn cơ cầu (ác nghiệt). Ý nói khi con nợ đã trả đủ gốc và lãi rồi, chủ nợ hãy còn yêu sách phải tạ ơn nải chuối, buồng cau, hoặc con gà, quả gạo nếp, thủ lợn.

7. Câu này ý tác giả khuyên người đời khi đã giàu có rồi, muốn được bền thì phải có lòng nhân nghĩa đối xử với mọi người, đặc biệt là phải thương kẻ nghèo hèn đói khổ. Rõ ràng lời khuyên vẫn bao hàm cái ý chấp nhận trật tự phong kiến, có kẻ giàu người nghèo, vì tác giả không vượt ra ngoài ý thức hệ phong kiến.

Giới sùng Phật vô ích
(Răn sùng bái Phật không ích gì)

Suy lí cho cùng Phật ấy ta,
Lọ là chung bóng đạo Di Đà?
Hiền lành, hãy giữ bề tu kỉ.[1]
Dối trá, đừng nghe đứa xuất gia.[2]
Dễ chúng đúc chuông[3] nhân đã lạ,
Đặt điều phá ngục[4] thói ru mà.
Chẳng tin, Lương Vũ[5] còn bia cũ,
Tra[6], mà lại biết thực chẳng ngoa.

1. *Tu kỉ:* sửa mình.

2. *Xuất gia:* Bỏ nhà đi tu.

3. *Đúc chuông:* nhà tu hành Đạo Phật thường đem *tờ phả khuyến* đi khuyên giáo thập phương, lấy tiền của để đúc chuông, hoặc tô tượng Phật. Họ cho đấy là việc "công đức".

4. *Phá ngục:* theo thuyết của nhà tu hành Đạo Phật, thì dưới âm phủ có 18 địa ngục, ở địa ngục có quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa hành tội chúng sinh, vì thế nên phải lập đàn làm chay nhằm phá ngục để siêu độ chúng sinh.

5. *Lương Vũ:* tức Vũ Đế (502-540) nhà Lương, thời Nam Bắc triều, Vũ đế rất ham mê Phật giáo. Về sau bị Hầu Cảnh vây đánh, 7 ngày không có gì ăn, phải chết đói.

6. *Tra:* tức tìm tòi, tra cứu. Câu này ý nói nghiên cứu đến nơi đến chốn, thì biết chuyện Vũ đế sùng Phật mà bị chết đói không phải là sai ngoa, từ đó đủ biết mộ Đạo Phật nào có ích gì.

BẠCH VÂN AM THI TẬP

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (nhất)

Bán y thôn thị bán nhân hương,
Trung hữu trì viên nhất mẫu cường.
Am quán trường nhàn xuân bất lão,
Giang san nhập hoạ bút sinh hương.
Thanh lưu tá hưởng cầm thanh nhuận,
Cổ mộc lưu âm khách mộng lương.
Thặng hỉ tư văn[1] thiên vị táng,
Chí kim hạnh đắc bộc thu dương[2].

Dịch xuôi:

NGỤ HỨNG (bài một)

Nửa dựa vào chợ quê, nửa dựa vào xóm làng,
Trong đó có vườn, có ao khoảng hơn một mẫu.
Chốn am quán mãi mãi thư nhàn, mùa xuân không già,
Non sông đưa vào tranh vẽ, ngòi bút sinh hương,
Mượn tiếng vang của dòng sông làm cho tiếng đàn thêm nhuần
Giữ lại bóng cổ thụ để làm cho giấc ngủ trưa được mát mẻ.
Rất mừng tư văn trời chưa làm mất,
Đến nay còn may được đem phơi trước ánh nắng mùa thu.

Dịch thơ:

Một bên quê chợ một bên làng,
Hơn mẫu vườn ao cũng rảnh rang.
Am quán thư nhàn xuân thắm mãi,
Giang sơn như hoạ bút sinh hương.

---

1. *Tư văn:* cái văn ấy. Chỉ Đạo Nho, đồng thời cũng chỉ văn minh, lễ nhạc, hình, chính, chế độ nói chung. Xuất xứ ở sách *Luận ngữ Khổng Tử* cho rằng mình có sứ mệnh bảo tồn "tư văn".

2. Xuất xứ ở sách *Mạnh Tử*: "Giang Hán dĩ trạc chi, thu dương dĩ bộc chi" (Dùng nước sông Giang Hán để rửa sạch, dùng ánh nắng mùa thu để phơi thì rất mau khô). Lấy nước Giang Hán và ánh nắng mùa thu để hình dung ảnh hưởng giáo dục của Khổng Tử đối với học trò.

Dòng tuôn vang vọng cung cầm được,
Bóng cả che râm mộng khách vương.
Mừng thấy tư văn trời chẳng bỏ,
Đến nay vẫn tắm ánh dương vàng.

Hữu Thế dịch.

Phiên âm:

NGỤ HỨNG (thập)

Vân am am cận tiểu khê tuyền,
Mãi đoạn[1] sơ vô phí nhất tiền.
Cao khiết thuỳ vi thiên hạ sĩ,[2]
An nhàn ngã thị địa trung tiên[3]
Văn hương tam kính Đào Bành Trạch[4]
Phá ốc sổ gian Lư Ngọc Xuyên[5]
Biệt hữu giá ban chân lạc xứ,
Thanh phong minh nguyệt tuý ngâm biên.

Dịch xuôi:

NGỤ HỨNG (bài mười)

Gần cái am Bạch Vân bắt nguồn cái khe nhỏ,
Mua đứt được cảnh ấy mà không tốn kém một đồng tiền nào.
Cao khiết ai là kẻ sĩ của thiên hạ,
An nhàn ta là bậc tiên trên trời.
Có ba luống cúc thơm muộn như Đào Bành Trạch,
Có vài gian nhà tranh nát như Lư Ngọc Xuyên.

1. *Mãi đoạn:* mua đứt. Cả câu muốn nói mua đứt được cảnh thú thiên nhiên ở am Bạch Vân của trời đất mà chẳng mất một đồng tiền nào.

2. *Thiên hạ sĩ:* kẻ sĩ trong thiên hạ. Chỉ những kẻ sĩ có tài năng đạo đức nổi tiếng của thiên hạ.

3. *Địa trung tiên:* bậc tiên trên trần thế. Chỉ những ẩn sĩ nhàn tâm, vô sự.

4. *Đào Bành Trạch:* tức Đào Tiềm. Nhà thơ đời Tấn ở Trung Quốc.

5. *Lư Ngọc Xuyên:* người đời Đường, tên là Lư Đồng, hiệu là Ngọc Xuyên tử, có văn tài, học hành nhưng sống ẩn dật ở vài gian nhà nát, không ra làm quan.

Cũng riêng chiếm một cảnh thú vui chân thật này,
Bên cảnh trăng trong gió mát, say rượu và ngâm thơ.

Dịch thơ:

Gần am mây trắng suối khe len,
Mua đứt mà đâu có phí tiền.
Trong sạch trên đời ai kẻ sĩ,
An nhàn giữa cõi ấy ta tiên.
Cúc thơm ba khóm Đào Bành Trạch,
Nhà nát vài gian Lư Ngọc Xuyên.
Ta có thú riêng ta thưởng thức,
Gió trăng đầy chén hứng thơ lên.

Hữu Thế dịch.

Phiên âm:

TẠ CAO XÁ[1] HỮU NHÂN TỈNH BỆNH THUẬT HOÀI

Tằng kí viên môn thị đệ huynh,
Viễn lai tương phỏng kiến giao tình.
Liên quân tao loạn ưu bần tiện
Cố ngã cư nguy cụ mãn doanh[2]
Thức diện đông phong thiên lí cộng,
Tri tâm dạ nguyệt nhất luân minh.
Thiên như vị táng tư văn tại,
Đạo bất chung cùng khốn tất hanh.

1. *Cao Xá:* tên làng một người bạn thường qua lại Bạch Vân am thăm hỏi và xướng hoạ thơ văn với Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trong *Bạch Vân am thi tập* có chép một số bài thơ của người bạn này. Chưa rõ lai lịch cụ thể.

2. *Cụ mãn doanh:* kinh sợ, lo sợ về hoàn cảnh đầy đủ. Theo quan niệm ngày xưa thì trong hoàn cảnh đầy đủ ví như quan cao lộc hậu thì dễ sinh kiêu căng, tai nạn sẽ xảy đến. Quẻ Khiêm trong *Kinh dịch* nói: "Quỷ thần hại danh nhi ích khiêm" nghĩa là: "Quỷ thần hại những kẻ tự mãn doanh mà phò trì kẻ khiêm tốn". Ở đây, tác giả cũng thể hiện kinh nghiệm sống đó trong hoàn cảnh của mình.

Dịch xuôi:

THUẬT Y MÌNH TẠ NGƯỜI BẠN CAO XÁ ĐẾN THĂM KHI ỐM

Từng nhớ tình anh em khi ở cửa vườn với nhau,
Từ phương xa đến thăm hỏi, thấy rõ tình bè bạn giữa đôi ta.
Thương cho anh gặp thời loạn, phải lo âu về cảnh nghèo hèn,
Đoái nhìn ta ở vào thế nguy nan, mà sợ lòng tự mãn trong cảnh giàu sang.
Quen mặt, gió đông từ nghìn dặm lại cùng,
Biết lòng, trăng đêm một vùng sáng chung.
Trời nếu chưa làm cho nền tư văn mất đi,
Thì khốn đốn tất sẽ hanh thông, đạo chẳng bao giờ cùng quẫn mãi.

Dịch thơ:

Nhớ chốn am xưa kết đệ huynh,
Xa xôi vẫn tới tỏ giao tình.
Thương ông nghèo ngặt thời suy loạn,
Đoái lão cao sang thế hiểm kinh.
Quen mặt, dặm ngàn cơn gió tới,
Hiểu lòng, như một bóng trăng minh.
Trời như chưa muốn tư văn mất,
Đạo chẳng quẫn cùng khốn lại hanh.

Hữu Thế dịch.

Phiên âm:

KHUÊ TÌNH

Ngâm lạc tây phong trận trận xuy,
Thâm khuê nhi nữ độc miên thì.
Hốt văn hàn khí xâm liêm mạc,
Thuỷ giác nhân tình hữu biệt li.
Khứ mộng bất từ sa tái viễn,
U hoài hoàn động cổ bề ti.
Vô đoan điểm trích giai tiền vũ,
Tự hữu u nhân ngữ dạ trì.

Dịch xuôi:

NỖI LÒNG Ở CHỐN PHÒNG KHUÊ

Tiếng ngâm buông xuống theo gió tây thổi từng trận,
Ở chốn thâm khuê khi người thiếu phụ ngủ một mình.
Bỗng nghe hơi lạnh thấm vào rèm màn,
Mới biết tình người có nỗi biệt li.
Mơ mộng ra đi, chẳng nề nơi quan ải sa trường diệu vợi,
U uất trong lòng dấy lên tiếng trống ở ngoài trận.
Bỗng đâu tí tách giọt mưa ở trước thềm,
Như có người mang niềm u uất thủ thỉ trong đêm dài.

Dịch thơ:

Buông tiếng ngâm theo trận gió tây,
Phòng khuê thiếu phụ ngủ đang say.
Chợt nghe rèm màn thấm hơi lạnh,
Mới hiểu biệt li là thế đây.
Sa tái mộng bay lòng chẳng ngại,
Cổ bề tiếng dội dạ tràn đầy.
Tí tách trước thềm mưa chợt gõ,
Như ai thủ thỉ buồn canh chầy.

Đinh Gia Khánh dịch.

Phiên âm:

THƯƠNG LOẠN

Khí vận hữu thăng giáng,
Lí loạn thị tiêu tức.
Nhất chu đông nhi nam,
Điền hoà thất giá sắc.
Chiến tranh hỗ tương tầm,
Hoạ loạn chí thử cực.
Trắc dát vô nhân đoan[1].
Tàn sát hữu quỷ tặc.

1. Xuất xứ ở sách *Mạnh Tử:* "Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã" (Lòng thương xót là chỗ đầu mối của chữ nhân).

Cư ốc chiết vi tân,
Canh ngưu đồ nhi thực.
Nhượng đoạt phi kỉ hoá,
Hiếp dụ phi kỉ sắc.
Kiến hãm trọng đồ thán,
Sở quá sinh kinh cức.
Tiều tuỵ tư vị thậm,
Ai tố mạc năng đắc.
Phong vũ thời hối minh,
Nhật nguyệt thời bạc thực[1].
Duy thiên công vô tư,
Hựu dân quyến hữu đức.
Dĩ nhân phạt bất nhân,
Vương sư tri tất khắc.
Cứu thử điêu sài dân,
Tiện tế nhân thọ vực.

Dịch xuôi:

THƯƠNG CẢNH LOẠN LI

Khi sổ và vận hội có lúc lên lúc xuống.
Xử lí cảnh loạn li là làm cho dân được yên nghỉ.
Một vùng từ đông đến nam,
Ruộng lúa không cày hái,
Chiến tranh tiếp liền nhau,
Hoạ hoạn đến như thế này là cùng cực,
Không có mối lòng nhân biết xót thương,
Có sẵn loài giặc quỷ thích tàn sát,
Nhà ở đem bẻ làm củi.
Trâu cày đem mổ làm thịt ăn.
Cướp đoạt tài sản không phải là của mình,
Hiếp dỗ người không phải là vợ mình.
Mắt thấy nơi nơi đều lầm than.

1. *Bạc thực:* mặt trời, mặt trăng bị ăn. Người xưa cho rằng có con gấu gặm vào mặt trời, mặt trăng cho nên gọi là nhật thực, nguyệt thực.

Đi qua khắp chốn đều là sinh gai góc.
Tiều tuỵ đến như thế là quá lắm
Thương xót van kêu đâu có được.
Gió mưa có lúc tối tăm,
Mặt trời mặt trăng có lúc bị gấu ăn
Chỉ có ông trời là không thiên lệch riêng ai.
Giúp đỡ dân và yêu thương kẻ có đức.
Lấy lòng nhân mà đánh kẻ bất nhân
Quân nhà vua biết là tất thắng
Cứu cho dân điêu đứng bệnh hoạn này.
Thì là bước lên cõi nhân cõi thọ.

Theo *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 6. Nxb. Khoa học xã hội 1997.

CHƯƠNG IV

VĂN HỌC THĂNG LONG - HÀ NỘI THẾ KỈ XVIII-XIX

19. ĐOÀN THỊ ĐIỂM

Đoàn Thị Điểm (1705-1748) là tác giả bài diễn Nôm "Chinh phụ ngâm khúc" (Hán văn) của Đặng Trần Côn. Bà hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, sinh năm 1705 ở làng Giai Phạm (sau đổi là Hiến Phạm), huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Hưng Yên. Lúc trẻ, bà đã nổi danh là người có dung sắc kiều lệ, cử chỉ đoan trang, lời nói văn hoa, lễ độ. Bà còn giỏi cả việc nữ công, nhất là về đường thêu thùa, canh cửi.

Năm 16 tuổi, bà cùng anh theo cha tới chỗ cha dạy học tại làng Lạc Viên, huyện An Dương, Kiến An. Năm 25 tuổi, thì thân phụ bà mất. Chẳng bao lâu anh bà cũng mất. Bây giờ trăm gánh nặng đều dồn vào một thân bà. Về sau, bà đem mẹ và gia đình anh đến ở xã Chương Dương, nay thuộc Thường Tín, ngoại thành Hà Nội, mở trường dạy học. Sau này trong số học trò của bà có Đào Duy Doãn đậu tiến sĩ khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21, năm 1760 đời Lê làm quan đến chức hiến sát sứ. Khi ở Chương Dương gần Thăng Long, nhiều người mộ danh tiếng của bà tới cầu hôn. Đầu năm 1743, bà nhận lời làm kế thất Nguyễn Kiều đỗ tiến sĩ từ năm 21 tuổi, có tiếng văn tài. Một tháng sau, chồng bà phải cầm đầu phái bộ đi sứ nhà Thanh, mãi đến năm 1745 mới về. Trong ba năm vắng chồng, bà sống khác nào người chinh phụ. Và bà đã diễn Nôm "Chinh phụ ngâm khúc" trong thời gian này. Bà mất năm 1748 thọ 44 tuổi.

Theo "Đoàn thị thực lục", lúc sinh thời bà thường xướng hoạ với cha, anh. Sau khi về nhà chồng, bà lại cùng chồng ngâm vịnh, thơ văn xếp thành tập. Song đến nay, trước tác của bà chỉ còn lại tập "Truyền kỳ tân phổ"[3], bản khắc in năm Gia Long 10 (1811).

Bài diễn ca "Chinh phụ ngâm khúc" hiện hành là áng văn hay nổi tiếng, được

phổ biến sâu rộng không nhường "Truyện Kiều". Bản chúng ta có đây là kết quả chắt lọc từ ngót năm mươi bản Nôm và Quốc ngữ in và chép tay hiện còn giữ được. Về tác giả bài diễn ca, có nhiều sách báo đã nói đến. Song tác giả bài "Chinh phụ ngâm khúc" hiện hành, vị trí của Hồng Hà nữ sĩ vẫn không thể thay đổi được.

CHINH PHỤ NGÂM KHÚC

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi[1],
Khách má hồng nhiều nỗi truân chiên[2].
Xanh kia[3] thăm thẳm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?
Trống Tràng Thành[4] lung lay bóng nguyệt,
Khói Cam Tuyền[5] mờ mịt thức mây.
Chín lần[6] gươm báu trao tay,
Nửa đêm truyền hịch[7] định ngày xuất chinh[8]
Nước thanh bình[9] ba trăm năm cũ,
Áo nhung[10] trao quan vũ từ đây
Sứ trời[11] sớm giục đường mây,
Phép công là trọng, niềm tây[12] sá nào.

1. *Gió bụi:* nghĩa bóng chỉ sự loạn lạc lầm than khổ sở.
2. *Truân chiên:* (truân: khó khăn; chiên: khó đi, không bước tới được) gian nan khổ sở.
3. *Xanh kia:* tức là ông trời kia.
4. *Trống Tràng Thành:* tiếng trống ở luỹ Tràng Thành (phía gần với kinh đô Tràng An), báo tin có giặc xâm lấn vào biên thuỳ. Cũng có thể hiểu Tràng Thành là thành ở Tràng An. Chữ "thành" thuộc trường bình thanh làm cho câu thơ có âm hưởng hơn là chữ "an" thuộc đoản bình thanh.
5. *Khói Cam Tuyền* (Tuyền: cũng đọc là Toàn) khói ở núi Cam Tuyền báo tin có giặc.
6. *Chín lần:* (do chữ cửu trùng). Chỗ điện nhà vua thường xây chín bậc nên cửu trùng cũng chỉ nhà vua.
7. *Truyền hịch:* Lời truyền của nhà vua báo tin có giặc, kể tội giặc và kêu gọi quân dân chống lại giặc.
8. *Xuất chinh:* đem quân đi đánh giặc.
9. *Thanh bình:* (thanh: trong sạch, không có bụi bậm, không có giặc giã) yên ổn, không có giặc giã.
10. *Áo nhung:* (nhung: đồ quân trang, đồ binh khí) áo trận, áo giáp. Cũng gọi là chiến bào.
11. *Sứ trời:* sứ giả truyền mệnh lệnh của nhà vua.
12 *Niềm tây:* niềm riêng.

Đường giong ruổi lưng đeo cung tiễn[1],
Buổi tiễn đưa lòng bận thê noa[2].
Bóng cờ, tiếng trống xa xa,
Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.
Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt[3],
Xếp bút nghiên theo việc đao cung.
Thành liền[4] mong tiến bệ rồng,
Thước gươm đã quyết chẳng dong giặc trời[5]
Chí làm trai dặm nghìn da ngựa[6],
Gieo Thái Sơn[7] nhẹ tựa hồng mao[8].
Giã nhà đeo bức chiến bào,
Thét roi cầu Vị[9] ào ào gió thu.
Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non,
Đưa chàng lòng dặc dặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thuỷ khôn bằng thuyền[10].
Nước có chảy, mà phiền chẳng giã,
Cỏ có thơm, mà dạ chẳng khuây.
Nhủ rồi tay, lại cầm tay,
Bước đi một bước dây dây lại dừng
Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi.

---

1. *Cung tiễn:* (tiễn: cái tên) cung tên.

2. *Thê noa:* (thê: vợ, noa: con) vợ con.

3. *Hào kiệt:* (hào: kẻ tài trí hơn trăm người, kiệt: kẻ tài trí hơn mười người) kẻ có tài năng hơn mọi người.

4. *Thành liền:* ý nói đánh chiếm được mấy thành liên tiếp.

5. *Giặc trời:* do chữ thiên kiêu ý nói quân giặc mạnh ví với đứa con kiêu căng của trời. Hán thư có câu: "*Hồ giả thiên chi kiêu tử*" nghĩa là giặc Hồ kia tức là đứa con kiêu (kiêu tử) của trời vậy.

6. *Da ngựa:* ý nói kẻ làm trai nên chết ở nơi chiến trường lấy da ngựa bọc thây.

7. *Thái Sơn:* một ngọn núi ở tỉnh Sơn Đông.

8. *Hồng mao:* lông chim hồng. Cả câu ý nói coi cái chết nhẹ tựa lông hồng.

9. *Cầu Vị:* cầu trên Sông Vị, cách kinh đô Hàm Dương 20 dặm về phía đông nam. Xưa vua Thái Tông đời Đường đã đem quân qua đó để đi đánh rợ Đột Quyết.

10. *Bộ khôn... bằng thuyền:* cả câu này tả cái tâm cảnh của người chinh phụ lúc đưa chồng lên đường, tự giận mình không bằng chiếc thuyền dưới nước, con ngựa ở trên bộ để được cùng đi với người chinh phu.

Chàng sầu xa tìm cõi Thiên San[1].
Đặt chén tiễn, múa Long toàn[2],
Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo[3].
Săn Lâu lan[4] rằng theo Giới Tử[5],
Tới Man Khê[6] bàn sự Phục Ba[7].
Áo chàng đỏ tựa ráng pha,
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.
Tiếng nhạc ngựa lần chen tiếng trống,
Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay.
Hà lương[8] chia rẽ đường này,
Bên đường trông lá cờ bay ngùi ngùi,
Quân trước đã gần ngoài doanh Liễu[9],
Kị sau còn khuất nẻo Tràng Dương[10].
Quân đưa chàng ruổi lên đường,
Liễu dương[11] biết thiếp đoạn trường[12] này chăng?
Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng,
Hàng cờ bay trông bóng phất phơ.
Dấu chàng theo lớp mây đưa,

1. *Thiên San:* tên núi ở phía nam huyện Liêu Dương, tỉnh Phụng Thiên. Nhà Đường đi đánh Cao Ly thường đóng quân ở đấy. Đừng lầm với Thiên Sơn là rặng núi ở Tân Cương. Cõi Thiên San: chỉ nơi giặc đóng, chỗ chiến trường.

2. *Long Toàn:* (cũng đọc là Long Tuyền) tên một thanh gươm quý.

3. *Hang beo:* theo từ điển thì là hang hổ nhưng ở đây phải đổi ra hang beo cho đúng thanh bằng và để hiệp vần. Cả câu ý nói có vào sào huyệt của giặc thì mới giết được giặc.

4. *Lâu Lan:* một nước nhỏ ở đời Tây Hán, nay thuộc tỉnh Tân Cương.

5. *Giới Tử:* Phó Giới Tử đời Hán Chiêu đế, đã dùng mưu giết được vua nước Lâu Lan.

6. *Man Khê:* tên một rợ ở phía nam Trung Quốc, bị Mã Viện là tướng nhà Hán đánh thua.

7. *Phục Ba:* vua Hán sai Mã Viện đi đánh rợ Man Khê. Khi thắng trận trở về, vua phong cho làm Phục Ba tướng quân.

8. *Hà lương:* hà: sông, lương: cầu.

Thơ Lý Lăng viết cho Tô Vũ có câu rằng: *"Huề thư thượng hà lương, du tử mộ hà chi"*.

(Dắt tay nhau lên cầu trên sông, khách du tử tối nay đi đâu?). Sau chữ *hà lương* được dùng để chỉ nơi tiễn biệt.

9. *Doanh liễu:* tức là doanh Tế Liễu ở tỉnh Thiểm Tây.

10. *Tràng Dương:* tên một huyện ở tỉnh Hồ Bắc.

11. *Liễu dương:* cây dương liễu.

12. *Đoạn trường:* đau đớn như đứt ruột.

Người chinh phụ tự hỏi: không biết những cây dương liễu bên đường có biết đến nỗi đau khổ đến đứt ruột của mình không?

Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ nỗi nhà.
Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn.
Đoái trông theo đã cách ngăn.
Tuôn màu mây biếc trải ngần núi xanh.
Chốn Hàm Dương[1] chàng còn ngoảnh lại,
Bến Tiêu Tương[2] thiếp hãy trông sang.
Khói Tiêu Tương cách Hàm Dương,
Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng.
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng, ý thiếp, ai sầu hơn ai?
Chàng từ đi vào nơi gió cát,
Đêm trăng này nghỉ mát[3] phương nao?
Xưa nay chiến địa dường bao?
Nội không muôn dặm xiết bao dãi dầu!
Hơi gió lạnh người rầu, mặt dạn,
Dòng nước sâu ngựa nản chân bon.
Ôm yên, gối trống đã chồn,
Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh.
Nay Hán xuống Bạch Thành[4] đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh Hải[5] dòm qua.
Hình khe, thế núi gần xa,
Đứt thôi lại nối, thấp đà lại cao.
Sương đầu núi buổi chiều như gội,
Nước lòng khe nẻo suối còn sâu.

1. *Hàm Dương:* tên đất tức là Tây Kinh của nhà Tần.

2. *Tiêu Tương:* chỗ Sông Tiêu và Sông Tương hợp lưu với nhau ở địa hạt nước Sở (nay ở trong tỉnh Hồ Nam). Ở bên Trung Quốc xưa, nước Tần và nước Sở xa cách nhau lắm nên nhà văn muốn tả cảnh biệt li thường dùng những chữ "Tần Sở" hoặc "Hàm Dương - Tiêu Tương".

3. *Nghỉ mát:* ý nói ngủ lại.

4. *Bạch Thành:* Bạch Đăng thành thuộc tỉnh Sơn Tây.

5. *Thanh Hải:* tên đất thuộc tỉnh Cam Túc. Cả hai câu 73-74 ý nói đến những cuộc hành quân gian nan vất vả nay ở Hán đánh xuống mai lại bị rợ Hồ lấn qua, người đi chinh chiến như vậy ít thấy có ai về.

Não người áo giáp bấy lâu!
Lòng quê qua đó mặt rầu chẳng khuây.
Trên trướng gấm thấu hay chăng nhẽ?
Dạng chinh phu ai vẽ cho nên.
Tưởng chàng giong ruổi mấy niên,
Chẳng nơi Hãn Hải[1] thì miền Tiêu Quan[2].
Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ,
Lại lạnh lùng những chỗ sương phong.
Lên cao trông thức mây lồng[3],
Lòng nào là chẳng động lòng bi thương.
Từ trẩy sang đông nam khơi nẻo.
Biết nay chàng tiến thảo[4] nơi đâu.
Những người chinh chiến bấy lâu,
Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây.
Nức hơi mạnh ơn dày từ trước[5].
Trải chốn nghèo tuổi được bao nhiêu?
Non Kỳ[6] quạnh quẽ trăng treo,
Bến Phì[7] gió thổi đìu hiu mấy gò.
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi.
Chinh phu, tử sĩ mấy người,
Nào ai mạc mặt[8], nào ai gọi hồn?
Dấu binh lửa, nước non như cũ,

1. *Hãn Hải*: tên bãi sa mạc, nay ở Nội Mông.

2. *Tiêu Quan:* tên một cửa ải ở đông nam huyện Cố Nguyên, tỉnh Cam Túc.

3. *Trông thức mây lồng:* ý nói nhớ nhà. Theo điển: ông Địch Nhân Kiệt, đời Đường đi đánh giặc xa nhà, khi lên núi Thái Hàng, trông thấy đám mây trắng ở xa xa, nói với quân sĩ rằng "Ngô thân xá ư kì hạ" (nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng ấy).

4. *Tiến thảo:* (tiến: đi lên, thảo: đánh) tiến quân lên đánh giặc.

5. *Nức hơi... từ trước:* câu này dịch không được rõ nghĩa. Nguyên văn là: "Trời rét gió lạnh như mũi nhọn đâm vào da mà cảm thấy ấm người như có cắp bông vì chịu ơn sâu của nhà vua".

6. *Non kì:* tức mũi Kì Liên thuộc tỉnh Cam Túc, chỗ Hoắc Khứ Bệnh, tướng nhà Hán, đánh Hung Nô ở đấy.

7. *Bến Phì:* tên sông ở huyện Hợp Phì, thuộc tỉnh An Huy.

8. *Mạc mặt:* vẽ mặt người chinh phụ.

Kẻ hành nhân[1] qua đó chạnh thương.
Phận trai già ruổi chiến trường,
Chàng Siêu[2] tóc đã điểm sương mới về.
Tưởng chàng trải nhiều bề nắng nỏ[3],
Ba thước gươm, một cỗ nhung yên[4].
Xông pha gió bãi trăng ngàn,
Tên reo đầu ngựa[5] giáo lan mặt thành[6].
Áng công danh trăm đường rộn rã,
Những nhọc nhằn nào đã nghỉ ngơi.
Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai,
Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây[7].
Trong cửa này, đã đành phận thiếp,
Ngoài mây kia, há kiếp chàng vay?
Những mong cá nước[8] vui vầy,
Bây giờ đôi ngả nước mây[9] cách vời.
Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ,
Chàng há từng học lũ vương tôn[10].
Cớ sao cách trở nước non,
Khiến người thôi sớm, thời hôm những sầu.
Chàng phong lưu[11] đương chừng niên thiếu,
Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên.
Nỡ nào đôi lứa thiếu niên,

1. *Hành nhân:* người đi đường xa, ở đây có nghĩa như chữ hành dịch là kẻ đi đánh giặc.

2. *Chàng Siêu:* tức Ban Siêu tướng nhà Hán đi đánh giặc ở xứ Tây Vực ba mươi mốt năm, khi về nhà đã quá 80 tuổi.

3. *Nắng nỏ:* vất vả khổ sở.

4. *Nhung yên:* yên ngựa của người chinh phu.

5. *Tên reo đầu ngựa:* mũi tên bay kêu thành tiếng vèo qua đầu ngựa. Chúa Hung Nô dùng mũi tên kêu (minh trích) để ra hiệu lệnh cho quân sĩ.

6. *Giáo lan mặt thành:* quân sĩ bắc giáo vào tường thành rồi theo cán giáo (duyên can) mà leo lên.

7. *Ngoài chân mây:* ngoài chân trời có mây phủ, ý nói xa xôi cách trở cả ngàn dặm.

8. *Cá nước:* cá với nước, ý nói vợ chồng chung sống vui vẻ với nhau.

9. *Nước mây:* chân mây mặt nước, ý nói xa cách muôn trùng.

10. *Vương tôn:* con nhà quý tộc.

11. *Phong lưu:* (phong: gió, lưu: dòng nước) ngọn gió thổi chỗ này đến chỗ khác, dòng nước chảy từ nơi này đến nơi kia nên thường ví với người có đức tốt, sau dùng theo nghĩa rộng để chỉ người có phong dạng lịch sự, thích vui chơi tự do.

Quan sơn[1] để cách hàn huyên[2] bao đành?
Thủa lâm hành[3] oanh chưa bén liễu[4],
Hỏi ngày về ước nẻo quyên ca[5].
Nay quyên đã giục oanh già,
ý nhi[6] lại gáy trước nhà líu lo.
Thủa đăng đồ[7] mai chưa dạn gió[8],
Hỏi ngày về chỉ độ đào bông[9].
Nay đào đã quyến gió đông,
Tuyết mai[10] trắng bãi, phù dung[11] đỏ bờ.
Hẹn cùng ta Lũng Tây nham[12] ấy,
Sớm đã trông nào thấy hơi tăm.
Ngập ngừng lá rụng cành trâm[13],
Buổi hôm nghe dậy tiếng cầm[14] xôn xao.
Hẹn nơi nao, Hán Dương[15] cầu nọ,
Chiều lại tìm nào có tiêu hao[16].

---

1. *Quan sơn:* (*quan*: cửa ải, *sơn:* núi) dùng để chỉ nơi xa xôi, chỗ biên thuỳ.

2. *Hàn huyên:* (*hàn:* lạnh, *huyên:* ấm) lời hỏi thăm nhau ấm lạnh thế nào? Sức khoẻ ra sao? Có bị ảnh hưởng gì về thời tiết ấm lạnh không? Sau dùng để chỉ lời lẽ tâm tình với nhau.

3. *Lâm hành:* (*lâm:* chính đang lúc, *hành:* đi) lúc lên đường.

4. *Oanh chưa bén liễu:* ý nói chưa đến mùa xuân vì chim oanh chưa đến hót ở cây liễu. Cây liễu mùa xuân mới trổ lá non.

5. *Ước nẻo quyên ca:* ý nói khoảng mùa hè vì chim quyên (tu hú) thường kêu về mùa hè. Cũng có thể hiểu chữ quyên là con cuốc vì con cuốc cũng kêu về mùa hè.

6. *Ý nhi:* chim én, ý nhi hay hót về tiết thu.

7. *Đăng đồ:* (đăng: lên, đồ: đường) lên đường đi xa.

8. *Mai chưa dạn gió:* ý nói chưa đến mùa xuân.

9. *Độ đào bông:* ý nói vào khoảng mùa xuân.

10. *Tuyết mai:* cây mai nở về mùa đông có tuyết phủ trên cành. Tuyết mai là chỉ đã sang đông.

11. *Phù dung:* cây sen. Đây là thuỷ phù dung. Người Trung Quốc thường gọi hoa sen là phù dung. Phù dung là chỉ về mùa hè.

12. *Lũng Tây nham:* (nham: núi đá cao dốc, hang đá) núi ở Lũng Tây, thuộc tỉnh Thiểm Tây.

13. *Ngập ngừng... cành trâm:* diễn tả hình ảnh của chiếc lá rơi lơ lửng thong thả ở trên đầu người chinh phụ.

14. *Tiếng cầm:* tiếng chim.

15. *Hán Dương:* tên một thị trấn ở tỉnh Hồ Bắc.

16. *Tiêu hao:* tin tức.

Ngập ngừng gió thổi áo bào,[1]
Bãi hôm tuôn dẫy nước trào mênh mông.
Tin thường lại người không thấy lại,
Hoa dương[2] tàn đã trải rêu xanh.
Rêu xanh mấy lớp chung quanh,
Sân đi một bước, trăm tình ngẩn ngơ.
Thư thường tới người chưa thấy tới,
Bức rèm thưa lần giãi bóng dương.
Bóng dương[3] mấy buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn, chín thường đơn sai.
Thử tính lại diễn khơi[4] ngày ấy,
Tiền sen[5] này đã nảy là ba.
Xót người lần nữa ải xa,
Xót người nương chốn Hoàng Hoa[6] dặm dài.
Tình gia thất nào ai chẳng có,
Kìa lão thân[7], khuê phụ[8] nhớ thương!
Mẹ già phơ phất mái sương[9],
Con thơ măng sữa vả đương phù trì[10].
Lòng lão thân buồn khi tựa cửa[11],
Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm.
Ngọt bùi thiếp đã hiếu nam[12].
Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân.
Nay một thân nuôi già, dạy trẻ,

---

1. *Ngập ngừng... áo bào:* diễn tả hình ảnh của gió thổi lúc mạnh lúc yếu làm cho chiếc áo bào bay lên hoặc toả xuống lúc mau lúc chậm, lúc cao lúc thấp.
2. *Hoa dương:* hoa cây dương màu trắng như hoa liễu.
3. *Bóng dương:* bóng mặt trời.
4. *Diễn khơi:* xa cách.
5. *Tiền sen:* lá sen mới nở tròn như đồng tiền.
6. *Hoàng Hoa:* tên đất, nơi quân nhà Đường đã nhiều lần đánh nhau với rợ Nhu Nhiên và rợ Đột Quyết.
7. *Lão thân:* bố mẹ già.
8. *Khuê phụ:* người đàn bà ở trong phòng khuê, chỉ người chinh phụ.
9. *Mái sương:* (sương: bạc, trắng) mái tóc bạc trắng.
10. *Phù trì:* chăm sóc giữ gìn, nuôi nấng.
11. *Tựa cửa:* ý nói mong đợi con về.
12. *Hiếu nam:* đây ý nói làm tròn chữ hiếu thay cho chồng.

Nỗi quan hoài mang mể[1] biết bao!
Nhớ chàng trải mấy sương sao[2],
Xuân từng đổi mới, đông nào còn dư?
Kể năm đà ba tư cách diễn[3],
Mối sầu thêm nghìn vạn ngổn ngang.
Ước gì gần gũi tấc gang,
Giở niềm cay đắng để chàng tỏ hay.
Thoa cung Hán[4], của ngày xuất giá,
Gương lầu Tần[5], dấu đã soi chung.
Cậy ai mà gửi tới cùng,
Để chàng thấu hết tấm lòng tương tư.
Nhẫn đeo tay, mọi khi ngắm nghía,
Ngọc cài đầu, thuở bé vui chơi.
Cậy ai mà gửi tới nơi,
Để chàng trân trọng dấu người tương thân.
Trải mấy xuân tin đi, tin lại,
Đến xuân này tin hãy vắng không.
Thấy nhàn[6], luống tưởng thư phong,
Nghe hơi sương, sắm áo bông sẵn sàng.
Gió tây nổi, không đường hồng tiện[7],
Xót cõi ngoài tuyết quyến, mưa sa.
Màn mưa, trướng tuyết xông pha,
Nghĩ thêm lạnh lẽo kẻ ra cõi ngoài.
Đề chữ gấm[8] phong thôi lại mở,

1. *Nỗi quan hoài mang mể:* nỗi lo nỗi nhớ bối rối ở trong lòng.

2. *Sương sao:* do chữ tinh sương. Mỗi năm có một mùa sương và mỗi độ sao đi nên sương sao có nghĩa là năm.

3. *Cách diễn:* cách xa.

4. *Thoa cung Hán:* (thoa: cái trâm cài đầu của con gái) đây nói cái thoa quý được ví với cái thoa bằng ngọc của thần nữ dâng lên vua Hán Vũ đế.

5. *Gương lầu Tần:* đây nói cái gương quý của hai vợ chồng đã soi chung mà ví với cái gương của Tần Thuỷ Hoàng có thể soi để biết được tấm lòng của mỗi người.

6. *Thấy nhàn:* (do chữ nhạn đọc chạnh ra thanh bằng) thấy chim nhạn thì nhớ đến chuyện Tô Vũ đã buộc thư vào chân chim nhạn. Nhạn do đó chỉ tin tức.

7. *Hồng tiện:* (hồng: chim hồng, con chim trống, nhạn: con chim mái, tiện: nhân có, thuận tiện) tin tức.

8. *Chữ gấm:* chữ thêu trên gấm. Ý nhắc đến bài thơ của Tô Huệ thêu trên gấm dâng lên nhà vua xin cho chồng đi thú được trở về.

Gieo bói tiền[1] tin dở còn ngờ.
Trời hôm tựa cửa ngẩn ngơ,
Trăng khuya nương gối bơ phờ tóc mai.
Há như ai hồn say bóng lẫn,
Bỗng thơ thơ thẩn thẩn hư không.
Trâm cài, xiêm giắt thẹn thùng,
Lệch vừng tóc rối, lỏng vòng lưng eo.
Dạo hiên vắng, thầm gieo từng bước,
Ngoài rèm thưa, rủ thác[2] đòi phen[3].
Ngoài rèm thước[4] chẳng mách tin,
Trong rèm dường đã có đèn biết chăng.
Đèn có biết dường bằng chẳng biết.
Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.
Buồn rầu nói chẳng nên lời,
Hoa đèn[5] kia với bóng người khá thương!
Gà eo óc gáy sương năm trống[6],
Hoè phất phơ rủ bóng bốn bên.
Khắc giờ đằng đẵng bấy niên,
Mối sầu dằng dặc tựa miền bể xa.
Hương gượng đốt, hồn đà mê mải,
Gương gượng soi lệ lại chứa chan.
Sắt cầm[7] gượng gảy ngón đàn,
Dây uyên[8] kinh đứt, phím loan[9] ngại chùng

1. *Bói tiền:* xưa bói bằng mai rùa và cỏ thi, đến đời Hán, Kinh Phòng dùng tiền bói thay mai rùa.

2. *Rủ thác:* (thác: cuốn lên) buông rèm, cuốn rèm lên.

3. *Đòi phen:* nhiều lần.

4. *Thước:* (chim thước) chim khách. Người xưa tin rằng chim thước kêu gần nhà là báo tin mừng, cho nên có các chữ như thước báo, thước hỉ, thước ngữ... Cổ nhân vịnh chim thước có câu rằng: "Hương khuê báo hỉ thước hàng giai" (báo tin mừng cho buồng khuê kia có đàn chim thước đẹp).

5. *Hoa đèn:* đầu bấc đèn đã cháy thành than nhưng vẫn còn đỏ.

6. *Năm trống:* năm trống canh, tức năm canh trong một đêm.

7. *Sắt cầm:* đàn sắt và đàn cầm, hai thứ đàn thường hoà âm với nhau.

8. *Dây uyên:* tức uyên ương, hai sợi dây đàn giăng ngang nhau ví với đôi chim uyên ương. Hai con chim này luôn sống có đôi với nhau.

9. *Phím loan:* tức loan phụng trụ là hai cái trục dây đàn đặt sánh nhau như đôi chim loan phụng.

Cả hai câu 207-208 ý nói ngại gảy đàn vì sợ dây bị đứt hoặc dây bị chùng, nó là những *điềm* xấu.

Lòng này gửi gió đông[1] có tiện?
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên[2].
Non Yên dầu chẳng tới miền,
Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.
Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong.
Cảnh buồn người thiết tha lòng,
Hình cây sương đượm, tiếng cùng[3] mưa phun.
Sương như búa, bổ mòn gốc liễu,
Tuyết dường cưa, xẻ héo cành ngô[4].
Giọt sương phủ bụi chim gù,
Sâu tường kêu vắng, chuông chùa nện khơi.
Vài tiếng dế, nguyệt soi trước ốc[5],
Một hàng tiêu[6] gió thốc ngoài hiên.
Lá màn lay ngọn gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu.
Đâu xiết kể trăm sầu nghìn não,
Từ nữ công phụ xảo[7] đều nguôi.
Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,
Oanh đôi thẹn dệt, bướm đôi ngại thùa.
Mặt biếng tô, miệng càng biếng nói.
Sớm lại chiều dòi dõi nương song.
Nương song luống ngẩn ngơ lòng,
Vắng chàng điểm phấn, trang hồng với ai?

1. *Gió đông:* gió từ phương đông tới tức gió xuân.

2. *Non Yên:* tức núi Yên Nhiên ở Ngoại Mông. Đậu Hiến đời Hậu Hán đuổi giặc Thiền Vu đến núi Yên Nhiên, liền khắc đá ghi công ở đấy rồi về.

3. *Tiếng cùng:* (cùng: con sâu lúa, tên riêng của con dế mèn) tiếng sâu kêu, tiếng giun dế kêu.

4. *Ngô:* cây ngô đồng, một thứ cây thân thẳng, cao hơn ba trượng, lá hình bàn tay, hoa nhỏ và vàng, gỗ dùng đóng đồ được.

5. *Ốc:* nhà.

6. *Tiêu:* cây chuối.

7. *Phụ xảo:* nghề khéo của người đàn bà.

Biếng trang điểm lòng người sầu tủi,
Xót nỗi chàng ngoài cõi giang băng[1].
Khác gì ả Chức[2], chị Hằng[3],
Bến Ngân sùi sụt, cung trăng chốc mòng[4].
Sầu ôm nặng hãy chồng làm gối,
Muộn ôm đầy hãy thổi làm cơm.
Mượn hoa, mượn rượu giải buồn,
Sầu làm rượu nhạt, muộn làm hoa ôi.
Gõ sênh[5] ngọc mấy hồi không tiếng,
Ôm đàn tranh[6] mấy phím rời tay.
Xót người hành dịch[7] bấy nay!
Dặm xa mong mỏi hết đầy lại vơi[8].
Ca quyên[9] ghẹo, làm rơi nước mắt[10],
Trống tiều[11] khua, như dứt buồng gan.
Võ vàng đổi khác dung nhan,
Khuê li[12] mới biết tân toan[13] dường này.
Nếm chua cay tấm lòng mới tỏ,
Chua cay này há có vì ai.
Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi.

---

1. *Giang băng:* nước đông lại ở sông thành băng. Cõi giang băng: chỉ nơi khí hậu rét lắm. Chữ băng bản nôm viết.

2. *Ả chức:* tức là Chức Nữ.

3. *Chị Hằng:* tức là Hằng Nga.

4. *Chốc mòng:* chờ mong.

5. *Sênh:* nhạc khí làm bằng hai miếng gỗ để gõ nhịp mà hát.

6. *Đàn tranh:* nhạc khí có 16 dây kim loại kê trên một mặt cộng hưởng uốn cong hình máng úp. Còn gọi là đàn thập lục.

7. *Hành dịch:* đi đánh trận.

8. *Hết đầy lại vơi:* ý nói túi đựng lương khô hết được tiếp tế, đầy lại ăn dần vơi đi hết. Nguyên văn là nang thác đan túi bị hết lương thực. Bản dịch bỏ chữ "nang" nên khó hiểu được nghĩa của cả câu, ý nói tưởng kẻ chinh phu, nang túi bị hết lương thực.

9. *Ca quyên:* tiếng chim quyên kêu.

10. *Làm rơi nước mắt:* vì tiếng chim quyên kêu nghe rất buồn.

11. *Trống tiều:* (tiều: lầu cao) trống canh ở trại quân (tiều cổ). Tiều môn: gác canh ở trên thành.

12. *Khuê li:* cũng như li biệt, xa cách nhau.

13. *Tân toan:* cay chua khổ sở.

Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề.
Thân thiếp chẳng gần kề dưới trướng,
Lệ thiếp nào chút vướng bên khăn.
Bui[1] còn hồn mộng được gần,
Đêm đêm thường tới Giang tân[2] tìm người.
Tìm chàng thuở Dương đài[3] lối cũ,
Gặp chàng nơi Tương phố[4] bến xưa.
Sum vầy mấy lúc tình cờ,
Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân[5].
Giận thiếp thân lại không bằng mộng,
Thời gần chàng bến Lũng[6], thành Quan[7],
Khi mơ những tiếc khi tàn,
Tình trong giấc mộng, muôn vàn cũng không.
Bui[8] có một tấm lòng chẳng dứt,
Vốn theo chàng, giờ khắc nào nguôi.
Lòng theo nhưng chửa thấy người,
Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe.
Trông bến nam, bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um, dâu mướt màu xanh.
Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.
Trông đường bắc đôi chòm quán khách.
Rườm rà cây xanh ngắt núi non.
Lúa thành thoi thóp bên cồn,
Nghe thôi ngọc địch véo von bên lầu.

---

1. *Bui:* chỉ có. Cả câu ý nói chỉ còn gặp được chồng ở trong mộng mà thôi.

2. *Giang tân:* bến sông.

3. *Dương Đài:* vua Tương vương nước Sở nằm mộng gặp thần nữ ở Dương Đài. Thần nữ nói: "Thiếp đây là thần nữ ở Vu Sơn, sớm làm mây, tối làm mưa, sớm tối ở dưới Dương Đài".

Cả câu 261 ý nói đến việc người chinh phụ mơ được gặp chồng trong giấc mộng.

4. *Tương phố:* (phố: bến sông) bến Sông Tương.

5. *Mộng xuân:* giấc mộng đẹp, giấc mộng của người chinh phụ thấy được gặp lại chồng.

6. *Bến Lũng:* bến Sông Lũng ở Lũng Tây thuộc tỉnh Thiểm Tây.

7. *Thành Quan:* tức Đồng Quan, cửa ải thuộc tỉnh Thiểm Tây được xây để bảo vệ Tràng An.

8. *Bui:* chỉ có. Cả câu này ý nói người chinh phụ chỉ có một tấm lòng thương nhớ chồng không bao giờ dứt được.

Non đông thấy lá hầu chất đống,
Trĩ xập xoè[1], mai cũng bẻ bai[2].
Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió lạc loài kêu thương.
Lũng tây[3] thấy nước dường uốn khúc,
Nhạn liệng không, sóng giục thuyền câu.
Ngàn thông chen chóc khóm lau,
Cách ghềnh thấp thoáng người đâu đi về.
Trông bốn bề chân trời, mặt đất,
Lên xuống lầu thấm thoắt đòi phen.
Lớp mây ngừng mắt[4] khôn nhìn,
Biết đâu chinh chiến, là miền Ngọc quan[5].
Gậy rút đất[6] dễ khôn học chước,
Khăn gieo cầu[7] nào được thấy tiên.
Lòng này hoá đá[8] cũng nên.
E không giọt ngọc mà lên trông lầu.
Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu,
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.[9]
Chẳng hay muôn dặm ruổi giong,

---

1. *Trĩ xập xoè:* chim trĩ xoè cánh gập cánh liên tiếp như múa vậy.

2. *Bẻ bai:* ghen tị, ý nói cũng ganh đua với chim trĩ mà đung đưa cành lá nhịp nhàng theo gió làm như nhảy múa vậy.

3. *Lũng tây:* thung lũng ở phía tây. Lũng tây được đặt đối lại với non đông ở câu 281.

4. *Ngừng mắt:* che tầm mắt, ý nói che tầm mắt tương tư không thể nhìn thấu được nơi người chinh phu đóng quân.

5. *Ngọc quan:* tức Ngọc Môn quan, một cửa ải ở cực tây tỉnh Cam Túc.

6. *Gậy rút đất:* Phí Trường Phòng học được cái thuật rút đất, hễ cầm cái gậy trỏ xuống đất thì nghìn dặm đường cũng thu ngắn lại ở trước mắt.

7. *Khăn gieo cầu:* Thôi Sinh lấy được tiên nữ làm vợ và được vợ dạy cho phép ẩn hình. Một lần chàng vào trong cung vua để phá chơi bị kẻ thuật sĩ đuổi gấp quá. Gần tới con sông chàng được vợ mình ném cho cái khăn làm thành nhịp cầu ngũ sắc để chàng chạy qua mà thoát nạn.

8. *Hoá đá:* tức vọng phu thạch ở núi Vũ Xương (Trung Quốc) có hòn vong phu thạch. Ở Việt Nam, tục truyền nàng Tô Thị lên núi Kỳ Lừa để ngóng chồng cũng hoá ra đá.

9. *Lúc ngoảnh... tước phong:* hai câu này mượn ý ở hai câu thơ của Vương Xương Linh:
"Hối kiến mạch đầu dương liễu sắc, hối giao phu tế mịch phong hầu" (Chợt thấy sắc cây dương liễu ở bên bờ đường, hối rằng đã xui chồng đi lập công để được phong tước hầu).

Lòng chàng có cũng như lòng thiếp chăng?
Lòng chàng ví cũng bằng như thế,
Lòng thiếp đâu dám nghĩ gần xa.
Hướng dương[1] lòng thiếp dường hoa,
Lòng chàng lẩn thẩn e tà bóng dương[2].
Bóng dương để hoa vàng chẳng đoái,
Hoa để vàng bởi tại bóng dương.
Hoa vàng, hoa rụng quanh tường,
Trải xem hoa rụng đêm sương mấy lần.
Chồi lan nọ trước sân đã hái,
Ngọn tần[3] kia bên bãi đưa hương,
Sửa xiêm dạo bước tiền đường[4],
Ngửa trông xem vẻ thiên chương[5] thẫn thờ.
Bóng Ngân Hán[6] khi mờ khi tỏ,
Độ Khuê triền[7] buổi có buổi không.
Thức mây đòi lúc nhạt nồng,
Chuôi sao Bắc đẩu thôi đông lại đoài[8].
Một năm một lạt mùi sơn phấn,
Trượng phu còn thơ thẩn miền khơi.
Xưa sao hình ảnh chẳng rời,
Bây giờ nỡ để cách vời Sâm, Thương[9].
Chàng ruổi ngựa dặm trường mây phủ,

1. *Hướng dương:* (dương: mặt trời) chỉ hoa quỳ, một thứ hoa màu vàng như hoa cúc, to bằng cái đĩa, buổi mai quay về hướng đông, buổi chiều quay về hướng tây, theo bóng mặt trời.

2. *Bóng dương:* bóng mặt trời.

3. *Ngọn tần:* ngọn rau tần. Rau tần là thứ rau mọc ở dưới nước, hồi xưa người ta thường hái để dùng vào việc cúng tế.

4. *Tiền đường:* nhà ở phía trước.

5. *Thiên chương:* vẻ đẹp ở trên trời, tức là mặt trời, mặt trăng và các tinh tú.

6. *Ngân Hán:* (*ngân:* bạc, *Hán:* tên một con sông), cũng nghĩa như Ngân Hà là tên gọi một đường trắng dài ở trên trời do ánh sáng nhiều sao thành ra, trông như con sông bằng bạc.

"Hỡi con vịt nước kia ơi, sao mày vùng vẫy ở nơi Ngân Hà" (Ca dao).

7. *Khuê triền:* (*khuê:* một chòm sao trong nhị thập bát tú, chủ về văn chương, *triền:* độ đường đi của mặt trời, mặt trăng và sao) đường đi của chòm sao Khuê.

8. *Đoài:* phương Tây. Theo bát quái thì quẻ đoài chỉ phương Tây.

9. *Sâm, Thương:* tên hai chòm sao, sao Sâm ở phương tây, sao Thương ở phương đông, chòm này hiện ra thì chòm kia lặn đi, không bao giờ trông thấy cùng ở trên trời. Nghĩa bóng nói về hai người cách biệt ở hai phương trời không gặp được nhau.

Thiếp dạo hài lối cũ rêu in.
Gió xuân ngày một vắng tin,
Khá thương lỡ hết mấy phen lương thì[1].
Sợ nhớ khi cành Diêu, đoá Nguỵ[2],
Trước gió xuân vàng tía sánh nhau.
Nọ thì ả Chức[3], chàng Ngâu[4],
Tới trăng thu lại bắc cầu[5] qua sông.
Thương một kẻ phòng không luống giữ,
Thời tiết lành lầm lỡ đòi nau.
Thoi đưa ngày tháng ruổi mau,
Người đời thấm thoắt qua màu xuân xanh.
Xuân, thu để giận quanh ở dạ,[6]
Hợp li đành buồn quá khi vui.[7]
Oán sầu nhiều mối tơi bời,
Vóc bồ liễu[8] dễ ép nài chiều xuân.
Kìa Văn Quân[9] mĩ miều thuở trước,
E đến khi đầu bạc mà thương.

---

1. *Lương thì:* thời tiết tốt đẹp, cả câu ý nói cái thời thanh xuân đã qua đi mau, lỡ mất hết cả rồi.

2. *Cành Diêu, đoá Nguỵ:* hoa mẫu đơn có hai loại quý hơn cả là Diêu hoàng và Nguỵ tử. Sở dĩ gọi như vậy vì nhà Diêu Sùng có thứ hoa mẫu đơn vàng và nhà Nguỵ Nhân Phổ có thứ hoa mẫu đơn tía rất đẹp.

3. *Ả Chức:* Chức Nữ.

4. *Chàng Ngâu:* (Ngâu: do chữ ngưu đọc chạnh ra) Ngưu Lang.

5. *Bắc cầu:* đến ngày mồng bảy tháng bảy quạ (ô thước) lại bắc cầu cho Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau. Khi gặp nhau, họ khóc quá thành mưa rơi xuống trần gian mà ta gọi là mưa ngâu.

6. *Xuân thu... ở dạ:* câu này ý nói cái giận mùa xuân chưa hết đã đến cái giận mùa thu, nó cứ quẩn quanh ở trong dạ.

7. *Hợp li... khi vui:* câu này ý nói cái vui họp mặt thì ít mà cái buồn biệt li thì nhiều nên lòng càng thêm buồn.

8. *Bồ liễu:* một thứ cây cành lá mềm mại trông có vẻ yếu ớt, thường được dùng để ví với phụ nữ. Cả câu ý nói cái thân bồ liễu dễ tàn tạ đâu dễ nài xin được vẻ xuân tươi mãi.

9. *Văn Quân:* Trác Văn Quân mê tiếng đàn của Tư Mã Tương Như đã bỏ theo chàng. Sau Tương Như muốn lấy vợ lẽ, nàng làm bài *Bạch đầu ngâm* khiến chàng cảm động liền thôi.

Người chinh phụ đây cũng "e đến khi đầu bạc" mà lo không biết chồng mình có còn thương nữa không?

Mặt hoa nọ gã Phan lang[1],
Sợ khi mái tóc pha sương cũng ngừng[2].
Nghĩ nhan sắc đương chừng hoa nở,
Tiếc quang âm[3] lần lữa gieo qua.
Nghĩ mình bạc, tiếc niên hoa[4],
Gái tơ mấy chốc xấy ra nạ dòng[5].
Gác hương nọ mơ mòng vẻ mặt,
Lầu hoa kia phảng phất hơi hương.
Trách trời sao để lỡ làng,
Thiếp rầu thiếp, lại rầu chàng chẳng quên.
Chàng chẳng thấy chim uyên[6] ở nội,
Cũng dập dìu chẳng vội phân trương[7].
Chẳng xem chim yến trên lương[8],
Bạc đầu không nỡ đôi đường rẽ nhau.
Kìa loài sâu hại đầu cũng sánh,
Nọ loài chim chấp cánh cùng bay.
Liễu sen là thức cỏ cây,
Đôi hoa cũng sánh, đôi cây cũng liền[9].
Ấy loại vật tình duyên còn thế,
Sao kiếp người nỡ để dấy đây.
Thiếp xin về kiếp sau này,
Như chim liền cánh, như cây liền cành[10].
Đành muôn kiếp chữ tình đã vậy.

---

1. *Phan Lang:* tức là Phan Nhạc, người Trung Mâu, đời Tấn, đẹp trai, đi đâu cũng được đàn bà con gái cảm vẻ đẹp mà lấy trái cây ném đùa.

2. *Ngừng:* thôi, ngưng không ném trái cây để chòng ghẹo nữa.

3. *Quang âm:* (quang: sáng, âm: tối) chỉ ngày tháng, thì giờ.

4. *Niên hoa:* tuổi hoa, thời tuổi trẻ.

5. *Nạ dòng:* đàn bà đã đẻ nhiều con và đã có tuổi.

"Nạ dòng trang điểm hãy còn xuân xanh" (Ca dao)

"Nạ dòng trang điểm gái tơ mất chồng" (Ca dao).

6. *Chim uyên:* một giống chim con trống gọi là uyên, con mái gọi là ương, thường sống thành cặp không bao giờ lìa nhau, nếu một con chết thì con kia cũng chết theo.

7. *Phân trương:* phân chia.

8. *Lương:* rường, cột ngắn ở trên quá giang đỡ cái xà nhà.

9. *Đôi hoa... cũng liền:* cả câu ý nói tình vợ chồng không gì chia lìa được.

10. *Như chim liền cành:* cả câu ý nói tình vợ chồng đời đời không rời nhau.

Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau.
Thiếp xin chàng chớ bạc đầu,
Thiếp thì giữ mãi lấy màu trẻ trung.
Xin làm bóng theo cùng chàng vậy,
Chàng đi đâu cũng thấy thiếp bên.
Chàng nương vừng nguyệt phỉ nguyền,
Mọi bề trung hiếu thiếp xin vẹn tròn.
Lòng hứa quốc[1] thắm son[2] ngăn ngắt.
Sức tí dân[3] dường sắt tri tri.
Máu Thiền Vu[4], quắc[5] Nhục Chi[6],
Ấy thì buổi uống, ấy thì bữa ăn.
Mũi đồng bác[7] đòi lần hăm hở,
Đã lòng trời gìn giữ người trung.
Hộ chàng trăm trận nên công,
Buông tên ải bắc, treo cung[8] non đoài.
Bóng kì xí[9] giã ngoài quan ải,
Tiếng khải ca[10] trở lại thần kinh[11].
Đỉnh non[12] bia đá để danh,
Triều thiên vào trước cung đình[13] dâng công.

1. *Hứa quốc:* (hứa: nhận lời làm một việc gì, quốc: nước) tình nguyện đem thân ra giúp nước. Khổng Trĩ Khuê có câu: "Bản trì hứa quốc chí" nghĩa là vốn giữ chí giúp nước.

2. *Thắm son:* ý nói bền chặt, không phai nhạt.

3. *Tí dân:* (tí: che chở, bênh vực) che chở bênh vực cho dân chúng.

4. *Thiền Vu:* xứ Hung Nô gọi vua là Thiền Vu.

5. *Quắc:* đầu. Chúa Hung Nô giết vua Nhục Chi, lấy cái sọ làm đồ đựng nước uống.

6. *Nhục Chi:* tên một xứ ở giáp tỉnh Cam Túc. Đời Hán, nước ấy bị rợ Hung Nô đánh phá, dân chạy sang A - mẫu hà và lập thành nước Đại Nhục Chi nay thuộc tỉnh Hà Bắc. Phần dân không chạy đi, ở lại chỗ đất cũ thì gọi là Tiểu Nhục Chi, nay thuộc tỉnh Cam Túc.

7. *Đồng bác:* (cũng đọc là đòng vác) gươm giáo.

8. *Buông tên... treo cung:* ý nói hết cuộc chiến tranh, thôi đánh giặc.

Đỗ Phủ có câu: "Phiên Hải vô truyền tiễn, Thiên Sơn tảo quải cung". Chỗ Phiên Hải không còn bắn tên truyền hiệu lệnh trong quân, núi Thái Sơn cũng sớm treo cung.

9. *Kì xí:* (kì: cờ, xí: cờ) cờ trận.

10. *Khải ca:* (khải: hát mừng thắng trận) bài hát vui vẻ mừng chiến thắng trở về kinh đô.

11. *Thần kinh:* kinh đô.

12. *Đỉnh non:* Đỉnh núi Yên Nhiên, nơi có dựng bia ghi công các tướng sĩ.

13. *Cung đình:* tức là cung Vị Ương xây từ đời nhà Hán.

Nước duềnh Hán[1] Việt đồng[2] rửa sạch,
Khúc nhạc từ réo rắt lừng khen
Tài so Tần[3], Hoắc[4] vẹn tuyền,
Tên ghi gác khói[5], tượng truyền đài Lân[6]
Nền huân tướng[7] dai cân[8] rạng vẻ
Chữ đồng hưu[9] bia để nghìn đông.
Ơn trên tử ấm[10], thê phong[11],
Phận vinh thiếp cũng đượm chung hương trời[12].
Thiếp chẳng dại như người Tô phụ[13]
Chàng hẳn không như lũ Lạc Dương[14].
Khi về đeo quả ấn vàng,
Trên khung cửi dám dẫy duồng làm cao.
Xin vì chàng xếp bào, cổi giáp,
Xin vì chàng giũ lớp phong sương.
Vì chàng tay chúc chén vàng,

1. *Duềnh Hán:* tức sông Ngân Hà hoặc Ngân Hán.

Đỗ Phủ có câu: "An đắc tráng sĩ vãn Thiên hà tẩy tĩnh giáp binh" (Ước gì được các tráng sĩ đem nước sông Ngân hà mà rửa cho sạch binh khí, từ nay không còn dùng đến nữa).

2. *Việt đồng:* các đồ khí giới.

3. *Tần:* tức Tần Quỳnh tự là Thúc Bảo, một công thần đời Đường.

4. *Hoắc:* tức Hoắc Quang, một công thần đời Hán.

5. *Gác khói:* tức Lăng Yên các (gác cao vượt trên từng mây khói) do vua Đường Thái Tôn cho xây dựng để vẽ tượng các công thần.

6. *Đài Lân:* tức Kỳ Lân đài do vua Đường Tuyên Tôn cho xây dựng để vẽ tượng các vị công thần.

7. *Huân tướng:* (huân: công lao) tướng có công lao với nước.

8. *Đai cân:* cái đai áo và cái khăn, y phục của các quan, ý nói quan cách.

9. *Đồng hưu:* (hưu: vui) cùng vui.

10. *Tử ấm:* (tử: con, ấm: bóng che) quan tước của cha để lại cho con cháu.

11. *Thê phong:* (thê: vợ, phong: được phong tước) vợ được phong tước.

12. *Hương trời:* hương của nhà vua tức ơn vua.

13. *Tô phụ*: vợ Tô Tần. Lúc Tô Tần chưa làm nên thì khinh rẻ, chồng về cứ ngồi dệt không ra đón, khi Tô Tần làm tướng sáu nước, đeo ấn vàng về, sợ hãi đâu dám nhìn thẳng. Tô Tần phán bảo câu gì cũng phải lắng tai nghe không ra thân phận gì.

14. *Lạc Dương:* Tô Tần người Lạc Dương (thuộc tỉnh Hà Nam) có tài hơn người. Cả câu 394 ý nói chàng hẳn không như Tô Tần khi về đeo quả ấn vàng mà khinh rẻ vợ vì thiếp đâu có phải là Tô phụ chứ?

Vì chàng điểm phấn, đeo hương não nùng[1]
Giở khăn lệ[2] chàng trông từng tấm,
Đọc thơ sầu chàng thấm từng câu.
Câu vui đối với câu sầu,
Rượu khà[3] cùng kể trước sau mọi lời.
Sẽ rót với lần lần đòi chén,
Sẽ ca dần ren rén đòi liên.
Liên ngâm[4], đối ẩm[5] từng phen
Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.
Cho bõ lúc sầu xa cách nhớ,
Giữ gìn nhau vui thuở thanh ninh[6].
Ngâm nga mong gửi chữ tình,
Dường này âu hẳn tài lành trượng phu[7].

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 13B. Nxb. Khoa học xã hội.

20. LÊ QUÝ ĐÔN

Lê Quý Đôn (1726-1784) vốn tên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, người làng Diễn Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam hạ (nay là thôn Phú Hiến, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), sinh ngày mồng 5 tháng 7 năm Bính Ngọ (tức ngày 2.8.1726). Thân phụ ông là tiến sĩ Lê Trọng Thứ, làm quan đến chức hình bộ thượng thư được phong tước hầu.

Lê Quý Đôn từ nhỏ đã ham học, thông minh, có trí nhớ rất tốt; năm 13 tuổi lên

1. *Não nùng:* thường hiểu là khổ trong lòng Ve ngâm buồn bã, dế kêu não nùng (LVT).
Chữ này xưa có nghĩa là xinh đẹp, đẹp đến nỗi làm cho người ta phải não lòng như Ôn Như Hầu đã viết: "Áng đào kiểm đâm bông não chúng", ở câu này não nùng có nghĩa là xinh đẹp.
2. *Khăn lệ:* khăn lau nước mắt lúc nhớ chồng.
3. *Rượu khà:* nói uống rượu xong mỗi hớp lại khà một tiếng ý khen ngon.
4. *Liên ngâm:* làm thơ chung, cứ mỗi người làm một hai câu nối lại thành bài.
5. *Đối ẩm:* ngồi đối diện nhau cùng uống rượu.
6. *Thanh ninh:* (*thanh:* trong sạch, không có bụi bậm, ý nói không có chiến tranh, loạn lạc; *ninh:* yên ổn) yên ổn, không có chiến tranh, cũng như chữ thái bình, thanh bình.
7. *Trượng phu:* người đàn ông có chí khí hơn người. Mạnh Tử có định nghĩa hai chữ trượng phu như sau: "Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu" (Giàu sang không làm cho say đắm, nghèo hèn không làm cho thay lòng, uy vũ không làm cho khiếp sợ, thế mới gọi là đại trượng phu).

kinh đô Thăng Long theo học; năm 17 tuổi thi hương đỗ đầu (giải nguyên); năm 26 tuổi thi hội, cũng đỗ đầu (hội nguyên); vào đình thí, đỗ bảng nhãn (đệ nhất, giáp tiến sĩ; khoa thi này không lấy trạng nguyên); được giao nhiều trọng trách trong triều, ngoài trấn; được cử đi sứ Trung Quốc; từng bị giáng chức vì hiềm nghi, bị gièm pha, sau lại được phục chức và thăng tiến... Ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn (ngày 2.6.1784) ông mang bệnh nặng, mất tại quê nhà (làng Nguyên Xá, huyện Duy Tiên, Hà Nam) thọ 58 tuổi.

Với học vấn uyên thâm, lại tích cực tham gia chính sự, ôm ấp hoài bão "kinh bang tế thế", "giúp nước an dân", ngoài những thành tích về mặt chính sự, Lê Quý Đôn đã để lại cho đời sau một di sản tinh thần vô cùng lớn lao, bao gồm gần 40 bộ sách, nội dung đề cập tới mọi lĩnh vực: kinh tế, chính trị, triết học, sử học, ngôn ngữ, văn chương..., trong đó có nhiều bộ nổi tiếng xưa nay như: "Đại Việt thông sử", "Phủ biên tạp lục", "Kiến văn tiểu lục", "Bắc sứ thông lục", "Vân đài loại ngữ", "Quần thư khảo biện", "Thư kinh diễn nghĩa, "Dịch kinh phu thuyết", "Toàn Việt thi lục", "Hoàng Việt văn bản", "Quế Đường thi tập"... Các tác phẩm của ông nhìn chung đã kết hợp một cách nhuần nhuyễn những tri thức thâu thái qua sách vở với những tri thức đúc rút ra từ những hoạt động muôn màu muôn vẻ trong cuộc sống thực tiễn, giúp chúng ta có thể đi sâu tìm hiểu một giai đoạn lịch sử quan trọng của nước nhà. Một điều rất đáng quý nữa là, Lê Quý Đôn có thái độ hết sức trân trọng đối với văn hoá dân tộc, và với một lòng tự hào đúng mực, ông đã góp phần khẳng định và đề cao truyền thống "ngàn năm văn hiến" của đất nước, qua hoạt động "trước thư lập ngôn" cũng như qua việc giao thiệp đàm luận với các quan chức nho sĩ phương Bắc.

RẮN ĐẦU BIẾNG HỌC

Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học lẽ không tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ.
Nay thét mai gầm rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen lời lếu láo.
Lằn lưng chẳng khỏi vệt năm ba.
Từ nay Trâu Lỗ xin siêng học,
Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia.[1]

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 5, quyển 1. Nxb. Khoa học xã hội.

1. Tương truyền đây là bài thơ Nôm của Lê Quý Đôn làm từ khi còn nhỏ tuổi. Trong thơ, mỗi câu đều có tên một loại rắn, ứng với đầu đề "Rắn đầu biếng học".

21. NGUYỄN GIA THIỀU

Nguyễn Gia Thiều (1741-1789) sinh ngày 6 tháng 2 năm Tân Dậu (22.3.1741) ở làng Liễu Ngạn, tổng Liễu Lâm, huyện Siêu Loại, phủ Thuận Thành xứ Kinh Bắc, nay là thôn Liễu Ngạn, xã Ngũ Thái, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, trong một gia đình đại quý tộc. Cha Nguyễn Gia Thiều là Nguyễn Gia Ngô, một võ tướng được phong Đạt vũ hầu, tính tình phóng khoáng, học rộng, văn hay, rất sành thơ quốc âm. Mẹ ông là công chúa Quỳnh Liên, tức Trịnh Thị Ngọc Tuân, con thứ sáu của An Đô vương Trịnh Cương. Như vậy, Nguyễn Gia Thiều gọi chúa Trịnh Doanh đang cầm quyền bấy giờ là cậu ruột và là con cô con cậu với chúa Trịnh Sâm.

Nguyễn Gia Thiều là người học rộng, văn võ kiêm toàn. Ông không những hiểu biết về văn học, sử học, triết học như nhiều nhà văn, nhà thơ cùng thời, mà đặc biệt ông còn tinh thông âm nhạc, hội hoạ, trang trí, kiến trúc được Chúa giao cho trông coi việc trang hoàng trong Phủ Chúa. Điều đáng chú ý trong cuộc đời Nguyễn Gia Thiều là từ lúc còn bé ông đã được nuôi dạy trong Phủ Chúa, rồi lớn lên ông cũng thường làm quan trong vương phủ. Năm 18 tuổi, Nguyễn Gia Thiều được cử giữ chức hiệu uý, rồi thăng mãi đến chức đô chỉ huy sứ năm ông 39 tuổi (1780). Hai năm sau, có lệnh phái ông đi lưu thú xứ Hưng Hoá.

Nguyễn Gia Thiều nhiều năm sống trong cung cấm, nên hơn những người khác, ông có điều kiện để biết một cách tường tận cuộc sống của vua chúa bấy giờ. Đây là giai đoạn, trong cung cấm của Vua Lê, Chúa Trịnh xảy ra biết bao chuyện xấu xa, tàn bạo. Nào tranh giành quyền bính sinh ra chém giết lẫn nhau, nào ăn chơi đến truỵ lạc, trác táng. Về cuối đời, Nguyễn Gia Thiều còn chứng kiến những biến động dữ dội của thời đại làm cho triều đình Lê - Trịnh đi đến sụp đổ hoàn toàn. Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc diệt Trịnh, trả quyền lại cho Vua Lê rồi kéo quân về Nam. Đến năm 1789, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc đánh tan hai mươi vạn quân Thanh sang xâm chiếm nước ta. Lê Chiêu Thống bỏ chạy theo đám tàn quân Thanh sang Trung Quốc. Nguyễn Gia Thiều hoang mang. Lúc đầu ông bỏ trốn lên Sơn Tây, sau chạy lên Hưng Hoá. Nhà Tây Sơn cho người đi tìm Nguyễn Gia Thiều. Ông buộc phải về lại kinh, nhưng không chịu ra cộng tác với Tây Sơn. Suốt ngày ông uống rượu say tràn và giả cuồng. Ông mất ngày 9 tháng 5 năm Mậu Ngọ (22.6.1789), thọ 58 tuổi.

Nhìn chung lại, trong cuộc đời Nguyễn Gia Thiều, thời nhà thơ còn trẻ có thể nói là giai đoạn rực rỡ nhất của ông. Nhưng càng về sau ông càng rơi vào tình trạng khủng hoảng, bế tắc. Ngay thời gian ông được cử đi lưu thú xứ Hưng Hoá đã có dư luận cho rằng đó là vì Chúa Trịnh bắt đầu nghi ngờ ông, và hình như Nguyễn Gia

Thiều cũng nhận ra điều đó, nên ông thường bỏ nhiệm sở về nhà riêng ở Hồ Tây để uống rượu, đàm đạo văn thơ. Nguyễn Gia Thiều sống trong tâm trạng hối tiếc quá khứ, lo lắng hiện tại và không biết tương lai sẽ như thế nào. Chính cái tâm trạng ấy của ông có phần giống với tâm trạng của người cung nữ trong "Cung oán ngâm khúc", một thời cũng được vua chúa yêu chiều, nhưng sau bị ruồng bỏ. Nàng luyến tiếc quá khứ, lo lắng cho hiện tại, và hốt hoảng trước tương lai của mình. Có thể nói "Cung oán ngâm khúc" ra đời là sự tương ứng của cùng tâm trạng ấy. Cũng qua "Cung oán ngâm khúc" bằng những câu thơ tràn đầy cảm xúc và trí tuệ, Nguyễn Gia Thiều đã đánh thức lương tri của người đọc để nhìn thẳng vào cái xã hội ấy, một xã hội đang tan rữa vì chính những ung nhọt của nó. Chính vì thế, tác phẩm của ông chứa đựng một nội dung nhân đạo sâu sắc.

Trong "Cung oán ngâm khúc", mọi cái đều trang nhã, đĩnh đạc. Câu thơ của ông súc tích, dồi dào âm hưởng, những cấu trúc thường đẳng đối, tính chất tầng tầng lớp lớp của khúc ngâm cố tạo ra cái vẻ bề thế cho tác phẩm. Ở những chỗ thành công, thì không có một nhà thơ đương thời nào sánh kịp Nguyễn Gia Thiều.

Ngoài "Cung oán ngâm khúc", Nguyễn Gia Thiều còn có "Ôn Như thi tập", tương truyền có đến hàng nghìn bài thơ chữ Hán, nhưng không còn.

CUNG OÁN NGÂM KHÚC

Trải vách quế[1] gió vàng[2] hiu hắt,
Mảnh vũ y[3] lạnh ngắt như đồng.
Oán[4] chi những khách tiêu phòng[5],
Mà xui phận bạc[6] nằm trong má đào[7].
Duyên đã may cớ sao lại rủi,
Nghĩ nguồn cơn dở dói[8] sao đang?

1. *Vách quế:* do chữ quế bích tức là căn phòng của người cung phi ở có cái cửa hình tròn như mặt trăng mà giữa sân có trồng cây quế.

2. *Gió vàng:* do chữ kim phong, chỉ gió mùa thu.

3. *Vũ y:* (vũ: lông, y: áo) áo lót bằng lông chim để mặc cho ấm.

4. *Oán:* hờn trách.

5. *Tiêu phòng:* phòng có những tấm vách tô bằng vôi và có trộn lẫn hạt tiêu tán nhỏ để thêm ấm áp.

Khách tiêu phòng: chỉ người cung nữ.

6. *Phận bạc:* (bạc: mỏng) phận mỏng manh.

7. *Má đào:* chỉ người con gái đẹp.

8. *Dở dói:* (giở giói) giở trò này trò kia, thất thường, gây phiền phức rắc rối.

Vì đâu nên nỗi dở dang,
Nghĩ mình, mình lại nên thương nỗi mình.
Trộm nhớ thuở gây hình tạo hoá[1],
Vẻ phù dung[2] một đoá khoe tươi,
Nụ hoa chưa mỉm miệng cười,
Gấm nàng Ban[3] đã lạt mùi thu dung[4].
Áng đào kiểm[5] đâm bông não chúng[6],
Khoé thu ba[7] dợn sóng khuynh thành[8].
Bóng gương[9] lấp ló trong mành,
Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa[10].
Chìm đáy nước cá lừ đừ lặn,
Lửng lưng trời, nhạn ngẩn ngơ sa.[11]
Hương trời[12] đắm nguyệt say hoa,

---

1. *Gây hình tạo hoá:* chỉ lúc mới sinh ra làm người (do tạo hoá gây hình hài cho).

2. *Phù dung:* hoa phù dung, một thứ hoa đẹp thường được dùng để ví với người phụ nữ có nhan sắc.

3. *Gấm nàng Ban:* (nàng Ban là Ban Tiệp Dư, cung nữ của vua Hán Vũ đế, trước được sủng ái sau bị ruồng bỏ) ý nói nhan sắc lộng lẫy của Ban Tiệp Dư.

4. *Thu dung:* vẻ đẹp mùa thu.

5. *Đào kiểm:* (kiểm: gò má) nói vẻ mặt của người con gái dậy thì hồng đôi má.

6. *Não chúng:* làm cho người ta phải não lòng (vì chẳng dễ gì mà chiếm được tình yêu).

7. *Thu ba:* (ba: sóng) sóng nước mùa thu. Ý nói khoé mắt long lanh như sóng nước mùa thu.

8. *Khuynh thành:* nghiêng thành. Trong bài hát của Lý Diên Niên có câu rằng: "Nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc" (Liếc một cái làm nghiêng thành, liếc thêm một cái nữa làm nghiêng nước).

9. *Bóng gương:* chỉ bóng người con gái đẹp.

10. *Mây mưa:* do chữ *vân vũ* lấy từ bài tựa phú *Cao Đường* của Tống Ngọc: Xưa kia, ở Sở Tương Vương ra chơi Cao Đường chiêm bao thấy một người đàn bà đến xin cùng chăn gối với nhà vua và nói rằng "Thiếp ở bên nam núi Vu Sơn, sớm làm mây, tối làm mưa, sớm tối thiếp ở chốn Dương Đài này". Do điển ấy, về sau người ta dùng chữ mây mưa để chỉ cuộc ái ân của trai gái.

11. *Cá lặn... nhạn sa:* tả vẻ đẹp của người con gái đến chim phải sa, cá phải lặn. (Kể ra hình ảnh này cũng không đúng lắm vì chim thấy người con gái đẹp mà sa xuống để ngắm thì còn có lí chứ cá thấy người con gái đẹp mà lặn xuống thì trái hẳn nghĩa).

12. *Hương trời:* do chữ thiên hương quốc sắc (hương trời sắc nước) chỉ người con gái đẹp.

Tây Thi[1] mất vía, Hằng Nga[2] giật mình.
Câu cẩm tú[3] đàn anh họ Lý[4],
Nét đan thanh[5] bậc chị chàng Vương[6].
Cờ tiên rượu thánh ai đang,
Lưu Linh[7], Đế Thích[8] là làng tri âm[9].
Cầm điếm nguyệt[10] phỏng tầm Tư mã[11],
Địch lầu thu dường gã Tiêu lang[12].
Dẫu mà tay múa miệng dang[13].

1. *Tây Thi:* người con gái rất đẹp ở nước Việt đời Xuân Thu. Nàng họ Thi, nhà ở thôn Trữ La, phía tây suối Nhược Da nên gọi là Tây Thi.

2. *Hằng Nga:* còn gọi là Thường Nga, vợ Hậu Nghệ. Chồng nàng được bà Tây Vương Mẫu cho thuốc trường sinh, chưa kịp uống thì Hằng Nga lấy trộm uống nên bay lên cung trăng.

Cả câu ý nói người cung phi này rất đẹp, đẹp đến nỗi Tây Thi phải mất vía và Hằng Nga phải giật mình.

3. *Cẩm tú:* do chữ tú khẩu cẩm tâm (miệng thêu lòng gấm) chỉ câu thơ hay.

4. *Lý:* tức Lý Bạch (701-762) một nhà thơ nổi tiếng đời Đường, thích uống rượu mà rượu càng say thì thơ lại càng hay nên được gọi là Tửu Trung tiên. Câu này ý nói thơ còn đáng bậc đàn anh Lý Bạch.

5. *Nét đan thanh:* (đan: đỏ, thanh: xanh) nét vẽ khéo.

6. *Chàng Vương*: tức Vương Duy (701-761), tự là Ma Cật một nhà thơ nổi tiếng đời Đường mà lại giỏi cả về thư pháp và hội hoạ. Ông được tôn là ông tổ của lối hoạ sơn thuỷ "Nam.tông".

Tô Thức đời Tống đã khen Vương Duy là: "Thi trung hữu hoạ, hoạ trung hữu thi" (Trong thơ như có vẽ, trong vẽ như có thơ).

Cả câu ý nói người cung phi này có tài vẽ còn hơn cả Vương Duy.

7. *Lưu Linh:* người đời Tấn, tên chữ là Bá Luân, hay uống rượu, có làm bài Tửu đức tụng nổi tiếng.

8. *Đế Thích:* ông tiên nổi tiếng cao cờ có đền thờ ở Hà Nội, xưa cứ vào ngày mồng chín tháng Giêng là có hội.

9. *Tri âm:* (tri: biết, âm: tiếng) bạn bè thân mật hiểu được lòng nhau.

10. *Cầm điếm nguyệt:* gảy đàn nơi quán khách có ánh trăng chiếu vào.

11. *Tư mã:* tức Tư Mã Tương Như, người đời Hán, giỏi đàn, đến nhà Trác Vương Tôn, gảy khúc *Phượng cầu hoàng* khiến con gái của ông là Trác Văn Quân phải lòng mà trốn theo.

Cả câu ý nói tài đàn cũng ngang với Tư Mã Tương Như.

12. *Tiêu lang:* tức Tiêu Sử. Đời Xuân Thu có chàng Tiêu Sử thổi sáo nghe như tiếng phượng. Tần Mục công gả con gái là nàng Lộng Ngọc cho chàng. Chàng dạy vợ học sáo. Sau Lộng Ngọc cưỡi phượng, Tiên Sử cưỡi rồng bay lên tiên.

13. *Miệng dang:* miệng hát (dang là mở miệng ra để hát; chữ này đặt đối với chữ múa).

Thiên tiên cũng xếp nghê thường[1] trong trăng.
Tài sắc đã vang lừng trong nước,
Bướm ong[2] càng xao xác ngoài hiên.
Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn,
Bệnh Tề Tuyên[3] đã nổi lên đùng đùng.
Hoa xuân nọ còn phong[4] nộn nhị[5],
Nguyệt thu kia chưa hé hàn quang[6].
Hồng lâu[7] còn khoá then sương[8],
Thâm khuê[9] còn rấm[10] mùi hương khuynh thành.
Làng cung kiếm[11] rắp ranh bắn sẻ[12],
Khách công hầu[13] ngấp nghé mong sao[14].

---

1. *Nghê thường:* (nghê: cái cầu vồng, thường: cái xiêm, cái váy). Tích vua Đường Minh Hoàng thấy những người con gái mặc xiêm năm sắc như màu sắc cầu vồng múa hát trên cung trăng.

Cả câu ý nói khi người cung phi múa hát thì dẫu tiên nữ ở cung trăng cũng phải xếp y thường lại, không dám đua tài nữa.

2. *Bướm ong:* con bướm và con ong thường bay đi hút nhuỵ hoa nên thường được dùng để ví với những kẻ hiếu sắc đi tìm những người con gái đẹp để tán tỉnh.

3. *Bệnh Tề Tuyên:* Tề Tuyên Vương đời Chiến Quốc nói với thầy Mạnh Tử rằng: "Quả nhân hữu tật, quả nhân hiếu sắc" (Quả nhân có tật, quả nhân thích sắc đẹp). Sau người ta lấy ba chữ bệnh Tề Tuyên để chỉ cái tính hiếu sắc, mê thích gái đẹp.

4. *Phong:* bao kín.

5. *Nộn nhị:* nhị hoa còn non, còn khép kín trong cánh hoa.

6. *Hàn quang:* ánh sáng mát lạnh.

7. *Hồng lâu:* lầu hồng, chốn lầu son gác tía, nơi phụ nữ quý phái ở.

8. *Then sương:* sương lạnh ở ngoài trời, người ta phải đóng cửa cài sau đó để ngăn cách không cho lọt vào trong nhà.

Đây ý nói người con gái cấm cung, không ra ngoài.

9. *Thâm khuê:* buồng sâu kín, chỗ phụ nữ ở.

10. *Rấm:* ủ kín, giữ kín.

11. *Làng cung kiếm:* chỉ những người thuộc hàng quan võ.

12. *Bắn sẻ:* theo *Đường thư*: ông Đậu Nghị đời Đường muốn kén rể cho con gái mới sai người vẽ một con chim sẻ vào bức bình phong, hẹn hễ ai bắn trúng mắt chim thì sẽ gả con cho. Bấy giờ Lý Uyên (sau là vua Đường Cao Tổ) bắn trúng nên lấy được con gái Đậu Nghị. Do điển này mà về sau người ta gọi bắn sẻ là cầu hôn, hỏi vợ.

13. *Khách công hầu:* chỉ những người thuộc hàng quan văn có tước công, tước hầu.

14. *Mong sao:* do câu trong *Kinh lễ*: "Hôn giả kiến tinh nhi hành" (Đám cưới thấy sao thì đi rước dâu).

Cả câu ý nói kẻ có danh vọng cũng nhiều người muốn cưới hỏi làm vợ.

Vườn xuân bướm hãy còn rào,
Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương.
Gan chẳng đá khôn đường khá chuyển.
Mặt phàm[1] kia dễ đến Thiên Thai[2].
Hương trời sá động trần ai[3],
Dẫu vàng nghìn lạng dễ cười một khi[4].
Ngẫm nhân sự cớ chi ra thế,
Sợi xích thằng[5] chi để vướng chân.
Vắt tay nằm nghĩ cơ trần[6],
Nước dương[7] muốn rẩy nguội dần lửa duyên.
Kìa thế cục[8] như in giấc mộng.
Máy huyền vi[9] mở đóng khôn lường.
Vẻ chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiền định khá thương lọ là[10].

1. *Mặt phàm:* chỉ hạng người tầm thường.

2. *Thiên Thai:* một hòn núi ở tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc). Xưa Lưu Thần và Nguyên Triệu đi hái thuốc đã lạc vào núi Thiên Thai và gặp tiên. Ở nửa năm trời, khi về thì đã quá bảy đời rồi.

Cả câu ý nói những kẻ tầm thường thì làm sao mà dám sánh đôi với tiên.

3. *Trần ai:* bụi bặm, cuộc đời bụi bặm. Cả câu ý nói người tiên đâu sá làm bạn với kẻ phàm trần.

4. *Dẫu vàng... một khi:* câu này ý nói nếu là kẻ không xứng đáng thì dẫu có nghìn lạng vàng cũng chưa chắc đã đổi được nụ cười của người đẹp. Nghĩa này là do tích vua U Vương đời nhà Chu, say mê nàng Bao Tự, nhưng chưa bao giờ thấy nàng cười. U Vương mới ra lệnh, hễ ai làm cho nàng cười thì thưởng cho nghìn lạng vàng.

(Nhất tiếu thiên kim mãi: một nụ cười mua một ngàn lạng vàng).

5. *Xích thằng:* (xích: đỏ, thằng: dây). Vi Cố đời Đường, một đêm đi chơi gặp một ông già ngồi dưới trăng xem sách, bên cạnh có một cái túi đựng những sợi chỉ đỏ. Vi Cố hỏi cụ: "Chỉ đỏ để làm gì?" Cụ già trả lời: "Đó là dây chỉ đỏ để buộc chân những đôi trai gái sẽ thành vợ chồng".

6. *Cơ trần:* cái máy tạo hoá xoay vần mọi việc trên đời, chi phối cuộc sống của chúng ta.

7. *Nước dương:* thứ nước phép của nhà Phật. Đức Quan Thế Âm Bồ tát thường dùng cành dương liễu nhúng vào bình nước cam lồ để cứu độ chúng sinh thoát khỏi vòng đau khổ.

Cả câu này ý nói muốn dẹp bỏ chuyện tình duyên mà đi tu.

8. *Thế cục:* cuộc đời.

9. *Huyền vi:* (huyền: mờ tối khó hiểu, vi: nhỏ nhặt) cuộc đời ví như cái máy tinh vi bí ẩn không ai hiểu được.

10. *Vẻ chi... lọ là:* cả hai câu ý nói mọi việc ở đời đều đã được định sẵn từ trước. (Nhất ẩm nhất trác giai do tiền định: một hớp nước, một miếng ăn đều được định sẵn từ trước).

Đòi những kẻ thiên ma bách chiết[1],
Hình thì còn bụng chết đòi nau[2].
Thảo nào khi mới chôn rau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra![3]
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế[4],
Ai bày trò bãi bể nương dâu[5].
Trắng răng đến thuở bạc đầu,
Tử sinh kinh cụ[6] làm nau[7] mấy lần.
Cuộc thành bại hầu cằn mái tóc,
Lớp cùng thông như đúc buồng gan[8].
Bệnh trần[9] đòi đoạn tâm can[10],
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da[11].
Gót danh lợi[12] bùn pha sắc xám,

1. *Thiên ma bách chiết:* nghìn lần mài, trăm lần gẫy. Ý nói khó nhọc vất vả.

2. *Đòi nau:* nhiều lần.

Cả câu ý nói chỉ còn cái thân xác thôi chứ tâm trí thì đã bị huỷ hoại rồi.

3. *Thảo nào... mà ra:* cả hai câu này ý nói cuộc đời đầy những đau khổ nên đứa bé mới ra đời đã cất tiếng khóc ngay.

Chính vì muốn diễn tả ý ấy mà Nguyễn Công Trứ mới hỏi lại rằng:

Thoạt sinh ra thì đà khóc choé,
Trần có vui sao chẳng cười khi?

4. *Thiết tha sự thế:* tức thiết tha việc đời. cả câu ý nói việc đời làm cho người ta phải đau đớn trong lòng.

Kinh thi có câu: *"Như thiết như tha, như trác như ma"* (Như cắt như cưa như mài như giũa).

5. *Bãi bể nương dâu:* do chữ thương hải tang điền, ý nói đến những sự biến đổi lớn lao ở đời như biển xanh hoá ra ruộng dâu. *Thần tiên truyện*: tiên nữ Ma Cô nói với Vương Phương Bình: "Từ khi được hầu tiếp ông đến nay đã thấy Biển Đông ba lần biến thành ruộng dâu".

6. *Tử sinh kinh cụ:* chết sống, sợ hãi chỉ những nỗi lo lắng ở đời.

7. *Làm nau:* làm cho đau đớn biết bao nhiêu lần.

8. *Cuộc thành bại... buồng gan:* cả hai câu ý nói lo lắng nhiều về những sự thành bại ở đời mà mái tóc phải cằn đi, lo lắng nhiều về những cảnh bĩ thái (lúc gặp may lúc gặp rủi) ở đời mà buồng gan tưởng rắn lại như đúc.

9. *Bệnh trần:* nói đến những sự đau đớn ở đời.

10. *Đòi đoạn tâm can:* nhiều phen làm cho đau lòng.

11. *Lửa cơ... cắt da:* cả câu ý nói đói quá như lửa cắt đốt ruột, rét quá như dao cắt vào da.

12. *Gót danh lợi:* gót của kẻ bôn ba cầu danh cầu lợi.

Mặt phong trần[1] nắng rám mùi dâu.
Nghĩ thân phù thế[2] mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê[3].
Mùi tục luỵ[4] lưỡi tê tân khổ[5],
Đường thế đồ[6] gót rỗ kì khu[7].
Sóng cồn[8] cửa bể nhấp nhô,
Chiếc thuyền bào ảnh[9] lô xô mặt ghềnh.
Trẻ tạo hoá[10] đành hanh quá ngán,
Chết đuối người trên cạn mà chơi.
Lò cừ[11] nung nấu sự đời,
Bức tranh vân cẩu[12] vẽ người tang thương[13].
Đền vũ tạ[14] nhện giăng cửa mốc,

---

1. *Mặt phong trần:* (phong: gió, trần: bụi) mặt của kẻ chạy theo danh lợi phải chịu cực khổ trên đường bon chen.

2. *Thân phù thế:* tấm thân chìm nổi trong cuộc đời.

3. *Bến mê:* do chữ mê tân, chỗ làm cho người ta sai lầm, ý nói đến cái chướng ngại ở trần thế.

Cả câu ý nói đến cuộc đời của người ta cũng chìm nổi mong manh như bọt nước như cánh bèo ở giữa bến mê bể khổ.

4. *Tục luỵ:* mối phiền luỵ ở đời.

5. *Tân khổ:* (tân: cay, khổ: đắng) cay đắng.

6. *Thế đồ:* (thế: đời, đồ: đường) đường đời.

7. *Kì khu:* gập ghềnh, mấp mô.

Cả hai câu ý nói nếm đủ mùi đời cay đắng mà tê cả đầu lưỡi, đi đường đời gập ghềnh mà rỗ cả gót chân.

8. *Sóng cồn:* sóng dâng cao lên, sóng lớn.

9. *Bào ảnh:* (bào: bọt nước, ảnh: cái bóng) đời người như cái bóng, cái bọt nước.

Kinh Kim Cương có câu: "Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng ảo bào ảnh" (Hết thảy việc đời như chiêm bao, như bọt nước, như cái bóng).

10. *Trẻ tạo hoá:* tạo hoá là chỉ ông trời. Ông trời hay bày ra lắm chuyện trớ trêu nên người ta mới gọi là trẻ tạo hoá (hoá nhi).

11. *Lò cừ:* lò đúc lớn, tức là trời đất, theo câu: "Thiên địa vi lô, tạo hoá vi công, âm dương vi thán, vạn vật vi đồng" (trời đất làm lò, tạo hoá làm thợ, khí âm khí dương làm than, muôn vật làm đồng).

12. *Tranh vân cẩu:* bức tranh đám mây biến hình thành con chó. Do câu thơ của Đỗ Phủ: "*Thiên thượng phù vân như bạch y, tu du hốt biến vi thương cẩu*" (Đám mây nổi trên trời trông như cái áo trắng, bỗng chốc biến ra hình con chó xanh).

13. *Người tang thương:* (*tang thương:* dâu biển, xem chú thích câu 58) người chịu nhiều cảnh ngộ, lúc sướng lúc khổ, khi thế này khi thế khác.

14. *Vũ tạ:* (*vũ:* múa, *tạ:* nhà làm trên cái đài cao) chỗ múa hát.

Thú ca lâu[1] dế khóc canh dài.
Đất bằng bỗng rấp chông gai,
Ai đem nhân ảnh[2] nhuốm mùi tà dương[3].
Mỗi phú quý dử làng xe mã[4],
Bả vinh hoa lừa gã công khanh[5].
Giấc Nam Kha[6] khéo bất bình,
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.
Sân đào lí[7] mây lồng man mác,
Nền đỉnh chung[8] nguyệt gác mơ màng.
Cánh buồm bể hoạn[9] mênh mang,
Cái phong ba[10] khéo cợt phường lợi danh.
Quyền hoạ phúc[11] trời tranh mất cả,
Chút tiện nghi[12] chẳng trả phần ai.
Cái quay búng sẵn trên trời,

1. *Ca lâu:* lầu dành cho ca nữ hát.

2. *Nhân ảnh:* bóng người.

3. *Tà dương:* mặt trời xế chiều.

4. *Làng xe mã:* chỉ hạng người giàu sang lên xe xuống ngựa.

5. *Gã công khanh:* kẻ làm quan to, vào hàng tam công hoặc cửu khanh bên Trung Quốc thời xưa.

6. *Giấc Nam Kha:* giấc mộng, giấc chiêm bao. Điển: Thuần Vu Phần một hôm nằm ngủ dưới gốc hoè, mộng thấy đến nước Hoè An, được vua ấy gả con gái cho rồi cho làm thái thú quận Nam Kha, sống cực kì sung sướng. Lúc tỉnh dậy, thấy chẳng có gì cả mà vẫn nằm dưới gốc hoè phía nam. Còn quận Nam Kha chính là cành cây hoè (*kha:* cành cây). Do giấc mộng này mà về sau người ta dùng chữ *giấc Nam Kha* hoặc *giấc hoè* để chỉ giấc mộng.

7. *Sân đào lí:* (cây đào, cây lí; người có tài ví như cây đào cây lí) chỉ chỗ ở của những người tài giỏi.

8. *Nền đỉnh chung:* (*đỉnh:* cái đỉnh, *chung:* cái chuông) cảnh nhà phú quý vì ngày xưa nhà giàu có đông người ăn ở phải dùng vạc để nấu cơm và dùng chuông đánh để báo giờ ăn.

9. *Bể hoạn:* do chữ *hoạn hải* nghĩa là đường làm quan. Sở dĩ gọi như vậy vì con đường làm quan cũng lắm sóng gió như đi thuyền trên bể rộng.

10. *Phong ba:* (*phong:* gió, *ba:* sóng) sóng gió. Cái sóng gió ở bể hoạn cũng hay trêu cợt kẻ chạy theo danh lợi.

11. *Quyền hoạ phúc:* quyền gây ra tai hoạ hoặc ban cho hạnh phúc.

12. *Tiện nghi:* tuỳ nghi xếp đặt.

Cả hai câu ý nói một mình ông trời tranh hết cả quyền hành ban phúc giáng hoạ và không để cho người ta một chút tiện nghi nào mà sắp xếp cuộc sống theo ý muốn riêng.

Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm[1].
Hình mộc thạch[2] vàng kim ố cổ.
Sắc cầm ngư[3] ủ vũ ê phong.
Tiêu điều nhân sự đã xong,
Sơn hà cũng ảo, côn trùng cũng hư.[4]
Cầu thệ thuỷ[5] ngồi trơ cổ độ[6],
Quán thu phong[7] đứng rũ tà huy[8].
Phong trần[9] đến cả sơn khê[10],
Tang thương[11] đến cả hoa kia cỏ này.
Tuồng ảo hoá[12] đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh[13] trông thấy mà đau.
Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nấm cỏ khâu[14] xanh rì.
Mùi tục luỵ[15] dường kia cay đắng,
Vui chi mà đeo dẳng trần duyên[16].

---

1. *Cái quay... đi đêm:* cả hai câu ý nói người ta như con quay ông trời búng cho xoay tít, không biết nó sẽ ngã vào đâu chẳng khác gì người ta đi trong đêm tối cứ đi liền mà không biết lối.

2. *Mộc thạch:* gỗ đá.

3. *Cầm ngư:* chim cá. Cả hai câu ý nói đến gỗ đá cũng bị vàng ố vì thời gian và đến chim cá cũng bị ủ ê vì mưa gió thì con người ta làm sao mà chịu nổi những sự thăng trầm của cuộc đời.

4. *Tiêu điều... cũng hư:* cả hai câu ý nói việc đời của người ta tiêu điều buồn khổ đã đành mà đến sông núi cũng là huyễn ảo thì sâu bọ chỉ là hư không, có đáng kể gì.

5. *Thệ thuỷ:* (*thệ:* qua, *thuỷ:* nước) nước chảy.

6. *Cổ độ:* (*cổ:* cũ, *độ:* bến) bến đò cũ.

7. *Thu phong:* gió mùa thu.

8. *Tà huy:* bóng mặt trời về buổi chiều.

Hai câu này đều tả cảnh buồn: chiếc cầu nát vắng người ở bến đò cũ và cái quán rũ bóng chiều tà dưới làn gió thu hiu hắt thổi.

9. *Phong trần:* ý nói tiêu điều tàn tạ.

10. *Sơn khê:* khe núi.

11. *Tang thương:* ý nói cảnh đổi thay tiều tuỵ (xem chú thích câu 58).

12. *Ảo hoá:* biến hoá, thay đổi kì lạ.

13. *Kiếp phù sinh:* kiếp đời trôi nổi.

14. *Cỏ khâu:* cỏ mọc trên nấm mồ.

15. *Tục luỵ:* cái luỵ ở đời.

16. *Trần duyên:* duyên nợ ở cõi trần.

Cái gương nhân sự chiền chiền[1],
Liệu thân này với cơ thiền phải nao.
Thà mượn thú tiêu dao[2] cửa Phật,
Mối thất tình[3] quyết dứt cho xong.
Đa mang chi nữa dèo bòng,
Vui gì thế sự mà mong nhân tình[4].
Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm[5] đuốc tuệ[6] làm duyên.
Thoát trần một gót thiên nhiên,
Cái thân ngoại vật[7] là tiên trên đời.
Ý cũng rắp ra ngoài đào chú[8],
Quyết lộn vòng phu phụ[9] cho cam.
Ai ngờ trời chẳng cho làm,
Quyết đem dây thắm[10] mà giam bông đào[11].
Hẳn túc trái[12] làm sao đây tá,
Hay tiền nhân[13] hậu quả[14] xưa kia.

1. *Chiền chiền:* (*cơ:* máy, *thiền:* tĩnh, lặng). Đạo Phật lấy sự thanh tĩnh nên gọi là thiền. Cả câu ý nói liệu tính đến chuyện đi tu nương nhờ cửa Phật là hơn.

2. *Tiêu dao:* thản nhiên không để sự gì bận đến lòng cả. Cũng có nghĩa là thong thả đi đây đi đó, không bị bó buộc.

3. *Thất tình:* bảy thứ tình cảm: mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn.

4. *Nhân tình:* tình cảm của con người, lòng người.

Nhân tình thế thái, cách ăn ở với nhau ở đời.

5. *Hoa đàm:* hoa ưu đàm. Theo kinh *Pháp hoa* thì hoa ưu đàm cứ 3000 năm lại nở một lần, mà mỗi lần nó nở lại có đức Phật xuất thế.

6. *Đuốc tuệ:* ngọn lửa trí tuệ. Kinh *Hoa nghiêm* nói: "*Trí tuệ hoả linh chúng sinh li chướng ngại khổ*" (lửa trí tuệ làm cho chúng sinh dứt bỏ được cái khổ vì che chắn, ngăn cản). Hoa đàm đuốc tuệ: chỉ chung việc tu hành.

7. *Thân ngoại vật:* thoát ra ngoài cái vật chất không dính dáng gì với đời.

8. *Đào chú:* (*đào:* nặn, *chú:* đúc) sự nặn đúc của tạo hoá, sự sinh hoá của tạo hoá.

9. *Phu phụ:* vợ chồng.

Cả câu ý nói quyết lộn ra khỏi vòng quan hệ vợ chồng để đi tu.

10. *Dây thắm:* tức dây tơ hồng.

11. *Bông đào:* chỉ người con gái đẹp.

12. *Túc trái:* (*túc:* ngày xưa, cũ; *trái:* nợ) cái nợ từ những kiếp trước.

13. *Tiền nhân:* (*tiền:* trước, *nhân:* cái nguyên cớ) cái nguyên nhân ở kiếp trước.

14. *Hậu quả:* cái kết quả ở kiếp sau. Cả câu này ý nói người ta kiếp trước tạo ra cái nhân thì kiếp này hưởng lấy cái quả rồi cái quả của kiếp này lại là cái nhân của kiếp sau nữa, cứ thế, luân hồi mãi mãi.

Hay thiên cung có điều gì?
Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi.
Kìa điểu thú[1] là loài vạn vật,
Dẫu vô tri[2] cũng bắt đèo bòng.
Có âm dương[3], có vợ chồng,
Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê[4].
Đường tác hợp[5] trời kia run rủi,
Trốn làm sao cho khỏi nhân tình.
Thôi thôi ngoảnh mặt làm thinh,
Thử xem con Tạo gieo mình nơi nao?
Tay nguyệt lão[6] khờ sao có một,
Bỗng tơ tình vướng gót cung phi.
Cái đêm hôm ấy đêm gì,
Bóng dương[7] lồng bóng đồ mi[8] trập trùng.
Chồi thược dược[9] mơ mòng thuỵ vũ[10],
Đoá hải đường[11] thức ngủ xuân tiêu[12].
Cành xuân hoa chúm chím chào,
Gió đông[13] thôi đã cợt đào ghẹo mai.

---

1. *Điểu thú:* chim và muông thú.
2. *Vô tri:* không có tri thức.
3. *Âm dương:* khí âm và khí dương, hai nguyên tố đầu tiên phối hợp với nhau mà hình thành nên vạn vật. Cho nên trong vũ trụ bao giờ cũng có âm có dương như đất và trời, vợ và chồng, đực và cái.
4. *Phu thê:* vợ chồng.
Câu này đã nói rõ về âm dương: "*Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê*".
5. *Tác hợp:* làm cho hợp lại (ý nói trời làm cho nên vợ chồng).
6. *Nguyệt lão:* (*nguyệt:* mặt trăng, *lão:* ông cụ già) ông già ngồi dưới trăng, chủ về việc hôn nhân. Xem thêm chú thích câu 46.
7. *Bóng dương:* bóng mặt trời, đây chỉ nhà vua.
8. *Đồ mi:* tên một thứ hoa sắc trắng nở về đầu mùa hạ, đây chỉ người đàn bà đẹp.
Cả câu ý nói được nhà vua âu yếm.
9. *Thược dược:* tên một thứ hoa sắc đỏ hoặc trắng, nở về đầu mùa hạ, đây ví với người đàn bà đẹp.
10. *Thuỵ vũ:* hạt mưa tốt lành, đây ví với lòng yêu đương của nhà vua.
11. *Hải đường:* tên một thứ hoa sắc hồng nở về mùa xuân.
12. *Xuân tiêu:* đêm mùa xuân. Vua Đường Minh hoàng bảo nàng Dương Quý Phi rằng: "Hoa hải đường ngủ chưa đủ ư ?". Đây người cung phi tự ví mình như nàng Dương Quý Phi ngày xưa được vua yêu quý.
13. *Gió đông:* gió từ phương đông lại, tức là gió mùa xuân.

Xiêm nghê[1] nọ tả tơi trước gió,
Áo vũ[2] kia lấp ló trong trăng.
Sênh ca[3] mấy khúc vang lừng,
Cái thân Tây tử[4] lên chừng điện Tô.
Đệm hồng thuý[5] thơm tho mùi xạ,
Bóng bội hoàn[6] lấp ló trăng thanh.
Mây mưa[7] mấy giọt chung tình[8],
Đình Trầm[9] hương khoá một cành mẫu đơn.
Tiếng thánh thoát cung đàn thuý dịch[10],
Giọng nỉ non ngón địch đan trì[11].
Càng đàn, càng địch, càng mê,
Càng gay gắt điệu, càng tê tái lòng.
Mày ngài[12] lẫn mặt rồng[13] lồ lộ,
Sấp song song đôi lứa nhân duyên.
Hoa thơm muôn đội ơn trên,

1. *Xiêm nghê:* (*xiêm:* cái váy, *nghê:* cầu vồng) cái xiêm có nhiều màu sắc như cái cầu vồng.

2. *Áo vũ:* áo làm bằng lông chim.

3. *Sênh ca:* (*sênh* hoặc *sinh* là thứ sáo có 13 cái ống trúc kết lại; *ca:* hát). Chỉ chung các điệu nhạc, khúc hát.

4. *Tây tử:* tức Tây phi, một người con gái đẹp ở nước Việt về đời Xuân Thu. Vua Câu Tiễn nước Việt bị vua nước Ngô là Phù Sai đánh thua, mới dâng nàng Tây Thi cho vua nước ấy. Vua Phù Sai bèn làm *Điện Tô* (điện Cô Tô) cho nàng ấy ở. Sau vua Phù Sai mất nước vì nàng ấy. Câu này ý nói người cung phi tự sánh mình như nàng Tây Thi ngày xưa được vua yêu dấu cho ở trong cung điện nguy nga.

5. *Đệm hồng thuý:* (*hồng:* con ngỗng trời, *thuý:* chim trả, bói cá) đệm làm bằng lông hai con chim này.

6. *Bội hoàn:* (*bội:* đồ trang sức bằng ngọc đeo ở dây lưng, *hoàn:* tên một thứ ngọc hoặc vòng đeo) chỉ chung các đồ trang sức bằng ngọc của phụ nữ đeo.

7. *Mây mưa:* nghĩa bóng nói sự trai gái gặp gỡ ân ái với nhau.
Xem thêm chú thích câu 16.

8. *Chung tình:* (*chung:* họp lại, đúc lại) ái tình thu lại để dồn cả vào một người.

9. *Đình trầm:* tức là Trầm hương đình, tên một cái đình. Vua Đường Minh hoàng cùng nàng Dương Quý Phi thưởng hoa thược dược ở đấy.

10. *Thuý dịch:* (*thuý:* sâu, *dịch:* bên cạnh) toà nhà thâm nghiêm làm bên cạnh cung vua để các cung phi ở.

11. *Đan trì:* (*đan:* đỏ, *trì:* thềm) thềm sơn son, thềm nhà vua.

12. *Mày ngài:* lông mày như râu con ngài, chữ Hán là nga mi tức lông mày nhỏ mà dài của người con gái đẹp.

13. *Mặt rồng:* do chữ *long nhan,* chỉ mặt nhà vua.

156. Cam công mang tiếng thuyền quyên[1] với đời.
Trên chín bệ[2] mặt trời gang tấc[3],
Chữ xuân riêng sớm chực trưa chầu.
Phải duyên hương lửa cùng nhau,
160. Xe dê[4] lọ rắc lá dâu mới vào?
Khi ấp mận ôm đào[5] gác nguyệt[6],
Lúc cười sương cợt tuyết đền phong[7].
Đoá lê[8] ngon mắt cửu trùng[9],
164. Tuy mày điểm nhạt, nhưng lòng cũng xiêu.
Vẻ vưu vật[10] trăm chiều chải chuốt,
Lòng quân vương chỉ chút[11] trên tay.
Má hồng không thuốc mà say,
168. Nước kia muốn đổ, thành này muốn long.
Vườn Tây Uyển[12] khúc trùng Thanh dạ[13],
Gác Lâm Xuân[14] điệu ngả Đình hoa[15].

---

1. *Thuyền quyên:* (*thuyền* hoặc *thiền:* đẹp, dáng đẹp, *quyên:* tốt đẹp, đẹp) chỉ người phụ nữ đẹp.

2. *Chín bệ:* chín bậc thềm, nơi để ngai vua.

3. *Mặt trời gang tấc:* (*mặt trời:* chỉ vua) vua ở rất gần.

4. *Xe dê:* xe do dê kéo. Tần Vũ đế có nhiều cung phi, mỗi lần đến với họ, nhà vua thường đi chiếc xe dê kéo, không có người điều khiển. Muốn được vua vào với mình, các cung phi phải tìm cách lấy lá dâu rắc trước phòng để dử dê vào.

5. *Ấp mận ôm đào:* ám chỉ cảnh nhà vua thân cận với các cung phi.

6. *Gác nguyệt:* gác có ánh trăng chiếu vào.

7. *Đền phong:* đền chung quanh có trồng cây phong, thứ cây có lá đỏ hồng hoặc vàng về mùa thu.

8. *Đoá lê:* đoá hoa lê, ví với người cung nữ.

9. *Ngon mắt cửu trùng:* ưa mắt nhà vua càng nhìn càng thấy say đắm, ham muốn.

10. *Vưu vật:* vật rất lạ, rất quý.

11. *Chỉ chút:* nâng niu gìn giữ.

12. *Tây uyển:* tên một cái vườn ở phía tây huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam (Trung Quốc), do Tuỳ Dương đế lập ra.

13. *Thanh dạ:* tức là *Thanh dạ du* (đi chơi lúc đêm thanh) tên một khúc hát được đặt ra từ đời vua Tuỳ Dương đế. Nhà vua thường lúc đêm thanh đem cung nữ dạo chơi trong vườn và nghe hát bài *Thanh dạ du.*

14. *Lâm xuân:* tên một cái gác của vua Trần hậu chủ dựng lên bằng gỗ dàn hương cho nàng Trương Quý Phi ở.

15. *Đình hoa:* tức là *Ngọc thụ hậu đình hoa,* tên một khúc hát được đặt ra vào đời Trần Hậu chủ.

Thừa ân[1] một giấc canh tà,
Tờ mờ nét ngọc, lập loà vẻ son
Trên trướng gấm chí tôn[2] vòi vọi,
Những khi nào gần gũi quân vương,
Dẫu mà tay có nghìn vàng,
Đố ai mua được một tràng mộng xuân[3].
Thôi cười nọ lại nhăn mày liễu[4],
Ghẹo hoa kia lại diễu[5] gót sen[6].
Thân này uốn éo vì duyên,
Cũng cam một tiếng thuyền quyên với đời.
Lan mấy đoá lạc loài sơn dã[7],
Uổng mùi hương vương giả[8] lắm thay!
Gẫm như cân trất[9] duyên này,
Cam công đặt cái khăn[10] này tắc ơ[11].
Tranh tị dực nhìn ưa chim nọ,
Đồ liên chi[12] lần trở hoa kia.

---

1. *Thừa ân:* đợi ơn, đây ý nói được nhà vua yêu đến.

2. *Chí tôn:* rất tôn trọng; đây chỉ nhà vua.

3. *Một tràng mộng xuân:* một giấc chiêm bao êm đềm vui thú về mùa xuân.

4. *Nhăn mày liễu:* xưa nàng Tây Thi đau bụng mà nhăn mặt thì trông lại đẹp thêm lên.

5. *Diễu:* đi có điệu bộ uyển chuyển.

6. *Gót sen:* bước chân của người phụ nữ đẹp. Do tích Tề Đông Hôn hầu cho thợ lấy vàng dát thành hoa sen lát xuống nền nhà để nàng Phan phi đi và nói rằng: "Mỗi bước đi của quý nương lại nở ra một bông sen".

7. *Sơn dã:* chốn rừng núi đồng ruộng.

8. *Mùi hương vương giả:* (*vương:* vua, *giả:* ấy), dùng để chỉ hoa lan tức là thứ hoa có một mùi thơm vua chúa.

Đức Khổng Tử đi từ nước Vệ về nước Lỗ thấy trong núi sâu, hang thẳm có nhiều hoa lan, mới than rằng: "Lan vi vương giả hương, kim dự chúng thảo ngụ" (Lan có hương thơm của vua chúa nay lại phải làm bạn với loài cỏ).

9. *Cân trất:* (*cân*: khăn, *trất:* lược) nói đạo làm vợ phải nâng khăn cho chồng.

10. *Đặt khăn:* nói về sự sinh con gái. Theo sách *Lễ kí,* hễ sinh con trai thì đặt cái cung ở bên trái cửa, hễ sinh con gái thì đặt cái khăn ở bên phải cửa.

11. *Tắc ơ:* tiếng chặc lưỡi, tỏ ý chán nản.

12. *Tị dực... liên chi*: liền cánh (sát cánh cùng bay), liền cành. Chữ lấy trong bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị nói về vua Đường Huyền tôn cùng nàng Dương Quý Phi thề nguyền cùng nhau: "Ở trên trời xin làm chim liền cánh; ở dưới đất xin làm cây liền cành".

Chữ đồng[1] lấy đấy làm ghi.
Mượn điều thất tịch[2] mà thề bách niên[3].
Hạt mưa[4] đã lọt miền đài các,
Những mừng thầm cá nước[5] duyên may.
Càng lâu càng lắm màn hay,
Cho cam công kẻ nhúng tay thùng chàm[6].
Ai ngờ bỗng một năm một nhạt,
Nguồn ơn kia không tát mà vơi,[7]
Suy di[8] đâu biết cơ trời[9],
Bỗng không mà hoá ra người vị vong[10]!
Đuốc vương giả[11] chí công[12] là thế,
Chẳng soi cho đến khoé âm nhai[13].
Muôn hồng nghìn tía đua tươi,
Chúa xuân nhìn hái một hai bông gần.[14]
Vốn đã biết cái thân câu chõ[15],
Cá no mồi cũng khó dử lên,
Ngán thay cái én ba nghìn.

---

1. *Chữ đồng:* chữ đồng tâm, cùng một lòng với nhau.

2. *Thất tịch:* đêm mồng bảy tháng bảy.

Theo tục truyền thì trong một năm chỉ có ngày ấy là Ngưu Lang và Chức Nữ mới được gặp nhau. Vua Đường Huyền Tôn cũng nhân đêm ấy thề với nàng Dương Quý Phi như câu nói trên. (câu 185-186).

3. *Bách niên:* tức *bách niên giai lão* (*giai:* cùng) là sống cùng nhau đến trăm năm.

4. *Hạt mưa:* ví với thân phận người phụ nữ. Do câu ca dao: *"Thân em như hạt mưa rào, hạt sa xuống giếng, hạt vào vườn hoa"*.

5. *Cá nước:* cá gặp nước; ý nói đến cái duyên hai nười gặp nhau một cách tương đắc.

6. *Nhúng tay thùng thàm:* tục ngữ có câu: *"Tay chót nhúng chàm"*. Cả câu ý nói: đã trót đem thân vào làm cung phi mà được nhà vua yêu dấu thì cũng bõ công.

7. *Nguồn ơn... mà vơi:* cái ơn vua một ngày một kém đi như nước không ai tát mà cạn dần.

8. *Suy di:* thay đổi mà kén dần đi.

9. *Cơ trời:* máy tạo hoá, máy trời.

10. *Người vị vong:* (*vị:* chưa, *vong:* chết) người đàn bà goá chồng tự xưng là vị vong nhân.

11. *Đuốc vương giả:* đuốc sáng của nhà vua.

12. *Chí công:* hết sức công bằng.

13. *Âm nhai:* (*nhai:* sườn núi) hàng tối.

14. *Muôn hồng... bông gần:* hai câu này ý nói cung nữ đẹp thật nhiều mà nhà vua chỉ yêu có một vài người.

15. *Câu chõ:* câu ghé vào chỗ người ta đang câu.

204. Một cây cù mộc[1] biết chen cành nào.
Song đã cậy má đào chon chót,
Hẳn duyên tươi phận tốt hơn người.
Nào hay con tạo trêu ngươi,
208. Hang sâu chút hé mặt trời lại râm.
Trong cung quế[2] âm thầm chiếc bóng,
Đêm năm canh trông ngóng lần lần.
Khoảnh làm chi bấy chúa xuân,
212. Chơi hoa cho rữa nhị dần lại thôi.
Lầu đãi nguyệt[3] đứng ngồi dạ vũ,
Gác thừa lương[4] thức ngủ thu phong.
Phòng tiêu[5] lạnh ngắt như đồng,
216. Gương loan[6] bẻ nửa, dải đồng[7] xẻ đôi.
Chiều ủ dột giấc mai[8] trưa sớm,
Vẻ bâng khuâng hồn bướm[9] vẩn vơ.
Thâm khuê[10] vắng ngắt như tờ,
220. Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương treo
Ngấn phượng liễn[11] chòm rêu lỗ chỗ,
Dấu dương xa[12] đám cỏ quanh co.

---

1. *Cù mộc:* cây cao lớn, ví với người vợ cả. *Kinh thi* có câu: *"Nam hữu cù mộc, cát luỹ luy chi"* (Bên Nam có cây lớn, dây sắn leo quấn lên) ý nói đến bà Thái Tự, vợ vua Văn Vương biết dung cho bọn nàng hầu vợ lẽ.

2. *Cung quế:* cung các phi tần ở. Cung này có cửa trong như mặt trăng, ngoài sân có trồng một cây quế (xưa Hán Vũ đế có cho làm một cái cung để phi tần ở gọi là *quế cung*).

3. *Lầu đãi nguyệt:* lầu ngồi chơi chờ ngắm trăng lên

4. *Gác thừa lương:* gác ngồi hóng gió mát.

5. *Phòng tiêu:* phòng của cung phi ở, tường vôi có trộn thêm hồ tiêu cho ấm.

6. *Gương loan:* cái gương hai vợ chồng soi chung.

7. *Dải đồng:* dải đồng tâm. Vua Tuỳ Dương đế sai tết dải lụa lại gọi là *"đồng tâm kết"* đưa cho phu nhân.

8. *Giấc mai:* giấc ngủ mơ màng đến người yêu. Do câu thơ cổ: *"Tương tư nhất dạ mai hoa phát, hốt đáo song tiền nghi thị quân"* (Nhớ nhau một đêm hoa mai nở, chợt thấy ở trước cửa sổ ngỡ là tình quân).

9. *Hồn bướm:* hồn mơ màng. Do tích Trang Chu nằm mơ thấy mình hoá ra con bướm bướm rồi khi tỉnh còn mơ màng không biết mình là bướm hay Trang Chu.

10. *Thâm khuê:* phòng sâu kín, chỗ người cung phi ở.

11. *Phượng liễn:* (*phượng:* chim phượng, *liễn:* xe) xe của vua đi, có chạm hình chim phượng.

12. *Dương xa:* xe dê kéo. Vua Tấn Vũ đế ban đêm đi xe dê kéo vào cung của các phi tần ở. Các cung nhân mới lấy lá dâu rắc ở ngoài cửa phòng mình và đổ nước muối vào để cho dê thèm ăn mà dừng lại.

Lầu Tần[1] chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan[2] tuyết đóng, chăn cù[3] giá đông.
Ngày sáu khắc tin mong nhạn[4] vắng,
Đêm năm canh tiếng lắng chuông rền.
Lạnh lùng thay giấc cô miên[5],
Mùi hương tịch mịch, bóng đèn thâm u.
Tranh biếng ngắm trong đồ tố nữ,
Mặt buồn trông trên cửa nghiêm lâu[6].
Một mình đứng tủi ngồi sầu,
Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa.
Buồn mọi nỗi lòng đà khắc khoải,
Ngán trăm chiều bước lại ngẩn ngơ.
Hoa này bướm nỡ thờ ơ,
Để gầy bông thắm, để xơ nhị vàng.
Đêm năm canh lần nương vách quế,
Cái buồn này ai để giết nhau.
Giết nhau chẳng cái lưu cầu[7],
Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa!
Tay nguyệt lão[8] chẳng xe thì chớ,
Xe thế này có dở dang không?
Đang tay muốn rứt tơ hồng,
Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra!
Nào lối dạo vườn hoa năm ngoái,
Đoá hồng đào hái buổi còn xanh.
Trên gác phượng, dưới lầu oanh,

1. *Lầu Tần:* lầu trong cung vua Tần; đây dùng để chỉ cung điện vua nói chung.
2. *Gối loan:* gối có thêu chim loan chim phượng, gối của vợ chồng.
3. *Chăn cù:* chăn làm bằng lông con cù lân.
4. *Nhạn:* tin nhạn, chỉ tin tức một người ở xa. Do tích ông Tô Vũ đời nhà Hán sang sứ Hung Nô, phải đày ra Bắc Hải chăn dê. Sau khi hai nước hoà lại với nhau, vua Hán cho sang sứ đòi Tô Vũ thì vua Hung Nô bảo ông ta đã chết. Có người bày kế sứ giả nói với vua Hung Nô rằng: "*Vua Hán đi săn, có bắn được con chim nhạn, ở chân có buộc bức thư của Tô Vũ*". Vua Hung Nô nghe nói vậy phải trao trả Tô Vũ và phải tạ lỗi.
5. *Cô miên:* nằm ngủ một mình.
6. *Nghiêm lâu:* lầu thâm nghiêm, chỗ vua ở.
7. *Lưu cầu:* con dao sắc hoặc một thứ binh khí ngày xưa.
8. *Nguyệt lão:* ông tơ xem chú thích chữ *xích thằng*, câu 46.

Gối du tiên[1] hãy rành rành song song.
Bây giờ đã ra lòng rẻ rúng.
Để thân này cỏ úng tơ mành[2].
Đông quân[3] sao khéo bất tình[4],
Cành hoa tàn nguyệt[5] bực mình hoài xuân[6].
Nào lúc tựa lầu Tần hôm nọ,
Cành liễu mành bẻ thuở đương tơ.
Khi trướng ngọc, lúc rèm ngà,
Mảnh xuân y[7] hãy sờ sờ dấu phong.
Bây giờ đã ra lòng ruồng rẫy.
Để thân này nước chảy hoa trôi.
Hoá công[8] sao khéo trêu ngươi,
Bóng đèn tà nguyệt[9] dử mùi kí sinh[10],
Cảnh hoa lạc nguyệt minh[11] dường ấy,
Lửa hoàng hôn[12] như cháy tâm son,
Hoàng hôn thôi lại hôn hoàng
Nguyệt hoa thôi lại thêm buồn nguyệt hoa[13],
Buồn vì nỗi nguyệt tà ai trọng,

1. *Gối du tiên:* (*du tiên:* chơi cõi tiên) theo sách *Khai thiên dị sự*, nước Quy Tư dâng vua nhà Đường (Trung Quốc) một cái gối đỏ như mã não, đẹp như ngọc, hễ gối đầu vào thì nằm mơ thấy được đi chơi các cảnh tiên, nhân thế vua Đường mới gọi cái gối ấy là *gối du tiên*.

2. *Cỏ úng tơ mành:* (*úng:* thối nát, *mành:* mảnh nhỏ) câu này ý nói đến cái thân phận của người cung phi cũng không khác gì cỏ vàng úng thối và tơ đã nát ra mảnh vụn nhỏ.

3. *Đông quân:* vua phương đông, vị thần làm chủ cho gió đông thổi về mùa xuân, cũng nghĩa như chúa xuân.

4. *Bất tình:* không có tình, lãnh đạm.

5. *Cành hoa tàn nguyệt:* mặt trăng đã tàn; đây mượn hai chữ ấy làm phẩm từ để nói về cảnh hoa đã tàn.

6. *Hoài xuân:* tưởng nhớ đến mùa xuân.

7. *Xuân y:* áo mặc về mùa xuân.

8. *Hoá công:* ông tạo hoá, ông trời.

9. *Bóng đèn tà nguyệt:* nói mặt trăng đã xế, đã lặn, đây mượn hai chữ này làm phẩm từ để nói về ngọn đèn sắp tàn.

10. *Kí sinh:* sống gửi, sống nhờ.

11. *Hoà lạc nguyệt minh:* (*minh:* mờ tối) hoa rụng và trăng mờ.

12. *Hoàng hôn:* (*hoàng:* vàng, *hôn:* tối) lúc xẩm tối.

13. *Nguyệt hoa:* trăng và hoa, trai gái thường hẹn nhau dưới trăng trước hoa để tự tình. Cảnh đẹp trăng sáng hoa nở.

Buồn vì điều hoa rụng ai nhìn,
Tình buồn cảnh lại vô duyên,
Tình trong cảnh ấy, cảnh bên tình này.
Khi trận gió lung lay cành bích[1],
Nghe rì rầm dế mách ngoài xa.
Mơ hồ ngỡ tiếng xe[2] ra,
Đốt phong hương hả mà hơ áo tàn.
Ai ngờ tiếng dế than ri rỉ,
Giọng bi[3] thu gọi kẻ cô phòng[4].
Vắng tanh nào thấy vân mòng,
Hơi thê lương[5] lạnh ngắt song phi huỳnh[6].
Khi bóng thỏ chênh vênh trước ốc[7],
Nghe vang lừng tiếng giục bên tai.
Đè chừng nghĩ tiếng tiểu đòi[8],
Nghiêng bình phấn mốc mà giồi má deo.
Ai ngờ tiếng quyên[9] kêu ra rả,
Điệu thương xuân[10] khóc ả sương khuê[11].
Lạnh lùng nào thấy ỏ ê[12]
Khí bi thương sực nức hè lạc hoa[13]
Tiếng thuý điện[14] cười già ra gắt[15],
Mùi quyền môn[16] thắm rất nên phai[17].

---

1. *Cành bích:* cành cây sắc xanh.
2. *Tiếng xe:* tiếng xe của nhà vua.
3. *Bi thu:* buồn bã vì cảnh sắc mùa thu.
4. *Cô phòng:* buồng của người nằm một mình, sống trong cảnh cô độc.
5. *Thê lương:* buồn rầu, lạnh lẽo.
6. *Phi huỳnh:* con đom đóm bay.
7. *Ốc:* nhà.
8. *Tiếng tiểu đòi:* tiếng đứa hầu nhỏ được lệnh gọi cung phi lên hầu vua.
9. *Tiếng quyên:* tiếng cuốc.
10. *Thương xuân:* đau đớn vì nhớ mùa xuân.
11. *Sương khuê:* (*sương:* ở goá, *khuê:* buồng) buồng của người đàn bà goá chồng.
12. *Ỏ ê:* săn sóc đến, chăm nom đến.
Ta thường nói: "*Nhìn nhõ ỏ ê*".
13. *Hè lạc hoa:* bậc thềm có hoa rụng.
14. *Thuý điện:* (*thuý:* sâu, *điện:* đền) toà đền thâm nghiêm, chỗ vua ở.
15. *Cười già ra gắt:* ý nói vui lắm sinh ra buồn nhiều.
16. *Quyền môn:* nhà kẻ có quyền thế, bậc quan sang.
17. *Thắm rất nên phai:* ý nói đậm lắm thì nhạt càng mau, thân lắm thì sơ ngay.

Nghĩ nên tiếng cửa quyền ôi[1],
Thì thong thả vậy cũng thôi một đời.
Vì sớm biết lòng trời deo dẳng[2],
Dẫu thuê tiền cũng chẳng buồn tênh.
Nghĩ mình lại ngán cho mình.
Cái hoa đã trót gieo cành biết sao!
Miếng cao lương[3] phong lưu những lợm[4],
Mùi hoắc lê[5] thanh đạm mà ngon.
Cùng nhau một giấc hoành môn[6].
Lâu lâu rít rít cò con cũng tình.[7]
Ví sớm biết phận mình ra thế,
Giải kết[8] điều oẻ hoẹ làm chi.
Thà rằng cục kịch nhà quê.
Dẫu lòng nũng nịu nguyệt kia hoa này.
Chiều tịch mịch đã gầy bóng thỏ[9],
Vẻ tiêu tao[10] lại võ hoa đèn[11].
Muốn đem ca tiếu[12] giải phiền.
Cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu.
Ngọn tâm hoả[13] đốt rầu nét liễu[14],
Giọt hồng băng[15] thấm ráo làn son.

---

1. *Quyền ôi:* (*ôi:* không còn tươi nữa, đã nguội lạnh và có mùi) nói người đã mất quyền thế.
2. *Đeo đẳng:* đeo đuổi, lẽo đẽo theo hoài.
3. *Cao lương:* (*cao:* mỡ, *lương:* gạo tốt) đồ ăn ngon.
4. *Lợm:* cảm thấy buồn nôn, ngấy chán.
5. *Hoắc lê:* hai thứ rau thường ăn của người dân quê.
6. *Hoành môn:* (*hoành:* ngang, *môn:* cửa) nhà người ở ẩn, dùng cây gỗ bắc ngang để làm cửa.
7. *Lâu lâu... cũng tình:* cả câu ý nói lấy chồng quê mùa mà được ríu rít với chồng lâu dài lại hơn.
8. *Giải kết:* (*giải:* cởi, *kết:* nút) gỡ những điều nó bó buộc mình.
9. *Bóng thỏ:* bóng trăng.
10. *Tiêu tao:* tiêu điều, tịch mịch.
11. *Hoa đèn:* dầu bấc đèn đã cháy thành than nhưng lại được sức nóng nung đỏ lên.
12. *Ca tiếu:* hát và cười.
13. *Tâm hoả:* lửa ở trong lòng; ý nói sự bực bội như ngọn lửa thiêu ở trong lòng.
14. *Rầu nét liễu:* (*nét liễu:* lông mày người con gái thanh nhỏ) làm cho vẻ mặt người cung phi cũng buồn rầu mà cau cả nét mày lại.
15. *Hồng băng:* (*hồng:* đỏ, *băng:* nước đông lại) Điển: Nàng Tiết Linh Vận phải tuyển vào cung để dâng lên vua Nguỵ Văn Đế. Lúc từ giã cha mẹ, nàng khóc quá, nước mắt chảy tầm tã. Lấy cái bình ngọc mà hứng thì sau đông lại thành băng đỏ.

Dơ buồn đến cảnh con con

Trà chuyên nước nhất, hương dồn khói đôi.[1]
Trong gang tấc mặt trời[2] xa mấy,
Phận hẩm hiu dường ấy vì đâu?
Sinh li đòi rất thời Ngâu[3],
Một năm còn thấy mặt nhau một lần.
Huống chi cũng lạm phần son phấn[4],
Luống năm năm chịu phận buồng không.
Khéo vô duyên bấy cửu trùng[5],
Thấm nào nhuộm lại tơ hồng cho tươi.
Vườn thượng uyển[6] hoa cười với nắng,
Lối đi về ai chẳng chiều ong.
Doành nhâm[7] một dải nông nông.
Bóng dương bên ấy, đứng trông bên này.
Tình rầu rĩ làm ngây nhĩ mục[8].
Chốn phòng không như giục mây mưa[9],
Giấc chiêm bao những đêm xưa,
Giọt mưa cửu hạn[10] còn mơ đến rày.
Trên chín bệ có hay chăng nhẽ,
Khách quần thoa[11] mà để lạnh lùng.
Thù nhau ru hỡi đông phong!

---

1. *Trà chuyên... khói đôi:* chè chuyên nước đầu thì còn nhạt, hương đã toả ra nhiều ngọn mà khói gần tàn.

2. *Mặt trời:* chỉ nhà vua. Cả câu ý nói chỗ nhà vua ở cũng chẳng xa bao nhiêu.

3. *Ngâu:* sao Khiên Ngưu. Thời ngâu: thời kì của chàng Ngưu ả Chức gặp nhau.

4. *Lạm phần son phấn*: được chọn vào bậc cung phi.

5. *Cửu trùng:* (*cửu:* chín, *trùng:* lớp) chỉ nơi vua ở, thâm nghiêm qua chín lớp cửa mới đến.

6. *Thượng uyển:* (*thượng:* chữ dùng để gọi vua như hoàng thượng, kim thượng; *uyển:* vườn) vườn trong cung vua.

7. *Doành nhâm:* (*doành:* hào nước, *nhâm:* thuộc về hướng bắc) nơi hoàng cung, cửa chính là Ngọ môn hướng nam, sau hoàng cung có hào, hào ấy hướng bắc gọi là *doành nhâm*.

8. *Nhĩ mục:* tai mắt. Làm ngây nhĩ mục: làm cho tai mắt ngây dại đi không còn cảm thấy gì nữa.

9. *Như giục mây mưa:* như khêu gợi chuyện ái ân. Xem chú thích câu 16.

10. *Cửu hạn:* (*cửu:* lâu, *hạn:* khô nắng) nắng đã lâu chưa có mưa.

Giọt mưa cửu hạn: ý nói nắng mãi mà được trận mưa cũng như xa cách lâu ngày mà nay được gặp lại thì mừng vô kể.

11. *Khách quần thoa:* (*quần:* xiêm váy, *thoa:* trâm cài đầu) đàn bà con gái nói chung

328. Góc vườn dãi nắng cầm bông hoa đào.
Tay tạo hoá cớ sao mà độc,
Buộc người vào kim ốc[1] mà chơi.
Chống tay ngồi ngẫm sự đời,
332. Muốn kêu một tiếng cho dài kẻo căm!
Nơi lạnh lẽo, nơi xem gần gặn,
Há phai son lạt phấn ru mà
Trêu ngươi chi bấy trăng già,
336. Trao con chỉ thắm[2] mà ra tơ mành[3]!
Lòng ngán ngẩm buồn tênh mọi nỗi,
Khúc sầu tràng[4] bối rối đường tơ.
Ngọn đèn phòng động[5] đêm xưa,
340. Chùm hoa tịnh đế[6] trơ trơ chưa tàn.
Mà lượng thánh đa đoan[7] kịp mấy
Bỗng ra lòng dún dẩy vì đâu!
Bõ già[8] tỏ nỗi xưa sau,
344. Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự[9] cùng.
Đêm phong vũ[10] lạnh lùng có một,
Giọt ba tiêu[11] thánh thót cầm canh[12].
Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh[13],
348. Vách sương nghi ngút đèn xanh lờ mờ.

---

1. *Kim ốc:* nhà vàng. Vua Hán Vũ Đế, lúc còn làm thái tử có nói với người cô của mình rằng: "Nếu cháu được A Kiều (con gái của người cô) thì sẽ làm nhà vàng cho ở".

2. *Chỉ thắm:* như *chỉ hồng*. Xem chú thích câu 46.

3. *Tơ mành:* sợi tơ mành nhỏ.

4. *Sầu tràng:* (*sầu:* buồn, *tràng:* ruột) lòng buồn rầu.

5. *Phòng động:* do chữ *động phòng* là căn phòng kín đáo, buồng của hai vợ chồng mới cưới. Do câu: "*Động phòng hoa chúc dạ*" (Cái đêm đốt đuốc hoa trong phòng kín đáo).

6. *Chùm hoa tịnh đế:* chùm hoa cùng chung một cuống.

7. *Đa đoan:* nhiều nỗi, nhiều mối, lôi thôi rắc rối.

8. *Bõ già:* (*bõ:* tiếng gọi người đày tớ đã già) dây chỉ những người thái giám già hầu hạ trong cung vua.

9. *Tâu ngự:* (đối với vua thường xưng là *ngự*) tâu vua.

10. *Phong vũ:* gió mưa.

11. *Ba tiêu:* cây chuối.

12. *Cầm canh:* trống cầm canh, tiếng trống đánh ban đêm để báo sang canh, cứ cách một thời gian lại đánh. Đây ví tiếng nước mưa đập vào tàu lá chuối cứ từng hồi lại rơi lộp bộp xuống đất như tiếng trống cầm canh vậy.

13. *Huỳnh:* con đom đóm.

Mắt chưa nhắp đồng hồ[1] đã cạn,
Cảnh tiêu điều ngao ngán dường bao.
Buồn này mới gọi buồn sao,
Một đêm nhớ cảnh biết bao nhiêu tình.
Bóng câu[2] thoáng bên mành mấy nỗi,
Những hương sầu phấn tủi cho xong.
Phòng khi động đến cửu trùng[3],
Giữ sao cho được má hồng[4] như xưa.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 13B. Nxb. Khoa học xã hội.

22. NGUYỄN DU

Nguyễn Du (1765-1820) tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên[5]*. Quê quán làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Nhưng nhà thơ không sinh trưởng ở đây. Ông sinh tại phường Bích Câu năm 1765*[6] *và sống ở kinh đô Thăng Long.*

1. *Đồng hồ:* (*đồng:* đồng, loại kim khí, *hồ:* bình đựng nước) cái bình bằng đồng đáy có lỗ nhỏ, người ta đổ nước vào cho nó rỉ dần ra và xem mực nước ở bên trong để biết thời khắc.

2. *Bóng câu:* (*câu:* ngựa non) nghĩa bóng chỉ thì giờ đi nhanh. Do câu: "*Nhân sinh nhất thế gian, như bạch câu quá khích*" (Khoảng một đời người nhanh như bóng con ngựa non màu trắng chạy qua khe cửa).

3. *Cửu trùng:* đây chỉ nhà vua.

4. *Má hồng:* vẻ đẹp của người con gái.

5. Đầu năm 1796, Nguyễn Du trở về Tiên Điền. Ở đấy ông còn có hiệu Hồng Sơn liệp hộ (phường săn núi Nùng), và Nam Hải điếu đồ (phường chài bể Nam).

6. Về năm sinh Nguyễn Du: Thư viện Khoa học Trung ương, tháng 8.1958 có một cuốn gia phả họ Nguyễn Du mới được bổ sung. Đó là cuốn *Nguyễn tộc thế phả*, mang kí hiệu VHv 369 và vi phim mang số 1747. Quyển này do duệ tôn Hi Tư biên tập gồm 36 tờ giấy bản khổ nhỏ. Về Nguyễn Du, bản gia phả này ghi đúng bảy dòng (tờ 20a ba dòng, tờ 20b bốn dòng). Tờ 20a ghi: đệ nhất nam huy Du, tiểu huý Du (ngọc quý), tự Tố Như, trắc thất Trần thị sinh giã. Ất Dậu niên sinh... Chính văn gia phả chỉ có thế thôi. Bên phải dòng cuối: "Ất Dậu niên sinh" có một dòng chín chữ nhỏ, màu mực khác, thế chữ khác của một người khác, về sau thêm vào: "thập nhất nguyệt, nhị tâm thật dần thời: nghĩa là: giờ dần ngày hai mươi ba tháng mười một, tính ra dương lịch là ngày 3.1.1766. Điều này không đáng tin:

(a) Không có bản gia phả nào của họ Nguyễn có ghi ngày sinh của Nguyễn Du, kể cả bản *Hoan Châu Nghi Tiên Nguyễn gia thế phả* cũng do Nguyễn Nghiễm soạn.

(b) *Nguyễn tộc thế phả*, bốn chữ này là do cụ Nguyễn Mạnh Hàm thêm vào. Bấy giờ thấy mực còn mới ghi ngày sinh Nguyễn Du, tôi hỏi đùa cụ rằng: Ai đã máy tay thêm vào, chắc cụ có biết?

(c) Căn cứ vào tình hình văn bản của ta, nếu chỉ bằng vào số chữ chua thêm của người sau, thì chúng ta phải bàn lại nhiều chuyện không đâu.

Ông là dòng dõi một nhà thế phiệt trâm anh đệ nhất trong nước bấy giờ. Cả nhà, cha con, chú bác, anh em đều là người khoa bảng làm quan to đời Lê. Nguyễn Du là con thứ bảy Xuân quận công Nguyễn Nghiễm (1707-1775) đỗ tiến sĩ, làm quan đứng đầu các hàng quan ở triều đình nhà Lê. Thân mẫu ông là vợ thứ tên là Trần Thị Tần (1740-1778), người làng Hoa Thiều, huyện Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc, quê hương hát quan họ.

Tháng mười một năm Ất Mùi (1775) cha ông mất, và ba năm sau (1778) mẹ ông cũng qua đời ở Thăng Long, năm ông mười ba tuổi. Nguyễn Du ở với anh là Nguyễn Khản, giữ chức Nhập thị bồi tụng (1773), rồi thượng thư Bộ Lại kiêm trấn thủ xứ Sơn Tây (1782).

Năm 18 tuổi (1783) Nguyễn Du thi đỗ tam trường. Năm 1786 ông nối chức cha nuôi họ Hà ở Thái Nguyên làm chánh thủ hiệu đội quân hùng hậu trấn Thái Nguyên.

Năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung đại thắng quân Thanh ở Đống Đa, vua Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc. Ông đi theo không kịp, bỏ về quê vợ ở xã Hải An, Thái Bình có ý định tổ chức lực lượng chống lại Tây Sơn, nhưng việc không thành, nên đầu năm 1796, ông trở về Tiên Điền kết thúc quãng đời mười năm gió bụi. Mùa đông năm ấy, ông toan vào Gia Định giúp Nguyễn Ánh, thì bị tướng Tây Sơn là Nguyễn Thận bắt giam mười tuần, Nguyễn Nễ xin cho ông mới được tha.

Năm Nhâm Tuất (1802), Tây Sơn mất. Vua Gia Long lên ngôi (tháng 5) ngự giá ra Bắc, tới Nghệ An, ông ra đón và được phép theo xa giá ra Thăng Long. Tháng tám năm ấy, ông được bổ tri huyện Phù Dung (Hưng Yên), rồi thăng tri phủ Thường Tín. Năm Quý Hợi (1803), ông được cử lên Nam Quan nghênh tiếp sứ nhà Thanh. Năm Ất Sửu (1805), ông được thăng Đông các học sĩ tước Du đức hầu, vào Phú Xuân làm quan. Năm Quý Dậu (1813), ông được thăng Cần chánh điện học sĩ, rồi được cử đi sứ Trung Quốc lo việc tuế cống. Năm sau (1814) ông trở về Phú Xuân. Năm năm mươi tuổi (1815), ông được đặc cách thăng Hữu tham chi Bộ Lễ.

Năm 1820, vua Gia Long mất. Vua Minh Mệnh lên ngôi, Nguyễn Du được chọn làm chánh sứ cầu phong. Bấy giờ bệnh dịch tả hoành hành lan khắp các tỉnh Hà Tiên, Định Tường ra đến Bắc thành. Ngày 10.8 ông cảm bệnh dịch mà mất, thọ 55 tuổi.

Nguyễn Du là người có văn tài lỗi lạc. Thơ văn ông thấm đượm một tinh thần nhân đạo sâu sắc. Ông đã dồn tình thương ưu ái cho lớp người bất hạnh. Thơ văn ông cũng biểu lộ kín đáo tinh thần phản kháng đối với tất cả những thế lực gây quyền thế mà chà đạp lên thân phận của con người, bày tỏ một niềm xót thương vô hạn đến những "phận đàn bà" đau khổ trong xã hội cũ. Qua "Chiêu hồn thập loại

chúng sinh" Nguyễn Du muốn bày tỏ lòng yêu thương đối với tất cả mọi người xấu số và cầu nguyện phép Phật sẽ soi sáng cho những cô hồn chìm đắm trong giấc mê mà dắt dẫn tất cả lên đường siêu thoát.

Tác phẩm của ông có: Thơ chữ Hán trong các tập: "Thanh Hiên thi tập", "Nam trung tạp ngâm", "Bắc hành tạp lục". Thơ quốc âm có: "Truyện Kiều", "Chiêu hồn thập loại chúng sinh", "Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu", "Bài vè Nguyễn Du gửi Nguyễn Huy Quýnh".

TRUYỆN KIỀU

KIỀU GẶP KIM TRỌNG

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa[1].
Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là Tảo mộ[2], hội là Đạp thanh.
Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước, áo quần như nen[3].
Ngổn ngang gò đống kéo lên,
Thoi vàng vó[4] rắc, tro tiền giấy bay.
Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước lần theo ngọn tiểu khê,
Nhìn xem phong cảnh có bề thanh thanh.

---

1. *Cỏ non... bông hoa:* hai câu 41, 42 gốc ở hai câu cổ thi *"Phương thảo liên thiên bích; Lê chi sở điểm hoa"* (Cỏ thơm xanh biếc liền trời; Cành lê lác đác có vài bông hoa).

2. *Tảo mộ:* quét dọn mồ mả. Đạp thanh: giẫm lên cỏ. Hội đạp thanh: hội đi chơi xuân, du khách giẫm lên cỏ xanh.

3. *Nen:* Đào Duy Anh cho là chen lấn nhau; Nguyễn Bỉnh Khiêm cho là nén chặt. Như nen: đối với *như nước*. Có ý kiến cho: *nen* là một thứ cỏ mọc ken dày ở chân ruộng sâu bùn (tiếng Nghệ). *Áo quần chật như nen:* chỉ du khách trẩy hội đông đúc, chen lấn nhau (áo quần chỉ du khách, lối hoán dụ).

4. *Vàng vó:* tức vàng hồ (tiếng Nghệ) dùng rắc dọc đường trong đám ma.

Nao nao dòng nước uốn quanh,
Nhịp cầu nho nhỏ gập ghềnh bắc ngang.
Sè sè nấm đất bên đường,
Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
Rằng: - "Sao trong tiết thanh minh,
Mà đây hương khói vắng tanh thế mà?"
Vương Quan mới dẫn gần xa:
"Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi,
Nổi danh tài sắc một thì,
Xôn xao ngoài cửa hiếm gì yến anh.
Kiếp hồng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân, thoắt gãy cành thiên hương[1]
Có người khách ở viễn phương,
Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.
Thuyền tình vừa ghé tới nơi,
Thì đà trâm gãy bình rơi[2] bao giờ!
Buồng không lạnh ngắt như tờ,
Dấu xe ngựa đã lờ mờ rêu xanh.
Khóc than khôn xiết sự tình,
Khéo vô duyên bấy là mình với ta!
Đã không duyên trước chăng mà,
Thì chi chút ước gọi là duyên sau.
Sắm sanh nếp tử xe châu[3],
Vùi nông[4] một nấm, mặc dầu cỏ hoa.
Trải bao thỏ lặn ác tà[5],
Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm".

1. *Thiên hương:* hương trời, chỉ người phụ nữ tuyệt đẹp.

2. *Trâm gãy bình rơi:* nói chiếc trâm gãy, chiếc bình rơi vỡ, ví với người đàn bà xấu số đã mất.

3. *Nếp tử:* cái áo quan bằng gỗ thị (tử). Xe châu: cái xe có rèm trang sức bằng hạt châu (hạt cườm), chỉ cái linh xa.

4. *Vùi nông:* nói chôn sơ sài là chưa chính xác. Người khách ở xa (viễn phương) mai táng nàng một lần. Bởi không có thân thích, mộ nàng không ai viếng thăm, cải táng nên chỉ còn là nấm đất sè sè.

5. *Thỏ lặn ác tà:* mặt trăng lặn, mặt trời tà. Theo thần thoại Trung Quốc, trong mặt trăng có con thỏ ngọc (ngọc thỏ) giã thuốc, trong mặt trời có con quạ vàng ba chân (kim ô).

Lòng đâu sẵn mối thương tâm,
Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa[1].
- "Đau đớn thay phận đàn bà!
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung[2].
Phũ phàng chi bấy hoá công![3]
Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha.
Sống làm vợ khắp người ta,
Hại thay thác xuống làm ma không chồng!
Nào người phượng chạ loan chung?
Nào người tiếc lục tham hồng là ai?
Đã không kẻ đoái người hoài,
Sẵn đây ta kiếm[4] một vài nén hương.
Gọi là gặp gỡ giữa đường,
Hoạ là người dưới suối vàng[5] biết cho".
Lầm rầm khấn vái nhỏ to,
Sụp ngồi, đặt cỏ[6] trước mồ, bước ra.
Một vùng cỏ áy bóng tà,
Gió hiu hiu thổi một và bông lau.
Rút trâm sẵn giắt mái đầu,
Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần.
Lại càng mê mẩn tinh thần,
Lại càng đứng lặng tần ngần chẳng ra.
Lại càng ủ dột nét hoa,
Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài.
Vân rằng: - "Chị cũng nực cười,
Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa!"

---

1. *Châu sa:* rỏ nước mắt. Theo thần thoại Trung Quốc, ở biển Nam có giống người ở trong nước gọi là giao nhân, khi khóc nước mắt rỏ ra thành hạt châu.

2. "Đau đớn thay phận đàn bà! Kiếp sinh ra thế bởi là tại đâu?" (*Văn chiêu hồn*).

3. *Hoá công:* thợ tạo hoá, thợ trời. Người xưa coi trời như một người thợ đúc ra ở lò lớn muôn vật trong thế giới. Hoá công, con tạo, hoá nhi, trẻ tạo... đều chỉ ông trời.

4. *Kiếm:* đem dâng, đem lễ, không phải là *tìm kiếm*.

5. *Suối vàng:* do chữ *Hoàng tuyền*, chỉ suối ở dưới đất vàng. Theo quy loại của hệ thống ngũ hành, đất thuộc màu vàng. Chỉ âm phủ.

6. *Đặt cỏ:* đặt lễ viếng. Theo *Kinh thi*, "Sinh sô nhất thúc" (một nắm cỏ tươi) tục cổ hay dùng bó cỏ làm lễ viếng để rót rượu vào đó.

Rằng: - " Hồng nhan tự thuở xưa,
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu!
Nỗi niềm tưởng đến mà đau,
Thấy người nằm đó biết sau thế nào?"
Quan rằng: - "Chị nói hay sao!
Một lời là một vận vào khó nghe.
"Ở đây âm khí nặng nề,
Bóng chiều đã ngả, dặm về còn xa".
Kiều rằng: - "Những đấng tài hoa,
Thác là thể phách[1], còn là tinh anh.
Dễ hay tình lại gặp tình,
Chờ xem ắt thấy hiển linh bấy giờ".
Một lời nói chửa kịp thưa,
Phút đâu trận gió cuốn cờ đến ngay.
Ào ào đổ lộc rung cây,
Ở trong dường có hương bay ít nhiều.
Dè chừng ngọn gió lần theo,
Dấu giầy từng bước in rêu rành rành.
Mặt nhìn ai nấy đều kinh,
Nàng rằng: - "Này thực tinh thành[2] chẳng xa.
Hữu tình ta lại gặp ta,
Chớ nề u hiển[3] mới là chị em"
Đã lòng hiển hiện cho xem,
Tạ lòng nàng lại nối thêm vài lời.
Lòng thơ lai láng bồi hồi,
Gốc cây, lại vạch một bài cổ thi.
Dùng dằng nửa ở nửa về,
Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần.
Trông chừng thấy một văn nhân,
Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng[4].
Để huề lưng túi gió trăng,

1. *Thể phách:* phần xác. Tinh anh: phần hồn, tinh thần.
2. *Tinh thành*: lòng thành thuần khiết.
3. *U, hiển: u* là tối, *hiển* là rõ. Chỉ người chết và người sống.
4. *Lỏng buông tay khấu:* thả lỏng cương cho ngựa đi thong thả. Dặm băng: đường đi tắt.

Sau chân theo một vài thằng con con.
Tuyết in sắc ngựa câu giòn[1],
Cỏ pha mùi áo nhuộm non da trời.
Nẻo xa mới tỏ mặt người,
Khách đà xuống ngựa, tới nơi tự tình.
Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao[2].
Chàng Vương quen mặt ra chào,
Hai kiều[3] e lệ nép vào dưới hoa.
Nguyên người quanh quất đâu xa,
Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh[4].
Nền phú hậu bậc tài danh,
Văn chương nết đất, thông minh tính trời.
Phong tư tài mạo tốt vời,
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa[5].
Chung quanh vẫn đất nước nhà,
Với Vương Quan trước vốn là đồng thân.
Trộm nghe thơm nức hương lân,
Một nền Đồng Tước khoá xuân hai Kiều[6].
Nước non cách mấy buồng thêu,
Những là trộm nhớ thầm yêu chốc mòng.
May thay giải cấu tương phùng[7],
Gặp tuần đố lá[8], thoả lòng tìm hoa.

1. *Ngựa câu giòn:* chỉ con ngựa tốt khoẻ đẹp.

2. *Cây quỳnh cành dao:* cây ngọc quỳnh và cành ngọc dao. Chỉ Kim Trọng đẹp và sang (hoán dụ).

3. *Hai kiều:* hai người con gái đẹp, chỉ Thuý Kiều, Thuý Vân.

4. *Trâm anh: trâm* là cái trâm cài mũ; *anh* là dải mũ. Chỉ xuất thân quyền quý.

5. *Cả câu:* ở trong thì phong lưu nề nếp tao nhã, ở ngoài thì lịch sự, hào phóng.

6. *Nền Đồng Tước... hai Kiều:* Nguyễn Du dịch thoát hai câu thơ của Đỗ Mục (Đường): *"Đông phong bất dự chu lang tiện, Đồng Tước xuân thâm toả nhị kiều"* (Nếu không có gió đông giúp Chu Du dùng kế hoả công phá được thuỷ quân của Tào Tháo trong trận Xích Bích thì Tào Tháo đã bắt được Đại Kiều (vợ Tôn Sách) và Tiểu Kiều (vợ Chu Du) đem về khoá kín tại đài Đồng Tước mới xây ở Nghiệp Thành).

7. *Giải cấu tương phùng:* tình cờ mà gặp nhau.

8. *Đố lá:* dùng lá cây làm vật đố. Ngày xưa ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, có tục đi chơi xuân; lúc ra đồng, ai tìm được thứ lá lạ hơn người khác là thắng cuộc chơi.

Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
Xuân lan, thu cúc mặn mà cả hai.
Người quốc sắc[1], kẻ thiên tài,
Tình trong như đã mặt ngoài còn e.
Chập chờn như tỉnh cơn mê,
Rốn ngồi chẳng tiện, dứt về chỉn khôn.
Bóng chiều như giục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa, người còn nghé theo.
Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu buông chiều thướt tha.

KIM TRỌNG GẶP KIỀU

Chàng Kim từ lại thư song,
Nỗi nàng canh cánh trong lòng biếng khuây.
Sầu đong càng lắc càng đầy,
Ba thu[2] dọn lại một ngày dài ghê.
Mây Tần[3] khoá kín song the,
Bụi hồng[4] lẽo đẽo đi về chiêm bao.
Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,
Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng.
Phòng văn hơi giá như đồng,
Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan.
Mành Tương[5] phất phất gió đàn,
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình:

1. *Quốc sắc:* chỉ người phụ nữ đẹp nhất trong nước. Thiên tài: chỉ người đàn ông tài giỏi do trời phú cho.

2. *Ba thu:* ba mùa thu. Một ngày không thấy nhau tựa lâu như ba thu.

3. *Mây Tần:* theo Bùi Khánh Diễn, *Tấn thư* có câu: "Tần Vân như mĩ nhân" (mây Tần như cô gái đẹp).

4. *Bụi hồng:* bụi màu đỏ (chữ Hán: hồng trần) gặp gió bốc lên. Chỉ cõi trần, cõi đời.

5. *Mành Tương:* thứ mành làm bằng một loại tre có đốm ở núi Tương Sơn, thứ mành quý (chữ Hán: Tương liêm).

"Ví chăng duyên nợ ba sinh[1],
Làm chi đem thói khuynh thành[2] trêu ngươi?"
Bâng khâng nhớ cảnh nhớ người,
Nhớ nơi kì ngộ, vội dời chân đi.
Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt, thấy gì nữa đâu.
Gió chiều như giục cơn sầu,
Vi lô[3] hưu hắt như màu khơi trêu,
Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều,
Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều[4] lần sang.
Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thắm[5], dứt đường chim xanh.
Lơ thơ tơ liễu buông mành,
Con oanh học nói trên cành mỉa mai.
Mấy lần cửa đóng then cài,
Đầy thềm hoa rụng biết người ở đâu.
Tần ngần đứng suốt giờ lâu,
Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà.
Là nhà Ngô Việt thương gia[6],

1. *Duyên nợ ba sinh:* duyên nợ phải trải qua ba đời (kiếp): quá khứ, hiện tại, tương lai. Theo quan niệm nhà Phật nhân duyên ở kiếp này là kết quả ở kiếp khác; sự nghiệp ở kiếp này là sang kiếp khác phải trả; cứ như thế, phải trả qua ba kiếp.

2. *Thói khuynh thành:* ý nói mĩ nhân xưa nay thường lấy sắc đẹp để làm xiêu lòng người.

3. *Vi lô:* loài lau sậy.

4. *Lam Kiều:* cầu Lam. Theo *Thái Bình quảng ký*, Bùi Hằng đến Lam Kiều gặp được một bà lão Bùi phải đi tìm cho được một chiếc chày ngọc để giã thuốc thì sẽ có duyên gặp tiên. Bùi Hằng đã tìm được chày ngọc và đã được kết duyên cùng tiên nữ Vân Anh.

5. *Cạn dòng lá thắm:* dòng nước cạn khiến lá đỏ không ra được. Theo *Thái Bình quảng ký*, Vu Hữu đời Đường bắt được một lá đỏ từ dòng ngự câu trôi ra, trên lá có bài thơ của Hàn Thị. Hữu viết thơ đề để đáp lại rồi đem thả lá ở thượng lưu ngự câu. Hàn Thị bắt được. Về sau, vua thải cung nữ, Hàn Thị lấy Vu Hữu. Hai người bèn đem lá đỏ có đề thơ cho nhau xem. Ở đây nói dòng đã cạn lắm sao tìm được lá thắm?

Dứt đường chim xanh: không còn đường nào cho chim xanh đưa tin đến. Theo *Hán Vũ đế cố sự*, Hán Vũ đế đang ngồi chơi có con chim xanh bay đến. Đông Phương Sóc nói: đây là sứ giả của Tây Vương mẫu. Ở đây nói không còn đường cho chim đến, sao có được tin tức?

6. *Ngô Việt thương gia:* người lái buôn đi khắp nước Ngô, nước Việt. Hai nước Ngô và Việt thời Xuân Thu thuộc vùng Chiết Giang và sông Dương Tử nổi tiếng buôn bán thịnh vượng.

Buồng không để đó người xa chưa về.
Lấy điều du học hỏi thuê,
Túi đàn, cặp sách đề huề dọn sang.
Có cây, có đá sẵn sàng.
Có hiên Lãm Thuý[1] nét vàng chưa phai.
Mừng thầm chốn ấy chữ bài:
"Ba sinh âu hẳn duyên trời chi đây!"
Song hồ nửa khép cánh mây,
Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.
Tấc gang động khoá nguồn phong[2],
Tuyệt mù nào thấy bóng hồng vào ra.
Nhẫn từ[3] quán khách lân la,
Tuần trăng thấm thoát nay đà thêm hai[4].
Cách tường phải buổi êm trời,
Dưới đào dường có bóng người thướt tha.
Buông cầm, xốc áo vội ra,
Hương còn thơm nức người đà vắng tanh.
Lần theo tường gấm dạo quanh,
Trên đào nhác thấy một cành kim thoa.
Giơ tay với lấy về nhà,
"Này trong khuê các đâu mà đến đây?
Ngẫm âu người ấy, báu này,
Chẳng duyên chưa dễ vào tay ai cầm!"
Liền say ngắm nghía biếng nằm,
Hãy còn thoang thoảng hương trầm chưa phai.
Tan sương đã thấy bóng người,
Quanh tường ra ý tìm tòi ngẩn ngơ.
Sinh đà có ý đợi chờ,
Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng.
-"Thoa này bắt được hư không[5],

1. *Hiên Lãm Thuý:* cái hiên để ngồi ngắm cảnh xanh biếc của cỏ cây, của thiên nhiên.
2. *Động khoá nguồn phong:* của động khoá lại, nguồn nước bọc kín, không có lối vào. Chỉ động tiên đã khoá kín.
3. *Nhẫn từ:* mãi từ khi.
4. *Thêm hai*: gần bằng hai. Ý nói gần bằng hai tuần trăng.
5. *Hư không:* bỗng dưng.

"Biết đâu Hợp Phố mà mong Châu về?"[1]
Tiếng Kiều nghe lọt bên kia:
- "Ơn lòng quân tử sá gì của rơi.
Chiếc thoa nào của mấy mươi,
"Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao!"
Sinh rằng: - "Lân lí ra vào,
Gần đây nào phải người nào xa xôi.
Được rầy nhờ chút thơm rơi,
Kể đà thiểu não lòng người bấy nay.
"Bấy lâu mới được một ngày,
Dừng chân, gạn chút niềm tây gọi là.
Vội về thêm lấy của nhà,
Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một vuông.
Thang mây[2] dốn bước ngọn tường,
Phải người hôm nọ, rõ ràng chẳng nhe.
Sượng sùng giữ ý rụt rè,
Kẻ nhìn rõ mặt người e cúi đầu.
Rằng: - "Từ ngẫu nhĩ[3] gặp nhau,
Thầm yêu trộm nhớ bấy lâu đã chồn.
Xương mai[4] tính đã rũ mòn,
Lần lừa ai biết hãy còn hôm nay.
Tháng tròn như gửi cung mây[5],
Trần trần một phận ấp cây[6] đã liều.
Tiện đây xin một hai điều,

1. *Hợp Phố... Châu về:* biết báu này của ai mà đưa trả? Theo *Hậu Hán thư,* ở quận Hợp Phố, sau đổi là quận Giao Châu, có viên thái thú tàn ác chuyên bắt dân đi mò ngọc châu đem về dâng cho hắn; ngọc châu bỏ đi hết. Sau Mạnh Thường về thay, bỏ lệ cũ thì châu lại chở về (Hợp Phố châu hoàn). Chỉ vật đã mất lại trở về chủ cũ.

2. *Thang mây:* cái thang để leo lên cao.

3. *Ngẫu nhĩ:* ngẫu nhiên, tình cờ.

4. *Xương mai:* võ dáng gầy guộc như cành mai.

5. *Gửi cung mây:* gửi lòng trông đợi ở cung mây (cung trăng).

6. *Ấp cây:* ôm cây, ôm cột. Theo lời sớ của sách *Luận ngữ giải kinh,* Vỹ Sinh hẹn gặp một người con gái ở dưới cầu. Vỹ cứ đứng đấy chờ mãi không thấy cô ta đến. Nước triều dâng lên, Vỹ Sinh thủ tín không rời chỗ cứ ôm cột cầu mà chết.

Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng?"[1]
Ngần ngừ nàng mới thưa rằng:
- "Thói nhà băng tuyết chất hằng phỉ phong[2].
Dù khi lá thắm[3] chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.
Nặng lòng xót liễu vì hoa,
Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa".
Sinh rằng: "Rày gió mai mưa,
Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi.
Dù chăng xét tấm tình si,
Thiệt đây mà có ích gì đến ai!
Chút chi gắn bó một hai,
Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh.
Khuôn thiêng[4] dù phụ tấc thành,
Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.
Lượng xuân[5] dù quyết hẹp hòi,
Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru!"
Nặng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng.
Rằng: - "Trong buổi mới lạ lùng,
Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang.
Đã lòng quân tử đa mang,
Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung!"
Được lời như cởi tấm lòng,
Giở kim thoa với khăn hồng trao tay.

---

1. *Đài gương:* cái giá gương, lời Kim Trọng tôn vinh Thuý Kiều. Dấu bèo: cánh bèo trôi dạt, lời Kim Trọng tự khiêm.

2. *Thói nhà băng tuyết:* nề nếp nhà trong trắng thanh đạm. Chất hằng phỉ phong: mức sống cần kiệm giản dị. *Phỉ phong* là thứ rau ăn cả lá và củ của người nghèo.

3. *Lá thắm:* xem câu 268. Chỉ hồng: (xích thằng). Theo *Tục u quái lục,* Vi Cố gặp một cụ già ngồi dưới trăng (nguyệt lão), có cái túi đựng chỉ đỏ. Vi Cố hỏi cụ về những chỉ đỏ ấy thì cụ cho biết: chỉ đỏ dùng để buộc chân đôi trai gái với nhau thành vợ chồng. Chỉ sự kết hợp duyên vợ chồng.

4. *Khuôn thiêng:* chỉ Tạo hoá, ông Trời. Người xưa cho rằng vạn vật trong thế giới đều được đúc ra do khuôn trời.

5. *Lượng xuân:* lòng bao dung rộng lớn của chúa xuân.

Rằng: -"Trăm năm cũng từ đây,
Của tin gọi một chút này làm ghi!"
Sẵn tay khăn gấm quạt quỳ[1],
Với cành thoa ấy, tức thì đổi trao.
Một lời gắn bó tất giao[2],
Mé sau dường có xôn xao tiếng người.
Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viện sách, nàng rời lầu trang.

KIỀU BÁN MÌNH CHUỘC CHA

Nàng còn đứng tựa hiên tây,
Chín hồi[3] vấn vít như vầy mối tơ.
Trông chừng khói ngất song thưa,
Hoa trôi giạt thắm, liễu xơ xác vàng.
Tần ngần dạo gót lầu trang,
Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về.
Hàn huyên chưa kịp dã dề[4],
Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao.
Người nách thước, kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.
Già giang[5] một lão một trai,
Một dây vô lại[6] buộc hai thâm tình.
Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh,
Rụng rời khung dệt, tan tành gói may.
Đồ tế nhuyễn[7], của riêng tây,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.

---

1. *Quạt quỳ:* quạt hình lá bồ quỳ (lá cọ).
2. *Gắn bó tất giao:* khăng khít gắn bó như keo sơn.
3. *Chín hồi:* như chín khúc. Vầy mối tơ: vò cho sợi tơ thêm rối.
4. *Hàn huyên:* lạnh và ấm. Lời thăm hỏi nhau lúc gặp mặt chứng tỏ sự vồn vã quan tâm đến nhau. Dã dề: thăm hỏi, chia sẻ.
5. *Già giang:* đóng gông vào cổ.
6. *Dây vô lại:* sợi dây tàn nhẫn trói buộc người lương thiện.
7. *Đồ tế nhuyễn:* đồ trang sức tinh xảo, mềm mại, quý giá.

Điều đâu bay buộc[1] ai làm,
Này ai đan dập giật giàm[2] bỗng dưng?
Hỏi ra sau mới biết rằng:
Phải tên xưng xuất[3] là thằng bán tơ.
Một nhà hoảng hốt ngẩn ngơ,
Tiếng oan dậy đất, án ngờ loà[4] mây.
Hạ từ van lạy suốt ngày,
Điếc tai lân tuất[5], phũ tay tối tàn.
Rường cao rút ngược dây oan,
Dẫu là đá cũng nát gan, lọ người!
Mặt trông đau đớn rụng rời,
Oan này chỉ một kêu trời, nhưng xa.
Một ngày lạ thói sai nha,
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.
Sao cho cốt nhục vẹn tuyền,
Trong khi ngộ biến tòng quyền[6], biết sao:
"Duyên hội ngộ[7] đức cù lao,
Bên tình, bên hiếu bên nào nặng hơn?
Để lời thệ hải minh sơn,
Làm con, trước phải đền ơn sinh thành".
Quyết tình, nàng mới hạ tình:
- "Dẽ cho để thiếp bán mình chuộc cha!"
Họ Chung có kẻ lại già,
Cũng trong nha dịch lại là từ tâm.
Thấy nàng hiếu trọng tình thâm,

1. *Bay buộc:* nói tai bay vạ gió, tự nhiên buộc vào.

2. *Đan dập giật giàm:* bày đặt các thứ bẫy để hãm hại. Dập: cái đó để sập cá. Giàm: cái bẫy để bắt chim.

3. *Xưng xuất:* xưng ra. Thằng bán tơ bày đặt vu vạ.

4. *Án ngờ loà mây:* vụ án loà cả mây vì sự việc chưa rõ ràng, còn mờ tối, lắm điều nghi ngờ.

5. *Điếc tai lân tuất:* lời kêu van thương xót (lân tuất) làm điếc tai người ta. Phũ tay tối tàn: bàn tay tàn bạo (tối tàn) tha hồ tác oai tác quái.

6. *Ngộ biến tòng quyền:* gọi tắt là *quyền biến*, nói phép xử lúc gặp biến cố bất thường.

7. *Duyên hội ngộ:* nhân duyên khiến hai người gặp nhau; Đức cù lao: ơn đức cha mẹ khó nhọc sinh và nuôi con.

Vì nàng nghĩ cũng thương thầm xót vay,
Tính bài lót đó luồn đây,
Có ba trăm lạng việc này mới xuôi.
Hãy về tạm phó giam ngoài[1],
Dặn nàng quy liệu[2] trong đôi ba ngày.
Thương tình con trẻ thơ ngây,
Gặp cơn vạ gió tai bay bất kì.
Đau lòng tử biệt sinh li,
Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên?
Hạt mưa[3] sá nghĩ phận hèn,
Liệu đem tấc cỏ quyết đền ba xuân[4].
Sự lòng ngỏ với băng nhân[5],
Tin sương[6] đồn đại xa gần xôn xao.
Gần miền có một mụ nào,
Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh[7].
Hỏi tên, rằng: "Mã Giám Sinh[8]",
Hỏi quê, rằng: "Huyện Lâm Thanh[9] cũng gần".
Quá niên[10] trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.
Trước thầy sau tớ lao xao,
Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang.

---

1. *Tạm phó giam ngoài:* giam ở tạm xá, chưa đưa vào ngục.

2. *Quy liệu:* tính toán thu xếp.

3. *Hạt mưa:* chỉ thân phận người con gái. Lấy ý từ ca dao: "Thân em như hạt mưa sa... Thân em như hạt mưa rào".

4. *Tấc cỏ... ba xuân:* nói tấm lòng báo đáp của con đối với cha mẹ. Thơ Mạnh Giao (Đường): "Thuỳ ngôn thốn thảo tâm, Báo đắc tam xuân huy" (Ai bảo đem tấm lòng như tấc cỏ mà báo đáp ơn cha mẹ như ánh sáng ba tháng mùa xuân).

5. *Băng nhân:* người làm mối, cũng gọi là *nhà băng*.

6. *Tin sương (sương tín):* nói khi có sương thì có tin đưa về như chim nhạn ở phương Bắc về mùa thu (có sương), thì bay về nam tránh rét. Đây nói tin đồn lan ra mọi nơi.

7. *Vấn danh:* việc đầu tiên trong hôn lễ, người nhà trai đem lễ vật đến hỏi tên tuổi người con gái.

8. *Giám Sinh:* học sinh Trường Quốc Tử Giám ở kinh đô, trường đại học dưới thời phong kiến.

9. *Lâm Thanh:* tên huyện thuộc tỉnh Sơn Đông ngày nay.

10. *Quá niên:* quá cái tuổi xuân rồi.

Ghế trên ngồi tót[1] sỗ sàng,
Buồng trong mối đã giục nàng kíp ra.
Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng.
Ngại ngùng giợn gió e sương[2],
Nhìn hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.
Mối càng vén tóc bắt tay,
Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.
Đắn đo cân sắc cân tài,
Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ.
Mặn nồng một vẻ một ưa,
Bằng lòng, khách mới tuỳ cơ dặt dìu[3].
Rằng: -"Mua ngọc đến Lam Kiều,
Sính nghi[4] xin dạy bao nhiêu cho tường?"
Mối rằng: -"Giá đáng nghìn vàng,
Rớp nhà[5] nhờ lượng người thương dám nài"
Cò kè bớt một thêm hai,
Giờ lâu ngã giá, vàng ngoài bốn trăm.
Một lời thuyền đã êm giầm[6],
Hãy đưa canh thiếp[7] trước cầm làm ghi.
Định ngày nạp thái[8] vu quy,
Tiền lưng đã sẵn, việc gì chẳng xong.
Một lời cậy với Chung công,
Khất từ tạm lĩnh Vương ông về nhà.
Thương tình con trẻ cha già,
Nhìn nàng ông những máu sa ruột dàu:
"Nuôi con những tính về sau,

1. *Ngồi tót:* leo lên ngồi chỗ cao nhất một cách trơ tráo.
2. *Giợn gió e sương:* ngại sương gió.
3. *Dặt dìu:* dè dặt, cân nhắc, tức là sự mặc cả.
4. *Sính nghi:* của dẫn cưới.
5. *Rớp nhà:* nói gia đình gặp hết rủi ro này đến rủi ro khác.
6. *Thuyền đã êm giầm:* thuyền đã xếp xong hàng chuẩn bị rời bến. Chỉ mọi việc buôn bán đã xong xuôi.
7. *Canh thiếp:* cái thiếp ghi tuổi của hai bên nhà trai và nhà gái trao cho nhau.
8. *Nạp thái:* lễ dẫn của cưới. Vu quy: lễ rước dâu.

Trao tơ[1] phải lứa, gieo cầu đáng nơi.
Trời làm chi cực bấy trời!
Này ai vu thác[2] cho người hợp tan.
Búa rìu bao quản thân tàn,
Nỡ đày đọa trẻ, càng oan khốc già.
Một lần sau trước cũng là,
Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau"
Theo lời càng chảy dòng châu,
Liều mình ông rắp gieo đầu tường vôi.
Vội vàng kẻ giữ người coi,
Nhỏ to nàng lại tìm lời khuyên can:
"Vẻ chi một mảnh hồng nhan,
Tóc tơ chưa chút đền ơn sinh thành[3].
Dâng thơ đã thẹn nàng Oanh[4],
Lại thua ả Lý[5] bán mình hay sao?
Cội xuân[6] tuổi hạc càng cao,
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.
Lòng tơ dù chẳng dứt tình,
Gió mưa âu hẳn tan tành nước non.
Thà rằng liều một thân con,
Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây.
Phận sao đành vậy cũng vầy,
Cầm như chẳng đậu những ngày còn xanh.
Cũng đừng tính quẩn lo quanh,
Tan nhà là một, thiệt mình là hai.
Phải lời ông cũng êm tai,
Nhìn nhau giọt ngắn giọt dài ngổn ngang.

---

1. *Trao tơ:* xem câu 540. Gieo cầu: theo sách *Tam hợp bảo kiếm,* vua Hán Vũ Đế kén phò mã bằng cách cho công chúa ngồi trên lầu ném quả cầu xuống, ai cướp được thì trở thành phò mã. Chỉ việc gả con gái.

2. *Vu thác:* bịa đặt để dồn tội cho người khác.

3. *Tóc tơ... sinh thành:* nói chưa làm được gì cả dù việc nhỏ nhất để đền đáp công cha mẹ đẻ và nuôi con cho khôn lớn.

4. *Nàng Oanh:* theo *Hán thư,* cha Đề Oanh có tội, nàng dâng thư lên vua xin lấy mình chuộc tội cho cha, vua cảm lòng hiếu thảo mà tha tội cho cha nàng.

5. *Ả Lý:* theo *Sưu thần ký,* Lý Ký đời Hán Vũ Đế, nhà nghèo, nàng tự nguyện bán mình cho làng làm vật tế thần rắn để lấy tiền nuôi cha mẹ. Sau nàng giết được thần rắn.

6. *Cội xuân:* gốc cây xuân, chỉ cha.

KIỀU BỊ TÚ BÀ HÀNH HẠ

Những là lạ nước lạ non,
Lâm Tri[1] vừa một tháng tròn tới nơi.
Xe châu dừng bánh cửa ngoài,
Rèm trong đã thấy một người bước ra.
Thoắt trông nhờn nhợt màu da,
Ăn gì cao lớn đẫy đà làm sao.
Trước xe lơi lả han chào,
Vâng lời nàng mới bước vào tận nơi.
Bên thì mấy ả mày ngài[2],
Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi,
Giữa thì hương án hẳn hoi.
Trên treo một tượng trắng đôi lông mày[3].
Lầu xanh quen lối xưa nay,
Nghề này thì lấy ông này tiên sư.
Hương hoa hôm sớm phụng thờ,
Cô nào xấu vía[4] có thưa mối hàng.
Cởi xiêm lột áo sỗ sàng,
Trước thần sẽ nguyện mảnh hương lầm rầm.
Đổi hoa lót xuống chiếu nằm,
Bướm ong bay lại ầm ầm tứ vi.
Kiều còn ngơ ngẩn biết gì,
Cứ lời lạy xuống mụ thì khấn ngay:
- "Cửa hàng buôn bán cho may,
Đêm đêm Hàn thực, ngày ngày Nguyên tiêu[5].
Muôn nghìn người thấy cũng yêu,
Xôn xao anh yến, dập dìu trúc mai.

1. *Lâm Tri:* tên huyện thuộc tỉnh Sơn Đông ngày nay.
2. *Ả mày ngài:* người đàn bà vẽ lông mày nhỏ và dài. Ở đây nói gái làng chơi.
3. *Tượng trắng đôi lông mày:* tượng mày trắng (bạch mi), tổ sư của nghề gái điếm.
4. *Xấu vía:* cái vía xấu không đắt khách.
5. *Hàn thực, Nguyên tiêu:* Hàn thực: ăn đồ nguội, tết này vào ngày 3 tháng 3 âm lịch, mọi nhà đều ăn đồ nguội, không ai đốt lửa để tưởng nhớ Giới Tử Thôi, tướng Tần Văn Công bị chết cháy trong rừng vì không muốn ra làm quan (*Đông Chu liệt quốc*). Nguyên tiêu: rằm tháng Giêng âm lịch, cũng gọi là tết Thượng nguyên. Hai ngày tết này đều náo nhiệt vui vẻ.

Tin nhạn vẩn[1], lá thơ bài,
Đưa người cửa trước, rước người cửa sau".
Lạ tai nghe chửa biết đâu,
Xem tình ra, cũng những màu dở dang.
Lễ xong hương hoả gia đường,
Tú Bà vắt nóc[2] lên giường ngồi ngay.
Dạy rằng: - "Con lạy mẹ đây,
Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia!".
Nàng rằng: - "Phải bước lưu li,
Phận hèn cam đã dâng bề tiểu tinh[3].
Điều đâu lấy yến làm anh,
Ngây thơ chẳng biết là danh phận gì.
Đủ điều nạp thái, vu quy,
Đã khi chung chạ[4], lại khi đứng ngồi.
Giờ ra thay bậc đổi ngôi,
Dám xin gửi lại một lời cho minh".
Mụ nghe nàng nói hay tình,
Bấy giờ mới nổi tam bành[5] mụ lên:
"Này này sự đã quả nhiên,
Thôi đã cướp sống chồng min[6] đi rồi.
Bảo rằng đi dạo lấy người,
Đem về rước khách kiếm lời mà ăn.
Tuồng vô nghĩa, ở bất nhân,
Buồn mình trước đã tần mần thử chơi.
Màu hồ[7] đã mất đi rồi,
Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma.
Con kia đã bán cho ta,

1. *Tin nhạn vẩn:* tin gửi đến tới tấp. Lá thơ bài: lá thơ đề, chỉ thơ gửi tới.
2. *Vắt nóc:* ngồi vắt vẻo lên chỗ cao nhất, biểu thị thái độ hống hách.
3. *Tiểu tinh:* ngôi sao nhỏ, chỉ người vợ lẽ.
4. *Chung chạ:* ăn nằm với nhau.
5. *Tam bành:* theo *Thái thượng tam thi trung kính* của Đạo gia, trong mỗi con người có ba hung thần là Bành Cứ, Bành Chất và Bành Kiểu hay xui người ta làm bậy, làm ác, hung bạo. *Nổi tam bành:* nổi cơn giận hung dữ, tàn bạo.
6. *Min:* ta, tao.
7. *Màu hồ:* hồ quét lên vải cho nhẵn và đẹp.

Nhập gia phải cứ phép nhà tao đây.
Lão kia có giở bài[1] bây,
Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe!
Cớ sao chịu trót một bề?[2]
Gái tơ mà đã ngứa nghề[3] sớm sao!
Phải làm cho biết phép tao",
Giật bì tiên[4], sấp sấn vào ra tay.
Nàng rằng: - "Trời thẳm đất dày,
Thân này đã bỏ những ngày ra đi.
Thôi thì thôi có tiếc gì!"
Sẵn dao tay áo tức thì giở ra.
Sợ gan nát ngọc liễu hoa,
Mụ còn trông mặt, nàng đà quá tay.
Thương ôi! Tài sắc bậc này,
Một dao oan nghiệt[5], dứt dây phong trần.
Nỗi oan vỡ lở xa gần,
Trong nhà người chật một lần như nêm.
Nàng thì bần bặt giấc tiên,
Mụ thì cầm cập mặt nhìn hồn bay.
Vực nàng vào chốn hiên tây,
Cắt người coi sóc, rước thầy thuốc men.
Nào hay chưa hết trần duyên,
Trong mê dường đã đứng bên một nàng.
Rỉ rằng: - "Nhân quả dở dang[6],
Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao!
Số còn nặng nghiệp[7] má đào,
Người đà muốn quyết, trời nào đã cho.

1. *Giở bài bây:* giở cái trò bậy bạ, đểu cáng.
2. *Chịu trót một bề:* chịu yên một bề, không cự lại.
3. *Ngứa nghề:* thèm khát quan hệ nam nữ.
4. *Bì tiên:* roi bằng da.
5. *Oan nghiệt:* cái mầm gây ra nỗi oan khốc.
6. *Nhân quả dở dang:* nhân và quả luôn báo ứng từ kiếp này sang kiếp khác chưa chấm dứt. Ý nói Thuý Kiều muốn chết mà chưa chết được.
7. *Nghiệp:* theo quan niệm nhà Phật, những gì mà con người làm trong đời mình sẽ tạo ra một cái gánh nặng cho riêng mình gây nên kết quả ở kiếp sau. Đó là nghiệp.

Hãy xin hết kiếp liễu bồ[1],
Sông Tiền Đường[2] sẽ hẹn hò về sau".
Thuốc thang suốt một ngày thâu,
Giấc mê nghe đã dàu dàu vừa tan.
Tú Bà chực sẵn bên màn,
Lựa lời khuyên giải, mơn man gỡ dần:
"Một người dễ có mấy thân,
Hoa xuân đương nhuỵ, ngày xuân còn dài.
Cũng là lỡ một lầm hai,
Đá vàng sao nỡ ép nài mưa mây.
Lỡ chân trót đã vào đây,
Khoá buồng xuân để đợi ngày đào non[3].
Người còn thì của hãy còn,
Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà.
Làm chi tội báo oan gia[4],
Thiệt mình mà hại đến ta hay gì".
Kề tai mấy nỗi nằn nì,
Nàng nghe dường cũng thị phi rạch ròi.
Vả trong thần mộng[5] mấy lời,
Túc nhân[6] âu cũng có trời ở trong.
Kiếp này nợ trả chưa xong,
Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau.
Lặng nghe thấm thía gót đầu,
Thưa rằng: - "Ai có muốn đâu thế này.
Được như lời thế là may,
Hẳn rằng mai có thư rày cho chăng?
Sợ khi ong bướm đãi đằng[7],

1. *Liễu bồ:* cây liễu và cây bồ, hai thứ cây mềm yếu, biểu tượng cho người phụ nữ xưa.

2. *Tiền Đường:* phần hạ lưu của sông Chiết Giang, chảy qua thành Hàng Châu, Trung Quốc.

3. *Buồng xuân:* buồng của người con gái trẻ. Đào non: chỉ người con gái đến tuổi đi lấy chồng.

4. *Tội báo oan gia:* gây mối thù với người thì sẽ báo lại bằng mối thù. Thành ngữ Hán "Oan oan tương báo".

5. *Thần mộng:* giấc mơ do quỷ thần báo cho.

6. *Túc nhân:* nguyên nhân từ kiếp trước.

7. *Đãi đằng:* lôi thôi.

Đến điều sống đục sao bằng thác trong".
Mụ rằng: -"Con hãy thong dong,
Phải điều lòng lại dối lòng mà chơi.
Mai sau ở chẳng như lời,
Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi".
Thấy lời quyết đoán hẳn hoi,
Đành lòng nàng cũng sẽ nguôi nguôi dần.

KIỀU NHỚ NHÀ

Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân[1],
Vẻ non xa, tấm trăng gần, ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng:
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son[2] gột rửa bao giờ cho phai?
Xót người tựa cửa[3] hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh[4], những ai đó giờ?
Sân Lai[5] cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử[6] đã vừa người ôm

1. *Lầu Ngưng Bích:* lầu kết tụ màu xanh biếc. Khoá xuân: giữ người con gái ở trong lầu.

2. *Tấm son:* tấm lòng son, tức tình yêu.

3. *Người tựa cửa:* nói mẹ trông con. Theo *Chiến quốc sách,* mẹ Vương Tôn Giả bảo con rằng: "Mày đi buổi sáng, tao tựa cửa đứng mong; mày đi buổi chiều, tao tựa cửa đứng trông".

4. *Quạt nồng ấp lạnh:* theo *Kinh lễ* mùa hè nóng nực thì quạt cho mát; mùa đông giá rét thì nằm ấp cho ấm chỗ để cha mẹ nghỉ ngơi. Chỉ lòng hiếu thảo.

5. *Sân Lai:* sân nhà Lão Lai Tử. Theo *Hiếu tử truyện,* ông Lão Lai người thời Xuân Thu, có cha mẹ đã già. Lúc ông 70 tuổi, muốn mua vui cho cha mẹ, ông bèn mặc áo màu sặc sỡ, nhảy múa trước sân như trẻ thơ, có khi vờ ngã, khóc hu hu.

6. *Gốc tử:* gốc cây thị do cha mẹ trồng, chỉ quê nhà hay người cha. *Kinh thi* có câu: "Du tang dự tử, tất cung kính chi" (cây dâu cây thị do cha mẹ trồng ta phải cung kính).

Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ dàu dàu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

KIỀU GẶP THÚC SINH

Khách du bỗng có một người,
Kỳ Tâm họ Thúc cũng nòi thư hương.
Vốn người huyện Tích, châu Thường[1],
Theo nghiêm đường mở ngôi hàng Lâm Tri[2].
Hoa khôi[3] mộ tiếng Kiều nhi,
Thiếp hồng tìm đến hương khuê gửi vào.
Trướng tô[4] giáp mặt hoa đào,
Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa.
Hải đường mơn mởn cành tơ,
Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng.
Nguyệt hoa hoa nguyệt não nùng[5],
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chăng?
Lạ gì thanh khí[6] lẽ hằng,
Một dây một buộc ai giằng cho ra.
Sớm đào tối mận[7] lân la,

1. *Huyện Tích, châu Thường:* huyện Võ Tích, phủ Thường Châu, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc.
2. *Nghiêm đường:* người giữ đức nghiêm cẩn trong nhà, chỉ cha. Lâm Tri: tên huyện thuộc phủ Thanh Châu, tỉnh Sơn Đông xưa là kinh đô của nước Tề.
3. *Hoa khôi:* đứng đầu các loài hoa. Ở đây nói người đẹp nhất ở lầu xanh.
4. *Trướng tô:* tức Lưu tô trướng, trướng có kết tua ngũ sắc.
5. *Não nùng:* gây cảm xúc mãnh liệt.
6. *Thanh khí:* xem câu 193.
7. *Sớm đào tối mận:* chỉ mối quan hệ dan díu khăng khít, *Kinh thi* có câu: "Đầu ngã dĩ đào, báo ngã dĩ lí" (ném ta quả đào, ta trả lại quả mận).

Trước còn trăng gió sau ra đá vàng.
Dịp đâu may mắn lạ dường,
Lại vừa gặp khoảng xuân đường[1] lại quê.
Sinh càng một tỉnh mười mê,
Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân.
Khi gió gác, khi trăng sân,
Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nối thơ[2].
Khi hương sớm, lúc trà trưa,
Bàn vây[3] điểm nước đường tơ hoạ đàn.
Miệt mài trong cuộc truy hoan[4],
Càng quen thuộc nết càng dan díu tình.
Lạ cho cái sóng khuynh thành[5],
Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi.
Thúc Sinh quen thói bốc rời[6],
Trăm nghìn đổ một trận cười như không.
Mụ càng tô lục chuốt hồng,
Máu tham hễ thấy hơi đồng[7] thì mê.
Dưới trăng quyên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.
Buồng the phải buổi thong dong,
Thang lan[8] rủ bước trướng hồng tắm hoa.
Rõ màu trong ngọc trắng ngà[9],
Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên.
Sinh càng tỏ nét càng khen,
Ngụ tình[10] tay thảo một thiên luật đường.

---

1. *Xuân đường:* xem câu 534.

2. *Nối thơ:* một lối làm thơ. Người này làm một câu thơ, người khác nối tiếp câu sau, hay kẻ xướng người hoạ.

3. *Bàn vây:* bàn cờ vây, một lối đánh cờ dùng quân bao vây nhau, thường lưu hành trong giới thượng lưu.

4. *Truy hoan:* theo đuổi cuộc vui.

5. *Song khuynh thành:* xem câu 27.

6. *Bốc rời:* bốc tiền rời, không thèm đếm.

7. *Hơi đồng:* mùi tanh của tiền bằng đồng.

8. *Thang lan:* nước hoa lan nấu lên. Tắm hoa: người đẹp tắm.

9. Tả rằng Kiều khoả thân bằng những nét tượng trưng nhưng không kém phần mĩ lệ và sinh động.

10. *Ngụ tình:* kí gửi cảm xúc của mình.

Nàng rằng: -"Vâng biết lòng chàng,
Lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu.
Hay hèn lẽ cũng nối điêu[1],
Nỗi quê nghĩ một hai điều ngang ngang.
Lòng còn gửi áng mây Hàng[2],
Họa vần xin hãy chịu chàng hôm nay.
Rằng: - "Sao nói lạ lùng thay!
Cành kia chẳng phải cột này mà ra?.
Nàng càng ủ dột thu ba[3],
Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh:
- "Thiếp như hoa đã lìa cành,
Chàng như con bướm lượn vành mà chơi.
Chúa xuân đành đã có nơi,
Ngấn ngày thôi chớ dài lời mà chi".
Sinh rằng: -"Từ thuở tương tri,
Tấm riêng riêng những nặng vì nước non[4].
Trăm năm tính cuộc vuông tròn,
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.
Nàng rằng: -"Muôn đội ơn lòng,
Chút e bên thú bên tòng[5], dễ đâu.
Bình Khang[6] nấn ná bấy lâu,
Yêu hoa yêu được một màu điểm trang.
Rồi ta lạt phấn phai hương,

---

1. *Nối điêu:* (tục điêu) hoạ vần thơ hay của Thúc Sinh. Điêu: là một loài chồn có đuôi dài, ngày xưa các quan đại thần thường dùng đuôi điêu làm chỏm mũ. Đến cuối đời Tấn, Triệu Vương Luân cướp ngôi, bọn tôi tớ được phong đại thần rất đông, người đội mũ đuôi điêu nhan nhản. Người đời chế giễu: "Điêu bất túc, cẩu vĩ tục" (đuôi điêu không đủ lấy đuôi chó nối vào). Lời Kiều nói khiêm việc hoạ thơ Thúc Sinh.

2. *Mây Hàng:* mây trên núi Thái Hàng. Theo *Đường thơ,* Địch Nhân Kiệt đi làm quan xa quê, một hôm lên núi Thái Hàng chỉ vào đám mây trắng mà nói rằng "Ngô thân xá kì hạ" (Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng đó). Chỉ lòng nhớ quê, nhớ cha mẹ.

3. *Ủ dột thu ba:* buồn rầu lộ ra ở khoé mắt. Thu ba: là sóng mùa thu ví với mắt phụ nữ.

4. *Nặng vì nước non:* nặng lòng vì tình nước non, tức mối tình bền như núi dài như nước.

5. *Bên thú bên tòng: bên thú* tức thú thiếp (vợ lẽ) chỉ Thúc Sinh lấy vợ lẽ. Bên tòng: tức tòng lương, hoàn lương, chỉ Thuý Kiều ra khỏi lầu xanh.

6. *Bình Khang:* tên một xóm nhỏ ở kinh đô Tràng An, Trung Quốc, nơi dành cho gái giang hồ. Nhà thổ, lầu xanh.

Lòng kia giữ được thường thường mãi chăng?
Vả trong thềm quế cung trăng[1],
Chủ trương dành đã chị Hằng[2] ở trong.
Bấy lâu khăng khít dải đồng,
Thêm người, người cũng chia lòng riêng tây.
Vẻ chi chút phận bèo mây,
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.
Trăm điều ngang ngửa vì tôi
Thân sau ai chịu tội trời ấy cho?
Như chàng có vững tay co[3],
Mười phần cũng đắp điếm cho một vài.
Thế trong dù lớn hơn ngoài[4],
Trước hàm sư tử[5] gửi người đằng la.
Cúi đầu luồn xuống mái nhà,
Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng.
Ở trên còn có nhà thông[6],
Lượng trên trông xuống biết lòng có thương.
Sá chi liễu ngõ hoa tường,
Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh.
Lại còn dơ dáng dại hình,
Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng.
Thương sao cho vẹn thì thương,
Tính sao cho vẹn mọi đường thì vâng".
Sinh rằng: - "Hay nói dè chừng,

1. *Thềm quế cung trăng:* theo thần thoại Trung Quốc, ở trên mặt trăng có Hằng Nga và cây quế ở cạnh cung.

2. *Chị Hằng:* Hằng Nga ở cung trăng. Ở đây chỉ vợ cả của Thúc Sinh.

3. *Tay co:* tức là cái cọc buộc mái chèo, có hình cong nhỏ cái tay co lại. Cả câu: Như chàng có vững tay chèo lái, chèo chống.

4. *Thế trong dù lớn hơn ngoài:* nói thế vợ cả Hoạn Thư chỉ việc trong nhà lớn hơn thế Thúc Sinh ở ngoài xã hội.

5. *Hàm sư tử:* chỉ người vợ cả dữ tợn. Theo *Nam sử,* vợ Trần Quý Thường dữ lắm, khách đến nhà luôn nghe tiếng gắt mắng. Thơ bốn của Tô Đông Pha có câu: "Hốt nhiên Hà Đông sư tử hống, Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên" (Bỗng nghe sư tử Hà Đông rống, gậy chống buột tay lòng hoang mang). Đằng la: hai loại dây leo dựa vào cây khác mà sống, chỉ thân phận người vợ lẽ.

6. *Nhà thông:* chỉ cha, như xuân đường.

Lòng đây lòng đấy chưa tường hay sao?
Đường xa chớ ngại Ngô, Lào[1],
Trăm điều hãy cứ trông vào một ta.
Đã gần chi có điều xa,
Đá vàng đã quyết, phong ba cũng liều".
Cùng nhau căn vặn đến điều,
Chỉ nong thề bể nặng gieo đến lời.
Nỉ non đêm ngắn tình dài,
Ngoài hiên thỏ đã non đoài ngậm gương.
Mượn điều trúc viện[2] thừa lương,
Rước về hãy tạm giấu nàng một nơi.
Chiến hoà[3] sắp sẵn hai bài,
Cậy tay thầy thợ, mượn người dò la.
Bắn tin đến mụ Tú Bà,
Thua cơ[4], mụ cũng cầu hoà dám sao.
Rõ ràng của dẫn tay trao,
Hoàn lương[5] một thiếp thân vào cửa công.

KIỀU TỪ BIỆT THÚC SINH

Người lên ngựa, kẻ chia bào[6].
Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san[7].
Dặm hồng[8] bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh,

1. *Ngô, Lào:* nước Ngô tức nước Tàu; nước Lào ở phía tây nước ta. Ý nói nghĩ đến đường xa, chuyện xa xôi.
2. *Trúc viện:* nhà bằng tre. Thừa lương: nghỉ mát.
3. *Chiến hoà:* đánh nhau (ý nói kiện Tú Bà) hay hoà giải.
4. *Thua cơ:* thua mưu mẹo, mưu cơ.
5. *Hoàn lương:* nói gái lầu xanh trở về làm người lương thiện. Thân vào: làm đơn xin.
6. *Chia bào:* buông áo cho người ra đi.
7. *Quan san:* cửa ải và núi non. Màu quan san: màu đỏ của rừng phong mùa thu đem nhuộm lên cửa ải và núi non nơi tiễn biệt.
8. *Dặm hồng:* đường đầy bụi đỏ. Chinh an: yên ngựa của người đi xa.

Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vầng trăng ai sẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

HOẠN THƯ HÀNH HẠ KIỀU

Nước trôi hoa rụng đã yên,
Hay đâu địa ngục[1] ở miền trần gian.
Khuyển, Ưng đã dắt mưu gian,
Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền.
Buồm cao, lèo thẳng cành suyền[2],
Dè chừng huyện Tích băng miền vượt sang.
Giã đò, lên trước sảnh đường,
Khuyển, Ưng hai đứa nộp nàng dâng công.
Vực nàng tạm xuống môn phòng[3],
Hãy còn thiêm thiếp giấc nồng chưa phai.
Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai[4],
Cửa nhà đâu mất, lâu đài nào đây?
Bàng hoàng dở tỉnh dở say,
Sảnh đường[5] mảng tiếng đòi ngay lên hầu.
A hoàn trên dưới giục mau,
Hãi hùng nàng mới theo sau một người.
Ngước trông toà rộng dãy dài,

1. *Địa ngục:* ngục tù ở âm phủ, nơi giam giữ linh hồn người chết.
2. *Suyền:* nước chảy mạnh. Ở đây chỉ thuyền đi nhanh.
3. *Môn phòng:* phòng của bọn tôi tớ.
4. *Hoàng lương:* kê vàng. Theo *Chẩm trung ký* (Đường), Lư Sinh gặp tiên trong cái quán phàn nàn mình nghèo khổ. Vị tiên đưa cho Lư cái gối bảo đặt đầu lên gối. Lúc ấy chư quán đang nấu một nồi kê vàng. Lư gối ngủ thiếp mộng thấy: lấy được vợ giàu, đỗ tiến sĩ, làm quan đến tể tướng, có 5 con thành đạt, thọ ngoài 80 tuổi,... Chợt tỉnh, Lư thấy chư quán nấu nồi kê chưa chín.

Hồn mai: chỉ hồn người trong giấc chiêm bao. Theo *Long thành lục* (Tuỳ), Triệu Sư Hùng đi chơi qua núi La Phù (Quảng Đông) gặp một người đàn bà đẹp dẫn vào quán uống rượu. Triệu uống say ngủ tiếp, sáng sớm dậy thấy mình đang nằm ở dưới một gốc mai.

5. *Sảnh đường:* công đường, nơi vị quan to làm việc, nhà quyền quý.

"Thiên quan chủng tể"[1] có bài treo trên.
Ban ngày sáp thấp hai bên,
Giữa giường thất bảo[2] ngồi trên một bà,
Gạn gùng ngọn hỏi ngành tra,
Sự mình nàng phải cứ mà gửi thưa.
Bất tình[3] nổi trận mây mưa,
Quở rằng: - "Những giống bơ thờ quen thân!
Con này chẳng phải thiện nhân[4],
Chẳng phường trốn chúa thì quân lộn chồng.
Ra tuồng mèo mả gà đồng[5],
Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào.
Đã đem mình bán cửa tao,
Lại còn khủng khỉnh làm cao thế này.
Nào là gia pháp[6] nọ bay,
Hãy cho ba chục biết tay một lần".
A hoàn trên dưới dạ rân,
Dẫu rằng trăm miệng khôn phân lẽ nào.
Trúc côn ra sức đập vào,
Thịt nào chẳng nát, gan nào chẳng kinh.
Xót thay đào lí một cành,
Một phen mưa gió tan tành một phen.
Hoa nô truyền dạy đổi tên,
Buồng the dạy ép vào phiên thị tì.
Ra vào theo lũ thanh y[7],
Dãi dầu tóc rối da chì quản bao[8].
Quản gia có một mụ nào,
Thấy người thấy nết ra vào mà thương.

---

1. *Thiên quan chủng tể:* chức quan đầu triều, đứng đầu trăm quan.
2. *Giường thất bảo:* giường khảm bằng bảy vật quý: vàng, bạc, xà cừ, mã não, lưu li, trân châu, san hô.
3. *Bất tình:* chẳng có tình lí gì. Trận mây mưa: cơn tức giận dữ dội.
4. *Thiện nhân:* người lương thiện.
5. *Mèo mả gà đồng:* mèo ở mả, gà ở đồng, chỉ con vật hoang dã.
6. *Gia pháp:* phép nhà. Đây nói phép trị tôi tớ.
7. *Thanh y:* áo xanh, áo của đầy tớ gái.
8. *Quản gia:* người trông coi bọn tôi tớ trong nhà.

Khi chè chén, lúc thuốc thang,
Đem lời phương tiện mở đường hiếu sinh[1].
Dạy rằng: -"May rủi đã đành,
Liệu bồ mình giữ lấy mình cho hay.
Cũng là oan nghiệt chi đây,
Sa cơ mới đến thế này, chẳng dưng.
Ở đây tai vách mạch rừng[2],
Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.
Kẻo khi sấm sét bất kì,
Con ong, cái kiến kêu gì được oan.
Nàng càng giọt ngọc như chan
Nỗi lòng luống những bàn hoàn niềm tây:
Phong trần kiếp chịu đã đầy,
Lầm than lại có thứ này bằng hai.
Phận sao bạc chẳng vừa thôi,
Khăng khăng buộc mãi lấy người hồng nhan.
Đã đành túc trái tiền oan[3],
Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi!"
Những là nương náu qua thì,
Tiểu thư phải buổi mới về ninh gia.
Mẹ con trò chuyện lân la,
Phu nhân mới gọi nàng ra dạy lời:
"Tiểu thư dưới trướng thiếu người,
Cho về bến ấy theo đòi lầu trang",
Lĩnh lời nàng mới theo sang,
Biết đâu địa ngục[4] thiên đường là đâu.
Sớm khuya khăn mặt, lược đầu,
Phận con hầu, giữ con hầu, dám sai.
Phải đêm êm ả chiều trời,

1. *Lời phương tiện:* lời khuyên có ích. Đường hiếu sinh: đường cứu sống.

2. *Tai vách mạch rừng:* biến âm của "*Tai vách mạch dừng*". Tai chỉ lời nói riêng có thể lọt ra ngoài. Phải biết giữ miệng. *Dừng* là bức vách kết bằng thang gỗ hay nứa mà *mạch* là kẽ hở ở giữa các thanh tre hay nứa.

3. *Túc trái tiền oan:* nợ kiếp trước, oan kiếp trước. Địa ngục: xem câu 1706.

4. *Địa ngục:* xem câu 1706. Thiên đường: nhà trời, cũng gọi Thiên cung, nơi tràn trề hạnh phúc.

Trúc tơ[1] hỏi đến nghề chơi mọi ngày.
Lĩnh lời nàng mới lựa dây,
Nỉ non thánh thót dễ say lòng người.
Tiểu thư xem cũng thương tài,
Khuôn uy[2] dường cũng bớt vài bốn phân.
Cửa người đày đoạ chút thân,
Sớm ngơ ngẩn bóng, đêm ân hận lòng:
"Lâm Tri chút nghĩa đèo bòng,
Nước bèo[3] để chữ tương phùng kiếp sau".
Bốn phương mây trắng[4] một màu,
Trông vời cố quốc[5] biết đâu là nhà.
Lần lần tháng trọn ngày qua,
Nỗi gần nào biết đường xa thế này.
Lâm Tri từ thuở uyên bay[6],
Buồng không thương kẻ tháng ngày chiếc thân.
Mày ai[7] trăng mới in ngần,
Phấn thừa hương cũ bội phần xót xa.
Sen tàn cúc lại nở hoa,
Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân.
Tìm đâu cho thấy cố nhân[8],
Lấy câu vận mệnh khuây dần nhớ thương.
Chạnh niềm nhớ cảnh gia hương[9],
Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê.
Tiểu thư đón cửa dã dề[10],

1. *Trúc tơ:* (trúc ti) sáo và đàn, tức âm nhạc.

2. *Khuôn uy:* uy quyền và khuôn phép.

3. *Nước bèo... tương phùng:* cũng như nước non, nước mây, chỉ mối quan hệ lứa đôi, vợ chồng. Nước bèo: bao hàm ý tội nghiệp Kiều là vợ lẽ của Thúc Sinh.

4. *Mây trắng:* như mây bạc.

5. *Cố quốc:* nước cũ. Ở đây chỉ làng cũ, quê hương.

6. *Uyên bay:* uyên ương là loại chim sóng đôi, một con đực, một con cái ví như cặp vợ chồng. Chỉ Thuý Kiều không còn nữa.

7. *Mày ai:* nói Thúc Sinh trông trăng lưỡi liềm mà nhớ đến lông mày Kiều. In ngần (ngấn): in dấu.

8. *Cố nhân:* người cũ mà mình đã gắn bó.

9. *Gia hương:* nhà và làng, chỉ quê hương.

10. *Dã dề:* xem câu 575.

Hàn huyên vừa cạn mọi bề gần xa.
Nhà hương[1] cao cuốn bức là,
Buồng trong truyền gọi nàng ra lạy mừng.
Bước ra một bước một dừng,
Trông xa, nàng đã tỏ chừng nẻo xa:
"Phải rằng nắng quáng đèn loà?
Rõ ràng ngồi đó chẳng là Thúc Sinh?
Bây giờ tình mới rõ tình,
Thôi thôi đã mắc vào vành[2] chẳng sai.
Chước đâu có chước lạ đời,
Người đâu mà lại có người tinh ma.
Rõ ràng thật lứa đôi ta,
Làm ra con ở chúa nhà, đôi nơi.
Bề ngoài thơn thớt nói cười,
Mà trong nham hiểm[3] giết người không dao.
Bây giờ đất thấp trời cao,
Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ?"
Càng trông mặt, càng ngẩn ngơ,
Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời.
Sợ uy, dám chẳng vâng lời,
Cúi đầu nép xuống sân mai[4] một chiều.
Sinh đà phách lạc hồn xiêu:
"Thương ôi chẳng phải nàng Kiều ở đây?
Nhân làm sao đến thế này,
Thôi thôi ta đã mắc tay ai rồi!"
Sợ quen dám hở ra lời,
Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi nhỏ sa.
Tiểu thư trông mặt hỏi tra:
- "Mới về, có việc chi mà động dong?[5]"
Sinh rằng: - "Hiếu phục[6] vừa xong,

1. *Nhà hương:* nhà có xông mùi thơm.
2. *Mắc vào vành:* rơi vào vòng mưu kế đặt sẵn.
3. *Nham hiểm:* núi cao (nham) hiểm trở. Lòng nham hiểm: lòng hiểm độc.
4. *Sân mai:* sân trồng cây mai.
5. *Động dong:* đổi khác dung nhan, dung mạo.
6. *Hiếu phục:* để tang cha mẹ. Ở đây, Thúc Sinh để tang mẹ.

Suy lòng trắc Dĩ[1], daulòng chung thiên".
Khen rằng: -"Hiếu tử đã nên,
Tẩy trần, mượn chén giải phiền đêm thu".
Vợ chồng chén tạc chén thù[2],
Bắt nàng đứng chực trì hồ[3] hai nơi.
Bắt khoan bắt nhặt, đến lời,
Bắt quỳ tận mặt, bắt mời tận tay.
Sinh đà như dại như ngây,
Giọt dài giọt ngắn chén đầy chén vơi.
Ngoảnh đi chợt nói chợt cười,
Cáo say, chàng đã tính bài lảng ra.
Tiểu thư vội thét: - "Con Hoa!
Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn!"
Sinh càng nát ruột tan hồn,
Chén mời phải ngậm bồ hòn[4] ráo ngay.
Tiểu thư cười nói tỉnh say,
Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi.
Rằng: - "Hoa nô[5] đủ mọi tài,
Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe!"
Nàng đà tán hoán tê mê,
Vâng lời ra bước bình the vặn đàn.
Bốn dây như khóc như than,
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng.
Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Mặt ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.
Giọt châu[6] lã chã khôn cầm,
Cúi đầu chàng những gạt thầm giọt Tương[7].

1. *Trắc Dĩ:* trèo lên núi Dĩ. Chỉ lòng nhớ mẹ. *Kinh thi* có câu: "Trắc bỉ Dĩ hề, Chiêm vọng mẫu hề" (Trèo lên núi Dĩ kia trông mẹ).

2. *Chén tạc, chén thù:* chén người kia mời đi, chén người này mời lại.

3. *Trì hồ:* bưng hồ (bình nhỏ) rượu mà rót vào chén.

4. *Ngậm bồ hòn:* quả bồ hòn rất đắng. Tục ngữ: "*Ngậm bồ hòn làm ngọt*". Ý nói cắn răng mà chịu.

5. *Hoa nô:* đứa nô tì tên là Hoa, chỉ Kiều.

6. *Giọt châu:* xem câu 82.

7. *Giọt tương:* xem câu 238.

Tiểu thư lại thét lấy nàng:
Cuộc vui gẩy khúc đoạn trường ấy chi?
Sao chẳng biết ý tứ gì,
Cho chàng buồn bã tội thì tại ngươi!"
Sinh càng thảm thiết bồi hồi,
Vội vàng gượng nói gượng cười cho qua.
Giọt rồng[1] canh đã điểm ba,
Tiểu thư nhìn mặt dường đà cam tâm.
Lòng riêng khấp khởi mừng thầm:
"Vui này đã bõ đau ngầm xưa nay!"
Sinh thì gan héo ruột đầy,
Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng.
Người vào chung gối loan phòng,
Người ra tựa bóng đèn chong canh dài.
Bây giờ mới rõ tăm hơi,
Máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen.
Chước đâu rẽ thuý chia uyên[2],
Đã ra đường ấy, ai nhìn được ai.
Bây giờ một vực một trời,
Hết điều khinh trọng[3] hết lời thị phi!
Nhẹ như bấc, nặng như chì[4],
Gỡ cho ra nữa còn gì là duyên.
Lỡ làng chút phận thuyền quyên,
Bể sâu sóng cả có tuyền được vay?"
Một mình âm ỷ canh chầy,
Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy, năm canh.
Sớm khuya hầu hạ đài doanh[5],
Tiểu thư chạm mặt, đè tình hỏi tra.

1. *Giọt rồng:* giọt nước nhỏ xuống từ cái bình đồng có khắc hình con rồng. Để đo thời gian, người xưa đã đổ nước vào bình dùi lỗ nhỏ, có khắc dấu để tính thời gian; nước xuống đến khắc nào thì ứng vào giờ nào. Còn gọi là lậu hồ, khắc lậu.

2. *Rẽ thuý chia uyên; chia uyên:* xem *Uyên bay* câu 1791. Rẽ thuý: (thuý là chim chả), loại chim này không sống thành cặp nhưng nhà thơ đưa vào cho câu thơ đối vế.

3. *Khinh trọng:* nặng và nhẹ. Thị phi: phải và trái.

4. *Nhẹ như bấc, nặng như chì:* nói Hoạn Thư lòng dạ khôn lường.

5. *Đài doanh:* chỉ chỗ ở của các bậc quan to.

Lựa lời nàng mới thưa qua;
- "Phải khi mình lại xót xa nỗi mình".
Tiểu thư hỏi lại Thúc Sinh:
"Cậy chàng tra lấy thực tình cho nao!"
Sinh đà nát ruột như bào,
Nói ra chẳng tiện trông vào chẳng đang.
Những e lại luỵ đến nàng,
Đánh liều mới sẽ lựa đường hỏi tra.
Cúi đầu quỳ trước sân hoa,
Thân cung[1] nàng mới dâng qua một tờ.
Diện tiền trình với tiểu thư,
Thoạt trông dường có ngẩn ngơ chút tình.
Liền tay trao lại Thúc Sinh,
Rằng: - "Tài nên trọng mà tình nên thương.
Ví chăng có số giàu sang,
Giá này dẫu đúc nhà vàng[2] cũng nên.
Bể trần[3] chìm nổi thuyền quyên,
Hữu tài, thương nỗi vô duyên lạ đời!"
Sinh rằng: -"Thật có như lời,
Hồng nhan bạc mệnh một người nào vay!
Nghìn xưa âu cũng thế này,
Từ bi[4] âu liệu bớt tay mới vừa".
Tiểu thư rằng: - "ý trong tờ,
Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa Không[5].
Thôi thì thôi cũng chiều lòng,
Cũng cho khỏi luỵ trong vòng bước ra.
Sẵn Quan Âm các[6] vườn ta,
Có cây trăm thước có hoa bốn mùa[7].

1. *Thân cung:* trình bày, trình tỏ.

2. *Đúc nhà vàng:* theo *Hán Vũ Đế cố sự*, Đế còn nhỏ từng nói về nàng A Kiều: "Nhược đắc A Kiều đương dĩ Kim ốc trữ chi" (Nếu được A Kiều thì xây nhà vàng cho nàng ở).

3. *Bể trần:* theo nhà Phật, người đời đều chìm nổi trong bể trầm luân.

4. *Từ bi:* theo nhà Phật, *từ* là yêu thương, *bi* là xót thương, chỉ lòng thương người.

5. *Cửa Không:* cửa Phật. Nhà Phật cho mọi vật trên đời đều hư không.

6. *Quan Âm các:* cái am có gác thờ Quan Âm Bồ Tát.

7. *Cây trăm thước, hoa bốn mùa:* nhà chùa, có cây bồ đề cao trăm thước, có toà sen nở hoa bốn mùa.

Có cổ thụ, có sơn hồ[1],
Cho nàng ra đó giữ chùa tụng kinh".
Tăng tăng trời mới bình minh,
Hương hoa ngũ cúng[2] sắm sanh lễ thường.
Đưa nàng đến trước Phật đường,
Tam quy, ngũ giới[3] cho nàng xuất gia.
Áo xanh đổi lấy cà sa,
Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyền.

KIỀU GẶP TỪ HẢI

Lần thâu gió mát trăng thanh,
Bỗng đâu có khách biên đình[4] sang chơi.
Râu hùm hàm én[5], mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao[6] gồm tài.
Đội trời đạp đất ở đời,
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông[7].
Giang hồ quen thú vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo[8].

1. *Sơn hồ:* núi giả (hòn non bộ) và hồ nước.

2. *Ngũ cúng:* năm thứ cúng Phật là hương, hoa, đăng, trà, quả.

3. *Tam quy:* quy y Phật, quy y pháp, quy y tăng là tam quy. Ngũ giới: năm điều răn là: phát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói càn, uống rượu.

4. *Khách biên đình:* khách đến từ miền biên thuỳ.

5. *Râu hùm hàm én:* theo Đào Duy Anh, do chữ Hán "yến hạm hổ cảnh" (hàm én cổ hổ) chỉ tướng Ban Siêu, đời Hán; Nguyễn Du đổi là *râu hùm* (hổ). Mày ngài: lông mày giống như tằm nằm. Chỉ tướng của Từ Hải.

6. *Côn quyền:* hai môn võ. *Côn* bằng gậy, *quyền* đánh bằng tay. *Lược thao*: hai bộ binh pháp xưa viết về cách dùng binh. *Lược*: là tam lược; *thao* là lục thao. Phép dùng binh có mưu cơ.

7. *Việt Đông:* thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

8. *Gươm đàn... một chèo:* cái gươm và cây cung bắn đạn tròn, vật tuỳ thân của người anh hùng, khách giang hồ. Hoàng Sào, lãnh tụ nổi tiếng của nông dân khởi nghĩa thời cuối đời Đường, có câu: *"Bán kiên cung kiếm bằng thiên túng; Nhất trạo giang sơn tận địa duy"* (Nửa vai cung kiếm tung hoành khắp gầm trời; Một mái chèo đi khắp non sông). Nguyễn Du đổi *cung kiếm* thành *gươm đàn*.

Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,
Tấm lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng.
Thiếp danh[1] đưa đến lầu hồng,
Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa.
Từ rằng: - "Tâm phúc tương cờ[2],
Phải người trăng gió vật vờ hay sao?
Bấy lâu nghe tiếng má đào,
Mắt xanh[3] chẳng để ai vào được không?
Một đời được mấy anh hùng,
Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi!"
Nàng rằng: - "Người dạy quá lời,
Thân này còn dám xem ai làm thường.
Chút riêng chọn đá thử vàng,
Biết đâu mà gửi can tràng[4] vào đâu?
Còn như vào trước ra sau,
Ai cho kén chọn vàng thau tại mình?"
Từ rằng: - "Lời nói hữu tình,
Khiến người lại nhớ câu Bình Nguyên Quân[5].
Lại đây xem lại cho gần,
Phỏng tin được một vài phần hay không?"
Thưa rằng: -"Lượng cả bao dong,
Tấn Dương[6] được mấy rồng có phen.
Rộng thương cỏ nội hoa hèn,

1. *Thiếp danh:* cái thiếp có ghi tên. Lầu hồng: cũng là lầu xanh.

2. *Tâm phúc tương cờ (kì):* lấy lòng dạ hẹn nhau. Lấy lòng thành thực mà đối xử với nhau.

3. *Mắt xanh:* mắt nhìn vừa ý tỏ lòng tin cậy. Theo *Tấn thư*, Nguyễn Tịch đời Tấn học rộng, tài giỏi, hiểu thấu lòng người. Khi tiếp người mình ưa thì nhìn thẳng để lộ *mắt xanh*; khi tiếp người mình không ưa thì nhìn nghiêng để lộ *mắt trắng*.

4. *Can tràng (trường):* gan ruột.

5. *Câu Bình Nguyên Quân:* câu thơ viết về Bình Nguyên Quân. Bình Nguyên Quân, tức Triệu Thắng, thời chiến quốc, tính hào hiệp rất biết người, thường nuôi hàng nghìn tân khách trong nhà. Cao Thích (Đường) đã viết: *Vị tri can đảm hướng thuỳ thị; Linh nhân khước ức Bình Nguyên Quân* (Chưa biết tỏ gan ruột cùng ai; Khiến người lại nhớ Bình Nguyên Quân).

6. *Tấn Dương:* thuộc huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, nơi Đường Cao Tổ khởi nghiệp đế. Mây rồng: rồng gặp mây. Thường chỉ vận hội lớn như thi đậu đại khoa. Ở đây, Thuý Kiều cho Từ Hải sẽ lập được nghiệp đế vương.

Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau".
Nghe lời vừa ý gật đầu,
Cười rằng: "Tri kỉ[1] với nhau mấy người.
Khen cho con mắt tinh đời,
Anh hùng đoán giữa trần ai mới già.
Một lời đã biết đến ta,
Muôn chung nghìn tứ[2] cũng là có nhau".
Hai bên ý hợp tâm đầu[3],
Khi thân, chẳng lọ là cầu mới thân.
Ngỏ lời nói với băng nhân,
Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn[4].
Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo[5], vây màn bát tiên.
Trai anh hùng, gái thuyền quyên,
Phỉ nguyền sánh phượng[6], đẹp duyên cưỡi rồng.
Nửa năm hương lửa đương nồng,
Trượng phu[7] thoắt đã động lòng bốn phương.
Trông vời trời bể mênh mang,
Thanh gươm, yên ngựa trên đường thẳng giong.
Nàng rằng: "Phận gái chữ tòng,
Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi".
Từ rằng: "Tâm phúc tương tri[8],

1. *Tri kỉ:* người hiểu lòng mình.

2. *Muôn chung nghìn tứ: muôn chung* (vạn chung) chỉ bậc vương hầu được hưởng lộc đến một vạn chung thóc. *Nghìn tứ* (thiên thặng) cũng chỉ bậc vương hầu có nghìn cỗ xe tứ mã (có bốn ngựa kéo). Chỉ tột đỉnh giàu sang.

3. *Ý hợp tâm đầu:* ăn ý với nhau, trao lòng cho nhau.

4. *Nguyên ngân phát hoàn:* trả lại theo đúng số tiền đã mua.

5. *Giường thất bảo:* xem câu 1724. Màn bát tiên: màn thêu tám vị tiên. Tám nhân vật có thật đời Đường được tôn xưng là bát tiên: Chung Ly Quyền, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lý Thiết Quày, Tào Quốc Cửu, Lã Động Tân, Lâm Thái Hoà, Hà Tiên Cô.

6. *Sánh phượng:* chim loan và chim phượng sánh đôi. Ý nói lấy được người chồng xứng đáng như loan sánh với phượng. Cưỡi rồng (thừa long): theo *Sơ học kí*, hoàng thượng và Lý Ưng, hai danh sĩ đời Hậu Hán, đều lấy con gái thái uý Hoàn Yên. Người đương thời cho là hai cô gái họ Hoàn được cưỡi rồng.

7. *Trượng phu:* người đàn ông có chí khí hiên ngang.

8. *Tâm phúc tương tri:* hiểu biết lòng dạ nhau.

Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình?
Bao giờ mười vạn tinh binh,
Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh[1] rợp đường,
Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia[2].
Bằng nay bốn bể không nhà,
Theo càng thêm bận biết là đi đâu?
Đành lòng chờ đó ít lâu,
Chầy chăng là một năm sau vội gì!"
Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió đưa bằng[3] tiện đã lìa dặm khơi.

KIỀU BÁO ÂN, BÁO OÁN

Đêm ngày luống những âm thầm,
Lửa binh[4] đâu đã ầm ầm một phương.
Ngất trời sát khí mơ màng,
Đầy sông kình ngạc, chật đường giáp binh[5].
Người quen thuộc, kẻ chung quanh,
Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi.
Nàng rằng: -"Trước đã hẹn lời,
Dẫu trong nguy hiểm dám rời ước xưa".
Còn đang dùng dắng ngẩn ngơ,
Mé ngoài đã thấy bóng cờ tiếng la.
Giáp binh kéo đến quanh nhà,
Đồng thanh cùng gửi: "Nào là phu nhân?"
Hai bên mười vị tướng quân,

1. *Bóng tinh:* bóng cờ xí.

2. *Nghi gia:* nói con gái về nhà chồng. *Kinh thi*, bài *Đào yêu* có câu: *Nghi kì thất gia* (Nên cửa nên nhà).

3. *Bằng:* chim bằng. Theo sách *Trang tử*, mỗi khi cất cánh trong gió, chim bằng bay lên đến chín vạn dặm. Ví với Từ Hải gặp được thời giang hồ tung hoành.

4. *Lửa binh:* (binh hoả) chỉ binh đao, chiến tranh.

5. *Kình ngạc:* loài cá lớn ở biển, loài cá dữ. Chỉ bọn giặc. Giáp binh: áo giáp và binh lính.

Đặt gươm, cởi giáp, trước sân khấu đầu[1].
Cung nga, thể nữ[2] nối sau,
Rằng: "Vâng lệnh chỉ[3] rước chầu vu quy".
Sẵn sàng phượng liễn loan nghi[4],
Hoa quan[5] chấp chới, hà y rỡ ràng.
Dựng cờ nổi trống lên đường,
Trúc tơ nổi trước, kiệu vàng kéo sau.
Hoả bài tiền lộ ruổi mau,
Nam đình nghe động trống chầu đại doanh[6].
Kéo cờ luỹ, phát súng thành,
Từ công lên ngựa thân nghênh[7] cửa ngoài.
Rỡ mình[8] là vẻ cân đai,
Hãy còn hàm én mày ngài như xưa.
Cười rằng: "Cá nước duyên ưa,
Nhớ lời nói những bao giờ hay không?
Anh hùng mới biết anh hùng,
Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa?"
Nàng rằng: -"Chút phận ngây thơ,
Cũng may dây cát được nhờ bóng cây[9].
Đến bây giờ mới thấy đây,
Mà lòng đã chắc những ngày một hai".
Cùng nhau trông mặt cả cười,
Dan tay về chốn trướng mai[10] tự mình.
Tiệc bày thưởng tướng khao binh,
Om thòm trống trận rập rình nhạc quân.

---

1. *Khấu đầu:* cúi rạp đầu xuống đất.

2. *Cung nga thể nữ:* chỉ chung những người con gái hầu hạ trong cung vua, phủ chúa.

3. *Lệnh chỉ:* lệnh của vua.

4. *Phượng liễn loan nghi:* kiệu hoạ hình chim phượng, đồ nghi trượng vẽ hình chim loan. Chỉ nghi vệ dành cho hoàng hậu.

5. *Hoa quan:* mũ hoa. Hà y: áo màu ráng mặt trời.

6. *Nam đình:* triều đình ở phương nam. Đại doanh: đại bản doanh của tướng soái.

7. *Thân nghênh:* tự mình đi đón rước.

8. *Rỡ mình:* mình bận trang phục rực rỡ. Cân đai: mũ và đai.

9. *Dây cát:* dây sắn thường leo nhờ cây to. Bóng cây: chỉ ơn huệ của người trên như Từ Hải đối với Kiều.

10. *Trướng mai:* trướng có thêu hình hoa mai. Chỗ ở người quyền quý.

Vinh hoa bõ lúc phong trần,
Chữ tình ngày lại thêm xuân một ngày.
Trong quân có lúc vui vầy,
Thong dong mới kể sự ngày hàn vi[1]:
- " Khi Vô Tích, khi Lâm Tri,
Nơi thì lừa đảo, nơi thì xót thương.
Tấm thân rày đã nhẹ nhàng,
Chút còn ân oán[2] đôi đường chưa xong".
Từ công nghe nói thuỷ chung,
Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang.
Nghiêm quân, tuyển tướng sẵn sàng,
Dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi sao[3].
Ba quân[4] chỉ ngọn cờ đào,
Đạo ra Vô Tích, đạo vào Lâm Tri.
Mấy người phụ bạc[5] xưa kia,
Chiếu danh tầm nã bắt về hỏi tra.
Lại sai lệnh tiễn[6] truyền qua,
Giữ giàng họ Thúc một nhà cho yên.
Mụ quản gia, vãi Giác Duyên,
Cũng sai lệnh tiễn đem tin rước mời.
Thệ sư[7] kể hết mọi lời,
Lòng lòng cũng giận, người người chấp uy[8].
Đạo trời báo phục[9] chẳng ghê,
Khéo thay một mẻ, tóm về đầy nơi.
Quân trung gươm lớn giáo dài,
Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi[10].

1. *Hàn vi:* nghèo hèn.
2. *Ân oán:* ơn huệ và oán thù.
3. *Ruổi sao:* đi nhanh như sao đổi ngôi.
4. *Ba quân:* chỉ chung quân đội gồm ba đạo quân lớn là tiền quân, trung quân và hậu quân.
5. *Phụ bạc:* tráo trở, bạc ác.
6. *Lệnh tiễn:* cờ lệnh trên có cắm mũi tên.
7. *Thệ sư:* lễ tế cáo trời đất quỷ thần; lời dặn dụ và lời thề trước khi xuất quân.
8. *Chấp uy:* chấp hành uy lệnh.
9. *Báo phục:* trả lại điều thù oán.
10. Vệ trong: quân cấm vệ (ở kinh) dàn ở phía trong. Thị lập: đứng hầu. Cơ ngoài: cơ đội ở các nơi khác dàn ở phía ngoài. Song phi: mở ra hai bên.

Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi,
Bác đồng chật đất tinh kì[1] rợp sân.
Trướng hùm mở giữa trung quân[2],
Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi.
Tiên nghiêm[3] trống chửa dứt hồi,
Điểm danh[4] trước dẫn chực ngoài cửa viên.
Từ rằng: "Ân oán hai bên,
Mặc nàng xử quyết[5] báo đền cho minh.
Nàng rằng: "Muôn cậy uy linh,
Hãy xin báo đáp ân tình cho phu:
"Báo ân rồi mới trả thù",
Từ rằng: - "Việc ấy phó cho mặc nàng".
Cho gươm mời đến Thúc lang,
Mặt như chàm đổ[6], mình dường dẽ run.
Nàng rằng: - "Nghĩa trọng nghìn non,
Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không?
Sâm, Thương[7] chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân.
Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân,
Tạ lòng dễ xứng, báo ân gọi là.
Vợ chàng quỷ quái tinh ma,
Phen này kẻ cắp bà già[8] gặp nhau.

---

1. *Bác đồng:* cũng gọi là vác đồng, tức giáo và mác. Tinh kì: cờ xí.

2. *Trướng hùm:* bức trướng bằng da cọp nơi chỉ huy sở. Trung quân: đạo quân ở giữa, lớn nhất, do chủ tướng nắm giữ.

3. *Tiên nghiêm:* hồi trống lập nghiêm trước khi bắt đầu xử án.

4. *Điểm danh:* chỉ vào tên để gọi. Cửa viên: cửa tướng. Ngày trước, trước cửa dinh thường dựng xe nên gọi là *viên môn*.

5. *Xử quyết:* xét xử và quyết đoán.

6. *Mặt như chàm đổ... dẽ run:* đặc tả thần sắc Thúc Sinh mặt xanh xám như nhuộm chàm, mình run cầm cập như chim dẽ.

7. *Sâm, Thương:* hai chòm sao không bao giờ cùng trông thấy trên bầu trời. Nói việc không bao giờ gặp nhau được. Sâm: còn gọi là sao cày gồm ngôi, ở giữa quần tinh Orion. Thương: cổn gọi là sao Tâm gồm ngôi sắc đỏ ở giữa chòm sao Thần Nông, phía đuôi quần tinh Bọ Cạp. Hai chòm sao này cách nhau 180°.

8. *Kẻ cắp bà già:* nói kẻ cắp gặp bà già thì hỏng việc vì bà già không sơ hở để bị mất cắp.

Kiến bò miệng chén[1] chưa lâu,
Mưa sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa!"
Thúc Sinh trông mặt bấy giờ,
Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm.
Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,
Sợ thay, mà lại mừng thầm cho ai.
Mụ già, sư trưởng thứ hai,
Thoắt đưa đến trước vội mời lên trên.
Dắt tay, mở mặt cho nhìn:
"Hoa nô kia, với Trạc Tuyền cũng tôi,
Nhớ khi lỡ bước sẩy vời[2],
Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương.
Nghìn vàng gọi chút lễ thường,
Mà lòng Phiếu Mẫu[3] mấy vàng cho cân!"
Hai người trông mặt tần ngần,
Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui.
Nàng rằng: "Xin hãy rốn ngồi,
Xem cho rõ mặt biết tôi báo thù".
Kíp truyền chư tướng hiến phù[4],
Lại đem các tích phạm đồ hậu tra.
Dưới cờ gươm tuốt nắp ra,
Chính danh thủ phạm[5] tên là Hoạn Thư.
Thoắt trông nàng đã chào thưa:
"Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây?
Đàn bà dễ có mấy tay,
Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan?
Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt[6] lắm, càng oan trái nhiều!"

1. *Kiến bò miệng chén:* ứng với câu Hoạn Thư đe doạ, câu 1548.

2. *Lỡ bước sẩy vời:* sảy chân hụt chân vì bước sai chỗ.

3. *Lòng Phiếu Mẫu:* nói lòng thương và cưu mang người khi gặp hoạn nạn. Theo *Sử kí*, Hàn Tín lúc hàn vi đi câu dưới thành, hôm gặp đói được bà già giặt quần áo (thương hại) cho ăn một bữa. Sau Hàn Tín trở thành danh tướng nhà Hán, đem nghìn vàng đến tạ ơn.

4. *Chư tướng hiến phù:* các tướng dâng nộp số tù đã bắt được.

5. *Chính danh:* đích danh, chính tên. Thủ phạm: người phạm tội đứng đầu.

6. *Cay nghiệt:* riết róng, độc ác. Có ý kiến cho rằng nên dùng *cai nghiệt* vì *cai* là cái rễ ác, *nghiệt* là cái mầm ác.

Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu,
Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.
Rằng: "Tôi chút dạ đàn bà[1],
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
Nghĩ cho khi các viết kinh[2],
Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.
Lòng riêng, riêng những kính yêu,
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai.
Trót đã gây việc chông gai,
Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng".
Khen cho thật đã nên rằng,
Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.
Tha ra thì cũng may đời,
Làm ra[3] thì cũng ra người nhỏ nhen.
Đã lòng tri quá[4] thì nên".
Truyền quân lệnh, xuống trướng tiền tha ngay.
Tạ lòng lạy trước sân mây[5],
Cửa viên lại dắt một dây dẫn vào.
Nàng rằng: "Lồng lộng trời cao!
Hại nhân, nhân hại[6] sự nào tại ta!"
Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà,
Bên là Ưng, Khuyển, bên là Sở Khanh.
Tú Bà với Mã Giám sinh,
Các tên tội ấy đáng tình còn sao?"
Lệnh quân truyền xuống nội đao[7]:
"Thề sao thì lại cứ sao gia hình!"
Máu rơi thịt nát tan tành,

1. *Dạ đàn bà:* nói dạ đàn bà nông cạn. Tục ngữ: *Đàn ông dạ cạn giếng khơi, Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.* Dùng *dạ* đúng hơn *phận*.
2. *Các viết kinh:* chỉ Quan Âm các nơi Kiều ra viết kinh.
3. *Làm ra:* làm cho ra lẽ, trị tội chết.
4. *Tri quá:* biết lỗi lầm.
5. *Sân mây:* sân có vẽ mây ngũ sắc, sân vua.
6. *Hại nhân nhân hại:* hại người sẽ bị người hại lại.
7. *Nội đao:* đội quân cầm gươm giáo hầu cận.

Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời!
Cho hay muôn sự tại trời,
Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta.
Mấy người bạc ác tinh ma,
Mình làm mình chịu kêu mà ai thương.
Ba quân đông mặt pháp trường,
Thanh thiên bạch nhật[1] rõ ràng cho coi.

KIỀU ĐOÀN TỤ VỚI GIA ĐÌNH

Được tin Kim mới rủ Vương,
Tiện đường cùng lại tìm nàng sau xưa.
Hàng Châu[2] đến đó bấy giờ,
Thật tin hỏi được tóc tơ rành rành.
Rằng: - "Ngày hôm nọ giao binh[3],
Thất cơ, Từ đã thu linh trận tiền[4].
Nàng Kiều công cả chẳng đền,
Lệnh quan lại bắt ép duyên thổ tù[5].
Nàng đà gieo ngọc trầm châu[6],
Sông Tiền Đường đó, ấy mồ hồng nhan!"
Thương ôi! Không hợp mà tan,
Một nhà vinh hiển[7] riêng oan một nàng!
Chiêu hồn, thiết vị[8], lễ thường,
Giải oan lập một đàn tràng[9] bên sông.
Ngọn triều non bạc trùng trùng,

1. *Thanh thiên bạch nhật:* dưới trời xanh, giữa ban ngày. Chỉ sự quang minh chính đại của phiên toà.
2. *Hàng Châu:* tên phủ, nay là phủ tỉnh Chiết Giang.
3. *Giao binh:* hai bên đánh nhau.
4. *Thất cơ:* để mất cơ hội. Thu linh trận tiền: (chết) hồn đã bị thu mất ở giữa trận.
5. *Thổ tù:* tù trưởng ở địa phương.
6. *Gieo ngọc trầm châu:* tự trầm. Chỉ người đẹp tự trầm.
7. *Vinh hiển:* xem câu 2872.
8. *Chiêu hồn:* cầu hồn người chết về. Thiết vị: đặt bài vị lên bàn thờ.
9. *Giải oan:* giải thoát cho hồn khỏi mọi oan khuất. Đàn tràng: nơi lập đàn để tế.

Vời trông[1] còn tưởng cánh hồng lúc gieo.
Tình thâm bể thẳm lạ điều,
Nào hồn tinh vệ[2] biết theo chốn nào?
Cơ duyên[3] đâu bỗng lạ sao,
Giác Duyên đâu bỗng tìm vào đến nơi.
Trông lên linh vị chữ bài[4],
Thất kinh mới hỏi: -"Những người đâu ta?
Với nàng thân thích gần xa,
Người còn sao bỗng làm ma khóc người?"
Nghe tin ngơ ngác rụng rời,
Xúm quanh kể lể, rộn lời hỏi tra:
"Này chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột, này là em dâu.
Thật tin nghe đã bấy lâu,
Pháp sư[5] dạy thế, sự đâu lạ đường?"
Sư rằng: -"Nhân quả[6] với nàng,
Lâm Tri buổi trước, Tiên Đường buổi sau.
Khi nàng gieo ngọc trầm châu,
Đón nhau tôi đã gặp nhau, rước về.
Cùng nhau nương cửa Bồ đề[7],
Thảo am[8] đó, cũng gần kề chẳng xa.
Phật tiền ngày bạc[9] lân la,
Đăm đăm nàng cũng nhớ nhà khôn khuây".
Nghe tin nở mặt nở mày,
Mừng nào lại quá mừng này nữa chăng?

---

1. *Vời trông:* trông ra ngoài vời, ngoài xa.
2. *Tinh vệ:* giống chim nhỏ ở biển. Theo *Thuật dị ký*, con gái vua Viêm Đế đi chơi, vượt biển bị chết đuối, hoá ra chim tinh vệ, ngày ngày đến núi Tây ngậm đá về lấp Biển Đông cho hả giận. Đây nói oan hồn Thuý Kiều.
3. *Cơ duyên:* xem câu 2412.
4. *Linh vị chữ bài:* chữ đề trên bài vị.
5. *Pháp sư:* thầy pháp, thầy tăng.
6. *Nhân quả:* có quan hệ với nhau. Tức có duyên nợ với nhau.
7. *Cửa bồ đề:* cửa Phật.
8. *Thảo am:* am cỏ, chùa tranh.
9. *Phật tiền:* trước đài Phật. Ngày bạc: chỉ ban ngày, ngày.

Từ phen chiếc lá lìa rừng[1],
Thăm tìm luống những liệu chừng nước mây[2].
Rõ ràng hoa rụng hương bay,
Kiếp sau hoa thấy, kiếp này hẳn thôi.
Minh dương[3] đôi ngả chắc rồi,
Cõi trần mà lại thấy người cửu nguyên[4].
Cùng nhau lạy tạ Giác Duyên,
Bộ hành một lũ theo liền một khi.
Bẻ lau, vạch cỏ tìm đi,
Tình thâm luống hãy hồ nghi[5] nửa phần.
Quanh co theo dải giang tân[6],
Khỏi rừng lau, đã tới sân Phật đường.
Giác Duyên lên tiếng gọi nàng,
Buồng trong vội dạo sen vàng bước ra.
Trông xem đủ mặt một nhà,
Xuân già còn khoẻ, huyên già còn tươi.
Hai em phương trưởng[7] hoà hai,
Nọ chàng Kim đó, là người ngày xưa!
Tưởng bây giờ là bao giờ,
Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao!
Giọt châu thánh thót quyện bào[8],
Mừng mừng tủi tủi xiết bao là tình.
Huyên già dưới gối gieo mình,
Khóc than mình kể sự mình đầu đuôi:
"Từ con lưu lạc quê người,
Bèo trôi sóng vỗ[9] chốc mười lăm năm.
Tính rằng sông nước cát lầm[10],

1. *Chiếc lá lìa rừng:* chỉ Kiều lìa nhà lưu lạc.
2. *Liệu chừng nước mây:* xem ra như nước chảy mây trôi khó tìm gặp được.
3. *Minh dương:* âm phủ (*minh* là tối) và dương gian.
4. *Cửu nguyên:* cũng như cửu tuyền, chín suối, chỉ cõi âm.
5. *Hồ nghi:* ngờ vực chưa tin.
6. *Giang tân:* ven sông.
7. *Phương trưởng:* khôn lớn.
8. *Quyện bào:* hoen áo.
9. *Bèo trôi sóng vỗ:* nói cảnh lưu lạc, khổ đau như cánh bèo chìm nổi trôi giạt khi bị sóng gió.
10. *Sông nước cát lầm:* bị cát bùn vùi dập nơi sông nước. Nói chết đuối.

Kiếp này ai lại còn cầm[1] gặp đây!"
Ông bà trông mặt cầm tay,
Dung quang[2] chẳng khác chi ngày bước ra.
Bấy chầy dãi nguyệt dầu hoa[3],
Mười phần xuân, có gầy ba bốn phần.
Nỗi mừng biết lấy chi cân,
Lời tan hợp, chuyện xa gần thiếu đâu.
Hai em hỏi trước han sau,
Đứng trông chàng cũng trở sầu làm tươi.
Quây nhau lạy trước Phật đài[4],
Tái sinh trần tạ lòng người từ bi[5].
Kiệu hoa giục giã tức thì,
Vương ông dạy rước cùng về một nơi.
Nàng rằng: -"Chút phận hoa rơi,
Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay.
Tính rằng mặt nước chân mây[6],
Lòng nào còn tưởng có rày nửa không?
Được rày tái thế tương phùng[7],
Khát khao đã thoả tấm lòng lâu nay.
Đã đem mình bỏ am mây,
Tuổi này gửi với cỏ cây cũng vừa.
Mui thiền[8] đã bén muôi dưa,
Màu thiền[9] ăn mặc đã ưa nâu sồng.
Sự đời đã tắt lửa lòng[10],
Còn chen vào chốn bụi hồng[11] làm chi.

1. *Còn cầm:* còn lại, còn sống.
2. *Dung quang:* dáng vẻ con người.
3. *Dãi nguyệt dầu hoa:* trải qua cuộc sống ê chề, khổ tủi trong chốn lầu xanh.
4. *Phật đài:* bệ thờ Phật.
5. *Tái sinh:* cứu sống lại. Trần tạ: bày tỏ lòng cảm tạ.
6. *Mặt nước chân mây:* nói cảnh lưu lạc nơi xa lạ.
7. *Tái thế tương phùng:* sống lại trên trần thế để gặp nhau.
8. *Mùi thiền:* mùi vị thanh đạm nơi nhà chùa.
9. *Màu thiền:* màu quần áo nâu sồng nơi nhà chùa.
10. *Tắt lửa lòng:* lòng dạ đã nguội, không còn ham muốn gì trong đời nữa.
11. *Chốn bụi hồng:* chốn bụi bặm, chỉ cuộc đời.

Dở dang nào có hay gì,
Đã tu tu trót, qua thì thì thôi!
Trùng sinh[1] ơn nặng bể trời,
Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi!"
Ông rằng: - "Bỉ thử nhất thì[2],
Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền[3].
Phải điều cầu Phật cầu Tiên,
Tình kia hiếu nọ, ai đền cho đây?
Độ sinh[4] nhờ đức cao dày,
Lập am rồi sẽ rước thầy ở chung".
Nghe lời nàng phải chiều lòng,
Giã sư, giã cảnh đều cùng bước ra.
Một đoàn về đến quan nha[5],
Đoàn viên[6] vội mở tiệc hoa vui vầy.
Tàn tàng chén cúc[7] dở say,
Đứng lên Vân mới giãi bày một hai.
Rằng: - "Trong tác hợp cơ trời[8],
Hai bên gặp gỡ một lời kết giao[9].
Gặp cơn bình địa ba đào[10],
Vậy đem duyên chị buộc vào duyên em.
Cũng là phận cải duyên kim[11],
Cũng là máu chảy ruột mềm[12] chớ sao?
Những là rày ước mai ao,
Mười lăm năm ấy, biết bao nhiêu tình?

---

1. *Trùng sinh:* được sống lại, cũng như tái sinh.
2. *Bỉ thử nhất thì:* cái này cái kia đều có một thời, không nên khư khư một chiều.
3. *Tòng quyền:* theo lẽ quyền biến.
4. *Độ sinh:* từ nhà Phật, cứu vớt, chở chúng sinh vượt qua bể khổ sang bờ bên kia.
5. *Quan nha:* nơi làm việc của quan.
6. *Đoàn viên:* tròn trặn. Chỉ gia đình sum họp, đoàn tụ.
7. *Chén cúc:* chén rượu cúc.
8. *Tác hợp cơ trời:* trời cho hợp nhau. *Kinh thi* có câu: "*Thiên tác chi hợp*" (Trời làm cho hợp nhau).
9. *Kết giao:* giao ước ràng buộc.
10. *Bình địa ba đào:* đất bằng nổi sóng. Chỉ biến cố bất thường.
11. *Phận cải duyên kim:* xem câu 769.
12. *Máu chảy ruột mềm:* máu chảy nên ruột mềm. Nói quan hệ máu mủ ruột rà khăng khít.

Bây giờ gương vỡ lại lành,
Khuôn thiêng[1] lừa lọc đã dành có nơi.
Còn duyên may lại còn người,
Còn vầng trăng bạc, còn lời nguyền xưa.
Quả mai ba bảy đương vừa[2],
Đào non[3] sớm liệu xe tơ kịp thì",
Dứt lời nàng vội gạt đi:
"Sự muôn năm cũ nói chi bây giờ!
Một lời tuy có ước xưa,
Xét mình dãi gió dầm mưa đã nhiều.
Nói càng hổ thẹn trăm chiều,
Thà như ngọn nước thuỷ triều chảy xuôi".
Chàng rằng: -"Nói cũng nên lời,
Dẫu lòng kia vậy, còn lời ấy sao?
Một lời đã trót thâm giao[4],
Dưới dày có đất, trên cao có trời.
Dẫu rằng vật đổi sao dời[5],
Tử sinh cũng giữ lấy lời tử sinh[6].
Duyên kia có phụ chi tình,
Mà toan sẻ gánh chung tình[7] làm hai?"
Nàng rằng: - "Gia thất duyên hài[8],
Chút lòng ân ái, ai ai cũng lòng.
Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
Hoa thơm phong nhuỵ, trăng vòng tròn gương[9].

1. *Khuôn thiêng:* xem câu 343.

2. *Quả mai ba bảy đương vừa:* tuy đã muộn nhưng còn có thể lấy chồng được. Bài *Phiếu mai* (Mai rụng) trong *Kinh thi* có câu: "*Phiếu hữu mai kì thực thất hề, kì thực tam hề*" (Quả mai rụng mười phần còn bảy phần, mười phần còn ba phần).

3. *Đào non:* xem câu 1010.

4. *Thâm giao:* giao kết chặt chẽ.

5. *Vật đổi sao dời:* vật đổi hình, sao đổi ngôi, chỉ sự biến thiên.

6. *Lời tử sinh:* lời thề sống chết có nhau.

7. *Gánh chung tình:* chỉ mối tình gắn bó chung thuỷ.

8. *Gia thất duyên hài:* vợ chồng hoà hợp êm đẹp.

9. *Hoa thơm phong nhuỵ:* nhuỵ hoa đang được cánh hoa bao lấy, giữ lấy mai thơm.

Trăng vòng tròn gương: mặt trăng đang tròn vành vạnh. Chỉ người con gái đang thanh tân, trinh tiết, xinh đẹp.

Chữ trinh đáng giá nghìn vàng,
Đuốc hoa[1] chẳng thẹn với chàng mai xưa.
Thiếp từ ngộ biến[2] đến giờ,
Ong qua bướm lại[3] đã thừa xấu xa.
Bấy chầy gió táp mưa sa,
Mấy trăng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn.
Còn chi là cái hồng nhan,
Đã xong thân thế[4] còn toan nỗi nào?
Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,
Dám đem trần cấu dự vào bố kinh[5].
Đã hay chàng nặng vì tình,
Trông hoa đèn, chẳng thẹn mình lắm ru!
Từ rày khép cửa phòng thu[6],
Chẳng tu thì cũng như tu mới là.
Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ[7],
Nói chi kết tóc xe tơ,
Đã buồn cả ruột mà dơ cả đời".
Chàng rằng: "Khéo nói nên lời,
Mà trông lẽ phải có người có ta!
Xưa nay trong đạo đàn bà,
Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường.
Có khi biến, có khi thường.
Có quyền, nào phải một đường chấp kinh[8],
Như nàng lấy hiếu làm trinh,
Bụi nào cho đục được mình ấy vay?

1. *Đuốc hoa:* (hoa chúc) đèn hay đuốc trong phòng vào đêm hợp cẩn.
2. *Ngộ biến:* gặp biến cố.
3. *Ong qua bướm lại:* ong và bướm nhiều lần tàn phá nhị hoa. Chỉ người đàn bà ở lầu xanh.
4. *Thân thế:* tình cảnh một đời người.
5. *Trần cấu:* bụi bậm dơ dáy. Bố kinh: nói làm người vợ hiền thục.
6. *Khép cửa phòng thu:* Thuý Kiều coi mình đã luống tuổi không nghĩ đến chuyện hôn nhân nữa.
7. *Cầm sắt:* đàn sắt và đàn cầm, hai thứ đàn cổ thường cùng tấu lên để hoà âm. Chỉ cảnh vợ chồng thuận hoà êm đẹp. *Cầm cờ* (kì): cùng gảy đàn và chơi cờ. Chỉ tình bạn.
8. *Có quyền:* được phép theo quyền biến (bất thường). Chấp kinh: theo, giữ đúng lẽ thường.

Trời còn để có hôm nay,
Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời.
Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa[1].
Có diều chi nữa mà ngờ,
Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu[2]".
Nghe chàng nói đã hết điều,
Hai thân thì cũng quyết theo một bài.
Hết lời khôn lẽ chối lời,
Cúi đầu nàng những ngắn dài thở than.

Theo *Tinh tuyển văn học* tập 5, quyển 2. Nxb. Khoa học xã hội.

VĂN TẾ THẬP LOẠI CHÚNG SINH

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt,
Toát hơi may lạnh buốt sương khô.
Não người thay bấy chiều thu,
Ngàn lau nhuốm bạc lá ngô rụng vàng[3]
Đường bạch dương bóng chiều man mác,
Dặm đường lê[4] lác đác sương sa.
Lòng nào lòng chẳng thiết tha,
Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.
Trong trường dạ tối tăm trời đất,
Có khôn thiêng phảng phất u minh.

1. *Hoa tàn... rằm xưa:* lời có vẻ nghịch lí mà lòng Kim Trọng thì cao cả tuyệt vời. Chàng đã chiêu tuyết cho cuộc đời luân lạc của Thuý Kiều.

2. *Chàng Tiêu:* (Tiêu lang) theo *Toàn Đường thi thoại,* Thôi Giao đời Đường có người tì thiếp yêu, xinh đẹp, giỏi âm luật. Sau vì nghèo mà phải đem bán cho Vu Địch. Thôi vẫn không hết thương nhớ. Một lần, nàng ra ngoài gặp Thôi, nàng khóc, hứa cùng Thôi giữ hẹn lời ước. Thôi Giao bèn đề thơ tặng nàng, có câu: "Hầu môn nhất nhập thâm như hải; Tòng thử Tiêu lang thị lộ nhân" (Cửa hầu vào đấy sân như biển; Từ đó chàng Tiêu là khách qua đường).

3. *Lá ngô:* lá cây ngô đồng. Thơ cổ: "Ngô đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu": Một lá ngô đồng rụng, cả thiên hạ biết là mùa thu đã về.

4. *Đường lê:* tên một loại cây, hoa sắc trắng, còn gọi là cây cam đường.

Thương thay thập loại chúng sinh,
Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người.
Hương khói đã không nơi nương tựa,
Hồn mồ côi lần lữa đêm đen.
Còn chi ai quý ai hèn,
Còn chi mà nói ai hiền ai ngu!
Tiết đầu thu lập đàn giải thoát,
Nước tĩnh bình[1] rưới hạt dương chi[2]
Muôn nhờ Đức Phật từ bi,
Giải oan, cứu khổ, độ về Tây Phương[3].
Nào những kẻ tính đường kiểu hãnh[4]
Chí những lăm cướp gánh non sông.
Nói chi những buổi tranh hùng,
Tưởng khi thế khuất vận cùng mà đau.
Bỗng phút đâu mưa sa ngói lở.
Khôn đem mình làm đứa thất phu[5].
Kìa những kẻ bài binh bố trận,
Đem mình vào cướp ấn nguyên nhung[6]
Gió mưa thét rống đùng đùng,
Dãi thây trăm họ làm công một người.
Khi thất thế, tên rơi đạn lạc,
Bãi sa trường thịt nát máu rơi.
Bơ vơ góc bể chân trời,
Nắm xương vô chủ biết vùi nơi nao!
Trời xâm xẩm mưa gào gió thét,
Khí âm ngưng mờ mịt trước sau.
Ngàn cây nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu điếu tế[7] nào đâu chưng thường[8]

---

1. *Tĩnh bình:* cái bình (đựng nước) trong sạch, nhà Phật dùng để chứa nước cúng.
2. *Hạt dương chi:* hạt (giọt) nước cành dương, nước có phép Phật, rẩy vào người có thể cứu sống người.
3. *Tây Phương:* thế giới cực lạc theo quan niệm của Phật giáo.
4. *Kiểu hãnh:* cầu may.
5. *Thất phu:* người dân thường.
6. *Nguyên nhung:* tướng đứng đầu việc quân, như nguyên soái.
7. *Điếu tế:* điếu viếng tế lễ.
8. *Chưng:* tế về mùa đông; thường: tế về mùa thu (xem *Lễ kí).*

Cũng có kẻ tính đường trí phú
Mình làm mình nhịn ngủ quên ăn,
Ruột rà không kẻ chí thân,
Dẫu làm nên, để dành phần cho ai?
Khi nằm xuống không người nhấn nhủ,
Của phù vân[1] dẫu có như không.
Sống thì tiền chảy bạc dòng,
Thác không đem được một đồng nào đi.
Khóc ma mướn thương gì hàng xóm,
Hòm gỗ đa bó đóm đưa đêm.
Ngẩn ngơ nội rộc[2] đồng chiêm,
Nén hương, giọt nước, biết tìm vào đâu?
Cũng có kẻ rắp cầu chữ quý,
Dấn thân vào thành thị lân la.
Mấy thu lìa cửa lìa nhà,
Văn chương đã chắc đâu mà trí thân.
Cả giàu sang nặng oán thù,
Máu tươi lai láng xương khô rã rời.
Đoàn vô tự[3] lạc loài nheo nhóc,
Quỷ không đầu van khóc đêm mưa.
Cho hay thành bại là cơ,
Mà u hồn biết bao giờ cho tan.
Nào những kẻ màn lan trướng huệ[4]
Những cậy mình cung quế[5] Hằng Nga[6]

---

1. *Của phù vân:* tiền của bất nghĩa chẳng qua cũng chỉ như đám mây nổi (lời Khổng Tử) - về sau, được dùng để nói về sự "không vững bền", "không đáng quý trọng" của tiền bạc của cải.

2. *Nội rộc:* đồng ruộng trũng và hẹp.

3. *Vô tự:* không người thờ cúng.

4. *Màn lan trướng huệ:* chỉ nơi ở của phụ nữ quý tộc.

5. *Cung quế:* Quế cung, một cung thất do Trần Hậu Chủ (Trung Quốc) xây cho người vợ được sùng ái là Trương Lệ Hoa ở. Tương truyền, trong cung này có một cửa sổ tròn lắp kính tượng trưng cho mặt trăng, phía sau có trồng một cây quế. Về sau cung quế được dùng để chỉ nơi ở của cung phi:

"Trong cung quế âm thầm chiếc bóng,
Đêm năm canh trông ngóng lần lần."

(Nguyễn Gia Thiều - *Cung oán ngâm khúc*)

6. *Hằng Nga:* còn gọi là Thường Nga. Theo sách *Hoài Nam tử*, Hằng Nga là vợ Hậu Nghệ. Nghệ xin được thuốc trường sinh của Tây Vương Mẫu, Hằng Nga lấy trộm thuốc ấy rồi trốn lên cung trăng. Về sau, Hằng Nga được dùng để nói về mặt trăng hoặc tiên nữ, phụ nữ xinh đẹp.

Một phen thay đổi sơn hà,
Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu.
Trên lầu cao dưới cầu nước chảy,
Phận đã đành trâm gẫy bình rơi[1]
Khi sao đông đúc vui cười,
Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương!
Đau đớn nhẽ không hương không khói,
Hồn ngẩn ngơ bãi cói ngàn sim.
Thương thay chân yếu tay mềm.
Càng năm càng héo, một đêm một rầu.
Kìa những kẻ mũ cao áo rộng,
Ngọn bút son thác sống trong tay[2].
Kinh luân[3] găm một túi đầy.
Đã đêm Quản Cát lại ngày Y Chu[4].
Thịnh mãn lắm oán thù càng lắm,
Trăm loài ma xấm nắm chung quanh.
Nghìn vàng khôn chuộc được mình,
Lầu ca viện xướng tan tành còn đâu.
Kẻ thân thích vắng sau vắng trước,

---

1. *Trâm gẫy bình rơi:* thơ cổ có những câu:

"Thạch thượng ma ngọc trâm
Ngọc trâm vị thành, trung ương chiết
Tỉnh thượng văn ngân bình,
Ngân bình vị thượng, ti thằng tuyệt."

Trên đá mài trâm ngọc, trâm ngọc chưa thành, nửa chừng gẫy mất;
Trên giếng kéo bình bạc, bình bạc chưa kéo lên, dây tơ đã đứt.
Trong văn thơ "trâm gãy bình rơi" được dùng để nói về người đẹp chết yểu:

"Thuyền tình vừa ghé tới nơi,
Thì đà trâm gẫy bình rơi bao giờ."
(Nguyễn Du - *Truyện Kiều*)

2. *Ý nói:* Cầm quyền sinh sát.

3. *Kinh luân:* nghĩa gốc là gỡ tơ, xe tơ; sau được dùng để nói về việc sắp đặt, sửa sang chính sự; tài năng chính trị, trông coi việc nước...

4. *Quản:* Quản trọng, tướng nước Tề (thời Chiến Quốc), giúp Tề Hoàn công làm nên nghiệp bá; Cát: Gia Cát Lượng, người giúp Lưu Bị (thời Tam Quốc) làm nên nghiệp lớn; Y: Y Doãn, công thần khai quốc của nhà Thương (thế kỉ XVI-XI trước Công nguyên); Chu: Chu Đán (Chu Công), khai quốc công thần của nhà Chu, giúp vua nhà Chu chế định lễ nhạc, điển chương chế độ.

Biết lấy ai bát nước nén nhang,
Cô hồn thất thểu dọc ngang,
Nặng oan khôn lẽ tìm đường hoá sinh.
Dọc hàng quán phải tuần mưa nắng,
Vợ con nào nuôi nấng khem kiêng.
Vội vàng liệu sấp chôn nghiêng,
Anh em: thiên hạ, láng giềng: người dưng.
Bóng phần tử[1] xa chừng hương khúc[2]
Bãi tha ma kẻ dọc người ngang.
Cô hồn nhờ gửi tha phương,
Gió trăng hiu hắt khói hương lạnh lùng!
Cũng có kẻ vào sông ra bể,
Cánh buồm thưa chạy xế gió đông
Gặp cơn giông tố giữa dòng
Đem thân vùi rấp vào lòng kình nghê.
Cũng có kẻ đi về buôn bán,
Đòn gánh tre chín dạn hai vai.
Gặp cơn mưa nắng giữa trời,
Hồn đường phách sá lạc loài nơi nao?
Cũng có kẻ mức vào khoá lính,
Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan.
Nước khe cơm ống gian nan,
Dãi dầu nghìn dặm lầm than một đời,
Buổi chiến trận mạng người như rác,
Phận đã đành đạn lạc tên rơi.
Lập loè ngọn lửa ma trơi
Tiếng oan văng vẳng tối trời càng thương.
Cũng có kẻ lỡ làng một kiếp
Liều tuổi xanh bán nguyệt buôn hoa.
Ngẩn ngơ khi trở về già,
Ai chồng con tá biết là cậy ai.
Sống đã chịu một đời phiền não,

1. *Phần tử:* quê hương (Phần: đất quê Hán Cao tổ; tử: tang tử, cây tang, cây tử, những cây do cha mẹ trồng ở quê nhà).

2. *Hương khúc:* xóm làng.

Thác lại nhờ hớp cháo lá đa.
Đau đớn thay phận đàn bà,
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?
Cũng có kẻ nằm cầu gối đất,
Dõi tháng ngày hành khất ngược xuôi.
Thương thay cũng một kiếp người,
Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.
Cũng có kẻ mắc oan tù rạc,
Gửi thân vào chiếu lác một manh.
Nắm xương chôn rấp góc thành,
Kiếp nào cởi được oan tình ấy đi!
Kìa những kẻ tiểu nhi tấm bé,
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha.
Lấy ai bồng bế vào ra.
U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.
Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,
Kìa những người sẩy cối sa cây.
Có người gieo giếng thắt dây[1],
Người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành.
Người thì mắc sơn tinh thuỷ quái,
Người thì sa nanh khái[2] ngà voi.
Có người có đẻ không nuôi,
Có người sa sẩy[3] có người khốn thương.
Gặp phải lúc đi đường lỡ bước,
Cầu Nại Hà[4] kẻ trước người sau.
Mỗi người một nghiệp khác nhau,
Hồn xiêu phách lạc biết đâu bây giờ?
Hoặc là ẩn ngang bờ dọc bụi,
Hoặc là nương ngọn suối chân mây.
Hoặc là bụi cỏ bóng cây,
Hoặc là quán nọ cầu này bơ vơ.

1. *Gieo giếng, thắt dây:* nhảy xuống giếng, thắt cổ tự tử.
2. *Khái:* con hổ.
3. *Sa sẩy:* truỵ thai, đẻ non.
4. *Cầu Nại Hà:* theo tín ngưỡng dân gian cầu bắc trên sông Nại Hà dưới âm phủ, đầy máu hôi tanh; hồn người chết phải qua cầu ấy vào âm phủ.

Hoặc là nương thần từ, Phật tự[1],
Hoặc là nhờ đầu chợ cuối sông.
Hoặc là mông quạnh đồng không,
Hoặc là gò đống, hoặc vùng lau re.
Sống đã chịu nhiều bề thảm thiết,
Ruột héo khô dạ rét căm căm.
Dãi dầu trong mấy muôn năm,
Thở than dưới đất, ăn nằm trên sương.
Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,
Lặn mặt trời lẩn thẩn tìm ra.
Lôi thôi bồng trẻ dắt già,
Có khôn thiêng nhẽ lại mà nghe kinh.
Nhờ phép Phật siêu sinh Tịnh độ[2]
Phóng hào quang cứu khổ độ u[3]
Khắp trong tứ hải quần chu[4]
Não phiền rũ sạch, oán thù rửa trong
Nhờ đức Phật thần thông quảng đại.
Chuyển pháp luân[5] tam giới[6] thập phương,
Nhơn nhơn Tiêu Diện đại vương[7]
Linh kì một lá dẫn đường chúng sinh.
Nhờ phép Phật uy linh dũng mãnh,
Trong giấc mê khua tỉnh chiêm bao.
Mười loài là những loài nào,

1. *Thần từ:* đền thờ thần, Phật tự: chùa thờ Phật.

2. *Siêu sinh tịnh độ:* được phù hộ độ trì cho thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi sang nơi đất Phật thanh tĩnh trong sạch.

3. *Độ u:* phù hộ độ trì cho thoát khỏi sự u mê lầm lạc.

4. *Quần chu:* tất cả các châu.

5. *Pháp luân:* bánh xe Pháp; tượng trưng cho giáo pháp của Phật (dịch từ chữ Phạn: chúng sinh, đưa họ lên đường giải thoát).

6. *Tam giới:* ba cõi, chúng sinh chưa hoàn toàn siêu thoát, vẫn còn ở trong ba cõi: dục giới (còn ham muốn...); sắc giới (còn hình thể...); vô sắc giới (cao nhất, không còn ham muốn, không còn giữ hình sắc, chỉ còn tâm thức mà thôi).

7. *Tiêu Diệu đại vương:* có nhiều thuyết, giải thích khác nhau. Theo Hoàng Xuân Hãn trong "Lễ Vu lan với Văn tế cô hồn" câu này là "Nhơn nhơn Tiêu Diện quỷ vương" và Tiêu Diệu quỷ vương được giải thích là vua quỷ mặt cháy (mặt bị lửa phun cháy mà vẫn hồn nhiên như không).

Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.
Kiếp phù sinh như hình bào ảnh[1]
Có câu rằng: "Vạn cảnh giai không"[2]
Ai ai lấy Phật làm lòng.
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi[3]
Đàn chẩn tế[4] vâng lời Phật giáo,
Của có chi bát cháo nén nhang.
Gọi là manh áo thoi vàng,
Giúp cho làm của ăn đàng thăng thiên.
Ai tới đó dưới trên ngồi lại,
Của làm duyên chớ ngại bao nhiêu.
Phép thiêng biến ít thành nhiều,
Trên nhờ Tôn giả[5] chia đều chúng sinh.
Phật hữu tình từ bi phổ độ[6]
Chớ ngại rằng có có không không
Nam mô[7] Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng.
Nam mô nhất thiết siêu thăng thượng đài.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 10B. Nxb. Khoa học xã hội.

1. *Kiếp phù sinh:* kiếp sống tạm bợ, ngắn ngủi, nổi trôi, chẳng có giá trị đích thực; bào ảnh: bọt nước và bóng hình, có nghĩa: hư ảo, không bền vững, không có giá trị đích thực.

2. "Vạn cảnh giai không": tất cả mọi sự, mọi vật đều là hư không.

3. *Luân hồi:* sinh sinh, tử tử, nối tiếp nhau như bánh xe lăn trở lại (dịch từ chữ phạn: Samsânra).

4. *Chẩn tế:* cứu trợ, cứu giúp.

5. *Tôn giả:* tiếng tôn xưng các vị tu hành đắc đạo, trí đức đều cao, từ quả vị La Hán trở lên.

6. *Phổ độ:* phù hộ độ trì cho tất cả chúng sinh.

7. *Nam mô:* tiếng Phạn là Namah có nghĩa: quyết chí vâng theo, cung kính tuân theo, cầu xin được phù hộ độ trì, cầu xin...

ĐỘC TIỂU THANH KÍ[1]

Tây Hồ hoa uyển tận thành khư,
Độc điếu song tiên nhất chỉ thư.
Chi phấn hữu thần liên tử hậu,
Văn chương vô mệnh luỵ phần dư[2].
Cổ kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kì oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu[3]
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?

Dịch:

ĐỌC BÀI TIỂU THANH KÍ

Vườn hoa cạnh Tây Hồ đã thành bãi hoang,
Ta chỉ viếng nàng qua bài kí đọc trước cửa sổ mà thôi.
Son phấn có linh hồn chắc phải xót vì chuyện xảy ra sau khi chết.
Văn chương không có mệnh mà cũng bị liên luỵ, đốt đi còn sót
lại một vài bài .
Mối hận cổ kim, thật khó mà hỏi ông trời.
Ta tự coi như người cùng một hội một thuyền với nàng là kẻ
vì nết phong nhã mà mắc phải nỗi oan lạ lùng.

---

1. *Tiểu Thanh kí:* truyện kể cuộc đời một người con gái có tài, có sắc, sống đầu đời Minh. Nàng họ Phùng, lấy lẽ một người cũng tên Phùng, vì tránh tên chồng nên gọi là Tiểu Thanh. Vợ cả ghen, bắt ở riêng trong một ngôi nhà trên núi Cô Sơn, cạnh Tây Hồ, chẳng bao lâu buồn mà chết. Lúc này nàng mới 18 tuổi. Nay ở Côn Sơn vẫn còn mộ.

2. Phần dư: tức *Phần dư cảo*, tên tập thơ bị đốt còn sót lại Tiểu Thanh có một tập thơ ghi chép tâm sự của mình, lúc nàng chết rồi, vợ cả ghen, lấy đốt đi, còn sót một số bài, người ta thu thập lại gọi là *Phần dư cảo*.

3. Tam bách dư niên: có thuyết cho rằng ba trăm năm là tính từ khi Tiểu Thanh mất cho đến khi Nguyễn Du làm bài thơ này khóc nàng. Về hai câu thơ sau cùng, trước kia trong cuốn truyện cụ Nguyễn Du của các cụ Lê Thước và Phan Sĩ Bàng soạn năm 1924, hai cụ dựa vào lời cụ Nguyễn Mai, thuộc thế hệ thứ 10 họ Nguyễn Tiên Điền, nói rằng đó là hai câu thơ khẩu chiếm của Nguyễn Du lúc sắp mất. Ông Trần Trọng Kim trong cuốn Truyện Kiều xuất bản năm 1925 cũng nói như thế. Sau này, năm 1943, ông Đào Duy Anh thấy hai câu ấy trong bài thơ này thì thất niêm, nhưng các nhà thơ lớn làm thơ có khi không chú trọng niêm luật như đã quy định.

Chẳng biết ba trăm năm sau,
Thiên hạ ai người khóc Tố Như?

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 5, quyển 2. Nxb. Khoa học xã hội.

LONG THÀNH CẦM GIẢ CA[1]
(Phụng sứ thời tác)

Tiểu dẫn

Long thành cầm giả, bất tri tính thị. Văn kì ấu niên tòng học bát "Nguyễn" cầm[2] ư Lê cung Hoa tần bộ trung. Tây Sơn binh khởi, cựu nhạc tử tán, kì nhân lưu lạc thị triền, hiệp kĩ dỉ ngao, thuộc tản bô. Sở đàn giai ngự tiền cung phụng khúc, phi ngoại nhân sở văn, toại xưng nhất thời tuyệt kĩ. Dư thiếu thời, thám huynh[3] để kinh, lữ túc Giám Hồ điếm. Lì bang Tây Sơn chư thần đại tập nữ nhạc, danh cơ bất hạ sổ thập. Kì nhân độc dĩ Nguyễn cầm thanh thiện trường, phả năng ca, tác bài hài ngữ, nhất toạ tận điên đảo, xác thưởng dĩ đại bạch, triếp tận, triền đầu vô toán, kim bạch uỷ tích mãn địa. Dư thời nặc thân ám trung, bất thậm minh bạc. Hậu kiến chi huynh xứ, đoản thân, khoát kiểm, ngạch đột, diện ao, bất thậm lệ, cơ bạch nhi thể phong, thiện tu sức, đạm mu nùng phấn, y dĩ hồng thuý tiêu thường, xước xước nhiên hữu dư vận. Tính thiện ẩm, hỉ lăng hước, nhãn hoắc hoắc, khuông trung vô nhất nhân. Tại huynh gia mỗi ẩm triếp tận tuý, ẩu thổ lang tạ, ngoa địa thượng, đồng bối phi chỉ, bất tuất dã. Hậu sổ tải, dư tỉ gia Nam quy, bất đáo Long Thành nhược can niên hĩ. Kim Xuân[4], tương phụng mệnh Bắc sứ, đạo kinh Long Thành, chư công nhục tiễn vu Tuyên phủ nha, tất triệu tại thành nữ nhạc, thiếu cơ

---

1. Bài thơ này bắt đầu bằng lời *tiểu dẫn*.

2. Nguyễn cầm: tức đàn nguyệt. Gọi là đàn Nguyễn vì do Nguyễn Hàm đời Tấn ở Trung Quốc chế ra.

3. Anh tôi (huynh): chỉ Nguyễn Nễ, tức Dề, trước làm quan với nhà Lê sau giúp Tây Sơn, ở Bắc Thành từ năm 1790, đến khoảng năm 1794 thì được lệnh vào Phú Xuân. Lúc này, Nguyễn Du ở Thái Bình, quê vợ.

4. Tức mùa xuân năm 1813. Trong bài ca tác giả có nói: Tiệc ấy cách năm đó 20 năm. Như vậy có thể đoán rằng Nguyễn Du đã gặp nàng vào năm 1792 hoặc 1793 ở gần Hồ Giám, Thăng Long. Về việc Nguyễn Du đi sứ, *Gia phả* chép: tháng 2 năm Quý Dậu (1813) ông được thăng hàm cần chính điện học sĩ, rồi có chỉ sai làm chính sứ tuế cống cùng với các phó sứ là Đàm Ân Hầu, thiêm sự Bộ Lại và Phong Đăng Hầu, thiêm sự Bộ Lễ đi sứ Trung Quốc. Tháng 4 năm Giáp Tuất (1814) ông trở về kinh.

sổ thập, tịnh bất thúc danh diện, điệt khởi ca vũ, kế văn cầm thanh thanh việt, quýnh dị thời khúc, tâm dị chi. Thị kì nhân, nhan sâu thần khô, diện hắc, sắc như quỷ, y phục tịnh thô bố, bại hôi sắc, đa bạch bổ, mặc toạc tịch mạt, bất ngôn diệc bất tiếu, kì trang đãi bất kham giả, bất phục tri vi thuỳ hà, duy ư cầm thanh trung tự tằng tương thúc, trắc nhiên vu tâm. Tịch tán, chất chi nhạc nhân, tức kì nhân dã. Ta hồ! Thị nhân hà chí thử da! Phủ ngưỡng bồi hồi, bất thăng kim tích chi cảm. Nhân sinh bách niên, vinh nhục ai lạc, kì khả lượng da! Biệt hậu, nhất lộ thượng, thâm hữu cảm yên, nhân ca dĩ thác hứng.

Phiên âm:

Long Thành giai nhân,
Tính thị bất kí thanh.
Độc thiện Nguyễn cầm
Cử thành chi nhân dĩ Cầm danh.
Học đắc tiên triều cung trung cung phụng khúc,
Tự thị thiên thượng nhân gian đệ nhất thanh.

Dư ức thiếu thời tằng nhất kiến,
Giám hồ hồ biên dạ khai yến.
Kì thời tam thất chính phương niên,
Hồng trang yểm ái đào hoa diện.
Đà nhan hám thái tối nghi nhân,
Lịch loạn ngũ thanh tuỳ thủ biến.

Hoãn như sơ phong độ tùng lâm,
Thanh như song hạc minh tại âm.
Liệt như Tiến Phúc bi đầu toái tích lịch,
Ai như Trang Tích bệnh trung vi Việt ngâm.
Thính giả mĩ mĩ bất tri quyện,
Tiện thị Trung Hoà đại nội âm.

Tây Sơn chư thần mãn toạ tận khuynh đảo,
Triệt dạ truy hoan bất tri bão.
Tả phao hữu trịch tranh triển đầu,
Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.

Hào hoa ý khí lăng vương hầu,
Ngũ Lăng thiếu niên bất túc dạo.
Tính tương tam thập lục cung xuân,
Hoạt tố Trường An vô giá bảo.

Thử tịch hồi đầu nhị thập niên,
Tây Sơn bại hậu dư Nam thiên.
Chỉ xích Long Thành bất phục kiến
Hà huống thành trung ca vũ diên.

Tuyên phủ sứ quân vị dư trùng mãi tiếu,
Tịch trung ca kĩ giai niên thiếu.
Tịch mạt nhất nhân phát bán hoa.
Nhan sấu thần khô hình lược tiểu.
Lang tạ tàn mi bất sức trang,
Thuỳ tri tựu thị đương thời thành trung đệ nhất diệu.

Cựu khúc thanh thanh ám lệ thuỳ,
Nhĩ trung tĩnh thính tâm trung bi.
Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự,
Giám Hồ tịch trung tằng kiến chi.

Thành quách suy di nhân sự cải,
Kỉ xứ tang điền biến thương hải.
Tây Sơn cơ nghiệp tận tiêu vong,
Ca vũ không di nhất nhân tại.

Thuấn tức bách niên năng kỉ thì,
Thương tâm vãng sự lệ triêm y.
Nam hà quy lai đầu tận bạch,
Quái để giai nhân nhan sắc suy.

Song nhãn trừng trừng không tưởng tượng,
Khả liên đối diện bất tương tri.

Dịch nghĩa:

BÀI CA "NGƯỜI GẢY ĐÀN CẦM ĐẤT LONG THÀNH"
(Làm trong khi đi sứ)

Tiểu dẫn

Người gảy đàn đất Long Thành ấy không rõ tên họ là gì. Nghe nói thuở nhỏ, học gảy đàn "Nguyễn" trong đội nữ nhạc ở cung vua Lê. Quân Tây Sơn kéo ra, các đội nhạc cũ kẻ chết, người bỏ đi. Nàng lưu lạc ở các chợ, ôm đàn hát rong. Những bài nàng gảy đều là những khúc cung phụng gảy cho vua nghe, người ngoài không hề được biết, cho nên tài nghệ của nàng nổi tiếng hay nhất một thời.

Hồi còn trẻ, tôi lên kinh đô thăm anh tôi, ở trọ gần Giám hồ. Cạnh đó có các quan Tây Sơn mở cuộc hát lớn, con hát đẹp có đến hàng chục người.Nàng nổi tiếng nhờ ngón đàn Nguyễn, nàng hát cũng hay và khéo nói khôi hài, mọi người say mê, đua nhau ban thưởng từng chén rượu lớn, nàng uống hết ngay, tiền thưởng nhiều vô kể, tiền và lụa chồng đầy mặt đất. Lúc ấy tôi nấp trong bóng tối, không thấy rõ lắm. Sau được gặp ở nhà anh tôi. Nàng người thấp, má bầu, trán giô, mặt gãy, không đẹp lắm, nhưng nước da trắng trẻo, thân hình đẫy đà, khéo trang điểm, lông mày thanh, má đánh phấn, áo màu hồng, quần lụa cánh trả, có vẻ phong nhã. Nàng hay uống rượu, hay nói pha trò, con mắt long lanh, không coi ai ra gì. Khi ở anh tôi mỗi lần uống rượu thì nàng uống say đến nỗi nôn bừa bãi, nằm lăn ra đất, các bạn có chê trách cũng không lấy làm điều.

Sau đó vài năm, tôi dời nhà về Nam, mấy năm liền không trở lại Long Thành. Mùa xuân năm nay, tôi phụng mệnh sang xứ Trung Quốc, đi qua Long Thành. Các bạn mở tiệc tiễn tôi ở dinh Tuyên Phủ, có gọi tất cả vài chục nữ nhạc, tôi đều không biết mặt biết tên. Chị em thay nhau múa hát rồi nghe một khúc đàn Nguyễn trong trẻo nổi lên, khác hẳn những khúc thường nghe, tôi lấy làm lạ, nhìn người gảy đàn thì thấy một chị gầy gò, vẻ tiều tuỵ, sắc mặt đen sạm, xấu như quỷ, áo quần mặc toàn vải thô bạc thếch, vá nhiều mảnh trắng, ngồi im ở cuối chiếu, chẳng hề nói cười, hình dáng thật khó coi. Tôi không biết nàng là ai, nhưng nghe tiếng đàn thì dường như đã từng quen biết, nên động lòng thương. Tiệc xong, hỏi thì chính là người trước kia đã gặp.

Than ôi! Người ấy sao đến nỗi thế! Tôi bồi hồi, không yên, ngửng lên cúi xuống, ngậm ngùi cho cảnh xưa và nay. Người ta trong cõi trăm năm, những sự vinh nhục buồn vui thật không lường được. Sau khi từ biệt, trên đường đi, cảm thương vô hạn nên làm bài ca sau để ghi lại mối cảm hứng.

* * *

Người đẹp Long Thành, không nhớ rõ họ tên, riêng thao đàn Nguyễn cầm nên người trong thành ai cũng gọi là cô Cầm. Cô ta học được khúc "Cung phụng" trong cung từ triều vua trước. Đó là những khúc đàn hay nhất ở trên trời cũng như ở cõi người. Ta nhớ hồi còn trẻ đã từng gặp một lần bên Hồ Giám, trong một cuộc dạ yến. Lúc bấy giờ khoảng 21 tuổi, áo hồng ánh lên khuôn mặt hoa đào, má đỏ vì rượu, vẻ ngây thơ rất dễ thương. Năm cung réo rắt thay đổi theo ngón tay.

Tiếng khoan như gió thoảng qua rừng thông, tiếng trong như đôi chim hạc kêu nơi xa thẳm, tiếng mạnh như sét đánh tan bia Tiến Phúc, tiếng buồn như Trang Tích lúc ốm ngâm nga bằng tiếng Việt. Người nghe say sưa không biết mệt. Đó là khúc nhạc trong đại nội Trung Hoà.

Các quan Tây Sơn trong tiệc rượu đều say như điếu đổ, vui suốt đêm không biết chán. Phía tả, phía hữu, họ tranh nhau gieo thưởng, tiền bạc coi rẻ như đất bùn.

Vẻ hào hoa của họ át cả các bậc vương hầu; bọn thiếu niên đất Ngũ Lăng thấm vào đâu! Tưởng như vẻ xuân của ba mươi sáu cung chung đúc lại ở cô ta thành vật báu vô giá của đất Trường An.

Nhớ lại, từ bữa tiệc buổi ấy đến nay, đã 20 năm. Sau khi Tây Sơn bại thì ta cũng vào Nam. Long Thành gang tấc không được thấy nữa. Huống hồ cô gái trong tiệc vui múa hát trong thành.

Lần này, quan Tuyên phủ vì ta bày cuộc vui. Trong tiệc ca kĩ đều trẻ cả, duy phía cuối có một người tóc hoa râm, nét mặt rõ ràng, thần sắc khô khan, thân hình bé nhỏ, đôi mày phờ phạc, không điểm tô. Ai biết đó là người tài hoa nhất thành hồi bấy giờ?

Khúc xưa đàn lên từng tiếng mà nước mắt ta thầm rơi, tai lắng nghe nhưng trong lòng thì đau xót. Ta bỗng sực nhớ chuyện hai mươi năm trước, đã từng thấy cô ta trong bữa tiệc bên Hồ Giám. Thành quách đổi dời, việc người cũng khác, bao nhiêu nương dâu đã thành bãi biển. Cơ nghiệp Tây Sơn tiêu vong đâu hết, chỉ còn sót lại một người trong làng ca múa mà thôi!

Trăm năm thấm thoắt có là bao, ta cảm thương việc cũ, nước mắt thấm áo. Ta từ Nam Hà trở lại, đầu bạc trắng hết, không trách nhan sắc người đẹp tàn tạ!

Hai mắt trừng trừng luống tưởng chuyện trước, thương thay gặp mặt mà không nhận ra nhau!

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, Tập 5, quyển 2. Nxb. Khoa học xã hội.

23. LÊ NGỌC HÂN

Sinh ngày 27 tháng 4 năm Canh Dần (năm 1770), là con gái thứ 21 vua Lê

Hiển Tông và Chiêu Nghi Nguyễn Thị Huyền, người làng Phù Ninh, huyện Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Ngọc Hân có nhan sắc, thông minh. Năm Bính Ngọ (1786) Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc với danh nghĩa phù Lê diệt Trịnh, nhờ Nguyễn Hữu Chỉnh làm mối, Lê Hiển Tông đã gả Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ. Năm ấy Ngọc Hân 16 tuổi. Năm 1790, sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi vua và chiến thắng quân Thanh, Ngọc Hân được phong làm Bắc Cung hoàng hậu. Hai năm sau nhà vua qua đời đột ngột, để lại cho Ngọc Hân hai đứa con dại. Ngọc Hân đau buồn, bà bị ốm nặng, cuối cùng mất ngày 8 tháng 11 năm Kỷ Mùi (năm 1799) thọ 29 tuổi. Triều đình Tây Sơn truy tôn miếu hiệu cho bà là Trinh Nhất Vũ hoàng hậu.

Từ trước tới nay Lê Ngọc Hân được coi là tác giả của bài "Ai tư văn" và bài "Văn tế vua Quang Trung". Có người ngờ hai tác phẩm này không phải của Ngọc Hân, mà là của Phan Huy Ích viết thay cho Ngọc Hân, mặc dầu không có chứng cớ gì thật xác đáng. Theo truyền thống, chúng tôi vẫn coi hai tác phẩm trên là của Lê Ngọc Hân "Ai tư văn" và "Văn tế vua Quang Trung" đều viết về cái chết của vua Quang Trung. Nội dung hai tác phẩm cơ bản giống nhau, cái khác là mỗi bài viết trong một hoàn cảnh. "Văn tế vua Quang Trung", không có gì đặc biệt, còn "Ai tư văn" thực sự là một bài thơ trữ tình dài rất có giá trị. "Ai tư văn" nói lên nỗi đau xót của người vợ trước cái chết của chồng mình, đồng thời ở đây người ta cũng thấy lòng khâm phục và sự biết ơn sâu xa không phải chỉ riêng ta cũng thấy lòng khâm phục và sự biết ơn sâu xa không phải chỉ riêng của Ngọc Hân, mà của quần chúng nhân dân lúc bấy giờ đối với vị vua anh minh, vốn là một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa trước đã từng lãnh đạo họ chiến thắng giặc ngoại xâm và xây dựng lại đất nước. Ngọc Hân mặc dù là công chúa của nhà Lê, nhưng hoàn toàn không có một thiên kiến lệch lạc nào khi nói về vua "áo vải cờ đào", người đã lật đổ ngai vàng của chính dòng họ mình. Có thể nói những lời Ngọc Hân nói về Quang Trung trong "Ai tư văn" là những lời đánh giá Quang Trung đúng đắn và cao nhất lúc bấy giờ.

"Ai tư văn" từng được phiên âm và giới thiệu từ những năm 20 của thế kỉ này trong "Văn đàn bảo giám" (1926); "Nữ lưu văn học sử" (1920). Sau đó trong tạp chí "Tri tân" (1941), "Thi văn bình chú" (1943)... Các bản này khác nhau một số chữ trong một số câu. Gần đây bà Nguyễn Cẩm Thuý ở Viện Hán Nôm tìm được một bản Nôm trong "Quốc âm phú" (Kí hiệu AB. 184 thư viện Hán Nôm) có nhiều dấu vết chứng tỏ bản này được chép lại từ một bản cuối thế kỉ XVIII. Bản này có sáu câu khác hẳn các bản quốc ngữ (các câu 89-94), và không có 20 câu cuối của các bản quốc ngữ. Ngoài ra những câu khác cũng có sai biệt ít nhiều. Chúng tôi dùng văn bản "Ai tư văn" đã được phiên âm và giới thiệu trên tạp chí "Tri tân" số 20, 21 năm

1941, về sau được Hoa Bằng in lại trong "Quốc văn thời Tây Sơn" (Nhà xuất bản Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1950) vì bản này ngôn ngữ trong sáng; văn lí chặt chẽ hơn các bản khác, đồng thời có khảo dị với bản Nôm trong "Quốc âm phú" là bản có thể cổ hơn và chưa được giới thiệu lần nào để bạn đọc có tài liệu nghiên cứu.

AI TƯ VĂN (+)

Gió hiu hắt phòng tiêu lạnh lẽo,
Trước thềm lan, hoa héo don don!
Cầu Tiên[1] khói toả đỉnh non,
Xe rồng[2] thăm thẳm, bóng loan rầu rầu!
Nỗi lai lịch dễ hầu than thở,
Trách nhân duyên mờ lỡ[3] cớ sao?
Sầu sầu thảm thảm xiết bao,
Sầu đầy giạt bể, thảm cao ngất trời
Từ cờ thắm trỏ vời cõi Bắc,
Nghĩa tôn phù[4] vắng vặc bóng dương
Rút dây[5] vâng mệnh phụ hoàng[6],
Thuyền lan chèo quế thuận đường vu quy
Trăm ngày dặm quản chi non nước
Chữ "nghi gia"[7] mừng được phải duyên
Sang yêu muôn đội ơn trên,
Rõ ràng vẻ thuý nỗi chen tiếng cầm.
Lượng che chở, vụng lầm nào kể,

(+) Tên tác phẩm này trong bản *Quốc âm phú* ghi là "Tiên thánh thăng hà, hoàng hậu ai văn"

1. *Cầu Tiên*: mộ giả vua Quang Trung ở Linh Đường, gần cầu Tiên huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông cũ (nay thuộc ngoại thành Hà Nội).

2. *Xe rồng:* xe vua đi.

3. *Mờ lỡ:* dở dang.

4. *Nghĩa tôn phù:* chỉ việc vua Quang Trung đem quân ra Bắc "phù Lê diệt Trịnh" năm 1786.

5. *Rút dây:* xưa nhà có nhiều con gái, cháu gái, khi đã kén được rể rồi liền cho đứng cách màn rút dây, hễ rút được dây của cô nào thì lấy cô ấy.

6. *Phụ hoàng*: vua cha, chỉ Lê Hiển Tông.

7. *Nghi gia*: do câu "nghi kì thất gia" trong *Kinh thi*, nghĩa là nên cửa nên nhà: ý nói người con gái lấy chồng, thành gia thất.

Phận đinh ninh cặn kẽ mọi lời.
Dầu rằng non nước biển dời.
Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đâu là.
Lòng đùm bọc thương hoa đoái cội[1]
Khắp tôn thân[2] cùng đội ơn sang.
Miếu đường còn dấu chưng thường[3]
Tùng thu[4] còn rậm mấy hàng xanh xanh.
Nhờ hồng phúc, đôi cành hoè quế
Đượm hơi sương dây rễ cùng tươi
Non Nam[5] lần chúc tuổi trời.
Dâng câu Thiên bảo[6] bầy lời Hoa Phong[7]
Những ao ước trập trùng tuổi hạc.
Nguyền trăm năm ngõ được vầy vui.
Nào hay sông cạn, bể vùi,
Lòng trời giáo giở, vận người biệt li.
Từ nắng hạ mưa thu trái tiết,
Xót mình rồng mỏi mệt chẳng yên.
Xiết bao kinh sợ lo phiền,
Miếu thần đã đảo, thuốc tiên lại cầu.
Khắp mọi chốn đâu đâu tìm rước,
Phương pháp nào đổi được cùng chăng?
Ngán thay, máy tạo bất bằng,
Bóng mây thoắt đã ngất chừng xe loan
Cuộc tụ, tán, bi, hoan[8] kíp bấy
Kể sum vầy đã mấy năm nay?

---

1. *Thương hoa đoái cội*: yêu hoa yêu cả gốc cây hoa, ý nói vua Quang Trung yêu thương Ngọc Hân nên chăm sóc, trông nom đến dòng dõi nhà Lê.

2. *Tôn thân*: người bề trên và người họ gần.

3. *Chưng thường:* lễ tế về mùa đông gọi là "chưng", lễ tế về mùa thu gọi là "thường"; ý nói nhờ vua Quang Trung nên việc tế lễ trong tông miếu nhà Lê được thường xuyên chu đáo.

4. *Tùng thu*: hai loại cây thường được trồng ở mộ địa. Ý nói nhờ vua Quang Trung mà lăng tẩm nhà Lê được giữ gìn nguyên vẹn.

5. *Non Nam:* do chữ "thọ tỉ Nam Sơn" trong *Kinh thi*, ý nói cầu chúc vua Quang Trung sống lâu như núi Nam.

6. *Thiên bảo:* thơ chúc tụng, ca ngợi vua trong *Kinh thi*.

7. *Hoa phong*: người đất Hoa Phong chúc vua Nghiêu giàu, thọ, nhiều con trai.

8. *Tụ, tán, bi, hoan:* sum họp, chia lìa, buồn đau, vui vẻ.

Lênh đênh chút phận bèo mây,
Duyên kia đã vậy, thân này nương đâu?
Trần trọc luống đêm thâu, ngày tối,
Biết cậy ai dập nỗi bi thương?
Trông mong luống những mơ màng
Mơ hồ bằng mộng, bàng hoàng như say.
Khi trận gió hoa bay thấp thoáng,
Ngỡ hương trời bảng lảng còn đâu,
Vội vàng sửa áo lên chầu,
Thương ôi quạnh quẽ, trước lầu nhện giăng!
Khi bóng trăng lá in lấp lánh,
Ngỡ tàn vàng nhớ cảnh ngự chơi,
Vội vàng dạo bước tới nơi,
Thương ôi vắng vẻ, giữa trời tuyết sa!
Tưởng phong thể[1] xót xa đòi đoạn,
Mặt rồng sao cách gián lâu nay?
Có ai chốn ấy về đây,
Nguồn cơn xin ngỏ cho hay được đành?
Nẻo u minh[2] khéo chia đôi ngả
Nghĩ đòi phen nồng nã đòi phen.
Kiếp này chưa trọng chữ "duyên",
Ước xin kiếp khác vẹn tuyền lửa hương.
Nghe trước có đấng vương Thang Võ[3]
Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao.
Mà nay áo vải cờ đào[4]
Giúp dân dựng nước biết bao công trình!
Nghe rành rành trước vua Nghiêu, Thuấn[5]
Công đức dày, ngự vận[6] càng lâu,
Mà nay lượng cả ơn sâu,

1. *Phong thể:* cũng như phong thái, tức là hình dung dáng về con người.
2. *U minh:* u là tối (cõi âm), minh là sáng (cõi dương).
3. *Thang, Võ:* vua Thang nhà Thương, vua Võ nhà Chu là hai vua hiền của Trung Quốc đời cổ.
4. *Áo vải cờ đào:* áo vải chỉ người anh hùng nông dân Nguyễn Huệ.
5. *Nghiêu, Thuấn:* đế Nghiêu và đế Thuấn, hai ông vua lí tưởng của Trung Quốc thời cổ.
6. *Ngự vận:* thời gian nhà vua trị vì.

Móc mưa rưới khắp chín châu[1] đượm nhuần.
Công dưỡng ấy mà nhân dưỡng ấy,
Cõi thọ sao hẹp bấy, hoá công?
Rộng cho chuộc được tuổi rồng,
Đổi thân ắt hẳn bõ lòng tôi ngươi.
Buồn thay nhẽ, sương rơi, gió lọt,
Cảnh đìu hiu thánh thót châu sa.
Tưởng lời di chúc thiết tha,
Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mê
Buồn thay nhẽ! Xuân về hoa nở
Mối sầu riêng ai gỡ cho xong!
Quyết liều mong vẹn chữ "tòng"
Trên rường nào ngại, giữa dòng nào e!
Còn trứng nước[2] thương vì đôi chút,
Chữ "tình thâm" chưa thoát được đi,
Vậy nên nấn ná đòi khi,
Hình tuy còn ở, phách thì đã theo
Theo buổi trước ngự đèo Bồng Đảo[3]
Theo buổi sau ngự nẻo sông Ngân
Theo xa thôi lại theo gần,
Theo phen điện quế[4] theo lần nguồn hoa[5]
Đương theo bỗng tiếng gà sực tỉnh,
Đau đớn thay! ấy cảnh chiêm bao!
Mơ màng thêm nỗi khát khao,
Ngọc Kinh chốn ấy ngày nào tới nơi?
Tưởng thôi lại bồi hồi trong dạ,
Nguyện đồng sinh sao dễ kíp phai?
Xưa sao sớm hỏi, khuya bày,
Nặng lòng vàng đá cạn lời tóc tơ!

1. *Chín châu:* dịch chữ "cửu châu" trong tiếng Hán, chỉ đất nước.
2. *Trứng nước:* non nớt, bé bỏng.
3. *Bồng đảo:* cũng như Bồng lai, chỉ cõi tiên.
4. *Điện quế:* tức cung trăng. Theo sách *Dậu dương tạp trở*, ở trong cung trăng có cây quế cao năm trăm trượng, vì vậy người ta gọi cung trăng là điện quế.
5. *Nguồn hoa:* tức là nguồn hoa đào hay suối hoa đào, chỉ cảnh đẹp cảnh tiên.

Giờ sao bỗng thờ ở lạng lẽ,
Tình cô đơn ai kẻ xét đâu!
Xưa sao gang tấc gần chầu,
Trước sân phong nguyệt trên lầu sinh ca.
Giờ sao bỗng cách xa đôi cõi,
Tin hàn huyên khôn hỏi thăm nhanh.
Nửa cung gãy phím cầm lành,
Nỗi con coi cút, nỗi mình bơ vơ!
Nghĩ nông nổi ngẩn ngơ đôi lúc,
Tiếng tử quy thêm giục lòng thương...
Não người thay, cảnh tiên hương,
Dạ thường quanh quất, mắt thường ngóng trông!
Trông mái đông, lá buồm xuôi ngược,
Thấy mênh mông những nước cùng mây,
Đông rồi thì lại trông tây,
Thấy non ngân ngất, thấy cây rườm rà,
Trông nam thấy nhạn sa lác đác,
Trông bắc thì ngàn bạc màu sương.
Nọ trông trời đất bốn phương,
Cõi tiên khơi thẳm biết đường nào đi!
Cậy ai có phép gì tới đó,
Dâng vật thường xin ngỏ lòng trung:
Này gương là của Hán Cung[1]
Ơn trên xưa đã soi chung đòi ngày!
Duyên hảo hợp xót rày nên lẻ,
Bụng ai hoài vội ghẽ[2] vì đâu?
Xin đưa gương ấy về chầu,
Ngõ soi cho tỏ gót sầu trông ơn.
Tưởng linh sảng[3] nhơn nhơn còn dấu,
Nỗi sinh cơ[4] có thấu cho không?

1. *Hán cung*: hậu cung nhà Hán. Sau người ta mượn tiếng đó để chỉ hậu cung nhà vua, đây chỉ hậu cung vua Quang Trung.

2. *Ghẽ*: rẽ (tiếng cổ).

3. Linh sảng: linh hồn thiêng liêng sáng suốt (của vua Quang Trung).

4. *Sinh cơ*: cuộc đời của người sống, tức là của Ngọc Hân.

Cung xanh[1] đang tuổi ấu xung[2]
Di mưu sao nỡ quê lòng đoái thương?
Gót lân chỉ[3] mấy hàng lẫm chẫm,
Đầu mũ mao, mình tấm áo gai[4].
U ơ ra trước gương đài
Tưởng quang cảnh ấy chua cay đường nào!
Trong sáu viện[5] ố đào ủ liễu,
Xác ve gầy, lỏng lẻo xiêm nghê
Long đong xa cách hương quê,
Mong theo lầm lối, mong về tủi duyên!
Dưới bệ ngọc, hàng uyên[6] vò võ
Cất chân tay thương khó xiết chi
Hang sâu[7] nghe tiếng thương bi,
Kẻ sơ còn thế, huống gì người thân.
Cảnh li biệt nhiều phần bát ngát,
Mạch sầu tuôn ai tát cho vơi,
Càng trông càng một xa vời,
Tấc lòng thảm thiết, chín trời[8] biết chăng?
Buồn trông trăng, trăng mờ thêm tủi,
Gương Hằng Nga đã bụi màu trong.
Nhìn gương càng thẹn tấm lòng,
Thiên duyên lạnh lẽo đêm đông biên hà[9]
Buồn xem hoa, hoa buồn thêm thẹn,
Cánh hải đường đã quyện giọt sương.

1. *Cung xanh:* chỗ ở của thái tử (con vua).
2. *Ấu xung*: cũng như ấu nhi, ấu niên, tức là còn thơ bé.
3. *Gót nên chỉ:* ngón chân con kì lân, chỉ con nhỏ của vua Quang Trung.
4. *Mũ mao, áo gai:* mũ rơm, áo gai: tức là mũ áo tang.
5. *Sáu viện*: cũng như sáu cung, là nơi ở của hoàng hậu và các cung phi, gồm một cung ở chính giữa và năm cung ở đằng sau.
6. *Hàng uyên:* hàng chim uyên, chỉ các quan trong triều đình.
7. *Hang sâu:* núi sâu hang thẳm, ý nói rất xa xôi cách trở mà lòng người ở đó vẫn thương xót trước việc vua Quang Trung mất.
8. *Chín trời:* do chữ "cửu thiên", tức là *chín phương trời.*
9. Ý nói mối tình lỡ dở, người sống lẻ loi thấy lạnh lẽo như bên bờ sông vắng.

Trông chim càng dễ đoạn trường,
Uyên ương chiếc bóng phượng hoàng lẻ đôi.
Cảnh nào cũng ngùi ngùi cảnh ấy,
Tiệc vui mừng còn thấy chi đâu
Phút giây bãi bể nương dâu.
Cuộc đời là thế, biết hầu nài sao?
Chữ "tình nghĩa" trời cao đất rộng,
Nỗi đoạn trường còn sống còn đau.
Mấy lời tâm sự trước sau,
Đôi vầng nhật nguyệt trên đầu chứng cho.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 9A. Nxb. Khoa học xã hội.

24. NGUYỄN HUY LƯỢNG

Chưa rõ năm sinh, năm mất. Người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội bây giờ, sau dời sang làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, nay thuộc Hà Nội, đỗ hương cống. Dưới triều Lê Trịnh được bổ làm một chức quan nhỏ ở Bộ Lễ. Sau khi Quang Trung ra Bắc đại phá quân Thanh, ông cộng tác với nhà Tây Sơn, được phong tước Chương lĩnh hầu, giữ chức hữu thị lang Bộ Hộ. Nhà Tây Sơn sụp đổ, ông sống một thời gian nữa rồi mất.

Nguyễn Huy Lượng còn là tác giả bài "Tụng Tây Hồ phú" nổi tiếng, và tập thơ "Cung oán thi", tất cả đều viết bằng chữ Nôm. Bài phú được viết vào mùa hè năm Tân Dậu (1801) khi triều đình Quang Toản dời đô từ Phú Xuân ra Thăng Long, và làm lễ tế trời đất gần Hồ Tây. Tác phẩm ca ngợi cảnh Hồ Tây, cảnh Thăng Long, thông qua đó ca ngợi sự nghiệp hiển hách của nhà Tây Sơn, chủ yếu là dưới thời vua Quang Trung Nguyễn Huệ. Tác phẩm cũng tỏ thái độ mỉa mai đối với những kẻ cố chấp không chịu ra cộng tác với Tây Sơn. Bài phú lúc đương thời được nhiều người tán thưởng, nên những kẻ chống Tây Sơn khó chịu. Phạm Thái đã viết "Chiến tụng Tây Hồ phú" hoạ lại bài phú này, xuyên tạc triều đại Tây Sơn và hằn học đả kích càng làm cho người ta chú ý hơn đến giá trị bài phú của Nguyễn Huy Lượng. Những tác phẩm khác của Nguyễn Huy Lượng trong "Cung oán thi" cũng thể hiện được khía cạnh về lòng nhân đạo của nhà thơ, nhưng đề tài có tính chất công thức, cách thể hiện còn chung chung, nên không có giá trị mấy.

TỤNG TÂY HỒ PHÚ[1]

(Độc vận: hồ)

Lạ thay cảnh Tây Hồ!
Lạ thay cảnh Tây Hồ!
Trộm nhớ thuở đất chia chín cõi[2]
Nghe rằng đây đá mọc một gò[3]
Trước bạch hồ[4] vào đó làm hang, Long vương trổ lên vùng đại trạch[5]
Sau kim ngưu dò vào đây hoá vực[6], Cao vương đào chặn mạch hoàng đồ[7]
Tiếng nghe gọi Dâm Đàm, Lãng Bạc;
Cảnh ngắm in tinh chử, băng hồ[8]
Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngỡ động bích nổi lên dòng lẻo lẻo;
Hình lượn lượn uốn vòng trăng bạc, tưởng vầng ngân rơi xuống mảnh nhò nhò[9]

---

1. Hồ Tây ở Hà Nội. Khi Bắc thuộc về đời Hán thì gọi là hồ Lãng Bạc. Đến đời Trần gọi là Dâm Đàm. Đến đời Lê đổi làm Tây Hồ; sau kiêng tên huý của chúa Trịnh lại đổi làm Đoài Hồ; từ đời Tây Sơn về sau lại gọi là Tây Hồ.

2. *Chín cõi:* Thời vua Hạ Vũ nước Trung Hoa chia làm chín châu. Ở đây mượn điển tích ấy để chỉ lúc mới có trái đất.

3. *Đá mọc một gò:* Tương truyền Hồ Tây ở đời cổ là một núi đá.

4. *Bạch hồ*: con cáo trắng. Tương truyền vùng Hồ Tây ngày xưa trong núi đá có con cáo trắng chín đuôi, làm hại dân ở vùng quanh đấy.

5. *Đại trạch:* là cái đầm nước to. *Long vương trổ lên vùng đại trạch:* vua Thuỷ Tề vâng mệnh Thượng đế, đem các loài ở dưới nước, đánh bắt được cáo trắng. Núi ấy sụt xuống thành đầm, tức là Hồ Tây này.

6. *Kim ngưu:* trâu vàng. Tương truyền: Khổng Minh Không chữa cho thái tử nhà Tống khỏi bệnh. Vua Tống cho phép vào kho muốn lấy cái gì thì lấy, sức đem được bao nhiêu thì đem. Ông lấy hết cả kho đồng đen, bó vào bao rồi ra bể ngửa nón hoá phép thành thuyền chở về nước ta. Ông đem đồng đen đúc chuông, khi đánh lên, tiếng chuông ngân sang tận Trung Quốc. Đàn trâu vàng tưởng tiếng mẹ gọi, chạy sang ta, đến vùng Hồ Tây, tìm mẹ không thấy, lồng lộn dẫm sụt thành hồ.

7. *Cao vương*: Cao Biền là người Trung Quốc sang đô hộ nước ta, gọi là Cao vương. *Cao vương đào chặn mạch hoàng đồ*: Cao Biền xem địa lí nước ta chỗ nào có mạch đất đế vương thì đào cho đứt mạch.

8. Tinh chử: *Bến các vì sao; do điển tích ở sách* Nguyên sử: *sông Hoàng Hà của Trung Quốc phát nguyên ở Tinh Tú Hải (bể chứa các vì sao ở trên trời).*

Băng hồ: bầu bằng. *Tinh chử băng hồ* là nói cảnh đẹp nước trong.

9. *Tưởng vầng Ngân rơi xuống mảnh nhò nhò:* trông nước Hồ Tây trắng xoá, tưởng như Sông Ngân hà trên trời rơi xuống những mảnh nho nhỏ vậy.

Dư nghìn mẫu nước trời lẫn sắc;
Trải bốn bên hoa cỏ chiều mùa.
Áng đất phơi mỏ phượng[1] còn in, kẻ rằng đài thượng nguyệt[2]

Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, người gọi trản trung tô[3]
Toà thạch tháp nọ nơi tiên để báu;

Chốn thổ đôi[4], kìa chỗ khách chôn bùa.
Đền Mục Lang[5] hương lửa chẳng dời, tay lưới phép còn ghi công bắt hổ;
Quán Trấn Vũ[6] nắng mưa nào chuyển, lưỡi gươm thiêng còn để tích giam rùa.
Kề bắn nọ, quán Thiên Niên lớp lớp;
Cách ngàn kia, ghềnh Vạn Bảo[7] nhấp nhô.
Toà kim liên[8] sóng nổi mùi hương, chùa Trấn Quốc[9] tưởng in vùng tĩnh phạn;
Hàng cổ thụ gió rung bóng lục, tràng Phụng Thiên[10] những sẵn thú Nghi, Vu[11]
Dâu Bố Cái[12] rêu in nền phủ,
Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa[13]

---

1. *Mỏ phượng*: Cao Biền bảo Hồ Tây là kiểu dất phượng hoàng uống nước.

2. *Đài thượng nguyệt*: kiểu đất như mặt trăng ở trên đài.

3. *Trản trung tô*: váng sữa trong chén. "Tây Hồ chi thuỷ, *như trản trung tô;* thuỷ thâm thổ một, thuỷ thiển thổ phù: (nước ở Hồ Tây, như là váng sữa đựng trong chén; hễ nước sâu thì đất ngập mất, hễ nước nông thì đất lại nổi lên).*

4. *Thổ đôi*: đống đất.

5. *Đền Mục Lang*: đền thờ ông Mục Thận ở bên hồ. *Tay lưới phép hãy ghi công bắt hổ:* vua Lý Anh Tông chơi thuyền ở trong hồ, có quan thái sư là Lê Văn Thịnh có phép lạ, hoá làm con hổ, toan giết vua, người đánh cá là Mục Thận lấy lưới chụp được hổ, lúc xem ra thì là Lê Văn Thịnh.

6. *Quán Trấn Võ:* đền thờ Trần Thiên Chân Võ đại đế. Đời nhà Lê có đúc tượng đồng, tay cầm gươm để trấn yêu quái phương bắc là con rắn và con rùa.

7. *Ghềnh Vạn Bảo*: Ghềnh này ở khúc sông Nhĩ Hà gần Hồ Tây.

8. *Kim liên:* toà sen vàng, là chỗ thờ Phật.

9. *Chùa Trấn Quốc*: chùa ở cạnh Hồ Tây. *Tĩnh phạn*: cảnh Phật thanh tĩnh.

10. *Phụng Thiên*: phủ Phụng Thiên ở Hà Nội.

11. *Nghi, Vu: Luận ngữ:* "Dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu": tắm ở Sông Nghi, hóng mát ở nền Vũ Vu.

12. *Bố Cái:* chỉ ông Phùng Hưng, Bố Cái đại vương.

13. *Cảnh Bà Đanh:* Bà Đanh là công chúa triều Lý, lập nên chùa này, ở làng Thuỵ Chương. *Hoa khép cửa chùa:* chùa không có người đến lễ bái.

Trông mơ màng dường đỉnh Thứu[1] nơi kia, và tổ thước[2] cuối làng kêu chích chích

Nghe phảng phất ngỡ động Đào[3] mái nọ, mấy tiếng gà trong trại gáy o o.

Lò Thạch Khối[4] khói tuôn nghi ngút.
Ghềnh Nhật Chiêu[5] sóng giật ì ồ.
Rập rềnh cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách hãy chen buồm bươm bướm;
Thanh lảnh đâu hồ Cổ Ngựa[6], tháp Cao Tăng[7] còn hé cửa tò vò.
Chầy Yên Thái nện trong sương chểnh choảng[8]
Lưới Nghi Tàm[9] ngăn ngọn nước quanh co.
Liễu bờ kia bay tơ biếc phất phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm[10]
Sen vũng nọ nẩy tiên xanh[11] lác đác, lửa đóm ghen năm xã[12] gây lò
Cầm ve[13] gẩy lầu thư ánh ỏi
Mõ cuốc khua án kệ rì rù.
Gò Châu Long[14] lúc vầng trăng hé nửa, tiếng hàn châm[15] nghe cách giải Sông Tô
Người ngoạn cảnh thẩn thơ đòi đoạn,
Khách thâu nhàn lai láng từng khu.

---

1. *Thứu*: tên quả núi chỗ Phật ở.

2. *Thước*: chim bồ các

3. *Động đào:* đời Tấn có người đánh cá vào động Đào Nguyên là một thế giới riêng xa với cõi trần, sau nói Động Đào để chỉ cảnh thần tiên, hay để chỉ một xã hội tốt đẹp.

4. *Thạch Khôi*: làng Thạch Khôi ở cạnh sông Nhĩ Hà, làm nghề nung vôi.

5. *Ghềnh Nhật Chiêu:* ghềnh này ở sông Nhĩ Hà, đối với Hồ Tây.

6. *Hồ Cổ Ngựa*: hồ Trúc Bạch.

7. *Cao tăng*: nhà sư đắc đạo. Ở trên hồ Cổ Ngựa có chùa Linh Sơn, đời vua Lê Ý Tông có cho một bà vợ vua họ Nguyễn ra tu hành, được phong sắc là Đại Bồ Tát.

8. *Yên Thái: làng* Yên Thái ở phía bắc Hồ Tây, làm giấy bản. *Chầy Yên Thái nện trong sương chểnh choảng*: tiếng chầy giã giấy của làng Yên Thái nghe chểnh choảng lúc ban đêm có sương xuống.

9. *Nghi Tàm*: làng Nghi Tàm cạnh Hồ Tây, làm nghề nuôi tằm và đánh cá.

10. *Hai phường dệt gấm*: về đời Lê có phường Tích Sài, phường Bái Ân cạnh Hồ Tây, làm nghề dệt gấm.

11. *Tiên xanh*: lá sen mới mọc, nhỏ như đồng tiền, gọi là Hà tiền: tức là tiền lá sen.

12. *Năm xã*: tức là làng Ngũ Xã đúc đồ đồng, ở cạnh Hồ Tây. *Lửa đóm ghen năm xã gây lò:* con đom đóm ghen tức không được sáng như lò đồng của vùng Ngũ Xã.

13. *Cầm ve*: con ve sầu tiếng kêu như gẩy đàn.

14. *Gò Châu Long*: ở hồ Trúc Bạch.

15. *Hàn châm*: chày đá đập vải lạnh lẽo. *Sông Tô*: sông Tô Lịch.

Mảnh áo tơi lớp xớp trong mưa, ca Thanh thảo[1] quyến trêu gã Nịnh;
Con thuyền trúc lân la trước gió, khúc Thương Lương đưa gánh củi Chàng Chu[2]
Vầy cuộc ẩn, mọi nghề chẳng thiếu;
Mượn thú vui, bốn bạn gồm no[3]
Cảnh Khán Sơn[4], chưa gác cuộc cờ, lòng thơ đã bồi hồi ban lãnh thỏ[5]
Làng Võng Thị[6], còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đà não nuột buổi tà ô.

Khách Ngô, Sở[7], chợ tây ngồi san sát;
Người Hy, Hoàng song bắc ngáy phi pho[8]
Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, gương thiềm[9] đựng trong tay lóng lánh;
Vườn hái nhị kẻ giày sương hãy sớm, túi xạ rơi dưới gót thơm tho.
Ngang thành thị, ghé yên hà[10] một thú:
Dọc phố phường, tung phong nguyệt hai kho.
Gió hiu hiu dòng Nhĩ Thuỷ[11] đưa lên, lồng hơi mát, tới chùm hoa khóm trúc.

---

1. *Ca thanh thảo*: cuối đời Đông Hán có trẻ con hát rằng: "Thiên lí thảo, hà thanh thang (có nghìn dặm sao xanh xanh?). *Gã Nịnh*: Nịnh Thích đời Chiến Quốc đi chăn trâu, sau làm tướng nước Tề. Câu này nói về người đi chăn trâu.

2. *Khúc Thương Lương*: bài hát của người nước Sở rằng: "Nước sông Thương Lương trong thì ta giặt giải mũ; nước sông Thương Lương đục thì ra rửa chân". *Chàng Chu*: Chu Mãi Thần đời Hán đi kiếm củi, mà vẫn chăm học, sau làm quan to. Câu này nói về người kiếm củi.

3. *Bốn bạn gồm no*: đủ cả cầm, kì, thi, tửu.

4. *Khán Sơn*: núi này ở phía tây núi Nùng Sơn, nay còn di tích ở vườn Bách Thảo.

5. *Lãnh thỏ*: con thỏ lạnh. Tục truyền trong mặt trăng có con thỏ giã thuốc tiên. *Lãnh thỏ chỉ mặt trăng lạnh, chỉ đêm trăng lạnh.*

6. *Võng Thị*: ở phía bắc Hồ Tây, làm nghề nấu rượu.

7. *Ngô, Sở*: chỉ người Trung Quốc

8. *Hy, Hoàng*: vua Phục Hy, vua Hoàng Đế đều là vua đời thượng cổ Trung Quốc. Đào Tiềm đời Tấn bỏ quan về ở ẩn, nằm ở cửa sổ bên bắc, tự bảo mình là người trước đời vua Hy, vua Hoàng.

9. *Gương thiềm*: *Hậu Hán thư chú*: "Nàng Hằng Nga uống thuốc tiên, bay lên mặt trăng, hoá làm con thiêm thừ". Người sau nhân gọi mặt trăng là thiêm thừ, hoặc gương Thiêm.

10. *Yên hà:* khói và ráng trời chỉ cảnh núi sông tươi đẹp, hợp với cuộc sống của người ẩn dật. *Người thành thị ghé yên hà một thú*: dẫu ở nơi thành phố, chợ búa cũng có cái thú của cảnh núi sông ẩn dật.

11. *Nhĩ thuỷ*: nước sông Nhĩ Hà. Nhĩ chính nghĩa là cái khuyên đeo tai của đàn bà. Lúc nước ta bị quân Minh xâm lược, Hoàng Phúc thấy khúc sông ở gần Hà Nội hình thế quanh co, giống như cái khuyên đeo tai, nên mới đặt tên là Nhĩ Hà, nay gọi là Nhị Hà.

Trăng vằng vặc mái Tam Sơn[1] giọt xuống; đớp bóng trong từ lũ cá, đàn cò.

* * *

Phong cảnh cũ nhiều nơi thắng lãm,
Triều đời xưa mấy lớp thanh ngu[2]
Tựa bóng hoa đặt quán quan ngự[3], kìa đời Long Khánh[4]
Đè mặt sóng đem đường dụ tượng[5], nọ thuở Kiền Phù[6]
Trải Trần trước đã nhiều phen xe ngựa;
Tới Lê sau càng lắm độ tán dù
Trộm nhớ thiên bát vịnh du hồ[7]; trong tỉ hứng cũng ngụ lời quy phúng[8]
Lại nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt[9]; lúc tiếu đầm dường thoả ý giao phu[10],
Toà đá nọ hãy ghi câu canh hoạ;
Dòng nước kia dường nổi chén tạc tù[11]

* * *

Năm sau từ nổi bụi tiêu tường[12], ba thước nước khôn cầm mầu hiệu khiết[13],

---

1. *Tam Sơn*: ba quả núi ở cửa bắc Hà Nội.

2. *Thanh ngu*: thanh lịch, vui vẻ.

3. *Quan ngư*: xem đánh cá. Vua Trần Duệ Tông xem đánh cá ở Hồ Tây, có làm cung quán ở trên bờ.

4. *Long Khánh:* niên hiệu đời vua Trần Duệ Tông (1372-1377).

5. *Dụ tượng*: dỗ voi. *Đè mặt sóng đem đường dụ tượng*: phải đi qua Hồ Tây mới đến núi Voi Phục.

6. *Kiền Phù:* niên hiệu vua Lý Thái Tông (1028-1054).

7. *Bát vịnh du hồ*: tám bài hát đi chơi hồ của Chúa Trịnh sai các quan làm.

8. *Quy phúng*: quy: cái thước thợ, có ý chỉ lời can gián cho theo khuôn phép mực thước; *phúng*: nói bóng. *Quy phúng* tức là lấy lời nói bóng bẩy mà ngụ ý can gián.

9. Câu này gợi lại tích bà chúa Liễu Hạnh cùng với ông Phùng Khắc Khoan và một ông họ Lý, một ông họ Ngô đi chơi hồ, trông trăng, làm thơ liền ngâm.

10. *Giao phu*: Do câu trong *Kinh dịch*: *"Thượng hạ giao phu"*, nghĩa là trên dưới tin nhau.

11. *Tạc thù*: tác là rót rượu mời khách, thù là khách rót rượu mời lại.

12. *Tiêu tường*: chỗ tường vách nghiêm nhặt. *Nổi bụi tiêu tường*: nói cảnh hỗn loạn trong cung cấm. Ở đây chỉ việc tranh giành ngôi chúa giữa Trịnh Khải và Trịnh Cán dẫn đến cái hoạ Kiêu binh lúc bấy giờ.

13. *Khôn cầm màu hiệu khiết*: không giữ được trong sạch. Cuối đời vua Lê Hiển Tông nước hồ biến sắc, có mùi hôi tanh.

Buổi ấy cũng góp phần tang hải, sáu thu trời[1] bao xiết nỗi hoang khô.
Hình cây, đá, mưa trôi, gió giật
Sắc hoa, chim: mây vẩn, sương mù
Chốn trì đàm làm bợn vẻ thanh quang[2], xuôi ngược những vẫy đuôi khoa đẩu[3].
Nơi phạn vũ để che màu sảng lãng[4], dọc ngang trao mắc võng tri thù[5]
Hương cổ miếu, đôi chòm lạnh lẽo,
Đèn viễn thôn mấy ngọn tù mù.
Kênh đâu đâu dễu chảy đến trung sa[6]; lầu túc điểu[7], gió còn sớm quạt.
Sen chốn chốn đã bay về Tây Vực[8]; vũng du ngư[9], nguyệt hãy tối mò.
Kêu trị, loạn; đau lòng con đỗ vũ[10]!
Gọi công, tư: mỏi miệng cái hà mô[11]!
Lũ cày mây lần tưởng bóng nghê[12], thơ Thất nguyệt[13] thở than cùng mục thụ
Khách điếu nguyệt[14] biếng tìm tăm cá, chữ Tam mô[15] bàn bạc với tiều phu!

---

1. *Sáu thu trời*: là sáu năm: từ năm Canh Tý (1780), Trịnh Khải âm mưu dảo chính đến năm Bính Ngọ (1786) Tây Sơn kéo quân ra Bắc diệt Trịnh. Đây là thời gian hết sức lộn xộn ở Bắc Hà.

2. *Bợn về thanh quang*: làm mất cả vẻ thanh lịch sáng sủa.

3. *Khoa đẩu*: con nòng nọc. *Xuôi ngược những vẫy đuôi khoa đẩu*: trong hồ chỉ có con nòng nọc xuôi ngược mà thôi.

4. *Phạn vũ*: nhà chùa. *Sảng lãng*: sáng sủa. *Che màu sảng lãng*: mờ tối đi.

5. *Tri thù*: con nhện. *Dọc ngang trao mắc võng tri thù*: tha hồ cho con nhện chăng lưới, mắc võng.

6. *Trung sa*: địa lí có tả sa, hữu sa và trung sa.

7. *Túc điểu*: kiểu đất như con chim nằm ngủ.

8. *Tây vực*: cõi tây, tức cõi Phật. *Sen chốn chốn đã bay về Tây Vực*: ý nói cuối đời Lê Hiển Tông, sen ở Hồ Tây chết cả.

9. *Du ngư*: kiểu đất như con cá bơi lội.

10. *Đỗ Vũ*: con quốc. Sử Trung Quốc chép: Vua Vọng Đế nước Thục mất nước, chết hoá làm con Đỗ Vũ.

11. *Hà mô*: con ễnh ương. Vua Tấn Huệ Đế người ngu đần, nghe thấy con ễnh ương kêu, hỏi các quan rằng: con ễnh ương kêu như thế, là vì việc công hay việc tư?

12. Cày mây: *Đi cày ở dưới bóng mây.*

Sách *Mạnh Tử*: "Nhược đại hạn chi vọng vân nghê": *(Như lúc đại hạn ngóng trong mây và cầu vồng)*. Ý nói: đang loạn mong thấy thái bình.

13. *Thơ Thất nguyệt*: thơ này ở trong *Kinh thi* tương truyền do ông Chu Công làm ra để kể công lao khó nhọc của nhà Chu trong việc xây dựng cơ nghiệp. *Mục thụ*: trẻ chăn trâu: *Thơ Thất nguyệt thở than cùng mục thụ*: thở than với đứa chăn trâu về cơ nghiệp nhà vua.

14. *Điếu nguyệt*: đi câu ở dưới bóng trăng.

15. *Tam mô: Kinh thư* có các thiên Vũ mô, Cao dao mô, ích tắc mô, toàn nói những mưu mô về chính trị. *Chữ tam mô bàn bạc với tiều phu*: đem việc chính trị ra bàn với người kiếm củi, chứ triều đình không bàn với ai được.

Nghe xóm nọ rù rì ve nhặng[1];
Ngắm ghềnh kia thấp thoáng trai cò[2]
Thú cao lưu chếch thế cờ, người nhạo thuỷ ôm cầm khi rạng quế[3]
Màu yên cảnh[4] bâng khuâng hồn rượu, khách đăng đài gác bút buổi bay ngô[5]
Chiều phong vị xem dường quạnh quẽ;
Dấu đồ thư ngắm hãy mơ hồ.
Dưới cầu vồng nước chảy mênh mông, đường xưa đua ngựa;
Trên thành trĩ[6] đá xây chơm chởm, bến cũ gọi đò.
Trước cố cung treo nửa mảnh gương loan[7], vừng trăng he hé;
Sau cổ tự gửi mấy phong da ngựa[8], đám cỏ lù rù.
Lớp canh dịch người xưa man mát,
Vẻ tiêu lương cảnh cũ thẹn thò.

Áng phồn hoa vì cảnh muốn phô người; người trải khi vật đổi sao dời, cảnh phải chiều người buổi ấy.

Thời thanh lãng[9] có người còn mến cảnh; cảnh có sẵn nước trong trăng sáng, người nên phụ cảnh này ru[10]?

---

1. Câu này ngụ ý bọn tiểu nhân bặng nhặng khắp nơi.

2. Câu này ngụ ý nói giặc giã lung tung.

3. Nhạo thuỷ: Luận ngữ: *"trí ưa nhạo thuỷ" (người trí thức ưa thích nước, (vì người trí thức hoạt bát như nước chảy, cho nên thích chơi nước).* Ôm cầm khi rạng quế: *ý nói cảnh trên trăng dưới nước mà có đàn cũng không muốn gảy.*

4. *Yên cảnh:* Cảnh khói mây, chỉ cảnh vật tươi đẹp. Thơ Lý Bạch có câu: "Dương xuân triệu ngã dĩ yên cảnh" (mùa xuân lấy cảnh đẹp đến với ta).

5. *Bay ngô*: Cổ văn: "Nhân gia nhất diệp ngô đồng phiêu": Nhân gian một lá ngô đồng bay (lá ngô đồng rụng là cảnh thu). *Gác bút buổi bay ngô:* ý nói dẫu lúc đăng đài là cảnh màu thu, nên thơ, mà cũng không có thơ để vịnh gì.

6. *Trĩ*: tường xây cao một trượng, dài ba trượng là một trĩ. Mỗi trượng bằng bốn mét. Thành xây trăm trĩ là một thành to.

7. *Gương loan*: sách *Dị uyển dẫn*: "Diêm tân vương có một chín chim loan, không chịu kêu, phu nhân nói rằng: Chim loan trông thấy bóng của nó thì kêu. Mới treo cái gương soi vào nó, quả nhiên nó kêu". Duyên loan là nói duyên vợ chồng. *Trước cố cung nửa mảnh gương loan:* ý nói gặp loạn lạc, các nàng hầu trong cung tan tác cả.

8. *Da ngựa*: Mã Viện nói "Mã cách khoả thi" (Khi chết trận lấy da ngựa bọc xác). *Sau cổ tự gửi mấy phong da ngựa*: có binh lính chết trận, bỏ xác ở đằng sau chùa.

9. *Thanh lãng*: trong trẻo, sáng sủa.

10. Trong câu này đại ý nói: xưa nay cảnh vẫn chiều người, vì người đời gặp bước loạn li, nên cảnh Hồ Tây cũng thay đổi nhưng trời đã sinh ra nơi thắng cảnh, để cho mọi người thưởng ngoạn, người đã biết mến cảnh, thì phải ra tay xoay chuyển lại vũ trụ, cho khỏi phụ với cảnh này.

*

Vầng trăng nọ buổi tròn, buổi khuyết;
Ngọn nước kia nơi hoắm, nơi nhô[1]
Tới Mậu Thân từ rõ vẻ tường vân[2], sông núi khắp nhờ công đãng địch[3];
Qua Canh Tuất lại tưới cơn thời vũ[4], cỏ cây đều gội đức triêm nhu[5].
Vũng trì chiểu[6] nước dần dần lặng.
Nơi đình đài hoa phơi phới đua.
Chốn bảy cây[7] còn mấy gốc lăng vân, chẳng tùng bách cũng khoe hình thương lão[8];
Nơi một bến đã đông đoàn hí thuỷ[9], tới uyên ương đều thoả tính trầm phù.
Vẻ hoa thạch châu thêu, gấm dệt;
Tiếng trùng cầm[10], ngọc ngõ, vàng khua
Bãi cỏ non: trâu thả, ngựa buông; nội Chu[11] đã lắm người ca ngợi,
Làn nước phẳng: kình trầm, ngạc lặn[12], ao Hán nào mấy trẻ reo hò[13].
Mặt đất đùn này thóc, này rau; rầu lòng Cô trúc[14]

---

1. *Nơi hoắm nơi nhô*: nói bóng là triều nọ suy đi thì có triều kia nổi lên.

2. *Mậu thân*: năm Nguyễn Huệ nhà Tây Sơn xưng làm hoàng đế. *Tường vân:* đám mây đẹp, tức là cảnh thái bình.

3. *Đãng địch*: dẹp yên giặc giã.

4. *Canh Tuất*: Nguyễn Huệ dẹp yên hết các giặc giã trong nước. *Thời vũ*: Sách *Mạnh Tử*: "Thời vũ giáng, dân đại duyệt" (quân vua Thang đi đánh đến đâu như mưa gặp thời làm cho dân sự vui lòng).

5. *Triêm nhu*: ngầm nước mưa, tức là ngầm ơn trạch nhà vua.

6. *Trì chiểu*: chuôm ao.

7. *Bảy cây*: ở trên bờ Hồ Tây giáp với hồ Trúc Bạch, ngày trước có bảy cây to. *Lăng vân*: lấn đến mây; ý nói cây cao lắm, cao ngút ngàn lần mây xanh. *Hán sử*: "phiêu phiêu hữu lăng vân chi khí" (Phới phới có cái khí lần đến nay).

8. *Tùng bách*: cây thông, cây trắc, *Thương lão*: xanh tốt và sống lâu.

9. *Hí thuỷ*: đùa bỡn ở dưới nước.

10. *Trùng cầm*: giun dế kêu như tiếng đàn.

11. *Nội Chu*: vua Chu Vũ vương thả trâu buông ngựa ra ngoài nội, tỏ ý không dùng đến việc binh nữa.

12. *Kình trầm, ngạc lặn*: cá kình chìm, cá sấu lặn, ví như giặc giã đã yên.

13. *Ao Hán, Hán sử*: ông Củng Toại nói: "Xích tử lộng giáp binh ư Hoàng Trì chi trung" (trẻ con đùa bỡn áo giáp, đồ binh ở trong ao Hoàng Trì (ý nói giặc giã chẳng ra trò gì, cũng như trẻ con đùa bỡn). *Ao Hán nào mấy trẻ reo hò*: ý nói không còn có giặc giã nữa.

14. *Cô trúc*: ông Bá Di, ông Thúc Tề là con vua nước Cô Trúc, ở ẩn, không ăn thóc nhà Chu hái rau vi để ăn.

Mặt nước chảy nọ dòng, nọ bến; mặc chí Sào, Do[1]
Cây quán kia còn đứng dậy thần uy, đoàn Mán tới dám khoe lời Tây hữu[2]
Sen chùa nọ lại bay về Phật cảnh, lũ Ngô về từng niệm chữ Nam vô[3]
Dấu linh dị rành rành vẫn sáng,
Mạch hậu nhân[4] dằng dặc bao dò.
Mặt thành xưa dem lại thế kim thang, đất xây phẳng lặng;
Cánh hàn cũ sửa ra hình chỉ trụ[5], đá xếp xô bồ.
Nghé vùng danh, nẻo lợi bấy lâu, cảnh tuy rằng nhỏ;
Song nước trí, non nhân[6] mấy chốn, cảnh đã chi thua.
Trải mấy thu từng tựa bóng tàn xanh, thâu cảnh đã vào trong vũ trụ.
Song nghìn dặm đã vời bộ tía, góp cảnh còn gọi chốn biên ngu.
Tuy thú vị đã giãi bày ra đó,
Song thanh dung[7] còn trang điểm lại cho
Nay mừng:
Trời phù chính chống,
Đất mở hoành mô[8]
Quyền tạo hoá tóm vào trong động tác[9],
Khí càn khôn vận lại trước đô du[10]
Nền hoàng thành đặt vững Long Biên[11], ngôi bắc cực muôn phương đều củng hướng[12]

---

1. *Sào, Do:* Sào Phủ, Hứa Do là hai người ở ẩn. Vua Nghiêu toan nhường ngôi vua cho Hứa Do, Hứa Do không muốn nghe chuyện ấy, đi rửa tai, Sào Phủ dắt trâu đi uống nước, thấy thế bảo là làm bẩn chỗ nước ấy, lại dắt trâu đến bến phía trên cho uống.

2. *Tây hữu: Hán sử*: "Tây vực hữu thần, kì danh viết Phật" (Phương Tây có vị thần tên là Phật).

3. *Lũ Ngô về*: chỉ quân lính của Tôn Sĩ Nghị bị bắt, được Tây Sơn tha cho về nước. *Niệm Nam vô*: ý nói ca tụng nhà Tây Sơn độ lượng như đức Phật.

4. *Mạch hậu nhân: Tống sử*: "Nhân hậu nhất mạch" (một dòng nhân đức, phúc hậu).

5. *Cánh hàn*: chỗ đất lở, đắp hàn khẩu lại. *Chỉ trụ*: "ngật chỉ trụ ư đồi ba" (vững cột đá ở chỗ đổ sóng).

6. *Nước trí, non nhân: Luận ngữ*: "Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thuỷ" (người nhân giả ưa thích núi, người trí giả ưa thích nước).

7. *Song thanh dung còn trang điểm lại cho*: ý nói cảnh non sông còn phải đợi thanh dung của vua trang điểm cho thì mới đẹp.

8. *Hoành mô*: quy mô rộng rãi.

9. *Quyền tạo hoá thu vào trong động tác*: ý nói thay quyền trời mà làm các công việc.

10. *Đô du:* người ta thường dùng tiếng *đô du* để chỉ đời thịnh trị cũng như đời Nghiêu, Thuấn.

11. *Long Biên*: tức Hà Nội bấy giờ.

12. *Sách Luận ngữ*: "Bắc thần cư kì sở, nhi chúng tinh cung chi" (ngôi sao bắc thần (bắc cực) ở nguyên một nơi mà các vì sao chầu cả lại).

Nền bắc trạch xây kề Ngưu Chử[1], cảnh Tây hồ trăm thức lại phương phu[2]
Chòm hủ thảo[3] chưa qua tuần đom đóm,
Áng tường vân đà cách độ tua rua[4]
Ngắm nguyệt chiêm từ Cấn tượng[5] bốn hào, ống âm dương đà quét bụi;
Xem tuế luật đến Dị tân bảy tấc[6] lò thiên địa mới bay tro[7].
Cơ vãng phục[8] lạnh thôi lại ấm,
Lẽ doanh hư[9] bớt đã lại bù.
Dưới lục âm vừa sinh khí nhất dương[10], vạn phẩm đã nhờ ơn khuôn tạo;
Trên cửu đạo lại tầy ngôi thất chính[11], bốn mùa đều theo hướng đẩu khu[12]
Hương khâm kính xông miền hiệu đãng[13],
Rượu cung kiền thấm cõi linh u[14]
Áng năm mây bày ngọc bạch đôi hàng[15], thảo mộc hãy ca công Thang, Vũ[16];
Vang chín bệ nổi tiêu thiều mấy khúc[17], điểu thú đều vũ đức Đường, Ngu[18].

---

1. *Bắc trạch*: nhà phía bắc, *Ngưu chử* bến Kim Ngưu, tức là Hồ Tây.

2. *Phương phu*: phô bày cá mùi thơm.

3. *Hủ thảo hoá vi huỳnh:* cỏ mục hoá làm đom đóm. Ý nói về tiết đầu mùa hạ.

4. *Áng tường vân đà cách độ tua rua:* ý nói quá tháng tư rồi.

5. *Cấn tượng*: quẻ Cấn ở trong *Kinh Dịch*, thì một hào là khí âm, là vào tiết tháng năm.

6. *Tuế luật*: còn gọi là "ống luật", một dụng cụ để tính thời tiết ở Trung Quốc. Ống này có đục lỗ như ống sáo trong đựng tro màn sậy và được để trong phòng quây kín. Cứ đến tiết đông chí thì tro trong ống bay ra. Người ta căn cứ vào đó để tính thời tiết trong một năm.

7. *Bay tro*: xem chú thích 118.

8. *Vãng phục*: qua lại.

9. *Doanh hư*: đầy vơi.

10. *Nhất dương*: tháng mười là thuần âm, đến tháng mười một là một khí dương sinh ra. Ý nói loạn đã lâu thì trở lại trị.

11. *Cửu đạo*: chín đường quỹ đạo của các vì sao luân chuyển trong không. *Thất chính*: tức là thất tinh, gồm mặt trời, mặt trăng và năm vì sao Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ. *Tây ngôi thất chính: Kinh Thư*: "Dĩ tề thất chính": làm cho bảy vì sao đi đều đặn.

12. *Đẩu khu*: "Bắc đẩu thiên chi khu nữu" (sao Bắc đẩu là cái then chốt của trời).

13. *Hương khâm kính xông miền hiệu đãng:* Khâm kính: kính cẩn, *Miền hiệu đãng:* chỉ bầu trời tức là tế trời.

14. *Rượu cung kiền thấm cõi linh u: cung kiền* thành kính; *Cõi linh u:* chỉ đất tức là tế đất.

15. *Năm mây: Tống sử*: "Ngũ sắc vận hiện" (năm sắc mây hiện), là đời thái bình. *Ngọc bạch:* ngọc và lụa.

16. *Thang, Vũ:* vua Thang đời Thương, vua Vũ đời Chu, là những đời thái bình thịnh trị.

17. *Tiêu thiều:* thứ nhạc đời vua Thuấn.

18. *Vũ đức Đường, Ngu:* múa mừng đức đời Đường, đời Ngu, là những đời thái bình.

Vẻ hoa lẫn dấu cờ năm thức,

Mặt nước in bóng giáo ba ngù.

Trước huân phong[1] nghe phảng phất cung đàn, làn thâm thuỷ muốn vái lên ngũ bái;

Dưới ngọ nhật[2] vang lừng tiếng trúc, hình viễn sơn mong rạp xuống tam hô[3]

Lễ nhạc ấy nghìn thu ít thấy,

Phong cảnh này mấy thở nào so.

Trên dưới đều rồng mây cá nước[4] phải duyên, giọt vũ lộ tưới đôi hàng uyên lộ[5];

Gần xa cũng bờ cõi non sông một mối, tấm đan thành dung khắp lũ nghiêu sô[6].

Hơi yêu mị quét dưới cờ thanh đạo[7]

Áng tường quang tuôn nước ngọn huyền lô[8]

Rặng đầu ghềnh người mượn chữ vu viên[9], ran loài hồng nhạn;

Ca cuối vũng kẻ ngâm câu tại chử, nhủ lũ ê phù[10]

Lời ca ngợi, tưởng ngồi trong Chu nhã[11]

Điệu ngâm nga, nghe đứng giữa Nghiêu cù[12]

---

1. *Huân phong*: thứ gió ấm áp. Vua Thuấn gảy đàn, trong bản đàn có câu: "Nam phong chi huân hề" (gió nam ấm áp vậy).

2. *Ngọ nhật*: lúc cuối triều Lê trẻ con hát rằng: "Ngọ nhật dương thiên" (mặt trời lúc giờ ngọ ở giữa trưa). Câu ấy ứng với nhà Tây Sơn.

3. Vua Hán Vũ đế đi tế núi Thái Sơn, nghe thấy núi tung hô "vạn tuế" ba lần.

4. Ông Lưu Bị nói: "Ngô hữu Khổng Minh, do ngư chi hữu thuỷ" (Ta có Khổng Minh, cũng như cá có nước). Rồng mây cá nước cũng ví như vua tôi gặp gỡ nhau.

5. *Uyên lộ:* uyên là chim uyên ương, lộ là con cò. Khi các quan vào chầu vua đứng theo từng hàng, từng ban gọi là "uyên hàng lộ tự": hàng chim uyên, thứ tự con cò.

6. *Đan thành:* lòng son thành thực. *Nghiêu sô:* nghiêu là người kiếm củi, sô là người hái rau, *Kinh thi*: "Tuân vu sô nghiêu" (hỏi ở người kiếm củi, hái rau). *Tấm đan thành rung khắp lũ nghiêu sô:* dẫu đến kẻ thường dân như người kiếm củi hái rau, nếu có lòng trung nghĩa thực thà mà muốn tâu sự gì với vua, thì vua cũng dung nạp tất cả.

7. *Yêu mị:* loài yêu quái, quỷ mị. *Thanh đạo:* khi vua đi thì có cờ đi trước để cho mọi người phải tránh gọi là cờ thanh đao.

8. *Huyền lô:* trong chín cái đỉnh, nhà vua có một cái đỉnh gọi là Huyền lô.

9. *Vu viên*: đắp tường. *Kinh thi:* thơ Hồng nhạn nói: "Dân sự phải xiêu lạc, nay lại về đắp tường, làm nhà, cũng giống như chim hồng, nhạn bay đi lại về chỗ cũ".

10. *Tại chử: Kinh Thi*: "Phù, ê, tại chủ" (con vịt trời, chim ê chỗ bãi cát), chỉ dân sự được sung sướng.

11. *Chu Nhã*: thơ Nhã đời Chu trong *Kinh thi.*

12. *Nghiên cù:* trên các con đường đời vua Nghiêu, ông lão, trẻ con hát xướng vui vẻ.

Ngẫm nay đã vui thú tạc canh[1], đành chốn chốn cùng ca đồng vũ tẩu[2]
Nhớ trước đã thoả loài động thực, hẳn đầu đâu đều bặt quỷ, im hồ[3]
Nay lệnh tiết[4] đã tin điềm thái lãng,
Xin thánh nhân càng ghín chữ dự du[5]
Ngọn nguồn tuôn dàn giụa mái kia ghềnh, đèn chiếu thuỷ[6] chia dòng Kinh, Vị;
Chòm cỏ mọc tần vần bên nọ miếu, trống thôi hoa rẽ khóm huân do[7].
Nhân giác sắc, xét dân phong cần noạ[8]
Ngắm phong quang, soi vật tính thanh ô[9]
Chốn chiểu đài[10], xem cá nhảy, chim bay, thâu sĩ lộ nơi thông, nơi trệ[11]
Miền thôn ổ, lắng chim kêu, gà gáy, lượng dân gian nơi háo, nơi trù[12]
Tình u ẩn khắp bày trên thị thính,
Hiệu trị bình đành sắp dưới tề tu.
Nơi mạch kia, dân tựa lấy làm trời[13], hang chuột ẩn há[14] chừa nơi cỏ khuất;
Bờ liễu[15] nọ kẻ xây dà vững đất, lỗ kiến đùn khôn chuyển buổi nguồn xô[16],

---

1. *Tạc, canh:* trong bài hát của ông lão đời vua Nghiêu có câu: "*Canh* điền nhi thực, *tạc* tỉnh nhi ẩm": (cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống).

2. *Ca đồng vũ tẩu*: trẻ con hát, ông già múa.

3. *Bặt quỷ im hồ*: ý nói giặc giã đều yên cả.

4. *Lệnh tiết*: tiết trời trong lành. *Thái lăng*: thái bình, yên lặng.

5. *Dự du*: Ngạn ngữ đời Hạ, có câu: Nhất dự nhất du, vi chư hầu độ": một vui, một chơi, làm khuôn phép cho chư hầu.

6. *Đèn chiếu thuỷ:* đèn soi xuống nước. Đời Tấn, Ôn Kiệu đốt sừng tê soi thấy các loài ở dưới nước. *Kinh, Vị:* sông Kinh đục, Sông Vị trong, ví như người thiện, người ác khác nhau.

7. *Trống thôi hoa*: vua Đường Minh Hoàng đánh một hồi trống, trông ra thì các hoa đã nở, *trống thôi hoa* là tiếng trống giục cho hoa nở. *Huân do:* huân là cỏ thơm, do là cỏ hôi.

8. *Giác sắc:* cày cấy. *Cần noạ:* siêng năng hay lười biếng. Ý nói xem việc cày cấy biết dân sự có chăm chỉ hay không.

9. Ý câu này nói xem phong hoá của dân thì biết tính chất mọi người trong đục thế nào.

10. *Chiểu đài:* cái áo, cái đài. Vua Văn Vương khi ở ao, có cá nhảy; khi ở đài có chim bay.

11. *Nơi thông, nơi trệ:* xem người tài giỏi có được dùng mà hanh thông, hay không được dùng mà u trệ.

12. *Lượng dân gian nơi háo, nơi trù:* xem chỗ nào ít người ở, chỗ nào đông đúc người.

13. *Tựa lấy làm trời: Hán sử:* "dan dĩ thực vi thiên": (dân lấy ăn làm trời, dân nhờ sự ăn để sống cũng như nhờ trời che chở cho).

14. *Chuột ẩn*: giặc giã ẩn nấp như chuột ở trong hang. Câu này ý nói há để cho giặc giã ẩn nấp làm hại dân chúng.

15. *Bờ liễu*: vua Tuỳ Dượng Đế bắt dân chúng mỗi người trồng một cây liễu ở bờ sông.

16. *Lỗ kiến đùn khôn chuyển buổi nguồn xô:* Tục ngữ: tổ kiến vỡ đê. Ý nói để đã vững vàng, dẫu có lỗ kiến đùn, nước nguồn xô đẩy, cũng không vỡ được. Cây này ngụ ý nói cơ nghiệp Tây Sơn vững vàng lắm.

Đem phong cảnh lại một bầu chí nhỏ,
Mở thái bình ra bốn bể mới to.

* * *

Tôi nay:
Hổ mình thiển lậu,
Đại trí sơ thô.
Dư một kỉ yên bề hu lịch[1]
Ngoài năm tuần thẹn bóng tang du[2]
Trước phượng đàn đứng sánh hàng loan, trông hồ cảnh tiếng một chương li ngữ[3];
Bên ngự đạo ngửa trông vừng nhật, nỗi thanh sơn mừng muôn kỉ dao đồ[4].

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 9A. Nxb. Khoa học xã hội.

25. HỒ XUÂN HƯƠNG

Về thân thế của bậc kì nữ "bà chúa thơ Nôm"[5], rất đáng tiếc, hiện nay chúng ta mới biết được quá ít. Ngay năm sinh năm mất của nữ sĩ cũng chỉ là ước đoán, chưa tìm được tài liệu xác thực. Đại khái, theo một số nhà nghiên cứu, Hồ Xuân Hương sống và sáng tác thơ ca vào khoảng cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX.

Theo nhiều nguồn tư liệu đáng tin cậy, Hồ Xuân Hương gốc quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, là con ông Hồ Phi Diễn[6], đỗ sinh đồ (sau này gọi là tú tài) vào năm 1728. Vì hoàn cảnh gia đình nghèo túng, ông tú Hồ Phi Diễn phải rời bỏ quê hương, ra Bắc, đi "ngồi bảo học" ở một số nơi thuộc địa hạt Bắc Ninh, Hải Dương, rồi lấy một người họ Hà, quê ở Bắc Ninh, làm vợ lẽ và sinh ra Hồ Xuân Hương.

---

1. *Một kỉ:* mười hai năm: làm quan với Tây Sơn đã được mười hai năm. *Hu lịch:* "hu lịch phàm tải" (tài hèn như cây hu, cây lịch là những cây gỗ xấu).

2. *Tang du*: "nhật lạc tang du" (mặt trời lặn ở gốc cây dâu, cây du). *Thẹn bóng tang du* là tuổi đã già. *Ngoài năm tuần* là ngoài năm mươi tuổi.

3. *Li ngữ*: lời nói quê mùa.

4. *Dao đồ*: cơ nghiệp quý báu như ngọc dao, tức là nghiệp nhà vua. *Muôn kỉ dao đồ:* ngôi vua lâu dài muôn năm.

5. Chữ của nhà thơ Xuân Diệu (Xem: *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* - tập I. Nxb. Văn học).

6. Theo ông Đào Thái Tôn, thân sinh nữ sĩ là Hồ Sĩ Danh (1706-1783). Xem Đào Thái Tôn - Luận án phó tiến sĩ - *"Vấn đề Hồ Xuân Hương"* 1992.

Gia đình Hồ Xuân Hương đã có thời kì cư ngụ tại phường Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận, gần Hồ Tây; có thời kì lại dời về thôn Tiêu Thị, tổng Tiêu Túc, huyện Thọ Xương (nay ở vào quãng phố Nhà Chung - Lý Quốc Sư - Hà Nội). Sau này, khi đã trưởng thành, Hồ Xuân Hương có dựng một ngôi nhà bên Hồ Tây, đặt tên là Cổ Nguyệt Đường (chữ Hán, Cổ và Nguyệt ghép lại với nhau thành chữ Hồ) để làm nơi đón tiếp, xướng hoạ thơ ca với các văn nhân thi sĩ đương thời...

Theo một số bài thơ của Hồ Xuân Hương, chúng ta có thể đoán định rằng cuộc sống riêng tư của nữ sĩ không mấy suôn sẻ; bà đã qua hai đời chồng, đều làm lẽ và đều nửa đường đứt gánh. Nữ sĩ đã đi nhiều, thăm nhiều danh lam thắng cảnh, từ Miền Bắc tới Miền Trung, đều có thơ ghi lại. Bà giao thiệp rộng, quen biết và kết bạn tri âm với một số danh sĩ đương thời, nhưng chỉ có một người có lẽ chúng ta có thể biết rõ thân thế và sự nghiệp, đó là: Cần Chính điện học sĩ, Du Đức hầu Nguyễn Du.

Thơ của Hồ Xuân Hương bộc lộ tài năng và trí tuệ của một phụ nữ trước những cơn sóng gió của cuộc đời và thời cuộc, lớn tiếng đòi giải phóng phụ nữ thoát khỏi những ràng buộc khắt khe phi lí của giáo điều phong kiến lạc hậu bảo thủ; nói lên khát vọng được sống hạnh phúc, được bình đẳng, mang ý nghĩa phản kháng mạnh mẽ. Tiếp nhận và phát huy những tinh hoa của dòng văn hoá dân gian, lời thơ của Hồ Xuân Hương nhiều khi như lưỡi dao sắc ngọt đã xé toạc bộ mặt giả đạo đức của nhiều kẻ tự mạo nhận là "quân tử", "anh hùng", góp phần hạ bệ nhiều thần tượng chỉ có hư danh trong xã hội phong kiến đương thời.

Dưới đây là một số bài thơ được truyền tụng rộng rãi và nhìn chung được giới nghiên cứu nhận định đó đúng là tác phẩm của Hồ Xuân Hương và một bài thơ trích trong tập "Lưu Hương ký" mới được phát hiện gần đây mà có một số nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng đó chính là tác phẩm của nữ sĩ.

1. MỜI TRẦU

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi[1]
Này của Xuân Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau xin thắm lại,
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

1. Lá trầu không để têm trầu, có nhiều loại, có hương vị khác nhau; "trầu hôi" ở đây có thể hiểu là trầu có vị cay nồng.

2. TỰ TÌNH

I

Tiếng gà văng vẳng gáy trên hom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?
Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mỏi mòn.
Tài tử văn nhân ai đó tả?
Thân này đâu đã chịu già tom!

II

Canh khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con.

III

Chiếc bách[1] buồn về phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh.
Lưng[2] khoang[3] tình nghĩa dường lai láng,
Nửa mạn[4] phong ba luống bập bềnh.
Cầm lái mặc ai lăm[5] đỗ bến,

1. Thuyền bằng gỗ bách - *Kinh thi* có câu: "Phiếm bỉ bách chu, diệc phiếm kì lưu" (lênh đênh chiếc thuyền gỗ bách kia, trôi theo dòng nước), ý muốn nói đến thân phận lênh đênh trôi dạt của người phụ nữ.
2. Lưng: còn vơi, nửa chừng, chưa đầy.
3. Khoang thuyền.
4. Mạn thuyền.
5. Lăm le, muốn làm; có ý định sẽ làm.

Dong lèo[1] thây[2] kẻ rắp xuôi ghềnh.
Ấy ai thăm ván[3] cam lòng vậy,
Ngán nỗi ôm đàn[4], những tấp tênh[5].

3. LẤY CHỒNG CHUNG

Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười hoạ hay chăng chớ,
Một tháng đôi lần có cũng không.
Cố đấm ăn xôi xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Thân này ví biết dường này nhỉ,
Thà trước thôi đành ở vậy xong.

4. KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH TƯỜNG[6]

Trăm năm[7] "ông phủ Vĩnh Tường ôi!,
Cái nợ ba sinh[8] đã trả rồi.

---

1. Dây điều khiển buồm.

2. Mặc kệ; thây kệ.

3. "Thăm ván bán thuyền": mới đi xem gỗ (để đóng thuyền mới) đã lo bán thuyền cũ; ý nói "có mới nới cũ".

4. Cũng như "ôm cầm". *Truyện Kiều* có câu: "Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai", ý nói đi lấy chồng khác.

5. Như "tấp tểnh", có ý định; định bụng.

6. Vĩnh Tường: thời Gia Long là phủ Tam Đái; thời Minh Mạng đổi thành phủ Vĩnh Tường (thuộc tỉnh Vĩnh Yên) - Theo nhiều nguồn tư liệu Hồ Xuân Hương có một người chồng tên là Trần Phúc Hiển, từng làm tri phủ phủ Tam Đái, sau thăng tham hiệp An Quảng, rồi bị ghép vào tội chết (năm 1819). Phải chăng đây chính là ông phủ Vĩnh Tường trong bài thơ này?

7. Trăm năm: con số ước lệ một vòng đời người. *Truyện Kiều*: "Trăm năm trong cõi người ta". Chúc tình nghĩa vợ chồng bền chặt dài lâu cũng có câu: "Bách niên giai lão" (Trăm năm cùng già).

8. Ba sinh: theo giáo lí Đạo Phật, người ta chết đi rồi lại sống kiếp khác, cứ nối tiếp nhau mãi, không thoát ra khỏi được vòng "sinh tử luân hồi"; "ba sinh" là ba kiếp nối tiếp nhau, có ảnh hưởng nhân quả với nhau: kiếp trước, kiếp này và kiếp sau. Ở đây, tác giả muốn nói về việc kết hợp vợ chồng, đó là do duyên nợ từ kiếp trước truyền lại:

Ví chăng duyên nợ sinh,
Làm chi những thói khuynh thành trêu người.
(Nguyễn Du - *Truyện Kiều*)

Chôn chặt văn chương ba thước đất,
Tung hê hồ thỉ[1] bốn phương trời.
Cán cân tạo hoá[2] rơi đâu mất,
Miệng túi càn khôn[3] thắt lại rồi.
Hăm bảy tháng trời[4] là mấy chốc,
Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ôi!"

5. KHÓC TỔNG CÓC

Chàng Cóc ôi! Chàng Cóc ôi!
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi.
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé,
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi!

6. DỖ NGƯỜI ĐÀN BÀ CHỒNG CHẾT

Văng vẳng bên tai tiếng khóc chồng,
Nín đi kẻo thẹn với non sông!
Ai về nhắn nhủ đàn em bé,
Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung[5]

1. Hồ: cung; chỉ: tên; rút gọn từ bốn chữ "tang bồng hồ thỉ" (cung bằng gỗ dâu; tên bằng cỏ bồng). Theo sách *Kinh lễ*, khi nhà vua (hoặc các nhà quý tộc công khanh đại phu) sinh con trai, viện quan việc lễ dùng cung bằng gỗ dâu và sáu mũi tên bằng cỏ bồng, bắn bốn mũi tên về bốn phương, một mũi lên trời, một mũi xuống đất, ngụ ý: "làm trai chí lớn ở bốn phương, tung hoành dọc ngang trời đất!" "Tang bồng hồ thỉ", hoặc "tang bồng", "hồ thỉ" được dùng để nói về chí làm trai, tài trai...

2. Tạo hoá: hoá công; ông tạo; con tạo: đều nói về Trời.

3. Càn khôn: tên hai quẻ trong *Kinh dịch*. Càn: trời; khôn: đất.

4. Theo lễ chế cổ, vợ để tang chồng trong 27 tháng.

5. Khem: trong kiêng khem, có nghĩa: tránh, nhịn bớt; đỉnh: vạc; chung: chuông. Nhà quý tộc thời xưa, gia nhân thực khách đông, cơm canh phải nấu bằng vạc đỉnh; phải đánh chung mời gọi mọi người đến ăn; đỉnh chung: có nghĩa là giàu sang, phú quý; cũng có thể hiểu theo nghĩa rộng là: phúc lộc, hạnh phúc.

7. DỞ DANG

Cả nể cho nên sự dở dang,
Nỗi niềm chàng có biết chăng chàng?
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc[1]
Phận liễu sao đòi nảy nét ngang?[2].
Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chửa?
Mảnh tình một khối thiếp xin mang.
Quản bao miệng thế lời chênh lệch!
Không có, nhưng mà có, mới ngoan![3]

8. THIẾU NỮ NGỦ NGÀY[4]

Mùa hè hây hẩy gió nồm đông,
Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng.
Lược trúc biếng cài trên tóc mái,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long[5]
Đôi gò Bồng Đảo[6] sương còn ngậm,

1. Chữ "thiên" (...) có nghĩa là Trời, nét phẩy nhô cao lên sẽ thành chữ "phu" (...) có nghĩa là chồng. Cả câu ý muốn nói: chưa có chồng.

2. Chữ "liễu" với nghĩa là "cây liễu" thường được dùng để nói về giới nữ (liễu yếu, đào tơ); "phận liễu": phận đàn bà con gái; trong câu thơ này, tác giả đã dùng thủ pháp "chơi chữ"; chữ "liễu" là cây "liễu" đồng âm với chữ "liễu" (...) có nghĩa là xong (như trong từ kết liễu). Chữ "liễu" (...) này thêm một nét ngang (-) nữa thì thành chữ "tử" (...) có nghĩa là con. Kết hợp với câu trên, tác giả muốn nói: (chưa có chồng mà đã có con).

3. Không có, nhưng mà có: không có chồng, nhưng mà lại có con.

4. Bài thơ này có bản chép với đầu đề "Ngủ quên". Có lẽ, cứ nên để đầu là "Thiếu nữ ngủ ngày" như phần lớn các truyền bản từ xưa đến nay đã ghi thì hợp hơn. Có thể tham khảo đoạn sau đây trong sách *Luận ngữ* nói lên cái nhìn nghiêm khắc của Khổng Tử - ông tổ của Nho gia đối với hiện tượng "ngủ ngày", qua đó có thể hiểu sâu hơn thâm ý của nữ sĩ Xuân Hương trong bài thơ này chăng. Sách *Luận ngữ*, thiên Công Dã Tràng có đoạn chép: "Tử Dư - môn đồ của Khổng Tử ngủ ngày. Khổng Tử nói: Gỗ mục thì chẳng có thể đẽo gọt chạm trổ; tường đất quá bẩn, chẳng thể quét vôi cho thật trắng. Nhìn trò Dư ngủ ngày thế kia, ta nên trách mắng hắn như thế nào đây!" (Cố nhiên) theo *Kinh điển* thì Khổng Tử ghét Tử Dư không phải chỉ vì chuyện ngủ ngày, mà chủ yếu là vì lời nói và việc làm của Tử Dư không nhất quán.

5. Nương long: bộ ngực của thiếu nữ.

6. Bồng đảo: nơi tiên cảnh trên đảo giữa biển cả.

Một lạch Đào Nguyên[1] suối chửa thông.
Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt.
Đi thì cũng dở, ở không xong[2].

9. TRANH TỐ NỮ[3]

Hỏi bao nhiêu tuổi hỡi cô mình?
Chị cũng xinh mà em cũng xinh.
Đôi lứa như in tờ giấy trắng.
Nghìn năm còn mãi cái xuân xanh.
Siếu mai[4] chi dám tình trăng gió[5]
Bồ liễu thôi đành phận mỏng manh.
Còn thú vui kia sao chẳng vẽ?
Trách người thợ vẽ khéo vô tình.

10. HỎI TRĂNG

Trải mấy thu nay vẫn hãy còn,
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn?

---

1. Đào Nguyên: suối nguồn đào, cảnh đẹp nơi trần thế (theo bài *Đào Hoa nguyên kí* của Đào Tiềm đời Tấn - Bồng Đảo, Đào Nguyên trong bài thơ này đặc tả vẻ đẹp nữ tính thể hiện trên hình thể người thiếu nữ trong giấc nồng.

2. Khi dạy Nhan Uyên về điều Nhân, Khổng Tử có nói "Phi lễ vật thị" (Cái gì trái lễ thì chớ có nhìn) - Xem *Luận ngữ* - thiên Nhan Uyên. Người quân tử trong bài thơ này đã làm một việc trái lễ, đó là ngắm trộm vẻ đẹp hớ hênh của một thiếu nữ ngủ ngày, vì vậy mà bỏ đi thì tiếc, ở lại ngắm tiếp thì e rằng sẽ vi phạm đức Nhân!

3. Tố nữ: theo thần thoại và sử sách Trung Quốc, Tố Nữ là nữ thần sành âm nhạc, đồng thời cũng là những nữ thần "Sành chuyện ái ân trong chốn buồng the". Dựa theo cứ liệu này, có thể hiểu rõ hơn ý hai câu thơ cuối bài.

4. "Siếu mai" hoặc "phiếu mai" rút gọn từ mấy câu thơ trong *Kinh thi*: "Phiếu hữu mai, kì thực thất hề, cầu ngã thứ sĩ, đãi kì cát hề..." (Mai rụng, quả trên cây mười phần còn bảy; các chàng trai cuốn lấy ta, hãy mau mau chọn ngày lành tháng tốt mà đến xin cưới hỏi đi...) - ý toàn bài nói lên ước vọng của người phụ nữ đã luống tuổi, muốn có người đến xin kết duyên vợ chồng để "có chàng có thiếp như đũa có đôi".

5. Tình trăng gió: tình yêu trai gái vượt ra ngoài khuôn khổ lễ giáo hoặc có tính chất tạm bợ, nhất thời, không thực sự gắn bó yêu thương nhau.

Hỏi con Ngọc thỏ[1] đà bao tuổi?
Chớ chị Hằng Nga[2] đã mấy con?
Đêm vắng cớ chi phô tuyết trắng?
Ngày xanh sao nỡ tạnh lòng son[3]?
Năm canh lơ lửng chờ ai đó?
Hay có tình riêng với nước non?

11. ĐỀ ĐỀN SẦM NGHI ĐỐNG[4]

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kìa đền thái thú[5] đứng cheo leo.
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!

12. ĐÁ ÔNG CHỒNG BÀ CHỒNG

Khéo khéo bày trò tạo hoá công,
Ông chồng đã vậy lại Bà chồng[6].
Tầng trên tuyết điểm pho đầu bạc,
Thớt dưới sương pha đượm má hồng.

---

1. Ngọc thỏ (hoặc ngọc thố): chỉ mặt trăng. Bài *Nghĩ thiên vấn* của Phó Hàm có câu: "Nguyệt trung hà hữu, ngọc thỏ đảo dược" (Trong trăng có gì? Có con thỏ ngọc giã thuốc tiên). Trong văn thơ, dùng "bóng thỏ" hoặc "thỏ" để chỉ mặt trăng.

Trải bao thỏ lặn ác tà,
Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm.

(Nguyễn Du: *Truyện Kiều*)

2. Theo thần thoại Trung Quốc, Hậu Nghệ lấy được thuốc "trường sinh bất tử" của Tây vương mẫu; vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga, chị Hằng... được dùng để chỉ mặt trăng.

3. Tạnh: chấm dứt; lòng son: tấm lòng chân thành, tha thiết nồng nhiệt.

4. Sầm Nghi Đống: tri phủ Điền Châu thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), một trong mấy tên tướng đầu sỏ của quân xâm lược Mãn Thanh kéo vào nước ta, bị vua Quang Trung đánh cho tan tác, Sầm Nghi Đống thế cùng đành phải thắt cổ tự tử ở đồn Khương Thượng (phía tây nam thành Thăng Long). Nghe nói, về sau Hoa kiều ở quanh vùng có dựng miếu nhỏ để thờ ở phía sau phố Hàng Buồm (Hà Nội) cốt để hồn hắn khỏi lẩn quẩn quấy nhiễu.

5. Thực ra thì Sầm Nghi Đống chỉ là chức "tri phủ", địa vị kém xa chức "thái thú". Xuân Hương "thăng chức" cho hắn khiến cho "sự nghiệp" bại vong của hắn càng được tô đậm thêm.

6. Hai khối đá lớn chồng lên nhau ở Tuyên Quang, tạo nên một thắng cảnh.

Gan nghĩa dãi ra cùng nhật nguyệt,
Khối tình cọ mãi với non sông.
Đá kia còn biết xuân già giặn,
Chả trách người ta lúc trẻ trung.

13. ĐÈO BA DỘI[1]

Một đèo, một đèo, lại một đèo...
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
Cửa son[2] đỏ loét tùm hum nóc,
Hòn đá xanh rì lún phún rêu.
Lắt lẻo cành thông cơn gió thốc,
Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo.
Hiền nhân quân tử ai là chẳng
Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo.

14. QUÁN KHÁNH[3]

Đứng tréo trông theo cảnh hắt heo,
Đường đi thiên thẹo quán cheo leo.
Lợp lều mái cỏ tranh xơ xác,
Xỏ kẽ kèo tre đốt khẳng kheo.
Ba chạc cây xanh hình uốn éo,
Một dòng nước biếc cảnh leo teo.
Thú vui quên cả niềm lo cũ,
Kìa cái diều ai nó lộn lèo.

1. Tức đèo Tam Điệp nằm giữa địa phận Ninh Bình - Thanh Hoá.

2. Ngày xưa, trên đèo có dựng cổng, treo bảng sơn son để tên đèo.

3. Có tư liệu cho biết, đầu đề bài này vốn là "Đường lên Kim Bảng"; nếu thế thì bài thơ này đã ghi lại xúc cảm của nữ sĩ trước một cái quán nghèo xơ xác trên con đường du ngoạn qua địa phận tỉnh Hà Nam.

15. KẼM TRỐNG[1]

Hai bên thì núi, giữa thì sông,
Có phải đây là Kẽm Trống không?
Gió giật sườn non khua lắc cắc,
Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.
Ở trong hang núi hơi còn hẹp,
Ra khỏi đầu non đá rộng thùng.
Qua cửa mình ơi nên ngắm lại,
Nào ai có biết nỗi bưng bồng.

16. HANG CẮC CỚ[2]

Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm đôi mảnh hỏm hòm hom.
Kẽ hầm rêu mốc trơ toen hoẻn,
Luồng gió thông reo vỗ phập phòm.
Giọt nước hữu tình rơi lõm bõm,
Con đường vô ngạn[3] tối om om.
Khen ai đẽo đá tài xuyên tạc,
Khéo hớ hênh ra lắm kẻ dòm.

17. ĐỘNG HƯƠNG TÍCH

Bày đặt kìa ai khéo khéo phòm,
Nứt ra một lỗ hỏm hòm hom.
Người quen cõi Phật chen chân xọc,

1. Một cảnh đẹp lạ mắt ở địa đầu huyện Kim Bảng (tỉnh Hà Nam), hai bên là vách núi, giữa là dòng sông.

2. Hang sâu trên núi chùa Thầy (xã Thuỵ Khê, huyện Sài Sơn, tỉnh Sơn Tây). Tục truyền xưa kia ngày hội, thanh niên nam nữ đốt đuốc kéo nhau vào hang rồi tắt đuốc đi... vì vậy, ca dao có câu:

"Ở chùa Thầy có hang Cắc Cớ,
Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy..."

3. Vô ngạn: không bờ.

Kẻ lạ bầu Tiên mỏi mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh thót,
Con thuyền vô trạo[1] cúi lom khom.
Lâm tuyền quyến cả phồn hoa lại,
Rõ khéo trời già đến dở dom.

18. CHƠI ĐỀN KHÁN XUÂN

Êm ái chiều xuân tới khán đài,
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai!
Ba hồi triêu mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.
Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá,
Cực lạc là đây chín rõ mười.

19. ĐÁNH DU

Bốn cột khen ai khéo khéo trồng,
Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông.
Trai đu gối lạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
Chơi xuân có biết xuân chăng tá
Cọc nhổ đi rồi, lỗ bỏ không.

20. TÁT NƯỚC

Đang cơn nắng cực chửa mưa tè,
Rủ chị em ra tát nước khe.
Lẽo đẽo chiếc gầu ba góc chụm,

1. Vô trạo: không có giầm; không có bơi chèo, mái chèo.

Lênh đênh một ruộng bốn bờ be.
Xì xòm đáy nước mình nghiêng ngửa,
Nhấp nhổm bên ghềnh dít vắt ve.
Mải việc làm ăn quên cả mệt,
Dạng hang một lúc đã đầy phè.

21. MẮNG KẺ CHƠI TRÈO

Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ,
Lại đây cho chị dạy làm thơ.
Ong non ngứa nọc châm hoa rữa,
Dê cỏn buồn sừng húc dậu thưa.

22. MẮNG TRÒ HỌC DỐT

Dắt díu đưa nhau đến cửa chiền,
Cũng đòi học nói, nói không nên.
Ai về nhắn bảo phường lòi tói,
Muốn sống đem vôi quét trả đền.

23. QUAN THỊ[1]

Mười hai bà mụ[2] ghét chi nhau
Đem cái xuân tình[3] vứt bỏ đâu?
Rúc rích thây cha con chuột nhắt,
Vo ve mặc mẹ cái ong bầu.
Đố ai biết được vông hay chóc,

1. Trong chế độ phong kiến, nhà vua thường chọn những người "ái nam ái nữ" (bẩm sinh đã thiếu bộ phận sinh dục, chẳng ra đàn ông, chẳng ra đàn bà) để cho vào cung cấm hầu hạ; có kẻ "tự thiến" để sung vào chân quan hầu ấy. Đó là bọn quan thị.

2. Truyền thuyết cho rằng, khi người phụ nữ có mang, có 12 bà mụ chia nhau nặn cho các bộ phận cơ thể cho hài nhi (vì thế mới có lệ cúng bà mụ cho trẻ sơ sinh).

3. Chỉ bộ phận sinh dục.

Còn kẻ nào hay cuống với đầu[1].
Thôi thế thì thôi, thôi cũng được,
Ngàn năm càng khỏi tiếng nương dâu[2].

24. VỊNH CÁI QUẠT

Mười bảy hay là mười tám dây[3]
Cho ta yêu dấu chẳng rời tay.
Mỏng dày chừng ấy chành ba góc
Rộng hẹp dường nào cắm một cay[4].
Càng nóng bao nhiêu thời càng mát,
Yêu đêm chưa phỉ lại yêu ngày.
Hồng hồng má phấn duyên vì cậy[5].
Chúa dấu, vua yêu một cái này

25. BÁNH TRÔI NƯỚC

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

26. QUẢ MÍT

Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó xù xì, múi nó dày.

1. Hai câu thơ này dựa theo tục ngữ mà dân gian thường dùng để hình dung bộ phận sinh dục (nam, nữ): "ngồi xổm: lá vông; chổng mông: lá chóc"; "Đầu trổ xống, cuống trổ lên".

2. Nương dâu: lấy ý từ mấy chữ "tang gian Bộc thượng" (trong bãi dâu trên sông Bộc). Theo Hán thư: "Đất nước Vệ có bãi dâu trên sông Bộc, trai gái tụ tập đàn ca ngợi chuyện dâm ô".

3. Quạt (quạt giấy) thường có 17 hoặc 18 cái nan.

4. Cay: chốt xuyên qua lỗ cuối nan quạt; hai đầu chốt có bộ phận chặn (nhài quạt) để nan quạt liên kết chặt chẽ với nhau.

5. Trên nan quạt có dán giấy, phết nhựa cây cậy (khiến cho quạt có màu hồng nhạt) để giấy quạt được bền chắc.

Quân tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.

27. ỐC NHỒI

Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi,
Đêm ngày lăn lóc đám cỏ hôi.
Quân tử có thương thì bóc yếm,
Xin đừng ngó ngoáy lỗ trôn tôi.

28. CÁI GIẾNG

Ngõ ngay thăm thẳm tới nhà ông,
Giếng tốt thanh thơi giếng lạ lùng.
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo lẻo một doành thông.
Cỏ gà lún phún leo quanh mép,
Cá diếc le te lách giữa dòng.
Giếng ấy thanh tân ai chẳng biết
Đố ai dám thả nạ rồng rồng[1].

29. CẢM CỰU KIÊM TRÌNH CẦN CHÁNH HỌC SĨ NGUYỄN HẦU

(Hầu, Nghi Xuân, Tiên Điền Nhân)[2]
Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung,
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng.
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn,
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không.
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập,

1. Cá quả, cá chuối khi còn nhỏ. Tục ngữ: rồng rồng theo mạ (mạ: mẹ)

2. Xúc cảm nghĩ tới chuyện xưa, trình quan Cần chánh điện học sĩ, họ Nguyễn, tước hầu (hầu người Tiên Điền, Nghi Xuân). Như vậy, đây là bài thơ nữ sĩ gửi Nguyễn Du.

Bài thơ này chép trong *Lưu Hương ký* - tập thơ được nhiều người trong giới nghiên cứu Hồ Xuân Hương cho là "di cảo" của nữ sĩ.

Phấn son càng tủi phận long đong.
Biết còn mảy chút sương siu mấy[1]
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 10B. Nxb. Khoa học xã hội.

26. BÀ HUYỆN THANH QUAN

"Bà huyện Thanh Quan" là tên gọi đã trở nên quen thuộc của một nhà thơ nữ nổi tiếng trong lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX. Nữ sĩ vốn tên là Nguyễn Thị Hinh, người phường Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận (nay thuộc địa phận Hà Nội), năm sinh năm mất chưa biết rõ; chồng là ông Lưu Nguyên Ôn người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), sinh năm 1804 mất năm 1847, từng giữ chức tri huyện huyện Thanh Quan (Thái Ninh, Thái Bình). Vì có tài văn học, "bà huyện Thanh Quan" đã được vua Tự Đức triệu vào Huế cho giữ chức "Cung trung giáo tập" dạy các công chúa và phi tần học tập. Thơ của bà hiện còn đều là thơ Nôm, làm theo thể đường luật, lời thanh nhã, ý cổ kính, thường mang nặng nỗi u hoài nhớ thương quá khứ.

THĂNG LONG HOÀI CỔ

Tạo hoá gây chi cuộc hí trường[2],
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương[3]
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo[4],
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương[5]
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt[6],
Nước còn cau mặt với tang thương[7]

1. Sương siu: bịn rịn (theo cách phiên nôm và giải nghĩa của giáo sư Hoàng Xuân Hãn).
2. Hí trường: nơi diễn trò, sân khấu.
3. Tinh sương: sao và sương, ý nói: thời gian năm tháng trôi qua.
4. Thu thảo: cỏ mùa thu (thường úa vàng, khô héo).
5. Tịch dương: chiều tà, mặt trời từ từ lặn sắp tối.
6. Tuế nguyệt: năm tháng.
7. Tang thương: cũng như "bãi bể nương dâu", vốn rút gọn từ "thương hải biến vi tang điền" (biển xanh biến thành bãi dâu) trong "Thần tiên truyện", ý muốn nói: cuộc đời biến đổi, thăng trầm...

Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường[1].

CHÙA TRẤN BẮC

Trấn Bắc hành cung[2] cổ dãi dầu,
Khách qua đường dễ chạnh niềm đau.
Mấy dò sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo chầu.
Sóng lớp phế hưng coi đã rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.
Người xưa, cảnh cũ nào đâu tá,
Khéo ngẩn ngơ thay lũ trọc đầu.

QUA ĐÈO NGANG

Bước tới Đèo Ngang[3] bóng xế tà,
Cỏ cây chen lá, đá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông rợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc[4],
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia[5].

---

1. Đoạn trường: đau đớn đến đứt ruột. Theo sách Sưu thần kí: có người bắt được con vượn con, thường đem ra trước hiên nhà đùa giỡn. Vượn mẹ ngày nào cũng đến, ở trên cây gần đầu nhà, kêu thảm thiết. Ít lâu sau, vượn mẹ chết, xác rơi xuống gốc cây, ruột đứt từng đoạn (đoạn trường).

2. Chùa Trấn Bắc: tức chùa Trấn Quốc (bên Hồ Tây) hiện nay. Thời nhà Lý, ở nơi đây có dựng cung Thuý Hoa; đời Trần có điện Hàm Nguyên; đời Lê, chúa Trịnh có cho dựng hành cung ở đây để lấy chỗ vui thưởng ngoạn.

3. Đèo Ngang: nằm trên đường thiên lý Bắc - Nam, trên dải Hoành Sơn thuộc rặng Trường Sơn, đâm ngang ra biển; ngăn cách địa giới hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.

4. Chim cuốc: tiếng kêu nghe như "quốc quốc", vì vậy các nhà Nho bèn lấy loài chim này để chuyển dịch tên chim Đỗ Quyên hoặc Tử Quy, tương truyền là hồn Vọng đế nước Thục, mất nước, hoá thành chim, ngày đêm nhớ nước, tiếng kêu nghe thảm thiết.

5. Chim đa đa, cũng có tên là "gà gô".

Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

CHIỀU HÔM NHỚ NHÀ

Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc[1] xa đưa vẳng trống đồn.
Gác mái ngư ông về viễn phố[2],
Gõ sừng mục tử[3] lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu[4] sương sa khách bước dồn.

Kẻ chốn Chương Đài[5] người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 10B. Nxb. Khoa học xã hội.

27. NGUYỄN CÔNG TRỨ

Nguyễn Công Trứ, tự là Tồn Chất, hiệu là Ngộ Trai, biệt hiệu là Hy Văn, sinh ngày mồng một tháng mười năm Mậu Tuất (19.12.1778), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 18 đời vua Lê Hiển Tông, quê quán tại làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, là con cử nhân Nguyễn Công Tấn - người đã từng mưu khởi binh chốngTây Sơn nhưng việc không thành, đành quay về quê làm nghề dạy học. Thuở nhỏ, nhà nghèo, Nguyễn Công Trứ phải vượt qua mọi khó khăn để cố gắng học tập nhưng thi trượt nhiều lần. Mãi đến khi đã 41 tuổi ông mới đậu giải nguyên kì thi hương được tổ chức vào năm cuối cùng đời Gia Long (năm 1819). Nguyễn Công Trứ đã trải qua nhiều chức vụ, từ hành tẩu ở Quốc Sử quán tới phủ doãn phủ Thừa Thiên, được thăng chức nhiều lần mà giáng chức cũng

1. Tiếng tù và.
2. Viễn phố: bến sông xa.
3. Mục tử: trẻ chăn trâu.
4. Dặm liễu: đường có trồng liễu, thường là được dùng để nói về đường dài, dẫn đến nơi xa.
5. Chương Đài: vốn là tên một lâu đài trong cung nhà Tần thời Chiến Quốc, thời Hán vẫn còn; ở Trường An thời Hán có phố Chương Đài... Về sau, trong văn thơ, Chương Đài được dùng để nói về nơi ở của người quyền quý.

không phải là ít, có lần bị cách tuột mọi chức tước, bắt đi làm lính thú ở Quảng Ngãi, cùng đã có lần bị tuyên án "trảm giam hậu" (xử vào tội bị chết chém nhưng hãy cho tạm giam lại) vì tội không thi hành chỉ dụ của nhà vua. Cuối cùng, vào tuổi 70 Nguyễn Công Trứ được cáo lão về nghỉ tại quê nhà. Năm 1858, thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng, các quan trong triều lại dâng sớ lên nhà vua xin cử ông ra cầm quân đánh giặc. Nhận được tin này, ông khẳng khái nói: "Dù tôi như cái màu cái lọng rách cũng không dám từ nan. Còn hơi thở xin lập tức lên đường". Lúc đó, ông đã 81 tuổi. Nhưng vì tuổi cao, sức yếu, ngày 14 tháng 11 năm Kỷ Ngọ (1859), Nguyễn Công Trứ mất tại quê nhà.

VỊNH HỒ TÂY

Dập dìu trăng mạn gió lèo[1]
Lỏng ngâm vân thuỷ, lơi chèo yên ba[2]
Cảnh Tây Hồ khen ai khéo đặt,
Trong thị thành riêng một áng lâm tuyền[3]
Bóng kì đài, trăng mặt nước như in,
Tàn thảo thụ, lum xum toà cổ sát[4]

Chiếc cô lộ, mảnh lạc hà bát ngát[5]
Hỏi năm nao vũ quán điếu đài[6]
Mà cỏ hoa man mác dấu thương đài[7]

1. Tác giả ngồi thuyền ngắm cảnh Hồ Tây, nên thấy ánh trăng toả trên mạn thuyền (mạn) và gió lùa qua dây buồm (lèo).

2. Vân thuỷ: mây nước; yên ba: sương khói và sóng; đều là cảnh đẹp nơi sông hồ.

3. Lâm tuyền: rừng suối; cảnh thiên nhiên, nơi có núi non khe suối đẹp đẽ.

4. Thảo thụ: cây cỏ; cổ sát: chùa cổ.

5. Cô lộ: cánh cò bay lẻ loi; lạc hà: ráng chiều rơi xuống. Bài *"Đằng Vương các tự"* tả cảnh đẹp và cuộc họp mặt đông vui ở gác Đằng Vương bên sông Chương Giang (thuộc tỉnh Giang Tây - Trung Quốc) của Vương Bột đời Đường có viết:

Lạc hà dữ cô vụ tề phi
Thu thuỷ cộng trường thiên nhất sắc.

(ráng chiều với cánh cò cô đơn cùng bay; làn nước mùa thu cùng với bầu trời xa rộng một màu).

6. Vũ quán: nơi ca công vũ nữ múa hát; điếu đài: đài câu cá - đó là những nơi vui chơi giải trí của các chúa Trịnh ở bên Hồ Tây.

7. Thương đài: rêu xanh.

Để khách rượu làng thơ ngơ ngẩn!
Yên tiêu Nam quốc mĩ nhân tận,
Oán nhập Đông phong phương thảo đa[1]
Đồ[2] thiên nhiên một áng yên ba,
Để khiển hứng câu thơ chén rượu.
Buồn nửa lá trăng thanh gió dịu,
Chiền[3] đâu đây một tiếng chuông rơi.
Tây Hồ cảnh biết mấy mươi

VỊNH CẢNH HÀ NỘI

Chẳng thơm cũng thể hoa lài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An[4]
Hồ thủ khả lâu ca vũ địa[5]
Đất Trường An là cổ đế kinh[6]
Nước non một dải hữu tình,
Trời Nam Việt trước gây đồ đế kì[7]
Người thôn ổ dấu phong lưu thành thị.
Đất kinh kì riêng một áng lâm tuyền.
Men sườn non tiếng mục[8] véo von
In mặt nước thuyền ngư[9] lã chã.

1. Nguyên văn chữ Hán, đại ý là: người đẹp (cũng có thể hiểu là người hiền tài) của nước Nam nay đã hết cả rồi; gió đông về lùa trên những khóm cơ thơm mang theo nỗi sầu hận).

2. Đồ: hoạ đồ; tranh vẽ.

3. Chiền: chùa chiền.

4. Tràng An: vốn là tên một địa phương ở tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc) nơi đóng đô của nhà Hán và nhiều triều đại khác của Trung Quốc. Về sau, trong văn chương, Tràng An được dùng để chỉ nơi đóng đô của các triều đại, đồng thời cũng được dùng để chỉ nơi phồn hoa đô hội nhất trong nước.

5. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: ngoảnh nhìn lại (nhìn về quá khứ lịch sử) mà thương thay cho nơi phồn hoa đô hội ấy.

6. Cổ đế kinh: kinh đô cổ xưa.

Sau khi lấy Phú Xuân (Huế) làm kinh đô, nhà Nguyễn đã đổi tên đất Thăng Long vốn là chốn đế đô của nhiều triều đại thành tỉnh Hà Nội.

7. Đế kì: chốn đô thành vững bền của nhiều triều đại hùng mạnh.

8. Tiếng mục véo von: đây có thể hiểu là tiếng sáo véo von của trẻ chăn trâu.

9. Thuyền ngư: thuyền chài: thuyền đánh cá.

Hoa thảo kỉ kinh xuân đại tạ[1]
Giang sơn trầm tiếu cổ hưng vong
Đồ thiên nhiên một bức tang thương.
Khách du lãm coi chừng[2] thăm hỏi
Đã mấy độ sao dời vật đổi,
Nào vương cung đế miếu ở đâu nào?
Mỉa mai vượn hát oanh chào!

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

28. NGUYỄN VĂN SIÊU

Nguyễn Văn Siêu (1796-1872) tên tự là Tốn Ban, hiệu Phương Đình, nguyên người làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) sau thiên cư đến thôn Dũng Thọ, huyện Thọ Xương, (nay về cùng các phố Lương Văn Can, Hàng Bạc, Mã Mây, Hàng Giầy trong thành phố Hà Nội), đỗ phó bảng năm Minh Mệnh thứ chín (1828), làm quan đến chức án sát, có sang sứ Trung Quốc, sau cáo quan về dạy học, học trò nhiều người thành đạt. Nguyễn Văn Siêu là bạn học với Cao Bá Quát, hai người cùng là nhà văn lỗi lạc, nên thời ấy có câu: "Thần Siêu thánh Quát".

Tác phẩm của Nguyễn Văn Siêu gồm có: "Phương Đình thi loại", "Phương Đình thi tập", "Phương Đình văn loại", "Phương Đình tuỳ bút lục", "Phương Đình thi văn tập", "Phương Đình địa dư toàn biên"...

DU TÂY HỒ

Kim cổ dĩ như thử
Giang sơn diệc thức phầu?
Thành trì không lịch lịch,
Thiên thuỷ tự du du.

1. Nguyên văn chữ Hán: cỏ hoa đã bao phen đổi thay theo năm tháng; núi sông cười thầm trước sự hưng vong của bao triều đại đã từng diễn ra.

2. Coi chừng: áng chừng (muốn); coi bộ, có vẻ...

Chung thanh tỉnh phù thế[1],
Thụ sắc minh tàn thu.
Thả tận minh triêu hứng
Đồng quân đăng bách ưu[2].

Dịch nghĩa:

CHƠI HỒ TÂY

Cổ kim đã biến đổi như thế!
Non sông có biết không?
Những thành trì còn đó rành rành,
Trời, nước vẫn tự lững lờ.
Tiếng chuông gọi tỉnh mộng phù thế,
Màu cây thấy rõ cảnh thu tàn,
Hãy chơi cho hết cái hứng thú buổi sớm mai
Cùng bạn gột rửa trăm mối lo.

Dịch thơ:

Xưa nay biến đổi thế,
Nước non có biết cho?
Thành trì vẫn lồ lộ,
Trời nước mãi lững lờ.
Chuông gọi đời tỉnh mộng,
Cây đậm màu cuối thu.
Chơi hôm nay thoả thích,
Cùng bạn rửa trăm lo.

NHỊ HÀ ĐỐI NGUYỆT

Duyên lưu yên hoả thiên ngôn quỳnh.
Bạc phố châu phàm vạn lí thông.
Lao lạc khách tình đương ngạn bắc.

1. Phù thế: đời nổi, nói cuộc đời vô định.
2. Chỉ người cùng đi chơi với mình.

Bồi hồi phiến nguyệt tự giang đông.
Vân đê viễn thụ tà khuy thuỷ,
Triên khoát cao lâu dị đáo không.
Vũ trụ khan lai hữu chí lạc,
Tiêu thâm ý vị hữu thuỳ đồng.

Dịch nghĩa:

Hàng nghìn thôn xóm xa xa, lập loè khói lửa hai bên sông,
Thuyền bè đậu trên bến, giao thông với ngoài muôn dặm,
Tình khách chơi vơi bên bờ bắc,
Mảnh trăng lở lửng phía đông dòng sông,
Áng mây rà thấp, bóng cây xa dòm nghiêng xuống nước,
Bầu trời rộng lớn, ngôi lầu cao dễ chạm tới tầng xanh.
Cảnh vũ trụ xem ra rất vui thú,
Cái ý vị lúc đêm khuya có ai giống ta không?

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 6. Nxb. Khoa học xã hội.

29. CAO BÁ QUÁT

Cao Bá Quát (1808-1855), tức là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, Mẫn Hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), vốn thông minh hiếu học, đỗ cử nhân năm 23 tuổi nhưng thi hội không đỗ. Năm 1841 được bổ vào chức hành tẩu Bộ Lễ, cũng vào năm đó được cử vào chân sơ khảo trường thi Thừa Thiên, thấy một số bài thi văn bài khá nhưng vì sơ suất mà phạm huý nên đã sửa hộ cho khỏi bị đánh hỏng; việc bại lộ, ông bị giam cầm một thời gian, chịu đủ mọi nỗi khổ, bị kết án xử chém, sau được xét lại, chỉ bị cách chức, rồi phải đi "dương trình hiệu lực" (vượt bể đi công cán để lấy công chuộc tội) tới Inđônêxia. Xong việc về nước, lại được vào làm ở Bộ Lễ, sau vì không vừa ý quan trên nên bị thải hồi. Năm 1847, lại được triệu vào kinh, tòng sự tại Viện Hàn lâm, đầu năm 1852, thì bị đẩy về phủ Quốc Sai (Sơn Tây) làm chân giáo thụ, có lẽ chỉ vì triều đình không chịu nổi một nhân cách cứng cỏi, với cá tính khoáng đạt và tài năng ưu việt như ông. Vào khoảng thời gian này, Sơn Tây bị hạn hán rất nặng, lại thêm nạn châu chấu hoành hành, phá trụi cả mùa

màng, dân tình đói khổ, nổi lên chống lại triều đình. Cao Bá Quát tham gia lực lượng nổi dậy, được tôn làm quân sư, những mong quét sạch được mọi thế lực đen tối, đem lại cơm no áo ấm, đời sống thái bình cho dân, như lời tuyên ngôn được ghi trên lá cờ tụ nghĩa:

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu, Thuấn
Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang

(Ở Bình Dương, Bồ Bản đã không có những vua hiền như vua Nghiêu, vua Thuấn thì ở Mục Dã, Minh Điều phải có những vị anh quân như vua Võ, vua Thang). Vì tương quan lực lượng quá chênh lệch và kế hoạch nổi dậy chưa được chuẩn bị kĩ càng nên qua một số trận giao tranh, lực lượng nghĩa quân suy yếu dần và Cao Bá Quát đã anh dũng hi sinh trong một trận chiến đấu.

Sau cái chết của ông, triều đình Huế đã thẳng tay đàn áp những người tham gia lực lượng nổi dậy, riêng ông bị khép vào tội hình "tru di ba họ", vì vậy những gì liên quan tới ông đều bị liên luỵ, trong đó có cả văn chương. Tuy nhiên, theo một số nhà nghiên cứu sưu tầm, Cao Bá Quát vẫn còn để lại một di sản văn chương rất lớn, gồm trên một nghìn bài thơ chữ Hán, chữ Nôm và một số bài văn xuôi.

Thơ Cao Bá Quát rất đậm nét hiện thực, ý vị trữ tình sâu sắc, nói về mình, về người, về thời thế đều có nhiều tứ hay, ý lạ, bộc lộ một nhân cách cao thượng, một tâm hồn khoáng đạt, một trí tuệ sắc sảo, một tài năng phong phú đa dạng, tạo thành một đỉnh cao trong lịch trình phát triển văn học Việt Nam ở thế kỉ XIX..

ĐẠO PHÙNG NGÃ[1] PHU

Vũ vũ thuỳ gia tử?
Y phá lạp bất hoàn.
Thúc tòng nam phương lai,
Hướng ngã tiền đầu thán.
Vấn: "Tử hà sở ưu?"
Tự vân: "Trường gian nan.
Gia bần, nghiệp y bốc,
Ngã lai tẩu Trường An
Trường An vô bệnh nhân.
Quần y như khâu san.

1. Chữ "ngã" ngờ sai, chưa tra cứu được tạm để nguyên.

Linh đinh vọng quy lộ,
Cực mục vân man man.
Nhị nhật điển không níp,
Tam nhật xuyết ung xan.
Phùng nhân đãn ngộ hỉ,
Dục ngôn thanh lũ can".
- "Y! Tử thả hưu lệ!
Nhất quỹ dữ tử hoan.
Du du nghịch lữ trung.
Bách niên thuỳ tự khoan?
Mạn dã! Mạc sậu yết,
Bạo doanh phi tráng nhan".

Dịch nghĩa:

DỌC ĐƯỜNG, GẶP NGƯỜI ĐÓI

Con nhà ai một mình đi thất thểu,
Áo rách nón cũng không lành.
Chợt từ phía nam đi đến,
Đón trước ta mà than thở.

Ta hỏi:
- Anh đang lo phiền gì?
Thưa rằng:
- Tôi vất vả từ lâu,
Nhà nghèo, làm thuốc và đi bói,
Lên sinh sống ở kinh kì.
Kinh kì chẳng có ai ốm.
Các thầy lang đầy dẫy như núi gò.
Bơ vơ nhìn con đường về,
Hết tầm mắt, chỉ thấy mây che mờ mịt.
Ngày thứ hai, bán cái tráp không,
Ngày thứ ba, nhịn cả hai bữa.
Gặp người chỉ mừng hụt.
Muốn nói nhưng tiếng đã khan.

- Ôi thôi! Anh hãy cầm nước mắt lại,
Ăn với tôi một bữa cơm cho vui.
Đời người dằng dặc như ở quán trọ,
Ai dám khoe mình thư thái trọn đời.
Thong thả chứ! Đừng nuốt hấp tấp!
No vội quá, không làm cho khoẻ người!

Dịch thơ:

Một người đi thất thểu,
Áo nón rách tả tơi.
Từ phía nam tiến lại,
Đến trước ta than hoài.
Ta gạn hỏi nông nỗi,
Rằng: "Gian nan mãi thôi.
Làm nghề thuốc nghề bói,
Đến kinh kì sinh nhai.
Kinh kì chẳng ai ốm,
Thầy lang mọc khắp nơi.
Muốn quay về làng cũ,
Nghìn dặm đường xa xôi.
Ngày thứ hai bán tráp,
Ngày thứ ba đói nhoài.
Gặp người những mừng hụt.
Muốn nói không ra lời".
- "Than ôi! Hãy ngừng lệ,
Một bữa ta tạm mời.
Đời người như quán trọ,
Ung dung nào mấy ai?
Thong thả đừng nuốt vội,
No ứ dễ hại người!"

PHÓNG QUAN NHỊ HÀ

Tài thu tế vũ hựu vi phong,
Độc ỷ thương mang mộ khí trung.
Tế bắc sơn liên bình dã hợp,

Trực nam vân nhập đại hoang không,
Thành y long đỗ kiêm thiên tráng,[1]
Lãng quyển đào hoa sách địa hồng.[2]
Hạo hạo quan hà kim cổ ý,
Thử thân hà sự tác thi ông?

Dịch nghĩa:

PHÓNG TẦM MẮT XEM CẢNH NHỊ HÀ

Mưa bụi vừa hết, gió nhẹ lại thổi lên,
Một mình đứng trong bóng chiều man mác.
Mạn bắc, núi liên tiếp với đồng bằng,
Phía nam, mây bay vào cõi không, rộng lớn.
Bức thành xây trên bụng rồng ngất trời hùng tráng
Dòng nước cuốn theo đất đỏ, thành làn sóng hoa đào.
Quan hà lồng lộng, gợi lên bao ý nghĩ cổ kim,
Thân này vì cớ gì lại cứ phải làm một nhà thơ!

Dịch thơ:

Mưa dầm vừa tạnh, gió hơi dong.
Tựa bóng chiều hôm ngắm cảnh sông.
Nẻo bắc núi liền đồng bát ngát,
Phương nam mây họp khoảng mênh mông.
Thành xây long đỗ lưng trời vững,
Sóng cuốn đào hoa vẩn cát hồng.
Kim cổ miên man tình đất nước,
Sao mình làm mãi một thi ông?

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 6. Nxb. Khoa học xã hội

1. Long đỗ: theo thuyết phong thuỷ, người ta cho nơi xây thành Thăng Long là bụng rồng.
2. Đào hoa: sông Nhị Hà lẫn nhiều phù sa, màu đỏ như hoa đào.

CHƯƠNG V

VĂN HỌC HÀ NỘI THẾ KỈ XX

30. PHAN BỘI CHÂU

Nhà yêu nước, nhà văn Việt Nam, lúc đầu lấy tên là Phan Văn San từ khoảng năm 1900 mới đổi tên là Phan Bội Châu, có nhiều biệt hiệu như Hải Thu, Thị Hán, Sào Nam, Độc Tỉnh Tử... sinh ngày 26.12.1867, quê quán làng Đan Nhiệm, nay là xã Nam Hoa, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An - Phan Bội Châu, từ nhỏ nổi tiếng thần đồng khoa Canh Tý (1900) đậu giải nguyên trường Nghệ. Năm 1904 vận động thành lập Hội Duy tân, 1905 sang Trung Hoa rồi Nhật Bản, phát động phong trào Đông du, 1908 phong trào Đông du bị giải tán. Kể từ đó Cụ bị trục xuất khỏi Nhật Bản phải trở lại Trung Hoa rồi tới Thái Lan xây dựng căn cứ đợi thời. Năm 1912, sau Cách mạng Tân Hợi (1911) lại đến Trung Hoa, thành lập Việt Nam quang phục hội. Từ 1913-1916 bị chính quyền Quảng Châu bắt giam. Năm 1922, Cụ cải tổ Việt Nam quang phục hội thành Đảng Việt Nam quốc dân. Năm 1925, Cụ bị giặc Pháp bắt cóc giải về nước. Kết án tù chung thân (từ năm 1912 Cụ đã bị thực dân Pháp phối hợp với Nam triều kết án vắng mặt tử hình). Nhân dân cả nước đấu tranh đòi ân xá cho Cụ. Varen, toàn quyền Đông Dương phải ra lệnh ân xá, nhưng thực tế là đưa Cụ về giam lỏng tại Huế (Bến Ngự) cho đến ngày qua đời 29.10.1940.

Tác phẩm chính của Phan Bội Châu: "Hịch Bình Tây thu Bắc" (1883), "Bái thạch vi huynh" (1897), "Lưu cầu huyết lệ tân thư" (khoảng 1904), "Việt Nam vong quốc sử" (1905), "Hải ngoại huyết thư" (1906), "Việt nam quốc sử khảo" (1908), "Chân tướng quân" (1917), "Phạm Hồng Thái" (1924), "Phan Bội Châu niên biểu" (khoảng 1937-1940), "Trùng quang tâm sử" (khoảng 1913-1917). Ngoài ra còn nhiều thơ văn khác đã được tập hợp lại trong các quyển: "Phan Sào Nam văn tập", "Phan Sào Nam tiên sinh quốc văn thi tập"...

XUẤT DƯƠNG LƯU BIỆT

Phiên âm:

Sinh vi nam tử yếu hi kì,
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di.
Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thuỳ,
Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si.
Nguyện trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.

Dịch nghĩa:

Đã sinh làm kẻ nam nhi thì cũng phải mong có điều lạ,
Há lại để trời đất tự chuyển vần lấy sao,
Giữa khoảng trăm năm này, phải có ta chứ,
Chẳng nhẽ ngàn năm sau lại không có ai (để lại tên tuổi) ư?
Non sông đã chết, sống chỉ nhục,
Hiền thánh đã vắng thì có đọc sách cũng ngu thôi.
Mong đuổi theo ngọn gió dài để đi ra biển Đông,
Ngàn đợt sóng bạc cùng bay lên.

Dịch thơ:

Làm trai phải lạ ở trên đời[1],
Há để càn khôn[2] *tự chuyển dời*
Trong khoảng trăm năm cần có tớ,
Sau này muôn thuở há không ai?
Non sông đã chết sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu học cũng hoài.
Muốn vượt Biển Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi[3].

Tôn Quang Phiệt dịch

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 1. Nxb. Khoa học xã hội

1. Ý thơ này là dựa theo quan niệm về chí làm trai của các nhà nho xưa (xem thêm bài thơ *Chí làm trai* của Nguyễn Công Trứ).

2. *Càn khôn*: trời (càn), đất (khôn).

3. Cần so sánh câu thơ dịch này với câu thơ nguyên tác (qua lời dịch nghĩa) để thấy lời ở nguyên tác còn sôi trào hơn trong tư thế ra đi.

BÀI CA CHÚC TẾT THANH NIÊN

Dậy! Dậy! Dậy !
Bên án[1] một tiếng gà vừa gáy,
Chim trên cây liền ngỏ ý chào mừng.
Xuân ơi xuân, xuân có biết cho chăng?
Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng,
Hai mươi năm lẻ[2] đã từng chua với xót.
Trời đất may còn thân sống sót,
Tháng ngày khuây khoả lũ đầu xanh[3].

Thưa các cô, các cậu, lại các anh:
Đời đã mới, người càng nên đổi mới.
Mở mắt thấy rõ ràng tân vận hội[4],
Xúm vai vào xốc vác cựu giang sơn[5].

Đi cho êm, đứng cho vững, trụ cho gan,
Dây thành bại quyết ghe phen liên hiệp lại[6].

Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi:
Xếp bút nghiên mà tu dưỡng lấy tinh thần[7].
Đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn,
Dựng gan óc[8] để đánh tan sắt lửa.
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ,

---

1. *Án:* cái bàn để thờ cúng hoặc để sách. Đây là án sách.

2. Thời gian tác giả hoạt động cách mạng ở nước ngoài (1905-1925).

3. Trong những năm đầu bị giam lỏng ở Bến Ngự (Huế), tác giả có nuôi và dạy học một số con em của bạn chiến đấu cũ.

4. *Tân vận hội:* vận hội mới. Người xưa quan niệm cuộc đời có vận hội này khác, may hay không may.

5. *Cựu giang sơn:* non sông cũ, tức Tổ quốc bao đời.

6. Có bản chép: "*Dây đoàn thể*...".

7. *Bút nghiên:* dụng cụ để viết chữ Hán (*bút:* bút lông để viết, *nghiên:* đĩa để mài mực mà viết). Ý cả câu: bỏ lối học cũ để tu dưỡng tinh thần cứu nước (có bản chép: "Cởi lối xưa mà...").

8. *Gan óc:* tượng trưng cho lòng quả cảm (gan) và trí tuệ (óc). Hai câu này có bản chép: "Chẳng thèm chơi, chẳng thèm mặc, chẳng thèm ăn, đúc gan sắt để dời non lấp bể".

Mới thế này là mới hỡi chư quân[1]
Chữ rằng: Nhật nhật tân, hựu nhật tân[2].

Theo *Văn học 11* tập 1. Nxb. Giáo dục.

31. PHAN CHÂU TRINH (1872-1926)

Phan Châu Trinh hiệu là Tây Hồ, biệt hiệu là Hi Mã, quê ở làng Tây Lộc, huyện Hà Đông (nay là thôn Tây Hồ, xã Tam Phước, huyện Tam Kỳ), tỉnh Quảng Nam. Ông thi đậu phó bảng (1901) nhưng chỉ làm quan một thời gian ngắn rồi bỏ về để mưu đồ sự nghiệp cứu nước. Phan Châu Trinh chủ trương bãi bỏ chế độ quân chủ, cổ động dân quyền, dân chủ, muốn lợi dụng chiêu bài khai hoá của thực dân Pháp để đấu tranh hợp pháp. Năm 1908, ông bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo đến năm 1911, nhờ sự can thiệp của Hội Nhân quyền Pháp mới được tha và sau đó ông sang Pháp hoạt động từ năm 1911 đến năm 1925 thì về nước. Ngày 24.3.1926, Phan Châu Trinh mất tại Sài Gòn. Đám tang của ông thực sự trở thành cuộc biểu dương lực lượng yêu nước khắp toàn quốc.

Sự nghiệp văn chương của Phan Châu Trinh rất đa dạng, phong phú. Ông vừa viết văn chính luận, vừa viết văn chữ tình, tất cả đều thể hiện tấm lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần khẳng khái, bất khuất của ông. Đương thời, những áng văn chương của Phan Châu Trinh được truyền tụng rộng rãi và khích lệ lòng người rất mạnh mẽ, Phan Bội Châu đã từng đánh giá sức mạnh đó "Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng", "Một ngòi lông vừa chống vừa chiêng". Những tác phẩm chính: "Thư đưa chính phủ Đông Dương" (1906), "Tỉnh quốc hồn ca" (1907), "Giai nhân kì ngộ" (truyện thơ dịch), "Tây Hồ thi tập", "Xăng tê thi tập"...

ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN

Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lừng lẫy làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi.
Mưa nắng càng bền dạ sắt son.

1. *Chư quân*: các người.
2. *Nhật nhật tân, hựu nhật tân*: một ngày một mới, lại ngày mới.

Những kẻ vá trời, khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 1. Nxb. Khoa học xã hội

32. PHẠM DUY TỐN

Phạm Duy Tốn (1883-1924). Nhà văn Việt Nam, sinh ra và lớn lên ở Hà Nội, quê gốc làng Phượng Vũ, nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông thuộc lớp trí thức "Tây học" hồi đầu thế kỉ XX, tốt nghiệp trường thông ngôn năm 1901, được bổ dụng làm phiên dịch tại toà thống sứ Bắc Kỳ, nhưng không lâu sau ông từ chức để được tự do theo đuổi nghiệp văn chương mà mình yêu thích. Ông đã viết cho nhiều tờ báo lớn khắp trong Nam, ngoài Bắc như "Đại Việt tân báo", "Nông cổ mín đàm", "Đông Dương tạp chí", "Nam phong tạp chí", "Trung Bắc tân văn", "Lục tỉnh tân văn", "Đăng cổ tùng báo"... với những bút danh Ưu Thời Mẫn, Đông Phương Sóc, Thọ An, Phạm Duy Tốn. Vào những năm 20 của thế kỉ XX, ông đã là một nhà văn, nhà báo có uy tín.

Tác phẩm văn học của Phạm Duy Tốn chủ yếu ở thể loại truyện ngắn: "Bực mình" (1914), "Sống chết mặc bay" (1918), "Con người Sở Khanh" (1919), "Nước đời lắm nỗi" (1919)... ngoài ra còn "Tiếu lâm quảng kí" (3 tập).

Phạm Duy Tốn được xem là một trong những "nhà văn đi tiên phong" (Theo Vũ Ngọc Phan trong "Nhà văn hiện đại"), tác phẩm đương thời được nhiều người đọc và yêu thích, lưu truyền khắp nước. Truyện của ông tuy vẫn chịu ảnh hưởng của xu hướng về phản ánh hiện thực xã hội thực dân nửa phong kiến, tố cáo bọn quan lại bất nhân, vô trách nhiệm, coi thường tính mạng con người (Sống chết mặc bay), phê phán bọn người hãnh tiến, vô liêm sỉ, chạy theo đồng tiền mà sẵn sàng bán rẻ cả nhân cách, chà đạp lên tình nghĩa (Con người Sở Khanh), ngập mình trong lối sống bừa bãi, phá phách, làm tan nát hạnh phúc gia đình (Nước đời lắm nỗi). Ông đồng cảm với nỗi thống khổ của người dân quê, điêu đứng vì thiên tai, lụt lội, nhà tan cửa nát, cùng đường phải bỏ làng mạc, quê quán ra thành thị kiếm sống bằng đủ nghề, chịu đựng mọi nỗi nhọc nhằn, tủi cực, cay đắng, bị những kẻ hợm của khinh người sỉ nhục (Bực mình). Về mặt nghệ thuật, lối văn của Phạm Duy Tốn đã giản dị, trong sáng hơn, dấu vết biền ngẫu ít đi, mạch truyện diễn biến nhanh, linh hoạt và kết cấu chặt chẽ, tự nhiên hơn.

Thành công hơn cả trong các tác phẩm của Phạm Duy Tốn là truyện ngắn Sống chết mặc bay. Truyện lột tả được chân dung một ông quan đi hộ đê mà lại ung

dung, bình thản ngồi trong ngôi đình vững chãi trên mặt đê với đầy đủ kẻ hầu người hạ, những tiện nghi sinh hoạt cao sang, say mê với ván bài tổ tôm. Trong khi đó, ở quãng đê xung yếu, dân phu "kể hàng trăm nghìn người", đánh vật với bùn đất, mưa gió, "đem thân hèn yếu mà đối sức với mưa to, nước lớn", để rồi khi quan hả hê vì ù được ván bài to thì khắp nơi đã "nước tràn lênh láng, xoáy thành vực sâu,... kẻ sống không có chỗ ở, kẻ chết không nơi chôn". Tác giả đã có ý thức tôn trọng sự thực khách quan, để cho sự việc tự nó phát triển, tình huống xung đột ngày một gay cấn, đầy kịch tính, nhân vật cũng theo đó mà bộc lộ tính cách, gây được ấn tượng mạnh, cách kể chuyện xen kẽ miêu tả cụ thể, sinh động, ngôn ngữ đời thường ít nhiều đã mang tính cá thể hoá. Đó là những bước tiến đáng kể trên con đường hiện đại hoá thể loại truyện ngắn Việt Nam. Phạm Duy Tốn là nhà văn có nhiều đóng góp cho sự phát triển của loại truyện ngắn hiện thực hồi đầu thế kỉ XX.

SỐNG CHẾT MẶC BAY

Gần một giờ đêm. Trời mưa tầm tã. Nước sông Nhĩ Hà lên to quá: khúc đê làng X, thuộc phủ X, xem chừng núng thế lắm; hai ba đoạn đã thẩm lậu rồi, không khéo thì vỡ mất.

Dân phu kể hàng trăm hàng nghìn con người, từ chiều đến giờ hết sức giữ gìn, kẻ thì thuổng, người thì cuốc, kẻ đội đất, kẻ vác tre, nào đắp, nào cừ, bì bõm dưới bùn lầy, ngập quá khuỷu chân; người nào người ấy, lướt thướt như chuột lột. Tình cảnh trông thật là thảm.

Tuy trống đánh liên thanh, ốc thổi vô hồi, tiếng người xao xác gọi nhau sang hộ[1], nhưng xem chừng ai ai cũng mệt lử cả rồi. Ấy vậy mà trên trời thời mưa vẫn tầm tã trút xuống, dưới sông thời nước cứ cuồn cuộn bốc lên. Than ôi! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời! Thế đê không sao cự lại với thế nước! Lo thay! Nguy thay! Khúc đê này hỏng mất.

Ấy, lũ con dân đang chân lấm tay bùn, trăm lo nghìn sợ, đem thân hèn yếu mà đối sức với mưa to nước lớn, để bảo thủ lấy tính mạng gia tài, thế thời nào quan cha mẹ ở đâu?

Thưa rằng: Đang ở trong đình kia, cách đó chừng bốn năm trăm thước. Đình ấy cũng ở trên mặt đê, nhưng cao mà vững chãi, dầu nước to hơn thế nữa, cũng không việc gì.

Trong đình, đèn thắp sáng trưng; nha lệ lính tráng, kẻ hầu người hạ, đi lại rộn

1. *Sang hộ:* gọi nhau sang hộ đê.

ràng. Trên sập, mới kê ở gian giữa, có một người quan phụ mẫu, uy nghi, chễm chện ngồi. Tay trái dựa gối xếp, chân phải duỗi thẳng ra, để cho một tên người nhà quỳ ở dưới đất mà gãi. Một tên lính đứng bên, cầm cái quạt lông, chốc chốc sẽ phẩy. Tên nữa đứng khoanh tay, chực hầu điếu đóm. Bên cạnh ngài, mé tay trái, bát yến hấp đường phèn, để trong khay khảm, khói bay nghi ngút, tráp đồi mồi hình chữ nhật mở, trong ngăn bạc đầy những trầu vàng, cau dậu, rễ tía, hai bên nào ống thuốc bạc, nào đồng hồ vàng, nào dao chuôi ngà, nào ống vôi chạm, ngoáy tai, ví thuốc, quản bút, tăm bông, trông mà thích mắt. Chung quanh sập bắc bốn chiếc ghế mây, bắt đầu từ phía hữu quan, thì có thầy đề, rồi lần lượt đến thầy đội nhất, thầy thông nhì, sau hết giáp phía tay tả ngài, thì đến chánh tổng sở tại cùng ngồi hầu bài.

Ngoài kia tuy mưa gió ầm ầm, dân phu rối rít, nhưng trong này xem chừng tĩnh mịch nghiêm trang lắm: trừ quan phụ mẫu ra, mọi người không ai dám to tiếng. So với cái cảnh trăm họ đang vất vả lấm láp, gội gió tắm mưa, như đàn sâu, lũ kiến ở trên đê, thời ở trong đình rất là nhàn nhã, đường bệ, nguy nga: nào quan ngồi trên, nào nha ngồi dưới, người nhà, lính lệ khoanh tay sắp hàng, nghi vệ tôn nghiêm, như thần như thánh. Thỉnh thoảng nghe tiếng quan phụ mẫu gọi: "Điếu mày"; tiếng tên lính thưa "Dạ"; tiếng thầy đề hỏi: "Bẩm, bốc[1]"; tiếng quan lớn truyền: "Ừ". Kẻ này: "Bát sách! Ăn"; người kia: "Thất văn[2]... phỗng[3]", lúc mau, lúc khoan, ung dung, êm ái, khi cười, khi nói vui vẻ dịu dàng. Thật là tôn kính, xứng đáng với một vì phúc tinh.

Ấy đó, quan phụ mẫu cùng với nha lại đương vui cuộc tổ tôm ở trong đình ấy. Ngài mà còn dở ván bài, hoặc chưa hết hội, thì dầu trời long đất lở, đê vỡ dân trôi, ngài cũng thây kệ.

Ôi! trăm hai mươi lá bài đen đỏ, có cái ma lực gì mà dun dủi cho quan mê được như thế?... Này, này đê vỡ mặc đê, nước sông dầu nguy, không bằng nước bài cao thấp. Đứng trên đê mà đốc kẻ cắm cừ, người đổ đất, lắm nỗi lầm than, sao bằng ngồi trong đình, đã sẵn kẻ bốc nọc, người chia bài, nhiều đường thú vị.

Than ôi! Cứ như cái cách quan ngồi ung dung như vậy, mà hai bên tả hữu, nha lại nghiêm trang, lính hầu rầm rập, thì đố ai dám bảo rằng: gần đó có sự nguy hiểm to, sắp sinh ra một cảnh nghìn sầu muôn thảm, trừ những kẻ lòng lang dạ thú, còn ai nghĩ đến, mà chẳng động tâm, thương xót đồng bào huyết mạch!...

---

1. *Bốc*: (tiếng dùng riêng trong chơi bài): lấy cây bài ở phần cỗ bài chung đặt ở đĩa nọc lật xuống một cửa (mỗi người chơi có một cửa thuộc về mình ở bên phải).

2. *Bát sách* và *Thất văn:* tên hai quân bài tổ tôm.

3. *Phỗng*: ăn con bài đánh (hoặc bốc) ở cửa nào khi trong tay mình đã có một đôi như thế.

Mặc! Dân, chẳng dân thời chớ! Con bài ngon há nỡ bỏ hoài ru! Quan lớn ngài ăn, ngài đánh; người hầu kẻ dạ, kẻ vâng. Sướng bao nhiêu, thích bao nhiêu! Lúc quan hạ bài ù, ai ai là người chẳng ngợi khen tấm tắc! Một nước bài cao, bằng mấy mươi đê lở, ruộng ngập. Vậy mà không hiểu, thời thật là phàm!

Quan lớn ù thông[1]. Người đầu cánh kẻ cuối tay tranh nhau phô bài để quan lớn rõ, rằng: "Mình vào được, nhưng không dám cố ăn kìm!". Rằng: "Mình có đôi, mà không dám phỗng qua mặt!" Hèn chi mà quan chẳng ù luôn! Quan ù, ấy là hạnh phúc!...

Khi đó, ván bài quan đã chờ rồi. Ngài xơi bát yến vừa xong ngồi khểnh vuốt râu, rung đùi, mắt đang mải trông đĩa mọc, bỗng nghe ngoài xa, tiếng kêu vang trời dậy đất. Mọi người đều giật nẩy mình, duy quan vẫn điềm nhiên, chỉ lăm le chực người ta bốc trúng quân mình chờ mà hạ. Vì ngài sắp ù to.

Có người khẽ nói:

- Bẩm, dễ có khi đê vỡ!

Ngài cau mặt, gắt rằng:

- Mặc kệ!

Rồi ngài xếp bài lại, quay gối dựa sang bên phải, nghiêng mình bảo thầy đề lại:

- Có ăn không thì bốc chứ!

Thầy đề vội vàng:

- Dạ, bẩm, bốc.

Vừa lúc đó thì tiếng người kêu rầm rĩ, càng nghe càng lớn. Lại có tiếng ào ào như thác chảy xiết; rồi lại có tiếng gà, chó, trâu, bò kêu vang tứ phía.

Bấy giờ ai nấy ở trong đình, đều nôn nao sợ hãi. Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đẫm, tất tả xông vào thở không ra lời:

- Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi!

Quan lớn đỏ mắt tía tai, quay ra quát rằng:

- Đê vỡ rồi!... Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày! Có biết không?... Lính đâu? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy? Không còn có phép tắc gì nữa à?

- Dạ, bẩm...

- Đuổi cổ nó ra!

Ngài quay mặt vào, lại hỏi thầy đề:

- Thầy bốc quân gì thế?

- Dạ, bẩm, con chưa bốc.

---

1. *Ù thông:* ù liền hai ván bài.

- Thì bốc đi chứ!

Thầy đề tay run cầm cập, thò vào đĩa nọc, rút ra một con bài, lật ngửa, xướng rằng:

- Chi chi[1]!

Quan lớn vỗ tay xuống sập kêu to:

- Đây rồi!... Thế chứ lại!

Rồi ngài xoè bài, miệng vừa cười vừa nói:

- Ù! Thông tôm, chi chi nẩy[2]!... Điếu, mày!

...

Ấy, trong khi quan lớn ù ván bài to như thế, thì khắp mọi nơi miền đó, nước lênh láng, xoáy thành vực sâu, nhà cửa trôi băng, lúa má ngập hết; kẻ sống không chỗ ở, kẻ chết không nơi chôn, lênh đênh mặt nước, chiếc bóng bơ vơ, tình cảnh thảm sầu, kể sao cho xiết!

Theo *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 1. Nxb. Khoa học xã hội

33. KHÁI HƯNG, NHẤT LINH

Khái Hưng *sinh năm 1896, mất năm 1947, tên thật là Trần Khánh Dư, quê quán tại làng Cố Am, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, sinh trưởng trong gia đình quan lại phong kiến, bố từng làm tuần phủ.*

Khi còn bé ở quê, lớn lên học ở trường Anbe Xaroo, học xong dạy học ở Trường Tư thục Thăng Long (Hà Nội) và bắt đầu viết báo, viết văn.

Năm 1932, cùng với Nhất Linh chủ trương tuần báo "Phong hoá" - tờ báo đả kích phong kiến, hô hào "Âu hoá", viết thường xuyên cho báo này.

Năm 1933 cùng Nhất Linh thành lập "Tự lực văn đoàn". Tiểu thuyết "Hồn bướm mơ tiên" là tác phẩm đầu tay của Khái Hưng và cũng là tiểu thuyết đầu tiên của "Tự lực văn đoàn". Ông là cây bút "khoẻ" nhất của "Tự lực văn đoàn" và của báo "Phong hoá" rồi "Ngày nay".

Những năm 40 tham gia hoạt động chính trị, là thành viên đảng "Đại Việt dân chính" thân Nhật, bị thực dân Pháp bắt giam ở Vụ Bản. Sau tháng 3.1945, Nhật đảo chính Pháp, được thả về. Sau khi ra tù lại cùng Hoàng Đạo, Nguyễn Tường Bách ra báo "Ngày nay kỉ nguyên mới" tuyên truyền ủng hộ chính quyền tay sai Nhật. Những tác phẩm trong mục "Tiếng vang" như truyện dài "Xiềng xích" và hàng loạt các bài

1. *Chi chi:* tên một quân bài tổ tôm.
2. *Thông tôm, chi chi nẩy:* những tiếng dùng riêng trong trò chơi tổ tôm.

đăng trên "Việt Nam", "Chính nghĩa" thể hiện quan điểm chính trị phản động của ông ở cuối đời. Khái Hưng mất ở huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

***Nhất Linh** (1906-1963). Tên thật của Nhất Linh là Nguyễn Tường Tam, quê quán ở Quảng Nam, sinh ở phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, trong một gia đình công chức có nguồn gốc quan lại. Lúc nhỏ học ở Hải Dương, rồi lên học ở Hà Nội. Ra trường, làm việc ở Sở Tài chính. Năm 1925, vào học Trường Cao đẳng Mĩ thuật (Hà Nội). Cũng vào thời gian này, Nguyễn Tường Tam bắt đầu sáng tác truyện "Nho phong" (1925), "Người quay tơ" (1927) là những sáng tác đầu tay, có ý nghĩa góp thêm tiếng nói vào sự hình thành của văn xuôi Quốc ngữ trước 1930.*

Năm 1927, Nguyễn Tường Tam du học ở Pháp và đỗ cử nhân khoa học, 1930 về nước, dạy học ở Trường Tư thục Thăng Long (Hà Nội). Ở đây, gặp Khái Hưng và trở thành đôi bạn gắn bó. 1932, cùng với Khái Hưng ra báo "Phong hoá" cổ động cho lối sống mới - tự do cá nhân. Năm 1933, thành lập "Tự lực văn đoàn" và ông là chủ soái; tiếp đó ra báo "Ngày nay" khi báo "Phong hoá" bị đóng cửa. Đây là thời kì Nguyễn Tượng Tam sáng tác nhiều nhất với bút danh Nhất Linh. Ông nổi tiếng với một loạt tác phẩm "Đoạn tuyệt" (1934-1935), "Lạnh lùng" (1936), "Nắng thu" (1934), "Đôi bạn" (1937),... và những tác phẩm viết chung với Khái Hưng "Gánh hàng hoa" (1934), "Anh phải sống" (1934), "Đời mưa gió" (1934). Ở các giai đoạn sau Nhất Linh viết tiếp các tác phẩm "Lạnh lùng" (1936), "Tối tăm" (tập truyện ngắn, 1936), "Hai buổi chiều vàng" (1937), "Đôi bạn" (1937), "Bướm trắng" (1939).

Từ năm 1940, Nguyễn Tường Tam chuyển hẳn sang hoạt động chính trị, thành lập và tham gia lãnh đạo các đảng phái thân Nhật. Khi bị Pháp khủng bố, Nguyễn Tường Tam trốn sang Trung Quốc (1942) núp dưới bóng chính quyền Tưởng Giới Thạch. Cuối năm 1945, sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Nguyễn Tường Tam trở về nước hoạt động chống phá chính quyền cách mạng. Tuy vậy, với chủ trương đoàn kết dân tộc, chính phủ cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu vẫn dành ghế bộ trưởng Ngoại giao cho Nguyễn Tường Tam - Người của Quốc dân đảng. Nhưng khi quân Tưởng Giới Thạch làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật rút khỏi Việt Nam thì Nguyễn Tường Tam theo quân Tưởng trở lại Trung Quốc. Đến 1950, Nguyễn Tường Tam từ Hồng Kông về Hà Nội - vùng Pháp tạm chiếm, và tuyên bố từ bỏ chính trị. Nguyễn Tường Tam lại sang Pháp, nhưng không sống được nên phải trở về.

Sau một thời gian sống theo kiểu "ẩn dật" ở Đà Lạt, Nhất Linh - Nguyễn Tường Tam về Sài Gòn ra báo "Văn hoá ngày nay" (chỉ ra được 10 số), lập Nhà xuất bản Phượng Giang và lại tiếp tục sáng tác: "Xóm cầu mới" (1958), "Dòng sông Thanh

Thuỷ" (1960-1961), "Mối tình chân" (1961), v.v. và tiểu luận "Viết và đọc tiểu thuyết" (1961).

Con đường bế tắc của ông về hoạt động chính trị cũng như hoạt động sáng tác đã dẫn ông đến tự vẫn ngày 07.07.1963 tại Sài Gòn.

ANH PHẢI SỐNG

Trên đê Yên Phụ một buổi chiều mùa hạ.

Nước sông Nhĩ Hà mới bắt đầu lên to, cuồn cuộn chảy, tưởng muốn lôi phăng cái cù lao ở giữa sông đi.

Theo dòng nước đỏ lờ đờ, những thân cây, những cành khô trôi từ rừng về nổi lềnh bềnh, như một dãy thuyền nhỏ liên tiếp chạy thật nhanh tới một nơi không bờ không bến.

Đứng trên đê, bác phó nề Thức đưa mắt trông theo những khúc gỗ ấy tỏ ra ý thèm muốn, rồi quay lại đăm đăm nhìn vợ, hỏi thầm ý kiến. Người vợ, ngắm sông, ngắm trời, lắc đầu thở dài, nói:

- Gió to quá mà đám mây đen kia ở chân trời dùn lên mau lắm. Mưa đến nơi mất, mình ạ!

Người chồng cũng thở dài, đi lừng thừng. Rồi bỗng dừng lại, hỏi vợ:

- Mình thổi cơm chưa?

Vợ buồn rầu đáp:

- Đã, nhưng chỉ đủ cơm cho hai con ăn bữa chiều hôm nay.

Hai vợ chồng lại im lặng nhìn nhau... Rồi hình như cùng bị một vật, một định kiến nó thôi miên, nó kiềm áp, hai người đều quay lại phía sông. Những thân cây vẫn phăng phăng trôi giữa dòng nước đỏ.

- Liều!

Vợ lắc đầu không nói. Chồng hỏi:

- Mình đã đến nhà bác Ký chưa?

- Đã.

- Thế nào?

- Không ăn thua. Bà ấy bảo có đem củi vớt đến, bà ấy mới giao tiền. Bà ấy không cho vay trước.

- Thế à?

Hai chữ "thế à" rắn rỏi như hai nhát bay cuối cùng gõ xuống viên gạch đặt trên tường đương xây. Thức quả quyết sắp thi hành một việc phi thường, quay lại bảo vợ:

- Này! Mình về nhà, trông coi thằng Bò.

- Đã có cái Nhớn, cái Bé chơi với nó rồi.

- Nhưng mình về thì vẫn hơn, cái Nhớn nó mới lên năm, nó trông nom sao nổi hai em nó.

- Vậy thì tôi về... Nhưng mình cũng về chớ đứng đây làm gì?

- Được, cứ về trước đi, tôi về sau.

Vợ Thức ngoan ngoãn, về làng Yên Phụ.

Tới nhà, gian nhà lụp xụp, ẩm thấp, tối tăm, chị phó Thức đứng dừng lại ở ngưỡng cửa, ngắm cái cảnh nghèo khó mà đau lòng. Lúc nhúc trên phản gỗ không chiếu, ba đứa con đương khóc cùng gọi bu. Thằng Bò kêu gào đòi bú. Từ trưa đến giờ, nó chưa được tí gì vào bụng.

Cái Nhớn vỗ em không nín cũng mếu máo, luôn mồm bảo cái Bé:

- Mày đi tìm bu về để cho em nó bú.

Nhưng cái Bé không chịu đi, nằm lăn ra phản vừa chửi vừa kêu.

Chị phó Thức chạy vội ẵm con, nói nựng:

- Nao ôi! Tôi đi mãi để con tôi đói, con tôi khóc.

Rồi chị ngồi xuống phản cho con bú. Song, thằng Bò, ý chừng bú mãi không thấy sữa, nên mồm nó lại nhả vú mẹ nó ra mà gào khóc to hơn trước.

Chị Thức thở dài, hai giọt lệ long lanh trong cặp mắt đen quầng. Chị đứng dậy, vừa đi vừa hát ru con. Rồi lại nựng:

- Nao ôi! Tôi chả có gì ăn, hết cả sữa cho con tôi bú!

Một lúc thằng bé vì mệt quá, lặng thiếp đi. Hai đứa chị, người mẹ đã đuổi ra đường chơi để được yên tĩnh cho em chúng ngủ.

Chị Thức lẳng lặng ngồi ôn lại cuộc đời đã qua. Bộ óc chất phác của chị nhà quê giản dị, không từng biết tưởng tượng, không từng biết xếp đặt trí nhớ cho có thứ tự. Những điều chị nhớ lại chen chúc nhau hỗn độn hiện ra như những hình người, vật trên một tấm ảnh chụp. Một điều chắc chắn, chị ta nhớ ra một cách rành mạch, là chưa bao giờ được hưởng chút sung sướng thư nhàn như những người giàu có.

Năm mười hai, mười ba, cái đĩ Lạc, tên tục chị phó Thức, xuất thân làm phu hồ. Cái đời chị, nào có chi lạ. Ngày lại ngày, tháng lại tháng, năm lại năm...

Năm chị mười bảy, một lần cùng anh phó Thức cùng làm một nơi, chị làm phu hồ, anh làm phó ngoã. Câu nói đùa đi, câu nói đùa lại. Rồi hai người yêu nhau, rồi hai người lấy nhau.

Năm năm ròng trong gian nhà lụp xụp ẩm thấp, tối tăm ở chân đê Yên Phụ, không có một sự êm đềm đáng ghi chép về hai cái đời, trống rỗng của hai người khốn nạn, càng khốn nạn khi họ đã đẻ luôn ba đứa con.

Lại thêm gặp buổi khó khăn, việc ít, công hạ, khiến hai vợ chồng loay hoay, chật vật suốt ngày này sang ngày khác vẫn không đủ nuôi thân, nuôi con.

Bỗng mùa nước ngập năm ngoái. Bác phó Thức nghĩ ra được một cách sinh nhai mới. Bác vay tiền mua một chiếc thuyền nan, rồi hai vợ chồng ngày ngày chở ra giữa dòng sông vớt củi. Hai tháng sau, bác trả xong nợ lại kiếm được tiền ăn tiêu thừa thãi.

Vì thế năm nay túng đói, vợ chồng bác chỉ mong chóng đến ngày có nước to.

Thì hôm qua, cái ăn, trời bắt đầu đưa đến cho gia đình bác.

Nghĩ đến đó, Lạc mỉm cười, sẽ đặt con nằm yên trên cái tã, rồi rón rén bước ra ngoài, lên đê, hình như quả quyết làm một việc gì.

Ra tới đê, Lạc không thấy chồng đâu.

Gió vẫn to, vù vù gầm hét dữ dội và nước vẫn mạnh, réo ầm ầm chảy nhanh như thác. Lạc ngước mắt nhìn trời: da trời một màu đen sẫm. Chị đứng ngẫm nghĩ, tà áo bay kêu bành bạch như tiếng sóng vỗ mạnh vào bờ. Bỗng trong lòng nảy một ý tưởng, khiến chị hoảng hốt chạy vụt xuống phía đê bên sông. Tới chỗ buộc thuyền, một chiếc thuyền nan. Lạc thấy chồng đương ra sức níu lại cái nút lạt. Chị yên lặng đăm đăm ngắm dợi khi chồng làm xong công việc mới bước vào thuyền hỏi:

- Mình định đi đâu?

Thức trừng trừng nhìn vợ, cất tiếng gắt:

- Sao không ở nhà với con?

Lạc sợ hãi ấp úng:

- Con... nó ngủ.

- Nhưng mình ra đây làm gì?

- Nhưng mình định đem thuyền đi đâu?

- Mình hỏi làm gì? Đi về!

Lạc bưng mặt khóc, Thức cảm động:

- Sao mình khóc?

- Vì anh định đi vớt củi một mình, không cho tôi đi.

Thức ngẫm nghĩ, nhìn trời, nhìn nước, rồi bảo vợ:

- Mình không đi được... nguy hiểm lắm!

Lạc cười:

- Nguy hiểm thời nguy hiểm cả... Nhưng không sợ, em biết bơi.

- Được!

Tiếng "được" lạnh lùng, Lạc nghe rùng mình. Gió thổi vẫn mạnh, nước vẫn chảy dữ, trời mỗi lúc một đen. Thức hỏi:

- Mình sợ?

- Không.

Hai vợ chồng bắt đầu đưa thuyền ra giữa dòng, chồng lái, vợ bơi. Cố chống lại với sức nước, chống cho mũi thuyền quay về phía thượng du, nhưng thuyền vẫn bị trôi phăng xuống phía dưới, khi nhô, khi chìm, khi ẩn, khi hiện trên làn nước phù sa, như chiếc lá tre khô nổi trong vũng máu, như con muỗi mắt chết đuối trong nghiên son. Nhưng nửa giờ sau, thuyền cũng tới được giữa dòng. Chồng giữ ghì lái, vợ vớt củi:

Chẳng bao lâu, thuyền đã gần đầy, và vợ chồng sắp sửa quay trở vào bờ thì trời đổ mưa... Rồi chớp nhoáng như xé mây đen, rồi sấm sét như trời long đất lở.

Chiếc thuyền nan nhỏ, đầy nước, nặng trĩu.

Hai người cố bơi, nhưng vẫn bị sức nước kéo phăng đi...

Bỗng nhiên hai tiếng kêu cùng một lúc:

- Trời ơi!

Thuyền đã chìm. Những khúc củi vớt được đã nhập bọn cũ và lạnh lùng trôi đi, lôi theo cả chiếc thuyền nan lật sấp...

Chồng hỏi vợ:

- Liệu mình bơi được đến bờ không?

Vợ quả quyết:

- Được!

- Theo dòng nước mà bơi... gối lên sóng!

- Được! Mặc em!

Mưa vẫn to, sấm chớp vẫn dữ. Hai người tưởng mình sống trong vực sâu thẳm. Một lúc sau, Thức thấy vợ đã đuối sức, liền bơi lại gần hỏi:

- Thế nào?

- Được! Mặc em!

Vợ vừa nói buông lời thì cái đầu chìm lỉm. Cố hết sức bình sinh nàng lại mới ngoi được lên mặt nước. Chồng vội vàng đến cứu. Rồi một tay xốc vợ, một tay bơi. Vợ mỉm cười, âu yếm nhìn chồng. Chồng cũng mỉm cười. Một lúc, Thức kêu:

- Mỏi lắm rồi, mình vịn vào vai tôi, để tôi bơi! Tôi không xốc nổi mình nữa.

Mấy phút sau chồng nghe chừng càng mỏi, hai cánh tay rã rời. Vợ khẽ hỏi:

- Có bơi được nữa không?

- Không biết. Nhưng một mình thì chắc được.

- Em buông ra cho mình vào nhé?

Chồng cười:

- Không! Cùng chết cả.

Một lát, một lát, nhưng Lạc coi lâu bằng một ngày, chồng lại hỏi:

- Lạc ơi! Liệu có cố bơi được nữa không?
- Không... sao?
- Không. Thôi đành chết cả đôi.

Bỗng Lạc run run khẽ nói:

- Thằng Bò! Cái Nhớn! Cái Bé!... Không!... Anh phải sống!

Thức bỗng nhẹ hẳn đi. Cái vật nặng không thấy bám vào mình nữa. Thì ra Lạc nghĩ đến con đã lẳng lặng buông tay ra để chìm xuống đáy sông, cho chồng đủ sức bơi vào bờ.

Đèn điện sáng rực bờ sông. Gió đã im, sóng đã lặng. Một người đàn ông bế một đứa con trai ngồi khóc. Hai đứa con gái nhỏ đứng cạnh. Đó là gia đình bác phó Thức ra bờ sông từ biệt lần cuối cùng linh hồn kẻ đã hi sinh vì lòng thương con.

Trong cảnh bao la, nước sông vẫn lãnh đạm chảy xuôi dòng.

Theo *Truyện ngắn Việt Nam 1930-1945*. Nxb. Giáo dục.

34. NGUYỄN CÔNG HOAN

Nguyễn Công Hoan (1903-1977) quê tại xã Nghĩa Trụ, Châu Giang, Hưng Yên, xuất thân từ một gia đình quan lại nhà Nho thất thế, nên bất mãn với chế độ thực dân. Ông học sư phạm, trở thành giáo viên tiểu học từ năm 1926.

Vì gia đình có nhiều người tham gia cách mạng (em ruột là các nhà cách mạng: Nguyễn Công Mỹ, Nguyễn Công Miều, tức Lê Văn Lương), lại viết văn trào phúng, nên bị nhà nước thực dân nghi ngờ, thuyên chuyển nhiều nơi, có khi bị đầy ra tận đảo Trà Cổ (Quảng Ninh). Đối với nghề văn, hoàn cảnh ấy lại trở thành một thuận lợi. Sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Công Hoan tham gia hoạt động văn hoá, văn học trên nhiều cương vị: giám đốc kiểm duyệt báo chí Hà Nội, giám đốc Trường Văn hoá quân nhân, chủ nhiệm Quân nhân học báo, chủ tịch Hội Nhà văn (1957-1958). Ông cũng hăng hái sáng tác văn học phục vụ cách mạng nhưng không được tiếng vang như những truyện ngắn trào phúng trước đây. Nguyễn Công Hoan được Nhà nước tặng Giải thưởng Văn nghệ Hồ Chí Minh đợt I (1996). Nguyễn Công Hoan cầm bút từ những năm 20 của thế kỉ trước. Khi xuất bản tập truyện "Kép Tư Bền" (1935), ông nổi lên như một cây bút truyện ngắn trào phúng độc đáo, đầy tài năng. Ngòi bút Nguyễn Công Hoan đả kích quyết liệt vào bọn có quyền và có tiền trong xã hội thực dân phong kiến, đặc biệt là bọn quan lại cường hào, địa chủ, tư sản và tay sai của chúng.

Nguyễn Công Hoan có lối trần thuật rất có duyên. Đó là nghệ thuật sắp đặt, dắt

dẫn các tình tiết sao cho một mâu thuẫn trào phúng nào đấy được phóng đại dần lên một cách tự nhiên ("bịa như thật") cho đến lúc thật căng thì kết thúc một cách đột ngột và bất ngờ. Truyện Nguyễn Công Hoan được viết bằng một thứ ngôn ngữ rất giàu hình tượng và rất gần với lời ăn tiếng nói bạo khoẻ, đầy chất sống của người bình dân.

Nguyễn Công Hoan cũng là tác giả hàng chục tiểu thuyết. Nhưng đây không phải lĩnh vực sở trường của ông. Đáng kể hơn cả có tác phẩm "Bước đường cùng" (1938) đã gây được tiếng vang do chủ đề rất táo bạo. Không phải ngẫu nhiên mà cuốn tiểu thuyết này đã bị cấm lưu hành khắp Đông Dương.

NGỰA NGƯỜI VÀ NGƯỜI NGỰA

Hai nạn nhân của xã hội - một là ngựa người, một là người ngựa dựa vào nhau, hi vọng kiếm được một món "lộc" tất niên, nào ngờ lại kéo nhau vào cái kết cục bi thảm đúng vào lúc có tiếng pháo giao thừa. "Ngựa người và người ngựa" thuộc loại truyện cười ra nước mắt của Nguyễn Công Hoan.

* * *

Đố ai biết anh phu xe đương lững thững dắt cái xe không ở dằng ngã tư đầu phố kia, đi như thế từ bao giờ đấy?

Trông anh ấy có vẻ "đói" khách lắm. Có lẽ thế thật. Vì ai lại tám giờ tối ba mươi tết rồi, còn lang thang phố nọ sang phố kia thế? Mà hàng phố, nhà nào nhà nấy đóng cửa cả rồi, còn mấy ai ra ngoài đường làm gì, mà còn hòng một "cuốc" tất niên?

Ấy thế! Trả xe cho xong quách, về nhà hú hí với vợ con có hơn không, tội gì! Vợ anh, con anh, đương chờ anh ở cửa đó nọ. Năm hết tết đến rồi. Còn mấy giờ đồng hồ nữa thôi, chứ còn lâu la gì?

Ấy, giá trong túi có nặng cái đồng tiền, thì chả phải bảo, anh ta cũng về nhà cho xong quách, việc gì còn phải vơ vẩn vẩn vơ như thế này! Khốn nhưng anh ấy vừa mới ốm dậy, ốm một trận tưởng mười mươi chết, thành ra không những mất một dịp kiếm tiền vào lúc cuối năm, mà bao nhiêu tiền dành dụm trong bấy lâu, sạch sành sanh cả.

Quái, không hiểu cái ngày nay là cái ngày gì, mà từ chiều thời bây giờ, anh ấy mới được có hai hào chỉ! Ban chiều, khách áo gấm, áo nhung, đi nhan nhản ở đường, mà mời mỏi miệng, cũng không có một ai lên xe, nữa là bây giờ! Bực nhất là thỉnh thoảng lại lẹt đẹt tràng pháo nổ, làm cho anh ấy nóng cả ruột gan. Nghĩ đến

cái cảnh tết nhà giàu mà thèm rỏ rãi. Họ quăng tiền đi vào dịp tết, thi nhau tiền trăm bạc nghìn để xa phí vô ích, mà mình thì lo méo mặt mấy hào bạc gạo ngày mai không xong.

Thỉnh thoảng, anh ta dỏng tai quay cổ, xem có ai gọi ở đằng xa hay không. Thì chỉ thấy đánh đẹt, loè một cái ở giữa đường, làm cho anh ta giật mình đánh thót. Giật mình, rồi lại thở dài, ngán cho cái đời bấp bênh, lắm lúc muốn quẳng phăng cái xe đi, làm nghề khác. Nhưng bỏ nghề này thì xoay ra nghề gì?

Anh ấy đi lững thững như thế, qua Hàng Trống, qua mặt phố Nhà Thờ, xuyên thẳng lối Nhà thương Phủ Doãn, thì bỗng dứng dừng, quay cổ lại nhìn.

- Xe!

- Đây!

Ba bốn cẳng, anh ấy chạy vội lại phía có người gọi, hạ hai càng xuống.

- Bà về đâu?

Một bà trạc độ ngót ba mươi tuổi, mình mặt xa tanh nâu, đầu quàng khăn bịt trắng, bỏ giọt xuống tận bụng, đứng ở đầu hè:

- Anh có đi giờ không?

- Bà đi mấy giờ?

- Một giờ.

- Xin bà sáu hào.

- Sao anh lấy đắt thế? Hai hào!

- Thưa bà xe này tết vẫn thế, vả lại bây giờ còn ai mà kéo nữa, mà bà trả rẻ thế. Con kéo một chuyến, rồi cũng đi trả xe, về ăn tết đây!

Bà khách thấy anh xe nói ra ý không thiết kéo, nên quay lưng đi.

- Này, bà trả bao nhiêu?

- Hai hào là đắt rồi, ngày dưng chỉ có hào rưỡi một giờ thôi.

- Thôi, năm hào rưỡi, bà có đi, không thì thôi.

- Thôi.

Bà khách lại quay lưng đi, lần này thì đi thẳng.

Anh xe vắt chân chéo kheo, chống càng lên trời mà nhìn theo mãi một lúc. Anh đoán người này cũng là khách kiết, nên mới trả rẻ quá như vậy. Thôi thì người già thì ta non. Anh chạy theo và gọi:

- Này, mời bà lên xe!... Hai... hào...! Xin bà hai hào rưỡi!

- Bà khách vừa bước chân lên sàn xe, thấy anh xe vòi hai hào rưỡi, vội nhẩy tọt ngay xuống đất:

- Không hai hào thì thôi.

- Thôi, đây, mời bà lên.

Bà khách vạch cổ tay áo, xem đồng hồ:

- Chín giờ năm nhé, nhưng kể là chín giờ đúng cũng được.

Anh xe kéo giờ, nên cũng chỉ chạy "dưỡng lão" thôi, đít nhổm mạnh, mà bước ngắn. Vì thì giờ là tiền bạc, chậm phút nào là tiền phút ấy.

Trước anh xe tưởng bà khách đi có việc gì, cho nên còn chạy. Sau thấy bà cứ trỏ vơ vẩn hết phố nọ sang phố kia, mà chả đỗ ở phố nào cả, thì mới đoán có lẽ là cánh "ăn sương" chi đây. Anh bèn đi bước một. Nhiều lúc muốn hỏi thực, nếu có phải là giăng há thì mình giới thiệu cho một món sộp đáo để.

Nhưng lỡ không phải thì họ mắng cho và không trả tiền thì khổ.

Qua chợ Đồng Xuân, vòng về Hàng Cót, lại rẽ sang Cửa Đông, bà khách bỗng hỏi:

- Anh xe có bằng lòng kéo tôi giờ nữa không?

- Vâng, nhưng bà có cho cháu hai hào thì cháu kéo hầu bà giờ nữa.

- Được.

- À, anh có hào lẻ không, cho tôi vay mấy hào, chốc tôi trả cả đồng cho tiện.

Anh xe móc bao phục, lấy ra hai hào, đưa cho bà khách. Bà khách vào hiệu, mua gói thuốc lá, bao diêm, còn tiền mua cả hạt dưa để cắn.

Anh xe nhấp nhổm chạy rảo cẳng vài bước, rồi lại tiến bước như trước. Một lúc, anh mới dánh bạo hỏi một câu rõ khôn:

- Bà tìm ai, thưa bà?

- Tôi tìm người quen.

- Nhà người quen bà ở phố nào?

- Anh cứ kéo đi.

Anh xe lại cứ kéo như thế, ra ga, vòng về đường Sinh Từ, quặt về Hàng Bông, Hàng Mành, Hàng Vải Thâm, vân vân. Mãi mãi, mà người khách vẫn không tìm thấy ai quen.

- Thưa bà, bây giờ mấy giờ rồi?

- Mười một giờ kém năm.

- Con kéo hết giờ này, xin bà cho tiền để con đi đón khách ở ga về.

- Anh có bằng lòng kéo tôi giờ nữa không?

- Thưa bà, con đón khách ở ga hay ở nhà chớp bóng một cuốc cũng được hai hào chỉ.

- Anh đã chắc có khách chưa? Hay là chỉ mật ít ruồi nhiều, rồi dắt xe về không. anh lại kéo tôi giờ nữa, đi thủng thỉnh thế này mà được tiền, chả hơn chạy mửa mật ra ư?

Anh xe nghe bùi tai, lại bằng lòng kéo. Hàng phố càng thấy thưa người đi. Các cửa đóng kín mít. Đi một lúc, qua Ngõ Trạm, vòng sang Hàng Điếu rồi rẽ sang Hàng Bồ. Lúc ấy, bốn bên im lặng như tờ, chỉ thấy tiếng lách tách bà khách cắn hạt dưa thôi, thì bỗng một tràng pháo nổ đì đẹt báo giao thừa.

- Mấy giờ rồi, thưa bà?

- Phải gió nhà nào bây giờ đã đốt pháo giao thừa! Mới có mười hai giờ kém mười lăm.

Anh xe mới nghĩ: "Mười lăm phút nữa, mình sẽ có sáu hào. Sáu hào với hai hào là tám. Thế nào ta cũng nài thêm bà ấy mở hàng cho một hào nữa là chín. Chín hào! Mở hàng ngay vào lúc năm mới vừa đến. Thật là may! Mới năm mới đã phát tài! Thôi, sang năm tất là làm ăn bằng mười bằng trăm năm nay".

Rồi anh nghĩ đến vợ con anh, mà phấn chấn trong lòng, như có cái sức gì nó xúi giục anh quên khổ để vui lòng làm việc vậy.

"Sáng mai, kéo chuyến khách qua ga, xong rồi, ta đánh bát phở tái, rồi mua cho con cái bánh ga tô cho nó mừng. Vợ anh ta nghe thấy trong túi ta có tiền, thì chắc hớn hở, thấy ta làm lụng vất vả để kiếm tiền nuôi cả nhà, tất là thương ta lắm. Nhưng ta sẽ làm ra dáng không mệt nhọc, để vợ chồng con cái ăn tết với nhau cho hể hả".

Anh vừa nghĩ thế, vừa kéo về phía Nhà thương Phủ Doãn. Tới chỗ khi nãy, anh dừng xe lại, nói:

- Bây giờ có lẽ mười hai giờ, xin bà cho cháu tiền.

Bà khách có ý luống cuống, nói:

- Chết! Anh hỏi tiền tôi bây giờ à? Anh chịu khó kéo tôi một giờ nữa đi.

- Thôi khuya rồi, cháu phải về nhà.

- Này, chả nói giấu gì anh, tôi cũng đi kiếm khách từ tối đến giờ. Có anh biết đấy. Có gặp ai hỏi han gì đâu. Tôi định nếu có khách thì hỏi vay tiền trước để trả anh. Nhưng chẳng may gặp phải cái tối xúi quẩy thế này. Thì tôi biết làm thế nào?

- Thế cô đi xe tôi từ chín giờ, cô không trả tiền tôi à?

- Bây giờ tôi biết làm thế nào?

- Tôi kéo cô lên Cẩm.

- Lên Cẩm thì tôi đành lên với anh chứ tôi biết làm thế nào?

- Thế mà cũng vác mặt mặc cả xe giờ, lại còn vay tiền người ta mà mua thuốc lá với hạt dưa!

- Nhà tôi ở ngay đầu ngõ Hàng Bún, khi nào anh đi qua, thì tôi trả tiền anh chứ gì!

- Chứ gì? Một trăm ngõ Hàng Bún, ai biết ngõ nào mà tìm!

- Tôi không có tiền đâu, chả tin anh khám mà xem.

- Tôi không khám, cô trả tiền cho tôi về!

- Đây, hay là phu la, áo, đồng hồ đây, anh muốn lấy thứ gì thì lấy.

- Tôi lấy để làm ma mẹ tôi à?

- Thôi này, đừng cáu làm gì. Tôi bảo, cảnh tôi cũng như cảnh anh, cũng là đi kiếm khách cả. Nhỡ phải một tối thế này, thì chịu vậy chứ biết làm thế nào?

- Thế sao cô không bảo thực tôi từ trước, để tôi kéo cô qua các nhà săm để hỏi, cô còn sĩ diện mãi.

- Nào ai biết nó ra cơ sự thế này. Thôi, này, tôi nói thế này thì anh nghe. Nếu bây giờ anh bỏ tôi ở đây thì tôi không có tiền trả anh, sự ấy đã đành rồi, nhưng mà anh thiệt. Vậy anh cố kéo tôi nữa, may tôi có khách thì tôi có tiền, mà anh cũng không phàn nàn gì nữa.

- Tôi thật là nợ nần gì cô kiếp trước hay sao, mà nay tôi khổ với cô như thế này. Đầu năm mà rấp! Rắc rối!

- Anh đừng nói thế, ai muốn thế này làm gì!

Bất đắc dĩ, con ngựa người lại phải kéo con người ngựa vậy.

Nhưng lần này thì thật là không buồn bước lên nữa. Chán quá!

Rõ số đâu mà số ăn mày thế này!

Anh xe vừa đi, vừa thở dài. Khách cũng vừa đi, vừa thở dài. Càng đi, càng thấy phố vắng tanh, vắng ngắt. Thỉnh thoảng mới gặp một người đi tùm hum cái áo ba-đờ-xuy, mà có ý đi vội vàng.

Buồn thay! Đàn muỗi vo vo bay, đùa nhau chung quanh ngọn đèn. Lá cây sột soạt rụng, đuổi nhau ở đường nhựa.

Anh xe dắt xe đi diễu qua các cửa nhà săm để xin việc cho cô ả. Nhưng lúc ấy đã hai giờ sáng rồi, cho nên ế! May sao, đến phố Hàng Gai thì gặp một người dáng ăn chơi, đang tất tả cúi đầu đi. Cô ả dử mồi, đánh liều gọi lại, vờ vĩnh hỏi thăm đường. Nhưng khốn nạn, anh chàng lắc đầu, và cứ rảo cẳng bước đều.

- Tôi không biết, cô hỏi thăm anh xe này cũng được. Tôi còn vội đi mời đốc tờ cho vợ ốm đây!

Hai cái thở dài thất vọng theo đuổi nhau, rồi không ai nói gì thêm một lời nào. Anh xe lại từ từ tiến bước.

- Cô làm thế này thì tôi chết mất!

- Thôi anh bằng lòng vậy.

- Ấy cũng may cho cô, vớ vẩn mãi ở ngoài phố thế này, mà gặp mật thám hoặc đội con gái thì khốn!

- Mật thám tôi cũng chả sợ, đội con gái tôi cũng chả cần, vì tôi có "ba tăng".

Đi một lúc, chẳng gặp một ai cả, cô ả bảo anh xe:

- Này, anh đỗ xuống tôi bảo. Tôi nói thực với anh nhé. Bây giờ đã về sáng rồi, chắc anh kéo tôi mãi cũng đến thế mà thôi. Tôi thì thực không có tiền trả anh đâu.

Tôi gán cho anh khăn, áo, đồng hồ mà anh không lấy, thì tôi chả biết thế nào cả. Thôi thì anh kéo tôi ra chỗ kín, vắng, anh muốn bắt tôi gì, tôi xin chịu.

- Tôi bắt gì cô mà tôi bắt!

Cô ả nắm lấy tay, vỗ vào vai anh xe, nhăn nhở cười:

- Anh này thực thà quá, nghĩa là chỉ có anh và tôi thôi, thì người tôi đây, anh muốn làm gì, tôi cũng bằng lòng.

- Ối thôi! Tôi lạy cô. Nhỡ cô đổ bệnh cho tôi thì tôi bỏ mẹ tôi.

- Không sợ, tôi mới khám bệnh hôm qua.

- Thôi, tôi chắp tay tôi van cô, cô có thương tôi thì mời cô xuống xe cho tôi về, và xin cô tiền xe!

- Thế thì anh cứ kéo tôi về nhà tôi, xem có đồ đạc gì đáng giá thì anh cứ việc lấy.

Anh xe bụng bảo dạ, thôi thì cầm bằng như mất cả buổi đêm nay là cùng. Nhưng ta chịu khó kéo nó về, may có cái gì thì ta lấy, còn hơn về không. Thật là đò nát đụng nhau.

- Nhà cô ở đâu?

- Trên Hàng Bún.

Anh vừa kéo, vừa lẩm bẩm nói một mình:

- Không có tiền, cũng leo lên xe mà ngồi, chỉ sĩ diện hão thôi, lại còn tí tách hạt dưa, với phì phèo thuốc lá mà không biết ngượng!

- Cô ả đành chịu mặt dầy cho anh xe mắng một ít câu cho bõ hờn, cứ ngồi im như phỗng.

Lúc ấy gió bấc thổi căm căm, buốt đến tận xương. Nhà hàng phố đã thấy có người dậy. Nhưng họ dậy có phải để đi tìm gái đâu!

Đến cửa một nhà săm, cô ả bảo:

- Anh hãy ghé vào đây một tí cho tôi hỏi vay tiền người ta xem có được không.

Anh xe hơi có hi vọng, đỗ lại để cho cô ả vào. Rồi vì mệt lử, anh ngồi phịch xuống sân xe, tựa lưng vào thành, vừa chờ, vừa nghĩ vơ nghĩ vẩn.

Một lúc lâu sau, một tràng pháo nổ vang trời làm anh giật mình. Anh sực nghĩ đến cô ả, không biết cô ta vào đây làm gì mà lâu thế. Hay có lẽ đã có món khách nào chăng. Nhưng thế nào cũng phải trả tiền cho mình về đã chứ, lại bắt mình chờ đến sáng hay sao? Anh gõ cửa gọi.

Người bồi săm ra.

- Ông ơi, tôi hỏi thăm ông, người con gái quấn khăn quàng trắng vào đây ban nãy, nằm ở buồng nào?

- Chả có buồng nào có khách cả.

- Thế người con gái ấy đâu?

- Ra ngay từ bao giờ rồi, còn đâu mà hỏi?

- Thôi chết tôi rồi, ra cửa nào?

Người bồi lấy ngón tay cái, hất ngang về phía cổng sau.

Anh xe choáng người, nghe như tiếng sét đánh. Anh bàng hoàng như tỉnh giấc chiêm bao. Người bồi săm nói sẵng:

- Đi, cho người ta đóng cửa. Ai bảo anh xông nhà cho tôi? Năm mới đừng bí beng!

- Ông ơi...!

Người bồi giúi vai anh xe, đẩy ra, rồi đóng ập cửa lại.

Anh xe nghiến răng, cau mặt, lủi thủi ra hè, cầm cái đệm quật mạnh vào hòm đánh thình một cái! Anh móc túi lấy bao diêm đốt vía, rồi khèo bàn chân, co cái càng lên, đưa tay ra đỡ, thủng thẳng dắt xe đi.

Tiếng pháo chào xuân nối đuôi nhau đùng đùng, toạch toạch...

Ngày 11 tháng 2 năm 1931

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 1. Nxb. Khoa học xã hội.

KÉP TƯ BỀN

Các ngài thích xem hát hội, hẳn chẳng ai là không biết tên kép Tư Bền. Ấy anh ta chỉ nổi tiếng về cái tài bông lơn, lắm lúc ra sân khấu, chẳng cần nói một câu khôi hài nào, nhưng chỉ nhìn một cái điệu bộ cỏn con của anh ta, các khán quan cũng đủ phải ôm bụng mà cười, vỗ tay đôm đốp.

Anh ở Sài Gòn ra hát ở Hà Nội đã ba năm nay. Vì anh có tài riêng mà tính lại thích tự do, nên anh chẳng chịu làm chuyên cho một rạp nào. Nhưng hễ rạp nào khéo dùng anh một độ, là cũng đông khách. Cho nên, tối nào bà con Hà thành đọc chương trình hay xem báo, thấy kép Tư Bền đóng vai giễu, là cũng nô nức đi xem. Lắm người đến chậm, phải mang tiền về không và phàn nàn rằng rạp chật quá!

Cho nên những tối hát có anh giúp, thì các hí viện đều trưng lên là buổi hát đặc biệt.

Nhưng đã hơn một tháng nay, anh ta không diễn ở đâu cả. Vì đã hơn một tháng nay, cha anh ta ốm. Đã hơn một tháng nay, lúc nào trong cái gác tối om ở gian nhà ngay đầu ngõ Sầm Công, cái tiếng rền rĩ của ông cụ cũng hoà lẫn với tiếng rầu rĩ của siêu thuốc mà làm anh Tư Bền phải rầu gan nát ruột, chẳng thiết đến sự làm ăn. Bệnh cha anh càng ngày càng nặng, thuốc thang chữa chạy, nào anh có quản ngại gì. Nhưng cái số tiền để dành của một vai kép, dần dần cũng đi bài tẩu mã, đến nỗi anh phải đi vay trước của các ông chủ rạp hát ít nhiều.

Một hôm, ông chủ rạp *Kịch trường* đến nhà anh ta chơi. Sau một vài câu hỏi thăm chiếu lệ, ông ta nghiêm sắc mặt, nhắc đến món nợ:

- Sao? Cái số tiền đó, cậu đã có thể trả tôi chưa?

- Thưa ngài, xin ngài hãy thư cho ít bữa, khi nào thư thả, tôi sẽ đi làm và nộp sau.

Ông chủ bĩu môi, nói:

- Thôi, biết bao lần rồi! Cậu không trả, tôi sẽ đem ra toà đó.

Anh Tư Bền cười lạt cho xong chuyện, nhưng lại thấy ông chủ ngọt ngào dỗ;

- Bấy lâu cậu nghỉ hát ở rạp, khách nhắc nhở luôn đấy. Vậy cậu liệu liệu mà đi làm ăn chứ?

- Vâng, tôi vẫn định thế...

- Tôi mới nhờ một nhà văn sĩ đại danh soạn cho một vở hài kịch theo lối tuồng cổ. Vậy cậu ra giúp tôi vai chính. Vì phỉ cậu, không còn ai xứng đáng.

- Diễn vở mới thì phải học, thưa ngài?

- Phải, phải học và tập diễn trong độ nửa tháng.

- Trong nửa tháng! Chà!

Anh Tư Bền nhắc lại ba tiếng đó, nhưng trong óc anh lẩn vẩn nghĩ ngợi biết bao nhiêu điều: Trong nửa tháng, trong mười lăm hôm trời, mỗi ngày anh phải xa cách cha anh mấy tiếng đồng hồ để đi học diễn. Cha anh ốm. Trong khi anh vắng nhà, ai trông nom săn sóc thay anh? Nghĩ vậy anh đáp phắt:

- Thôi, xin lỗi ông, tôi bận quá mà!

Rồi anh trỏ vào màn mà nói tiếp:

- Cha tôi yếu, tôi phải ở nhà.

Lúc ấy, ở trên giường bệnh, ông cụ ho xù xụ thò tay ra cái ghế đẩu kê ở cạnh, để với lấy cái ống nhổ. Nhưng lật bật cầm không vững, cụ đánh rơi ngay xuống sàn gác, đờm rãi nổi lềnh bềnh.

Anh Tư Bền giật mình, chạy lại đỡ cha:

- Sao ông không gọi con?

Rồi anh lấy chổi quét chỗ nước lênh láng đi, đoạn nét mặt rầu rầu, anh nói:

- Đó, ông coi, vắng tôi sao đặng?

- Không, cậu cứ nhận lời giúp tôi, tôi sẽ sai người đến trong nom hộ cậu.

- Đa tạ ông, nhưng tôi không yên tâm.

Lúc ấy, trong màn có tiếng leng keng của chiếc đũa đập vào bát sứ. Đó là hiệu gọi. Anh Tư Bền lật đật chạy lại gần cha. Giọng khàn khàn của ông cụ sai anh rót chén nước.

Nhân muốn gãi cảm tình, ông chủ rạp *Kịch trường* lại gần giường, mở màn, rồi hỏi:

- Chào cụ, cụ có biết tôi là ai không?

Ông già giương hai mắt lên. Rồi như đã nhận biết, bèn nhăn bộ răng ra cười, cái cười khó đăm đăm, và gật gật mấy cái, rồi run lẩy bẩy, giơ tay ra bắt.

Các ngài đừng tưởng rằng ông cụ quen chào lối tây, nên mới bắt tay đâu. Đến phải nhăn bộ răng ra cười còn là sự bất đắc dĩ nữa là. Nay sở dĩ ông cụ phải bắt tay, là vì phải tiếp khách theo lối lịch sự của những người mà con mình có nhờ vả.

- Cụ cũng không yếu lắm nhỉ. Sao mà cậu Tư Bền không nhận lời cho tôi?

Ông cụ hất hàm, có ý hỏi.

- Tôi sắp cho tập vở hát mới, định mời cậu ấy sắm vai chính.

Ông cụ lại nhăn răng ra cười và gật. Nhưng anh Tư Bền nói ngay với cha.

- Ông mệt lắm, con phải ở nhà.

Ông cụ cau mặt. Chỉ có anh Tư Bền hiểu. Bởi ông cụ chẳng muốn vì mình mà con làm trái lòng người chủ nợ. Ông chủ dỗ dành, nói:

- Cậu cứ cố giúp tôi đi. Cậu mà nhận lời, thì món tiền ấy, cậu để đến bao giờ cũng được. Còn tiền hoả hồng khi diễn tấn "Ông huyện ba phải" này, cậu cứ lấy cả để thuốc thang cho ông cụ.

Cái sức làm cho anh kép Tư Bền có thể nghĩ đến sự bỏ cha ốm một mình là ở câu nói ấy. Mà cha anh cũng vì câu nói ấy mà nở nang cả lồng xương ngực. Ông cụ cố thở mạnh mấy cái cho khoan khoái trong lòng.

- Cậu nghĩ sao?

- Nhưng nửa tháng trời! Ai trông nom cho cha tôi?

- À, thôi, thế này thì cậu bằng lòng nhé. Cậu cứ ở nhà mà học vở. Đến hôm diễn thử lần cuối, cậu hãy đến rạp cũng được. Vì tôi biết cậu thông minh và có tài hơn người khác. Tội chi, có dịp trổ tài, vả lại để cho thiên hạ nhớ mong lâu cũng không tiện!

Nghe câu nói sau cùng như được ăn bánh thánh, anh Tư Bền có vẻ nghĩ ngợi. Anh nhìn cha. Ông cụ thấy con còn ngần ngừ, thì lộ ra vẻ không bằng lòng. Cụ nhăn mặt, cố cất lên cái tiếng khàn khàn để gắt:

- Nhận lời đi!

Nói xong, lại ho xù xụ.

Anh Tư Bền cảm động, nhìn ông chủ rạp *Kịch trường* và trả lời.

- Vâng!

Ông chủ vì chờ cái tiếng vâng này mất nhiều công quá, nên sợ nó không được chắc chắn. Đến hôm diễn, mà cha anh Tư Bền có làm sao, anh cứ vắng mặt ở rạp hát, thì lỡ bét. Ông bắt anh làm giấy giao kèo.

Bà con sính xem hát, hôm đó thấy có ô tô quảng cáo chạy rông khắp đường phố

để thả chương trình, và vải căng ở các ngã tư, đều nô nức rủ nhau đi xem buổi diễn đặc biệt, có Tư Bền sắm vai chính.

Tối đến, cửa rạp *Kịch trường* đèn thắp sáng như ban ngày, chiếu rõ cái cảnh người đứng lô nhô như luống hoa trăm hồng ngàn tía, bướm ong chờn vờn. Trên thềm, dưới bậc, giữa đường, non nghìn thiếu niên nam nữ túm tụm lại, tìm chỗ để đứng ngắm nhau cho đỡ nóng ruột lúc chờ đợi. Tiếng nhạc hoà trong rạp, ru dương trầm bổng, chứa chan biết bao tình tứ ái ân, như câu, như kéo, làm cho người ta quên hẳn, mà bất giác moi túi lấy tiền mua vé.

Rồi cái làn sóng người dần dà tràn vào trong. Trên các hàng ghế, chỗ nọ nhắc lại câu bông lơn của kép Tư Bền, chỗ kia bắt chước điệu bộ của kép Tư Bền. Ai nấy đều nóng ruột sốt lòng, mong cho chóng đến giờ mở màn sân khấu, để được cười, được vỗ tay, được học thêm vài lối pha trò mới, để mai làm nhếch mép người yêu.

Vinh dự thay, anh kép Tư Bền! Nhưng mà khốn nạn thân anh! Người ta biết đâu rằng hiện giờ này, ở nhà, cha anh đương dở chứng khò khè, chỉ chờ từng phút để thở một hơi nữa là hết nợ, và ở trong buồng trò, anh cũng đương nẫu ruột nhẫu gan.

Thật vậy, ai ngó vào trong buồng trò mới thấy được cái khổ tâm của anh Tư Bền. Anh ngồi ủ rũ trước cái gương, bụng thì rối beng, mặt thì nhăn nhó, nhưng tay vẫn phải sờ vào hộp phấn hồng để đánh mặt, quệt vào đĩa mực để bôi nhọ cái mồm. Rồi anh lại phải mặc trái cái áo lụng thụng thêu, lận đôi hia xanh và đội cái mũ cánh chuồn ngược. Anh đóng vai này, trông ra phết giàu sang sung sướng. Chốc nữa, anh còn làm cho chủ anh bằng lòng, các bạn anh trông mà gắng sức, các khán quan được một phen cười vỡ bụng vỗ rát tay kia mà!

Nhưng mà cha anh Tư Bền sắp chết! Ban nãy, lúc anh ở nhà ra đi, đã thấy nguy lắm rồi. Thôi! Nhưng mà mặc kệ. Anh phải quên đi, mà bông, mà đùa, mà pha trò trên sân khấu, cho chúng tôi cười, hét lên mà cười, cười đến nỗi phải lăn cả ra đất chứ?

Một hồi chuông vừa dứt. Màn kéo lên. Một tràng vỗ tay đôm đốp như pháo nổ để hoan nghênh ông chúa khôi hài. Anh Tư Bền lững thững bước ra, cúi đầu chào, rồi đứng thần người ra như phỗng đến một lúc. Tiếng reo, tiếng hò, tiếng vỗ tay lại làm giữ hơn trước! Mà khán quan thấy anh ăn mặc ngộ nghĩnh, cái mồm bôi nhọ nhem, thì ai mà nhịn cười được! Càng thấy anh đứng yên, họ càng được ngắm, và càng cho là anh muốn pha trò như thế, nên càng cười già!

Ác thật! Vai anh Tư Bền đóng hôm ấy luôn luôn phải ở sân khấu. Nhất là anh phải làm nhiều điệu bộ hơn mọi khi. Lắm lúc còn phải rặn ra mà cười ha hả!

Hết cảnh đầu. Sao mà lâu thế! Anh được nghỉ một chốc, mới nhờ người về thăm

xem tình hình cha anh ra làm sao. Rồi anh lại phải ra trò. Anh lại phải hò, phải hét, phải dằn từng tiếng, phải ngân từng câu, phải làm những bộ điệu, phải cười ha hả như cảnh thứ nhất. Người xem hát thì cứ trông thấy anh là họ cũng đủ cười rồi. Nào họ có để ý và nhìn rõ đâu được cái vẻ lo âu của anh, nó hiện ra ở trước mắt. Bỗng khi anh đương phệnh phạo lên sân khấu, khi người ta đang vỗ tay đôm đốp, thì anh nghe thấy có người ở trong phòng nói ra:

- Nguy hơn ban nãy. Đã cấm khẩu rồi!

Cha anh cấm khẩu rồi! Đành vậy. Nhưng chính là bây giờ mới nhiều cái trò vui. Khán giả dưới kia, hàng mấy nghìn con mắt, đương chăm chắm nhìn vào anh và im phăng phắc. Họ chỉ chờ anh há miệng là họ được lăn ra cười và vỗ tay mà thôi.

Cảnh thứ hai cũng lâu như cảnh đầu, mãi mới hết. Lúc anh đương ngồi thừ trong buồng trò, thì anh lại nhận được một tin báo nữa, là hiện nay cha anh đã mê đặc, chân tay lạnh cả rồi.

Còn gì đau đớn hơn cái tin ấy nữa! Anh Tư Bền bỗng ứa hai hàng nước mắt, rồi khóc nức nở:

- Cha ơi!

Ông chủ thấy vậy, sợ quá. Anh mà bỏ dở vở kịch đương vui thì nguy. Ông cố khuyên giải, và cấm, không cho ai được báo tin gì cho anh biết hết.

Sân khấu bài trí đã gần xong. Ông chủ bắt anh đánh lại tí phấn cho thêm xuân sắc, và sửa lại bộ áo mũ cho có vẻ ngộ nghĩnh hơn. Ông thấy anh vừa thắt rải áo, vừa sụt sịt mếu máo, thì bắt anh im đi, chùi nước mắt. Rồi ông đẩy anh ra sân khấu. Anh lại phải hò, hét, ngâm, cười, múa, nhảy, để mua gượng lấy những chàng vỗ tay.

Cái cảnh thương tâm của anh Tư Bền, đi đôi với cái bông lơn, cứ diễn ra mãi, mỗi chốc lại càng thương tâm hơn lên. Mà càng thấy vắng bặt tin nhà, ruột anh càng nhàu như dưa, xót như muối!

Cái cảnh cuối cùng mà anh cho là lâu tới, thì khán giả cho là chóng quá. Cho nên khi sắp hạ màn, anh cúi chào, thì cả rạp vỗ tay đôm đốp thật dài, dài mãi. Anh tưởng phen này quyết hết nợ, quyết được về cạnh giường bệnh của cha để nhìn thấy mặt cha một lượt sau cùng trước khi tắt nghỉ, thì ở hàng ghế hạng nhất, người ta kêu ầm:

- Bis! Bis!

Ông chủ rạp lại cho kéo màn lên. Anh Tư Bền lại phải dấu bộ mặt rầu rầu mà anh thích - vì nó hợp với tâm lí anh hơn, - để vui vẻ mà diễn lại đoạn cuối một lần nữa.

Rồi khi bài kèn chào nổi lên, hồi vỗ tay sau cùng như làm vỡ rạp. Cái màn từ từ

buông xuống. Anh cúi đầu thong thả chào. Nhưng bao nhiêu người, chẳng để chậm thì giờ, đã tranh nhau chạy lên gần anh. Người thì tặng hoa. Người thì bắt tay. Người thì véo mũi. Người thì khen. Làm cho anh ruột càng như thiêu đốt.

Khi không còn phải thở dài để hoan nghênh những cái hoan nghênh của công chúng, anh Tư Bền mới lật đật chạy vào buồng trò, cởi vội mũ áo và rửa quàng mặt mũi.

Lúc ấy, trong khi anh đương rối beng nghĩ đến cha, không biết bây giờ đã lạnh đến đâu, thì một người bạn hát chạy đến, vội vã ấn vào tay anh tập giấy bạc của ông chủ để sẵn cho anh, và nói:

- Mau mà về. Anh Tư! Hỏng từ ban nãy mất rồi! Khốn nạn thân anh quá!

27.07.1933

Theo *Truyện ngắnViệt Nam 1930-1945*. Nxb. Giáo dục.

35. NAM CAO

Nam Cao (1915-1951) tên thật là Trần Hữu Tri, quê làng Đại Hoàng, nay là xã Hoà Hậu, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Ông sinh năm 1915 trong một gia đình trung nông. Tuy học hết bậc thành chung (cấp II), nhưng gặp hồi kinh tế khủng hoảng, nên phải kiếm ăn bằng đủ nghề: làm công cho hiệu may, dạy trường tư, làm gia sư... có thời gian thất nghiệp. Năm 1943, Nam Cao tham gia Hội Văn hoá cứu quốc ở Hà Nội, sau đó về làng tham gia Việt Minh (có thời gian làm chủ tịch xã). Sau Cách mạng tháng Tám, Nam Cao tích cực hoạt động trên mặt trận văn nghệ phục vụ kháng chiến. Tháng 11.1951 trên đường công tác vào một vùng địch hậu ở Liên khu III, ông bị địch phục kích và sát hại.

Nam Cao bắt đầu cầm bút từ khoảng 1936: làm thơ, viết kịch, viết truyện (kí tên Nguyệt, Thuý Rư, Xuân Du). Ông thực sự thể hiện tài năng và tư tưởng độc đáo từ thiên truyện "Chí Phèo" (1941).

Ngay từ trước Cách mạng tháng Tám, Nam Cao đã là một cây bút hiện thực chủ nghĩa có ý thức sâu sắc về trách nhiệm xã hội và khuynh hướng nghệ thuật của mình. "Trăng sáng", "Đời thừa"... là những tuyên ngôn nghệ thuật rất tiến bộ của ông.

Sự nghiệp Nam Cao để lại gồm nhiều truyện ngắn và hai cuốn tiểu thuyết: "Sống mòn" và "Truyện người hàng xóm", chủ yếu xoay quanh hai đề tài: người nông dân và anh trí thức nghèo. Trên hai đề tài không có gì mới mẻ này, nhà văn đã có những tìm tòi riêng, sâu sắc, độc đáo "khơi những gì chưa ai khơi và sáng tạo

những cái gì chưa có" (Đời thừa). Dù viết về đề tài nào, Nam Cao cũng thể hiện một nỗi đau đớn không nguôi trước tình trạng con người không giữ nổi nhân tính, nhân phẩm do miếng cơm manh áo và cái "chất hèn" cố hữu trong huyết quản. Ông gọi thế là "chết mòn", "đời thừa" hay "chết khi đang sống".

Nam Cao là một cây bút hiện thực tâm lí xuất sắc, có khả năng phân tích mọi ngóc ngách của tâm hồn con người. Ông có đóng góp lớn cho sự hoàn thiện thể truyện ngắn hiện đại và sự phát triển của ngôn ngữ văn học ở nước ta. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng văn nghệ Hồ Chí Minh đợt I (1996).

CHÍ PHÈO

"Chí Phèo" xứng đáng được xem là một kiệt tác. Nam Cao trở thành Nam Cao chính là từ thiên truyện này đây. Văn học hiện thực kể từ tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tốn, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan đã tạo ra hàng loạt hình tượng nông dân, địa chủ xuất sắc, tưởng chẳng còn gì để nói về các tầng lớp xã hội này nữa. Ấy vậy mà khi thằng Chí Phèo ngật ngưỡng bước ra từ những trang sách của Nam Cao, người đọc mới hiểu rằng đấy mới là hình tượng người nông dân cùng khổ nhất. Chị Dậu (Tắt đèn), anh Pha (Bước đường cùng) chịu đủ mọi tai hoạ trên đời, nhưng vẫn còn được gọi là người. Chí Phèo thì phải bán cả linh hồn mình đi để trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại.

Nhưng với "đôi mắt của tình thương", tác giả vẫn phát hiện ra ở đáy sâu tâm hồn tưởng như hoàn toàn đen độc của Chí niềm khao khát được yêu thương, khao khát được làm người. Tình yêu chân thực của thị Nở đã gọi dậy ý thức ấy ở Chí Phèo. Và anh ta đã xách dao đến nhà Bá Kiến như một người nô lệ thức tỉnh đòi lại nhân tính và nhân hình của mình đã bị tước đoạt. Thiên truyện kết thúc bằng cái chết tuyệt vọng của Chí sau khi đâm chết Bá Kiến. Nhưng ánh sáng của lưỡi dao Chí Phèo vung lên dường như là một tia chớp báo trước một cơn giông tố dữ dội sẽ ập đến để cuốn phăng đi cái xã hội nông thôn hết sức đen tối ngột ngạt trong những ngày cuối cùng của chế độ thuộc địa.

* * *

Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại, ai cũng nhủ: "Chắc nó trừ mình ra!" Không ai lên tiếng cả.

Tức thật! Tức thật! Ồ ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo! Hắn nghiến răng vào mà chửi cái đứa đã đẻ ra Chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo? Có mà trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết...

* * *

Một anh đi thả ống lươn, một buổi sáng tinh sương, đã thấy hắn trần truồng và xám ngắt trong một váy dụp để bên một cái lò gạch bỏ không, anh ta rước lấy và đem cho một người đàn bà goá mù. Người đàn bà goá mù này bán hắn cho một bác phó cối không con, và khi bác phó cối này chết thì hắn bơ vơ, hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà nọ. Năm hai mươi tuổi, hắn làm canh điền cho ông Lý Kiến, bây giờ là cụ Bá Kiến, ăn tiên chỉ làng. Hình như có mấy lần bà ba nhà ông Lý, còn trẻ lắm mà lại cứ hay ốm lửng bắt hắn bóp chân, hay xoa bụng, đấm lưng gì đấy. Người ta bảo ông Lý ra đình thì hách dịch, cả làng phải sợ, mà về nhà thì lại sợ cái bà ba còn trẻ này. Người bà ấy phốp pháp, má bà ấy hây hây, mà ông Lý thì hay đau lưng lắm; những người có bệnh đau lưng hay sợ vợ mà chúa đời là khoẻ ghen. Có người bảo ông Lý ghen với anh canh điền khoẻ mạnh mà sợ bà ba không dám nói. Có người thì lại bảo anh canh ấy được bà ba quyền thu quyền bổ trong nhà tin cẩn nên lấy trộm tiền trộm thóc nhiều. Mỗi người nói một cách, chẳng biết đâu mà lần. Chỉ biết có một hôm Chí bị người ta giải huyện rồi nghe đâu phải đi tù. Không biết tù mấy năm nhưng hắn đi biệt tăm đến bảy, tám năm, rồi một hôm, hắn lại lù lù ở đâu lần về. Hắn về lớp này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng sắng cá! Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mắt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hắn mặc quần áo nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh đầy những nét chạm trổ rồng, phượng với một ông tướng cầm chuỳ, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!

Hắn về hôm trước, hôm sau đã thấy ngồi ở chợ uống rượu với thịt chó suốt từ trưa đến xế chiều. Rồi say khướt, hắn xách một cái vỏ chai đến cổng nhà Bá Kiến, gọi tận tên tục ra mà chửi. Cụ Bá không có nhà. Thấy bộ điệu hung hăng của hắn, bà cả đùn bà hai, bà hai thúc bà ba, bà ba gọi gọi bà tư, nhưng kết cục chẳng bà nào dám ra nói với hắn một vài lời phải chăng. Mắc cái phải cái thằng liều lĩnh quá, nó lại say rượu, tay nó lại nhăm nhăm cầm cái vỏ chai, mà nhà lúc ấy toàn đàn bà cả... Thôi thì cứ đóng cái cổng cho thật chặt rồi mặc thây cha nó, nó có chửi thì tai liền miệng đấy, chửi rồi lại nghe! Thành thử chỉ có ba con chó dữ với

một thằng say rượu!... Thật là ầm ĩ! Hàng xóm phải một bữa điếc tai, nhưng có lẽ trong bụng thì họ hả: xưa nay họ mới chỉ được nghe bà cả, bà hai, bà ba, bà tư nhà cụ Bá chửi người ta, bây giờ họ mới được nghe người ta chửi lại cả nhà cụ Bá. Mà chửi mới sướng miệng làm sao! Mới ngoa ngoắt làm sao! Họ bảo nhau: phen này cha con thằng Bá Kiến đố còn dám vác mặt đi đâu nữa! Mồ mả tổ tiên đến lộn lên mất. Cũng có người hiền lành hơn thì bảo: "Phúc đời nhà nó, chắc ông Lý không có nhà..." Ông Lý đây là ông Lý Cường, con giai cụ Bá nổi tiếng là hách dịch, coi người như rơm như rác. Phải ông Lý Cường thử có nhà xem nào! Quả nhiên họ nói có sai đâu! Đấy, có tiếng người nói sang sảng quát: "Mày muốn lôi thôi gì... cái thằng không cha không mẹ này! Mày muốn lôi thôi gì?..." Đã bảo mà! Cái tiếng quát tháo kia là tiếng Lý Cường. Lý Cường đã về! Lý Cường đã về! Phải biết... A ha! Một cái tát rất kêu. Ôi ! Cái gì thế này? Tiếng đấm, tiếng đá nhau bình bịch, thôi, cứ gọi là tan xương! Bỗng "choang" một cái, thôi phải rồi, hắn đập cái chai vào cột cổng... Ô hắn kêu... Hắn vừa chửi vừa kêu làng như bị người ta cắt họng. Ô hắn kêu!

- Ối làng nước ôi! Cứu tôi với... Ối làng nước ôi! Bố con thằng Kiến nó đâm chết tôi! Thằng Lý Cường nó đâm chết tôi rồi, làng nước ôi!... và họ thấy Chí Phèo lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt. Máu ra loe loét trông gớm quá! Mấy con chó xông xáo quanh hắn, sủa rất hăng. Lý Cường hơi tái mặt, đứng nhìn mà cười nhạt, cười khinh bỉ. Hừ! Ngỡ là gì, chẳng hoá ra nằm vạ! Thì ra hắn định đến đây nằm vạ!

Người ta tuôn đến xem. Mấy cái ngõ tối xung quanh đùn ra biết bao nhiêu là người. Thật ồn ào như chợ. Bà cả, bà hai, bà ba, bà tư, nhà cụ Bá vững dạ vì có anh Lý cũng xưng xỉa ra chửi góp. Thật ra, các bà muốn xem Chí Phèo làm ăn ra sao? Không khéo nó có ý gieo vạ cho cụ ông phen này...

Nhưng kìa cụ ông đã về. Cụ cất tiếng rất sang hỏi: "Cái gì mà đông như thế này?" Chỗ này "Lạy cụ", chỗ kia "Lạy cụ", người ta kính cẩn đứng giãn ra, và Chí Phèo bỗng nằm dài, không nhúc nhích rên khẽ như gần chết.

Thoáng nhìn qua, đã hiểu cơ sự rồi. Làm lí trưởng rồi chánh tổng, bây giờ lại đến lượt con cụ làm lí trưởng, những việc như thế này cụ không lạ gì. Cụ hãy quát mấy bà vợ đang xưng xỉa chực tâng công với chồng:

- Các bà đi vào nhà; đàn bà chỉ lôi thôi, biết gì?

Rồi quay lại bọn người làng, cụ dịu giọng hơn một chút:

- Cả các ông, các bà nữa, về đi thôi chứ? Có gì mà xúm lại như thế này?

Không ai nói gì, người ta lảng dần đi. Vì nể cụ Bá cũng có, nhưng vì nghĩ đến sự yên ổn của mình cũng có: người nhà quê vốn ghét lôi thôi. Ai dại gì mà đứng ì ra

đấy, có làm sao họ triệu mình đi làm chứng! Sau còn trơ lại Chí Phèo và cha con cụ Bá. Bây giờ cụ mới lại gần hắn, khẽ lay mà gọi:

- Anh Chí ơi! Sao lại làm ra thế?

Chí Phèo lim dim mắt, rên lên:

- Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rũ tù chưa biết chừng.

Cụ Bá cười nhạt, những tiếng cười giòn giã lắm; người ta bảo cụ hơn người cũng bởi cái cười:

- Cái anh này nói mới hay! Ai làm gì anh mà anh phải chết? Đời người chứ có phải con ngoé đâu? Lại say rồi phải không?

Rồi, đổi giọng cụ thân mật hỏi:

- Về bao giờ thế? Sao không vào tôi chơi? Đi vào nhà uống nước.

Thấy Chí Phèo không nhúc nhích, cụ tiếp luôn:

- Nào đứng lên đi. Cứ vào đây uống nước đã. Có cái gì, ta nói chuyện tử tế với nhau. Cần gì mà phải làm thanh động lên như thế, người ngoài biết, mang tiếng cả.

Rồi vừa xốc Chí Phèo, cụ vừa phàn nàn:

- Khổ quá, giá có tôi ở nhà thì có đâu đến nỗi. Ta nói chuyện với nhau, thế nào cũng xong. Người lớn cả, chỉ một câu chuyện với nhau là đủ. Chỉ tại thằng Lý Cường nóng tính không nghĩ trước nghĩ sau. Ai, chứ anh với nó còn có họ kia đấy.

Chí Phèo chả biết họ hàng ra làm sao, nhưng cũng thấy lòng nguôi nguôi. Hắn cố làm ra vẻ nặng nề, ngồi lên. Cụ Bá biết rằng mình đã thắng, đưa mắt nháy con một cái, quát:

- Lý Cường đâu! Tội mày đáng chết. Không bảo người nhà đun nước, mau lên!

Cụ dắt Chí Phèo đứng dậy, giục thêm vài tiếng nữa, và Chí Phèo chịu đi; hắn chỉ cố khập khiễng cái chân như bị què. Là vì lúc ấy trong người hắn rượu đã hơi nhạt rồi, không còn kêu gào chửi bới, và không còn nghe kêu gào chửi bới, hắn thấy hình như không hăng hái nữa. Sự ngọt ngào làm mềm nhũn, vả lại, những người đứng xem về cả rồi, hắn thấy hắn hình như trơ trọi. Cái sợ cố hữu trong lòng thức dậy, cái sợ xa xôi của ngày xưa, hắn thấy quả là táo bạo. Không táo bạo mà dám gây sự với cha con Bá Kiến, bốn đời làm tổng lí. Và nghĩ thế, hắn thấy hắn cũng oai. Hắn làm cái ông gì ở làng này? Không vây cánh, không họ hàng thân thích; anh em không có, đến bố mẹ cũng không... ờ, thế mà độc lực chọi nhau với lí trưởng, chánh tổng, bá hộ tiên chỉ làng Vũ Đại, chánh hội đồng kì hào, huyện hào, Bắc Kỳ nhân dân đại biểu, khét tiếng đến cả trong hàng huyện. Thử hỏi đã có mặt nào trong cái làng hơn hai nghìn suất đinh này làm được thế? Kể làm rồi có chết cũng là cam tâm. Vậy mà không: cái cụ Bá thét ra lửa ấy lại xử nhũn mời hắn vào nhà xơi nước.

Thôi cũng hả, đã xử nhũn thì hắn vào. Nhưng bỗng hắn hơi ngần ngại: biết đâu cái lão cáo già này nó chả lại lừa hắn vào nhà rồi lôi thôi? Ồ mà thật, có thể như thế lắm! Này nó hãy lôi ngay mấy cái mâm cái nồi hay đồ vàng đồ bạc ra khoác vào cổ hắn, rồi cho vợ ra kêu làng lên, rồi cột cổ hắn vào, trần cho một trận om xương, rồi vu cho ăn cướp thì sao: cái thằng Bá Kiến này, già đời đục khoét, còn đớn cái nước gì mà chịu lép như trấu thế? Thôi dại gì mà vào miệng cọp, hắn cứ đứng đây này, cứ lại lăn ra đây này, lại kêu toáng lên xem nào. Nhưng nghĩ ngợi một tí, hắn lại bảo: Kêu lên cũng không nước gì! Lão Bá vừa nói một tiếng, bao nhiêu người đã ai về nhà nấy, hắn có lăn ra kêu nữa, liệu có còn ai ra? Vả lại bây giờ rượu nhạt rồi, nếu lại phải rạch mặt thêm mấy nhát thì cũng đau. Thôi cứ vào!...

Vào rồi, hắn mới biết những cái hắn sợ là hão cả. Bá Kiến quả có ý muốn dàn xếp cùng hắn thật. Không phải cụ đớn, chính thật cụ khôn róc đời, thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ cố cùng liều thân. Chí Phèo không anh hùng, nhưng nó là cái thằng liều lĩnh. Liều lĩnh thì ai còn thèm chấp! Thế nào là mềm nắn rắn buông? Cái nghề làm việc quan, nếu nhất nhất cái gì cũng đè đầu ấn cổ thì lại bán nhà đi cho sớm. Cụ vẫn bảo Lý Cường như thế đấy. Vũ dũng như hắn mà làm được lí trưởng là nhờ có cụ. Cụ mà chết đi rồi, "chúng nó" lại không cho ăn bùn.

Tiếng vậy, làm tổng lí không phải việc dễ. Ở cái làng này, dân quá hai nghìn, xa phủ xa tỉnh, kể ăn thì cũng dễ ăn, nhưng không phải hễ mà làm lí trưởng thì cứ việc ngồi mà khoét. Hồi năm nọ, một thầy địa lí có bảo đất làng này ở vào cái thế "quần ngư tranh thực", vì thế mà bọn đàn anh chỉ là một đàn cá tranh mồi. Mồi thì ngon đấy, nhưng mà năm bè bảy bối, bè nào cũng muốn ăn. Ngoài mặt tử tế với nhau nhưng thật ra trong bụng lúc nào cũng muốn cho nhau lụn bại để cưỡi lên đầu lên cổ. Ngay thằng Chí Phèo đến đây sinh sự biết đâu lại không có thằng nào ẩy đấy? Nếu cụ không chịu nhịn, làm cho to chuyện có khi tốn tiền. Cái nghề làm quan bám thằng có tóc ai bám thằng trọc đầu? Bỏ tù nó thì dễ rồi; nhưng bỏ tù nó, cũng có ngày nó được ra, liệu lúc ấy nó có để yên mình không chứ? Cụ phải cái vụ thằng Năm Thọ, mãi đến giờ chưa quên.

Năm Thọ vốn là một thằng đầu bò đầu bướu. Hồi ấy, Bá Kiến mới ra làm lí trưởng, nó hình như kình nhau với hắn ra mặt; Lý Kiến muốn trị nhưng chưa có dịp. Được ít lâu, hắn can dự vào một vụ cướp bị bắt giam; Lý Kiến ngấm ngầm vận động cho vào tù. Vẫn tưởng một người vai vế như Năm Thọ mà thất cơ lỡ vận đến nỗi tội tù làm gì còn dám vác cái mặt mo về làng? Lý Kiến mừng thầm rằng đã nhổ được cái đinh trước mắt. Nào ngờ một buổi tối Lý Kiến đang ngồi một mình soạn giấy má thì Năm Thọ vác dao xộc vào. Nó đứng chặn lấy cửa và bảo: nếu kêu một tiếng thì đâm chết liền, thì ra nó vượt ngục và về đây nhờ ông lí một cái thẻ mang

tên một người lương thiện và một trăm đồng bạc để trốn đi. Nó lại bảo: nghe nó thì nó đi biệt, mà không nghe thì nó đâm chết, rồi muốn ra sao thì ra; còn muốn sống với vợ con thì nghe nó.

Lẽ tất nhiên là Lý Kiến nghe. Năm Thọ đi phen ấy là mất tăm, cũng không bao giờ về nữa thật. Nhưng thói đời, tre già măng mọc, có bao giờ hết những thằng du côn? Năm Thọ vừa đi, lại có Bình Chức ở đâu lần về. Mà thằng này lúc nó còn ở nhà, nào có ngạo ngược gì cho cam? Người ta đã phải gọi hắn là cục đất. Ai bảo làm sao thì ư hử làm vậy, mới quát một tiếng thì đã đái ra cả quần, thuế bổ một đồng thì đóng quá hai, đến nỗi có con vợ hay hay mắt, bị người ta ghẹo cũng chỉ im im rồi về nhà hành vợ chứ chẳng dám ho hoe gì, thế đấy: cái nghề đời hiền quá hoá ngu, ở đâu chứ ở đất này đã ngu, đã nhịn thì chúng nó ấn cho đến không còn ngóc đầu lên được. Hắn làm thì làm cật lực mà quanh năm vẫn nghèo rớt mồng tơi; chỉ vì một miếng cũng không giữ được mà ăn; đứa nào nó vớ nó cũng xoay, mà đứa nào xoay cũng chịu. Sau cùng bực quá, hắn ra đi lính. Lại càng thêm tội! Không bực còn được vợ, tuy rằng thỉnh thoảng có bị sây rớt ra ngoài, nhưng vẫn là vợ mình. Bực thì hoá ra mất vợ. Bởi vì chị vợ ở nhà còn trẻ, mới hai con, cái mắt sắc như dao lại hồng hồng đôi má, bỗng nhiên lại sinh ra vắng chồng, của ngon trờ trờ ngay trước mắt, ai mà chịu được?

Nhà chị Bình ở gần đường. Ông phó đi đánh bạc đêm cũng tạt vào; anh trương tuần đi tuần cũng tạt vào; anh hàng xóm cũng mò sang; thậm chí đến cái thằng hương Điền, đầu hai thứ tóc, già đời làm đày tớ cho các ông lí trưởng, cũng mon men vào gạ gẫm. Vợ Bình Chức đã nghiễm nhiên thành một con nhà thổ không phải trả tiền để bọn lí dịch nho nhỏ trong làng chuyên đổi. Chính ngay Lý Kiến, tuy hồi ấy đã có đến ba bà vợ, cũng không nỡ bỏ hoài cái của không dưng được trời cho; và không bỏ hoài, ông còn được lợi. Mỗi lần chị Bình đi lĩnh lương hay lĩnh măng - đa của chồng, phải mượn ông Lý đi nhận thực. Không ông Lý nào vác của nhà đi ăn mà nhận thực cho người ta, điều ấy đã cố nhiên. Nhưng với Lý Kiến, thì không những cơm rượu tiền túi, còn phải cho ngồi xe chung và còn ở lại tỉnh nữa.

Thế là mấy đồng bạc lương đi đời; mấy đứa con của chị ngày mai chỉ được mấy cái kẹo đạn mút, hay hậu hĩnh ra thì được mấy cặp bánh giầy giò ăn. Thành thử công lao anh Bình, rút lại chỉ cho chị Bình mỗi tháng một lần hưởng những cuộc vui với ông Lý nhà.

Chẳng hiểu anh ta cũng biết thế mà chán cảnh nhà hay sao mà mãn hạn ba năm cũng không thấy về. Rồi ít lâu sau, có trát về làng bắt tróc nã và áp giải tên Trần Văn Chức. Lý Kiến khai tên ấy thuộc hạng dân lưu tán không về làng. Nhưng khai hôm trước thì hôm sau hắn về. Lý Kiến sai đầy tớ đem trát đến nhà đòi bắt

hắn. Hắn đến ngay, nhưng lại đem theo cả vợ và hai con. Không đợi ông Lý nói một câu, hắn rút con dao chọc tiết lợn ra, nhăm nhăm cầm ở tay mà bảo rằng: "Chẳng nói giấu gì ông, tôi can án giết người. Nếu ông không thương, mà bắt giải thì vợ con tôi chết đói. Thôi thì đằng nào chúng nó cũng chết, tôi đâm chúng nó chết ở đây rồi ông bắt đi ở tù luôn thể". Mắt hắn đỏ ngầu; lưỡi dao hắn hoa lên loang loáng, chỉ trông cũng lạnh gáy. Hắn có thể giết người được lắm, mà chắc không phải chỉ giết vợ và con thôi, khi hắn đã có gan đâm chết vợ con thì hắn còn kiêng gì cái cổ của người khác nữa? Lý Kiến nghĩ ngợi một lúc rồi bảo cứ về đi rồi ông liệu. Ông liệu nghĩa là ông che đậy cái án của hắn cho không ai biết và mỗi lần có trát về nhắc, ông lại khai rằng: vẫn chưa có tên Chức về. Thế là hắn cứ nghiễm nhiên sống ở ngay chính giữa quê hương hắn. Và bây giờ người ta thấy vợ hắn rất chính chuyên mà lại trung thành, thị chăm chỉ làm để nuôi hắn; những ông trưởng, ông phó tự nhiên nghĩ bụng rằng: người ta có chồng rồi mà còn chàng màng thì phải tội; ai cũng sinh tử tế cả chỉ trừ anh Binh, bởi vì Chức bây giờ lại rất mực là ngang ngược. Hắn ăn vườn đấy, nhưng chẳng nộp thuế cho ai. Thúc hắn thì hắn chửi, cắm vườn hắn thì hắn chém, sinh chuyện với hắn thì chính lí trưởng làng có lỗi bởi vì cố ý ẩn lậu hắn là một tên can phạm. Ấy thế mà hắn cũng chưa vừa lòng đâu. Một hôm, không hiểu nghĩ ngợi thế nào, hắn vác dao đến bảo thẳng vào mặt Lý Kiến rằng:

- Hồi tôi còn tại ngũ, tôi gửi về nhà có trăm. Không biết vợ tôi có tiêu pha gì, hay là cho trai mà không còn một đồng nào. Tôi hỏi nó thì nó bảo: ở nhà, đàn bà con gái một mình, không dám giữ tiền, được đồng nào mang gửi ông Lý cả. Tôi sợ nó bịa ra nên đã trói sẵn nó ở nhà. Bây giờ tôi đến thưa với ông, tính toán xem được bao nhiêu cho đem về nuôi cháu. Thiếu một đồng thì tôi không để yên chúng nó.

Lý Kiến hiểu rằng: "chúng nó" đây có thể gồm cả ông. Ông cười nhạt bảo rằng:

- Thế này này, anh Binh ạ: chị ấy gửi tôi thì quả là không có...

Hắn trợn mắt quát:

- Thế thì thằng nào ăn đi?

Lý Kiến vội nói lấp ngay:

- Thế nhưng mà anh có thiếu tiền thì cứ bảo tôi một tiếng, chị ấy chót tiêu đi rồi thì giết cũng chẳng ra. Lôi thôi làm gì sinh tội.

Ông mở tráp quăng cho hắn năm đồng bạc. Hắn cầm lấy, lạy ông tử tế, rồi xách dao ra về. Từ hôm ấy hắn thành tử tế với Lý Kiến, nhận là chỗ đày tớ chân tay, nhưng Lý Kiến thỉnh thoảng vẫn phải cho hắn tiền. Cho mãi đến năm ngoái đây, hắn chết...

* * *

Thì năm nay lại nở ra Chí Phèo. Lại một thằng hiền lành như đất - tội nghiệp cho hắn, có lần Lý Kiến thấy hắn vừa bóp đùi cho bà ba vừa run run! Bỗng nhiên vùng dậy, giở toàn những giọng uống máu người không tanh. Thì ra già néo đứt dây. Cụ tiên chỉ làng Vũ Đại nhận ra rằng: đè nén con em đến nỗi nó không chịu được phải bỏ làng mà đi là dại. Mười thằng đã ra đi thì chín thằng trở về với cái vẻ hung đồ, cái tính ương ngạnh học được từ phương xa. Một người khôn ngoan thì chỉ bóp đến nửa chừng. Hãy ngấm ngầm đẩy người ta xuống sông, nhưng rồi lại dắt nó lên để nó đền ơn. Hãy đập bàn, đập ghế, đòi cho được năm đồng, nhưng được rồi thì lại vất trả lại năm hào "vì thương anh túng quá"! Và cũng phải tuỳ mặt nữa: những thằng có máu mặt, vợ đẹp, con đàn, chính là những thằng sợ quan và dễ bóp: trái lại, những thằng tứ cố vô thân, giết chúng nó thì dễ, nhưng giết được, chỉ còn có xương; mà gây với chúng nó là mở một dịp tốt để cho các phe nghịch xoay lại mình. Làng nào cũng có nhiều cánh, mỗi cánh kết bè đảng xung quanh một người: cánh cụ Bá Kiến, cánh ông đội Tảo, cánh ông Tư Đạm, cánh ông bát Tùng... Bằng ấy cánh du lại với nhau để bóc lột con em, nhưng ngấm ngầm chia rẽ, nhè từng chỗ hở để mà trị nhau. Cụ lại nhận ra rằng: ở cái đất nhà quê, bọn dân hiền lành chỉ è cổ làm nuôi bọn lí hào, nhưng chính bọn lí hào nhiều khi lại phải ngậm miệng cung cấp cho những thằng cùng hơn cả dân cùng nên liều lĩnh, lúc nào cũng có thể cầm dao đâm người hay đâm mình.

Nhưng cụ không phải là một người ưa than thở. Than thở chẳng ích gì cho ai, cái bọn dân đinh suốt đời bị đè nén kia sở dĩ bị đè nén suốt đời chỉ vì khi bị đè nén chúng chỉ biết than thở chứ không biết làm gì khác. Cụ Bá Kiến không cần than thở: trị không lợi thì cụ dùng. Cụ nghĩ bụng: cũng phải có những thằng đầu bò chứ? Không có những thằng đầu bò thì lấy ai trị những thằng đầu bò? Thế lực của cụ sở dĩ lấn áp được các vây cánh khác, một phần lớn cũng bởi cụ biết mềm biết cứng, biết thu dụng những thằng bạt mạng không sợ chết và không sợ đi tù. Những thằng ấy chính là những thằng được việc. Khi cần đến, chỉ cho nó dăm hào uống rượu, là có thể sai nó đến tác hại bất cứ anh nào không nghe mình. Gặp người bướng bỉnh, đanh thép thì nó lừa đốt nhà hay cho mấy lát dao; gặp người non mặt, thì nó quăng vào chai rượu lậu, hay là gây sự rồi lăn ra kêu làng. Có chúng nó sinh chuyện thì mới có dịp mà ăn, nếu không thì giữa đám dân hiền lành và yên phận này, khéo lắm chỉ bóp nặn được vào vụ thuế. Thuế một năm có một lần nếu chỉ trông vào đấy thì có bán cha đi cũng không đủ để bù vào chỗ ba, bốn nghìn bạc chạy chọt để tranh triện đồng.

Vì thế, đêm hôm ấy, ở nhà Bá Kiến ra về, Chí Phèo vô cùng hả hê! Bá Kiến đã không vu vạ gì cho hắn, lại còn giết gà mua rượu cho hắn uống, xong lại đãi

thêm đồng bạc để về uống thuốc. Đồng bạc, làm gì đến thế? Hắn loạng choạng vừa đi vừa cười: hắn chẳng cần đến ba xu. Lúc ngồi tù, hắn có học mót được mấy bài thuốc dấu: chỉ vài nắm lá, là mặt hắn lại đâu vào đấy ngay. Còn đồng bạc lại để đi uống rượu...

* * *

Hắn uống được có vừa ba hôm, hôm thứ tư thì hắn trợn mắt lên bảo con mẹ hàng rượu rằng:

- Hôm nay ông không có tiền; nhà mày bán chịu cho ông một chai. Tối ông mang tiền đến trả.

Mụ hàng rượu ngần ngừ. Thế là hắn rút bao diêm, đánh cái xoè, châm lên mái lều của mụ. Mụ hoảng hốt kêu la om sòm, vội dập tắt được ngọn lửa vừa mới cháy. Rồi khóc khóc mếu mếu, mụ đưa ra chai rượu. Hắn hầm hầm, chĩa vào mặt mụ bảo rằng:

- Cái giống nhà mày không ưa nhẹ! Ông mua chứ ông có xin nhà mày đâu! Mày tưởng ông quỵt hở? Mày thử hỏi cả làng xem ông có quỵt của đứa nào bao giờ không? Ông thiếu tiền! Ông còn gửi đằng cụ Bá, chiều nay ông đi lấy về ông trả.

Mụ vừa kéo vạt áo lên quệt nước mũi, vừa bảo:

- Chúng cháu không dám chắc lép nhưng quả là ít vốn.

Hắn quát lên:

- Ít vốn, chỉ tối nay ông trả. Nhà mày đã chết ngay bây giờ hay sao?

Rồi hắn xách chai ra về. Hắn về cái miếu con ở bờ sông, vì vốn từ trước đến nay không có nhà. Lúc đi đường, hắn đã vặn được ở nhà nào ba bốn quả chuối xanh, và bốc của một cô hàng xén một dúm con muối trắng. Bây giờ hắn uống rượu với chuối xanh chấm muối trắng và thấy rằng cũng ngon. Hắn uống rượu với cái gì cũng ngon.

Uống xong hắn chùi miệng, rồi ngật ngà ngật ngưỡng đến nhà Bá Kiến. Gặp ai hắn cũng bảo: hắn đến nhà cụ Bá Kiến đòi nợ đây! Mới trông thấy hắn vào đến sân, Bá Kiến biết hắn lại đến sinh sự rồi. Cái mặt thì ngầu lên, hai chân thì lảo đảo, cái môi bầm lại mà run bần bật. Cũng may, hắn không cầm vỏ chai, Bá Kiến cũng dõng dạc hỏi:

- Anh Chí đi đâu đấy?

Hắn chào to:

- Lạy cụ ạ. Bẩm cụ... Con vừa đến cửa cụ để kêu cụ một việc ạ.

Giọng hắn lè nhè và tiếng đã gần như méo mó. Nhưng bộ điệu thì lại như hiền lành: hắn vừa gãi đầu gãi tai, vừa lải nhải:

- Bẩm cụ, từ ngày cụ bắt đi ở tù, con lại sinh ra thích đi ở tù; bẩm có thế, con có dám nói gian thì trời tru đất diệt, bẩm quả đi ở tù sướng quá. Đi ở tù còn có cơm để mà ăn, bây giờ về làng về nước một thước cắm dùi không có, chả làm gì nên ăn. Bẩm cụ, con lại đến kêu cụ, cụ lại cho con đi ở tù...

Cụ Bá quát, bắt đầu bao giờ cụ cũng quát để thử dây thần kinh con người.

- Anh này lại say khướt rồi!

Hắn xông lại gần, đảo ngược mắt, giơ cái tay lên nửa chừng:

- Bẩm không ạ, bẩm thật là không say. Con đến xin cụ cho con đi ở tù mà nếu không được thì... thì... thưa cụ...

Hắn móc đủ mọi túi, để tìm một cái gì, hắn giơ ra: đó là một con dao nhỏ, nhưng rất sắc. Hắn nghiến răng nói tiếp:

-Vâng, bẩm cụ không được thì con phải đâm chết dăm ba thằng rồi cụ bắt con giải huyện.

Rồi hắn cúi xuống, tần mần gọt cạnh cái bàn lim. Cụ Bá cười khanh khách - cụ vẫn tự phụ hơn đời cái cười Tào Tháo ấy - cụ đứng lên vỗ vai hắn mà bảo rằng:

- Anh bứa lắm. Nhưng này, anh Chí ạ, anh muốn đâm người cũng không khó gì. đội Tảo nó còn nợ tôi năm mươi đồng đấy, anh chịu khó đến đòi cho tôi, đòi được tự nhiên có vườn.

Đội Tảo là một tay vai vế trong làng. Vây cánh ông ta mạnh, vẫn kình nhau với cánh nhà cụ Bá mà cụ Bá thường vẫn phải chịu bởi hắn là cụ binh, lương hưu trí nhiều, quen thuộc nhiều, lại ăn nói giỏi. Hắn vay cụ Bá năm mươi đồng đã từ lâu, bây giờ đột nhiên trở mặt vỗ tuột, lấy cớ rằng số tiền ấy tính vào món tiền chè Lý Cường ra làm lí trưởng, chưa tạ hắn. Cụ Bá tức như chọc họng, nhưng chưa biết làm thế nào, bởi vì thằng Bình Chức, đầy tớ chân tay của cụ, khả dĩ đương đầu với hắn được, chết năm ngoái rồi. Bây giờ cụ mới lại gặp được Chí Phèo, có thể thay cho Bình Chức. Cụ thử nói khích xem sao. Nếu nó trị được đội Tảo thì tốt lắm. Nếu nó bị đội Tảo trị thì cụ cũng chẳng thiệt gì, đằng nào cũng có lợi cho cụ cả.

Chí Phèo nhận ngay! Hắn tức khắc đến nhà đội Tảo, và cất tiếng chửi ngay từ đầu ngõ. Giá còn phải hôm khác, thì có án mạng rồi: đội Tảo cũng có thể đâm chém được, chưa bao giờ chịu hàng trước cuộc giao tranh. Nhưng phúc đời cho hắn, hay là Chí Phèo, hôm ấy hắn ốm liệt giường, không sao nhấc mình dậy được, có lẽ hắn cũng không biết Chí Phèo chửi hắn. Vợ hắn, thấy Chí Phèo thở ra mùi rượu, và biết rõ đầu đuôi món nợ, lấy năm mươi đồng giấu chồng đưa cho người nhà đi theo Chí Phèo. Đàn bà vốn chuộng hoà bình: họ muốn yên chuyện thì thôi, gai ngạnh làm gì cho sinh sự. Vả lại, bà đội cũng nghĩ rằng: chồng mình đang ốm... chồng mình có nợ

người ta hẳn hoi... Và năm chục đồng bạc đối với nhà mình là mấy, lôi thôi lại chả tốn đến ba lần năm chục đồng!

Vì thế Chí Phèo mới được vênh vênh ra về: hắn thấy hắn oai thêm bậc nữa. Hắn tự đắc: "anh hùng làng này cóc thằng nào bằng ta!" Cụ Bá thấy mình thắng bên địch mà không cần đến hội đồng làm biên bản chừng thích chí. Cụ đưa luôn cho anh đầy tớ chân tay mới luôn năm đồng:

- Anh Chí ạ, cả năm chục này phần anh. Nhưng nếu anh lấy cả thì chỉ ba hôm là tan nát hết. Vậy anh cầm lấy chỗ này uống rượu còn để tôi bán cho anh mảnh vườn; không có vườn có đất thì làm ăn gì?

Chí Phèo "vâng dạ" ra về. Mấy hôm sau, cụ Bá bảo Lý Cường cho hắn năm sào vườn ở bãi sông cắm thuế của một người làng hôm nọ. Chí Phèo bỗng thành ra có nhà. Hồi ấy hắn mới đâu hăm bảy hay hăm tám...

* * *

Bây giờ thì hắn đã thành người không tuổi rồi. Ba mươi tám hay ba mươi chín? Bốn mươi hay là ngoài bốn mươi? Cái mặt hắn không trẻ cũng không già; nó không còn phải là mặt người: nó là của một con vật lạ, nhìn mặt những con vật có bao giờ biết tuổi? Cái mặt hắn vàng vàng mà lại muốn xạm màu gio; nó vằn dọc vằn ngang, không thứ tự, biết bao nhiêu là sẹo. Vết những mảnh chai của bao nhiêu lần ăn vạ kêu làng, bao nhiêu lần, hắn nhớ làm sao nổi? Bao nhiêu việc ức hiếp phá phách, đâm chém, mưu hại, người ta giao cho hắn làm! Những việc ấy chính là cuộc đời của hắn; cuộc đời mà hắn cũng chả biết đã dài bao nhiêu năm rồi. Bởi vì ngay đến cái thẻ có biên tên tuổi hắn cũng không có, trong sổ làng người ta vẫn khai hắn vào hạng dân lưu tán, lâu năm không về làng. Hắn nhớ mang máng rằng có lần hắn hai mươi, rồi hắn đi ở tù, rồi hình như hắn hăm nhăm không biết có đúng không? Bởi vì từ đấy thì đối với hắn không còn ngày tháng nữa. Bởi vì từ đấy, hắn bao giờ cũng say. Những cơn say của hắn tràn cơn này sang cơn khác, thành một cơn dài, mênh mông, hắn ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, thức dậy hãy còn say, đập đầu, rạch mặt, chửi bới, doạ nạt trong lúc say, uống rượu trong lúc say, để rồi say nữa, say vô tận. Chưa bao giờ tỉnh, và có lẽ hắn chưa bao giờ tỉnh táo, để nhớ rằng có hắn ở trên đời. Có lẽ hắn cũng không biết rằng hắn là con quỷ dữ của làng Vũ Đại, để tác quái cho bao nhiêu dân làng. Hắn biết đâu hắn đã phá bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao nhiêu cảnh yên vui, đạp đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện. Hắn biết đâu vì hắn làm tất cả những việc ấy trong khi người hắn say; hắn say thì hắn làm bất cứ cái gì người ta sai hắn làm. Tất cả dân làng đều sợ hắn, và tránh mặt hắn mỗi lần hắn qua.

Vì thế cho nên hắn chửi hay là chẳng vì cái gì hắn cũng chửi, cứ rượu xong là hắn chửi. Hắn chửi như những người say rượu hát. Giá hắn biết hát thì có lẽ hắn không cần chửi. Khổ cho hắn và khổ cho người, hắn lại không biết hát. Thì hắn chửi, cũng như chiều nay hắn chửi...

Hắn chửi trời và hắn chửi đời. Hắn chửi cả làng Vũ Đại. Hắn chửi tất cả những đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng mặc, ai mà hoài hơi, tức mình hắn chửi đứa nào đẻ ra chính hắn, lại càng không ai cần! Và hắn lấy thế làm ức lắm: bởi vì người ta không thể chửi nhau một mình: chửi nhau một mình thì còn văn vẻ gì! Thế là hắn chắc chắn đã có một cớ để mà tức tối, một cớ rất chính đáng để hắn có thể hùng hổ đi báo thù. Phải, hắn phải báo thù, báo thù vào bất cứ ai. Hắn phải vào một nhà nào mới được, bất cứ nhà nào. Hắn sẽ rẽ vào bất cứ ngõ nào hắn gặp để đập phá, đốt nhà, hay lăn ra kêu làng nước. Phải đấy, hắn sẽ rẽ vào bất cứ cái ngõ nào hắn gặp... À, đây kia rồi, mau mau...

Nhưng mà mặt trăng lên, mặt trăng rằm vành vạnh. Và ánh trăng chảy trên đường trắng tinh. Ồ, cái gì đây, đen và méo mó trên đường trăng nhễ nhại? Nó xệch xạc về bên phải, nó xệch xạc về bên trái, thu gọn vào rồi lại dài loang ra, xé rách ra vài chỗ. Nó cứ quần quật dưới chân Chí Phèo. Chí Phèo đứng lại và nhìn nó và hắn bỗng nghiêng ngã cười. Hắn cười ngặt nghẽo, cười rũ rượi. Giá hắn cứ chửi lại còn dễ nghe! Cái vật xệch xạc trên đường là bóng hắn. Thế là hắn cười, và hắn quên báo thù: hắn đi qua cái ngõ đầu tiên kia rồi. Bây giờ thì đến ngõ nhà Tự Lãng, một anh thầy cúng có một bộ râu lờ phờ. Chí Phèo bỗng nảy ra một ý: tạt vào đây và đập cái đàn chầu văn của lão Tự nửa mùa này ra. Bởi vì lão Tự này vừa làm thầy cũng lại vừa làm nghề hoạn lợn. Cái đàn của lão lừng phừng, nghe còn chối tai hơn là lợn kêu. Nhưng lúc vào thì lão Tự lại đang uống rượu; lão uống rượu ngay ở sân, vừa uống vừa vuốt râu, vừa rung rung cái đầu. Chí Phèo đứng lại nhìn, thấy lão cũng hay hay. Hắn thấy tất cả người uống rượu đều hay hay. Rồi đột nhiên hắn khát, trời ơi, sao mà khát! Khát đến như cháy họng... Không do dự, hắn lại bên lão Tự, nhắc lấy chai rượu, ngửa cổ dốc vào mồm tu. Lão Tự duỗi cái cổ gà vặt lông ra, trố mắt lên, nhưng không nói gì. Lưỡi lão ríu lại rồi, còn nói làm sao được? Lão đã uống hết hai phần chai. Còn một phần thì Chí Phèo tu nốt. Hắn tu có một hơi, rồi khà một cái, chép chép cái miệng như còn thèm. Rồi hắn nắm lấy mấy cái râu lờ phờ của lão Tự, nâng soi lên trăng mà cười. Lão Tự cũng cười. Hai thằng say rượu ngả vào nhau mà cười, như một đôi tri kỉ cuồng. Rồi Tự Lãng vào nhà xách hai chai rượu nữa; lão còn đúng hai chai nữa, lão mời Chí Phèo uống nữa, uống thật say, không cần gì. Cứ việc uống, đừng có lo ngại gì đấy! Vợ lão chết đến bảy tám năm nay rồi, con gái lão chửa hoang bỏ lão đi, lão chỉ có một mình, không còn vợ con nào

mè nheo cả, lão muốn uống đến bao giờ thì uống. Cứ uống, cứ uống đi ông bạn lạc đường ở cung trăng xuống ạ! Uống thật tợn, uống đến đái ra rượu thì mới thích. Nhịn uống để làm gì? Có giàu có sang, có làm nên ông cả bà lớn nữa, chết cũng không ai gọi là "cụ lớn mả"! Lão sống có đến hơn năm mươi năm rồi mà chưa thấy một cụ lớn mả nào sốt! Chỉ có cái mả, cái mả đất. Ai chết cũng thành cái mả, say sưa chết cũng thành cái mả, lo gì? Cứ say!

Chưa bao giờ Chí Phèo được thoả thuê đến thế! Hắn thấy làm lạ sao mãi đến hôm nay mới ngồi uống rượu với thằng cha Tự này. Chúng uống với nhau rất là nhiều. Và rất là nhiều. Người ta tưởng như cả làng Vũ Đại phải nhịn uống để đủ rượu cho chúng uống.

Đến lúc hết cả hai chai thì Tự Lãng đã bò ra sân. Lão bò như con cua và hỏi Chí Phèo rằng: người ta đứng lên bằng cái gì? Chí Phèo vần ngửa lão ra, vuốt cái râu lờ phờ của lão mấy cái, rồi để mặc lão thế, hắn lảo đảo ra về. Hắn vừa đi vừa phanh ngực ra mà gãi. Hắn bứt rứt quá, ngứa ngáy quá, và chợt nghĩ đến cái bờ sông gần nhà. Bởi vì cái vườn của hắn ở gần một con sông con, nước lặng và trong, khắp bãi trồng toàn dâu, gió đưa đẩy những thân mềm oặt ẹo, cuộn theo nhau thành làn. Duy có vườn nhà hắn trồng toàn chuối, ở một góc vườn có túp lều con. Những đêm trăng như đêm nay, cái vườn phẳng ngổn ngang những bóng chuối đen đen như những cái áo nhuộm vắt tung trên bãi. Và những tàu chuối nằm ngửa, uỡn cong cong lên hứng lấy trăng xanh rời rợi như là ướt nước, thỉnh thoảng bị gió lay lại giãy lên đành đạch như là hứng tình.

Chí Phèo vừa tò mò nhìn những tàu chuối vừa đi xuống vườn. Nhưng hắn không vào cái lều úp xúp mà ra thẳng bờ sông. Hắn định sẽ nhảy xuống tắm cho khỏi ngứa rồi lăn ngay ra vườn mà ngủ. Tội gì chui đầu vào lều, bức đến không còn mà thở được. Một thằng như hắn, đập đầu không chết, huống hồ là gió sương... Đến bờ sông hắn dừng lại, vì hình như có người. Có người thật, và hắn ngây ra nhìn.

Hắn nhìn giữa hai lọ nước và tựa lưng vào gốc chuối, một người đàn bà ngồi tênh hênh. Chính là người đàn bà, hắn biết vậy là nhờ mớ tóc xoã xuống đôi vai trần và ngực... Hai tay trần của mụ buông xuôi, cái mồm mụ há hốc lên trăng mà ngủ, hay là chết. Đôi chân thì duỗi thẳng ra trước mặt, cái váy đen xộc xệch... Bên kia, có lẽ vì mụ giẫy, cái yếm xẹo xọ để trật ra cái sườn nây nây. Tất cả những cái ấy phơi ra trăng, rười rượi những trăng làm trắng những cái có lẽ ban ngày không trắng: trăng làm đẹp lên. Chí Phèo tự nhiên thấy ứ lên đầy miệng bao nhiêu là nước dãi, mà cổ thì lại khô, hắn nuốt ừng ực, hắn thấy cái gì rộn rạo ran khắp người. Bỗng nhiên hắn run. Ồ sao lại như thế được? Đáng nhẽ chính người đàn bà khốn nạn kia phải run mới phải, cái người đàn bà dại dột đã nằm ềch ệch mà ngủ ngay gần nhà hắn này.

Nhưng người đàn bà ấy lại là thị Nở, một người ngẩn ngơ như những người dần trong cổ tích và xấu ma chê quỷ hờn. Cái mặt nạ của thị thực là một sự mỉa mai của hoá công: nó ngắn đến nỗi mà người ta có thể tưởng bề ngang hơn bề dài, thế mà hai má lại hóp vào mới thật là tai hại, nếu mà phính phình thì mặt thị lại còn được hao hao như mặt lợn, là thứ mặt vốn nhiều hơn người ta tưởng trên cổ người. Cái mũi thì vừa ngắn, vừa to, vừa đỏ, vừa sần sùi như vỏ cam sành, bành bạnh muốn chen lẫn nhau với những cái môi cũng cố to cho không thua cái mũi; có lẽ vì cố quá cho nên chúng nứt nở như tan ra. Đã thế thì lại ăn trầu thuốc, hai môi dày được bồi cho dày thêm một lần, cũng may quết trầu sánh lại, che được cái màu thịt trâu xám ngoách. Đã thế những cái răng rất to lại chìa ra; ý hẳn chúng nghĩ sự cân đối chữa được một vài phần cho sự xấu. Đã thế thị lại dở hơi; đó là một ân huệ đặc biệt của Thượng đế chí công: nếu sáng suốt thì người đàn bà ấy sẽ khổ sở ngay từ khi mua cái gương thứ nhất. Và thị lại nghèo, nếu trái lại, ít nhất đã có một đàn ông khổ sở. Và thị lại là dòng giống của một nhà có mả hủi: cái này khiến không một chàng trai nào phải phân vân. Người ta tránh thị như tránh một vật nào rất tởm. Ngoài ba mươi tuổi, thị vẫn chưa có chồng. Ở cái làng Vũ Đại này, người ta kết bạn từ khi lên tám, và có khi có con từ lúc mười lăm; không ai đợi đến năm hai mươi đẻ đứa con thứ nhất. Cứ tình hình ấy thì ta nói quách: thị Nở không có chồng. Mà thị cũng không còn ai thân thích, trừ một người cô đã có thể gọi được là già, và đã không chồng như thị. Số trời định thế: để không ai phải trơ trọi trên đời này. Người cô làm thuê cho người đàn bà buôn chuối và trầu không xếp tàu đi Hải Phòng, có khi đi tận Hòn Gai, Cẩm Phả. Còn thị sống bằng những nghề lặt vặt ở làng. Hai cô cháu ở trong một cái nhà tre cách vườn của Chí Phèo bởi con đê; hắn ở ngoài bãi, hai người ở trong xóm. Có lẽ chính vì thế mà thị Nở không sợ cái thằng mà cả làng sợ hắn. Gần gũi lâu cũng sinh quen, mà quen thì ít khi còn sợ. Những người trông coi Vườn Bách thú thường bảo rằng hổ báo hiền y như mèo. Vả lại có lí gì để thị sợ hắn đâu? Người ta không ai sợ kẻ khác phạm đến cái xấu, cái nghèo, cái ngẩn ngơ của mình, mà lại thị thì chỉ có ba cái ấy... Một phần nữa cũng bởi Chí Phèo ít khi ở nhà, mà hắn ở nhà lại hiền lành, ai có thể ác trong khi ngủ? Hắn chỉ về nhà để ngủ.

Ngày nào thị Nở cũng phải qua vườn nhà hắn hai ba lần. Là vì qua vườn nhà hắn có một lối đi nhỏ ra sông; trước kia, cả xóm vẫn dùng cái ngõ ấy để ra sông tắm giặt hay kín nước. Nhưng từ khi hắn đến, người ta thôi dần, tìm một lối khác đi xa hơn. Trừ thị Nở; thì đã bảo thị là người dở hơi, thị không thích làm như kẻ khác. Quá tin ở người, quá tin ở mình liều lĩnh, bướng bỉnh hay có lẽ chỉ vì không chịu rời thói quen. Nhưng hãy biết thị cứ đi ngõ ấy và vẫn chẳng làm sao cả. Thế rồi quen

đi. Có lần, trong lúc Chí Phèo ngủ, thị vào cả nhà hắn để rọi nhờ lửa nữa, có lần thị xin của hắn một ít rượu để về bóp chân; hắn mải ngủ càu nhàu bảo thị rằng: ở xó nhà ấy, muốn rót bao nhiêu thì rót, để yên cho hắn ngủ. Và lắm lúc thị ngạc nhiên; sao người ta ghê hắn thế?

Chiều hôm ấy thị Nở cũng ra sông kín nước như mọi chiều. Nhưng chiều hôm ấy, trăng lại sáng hơn mọi chiều, trăng toả trên sông và sông gợn biết bao gợn vàng. Những gợn vàng ấy rung rung mới trông thì đẹp, nhưng trông lâu mỏi mắt. Gió lại mát như quạt hầu. Thị Nở thấy muốn ngáp mà mí mắt thì nặng dần, toan díp lại. Thị vốn có một tật không sao chữa được: có lúc đột nhiên muốn ngủ, bất cứ ở đâu hay đang đi làm gì. Bà cô thì bảo thị là một người vô tâm. Ngáp một cái, thì nghĩ bụng: hãy khoan kín nước, hãy để lọ xuống ngồi nghỉ đấy. Bởi vì thị đã luật quật đập đất từ trưa tới giờ. Mà mấy khi được một nơi mát thế, mát rợn da rợn thịt, sung sướng quá! Mát y như quạt hầu. Thị cởi áo ra ngồi tựa vào gốc chuối, dáng ngồi không kín đáo, nhưng không bao giờ thị biết thế nào là lả lơi. Con người vô tâm, không hay nghĩ xa xôi mà. Vả lại ở đây chẳng có ai. Chí Phèo đã về đâu, mà hắn có về thì cũng say khướt đã ngủ từ nửa đường, và tới nhà tức khắc chúi đầu vào ngủ nốt. Hắn ra đây để làm gì, cho có ra nữa thì đã sao? Thị không thể sợ hắn có thể phạm đến thị bởi cái lẽ rất giản dị là thị chưa thấy ai phạm đến thị bao giờ. Thật ra thì thị cũng chẳng nghĩ ngợi nhiều đến thế. Tuy óc thị đã có một cái bóng đen lan rồi. Thị không ngồi thì không chịu được.

Ngồi một lúc thì thấy rằng: nếu cứ ngồi mãi thì ngủ mất. Nhưng thị đã ngủ đến hai phần rồi. Và thị nghĩ: thì ngủ, ngủ thì đã làm sao! Về nhà thì cũng chỉ ngủ, ngủ ngay đây cũng vậy. Bà cô đi theo hàng ít ra cũng dăm hôm mới về. Thị cứ ngồi đây cho mát. Và thị ngủ. Thị ngủ ngon lành và say sưa.

Chí Phèo vẫn say say nhìn và run run. Bỗng nhiên hắn rón rén lại gần thị Nở: lần đầu tiên hắn rón rén từ khi về làng. Thoạt tiên, hắn hãy xách hai cái lọ để ra xa, rồi hắn lẳng lặng ngồi xuống bên sườn thị...

Và thị Nở giật mình. Thị Nở mới kịp giật mình thì thằng đàn ông đã bám bíu lấy thị... Thị vùng vẫy để ra, thị mở mắt, thị tỉnh hẳn, thị nhận ra Chí Phèo. Thị vừa thở, vừa vật nhau với hắn vừa hổn hển: "Ô hay... Buông ra... Tôi kêu... Tôi kêu làng... Buông ra... Tôi kêu làng lên bây giờ!" Thằng đàn ông phì cười. Sao thị lại kêu làng nhỉ? Hắn vẫn tưởng chỉ có hắn mới kêu làng; sao người ta lại kêu tranh của hắn, bỗng nhiên hắn la lên, kêu làng. Hắn kêu như một kẻ bị đâm, vừa kêu vừa dằn người đàn bà xuống. Thị Nở trố hai mắt ngây ra nhìn. Thị Nở kinh ngạc: sao hắn lại kêu làng nhỉ? Mà hắn vẫn chưa chịu thôi kêu làng. Cũng may người quanh đấy không ai lạ gì tiếng hắn: mà khi hắn kêu làng thì không ai cần động

dạng: họ lạu bạu chửi rồi lại ngủ; hắn kêu làng cũng như người khác buồn, hát ngao. Đáp lại hắn, chỉ có lũ chó cắn xao lên trong xóm.

Thị Nở bỗng nhiên bật cười. Thị Nở vừa rủa vừa đập tay lên lưng hắn. Nhưng đó là cái đập yêu, bởi vì đập xong cái tay ấy lại giúi lưng hắn xuống. Và chúng cười với nhau.

Bây giờ thì chúng ngủ bên nhau... Đứa trẻ bú no thì ngủ. Người ta ngủ sau khi làm việc yêu. Chúng ngủ như chưa bao giờ được ngủ... Trăng vẫn thức, vẫn trong trẻo... Trăng rắc bụi trên sông, và sông gợn biết bao nhiêu vàng. Nhưng gần đến sáng, bỗng Chí Phèo chống một tay xuống đất, ngồi lên một nửa. Hắn thấy người nôn nao, chân tay bủn rủn, như đến ba ngày nhịn đói. Thế mà bụng lại phình phính đầy, hình như bụng hơi đau. Còn hình như gì nữa, thôi đúng đau bụng rồi. Đau thật, đau thật, đau mỗi lúc một dữ! Nó cứ cuồn cuộn lên. À mà trời lành lạnh. Hễ có gió thì kinh kinh. Một lần gió, hắn rươn rướn người. Hắn muốn đứng lên. Sao đầu nặng quá mà chân thì lẩy rẩy. Mắt hắn hoa lên. Bụng quặn lại, đau gò người. Hắn oẹ. Hắn oẹ bốn cái. Oẹ mãi. Giá mửa ra được thì dễ chịu. Hắn cho một ngón tay vào móc họng. Hắn oẹ một cái to hơn, ruột hình như lộn lên. Nhưng cũng chỉ nhổ ra toàn nước dãi. Hắn nghĩ một tí rồi lại cho tay vào mồm. Lần này thì mửa được. Trời ơi! Mửa thốc, mửa tháo, mửa ồng ộc, mửa đến cả ruột. Đến nỗi người đàn bà phải dậy. Thị ngồi nhổm dậy và ngơ ngác nhìn. Cái óc nặng nề ấy thì phải lâu mới nhớ ra và lâu mới hiểu.

Bây giờ thì Chí Phèo đã mửa xong. Hắn mệt quá, lại vật người ra đất. Hắn đờ hai mắt ra khẽ rên; hắn chỉ còn đủ sức để rên khe khẽ. Từ đống mửa bay lại một mùi thoang thoảng như mùi rượu; hắn bỗng nhiên rùng mình.

Thị Nở lại. Đặt bàn tay lên ngực hắn (thị suy nghĩ đến bây giờ mới xong), thị hỏi hắn:

- Vừa thổ hả?

Mắt hắn đáo lên nhìn thị, nhìn một loáng rồi lại đờ ra ngay.

- Đi vào nhà nhé?

Hắn làm như gật đầu. Nhưng cái đầu không động đậy, chỉ có cái mí mắt là nhích thôi.

- Thì đứng lên.

Nhưng hắn đứng lên làm sao được. Thị quàng tay vào nách hắn, đỡ cho hắn gượng ngồi. Rồi thị kéo hắn đứng lên. Hắn đu vào cổ thị, hai người lảo đảo đi về lều.

Không có giường, chỉ có một cái chõng tre. Thị để hắn nằm lên, và đi nhặt nhạnh tất cả những mảnh chiếu rách đắp lên cho hắn. Hắn hết rên. Hình như hắn ngủ. Thị cũng lim dim chực ngủ. Nhưng trong nhà nhiều muỗi quá. Muỗi nhắc cho thị

cái áo quên ngoài vườn. Thị ra vườn. Đôi lọ nhắc thị việc đi kín nước, thị mải mốt mặc áo, kín nước, rồi xách đôi lọ nước đi về nhà.

Trăng chưa lặn, không chừng trời còn khuya. Thị lên giường định ngủ. Nhưng thị lại nhớ lại việc lạ lùng tối qua. Thị cười, thị thấy không buồn ngủ và thị cứ lăn ra lăn vào.

Khi Chí Phèo mở mắt thì trời đã sáng lâu. Mặt trời chắc đã cao, và nắng bên ngoài chắc là rực rỡ. Cứ nghe chim ríu rít bên ngoài đủ biết. Nhưng trong cái lều ẩm thấp vẫn mới chỉ hơi lờ mờ. Ở đây người ta thấy chiều lúc xế trưa và gặp đêm khi bên ngoài vẫn sáng. Chưa bao giờ Chí Phèo nhận thấy thế bởi chưa bao giờ hết say.

Nhưng bây giờ thì hắn tỉnh. Hắn bâng khuâng như tỉnh dậy. Hắn thấy miệng đắng, lòng mơ hồ buồn. Người thì bủn rủn, chân tay không buồn nhấc, hay là đói rượu, hắn hơi rùng mình, ruột gan lại nôn nao lên một tí. Hắn sợ rượu cũng như những người ốm thường sợ cơm. Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá! Có tiếng cười nói của những người đi chợ. Anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả có. Nhưng hôm nay hắn mới nghe thấy... Chao ôi là buồn!

- Vải hôm nay bán mấy?
- Kém ba xu dì ạ!
- Thế thì còn ăn thua gì!
- Cố kéo co mới được một tấm năm xu.
- Thật thế đấy. Nhưng chẳng lẽ rằng lại chơi.

Chí Phèo đoán chắc rằng một người đàn bà hỏi một người đàn bà khác đi bán vải ở Nam Định về. Hắn lại nao nao buồn, là vì mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi. Hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn, cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.

Tỉnh dậy hắn thấy hắn già mà vẫn còn cô độc. Buồn thay cho đời! Có lí nào như thế được? Hắn đã già rồi hay sao? Ngoài bốn mươi tuổi đầu... dẫu sao, đó không phải tuổi mà người ta mới bắt đầu sửa soạn. Hắn đã tới cái dốc bên kia của đời. Ở những người như hắn, chịu đựng biết bao nhiêu là chất độc, đày đoạ cực nhọc, mà chưa bao giờ ốm, một trận ốm có thể gọi là dấu hiệu báo rằng cơ thể đã hư hỏng nhiều. Nó là một cơn mưa gió cuối thu cho biết trời gió rét, nay mùa đông đã đến. Chí Phèo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.

Cũng may thị Nở vào. Nếu thị không vào, cứ để hắn vẩn vơ nghĩ mãi, thì đến

khóc được mất. Thị vào cắp một rổ, trong có một nồi gì đậy vung. Đó là một nồi cháo hành còn nóng nguyên. Là vì lúc còn đêm, thị trằn trọc một lát, thị bỗng nhiên nghĩ rằng: cái thằng liều lĩnh kể ra thì đáng thương, còn gì đáng thương bằng đau ốm mà nằm còng queo một mình. Giá thử đêm qua không có thị thì hắn chết. Thị kiêu ngạo vì đã cứu sống cho một người. Thị thấy như yêu hắn: đó là cái lòng yêu của một người làm ơn. Nhưng có cả lòng yêu của một người chịu ơn. Một người như thị Nở càng không quên được. Cho nên thị nghĩ: mình bỏ hắn lúc này thì cũng bạc. Dẫu sao cũng đã ăn nằm với nhau! Ăn nằm với nhau như "vợ chồng". Tiếng "vợ chồng" thấy ngường ngượng mà thinh thích. Đó vẫn là điều mong muốn âm thầm của con người khốn nạn ấy chăng? Hay là sự khoái lạc của xác thịt đã làm nổi dậy những tính tình mà thị chưa bao giờ biết?

Chỉ biết rằng thị muốn gặp Chí Phèo, gặp hắn mà nhắc lại chuyện đêm qua thì chắc buồn cười lắm. Gớm! Sao lại có thứ người đâu mà lì quá thế! Người ta ngồi đấy mà dám xán lăn ngay vào, nó chả ngang ngược mà người ta kêu bé, nó lại làm to hơn. Mà kể thì cũng ngù ngờ. Cái thằng trời đánh không chết ấy, nó còn sợ ai mà hòng kêu. Nhưng mà đáng kiếp. Thổ trận ấy thật là phải biết. Cứ gọi là hôm nay nhọc đừ. Phải cho hắn ăn tí gì thì mới được. Đang ốm thế thì chỉ ăn cháo hành, ra được mồ hôi thì là nhẹ nhõm người ngay đó mà... Thế là vừa sáng thị đã chạy đi tìm gạo. Hành thì nhà thị may lại còn. Thị nấu bỏ vào cái rổ, mang ra cho Chí Phèo.

Thằng này rất ngạc nhiên. Hết ngạc nhiên thì hắn thấy mắt hình như ươn ướt. Bởi vì lần này là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho. Xưa nay, nào hắn có thấy ai tự nhiên cho cái gì. Hắn vẫn phải doạ nạt hay giật cướp. Hắn phải làm cho người ta sợ. Hắn nhìn bát cháo hành bốc khói mà bâng khuâng. Thị Nở thì chỉ nhìn trộm hắn rồi lại toe toét cười. Trông thị thế mà có duyên. Tình yêu làm cho có duyên. Hắn thấy vừa vui vừa buồn. Và một cái gì nữa, giống như là ăn năn. Cũng có thể như thế lắm. Người ta hay hối hận về tội ác khi không đủ sức mà ác nữa. Thị Nở giục hắn ăn nóng. Hắn cầm lấy bát cháo đưa lên mồm. Trời ơi cháo mới thơm sao! Chỉ khói xông vào mũi cũng đủ làm cho người nhẹ nhõm. Hắn húp một húp và nhận ra rằng: những người suốt đời không ăn cháo hành không biết rằng cháo ăn rất ngon. Nhưng tại sao mãi đến tận bây giờ hắn mới nếm vị mùi cháo.

Hắn tự hỏi rồi lại tự trả lời: và có ai nấu cho ăn đâu? Mà còn ai nấu cho mà ăn nữa? Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay "đàn bà". Hắn nhớ đến "bà ba", cái con quỷ cái hay bắt hắn bóp chân mà lại cứ bóp lên trên, trên nữa, nó chỉ nghĩ đến sao cho thoả nó chứ có yêu hắn đâu. Hồi ấy hắn hai mươi. Hai mươi tuổi, người ta không là đá, nhưng cũng không toàn là xác thịt. Người ta không thích cái gì người ta khinh. Vả lại bị một con đàn bà gọi đến mà bóp chân! Hắn thấy nhục

hơn là thích, huống hồ lại sợ. Quả thật, từ khi biết rằng con vợ chủ sai hắn làm một việc không chính đáng, hắn vừa làm vừa run, chứ hắn, hắn còn lòng nào đâu! Đến nỗi người đàn bà phát cáu. Bà thấy xa xôi không được phải làm đến nơi. Bà bảo hắn rằng: "Mày thực thà quá! Con trai gì hai mươi tuổi mà đã như ông già". Hắn giả vờ không hiểu. Bà lẳng.lơ bảo: "Chả nhẽ tao gọi mày vào chỉ để bóp chân thế này thôi ư?..." Và thấy hắn giùng giằng, bà mắng xơi xơi vào mặt. Hắn chỉ thấy nhục, chứ yêu đương gì. Không, hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả, vì thế mà bát cháo hành của thị Nở làm hắn suy nghĩ nhiều. Hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù?

Bát cháo húp xong rồi, thị Nở đỡ lấy bát cháo và múc thêm bát nữa. Hắn thấy đầm mình bao nhiêu mồ hôi. Mồ hôi chảy ra trên đầu, trên mặt, những giọt to như giọt nước. Hắn đưa tay áo quệt ngang một cái, quệt mũi cười rồi lại ăn. Hắn càng ăn, mồ hôi lại càng nhiều. Thị Nở nhìn hắn, lắc đầu, thương hại. Hắn thấy lòng thành trẻ con. Hắn muốn làm nũng với thị như với mẹ. Ôi sao mà hắn hiền, ai dám bảo đó là cái thằng Chí Phèo vẫn đập đầu, rạch mặt mà đâm chém người? Đó là cái bản tính của hắn, ngày thường bị lấp đi. Hay trận ốm thay đổi hắn về sinh lí cũng thay đổi cả tâm lí nữa? Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác phải là kẻ mạnh. Hắn đâu còn mạnh nữa. Và có lúc hắn ngẫm nghĩ mình mà lo. Xưa nay hắn chỉ sống bằng giật cướp và doạ nạt. Nếu không còn sức mà giật cướp, doạ nạt nữa thì sao? Đã đành, hắn chỉ mạnh vì liều. Nhưng hắn mơ hồ thấy rằng sẽ có một lúc mà người ta không thể liều được nữa. Bấy giờ mới nguy! Trời ơi! Hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hoà với mọi người biết bao! Thị Nở sẽ mở đường hắn. Thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được. Họ sẽ thấy rằng hắn cũng có thể không làm hại được ai. Họ sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện... Hắn băn khoăn nhìn thị Nở, như thăm dò. Thị vẫn im lặng, cười tin cẩn, hắn thấy tự nhiên nhẹ người. Hắn bảo thị:

- Giá cứ thế này mãi thì thích nhỉ?

Thị không đáp, nhưng cái mũi đỏ của thị như càng bạnh ra. Hắn thấy thế cũng không có gì là xấu. Bằng một cái giọng nói và một vẻ mặt rất phong tình theo ý hắn, hắn bảo thị:

- Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui.

Thị lườm hắn. Một người thật xấu khi yêu cũng lườm. Hắn thích chí, khanh khách cười. Lúc tỉnh táo, hắn cười nghe thật hiền. Thị Nở lấy làm bằng lòng lắm. Bây giờ thì mấy bát cháo ý chừng đã ngấm. Hắn thấy lòng rất vui. Hắn bẹo thị Nở một cái làm thị nảy hắn người lên. Và hắn cười, hắn lại bảo:

- Đằng ấy còn nhớ gì hôm qua không?

Thị phát khẽ hắn một cái, làm cái vẻ không ưa đùa. Sao mà e lệ thế. Xấu mà e lệ thì cũng yêu. Hắn cười ngất, và muốn làm thị thẹn thùng hơn nữa, hắn véo thị một cái thật đau vào đùi. Lần này thì không những thị nảy người. Thị kêu lên choe choé. Thị nắm cổ hắn mà giúi xuống. Chúng tỏ tình với nhau. Không cần đến những cái hôn. Ai lại hôn, khi có những cái môi nứt nẻ như bờ ruộng vào kì đại hạn và cái mặt rách ngang dọc như mặt thớt. Vả lại, có cách âu yếm bình dân hơn, chúng cấu véo hoặc phát nhau thiết thực biết mấy.

Chúng sẽ làm thành một cặp rất xứng đôi. Chúng cũng nhận thấy thế và nhất định là lấy nhau. Như thế năm ngày chẵn, thị ở nhà hắn cả ngày lẫn đêm, trừ những lúc đi kiếm tiền. Hắn không còn kinh rượu nhưng cố uống cho thật ít. Để cho khỏi tốn tiền, nhưng nhất là để tỉnh táo mà yêu nhau. Đàn bà không có men như rượu nhưng cũng làm người say. Và hắn say thị lắm. Nhưng thị lại là người dở hơi. Đến hôm thứ sáu, thì thị bỗng nhớ rằng thị có một người cô ở đời. Người cô ấy nội ngày nay sẽ về. Thị nghĩ bụng: hãy dừng yêu để hỏi cô thị đã.

Thấy thị hỏi, bà già kia bật cười. Bà tưởng cháu bà nói đùa. Nhưng chợt nhớ ra rằng cháu bà vốn dở hơi. Bà bỗng trở nên hoảng hốt. Bà nhục cho ông cha nhà bà. Cũng có lẽ bà tủi cho thân bà. Bà nghĩ đến cái đời dài dằng dặc của bà, không có chồng. Bà thấy chua xót lắm. Bà uất ức, uất ức với ai không biết. Nhưng rồi đổ cái uất ức ngay lên cháu bà! Người đàn bà đức hạnh thấy cháu bà sao mà đĩ thế! Thật đốn mạt. Ngoài ba mươi tuổi mà chưa trót đời. Ngoài ba mươi tuổi... ai lại còn đi lấy chồng. Ai đời lại còn đi lấy chồng! Ừ! Mà có lấy thì lấy ai chứ?... Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ra ăn vạ. Trời ơi! Nhục nhã ơi là nhục nhã! Hỡi ông nhà bà! Bà gào lên như con mẹ dại. Bà xỉa xói vào mặt cái con cháu gái ba mươi tuổi mà chưa trót đời. Bà bảo phắt nó:

- Đã nhịn được bằng này tuổi thì nhịn hẳn; ai lại đi lấy thằng Chí Phèo!

Thị nghe thấy thế mà lộn ruột. Nhưng thị biết cãi bà làm sao? Con người ấy có quyền nói thế, bởi con người ấy năm mươi tuổi rồi còn ai lấy chồng. Thị biết cãi làm sao. Mà không cãi được thì giận dữ nổi lên đùng đùng. Thị tức lắm! Thị tức lắm! Thị cần đổ cái tức ấy lên một người. Thị ton ton chạy lên nhà nhân ngãi. Thị thấy hắn đương uống rượu, và vừa uống vừa lầm bầm chửi thị về nhà lâu. Hắn không quen đợi; bởi phải đợi, hắn lại lôi rượu, và uống cho đỡ buồn. Uống vào thì phải chửi, quen mồm rồi! Nhưng thị làm gì mà hắn chửi? Mà hắn có quyền gì chửi thị? Ồ, thị điên lên mất! Thị giẫm chân xuống đất rồi lại nhảy cẫng lên như thượng đồng. Hắn thú vị quá, lắc lư cái đầu cười. Lại còn cười! Nó nhạo thị. Trời ơi! Thị

điên lên mất, trời ơi là trời! Thị chống tay vào háng vênh vênh cái mặt, và dướn cái môi vĩ đại lên, trút vào mặt hắn tất cả lời bà cô. Hắn nghĩ ngợi một tí rồi hình như hiểu, hắn bỗng nhiên ngẩn người. Thoáng một cái, hắn lại như hít thấy hơi cháo hành. Hắn cứ ngồi ngẩn mặt, không nói gì. Thị trút xong giận rồi. Cái mũi đỏ của thị dị xuống rồi lại bạnh ra. Thị hả hê lắm. Thị ngoay ngoáy cái mông đít đi ra về. Hắn sửng sốt, đứng lên gọi lại. Ai mà thèm lại! Còn muốn lôi thôi cái gì? Hắn đuổi theo thị, nắm lấy tay. Thị gạt ra, lại giúi thêm cho một cái. Hắn lăn khoèo xuống sân. Đã lăn ra thì hắn phải kêu: bao giờ chả thế. Hắn nhặt một hòn gạch vỡ, toan đập đầu. Nhưng hình như hắn chưa thực say. Vì hắn nghĩ: đập đầu ở đây chỉ thiệt. Đập đầu ở đây, để mà nằm ăn vạ ai? Hắn tự phải đến cái nhà con đĩ Nở kia. Đến để đâm chết cả nhà nhà nó, đâm chết cái con khọm già nhà nó. Nếu không đâm được, lúc ấy hãy đập đầu ra kêu làng. Muốn đập đầu, phải uống thật say. Không có rượu, lấy gì làm máu cho nó chảy! Phải uống thêm chai nữa. Và hắn uống. Nhưng tức quá, càng uống lại càng tỉnh ra. Tỉnh ra, chao ôi, buồn! Hơi rượu không sặc sụa, hắn cứ thoang thoáng thấy hơi cháo hành. Hắn ôm mặt khóc rưng rức. Rồi lại uống. Rồi lại uống. Hắn uống say mềm người rồi hắn đi. Hắn ra đi với một con dao ở thắt lưng. Hắn nói lảm nhảm: "Tao phải đâm chết nó!" Nhưng hắn lại cứ thẳng đường mà đi. Cái gì đã làm hắn quên rẽ vào nhà thị Nở? Những thằng điên và những thằng say rượu không bao giờ làm những cái mà lúc ra đi chúng định làm. Trời nắng lắm, trên đường vắng. Hắn cứ đi, cứ chửi, cứ doạ giết "nó", và cứ đi. Bây giờ đến ngõ nhà cụ Bá. Hắn xông đi vào. Cả nhà đi làm đồng vắng, chỉ có mình cụ Bá đang nằm nghỉ trưa. Nghe tiếng hắn, cụ thấy sao bực mình! Chính thật thì cụ đã đang bực mình. Bởi vì cụ thấy đầu hơi nhức. Cụ đang muốn có một bàn tay man mát xoa cái đầu. Cũng có lẽ, cụ chỉ muốn bà tư dừng đi lâu quá thế. Đi lâu thế, không biết rằng đi đâu? Sao bà ấy còn trẻ quá! Gần bốn mươi tuổi rồi mà trông còn phây phây, còn phây phây quá đi nữa! Cụ năm nay đã ngoài sáu mươi. Già yếu quá, nghĩ mà chua xót. Già thế thì bà ấy cũng già cho xong. Bà ấy lại cứ trẻ, cứ phây phây, cứ đẹp như mới ngoài hai mươi tuổi, sao mà đa tình. Nhìn thì thấy thích nhưng mà tưng tức lạ. Khác gì nhìn miếng thịt bò lựt sựt khi rụng gần hết răng. Mắt bà, miệng bà, có duyên, nhưng trông đĩ lắm! Hơi một tí thì cười toe toét, tít cả mắt lại, cái má thì hây hây. Mà thấy ghét những thằng trai trẻ, giá làm con bà không đáng, mà thấy bà đâu cũng đùa. Chúng đùa nhạt như nước ốc, chỉ được cái thô tục, mà gặp ai đâu cũng đùa! Chẳng nghĩ gì đến địa vị cả, người đâu mà vô tâm! Tức lạ! Cụ chỉ muốn cho tất cả những thằng trai trẻ đi ở tù... Những lúc như thế, thì một người dẫu khôn ngoan cũng không bình tĩnh được, nhất là khi trông thấy một thằng chỉ đến vòi tiền uống rượu như Chí Phèo. Tuy vậy, cụ cũng móc sẵn

năm hào. Thà móc sẵn để tống nó đi cho chóng. Nhưng móc rồi, cụ cũng phải quát một câu cho nhẹ người:

- Chí Phèo đấy hở? Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho.

Rồi ném bẹt năm hào xuống đất, cụ bảo hắn:

- Cầm lấy mà cút đi đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ cứ báo người ta mãi à?

Hắn trợn mắt, chỉ tay vào mặt cụ:

- Tao không đến đây xin năm hào.

Thấy hắn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng:

- Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.

Hắn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo:

- Tao đã bảo tao không đòi tiền.

- Giỏi! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì?

Hắn dõng dạc:

- Tao muốn làm người lương thiện.

Bá Kiến cười ha hả:

- Ồ tưởng gì! Tôi chỉ cần anh lương thiện cho thiên hạ nhờ.

Hắn lắc đầu:

- Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không! Chỉ có một cách... Biết không! Chỉ còn một cách là ... cái này! Biết không!...

Hắn rút dao ra, xông vào. Bá Kiến ngồi nhổm dậy, Chí Phèo đã văng dao tới rồi. Bá Kiến chỉ kịp kêu một tiếng. Chí Phèo vừa chém túi bụi vừa kêu làng thật to. Hắn kêu làng, không bao giờ người ta vội đến. Bởi thế khi người ta đến thì hắn cũng đã đang giẫy đành đạch ở giữa bao nhiêu là máu tươi. Mắt hắn trợn ngược. Mồm hắn ngáp ngáp, muốn nói, nhưng không ra tiếng. Ở cổ hắn thỉnh thoảng máu vẫn còn ứ ra.

* * *

Cả làng Vũ Đại nhao lên. Họ bàn tán rất nhiều về vụ án đáng ngờ ấy. Có nhiều kẻ mừng thầm. Không thiếu kẻ mừng ra mặt. Có người nói xa xôi: "Trời có mắt đấy, anh em ạ!". Người khác thì nói toạc ra: "Thằng nào chứ hai thằng ấy chết thì không ai tiếc! Rõ thật bọn chúng giết nhau, nào có phải cần đến tay người khác đâu". Mừng thật là bọn kì hào ở trong làng. Họ tuôn đến để hỏi thăm, nhưng chính là để nhìn Lý Cường bằng những con mắt thoả mãn và khiêu khích. Đội Tảo, không cần kín đáo, nói toang toang ngoài chợ, trước mặt bao nhiêu người: "Thằng bố chết, thằng con lớp này không khỏi người ta cho ăn bùn". Ai chả hiểu "người ta" đó chính

là ông. Bọn đàn em thì bàn nhỏ: "Thằng mọt già ấy chết, anh em mình nên ăn mừng". Những người biết điều thì hay ngờ vực; họ chép miệng nói: "Tre già măng mọc, thằng ấy chết còn thằng khác, chúng mình cũng chẳng lợi tí gì đâu".

Bà cô thị Nở chỉ vào tận mặt cháu mà đay nghiến:

- Phúc đời nhà mày, con nhé. Chả ôm lấy ông Chí Phèo.

Thị cười và nói lảng:

- Hôm qua làm biên bản, Lý Cường nghe đâu đã tốn gần một trăm. Thiệt người lại thiệt của.

Nhưng thị nghĩ thầm:

- Sao có lúc nó hiền như đất.

Và nhớ lại những lúc ăn nằm với hắn, thị nhìn trộm bà cô, rồi nhìn nhanh xuống bụng:

- Nói dại, nếu mình chửa, bây giờ hắn chết rồi, thì làm ăn thế nào?

Đột nhiên thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không xa nhà cửa, và vắng người lại qua....

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 2. Nxb. Khoa học xã hội.

36. TÔ HOÀI

Tô Hoài sinh năm 1920 tại quê ngoại (Nghĩa Đô, Hoài Đức, nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội). Quê nội: xã Kim An, Thanh Oai, Hà Tây (nay là Hà Nội). Tên thật Nguyễn Sen. Bút danh khác: Mai Trang, Mặt Biển, Thái Yên, Vũ Đột Kích, Hồng Hoa...

Xuất thân từ một gia đình thợ thủ công (thợ dệt), ở tuổi thanh niên đã phải làm nhiều nghề kiếm sống: dạy trẻ, bán hàng, kế toán hiệu buôn... nhiều khi thất nghiệp. Giác ngộ cách mạng từ thời kì Mặt trận dân chủ Đông dương (1936-1939), Tô Hoài tham gia cách mạng liên tục trong Hội Ái hữu thợ thuyền, Hội Văn hoá cứu quốc bí mật. Sau Cách mạng tháng Tám, ông luôn ở cương vị lãnh đạo văn nghệ, viết văn, làm báo phục vụ hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và xây dựng đất nước. Ông được nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996).

Tô Hoài có một sức viết hết sức dồi dào, để lại một sự nghiệp văn xuôi đồ sộ. Sở trường của ông nổi bật ở những trang viết sắc sảo, đầy tài hoa về đời sống dân quê, thợ thủ công, tiểu tư sản nghèo, đặc biệt là những trang viết về phong tục sinh hoạt: "Quê người" (tiểu thuyết, 1945), "Giăng thề" (truyện, 1943), "Nhà nghèo" (tập truyện ngắn, 1944). Tài năng Tô Hoài cũng nổi bật ở những tác phẩm viết về thiên nhiên

và loài vật. "Dế mèn phiêu lưu ký" (truyện, 1941), "O chuột" (tập truyện ngắn, 1942) là những tác phẩm đầy hấp dẫn thể hiện một óc quan sát đặc biệt sắc sảo về một thế giới kì lạ, ngộ nghĩnh của những chú dế mèn, dế trũi, bọ ngựa, xiến tóc, những mèo, chó, chuột bạch, gà trống, chim ri, v.v.

Dù viết về người hay loài vật, Tô Hoài đều thể hiện khuynh hướng hiện thực, phản ánh hoặc trực tiếp hoặc bóng gió nhưng bao giờ cũng đầy xót xa cuộc sống cơ cực, không có lối thoát của những người dân lao động nghèo khổ vẫn sinh sống quanh ông ở vùng Nghĩa Đô ven thành Hà Nội.

Tô Hoài không bao giờ muốn thần thánh hoá con người. Ông quan niệm con người chỉ là con người, có cả mặt tốt đẹp và mặt tầm thường. Và ông quan sát, miêu tả nhân vật của mình bằng một cái nhìn sắc sảo có phần tinh quái và bằng một thứ ngôn ngữ phong phú, góc cạnh, đầy giá trị tạo hình.

VỢ CHỒNG A PHỦ

Ai ở xa về, có việc vào nhà thống lí[1] Pá Tra thường trông thấy có một cô gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa.

Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi hay đi cõng nước dưới khe suối lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi. Người ta nói: nhà Pá Tra làm thống lí, ăn của dân nhiều, đồn Tây lại cho muối về bán, giàu lắm, nhà có nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện nhất làng. Thế thì con gái nó còn bao giờ phải xem cái khổ mà biết khổ, mà buồn.

Nhưng rồi hỏi ra mới rõ cô ấy không phải con gái thống lí: cô ấy là vợ A Sử, con trai thống lí.

Mỵ về làm dâu nhà Pá Tra đã mấy năm. Từ năm nào, không nhớ, cũng không ai nhớ. Những người nghèo ở Hồng Ngài thì vẫn còn kể lại câu chuyện Mỵ về làm người nhà quan thống lí.

Ngày xưa, bố Mỵ lấy mẹ Mỵ không đủ tiền cưới, phải đến vay nhà thống lí, bố của thống lí Pá Tra bây giờ. Mỗi năm đem nộp lãi cho chủ nợ một nương ngô. Đến tận khi hai vợ chồng về già rồi mà cũng chưa xong nợ. Người vợ chết, cũng chưa trả hết nợ.

Cho tới năm ấy Mỵ đã lớn, Mỵ là con gái đầu lòng. Thống lí đến bảo bố Mỵ:

1. Tổ chức cai trị của đế quốc Pháp trước đặt chức thống lí cho bọn chức việc người Mông, cũng như chánh tổng, lí trưởng ở xuôi, phía ở làng Thái.

- Cho tao đưa con gái này về làm dâu thì tao xoá hết nợ cho.

Ông lão nghĩ năm nào cũng phải trả một nương ngô cho người ta, tiếc ngô, nhưng cũng lại thương con quá. Ông chưa biết nói thế nào thì My bảo bố rằng:

- Con đã biết cuốc nương làm ngô, con làm nương ngô trả nợ thay cho bố. Bố đừng bán con cho nhà giàu.

Tết năm ấy, Tết vui chơi, trai gái đánh pao, đánh quay rồi đêm đêm rủ nhau đi chơi. Những nhà có con gái, bố mẹ không thể ngủ được vì tiếng chó sủa. Suốt đêm, con trai đến nhà người mình yêu, đứng thổi sáo xung quanh vách.

Trai đứng nhẵn cả chân vách đầu buồng My.

Một đêm khuya, My nghe tiếng gõ vách. Tiếng gõ vách hẹn của người yêu. My hồi hộp lặng lẽ quờ tay lên, gặp hai ngón tay lách vào khe gỗ. Một ngón đeo nhẫn. Người yêu của My đeo nhẫn ngón tay ấy My nhấc tấm vách gỗ. Một bàn tay dắt My bước ra.

My vừa bước ra, lập tức có mấy người choàng đến, nhét áo vào miệng My rồi bít mắt, cõng My đi.

Sáng hôm sau, My mới biết mình đang ngồi trong nhà thống lí. Họ nhốt My vào buồng.

Ngoài vách kia, tiếng nhạc sinh tiền cúng ma rập rờn nhảy múa.

A Sử đến nhà bố My.

A Sử nói:

- Tôi đã đem con gái bố về cúng trình ma nhà tôi. Bây giờ tôi đến cho bố biết. Tiền bạc để cưới, bố tôi bảo đã đưa cả cho bố rồi[1].

Rồi A Sử về. Ông lão nhớ câu nói của thống lí dạo trước: cho con gái về nhà thống lí thì trừ được nợ. Thế là cha mẹ ăn bạc nhà giàu kiếp trước, bây giờ người ta bắt con trừ nợ. Không làm thế nào khác được rồi.

Có đến mấy tháng, đêm nào My cũng khóc.

Một hôm, My trốn về nhà, hai tròng mắt còn đỏ hoe. Trông thấy bố, My quỳ, úp mặt xuống đất, nức nở. Bố My cũng khóc, đoán biết lòng con gái:

- Mày về lạy chào tao để mày đi chết đấy à? Mày chết nhưng nợ tao vẫn còn,

---

1. Người Mông có tục cướp vợ trai gái yêu nhau bằng lòng nhau (có khi chỉ có ảnh con trai muốn người con gái. Nhưng trường hợp này hiếm). Người con trai giữa đêm cùng một số bạn trai khác, đến nhà người yêu, bí mật "cướp" đi. Hôm sau, người trai trở lại báo tin cho bố người con gái ấy là tôi đã cướp được con ông làm vợ. Thế là phong tục bắt buộc người bố phải nhận lời. Cưới lối "cướp" như thế, người trai mất rất ít tiền. Thường mùa xuân ăn Tết, con trai hay đi "cướp" vợ. Đó là phong tục vui, thanh niên rất thích. Bây giờ vẫn thường xảy ra.

quan lại bắt trả nợ. Mày chết rồi, không lấy ai làm nương ngô, trả được nợ, tao thì ốm yếu quá rồi. Không được, con ơi!

My chỉ bưng mặt khóc. My ném nắm lá ngón[1] xuống đất. Nắm lá ngón My đã tìm hái trong rừng. My vẫn giấu trong áo. Thế là My không đành lòng chết. My chết thì bố My còn khổ hơn bao nhiêu lần bây giờ.

My trở lại nhà thống lí.

Lần lần, mấy năm qua, mấy năm sau, bố My chết. Nhưng My cũng không còn nghĩ đến My có thể ăn lá ngón tự tử. Ở lâu trong cái khổ, My quen khổ rồi. Bây giờ My tưởng mình cũng là con trâu, mình cũng là con ngựa. Con ngựa đổi cái tàu ngựa nhà này đến ở cái tàu ngựa nhà khác. Con ngựa chỉ biết ăn cỏ, biết đi làm mà thôi.

My cúi mặt, không nghĩ ngợi nữa, lúc nào cũng nhớ đi nhớ lại những việc giống nhau, mỗi năm mỗi mùa, mỗi tháng lại làm đi làm lại: Tết xong lên núi hái thuốc phiện; giữa năm thì giặt đay, xe đay; đến mùa, đi nương bẻ bắp. Và dù đi hái củi, bung ngô, lúc nào cũng gài một bó đay trong cánh tay để tước sợi. Bao giờ cũng thế, suốt năm suốt đời thế. Con ngựa, con trâu làm có lúc, đêm còn được đứng gãi chân, nhai cỏ, đàn bà con gái nhà này vùi vào việc cả đêm cả ngày.

Mỗi ngày My càng không nói, lùi lũi như con rùa nuôi trong só cửa. Ở buồng My nằm, kín mít, có một chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng, không biết sương hay là nắng. My nghĩ mình đành ngồi trong lỗ vuông ấy mà trông ra. Đến bao giờ chết thì thôi.

Trên đầu núi, các nương ngô, nương lúa gặt xong, ngô lúa đã xếp yên các nhà kho.

Trẻ con đi hái bí đỏ, tinh nghịch, đốt những lều quanh nương để sưởi lửa. Ở Hồng Ngài, người ta thành lệ, cứ ăn Tết thì gặt hái vừa đoạn, không kể ngày tháng. Ăn Tết thế cho kịp mưa xuân xuống, đi vỡ nương mới.

Hồng Ngài năm ấy ăn Tết giữa lúc gió thổi vào cỏ gianh vàng ửng, rét càng dữ.

Nhưng trong các làng Mông Đỏ, những chiếc váy hoa đã được phơi ra mỏm đá, xoè như con bướm sặc sỡ. Hoa thuốc phiện nở trắng lại nở màu đỏ hau, đỏ thậm, rồi nở màu tím man mát. Đám trẻ đợi Tết, chơi quay, cười ầm trên sân chơi trước nhà.

Ngoài đầu núi, đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi. My nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi.

"Mày có con trai con gái
Mày đi làm nương
Ta không có con trai con gái
Ta đi tìm người yêu"

1. Một thứ lá thuốc độc.

Tiếng chó sủa xa xa. Những đêm tình mùa xuân đã tới.

Ở mỗi đầu làng đều có một mỏm đất phẳng làm sân chơi chung ngày Tết. Trai gái, trẻ con ra sân ấy tụ tập đánh pao, đánh quay, thổi sáo, thổi khèn và nhảy.

Cả nhà thống lí ăn xong bữa cơm tết cúng ma. Xung quanh, chiêng đánh ầm ỹ, người ốp đồng vẫn nhảy lên xuống, run bần bật. Vừa hết bữa cơm tiếp ngay cuộc rượu bên bếp lửa.

Ngày Tết, My cũng uống rượu. My lén lấy hũ rượu, uống ực từng bát. Rồi say, My lịm mặt ngồi đấy nhìn người nhảy đồng, người hát. Nhưng lòng My đang sống về ngày trước. Tai văng vẳng tiếng sáo gọi bạn đầu làng. Ngày trước My thổi sáo giỏi. Mùa xuân đến, My uống rượu bên bếp và thổi sáo. My uốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo. Có biết bao nhiêu người mê, cứ ngày đêm thổi sáo đi theo My hết núi này sang núi khác.

Rượu tan lúc nào. Người về, người đi chơi đã vãn cả, My không biết. My vẫn ngồi trơ một mình giữa nhà. Mãi sau My mới đứng dậy. Nhưng My không bước ra đường. My từ từ vào buồng.

Chẳng năm nào A Sử cho My đi chơi tết.

Bây giờ My ngồi xuống giường, trông ra cửa sổ lỗ vuông mờ mờ trăng trắng. Từ nãy, My thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui như những đêm tết ngày trước. My trẻ. My vẫn còn trẻ. My muốn đi chơi. Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi tết. Huống chi A Sử với My, không có lòng với nhau mà vẫn phải ở với nhau. Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, My sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa. Nhớ lại, chỉ thấy nước mắt ứa ra.

Mà tiếng sáo gọi bạn vẫn lửng lơ bay ngoài đường.

"Anh ném pao
Em không bắt
Em không yêu
Quả pao rơi rồi..."

A Sử vừa ở đâu về, lại sửa soạn đi chơi. A Sử thay áo mới, khoác thêm hai vòng bạc vào cổ rồi bịt cái khăn trắng lên đầu. Có khi nó đi mấy ngày mấy đêm. Nó còn đương rình bắt nhiều người con gái nữa về làm vợ. Cũng chẳng bao giờ My nói.

Bây giờ My cũng không nói. My đến góc nhà, lấy ống mỡ, sắn một miếng, bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng.

Trong đầu My đang rập rờn tiếng sáo. My muốn đi chơi. My cũng sắp đi chơi. My quấn lại tóc. My với tay lấy cái váy hoa vắt phía trong vách. A Sử sắp bước ra, bỗng quay lại, lấy làm lạ. A Sử nhìn quanh thấy My rút thêm cái áo.

A Sử hỏi:

- Mày muốn đi chơi à?

My không nói. A Sử cũng không hỏi thêm. A Sử bước lại, nắm My, lấy thắt lưng trói hai tay My. Nó xách cả một thúng sợi đay ra trói đứng My vào cột nhà. Tóc My xoã xuống, A Sử quấn luôn tóc lên cột, My không cúi, không nghiêng được đầu nữa. Trói xong, A Sử thắt cái thắt lưng xanh ra ngoài áo rồi phẩy tay tắt đèn, đi ra, khép cửa buồng lại.

Trong bóng tối, My đứng im, như không biết mình đang bị trói. Hơi rượu còn nồng nàn. My vẫn nghe thấy tiếng sáo đưa My đi theo những cuộc chơi, những đám chơi. "*Em không yêu, quả pao rơi rồi. Em yêu người nào, em bắt pao nào...*" My vùng bước đi. Nhưng chân đau không cựa được. My không nghe tiếng sáo nữa. Chỉ còn nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách. Ngựa vẫn đứng yên, gãi chân, nhai cỏ. My thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa.

Chó sủa xa xa. Chừng đã khuya. Lúc này, lúc trai đang đến gõ vách làm hiệu, rủ người yêu dỡ ván vách ra rừng chơi. My nín khóc, My lại bồi hồi.

Cả đêm My phải trói đứng như thế. Lúc thì khắp người bị dây trói thít lại, đau nhức. Lúc lại tràn trề tha thiết nhớ. Hơi rượu toả. Tiếng sáo. Tiếng chó sủa xa xa. My lúc mê, lúc tỉnh. Cho tới khi trời tang tảng rồi không biết sáng từ bao giờ.

My bàng hoàng tỉnh. Buổi sáng âm sâm trong cái nhà gỗ rộng. Vách bên cũng im ắng. Không nghe tiếng lửa réo trong lò nấu lợn. Không một tiếng động. Không biết bên buồng quanh đấy, các chị vợ anh, vợ chú của A Sử có còn ở nhà, không biết tất cả những người đàn bà khốn khổ sa vào nhà quan đã được đi chơi hay cũng đang phải trói như My. My không thể biết.

Đời người đàn bà lấy chồng nhà giàu ở Hồng Ngài, một đời người chỉ biết đi theo đuôi con ngựa của chồng. My chợt nhớ lại câu chuyện người ta vẫn kể: đời trước, ở nhà thống lí Pá Tra có người trói vợ trong nhà ba ngày rồi đi chơi, khi về nhìn đến, vợ chết rồi. My sợ quá. My cựa quậy. Xem mình còn sống hay chết. Cổ tay, đầu, bắp chân bị dây trói xiết lại, đau đứt từng mảnh thịt.

Có tiếng xôn xao phía ngoài. Rồi một đám đông vào nhà. Thống lí Pá Tra xuống ngựa vứt cương cho "thị sống" (một chức viên đi hầu thống lí như người làm mõ thời trước) dắt ngựa vào tàu. Nghe như bọn họ khiêng theo con lợn, hoặc một người phải trói, vừa vứt huỵch xuống đất, cứ thở phò phò.

A Sử chệnh choạng vào buồng, áo rách toạc một mảnh vai. Cái khăn xéo trắng loang lổ máu, xụp xuống quanh trán. A Sử nằm lăn ra giường. Thống lí Pá Tra bước vào. Theo sau thống lí, một lũ "thông quán" (một chức việc như phó lí) "xéo phải" (như trưởng thôn) và bọn thị sống vẫn thường ra vào hầu hạ, ăn thịt uống rượu, hút thuốc phiện nhà thống lí.

Có người bấy giờ mới nhìn thấy My phải trói đứng trong cột. Nhưng cũng không ai để ý. Họ xúm lại quanh giường A Sử.

Pá Tra, tay vẫn cầm cái roi ngựa, lại từ từ đi ra. My nhắm mắt lại, không dám nhìn. My chỉ nghe hình như có tiếng ông thống lí gọi người ra ngoài.

My hé nhìn ra, thấy chị dâu bước tới. Người chị dâu ấy chưa già, nhưng cái lưng quanh năm phải đeo thồ nặng quá, đã còng rạp xuống. Người chị dâu đến cởi trói cho My. Sợi dây gai dưới bắp chân vừa lỏng ra, My ngã sụp xuống.

Chị dâu khẽ nói vào tai My:

- My! Đi hái thuốc cho chồng mày.

My quên cả đau, đứng lên. Nhưng không nhích chân lên được. My phải ôm vai chị dâu. Hai người khổ sở dìu nhau bước ra. Vào rừng tìm lá thuốc, My nghe nói lại, mới biết chuyện A Sử đi chơi bị đánh vỡ đầu.

Nửa đêm qua, A Sử vào làng tìm đến đám tiếng sáo, tiếng khèn. Nhiều trai làng ấy và các làng khác, chơi quay, thổi sáo suốt ngày, chập tối vừa tan xong chầu rượu trong nhà, bây giờ vẫn còn chưa chịu tan về.

Lúc A Sử và chúng bạn kéo đến, không còn ai chơi trong nhà. Nhưng người ra người vào còn dập dìu quanh ngõ.

A Sử đứng ngoài, tức lắm. Nó bàn với lũ khác, doạ đánh bọn trai lạ bám quanh nhà, khiến bọn A Sử bị vướng không thể vào được.

Bọn A Sử ném đá vào vách. Ông bố trong nhà ra chửi. Vẫn ném. Ông lão vào trong cửa, bắn ra hai phát súng. Thế là tan những đám hẹn.

Nhưng cũng chưa người trai nào chịu về. Họ tản vào các nhà quen trong xóm. Đợi sáng mai lại lên sân đánh pao với con gái trong xóm.

Bọn A Sử cũng không chịu để cánh kia yên. Sáng sớm, khi họ vừa ra đầu ngõ, bọn A Sử đã kéo đến gây sự. A Sử đi trước, nạm vòng bạc cổ rủ xuống tua chỉ xanh đỏ, chỉ riêng con cái nhà quan trong làng mới được đeo. A Sử hùng hổ bước ra. Bọn kia đứng dồn cả lại, xôn xao.

- Lũ phá đám ta đêm qua đây rồi.

- A Phủ đâu? A Phủ đánh chết nó đi!

Một người to lớn chạy vụt lại, vung tay ném con quay thẳng vào mặt A Sử. Con quay gỗ ngát lăng vào giữa mặt. Nó vừa kịp bưng tay lên, A Phủ đã xộc tới, nắm vòng cổ, kéo dập đầu xuống, xé vai áo, đánh tới tấp. Người làng nghe tiếng hò hét đổ ra. Bọn trai làng lạ tản hết lên rừng. Mấy người đuổi đón đầu A Phủ.

A Phủ bị bắt sống, trói gô chân tay lại. Vừa lúc thống lí Pá Tra tới. Chúng nó xọc ngang cái gậy, khiêng A Phủ mang về ném xuống giữa nhà thống lí.

Mỵ đi hái được lá thuốc về, thấy trong nhà càng đông hơn lúc nãy. Ngoài sân, dưới gốc đào lại buộc thêm mấy con ngựa lạ.

Mỵ đi cửa sau vào, ghé mắt nhìn thấy một người to lớn quỳ trong góc nhà. Mỵ đoán là A Phủ.

Bọn chức việc cả vùng Hồng Ngài đến nhà thống lí dự đám kiện. Các lí dịch, quan làng thống quán, xéo phải, đội mũ quấn khăn, xách gậy, cưỡi ngựa kéo đến xử kiện và ăn cỗ.

Trong nhà thống lí đã bày ra năm bàn đèn. Khói thuốc phiện tuôn ra các lỗ cửa sổ tun hút xanh như khói bếp. Cả những người chức việc bên làng A Phủ cũng tới. Chỉ bọn trai làng ấy phải ngồi khoanh tay cạnh A Phủ, vì họ bị gọi sang hầu kiện. Bọn chức việc nằm dài cả bên khay đèn.

Suốt từ trưa cho tới hết đêm, mấy chục người hút. Trên nhất là thống lí Pá Tra. Thống lí hút xong một lượt năm điếu, đến người khác, lại người khác, cứ thế lần lượt xuống tới bọn đi gọi người về dự kiện.

Chỉ có đàn bà ngồi trong buồng và đi bên ngoài dòm ngó đám xử kiện và A Phủ quỳ chịu tội ở xó nhà, không được dự tiệc hút ấy.

Một loạt người vừa hút xong, Pá Tra ngồi dậy, vuốt ngược cái đầu trọc dài, kéo đuôi tóc ra đằng trước, cất giọng lè nhè gọi:

- Thằng A Phủ ra đây.

A Phủ ra quỳ giữa nhà. Lập tức, bọn trai làng xô đến, trước nhất, chắp tay lạy lia lịa lên thống lí rồi quay lại đánh A Phủ.

A Phủ quỳ chịu đòn, chỉ im như cái tượng đá.

Cứ mỗi đợt bọn chức việc hút thuốc phiện xong, A Phủ lại phải ra quỳ giữa nhà, lại bị người xô đến đánh. Mặt A Phủ sưng lên, môi và đuôi mắt dập chảy máu. Người đánh, người quỳ lạy, kể lể, chửi bới. Xong một lượt đánh, kể, chửi, lại hút. Khói thuốc phiện ngào ngạt tuôn qua các lỗ cửa sổ. Rồi Pá Tra lại ngóc cổ lên, vuốt tóc, gọi A Phủ... Cứ như thế, suốt chiều, suốt đêm, càng hút, càng tỉnh, càng đánh, càng chửi, càng hút.

Trong buồng bên cạnh, Mỵ thức suốt đêm im lặng ngồi xoa thuốc dấu cho A Sử. Lúc nào Mỵ mỏi quá, cựa mình, những chỗ lằn trói trong người lại đau ê ẩm. Mỵ lại gục đầu nằm thiếp. A Sử đạp chân vào mặt Mỵ. Mỵ choàng thức, lại nhặt nắm lá thuốc xoa đều đều trên lưng chồng.

Ngoài nhà vẫn rên lên từng cơn kéo thuốc phiện, như những con mọt nghiến gỗ kéo dài, giữa tiếng người khóc, tiếng người kể lào xào, và tiếng đấm đánh huỳnh huỵch.

Sáng hôm sau, đám kiện đã xong. Mấy người, chẳng biết từ bao giờ, ngủ ngáy ngay bên khay đèn.

Bọn xéo phải đang bắc cái chảo đồng và xách ấm nước ra nấu thêm lạng thuốc để hút ban ngày cho các quan làng thật tình, các quan làng còn một tiệc ăn cỗ nữa.

Thống lí mở tráp, lấy ra một trăm đồng bạc hoa xoè bày lên mặt tráp, rồi nói:

- Thằng A Phủ kia, mày đánh người thì làng xử mày phải nộp vạ cho người mày đánh là hai mươi đồng, nộp cho thống quán năm đồng, mỗi xéo phải hai đồng, mỗi người đi gọi các quan làng về hầu kiện năm hào. Mày phải mất tiền mời các quan hút thuốc từ hôm qua tới nay. Lại mất con lợn hai mươi cân, chốc nữa mổ để các quan làng ăn vạ mày. A Phủ, mày đánh con quan làng, đáng nhẽ làng xử mày tội chết, nhưng làng tha cho mày được sống mà nộp vạ. Cả tiền phạt, tiền thuốc, tiền lợn, mày phải chịu một trăm bạc trắng. Mày không có trăm bạc thì tao cho mày vay để mày ở nợ. Bao giờ có tiền trả thì tao cho mày về, chưa có tiền trả thì tao bắt mày ở làm con trâu cho nhà tao. Đời mày, đời con, đời cháu mày tao cũng bắt thế, bao giờ hết nợ tao mới thôi. A Phủ! Lại đây nhận tiền quan cho vay.

A Phủ lê hai cái đầu gối sưng bạnh lên như mặt hổ phù. A Phủ cúi sờ lên đồng bạc trên tráp, trong khi Pá Tra đốt hương, lầm rầm khấn gọi ma về nhận mặt người vay nợ. Pá Tra khấn xong, A Phủ cũng nhặt xong bạc, nhưng chỉ nhặt làm phép lên như thế rồi lại để ngay xuống mặt tráp. Rồi Pá Tra lại trút cả bạc vào trong tráp.

Con lợn vừa bắt về cho A Phủ thết làng ăn vạ đã kêu eng éc ngoài sân. Đếm tiền rồi, A Phủ không phải quỳ, phải đánh nữa.

A Phủ đứng lên cầm con dao, chân đau bước tập tễnh, cùng với trai làng ra chọc tiết làm thịt lợn hầu làng.

Trong nhà thuốc phiện vẫn hút rào rào.

Thế là từ đấy A Phủ phải ở trừ nợ cho nhà quan thống lí. Đốt rừng, cày nương, cuốc nương, săn bò tót, bẫy hổ, chăn bò chăn ngựa, quanh năm một thân một mình rong ruổi ngoài gò ngoài rừng. A Phủ đương tuổi sức lực. Đi làm hay đi săn, cái gì cũng phăng phăng. Không còn có lúc nào trở về làng bên. Nhưng A Phủ cũng chẳng muốn trở về làm gì bên ấy.

A Phủ cũng không phải người bên ấy. Bố mẹ đẻ A Phủ ở Hắng Bla. Năm xưa, làng Hắng Bla phải một trận bệnh đậu mùa, nhiều trẻ con, cả người lớn chết, có nơi chết cả nhà. Còn sót lại có một mình A Phủ. Có người làng đói bắt A Phủ đem xuống bán đổi lấy thóc của người Thái dưới cánh đồng. A Phủ mới mười một tuổi, nhưng A Phủ gan bướng, không chịu ở cánh đồng thấp.

A Phủ trốn lên núi, lưu lạc đến Hồng Ngài. Đi làm cho nhà người, lần lữa mùa này sang mùa khác. Chẳng bao lâu A Phủ đã lớn, biết đúc lưỡi cày, biết đục cuốc, lại cày giỏi và đi săn bò tót rất bạo.

A Phủ khoẻ, chạy nhanh như ngựa. Con gái trong làng nhiều cô mê. Nhiều người nói: "Đứa nào được A Phủ cũng bằng được con trâu tốt trong nhà. Chẳng mấy lúc mà giàu". Người ta ao ước đùa thế thôi chứ phép rượu cũng chẳng to hơn phép làng, còn tục lệ cưới xin, mà A Phủ không có bố mẹ, không có ruộng, không có bạc, A Phủ không thể lấy nổi vợ.

Tuy nhiên, đang tuổi chơi, trong ngày Tết đến, A Phủ chẳng có quần áo mới như nhiều trai khác, A Phủ chỉ có độc một chiếc vòng bằng sợi dây đồng vía lần trên cổ. A Phủ cứ cùng trai làng đem sáo, khèn, đem con quay và quả pao, quả yến đi tìm người yêu ở các làng trong vùng.

Vì thế mà sinh sự đánh nhau ở Hồng Ngài.

Một năm kia, khi đang đốt rừng, hổ, gấu từng đàn ra phá nương, bắt mất nhiều bò ngựa. Nhà thống lí lúc nào cũng đầy ngựa trong tàu trước cửa, đầy lưng bò đứng chen chân trong cột cửa, và dê, chó, lợn nằm quanh nhà. Ngày nào cũng lũ lượt hàng mấy chục con đi nương ăn. Bây giờ gặp khi rừng đói, mỗi lần bò ngựa đi nương, A Phủ phải ở lại trông.

A Phủ ở lều hàng tháng ngoài nương. Đêm đến, dồn bò ngựa về nằm chầu nhau ngủ quanh lều.

Mấy ngày A Phủ mê mải đi bẫy rim, không đếm được ngựa. Hôm ấy vào rừng thấy vết chân hổ. A Phủ vội phóng ngựa chạy vòn quanh đàn, dồn chúng quần lại để đếm. A Phủ đếm lại mấy lần. Thiếu một con bò. A Phủ nhảo vào rừng, lần theo lốt chân hổ, tìm được con bò đã bị hổ ăn thịt, chỉ còn lại một nửa mình nằm ngay dưới cây thông cụt.

A Phủ nhặt mấy miếng thịt rơi quanh đấy rồi vác nốt nửa con bò về. Nghĩ bụng: "Con hổ này to lắm. Hãy còn ngửi thấy mùi hôi quanh đây. Ta về lấy súng đi tìm, thế nào cũng bắn được".

Về đến nhà, A Phủ lẳng vai ném nửa con bò xuống gốc đào trước cửa. Pá Tra bước ra, hỏi:

- Mất mấy con bò?

A Phủ trả lời tự nhiên:

- Tôi về lấy súng. Thế nào cũng bắn được. Con hổ này to lắm. Pá Tra hất tay, nói:

- Quân ăn cướp làm mất bò tao. A Sử đâu! Đem súng đi lấy con hổ về.

Rồi Pá Tra quay lại, bảo A Phủ:

- Mày ra ngoài kia, lấy vào đây một cái cọc, một cuộn dây mây. Tao trói mày đứng chỗ kia. Bao giờ chúng nó bắn được con hổ về thì mày khỏi phải chết. Nếu không được con hổ thì tao cho mày đứng chết ở đấy.

A Phủ cãi:

- Tôi được con hổ ấy còn nhiều tiền hơn con bò.

Pá Tra cười:

- Lấy cọc dây mây vào đây!

Không nói nữa, như con trâu đã đóng lên tròng, A Phủ lẳng lặng ra vác chiếc cọc gỗ rồi lấy cuộn dây mây trên gác bếp xuống. Tự tay A Phủ đóng cọc xuống bên cột, Pá Tra đẩy A Phủ vào chân cột, hai tay bắt ôm quặt lên. Rồi dây mây cuốn từ chân lên vai, chỉ còn cổ và đầu lúc lắc được.

Đàn bà trong nhà, mỗi khi đi qua đều cúi mặt. Không một ai dám hỏi. Cũng không một ai dám nhìn ngang mắt.

Đến đêm, A Phủ cúi xuống, nhay đứt hai vòng mây, nhích giãn dây trói một bên tay. Nhưng trời cũng vừa sáng. Pá Tra quẳng thêm một vòng tròng lọng vào cổ. Thế là A Phủ không cúi, không còn lắc được nữa.

A Sử và lính dõng của thống lí đi đuổi, mấy ngày không lùng bắt được con hổ. Thì cũng mấy ngày A Phủ phải trói đứng trong góc nhà. Đằng kia, bếp lò bung ngô cao ngang đầu người vẫn hừng hực đỏ rực. Mỗi hôm hai buổi, người ra người vào ăn uống tấp nập. A Phủ đứng nhắm mắt, cho tới đêm khuya.

Những đêm mùa đông trên núi cao dài và buồn. Nếu không có bếp lửa sưởi kia thì Mỵ cũng đến chết héo. Mỗi đêm, Mỵ dậy ra thổi lửa hơ tay, hơ lưng, không biết bao nhiêu lần.

Thường khi đến gà gáy, Mỵ dậy ra bếp sưởi một lúc thật lâu, các chị em trong nhà mới bắt đầu ra dóm lò bung ngô, nấu chảo lợn.

Mỗi đêm, nghe tiếng phù phù thổi bếp, A Phủ lại mở mắt. Ngọn lửa bùng lên, cùng lúc ấy Mỵ cũng nhìn sang, thấy mắt A Phủ trừng trừng. Mới biết nó còn sống. Mấy đêm nay như thế.

Nhưng Mỵ vẫn thản nhiên thổi lửa, hơ tay. Nếu A Phủ là cái xác chết đứng đấy, cũng thế thôi. Mỵ vẫn trở dậy, vẫn sưởi, Mỵ chỉ biết, chỉ còn ở với ngọn lửa. Có đêm A Sử chợt về thấy Mỵ ngồi đấy, A Sử ngứa tay đánh Mỵ ngã xuống cửa bếp. Nhưng đêm sau Mỵ vẫn ra sưởi như đêm trước.

Lúc ấy đã khuya. Trong nhà ngủ yên. Mỵ trở dậy thổi lửa. Ngọn lửa bập bùng sáng lên. Mỵ trông sang, thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở. Dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen. Thấy tình cảnh thế, Mỵ chợt nhớ đêm năm trước, A Sử trói Mỵ, Mỵ cũng bị trói đứng thế kia. Nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ, không thể lau đi được. Trời ơi, nó bắt trói đứng người ta đến chết. Nó bắt mình chết cũng thôi. Nó đã bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước ở cái nhà này. Chúng nó thật độc ác. Chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Ta là thân đàn bà, nó đã bắt về trình ma rồi, chỉ còn biết đợi ngày rũ

xương ở đây thôi... Người kia việc gì mà phải chết thế. A Phủ... My phảng phất nghĩ như vậy.

Đám than đã vạc hẳn lửa. My không thổi cũng không đứng lên. My nhớ lại đời mình, My tưởng tượng như có thể một lúc nào, biết đâu A Phủ chẳng đã trốn được rồi, lúc ấy bố con thống lí sẽ đổ là My đã cởi trói cho nó, My liền phải trói thay vào đấy. My chết trên cái cọc ấy. Nghĩ thế, nhưng làm sao My cũng không thấy sợ...

Trong nhà tối bưng. My rón rén bước lại, A Phủ vẫn nhắm mắt. Nhưng My tưởng như A Phủ biết có người bước lại... My rút con dao nhỏ cắt lúa, cắt nút dây mây. A Phủ thở phè từng hơi, như rắn thở, không biết mê hay tỉnh.

Lần lần, đến lúc gỡ được hết dây trói ở người A Phủ thì My cũng hốt hoảng. My chỉ thì thào được một tiếng "Đi đi..." rồi My nghẹn lại. A Phủ khuỵ xuống, không bước nổi.

Nhưng trước cái chết có thể đến nơi ngay, A Phủ lại quật sức vùng lên, chạy.

My đứng lặng trong bóng tối.

Rồi My cũng vụt chạy ra.

Trời tối lắm. My vẫn băng đi. My đuổi kịp A Phủ, đã lăn, chạy xuống tới lưng dốc.

My thở trong hơi gió thốc lạnh buốt:

- A Phủ cho...

A Phủ chưa kịp nói. My lại vừa thở vừa nói:

- Ở đây chết mất.

A Phủ chợt hiểu.

Hai người đỡ nhau lao xuống dốc núi.

Hai người đi ròng rã hơn một tháng. Họ truyền trên những triền núi cao ngất, lốm đốm nhà, thấp thoáng ruộng, đất đỏ, suối trắng tinh, trông thấy trước mặt mà đi mấy ngày chưa tới. Từ Hồng Ngài xuống qua vùng ruộng ở Mường Quài của người Thái, từ Nậm Cát sang Chống Chia, từ Chống Chia qua dốc Lùng Chùng Phủng lại trở về bờ Sông Đà phía giữa châu Phù Yên sang châu Mai Sơn, chỗ đầu mối giao thông của ngoài vùng tự do vào khu du kích của các dân tộc Thái, Dao, Mèo bên kia sông. Rồi họ về trong những làng Mông Đỏ hẻo lánh vùng Phìn Sa. Xa lắm rồi, thống lí không đuổi được nữa... - Họ nghĩ thế.

Ròng rã, ăn rau rừng, củ nâu, mộc nhĩ, vừa hết mùa mưa, tới Phìn Sa.

Hai người tới Phìn Sa, ở đây không ai biết đấy là A Phủ, người ở nợ nhà thống lí, cũng không ai biết đấy là My, con dâu gạt nợ của nhà thống lí. Người ta ngỡ đấy là hai vợ chồng trong một nhà đông anh em ở bên kia dốc Lùng Chùng Phủng, nương vỡ được ít mà miệng ăn thì nhiều, anh em, vợ chồng phải chia ra, đem nhau đi tìm ăn nơi khác.

Hai người nhận là vợ chồng. Mà thật thì A Phủ và Mỵ đã thành vợ chồng.

(**Tóm tắt phần còn lại:** Khi quân Pháp sục tới Phiềng Sa, nhân dân Phiềng Sa lại hoang mang mất ổn định. A Châu, cán bộ Đảng ta đã tìm đến. A Phủ kết nghĩa anh em với A Châu. Anh trở thành tiểu đội trưởng du kích cùng đồng đội bảo vệ quê hương.)

Theo *Truyện ngắn Việt Nam 1945-1985*. Nxb. Văn học.

37. NGUYỄN TUÂN

Nguyễn Tuân (1910-1987) quê xã Nhân Mục (làng Mọc) nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông sinh ngày 10.07.1910 trong một gia đình Hán học.

Nguyễn Tuân bắt đầu cầm bút từ đầu những năm 30 của thế kỉ trước. Ông thực sự trở thành Nguyễn Tuân từ 1938 với những bài tuỳ bút du kí (sau này tập hợp trong tác phẩm "Một chuyến đi").

Do lòng yêu nước thiết tha, ông nhiệt liệt chào mừng Cách mạng tháng Tám 1945 và tích cực sáng tác phục vụ cách mạng và kháng chiến, trở thành một trong những nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại.

Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân thường viết về 3 đề tài: Cái đẹp "Vang bóng một thời", "Chủ nghĩa xê dịch", "Đời sống truỵ lạc". Ông để lại nhiều tác phẩm được xem là những kiệt tác: "Một chuyến đi" (1941), "Vang bóng một thời" (1940), "Thiếu quê hương" (1943), "Chiếc lư đồng mắt cua" (1941), "Tuỳ bút I" (1941), "Tuỳ bút II" (1943), và một loạt truyện viết theo lối Liêu Trai của Bồ Tùng Linh, ông gọi là "Yêu ngôn" (tập hợp và xuất bản sau Cách mạng tháng Tám, năm 2000).

Nguyễn Tuân nổi tiếng về lối văn tuỳ bút rất phóng túng và một phong cách nghệ thuật rất độc đáo, có thể gói gọn trong một chữ "ngông". Cái ngông Nguyễn Tuân, một mặt tiếp thụ truyền thống ngông của các nhà thơ tài hoa bất đắc chí như Nguyễn Công Trứ, Tú Xương, Tản Đà, mặt khác chịu ảnh hưởng của tư tưởng siêu nhân của Nietzsche và tư tưởng mĩ học của A.Gide. Ngông nên đặt mình lên trên thiên hạ với thái độ khinh bạc dựa vào tài hoa lịch lãm hơn đời của mình. Con người này suốt đời săn tìm cái đẹp với quan niệm cái đẹp phải là những gì đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ, gây ấn tượng đặc biệt: nó phải tuyệt vời xuất chúng, mãnh liệt, phi thường. Ở người đàn bà thì cái đẹp phải làm đổ quán siêu đình, khuynh thành khuynh... Ông không coi là đẹp những gì có vẻ khuôn phép, tròn trặn, mực thước...

Sau Cách Mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân một thời gian dài làm tổng thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam (1948-1958). Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng văn nghệ Hồ Chí Minh đợt I (1996).

Ông mất ngày 28.07.1987 tại Hà Nội.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

"Đẹp vậy thay, tiếng hát trên dòng sông".

Wladyslaw Broniewski[1]

"Chúng thuỷ giai đông tẩu - Đà giang độc bắc lưu[2]"

***(Lược bỏ một đoạn:** Trong đoạn đầu của bài tuỳ bút này, Nguyễn Tuân trình bày mục đích chuyến đi thực tế Tây Bắc của mình. Tác giả giới thiệu tài nguyên phong phú của Tây Bắc và nhấn mạnh: tài nguyên quý nhất của vùng này là con người - con người bản địa và con người miền xuôi lên góp phần xây dựng Tây Bắc.)*

... Ông lái đò Lai Châu bạn tôi làm nghề chở đò dọc suốt Sông Đà đã mười năm liền, và thôi làm đò cũng đã đôi chục năm nay. Tay ông lêu nghêu như cái sào, chân ông lúc nào cũng khuỳnh khuỳnh gò lại như kẹp lấy một cái cuống lái tưởng tượng, giọng ông ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh[3] sông, nhỡn giới ông vòi vọi như lúc nào cũng mong một cái bến xa nào đó trong sương mù. Quê ông ở ngay chỗ ngã tư sông sát tỉnh. Thời Tây Tàu ấy, ông chở đò dọc tải chè mạn[4] chè cối[5], tải từ Mường Lay về cho đến hết cửa rừng Hoà Bình, đổ chè lên chợ Phương Lâm. Ông đã chở quá về Bến Nứa Hà Nội. Nhưng cũng như người Mèo kêu mỏi chân khi giẫm lên đồng bằng thiếu dốc thiếu đèo, ông bảo rằng: "Chạy thuyền trên khúc sông không có thác, nó dễ dại tay dại chân và buồn ngủ" cho nên thường ông chỉ muốn cắm thuyền ở Chợ Bờ, - Chợ Bờ, cái chỗ biên giới thuỷ phận cuối cùng của đá thác Sông Đà. Đối với ông, từ Chợ Bờ xuôi dòng hết ghềnh hết thác, Sông Đà hình như hết cả đậm đà với nhà đò.

Trên dòng Sông Đà, ông xuôi ông ngược hơn một trăm lần rồi, chính tay giữ tay

1. Wladyslaw Broniewski (1897-1962): nhà thơ cách mạng Ba Lan.

2. Chúng thuỷ giai đông tẩu - Đà giang độc bắc lưu: Mọi dòng sông đều chảy về hướng đông - Chỉ có Sông Đà theo hướng bắc (thơ Nguyễn Quang Bích).

3. Ghềnh: chỗ lòng sông bị thu hẹp và nông, có đá lởm chởm chắn ngang làm dòng nước dồn lại và chảy xiết.

4. Chè mạn: chè (trà) thô sản xuất bằng búp của một giống cây chè lá to.

5. Chè cối: chè ép lại thành bánh, to và tròn như hình miệng cối.

lái độ sáu chục lần cho những chuyến thuyền then đuôi én sáu chèo. Trí nhớ ông được rèn luyện cao độ bằng cách lấy mắt mà nhớ tỉ mỉ như đóng đanh vào lòng tất cả những luồng nước của tất cả những con thác hiểm trở. Sông Đà, đối với ông lái đò ấy, như một trường thiên anh hùng ca mà ông đã thuộc đến cả những cái chấm than chấm câu và những đoạn xuống dòng. Chuyến đầu tiên ông đi, là thuyền thiên hạ. Trước Cách mạng, công chèo chở cứ ba đồng một tạ chè xuôi. Dành dụm lại, sau ông đóng lấy thuyền, thuyền ông chở được bốn mươi sọt chè, hai sọt chè là một tạ hàng. Như thế đã là loại thuyền to. Thường thường là chở chè cối, và thỉnh thoảng cũng có những chuyến chở cánh kiến trắng[1], cánh kiến đỏ[2], sợi móc[3], da trâu sống, xương và sừng nai hươu, xương gấu xương hổ. Làm cái nghề vận tải đường nước này thật là vất vả, người cứ dựng đứng lên mà luôn tay luôn chân mất luôn gân và luôn tim nữa. Người ta còn bảo nghề này tổn thọ, nhưng ông đò Lai Châu bạn tôi không cần lên tiếng mà đã hùng hồn lặng lẽ cải chính cái điều ấy bằng cái đầu bạc gần bảy mươi tuổi. Cái đầu quắc thước[4] ấy đặt trên một thân hình cao to và gọn quánh như chất sừng chất mun[5]. Khuôn mặt ông he hé một nửa miệng cười: "Tôi bỏ nghề lâu rồi. Nhưng nay cho lên thác xuống ghềnh, tôi dám thi đua với bạn đò ở khắp mấy châu có địa giới loang ra bờ Sông Đà. Cũng còn đủ cái linh lợi để chở mừng một phái đoàn Trung ương vừa lên vừa xuống thăm dò khảo sát toàn bộ Sông Đà cho đến biên giới Trung Quốc". Ông giơ đôi tay lên, đôi cánh tay trẻ tráng quá, bịt cái đầu bạc đang hói đi, không ai không lầm mà tưởng mình đang đứng trước một chàng trai đang ngồi ngoài bến chính bờ sông.

(**Lược bỏ một đoạn**: *Tác giả kể tên và đặc điểm của một số thác trong số bảy mươi ba cái thác có tên trên Sông Đà).*

... Hùng vĩ của Sông Đà không phải chỉ có thác đá. Mà nó còn là những cảnh đá bờ sông dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ[6] mới có mặt trời. Có chỗ vách đá thành chẹt lòng Sông Đà như một cái yết hầu[7]. Đứng bên này bờ nhẹ tay ném hòn đá qua bên kia vách. Có quãng con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang

1. Cánh kiến trắng: nhựa lấy từ thân và cành cây bồ đề, có mùi thơm vani, dùng chữa ho, long đờm, trúng hàn.

2. Cánh kiến đỏ: nhựa của loài côn trùng sống kí sinh trên một số loại cây tiết ra. Nhựa cánh kiến đỏ dùng để chế các loại vécni (đánh bóng đồ gỗ), chất cách điện, keo dán, v.v..

3. Móc: một loại cây lá rất dài, bẹ lá có nhiều sợi, dùng để khâu nón.

4. Quắc thước: mạnh khoẻ và tinh nhanh, có vẻ còn dồi dào sức lực, tuy tuổi đã già (thường nói về đàn ông).

5. Mun: cây lấy gỗ, cùng họ với thị, gỗ rất cứng, màu đen.

6. Đúng ngọ: đúng giữa trưa.

7. Yết hầu: cổ họng.

bờ kia. Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh, cảm thấy mình như đứng ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cửa sổ nào trên cái tầng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện.

Lại như quãng mặt ghềnh Hát Loóng, dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt[1] bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua đấy. Quãng này mà khinh suất[2] tay lái thì cũng dễ lật ngửa bụng thuyền ra.

Lại như quãng Tà Mường Vát phía dưới Sơn La. Trên sông bỗng có những cái hút nước giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu. Nước ở đây thở và kêu như cửa cống cái bị sặc. Trên mặt cái hút xoáy tít đáy, cũng đang quay lừ lừ những cánh quạ đàn. Không thuyền nào dám men gần những cái hút nước ấy, thuyền nào qua cũng chèo nhanh để lướt quãng sông, y như là ô tô sang số ấn ga[3] cho nhanh để vút qua một quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực. Chèo nhanh và tay lái cho vững mà phóng qua cái giếng sâu, những cái giếng sâu nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào. Nhiều bè gỗ rừng đi nghênh ngang vô ý là những cái giếng hút ấy nó lôi tuột xuống. Có những thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị dìm và đi ngầm dưới lòng sông đến mươi phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông[4] dưới. Tôi sợ hãi mà nghĩ đến một anh bạn quay phim táo tợn nào muốn truyền cảm giác lạ cho khán giả, đã dũng cảm ngồi vào một cái thuyền thúng tròn vành rồi cho cả thuyền cả mình cả máy quay xuống đáy cái hút Sông Đà, - từ đáy cái hút nhìn ngược lên vách thành hút mặt sông chênh nhau tới một cột nước cao đến vài sải. Thế rồi thu ảnh. Cái thuyền xoay tít, những thước phim màu cũng quay tít, cái máy lia ngược contre - plongée[5] lên một cái mặt giếng mà thành giếng xây toàn bằng nước sông xanh ve một áng thuỷ tinh khối đúc dày, khối pha lê xanh như sắp vỡ tan ụp vào cả máy cả người quay phim cả người đang xem. Cái phim ảnh thu được trong lòng giếng xoáy tít đáy, truyền cảm lại cho người xem phim kí sự thấy mình đang lấy gân ngồi giữ chặt ghế như ghì lấy mép một chiếc lá rừng bị vứt vào một cái cốc pha lê nước khổng lồ vừa rút lên cái gậy đánh phèn.

Cuộc sống của người lái đò Sông Đà quả là một cuộc chiến đấu hằng ngày với

1. Đòi nợ xuýt: đòi người không mắc nợ mình một cách vô lí.

2. Khinh suất: không cẩn thận.

3. Sang số ấn ga: tăng tốc độ (xe cơ giới).

4. Khuỷnh sông: chỗ sông uốn quanh, gấp khúc.

5. Contre-plongée (tiếng Pháp, đọc là côngtơrơ - plônggiê): thuật ngữ của điện ảnh, nhiếp ảnh, có nghĩa là quay ngược ống kính lên mà thu hình

thiên nhiên, một thứ thiên nhiên Tây Bắc có nhiều lúc trông nó thành ra diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một. Nhìn cái thiên nhiên ấy, có những lúc thấy nó không "thơ đời Đường" nhàn hạ, mà thấy nó chính là một cuộc đấu tranh với thiên nhiên để giành sự sống từ tay nó về tay mình. Tôi xin ghi ở đoạn này cái hình ảnh chiến đấu gian lao của người lái đò trên chiến trường Sông Đà, trên một quãng thuỷ chiến ở mặt trận Sông Đà.

... Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông[1] rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xoá cả một chân trời đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục[2] hết trong lòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quãng ầm ầm mà quạnh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là một số hòn bèn nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này. Mặt sông rung tít lên như tuyếc bin thuỷ điện[3] nơi đáy hầm đập. Mặt sông trắng xoá càng làm bật rõ lên những hòn những tảng mới trông tưởng như nó đứng nó ngồi nó nằm tuỳ theo sở thích tự động của đá to đá bé. Nhưng hình như Sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn. Mới thấy rằng đây là nó bày thạch trận[4] trên sông. Đám tảng đám hòn chia làm ba hàng chặn ngang trên sông đòi ăn chết cái thuyền, một cái thuyền đơn độc không còn biết lùi đi đâu để tránh một cuộc giáp lá cà có đá dàn trận địa sẵn. Hàng tiền vệ[5], có hai hòn canh một cửa đá trông như là sơ hở, nhưng chính hai đứa giữ vai trò dụ cái thuyền đối phương đi vào sâu nữa, vào tận tuyến giữa rồi nước sóng luồng mới đánh khuýp quật vu hồi[6] lại. Nếu lọt vào đây rồi mà cái thuyền du kích ấy vẫn chọc thủng được tuyến hai, thì nhiệm vụ của những boong ke[7] chìm và pháo đài nổi ở tuyến ba phải đánh tan cái thuyền lọt lưới đá

1. Phá tuông: phá để thoát ra.

2. Mai phục: giấu quân vào chỗ kín để đánh bất ngờ.

3. Tuyếc bin (tiếng Pháp: turbine) thuỷ điện: máy quay phát điện, nhờ vào sức nước đổ từ đập cao xuống.

4. Thạch trận: trận địa xếp bằng đá.

5. Tiền vệ: bảo vệ phía trước.

6. Vu hồi: đi vòng, đánh quật trở lại.

7. Boong ke (tiếng Pháp - bunker): một loại lô cốt kiên cố của quân viễn chinh xâm lược Pháp.

tuyến trên, phải tiêu diệt tất cả thuyền trưởng thuỷ thủ ngay ở chân thác. Thạch trận dàn bày vừa xong thì cái thuyền vụt tới. Phối hợp với đá, nước thác reo hò làm thanh viện[1] cho đá, những hòn đá bệ vệ oai phong lẫm liệt. Một hòn ấy trông nghiêng thì y như là đang hất hàm hỏi cái thuyền phải xưng tên tuổi trước khi giao chiến. Một hòn khác lùi lại một chút và thách thức cái thuyền có giỏi thì tiến gần vào. Ông lái đò hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng trận địa phóng thẳng vào mình. Mặt nước hò la vang dậy quanh mình, ùa vào mà bẻ gãy cán chèo võ khí trên cánh tay mình. Sóng nước như thể quân liều mạng vào sát nách mà đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền. Có lúc chúng đội cả thuyền lên. Nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông đò đòi lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la não bạt[2]. Sóng thác đã đánh đến miếng đòn độc hiểm nhất, cả cái luồng nước vô sở bất chí[3] ấy bóp chặt lấy hạ bộ người lái đò (...) Mặt sông trong tích tắc loà sáng lên như một cửa bể đom đóm rừng ùa xuống mà châm lửa vào đầu sóng. Nhưng ông lái đò cố nén vết thương, hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái, mặt méo bệch đi như cái luồng sóng đánh hồi lùng[4], đánh đòn tỉa, đánh đòn âm[5] vào chỗ hiểm. Tăng thêm mãi lên tiếng hỗn chiến[6] của nước của đá thác. Nhưng trên cái thuyền sáu bơi chèo, vẫn nghe rõ tiếng chỉ huy ngắn gọn tỉnh táo của người cầm lái. Vậy là phá xong cái trùng vi[7] thạch trận vòng thứ nhất. Không một phút nghỉ tay nghỉ mắt, phải phá luôn vòng vây thứ hai và đối luôn chiến thuật. Ông lái đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá. Ông đã thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước[8] hiểm trở này. Vòng đầu vừa rồi, nó mở ra năm cửa trận, có bốn cửa tử một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn[9] sông. Vòng thứ hai này tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, và cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn[10]. Cưỡi lên thác Sông Đà, phải cưỡi đến cùng như là cưỡi hổ. Dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạnh[11] trên sông đá. Nắm chặt lấy được cái bờm sóng

1. Thanh viện: cổ vũ, động viên bằng âm thanh.

2. Thanh la não bạt: nhạc cụ bằng đồng, tạo âm thanh rộn ràng, náo nhiệt (còn gọi là phèng la, chũm choẹ).

3. Vô sở bất chí: không nơi nào không tới được.

4. Đánh hồi lùng: đánh liên tiếp, dồn dập không ngớt.

5. Đòn âm: đòn ngầm.

6. Hỗn chiến: đánh nhau loạn xạ.

7. Trùng vi: vòng vây nhiều lớp.

8. Ải nước: chỗ dòng thác thắt lại, hiểm trở. Tác giả tưởng tượng nơi ấy như một quan ải.

9. Tả ngạn: bờ sông bên trái (tính từ nguồn ra biển).

10. Hữu ngạn: bờ sông bên phải.

11. Tế mạnh: phi nhanh, lao mạnh (dùng cho ngựa).

đúng luồng rồi, ông lái đò ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh, mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá ấy. Bốn năm bọn thuỷ phân cửa ải nước bên bờ trái liền xô ra định níu thuyền lôi vào tập đoàn cửu tử. Ông đò vẫn nhớ mặt bọn này, đứa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên, đứa thì ông đè sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến. Những luồng tử đã bỏ hết lại sau thuyền. Chỉ còn vẳng reo tiếng hò của sóng thác luồng sinh. Chúng vẫn không ngớt khiêu khích, mặc dầu cái thằng đá tướng đứng chiến ở cửa vào đã tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng thua cái thuyền đã đánh trúng vào cửa sinh nó trấn lấy. Còn một trùng vây thứ ba nữa. Ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cả. Cái luồng sống ở chặng ba này lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ[1] của con thác. Cứ phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa đó. Thuyền vút qua cổng đá cánh mở cánh khép. Vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượn được. Thế là hết thác. Dòng sông vặn mình vào một cái bến cát có hang lạnh. Sóng thác xèo xèo tan trong trí nhớ. Sông nước lại thanh bình. Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam[2] và toàn bàn tán về cá anh vũ[3] cá dầm xanh, về những cái hầm cá hang cá mùa khô nổ những tiếng to như mìn bộc phá rồi cá túa ra đầy tràn ruộng. Cũng chả thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua nơi cửa ải nước đủ tướng dữ quân tợn vừa rồi. Cuộc sống của họ là ngày nào cũng chiến đấu với Sông Đà dữ dội, ngày nào cũng giành lấy cái sống từ tay những cái thác, nên nó cũng không có gì là hồi hộp đáng nhớ... Họ nghĩ thế, lúc ngừng chèo.

Trên Sông Đà, thỉnh thoảng có tàu bay lượn vòng ở quãng này ở quãng khác, có lẽ để chỉnh lí về đồ bản đất nước Tổ quốc. Tôi nghĩ nếu sau này làm phim truyện hoặc phim kí sự (tôi không muốn dùng mấy chữ *phim tài liệu*) màu về Sông Đà, nếu muốn phản ánh lên cái dữ tợn và cái lớn của Sông Đà của thác Sông Đà, cũng phải đưa ống quay phim lên tàu bay. Cho bay là là trên thác mà gí máy xuống mà lượn ống máy theo những luồng sinh của thác, trên thác hiên ngang một người lái đò Sông Đà có tự do, vì người lái đò ấy đã nắm được cái quy luật tất yếu của dòng nước Sông Đà.

Tôi có bay tạt ngang qua Sông Đà mấy lần, và thấy đó cũng là thêm cho mình

---

1. Hậu vệ: bảo vệ phía sau.

2. Cơm lam: gạo nếp bỏ vào ống nứa tươi và nướng cho chín - một hình thức nấu cơm của người đi rừng.

3. Cá anh vũ: loại cá quý hiếm, chủ yếu có ở ngã ba Việt Trì, nơi ba dòng sông (Sông Thao, Sông Đà, Sông Lô) đổ vào Sông Hồng. Cá anh vũ giống cá chép, vây xanh đậm, hai bên lườn màu hồng, thịt trắng thơm ngon như thịt gà.

một góc độ nhìn một cách nhìn về con sông Tây Bắc hung bạo và trữ tình. Từ trên tàu bay mà nhìn xuống Sông Đà, không ai trong tàu bay nghĩ rằng cái dây thừng ngoằn nghèo dưới chân mình kia lại chính là cái con sông hằng năm và đời đời kiếp kiếp làm mình làm mẩy với con người Tây Bắc và phản ứng giận dỗi vô tội vạ với người lái đò Sông Đà. Cũng không ai nghĩ rằng đó là con sông của câu đồng dao thần thoại Sơn Tinh Thuỷ Tinh *Núi cao sông hãy còn dài - Năm năm báo oán đời đời đánh ghen*. Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, càng thấy quen thuộc với từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lờ lờ bóng mây dưới chân mình. Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên Sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước Sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về. Chưa hề bao giờ tôi thấy dòng Sông Đà là *đen*[1] như thực dân Pháp đã đè ngửa con sông ta ra đổ mực Tây vào mà gọi bằng một cái tên Tây láo lếu, rồi cứ thế mà phiết vào bản đồ lai chữ.

Con Sông Đà gợi cảm. Đối với mỗi người, Sông Đà lại gợi một cách. Đã có lần tôi nhìn Sông Đà như một cố nhân[2]. Chuyến ấy ở rừng đi núi cũng đã hơi lâu, đã thấy thèm chỗ thoáng. Mải bám gót anh liên lạc, quên đi mất là mình sắp đổ ra Sông Đà. Xuống một cái dốc núi, trước mắt thấy loang loáng như trẻ con nghịch chiếu gương vào mắt mình rồi bỏ chạy. Tôi nhìn cái miếng sáng loé lên một màu nắng tháng ba Đường thi *Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu*[3]. Bờ Sông Đà, bãi Sông Đà, chuồn chuồn bươm bướm trên Sông Đà. Chao ôi, trông con sông, vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nối lại chiêm bao đứt quãng. Đi rừng dài ngày rồi lại bắt ra Sông Đà, đúng thế, nó đằm đằm ấm ấm như gặp lại cố nhân, mặc dầu người cố nhân ấy mình biết là lắm bệnh lắm chứng, chốc dịu dàng đấy, rồi chốc lại bản tính và gắt gỏng thác lũ ngay đấy.

---

1. Người Pháp gọi Sông Đà là Sông Đen (Rivière Noire).

2. Cố nhân: người quen cũ vốn đã từng gắn bó, thân thiết.

3. Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu (dịch nghĩa: giữa tháng ba mùa hoa khói, xuôi (thuyền) về Dương Châu): câu thơ của Lý Bạch trong bài *Tại lầu Hoàng Hạc, tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* (xem trong *Sách giáo khoa Văn học 10*, tập 2).

Thuyền tôi trôi trên Sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng lờ. Hình như từ đời Lý, đời Trần, đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người. Có giành đồi núi đang ra những nôn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ giành đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa. Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp lê[1] của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ - Yên Bái - Lai Châu. Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi dò. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi tôi bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: "Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?". Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi. Tiếng cá đập nước sông đuổi mất đàn hươu vụt biến. Thuyền tôi trôi trên "*Dải Sông Đà bọt nước lênh bênh - Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình*" của "*một người tình nhân chưa quen biết*" (Tản Đà). Dòng sông quãng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên.

Sông Đà khai sinh ở huyện Cảnh Đông tỉnh Vân Nam, lấy tên là Lí Tiên (theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì tên Trung Quốc của Sông Đà lại là Bả Biên Giang) mà đi qua một vùng núi ác, rồi đến gần nửa đường thì xin nhập quốc tịch Việt Nam, trưởng thành mãi lên và đến ngã ba Trung Hà thì chan hoà vào Sông Hồng. Từ biên giới Trung - Việt tới ngã ba Trung Hà là 500 cây số lượn rồng rắn, và tính toàn thân Sông Đà thì chiều dài là 883 nghìn thước mét chảy qua hai nước Việt Nam, Trung Quốc.

Thời cũ, tên con Sông Đà được dùng làm tên đạo tên lộ[2]. Trong số 15 lộ hành chính đời Trần, có Đà Giang lộ gồm những đất đai từ tỉnh Hưng Hoá ngược lên. Và người xưa cũng đã tha thiết với Sông Đà. Chánh sứ sơn phòng đồn Hưng Hoá Nguyễn Quang Bích[3], một nhà thơ ái quốc thời đó, chống Pháp và mất ở Tây Bắc

1. Còi xúp lê (tiếng Pháp sifflet: cái còi - siffler (động từ): huýt còi, nổi còi): còi báo hiệu của nhà máy, tàu bè.

2. Đạo, lộ: đơn vị hành chính thời phong kiến.

3. Nguyễn Quang Bích (1832-1883): người Thái Bình, đỗ Hoàng giáp. Ông hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp, lấy núi rừng Tây Bắc làm căn cứ địa. Ông là tác giả *Ngư phong thi tập* - một tập thơ hay, thể hiện lòng yêu nước thiết tha sâu sắc và khí phách kiên cường.

(lúc ấy từ Hưng Hoá ngược lên đều gọi là Tây Bắc) đã đem Sông Đà vào một bài thơ hoạ lại thơ Tôn Thất Thuyết:

... Lòng trung không nỡ bỏ Tây Châu,
Giữ lấy Thao, Đà dải thượng lưu.

... Sông Đà như một áng tóc mun dài ngàn ngàn vạn vạn sải, áng tóc trên mảng đầu Tây Bắc trong suốt thời chiếm đóng đã nhiều lần vấn vương thứ máu cán bộ và trung kiên pha loãng từ các miệng nhánh sông và cửa suối đổ ra. Sông Đà như một con cá bị chúa đất từng vùng đem cắt ngang ra thành khúc nhỏ. Người dân Thái ở khắp ven suối ven sông Tây Bắc là những người lành. Nhưng con Sông Đà thì nhiều vực xoáy, nhiều luồng chết, nhiều đá ghềnh, nhiều sóng thác. Những năm lụt to, cồng châu Quỳnh Nhai vẫn còn cái ngấn nước. Lụt Sông Đà, xác hươu xác nai cùng với gỗ trò vẩy gỗ trò hoa ầm ầm lao trên dòng trôi. Con sông đã ác như người dì ghẻ, chúa đất chia bến ngăn sông càng làm cho Sông Đà ác thêm. Đế quốc đóng đồn bốt ven sông, tính dữ ác con sông lại tăng lên mấy tầng.

Nhưng con Sông Đà dù có hung ác hơn thế nữa, người dân Thái vẫn ăn ở đời với nó. Trong kháng chiến có những bản mường dứt tình với con sông mà kéo nhau cả bản mường tản cư sang sông khác, nhà cửa chăn nệm cho hết xuống đò mà xuôi về Tu Vũ, Hưng Hoá mà lên ăn bến Quý Nhân, nhưng vừa giải phóng được Sông Đà mới dăm ba cái bến chính thôi, là đã lục tục cả bản kéo nhau về đông đủ.

(***Lược bỏ một đoạn:*** *Người lái đò kể lại cuộc sống chìm nổi, gian truân của những người sống trên sông nước thời kì Pháp, Nhật thống trị).*

Nói chuyện với người lái đò, như càng lai láng thêm cái lòng muốn để thơ vào sông nước. Một buổi chiều Quỳnh Nhai khắc, tôi lại tìm đến một cô đò đã từng chở đò dọc đưa gạo kháng chiến từ Quỳnh Nhai về thác Tà Hè đổ lên kho quân lương. Cô lái đò châu Quỳnh Nhai giảng cho tôi hiểu biết thêm về ý nghĩa kiến trúc của cái thuyền then vút đuôi én trên Sông Đà: "Các em bảo thuyền giống con cá, bảo cái thuyền như một con cá nó quẫy mạnh đuôi trên mặt sông thì cũng được thôi. Chúng em chỉ biết cái đuôi thuyền nó vẫy lên cao như thế để có cái chỗ mà treo cái bu gà. Gà sống này, con nào dẹp lông và gáy hay, thì phải mua đến mười đồng bạc mới. Con gà sống là cái đồng hồ của người lái đò Sông Đà đấy. Đi đường xa, qua bờ này bến khác, có tiếng gà gáy đem theo, nó đỡ nhớ nương ruộng bản mường mình. Hai bên bờ Sông Đà, ai ai cũng biết hát cả đấy. Đang phát nương, nhìn xuống dòng Sông Đà mà thấy thuyền các em đi qua, là người phụ nữ Thái chúng em đều hát gửi xuống một hai câu và có khi hát cả một bài. Hồi Pháp chiếm đóng, tiếng hát của phụ nữ đều lánh xa bờ xa bến. Nhiều tiếng hát chạy xa lên tận đỉnh núi. Nay hoà bình, hết dịch rồi, tiếng hát mới lại xuống dần đến mặt bến...".

Châu Quỳnh Nhai được giải phóng trước tiên ở Tây Bắc. Quỳnh Nhai vốn là cơ sở bàn đạp ở Tây Bắc, và Sông Đà quãng này cũng là con đường dây ta xuyên vào lòng địch. Phong trào địch hậu Quỳnh Nhai có những lúc nó khủng bố rất dữ, đi kiểm soát các bản hai ven sông, nhà nào vắng ai, nó gọi về, và bắn ngay trên bến. Có những lúc một số cơ sở nhân dân ngần ngại không dám chở đò cho cán bộ. Đêm đêm, có những chiếc đò bỏ vắng ven sông. Người dân có đò đã nói lóng riêng với anh cán bộ bí mật kín tiếng nằm suối nằm rừng kia: "Các đồng chí cũng thông cảm cho. Nó kiểm soát gắt quá nhân dân không dám chở, nhưng vẫn cho các đồng chí mượn đò đấy. Cứ xuống đò mà sang ngang đi. Không cho địch biết mình ghé bến nào bên kia bờ, thì sang xong cứ việc thả cho thuyền nó trôi xuống bến dưới. Bản dưới bắt được thuyền thì lại trả lại bản trên này, chúng tôi không sợ mất đò đâu. Chỉ cần cho các đồng chí đêm hôm sang ngang sao cho đường dây không đứt là nhân dân yên lòng". Hồi ấy Sông Đà khúc này, ban ngày mà cũng tối sầm như ban đêm. Đứt liên lạc cứ hằng tháng, tỉnh uỷ đóng vòi vọi trên núi Mèo.

Nhưng mà buổi chiều hôm nay, thấy Sông Đà ở bến này có một cái gì khang khác, chưa từng thấy trên sông này một lần nào cả. Cái vui ấy nó không ồn ào đến cái mức bến sông toé bọt trào nước lên, nhưng là một cái vui thấy nó cứ thấm dần vào lòng mình cũng như vào lòng mọi người Thái đang tắm ở bến đây. Thì ra cái đoàn thuyền cắm quốc kì đang ghé bến kia là đoàn thuyền của chuyên gia ta và chuyên gia bạn đi nghiên cứu Sông Đà, để rồi trị con sông dữ tợn này, bắt nó phải phục vụ cuộc sống Tây Bắc, bắt nó phải dần dần đi vào con đường xã hội chủ nghĩa ở Tây Bắc.

(***Lược bỏ đoạn cuối:*** *Nói tiếp về niềm vui của nhân dân Tây Bắc và của tác giả trước tin cải tạo Sông Đà*).

Theo *Văn học 12*, tập 1. Nxb. Giáo dục.

38. HOÀI THANH

Hoài Thanh tên khai sinh: Nguyễn Đức Nguyên. Sinh ngày 15.7.1909. Quê gốc: Nghi Trung, Nghi Lộc, Nghệ An. Mất ngày 14.4.1982. Sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo. Năm 1927 tham gia Tân Việt cách mạng đảng. Năm 1931, vào Huế, dạy học, viết báo, viết văn. Sau 1945, giảng dạy đại học, làm việc ở Đài Tiếng nói Việt Nam, chủ tịch Hội Văn hoá cứu quốc ở Huế. Từ 1958-1968, là tổng thư kí Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam. Sau là phó viện trưởng Viện Văn học, chủ nhiệm báo Văn nghệ (1969-1975). Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I lần 2) ngày 13.11.1997.

Tác phẩm chính: "Văn chương và hành động" (1936), "Thi nhân Việt Nam" (1941), "Quyền sống của con người trong Truyện Kiều" (tiểu luận, 1950), "Nói chuyện thơ kháng chiến" (phê bình, 1951), "Nam Bộ mến yêu" (bút kí, 1955), "Chuyện Miền Nam" (bút kí, 1956), "Phê bình tiểu luận" (tập I-1960; tập II-1965; tập III-1971), "Tuyển tập Hoài Thanh" (2 tập, 1981, 1982), "Hoài Thanh toàn tập".

NGUYỄN DU, MỘT TRÁI TIM LỚN, MỘT NGHỆ SĨ LỚN

Sinh thời Nguyễn Du từng tự hỏi không biết ba trăm năm sau có ai người tri kỉ vì mình mà nhỏ nước mắt không. Từ đó đến nay chưa đầy ba trăm năm. Nhưng những người có thể gọi là tri kỉ của nhà thơ, những người hiểu rõ những đau xót, căm giận, ước mơ và cả những băn khoăn bế tắc của Nguyễn Du, những người rất yêu quý cái tài và càng yêu quý hơn nữa cái tình của Nguyễn Du, những người ấy có đến hàng triệu. Những người ấy hôm nay không nhỏ nước mắt khóc Nguyễn Du mà rất phấn khởi kỉ niệm Nguyễn Du, lắng nghe lại tiếng nói sâu sắc của Nguyễn Du trong khi tiếng súng chống Mỹ cứu nước vẫn nổ dòn từ Nam chí Bắc.

* * *

Có người từ rất sớm đã tìm được hướng đi đúng cho đời mình. Có người loay hoay mãi mới tìm được hướng đi. Nguyễn Du thì suốt đời không tìm được.

Khi Nguyễn Du ra đời thì chế độ phong kiến đã cực kì mục nát. Những điều kiện lại chưa chín để có thể chuyển sang một chế độ khác. Sức quật khởi của nông dân như những đợt sóng lớn vẫn thúc đẩy xã hội Việt Nam tiến lên từng bước nhưng rốt cuộc cũng không thoát ra khỏi vũng lầy phong kiến. Nói chung, hoàn cảnh lịch sử chưa cho phép tìm lấy một lối ra. Nguyễn Du, con em của một gia đình đại phong kiến, lớn lên trong vòng vây của ý thức hệ phong kiến, lại càng không thể tìm thấy một lối ra. Nguyễn Du vẫn đi theo những con đường cũ. Nhưng đi mà không có được một chút yên ổn nào trên những con đường cũ. Nguyễn Du đi theo Lê nhưng không lấy gì làm tích cực trong chuyện phù Lê, Nguyễn Du chống Tây Sơn cũng không lấy gì làm tích cực trong chuyện chống Tây Sơn. Đến khi theo Nguyễn thì rõ ràng là vừa đi vừa bực. Qua thơ văn ta thấy tâm trí Nguyễn Du đầy những băn khoăn, con người Nguyễn Du đầy những mâu thuẫn. Nguyễn Du hết lời ca ngợi Dự Nhượng một lòng vì Chúa[1]. Nhưng một chỗ khác, Nguyễn Du lại chê Phạm Tăng

1. *Dự Nhượng kiếu chuỷ thu hành* (thơ).

chỉ biết trung với Hạng Vũ mà không biết rằng mệnh trời đã hướng về họ Lưu[1]. Có khi Nguyễn Du mơ ước một cuộc đời vùng vẫy cho phỉ chí nam nhi, một cuộc đời có lí tưởng dứt khoát rõ ràng như Văn Thiên Tường, như Nhạc Phi[2]. Nhưng lại có lúc Nguyễn Du tìm đến Đạo Phật, Đạo Lão, hoặc mơ ước một cuộc đời ẩn dật ở trong núi sâu, tuyệt nhiên không biết đến những gì xảy ra bên ngoài núi[3]. Lại có lúc ông mơ chuyện hành lạc theo kiểu Lý Bạch ngày xưa[4]. Nhưng rồi chẳng có chuyện gì thành. Nguyễn Du không hề có một cuộc đời hoạt động say sưa vì một lí tưởng. Nguyễn Du cũng không hề tu Phật, tu Tiên; chuyện ẩn dật, chuyện hành lạc với Nguyễn Du cũng đều là chuyện hão. Rốt cuộc Nguyễn Du đã triền miên suốt đời trong một không khí buồn chán nặng nề. Tấn bi kịch của Nguyễn Du chính là tấn bi kịch của những cuộc đời không tìm ra phương hướng. Chúng ta không trách Nguyễn Du vì ngay giờ đây, mặc dầu lịch sử nhân loại đã chan hoà ánh sáng, trên thế giới vẫn còn không ít những đầu óc thông thái đang quẫn quại trong những cảnh bế tắc không khác gì cảnh bế tắc của Nguyễn Du.

Nhưng nếu trong thơ văn của Nguyễn Du chỉ có buồn chán chỉ có bế tắc thì thiết tưởng cũng chẳng nên khuấy lên làm gì. Nhất là giữa lúc cuộc sống đang tưng bừng mở hội và những công việc to lớn đang chờ đợi chúng ta. Không, đó không phải là phần đáng quý, chẳng những thế, đó là phần nguy hiểm trong thơ văn Nguyễn Du. Phần đáng quý và phải nói là đáng quý vô cùng ấy là tấm lòng của Nguyễn Du đối với những kiếp người bị đày đoạ. Nguyễn Du không ngự trên một Bến giác nào để nhìn xuống mỉm cười. Nguyễn Du cùng với chúng sinh cùng chìm trong bể khổ. Nhìn đời, Nguyễn Du băn khoăn, đau xót, day dứt không nguôi. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du còn ghi lại bao nhiêu cảnh thương tâm.

Đây cảnh một ông già mù đi hát rong ở châu Thái Bình[5] thuộc tỉnh Quảng Tây. Hôm ấy Nguyễn Du đang đi thuyền. Có thuyền bên cạnh gọi ông già xuống hát - Nguyễn Du không hiểu lời nhưng nghe hát cũng thấy hay. Mọi người chung quanh đều im lặng trong khi gió trên sông thổi vi vu và trăng trên sông soi vằng vặc. Nguyễn Du theo dõi từng cử chỉ của ông già:

Khẩu phún bạch mạt thủ toan súc
Khước toạ liễm huyền cáo chung khúc
(Miệng xùi bọt mép, tay mỏi rã rời,

1. Á *phụ mộ* (thơ).
2. *Độ hoài hữu cảm Văn thừa tướng Nhạc Vũ Mục huynh* (thơ).
3. *Hoàng mai sơn thượng thôn* (thơ).
4. *Đào hoa đam Lí Thanh Liên cựu tích* (thơ).
5. *Thái Bình mại ca giả.*

Ông già ngồi xuống, xếp đàn, ngỏ lời đàn hát đã xong).

Đàn hát mệt nhọc như thế mà rốt lại chỉ được có năm sáu đồng tiền, và tuy chỉ được có năm sáu đồng tiền vẫn không ngớt lời cảm tạ:

Tiểu nhi dẫn đắc hạ thuyền lai
Do thả hồi cố đảo đa phúc.
(Đứa bé dã dẫn ông ra khỏi thuyền
Ông còn quay lại ngỏ lời chúc tụng).

Hình dáng ấy của ông già, nhà thơ sẽ không bao giờ quên được. Và hàng trăm năm sau, qua lời thơ, hình dáng ấy vẫn còn hiện lên ảo não trước mặt ta.

Cũng trên đường đi sứ, Nguyễn Du còn ghi lại cảnh những thây người chết đói với những hột táo lọt túi lăn bên mình[1], cảnh mấy mẹ con bồng bế nhau, dắt díu nhau thất tha thất thểu dọc đường, làm thuê không đủ sống, đi xin cũng không đủ sống, sớm muộn ắt đến bỏ thây nơi ngòi rãnh. Tuy chỉ là cảnh chợt thấy trên đường đi, trong lòng Nguyễn Du đã có một niềm cảm thông sâu sắc:

Mẫu tử bất túc tuất
Phủ nhi tăng đoạn trường
Kì thống tại tâm đầu
Thiên nhật giai vị hoàng.
(Mẹ chết đã dành rồi,
Trông con thêm đứt ruột
Nỗi lòng đau đớn lạ thường
Mặt trời cũng vì người mà vàng úa)[2].

Tấm lòng của Nguyễn Du trước những cảnh đời cơ cực rất giống tấm lòng của Đỗ Phủ. Đi qua mộ Đỗ Phủ ông từng có thơ viếng và ứa nước mắt khóc nhà thi hào Trung Quốc[3].

Nhưng không phải chỉ trên đường đi sứ Nguyễn Du mới trông thấy những cảnh đau lòng. Trong *Văn chiêu hồn*, Nguyễn Du đã dựng lên cả một thế giới bi thảm với từng đoạn có hồn nheo nhóc:

Thở than dưới đất ăn nằm trên sương
Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,
Lặn mặt trời lẩn thẩn tìm ra
Lôi thôi bồng trẻ dắt già.

1. *Trở binh hành.*
2. *Sở kiến hành.*
3. *Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ.*

Thế giới những cô hồn ấy chính là hình ảnh tập trung của những bất trắc, những oan khuất vẫn chồng chất trong cuộc đời thực. Có đủ các loại cô hồn và Nguyễn Du muốn bao dung tất cả trong một thứ tình thương không đẳng cấp. Nhưng tấm lòng của Nguyễn Du vẫn cứ nghiêng về những cuộc đời cay cực nhất, những người lính đã bị chết oan trong các cuộc chiến tranh của vua chúa và giờ đây:

Lập loè ngọn lửa ma trơi,
Tiếng oan văng vẳng tối trời càng thương.

Những người đàn bà xấu số:

Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa
Ngẩn ngơ khi trở về già,
Ai chồng con tá biết là cây ai?

Não nùng biết mấy là những câu nói về các em chết yểu:

Kìa những đứa tiểu nhi tấm bé
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha
Lấy ai bồng bế xót xa
U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng!

Câu thơ nấc lên như một tiếng khóc!

Lòng ưu ái của Nguyễn Du đối với quần chúng và những cảnh sinh hoạt gian nan của quần chúng thấy rất rõ qua *Văn chiêu hồn*. Nguyễn Du thông cảm với những cảnh đói rét không thể chịu được:

Sống đã chịu một bề thảm thiết
Ruột héo khô da rét căm căm.

Nguyễn Du thông cảm với những cảnh làm ăn cực khổ, chạy ngược chạy xuôi. Nội một câu:

Đòn gánh tre chín dạn hai vai.

Cũng đủ nói Nguyễn Du đã đi sâu như thế nào vào những cảnh sống gian nan, vất vả. Nguyễn Du cũng đã vẽ lên một bức tranh rất đau xót về các kiểu chết oan của con nhà kẻ khó:

Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,
Cũng có người sẩy cối sa cây,
Có người leo giếng đứt dây,
Người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành
Người thì mắc sơn tinh thuỷ quái,
Người thì phải nanh khái ngà voi,
Có người hay đẻ không nuôi,
Có người sa sẩy, có người khốn thương.

Rõ ràng đối với cuộc sống lầm than của quần chúng, tấm lòng Nguyễn Du vẫn thường áy náy không yên. Càng áy náy không yên trong cảnh riêng mình sung sướng. Hai lần trong bài *Sở kiến hành* và trong bài *Thái bình mại ca giả*, sau khi thuật lại cảnh đói khổ trông thấy dọc đường đi sứ, Nguyễn Du nhìn lại những yến tiệc linh đình mà chính mình được hưởng, trong lòng hết sức băn khoăn. Ta biết Nguyễn Du từng trải qua cảnh đói rét trong nhiều năm. Ngay khi đã ra làm quan với Gia Long cảnh nhà ông vẫn nheo nhóc:

Thập khẩu đề cơ Hoành lĩnh bắc
Nhất thân ngoạ bệnh đế thành đông.
(Mười miệng ăn kêu đói ở phía bắc Hoành sơn
Một mình đau ốm nằm phía đông thành vua).

Không trải qua những cảnh ấy, không dễ mà có tấm lòng ấy.

Trong vô số những nạn nhân của cuộc đời cũ, Nguyễn Du đặc biệt trân trọng và xót thương những người có tài có sắc. Với Nguyễn Du, họ là những hình ảnh tập trung về số kiếp bi đát của con người trong một cuộc đời bế tắc. Ngòi bút của Nguyễn Du đã gợi lên khá nhiều những hình ảnh như vậy. Tiêu biểu nhất là hình ảnh Thuý Kiều.

Thuý Kiều là một người tài sắc tuyệt vời. Nhưng nói có tài có sắc ở đây chung quy lại cũng là nói có tình. Bởi vì cái tài của Kiều, cụ thể là tiếng đàn của Kiều, cái sắc của Kiều, cụ thể là cái vẻ mặn mà nồng thắm, trước hết là biểu hiện cái tình. Kiều không phải là người có thể dửng dưng trước mọi việc ở đời mà là người hay động lòng, suy nghĩ. Trong cảnh chơi xuân nô nức, dễ mấy ai để ý đến một nấm mồ vô chủ. Nhưng Kiều để ý, hỏi han, thắp hương, khấn vái và thương xót không nỡ dời chân. Đến khi nàng yêu thì đó cũng là một thứ tình yêu đắm say, mãnh liệt:

Tình trong nhưng đã mặt ngoài còn e
Chập chờn cơn tỉnh, cơn mê

Yêu nhau, nàng chủ động xây dựng hạnh phúc với người yêu. Gót chân nàng "thoăn thoắt" đi sang nhà Kim Trọng. Cái hình ảnh nàng "*xăm xăm băng nẻo vườn khuya một mình*", bây giờ đây vẫn còn có thể làm cho một số người ngơ ngác, phân vân. Nhưng thiết tha với hạnh phúc của mình, nàng lại càng thiết tha hơn nữa với hạnh phúc của người. Trước cái nguy cha, em bị bắt, bị đánh đập, có thể bị đánh đập chết, nàng không chút ngần ngại, nàng dứt khoát hi sinh:

Dễ cho để thiếp bán mình chuộc cha.

Ai không mong cho một con người như vậy được hưởng hạnh phúc? Nhưng hạnh phúc nàng toan nắm được trong tay thì cuộc đời cướp mất. Bị đày đoạ vào những cảnh vô cùng ô nhục, giữa vòng vây trùng trùng điệp điệp của một xã hội

bất nhân, nàng vẫn cố vùng dậy, cố làm chủ lấy đời mình. Nhưng mỗi lần nàng cố cất đầu ra khỏi bùn nhơ là một lần lại bị dúi xuống, bị dạp xuống sâu hơn một tầng nữa. Mà nào nàng có mơ ước chuyện gì cao xa đâu. Cái mơ ước của nàng có khi thật bé nhỏ, thảm hại. Nàng tính tới, tính lui, thậm chí chịu tra tấn đến cực hình để được yên thân làm một người vợ lẽ. Thế mà rồi cũng không xong. Tất cả những cố gắng, những mơ ước lớn nhỏ của nàng đều tan ra như mây khói. Đời nàng không chỉ là một tấn bi kịch mà là một chuỗi dài những bi kịch kế tiếp nhau. Có lúc nàng đã thấy mỏi nhưng rồi nàng lại gắng gượng. Cứ thế cho đến lúc sau bao nhiêu lần bị vùi dập và trước cảnh bị vùi dập một lần cuối cùng, bất ngờ và đau đớn hơn lần nào hết, nàng thấy mỏi mệt vô cùng, không còn sức nào cưỡng lại nữa. Lúc đó là lúc Từ Hải chết. Đành rằng về sau còn có cảnh đoàn viên. Nhưng một đôi trai gái gặp nhau giữa lúc đang tuổi thanh xuân, thế rồi xa nhau mười lăm năm trời. Đến khi gặp lại nhau thì người đã có vợ con, người đã thân tàn hoa tạ. Nàng vui sao cho được?

Đời Kiều là một tấm gương oan khổ, một câu chuyện thê thảm về vận mệnh con người trong xã hội cũ. Dựng lên một con người, một cuộc đời như vậy là một cách Nguyễn Du phát biểu ý kiến của mình trước những vấn đề của thời đại. Lời phát biểu ấy trước hết là một tiếng kêu thương. Một tiếng kêu não nùng, đau đớn, suốt trong quyển truyện không lúc nào không văng vẳng bên tai.

Tiếng kêu thương ấy, Nguyễn Du đã gửi vào thân thế một người đàn bà vì cái ách của xã hội cũ đối với người đàn bà đặc biệt nặng nề, cay nghiệt. Nhưng nói đến một người đàn bà mà thực ra Nguyễn Du đã nói dùm nỗi niềm cho tất cả những người bị đày đoạ. Chính vì vậy mà trong hơn một trăm năm qua, hàng trăm vạn người đã xem *Truyện Kiều* là chuyện của mình và mượn lời thơ của Nguyễn Du làm một tiếng than bi thiết.

Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Câu thơ ấy, đúng như anh Tố Hữu nói, "còn đọng nỗi đau nhân tình". Nỗi đau của hàng vạn vạn kiếp sống lầm than, cơ cực.

Vận mệnh của con người, đó là mối băn khoăn lớn của Nguyễn Du cũng như của các nghệ sĩ ưu tú xưa nay. Không phải vận mệnh của con người nói chung mà của những người bị khinh khi, bị chà đạp. Ngay trong *Văn chiêu hồn*, khi Nguyễn Du muốn học theo nhà Phật yêu thương tất cả mọi người thì phần thiết tha nhất trong tình cảm của Nguyễn Du vẫn hướng về những con người bị chà đạp. Còn đối với những kẻ chà đạp lên con người thì mặc dầu lúc đó Nguyễn Du không muốn oán trách ai, trong lòng Nguyễn Du tự nhiên cũng cứ bật lên những lời oán trách:

Gió mưa sấm sét đùng đùng
Dãi thây trăm họ làm công một người.

Trong *Truyện Kiều*, sự phân biệt lại càng rõ ràng, dứt khoát. Nguyễn Du càng xót thương cho Kiều thì lại càng căm ghét cái bọn làm khổ Kiều. Nguyễn Du ghét cay ghét đắng các thứ quan lớn quan nhỏ trong xã hội *Truyện Kiều*, ghét từ cái đám sai nha bắng nhắng, hách dịch, độc ác, dơ dáy, chúng nó đã ập vào nhà họ Vương như một đám "ruồi xanh", đến cái ông "tổng đốc trọng thần" Hồ Tôn Hiến tuy nói là "kinh luân gồm tài" nhưng không thấy có tài nào khác ngoài cái tài phản trắc và dâm ô. Đối với hắn, Nguyễn Du nể nhiều bởi vì hắn quyền cao chức trọng, trong trí Nguyễn Du còn có chỗ phân vân. Nhưng trong lòng Nguyễn Du thì yêu ghét vẫn phân minh. Ngòi bút Nguyễn Du vẫn ấm ức, Nguyễn Du đã thuật lại cảnh Hồ Tôn Hiến nghe đàn:

Nghe càng đắm, ngắm càng say
Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình.

Cái thứ "mặt sắt" mà "ngây vì tình" ấy quả không lấy gì làm đẹp!

Ông quan đã thế, lại còn bà quan nữa. Đại biểu cho bà quan ở đây là mụ mẹ Hoạn Thư. Chưa nói đến cái tội của mụ đã cùng con bày mưu kế dốt nhà, cướp người, hành hạ người đến cùng cực, nội cái thói oai vệ của mụ cũng đủ dễ ghét:

Ban ngày sáp thấp hai bên
Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà.

Chắc không phải vô tình mà Nguyễn Du đã thu xếp cho mụ ta cái kiểu ngồi chễm chệ ấy.

Bên cạnh cái bọn có quyền thế này là cả một lũ lưu manh dủ kiểu từ bọn chuyên nghề buôn thịt bán người đến bọn Khuyển Ưng nhà họ Hoạn. Bọn này hay bọn kia đều chỉ biết có tiền. Quan lại vì tiền mà bất chấp công lí, sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương ông; Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh vì tiền mà làm nghề buôn bán người, Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm. Khuyển Ưng vì tiền mà lao vào tội ác. Cả một xã hội chạy theo tiền.

Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê.

Tài tình, hiếu hạnh như Kiều cũng chỉ là một món hàng buôn qua bán lại. Cho nên Nguyễn Du căm ghét vô cùng cái sức nặng của đồng tiền nó dè lên những kiếp người tay không và lương thiện

Một vấn đề lớn đối với mỗi chúng ta trong đạo làm người là vấn đề yêu và ghét, nói một cách khác là vấn đề phân biệt bạn thù. Lấy thù làm bạn, xem bạn là thù là một sai lầm nguy hiểm như thế nào, chúng ta đều biết. Có người không sai lầm đến thế, đối với thù cũng gọi là có ghét, đối với bạn cũng gọi là có yêu, nhưng yêu ghét

hững hờ, nhạt nhẽo, phải nói là chưa thực sự biết ghét biết yêu. Nguyễn Du rõ ràng không phải là người như thế. Nguyễn Du đã yêu thương là yêu thương hết mức và căm giận nói chung cũng căm giận đến điều. Yêu thương những người dân lành bị chà đạp và căm giận tất cả những kẻ nào, tất cả những gì vô cớ chà đạp lên con người. Yêu thương và căm giận đến mức không thể nào không cho vung lên một cây gươm để quét đi bao nhiêu bạo tàn, bao nhiêu dơ dáy. Cây gươm của Từ Hải đã vung lên bất chấp mọi kỉ cương thời ấy: sấm sét đã nổ vào đầu lũ bất nhân, cuộc đời Thuý Kiều bỗng rực sáng lên; câu thơ Nguyễn Du như muốn hát vang lên, hả hê, sung sướng. Và như thế là Nguyễn Du đã làm một việc rất táo bạo mà rất đúng, khác xa các thứ đạo lí tự cho là cao thượng giờ đây vẫn đang ra sức mê hoặc người ta: Nguyễn Du đòi cho người bị áp bức cái quyền được dùng bạo lực mà trả thù và trị tội. Kế đó Từ Hải bị giết, vì dại dột tin người mà bị giết. Trời đất lại tối sầm lại và ngòi bút Nguyễn Du căm giận, buồn tủi đến nghẹn ngào.

Thái độ ấy đối với Từ Hải, thái độ ngang nhiên ca ngợi và thương tiếc một người "làm giặc" ít nhất ra là không bình thường ở một nhà Nho nhất là khi nhà Nho đó lại là một ông quan. Nhưng chúng ta đều biết Nguyễn Du không thú vị gì với việc làm quan. Trong thơ chữ Hán, hai lần Nguyễn Du chỉ trích Tô Tần. Ông thuật lại chuyện Tô Tần khi thất chí trở về nhà bị khinh rẻ như thế nào, khi đắc chí trở về được trọng vọng như thế nào. Ông nhắc lại câu Tô Tần trách chị dâu: "Sao trước khinh mà nay trọng" và xem đó là một lời nói cực kì bỉ ổi...

Hợp tung bất tại khước cường Tần
Đãn hướng sở thân kiêu phú quý
Thích cổ nguyên vị quyền lợi mưu[1]
Ta hồ thử nhân tiểu tai khí.
(Mưu hợp tung không nhằm đẩy lui nước Tần cường bạo
Mà chỉ cốt lấy phú quý vênh váo với người thân.
Đâm dùi vào vế vốn là để mưu quyền lợi
Ôi khí cục con người ấy mới bé nhỏ làm sao).

Chắc chắn không phải vô cớ mà Nguyễn Du nhắc đi nhắc lại chuyện Tô Tần. Khi Nguyễn Du viết những bài này, chế độ nhà Nguyễn đã đứng được trên mười năm, con cháu Tô Tần chắc đang trên đà sinh sôi nảy nở.

Thái độ khinh bỉ và căm ghét của Nguyễn Du đối với bọn quyền cao chức trọng ta càng thấy rõ hơn nữa trong những bài thơ về Khuất Nguyên, nhà chí sĩ và nhà

1. Sách giáo khoa ngày xưa nêu gương Tô Tần thời còn đi học gặp khi buồn ngủ từng đâm dùi vào vế cho tỉnh mà đọc sách.

thơ vĩ đại của nhân dân Trung Quốc. Khuất Nguyên có lẽ là người Nguyễn Du tưởng nhớ nhiều nhất. Hiện ta còn giữ được đến năm bài thơ của Nguyễn Du về Khuất Nguyên mà bài nào lời thơ cũng thấm thía. Người đọc có cảm giác như Nguyễn Du đã tìm thấy ở Khuất Nguyên một con người đồng điệu. Tấm lòng thanh cao của Khuất Nguyên, tài trí tuyệt vời của Khuất Nguyên, cả cái tình cảnh éo le của Khuất Nguyên, Nguyễn Du đều thấy như có gì giống với mình. Thời thế lúc này, Nguyễn Du cũng thấy nó không gì hơn thời Khuất Nguyên còn sống. Trong bài *Ngũ nguyệt quan cạnh độ*, nhắc lại việc bao nhiêu đời người ta gọi hồn Khuất Nguyên mà hồn vẫn không về, Nguyễn Du viết:

Hồn nhược quy lai dã vô thác
Long xà quỷ quắc biến nhân gian.
(Hồn mà trở về thì cũng không biết nương tựa vào đâu,
Khắp trên cõi người đầy những loài rắn rồng, quỷ quắc).

Ý này, một lần khác, Nguyễn Du đã phát triển thành một bài thơ kiệt tác tức là bài *Phản chiêu hồn*. Trái với thói thường Nguyễn Du gọi hồn Khuất Nguyên và bảo với hồn đừng có trở về cõi đời này vì cõi đời này ghê tởm quá. Yên, Sinh, những mảnh đất quen thuộc với Khuất Nguyên giờ đây như thế nào?

Thành quách do thị nhân dân phi
Trần ai cổn cổn ô nhân y
Xuất giả khu xa, nhập cứ toạ,
Toạ đàm lập nghị giai Cao, Quỳ
Bất lộ trảo nha dữ giác độc
Giảo tước nhân nhục cam như di.
(Thành quách vẫn như cũ, nhân dân thì khác rồi.
Cát lầm bụi đọng nhơ nhớp cả quần áo người.
Họ ra ngoài ngựa ngựa xe xe, họ ngồi nhà vênh vênh váo váo
Họ đứng ngồi bàn tán như ông Cao, ông Quỳ,
Họ không để lộ vuốt nanh và nọc độc,
Nhưng họ nhai xé thịt người thì ngọt xớt như đường).

Chúng ta biết Nguyễn Du với tư cách là tôi cũ của nhà Lê trong khi ra làm quan với nhà Nguyễn đã bị bọn quan lại đương thời chèn ép, đến nỗi ngay đám nha lại dưới quyền ông có khi cũng lên mặt với ông[1]. Giọng thơ đầy oán giận này chắc có

1. Hồi làm quan ở Quảng Bình ông có hai câu thơ:
"Sự lại đồ lệ giai kiêu ngã.
Lão khứ văn chương diệc tị nhân".

phần bắt nguồn từ cái thế bị chèn ép ấy. Nhưng Nguyễn Du oán giận không phải vì mình mà còn vì những cảnh đau xót trong *Văn chiêu hồn*, vì hình ảnh ông già mù đi hát rong, vì tất cả những cảnh cơ cực mà Nguyễn Du rất thông cảm vì chính Nguyễn Du cũng đã trải qua. Ngay trong bài *Phăn chiêu hồn*, cái nhìn rất ghê tởm của Nguyễn Du đối với bọn ăn thịt người cũng gắn liền với một cái nhìn rất đau xót đối với quần chúng lao khổ:

Quân bất kiến Hồ Nam số bách châu
Chỉ hữu sấu tích vô sung phì.
(Kìa hồn không thấy mấy trăm châu ở Hồ Nam
Toàn xơ xác, gầy còm, không một người nào béo tốt).

Ở đây cũng như ở *Truyện Kiều* vẫn một cái nhìn rất bi đát và đầy phẫn uất đối với cuộc đời. Nhưng ở đây cũng như ở *Truyện Kiều*, Nguyễn Du chưa nhìn được rõ nguồn gốc sâu xa của mọi điều ngang trái. Nguyễn Du hoàn toàn chưa nhìn thấy lối ra:

Ngư long bất thực sài hổ thực
Hồn hề, hồn hề, nại hồn hà.
(Cá rồng không nuốt thì hùm sói nuốt
Hồn ơi, hồn hỡi, biết làm thế nào bây giờ?)

Đó là nhược điểm lớn của Nguyễn Du cũng như của nhiều nhà thơ, nhà văn khác thời xưa. Cái nhìn bế tắc ấy gắn liền với tư tưởng định mệnh, hư vô, với cái chất buồn chán có khi nó tràn vào thơ văn Nguyễn Du như một thứ âm khí nặng nề mà chỉ có ánh sáng của thời đại của chúng ta, sức chiến đấu và tinh thần lạc quan của chủ nghĩa Mác - Lênin, mới xua tan đi được. Cái nhìn bế tắc ấy cũng ảnh hưởng đến thái độ yêu ghét của Nguyễn Du. Chẳng những trong Văn chiêu hồn mà cả trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du từng có khi lúng túng. Nguyễn Du rất ghét Hồ Tôn Hiến nhưng khi Nguyễn Du giới thiệu hắn ta:

Có quan tổng đốc trọng thần
Là Hồ Tôn Hiến kinh luân gồm tài.

thì đó có phải là một lời nói mỉa không? Chưa chắc. Nguyễn Du kể một câu chuyện đau đớn đến đứt ruột. Nhưng Nguyễn Du lại nói rõ câu chuyện ấy xảy ra trong cái bối cảnh:

Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng.

Vô tình hay hữu ý? Trong khi bao nhiêu oan khuất cứ chồng chất lên cuộc đời Kiều, bao nhiêu tiếng kêu trời cứ vọng lên không ngớt thì kẻ tự xưng là con trời, thay trời trị nước lại không hay biết gì hết. Nhưng rồi chính Kiều lại là người hết lời ca ngợi công đức nhà vua:

Rằng: "Ơn Thánh đế dồi dào,
Tưới ra đã khắp thấm vào đã sâu
Bình thành công đức bấy lâu
Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao!".

Những lời ấy trong miệng con người ấy thật cũng lạ. Nhất là liền sau câu nói ấy và chính do câu nói ấy mà Thuý Kiều sẽ mắc phải cái tai hoạ lớn nhất và bước vào bước đường cùng quẫn nhất của đời mình. Vô hình chung câu nói kia biến thành một lời nói mỉa mai, chua chát. Nhưng khó mà tin rằng Nguyễn Du đã có dụng ý mỉa mai. Vấn đề Nguyễn Du đặt ra không phải là vấn đề thay đổi một ông vua hay một triều đại, trên thực chất chính là vấn đề chế độ. Nguyễn Du chỉ biết cuộc đời như Nguyễn Du trông thấy và cảm thấy là không thể chịu được nữa rồi. Nguyễn Du không thấy có cách nào thay đổi nó đi, ông cũng không nghĩ đời là chuyện có thể thay đổi được. Do đó mà cả trong yêu ghét cũng có những khi Nguyễn Du lúng túng, phân vân.

Tuy vậy, nhìn chung lại, mặc dầu không thấy có lối ra. Nguyễn Du vẫn không đến nỗi lạc đường trong tình cảm. Trong cuộc đấu tranh tàn khốc giữa một bên là những thế lực gian ác nó ngự trị trên cuộc đời cũ, một bên là hàng vạn con người cơ khổ, thái độ Nguyễn Du thường vẫn rõ ràng, tình cảm của Nguyễn Du chân thành, sâu sắc.

Nói đến Nguyễn Du trước hết là nói đến một trái tim lớn tưởng chừng giờ đây vẫn còn bồi hồi, thổn thức vì những nỗi khổ đau từ nghìn xưa của nhân loại. Nói đến Nguyễn Du cũng là nói đến một nghệ sĩ lớn. Cũng nên nói thêm: không có một trái tim lớn không thể thành một nghệ sĩ lớn. Văn chiêu hồn là một hình ảnh xót xa về cuộc sống trên đất nước chúng ta ngày trước. Mấy trăm bài thơ chữ Hán là những lời tâm sự của một người nhiều băn khoăn day dứt. Tuy vậy nói đến thiên tài nghệ thuật của Nguyễn Du thì trước hết vẫn là nói đến *Truyện Kiều*.

Về nghệ thuật *Truyện Kiều*, người ta đã nói nhiều và về nhiều mặt. Nhưng cái gì là chính trong giá trị nghệ thuật của *Truyện Kiều*? Cái chính, theo chúng tôi nghĩ, là ở chỗ Nguyễn Du đã tái tạo lại cuộc sống đương thời và sáng tạo ra một thế giới có thật.

Trong thế giới ấy có những người rất sống, rất thật. Cũng bởi vì rất sống, rất thật nên không ai giống ai và lấy riêng từng người thì cũng có khi thế này khi thế khác. Người ta thường để ý mấy lần Kiều nhớ nhà, mấy lần Kiều đánh đàn đều mỗi lần mỗi khác. Thậm chí cũng là chuyện giã nhà ra đi với Mã Giám Sinh thế mà khi mới ra đi một tâm trạng:

Đoạn trường thay, lúc phân kỳ!
Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh.

Sau bữa tiệc ở trường đình lại một tâm trạng khác:

Đùng đùng gió giục mây vần
Một xe trong cõi hồng trần như bay.

Nhưng muốn hiểu con người Thuý Kiều chân thực và sinh động như thế nào trong tâm trí Nguyễn Du, không gì bằng nghe lại một ít lời nàng nói. Chúng ta nhớ cái hôm đầu tiên những lời nói yêu đương của Kim Trọng cứ thấm dần, thấm dần vào người nàng:

Lặng nghe lời nói như ru
Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng.

Khiến nàng buâng khuâng ngây ngất bỗng thốt ra những lời tựa hồ vô lí:

Rằng: "Trong buổi mới lạ lùng
Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang".

Nhưng lại rất phù hợp với cái lí của tình yêu. Rồi những lời vẫn rất dễ yêu mà đoan chính khi nàng ngăn đón chàng Kim:

Thưa rằng: "Đừng lấy làm chơi
Dễ cho thưa hết mọi lời đã nao!"

Những lời bình tĩnh, dịu dàng, khi nàng khuyên can người cha đau khổ:

Lương trên dù chẳng dứt tình
Gió mưa âu hẳn tan tành nước non
Thà rằng liều một thân con
Hoa dù rã cánh, là còn xanh cây
Phận sao đành vậy cũng vầy
Cầm như chẳng đậu những ngày còn xanh
Cũng đừng tính quẩn lo quanh
Tan nhà là một thiệt mình là hai.

Nàng Kiều của Thanh Tâm tài nhân cũng khuyên cha nhưng không khuyên như thế. Ở đây cũng như trong toàn bộ *Truyện Kiều*, rõ ràng Nguyễn Du đã mượn một câu chuyện của Trung Quốc nhưng chính là để nói tâm tình Việt Nam. Ta nghe giọng nói của nàng Kiều Nguyễn Du đúng là giọng nói một người con gái Việt Nam. Con người dịu hiền là thế nhưng rồi "đến phong trần cũng phong trần như ai". Rơi vào nước sôi lửa bỏng, nàng cũng buộc phải có những lối nói năng khác để đối phó với bọn mặt người dạ thú. Khi Sở Khanh dẫn xác đến định chối biến đi và vu vạ, nàng cũng biết nói những lời mát mẻ:

Nàng rằng: "Thôi thế thì thôi!
Rằng không thì cũng vâng lời rằng không"

Đến khi Sở Khanh định hành hung thì nàng chỉ tay chửi thẳng:

Nàng rằng: "Trời nhé có hay
Quyến anh, rủ yến, sự này tại ai?
Đem người đẩy xuống giếng khơi,
Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay!
Còn tiên tích việt ở tay
Rõ ràng mặt ấy mặt này chớ ai".

Từ đó về sau ta còn được nhiều lần nghe Kiều nói, lần nào cũng đúng là giọng nói của người con gái ấy nhưng vẫn mỗi lần mỗi khác. Ít có người trong truyện cảnh ngộ éo le và tậm sự phong phú như Thuý Kiều. Cũng ít có người viết truyện gắn bó với nhân vật của mình sâu sắc như Nguyễn Du. Kiều rạo rực yêu đương mà băn khoăn vì số phận, liều lĩnh đi tìm hạnh phúc mà e thẹn, ngập ngừng, rồi những phút đau đớn phẫn uất, buồn tủi, chán chường, nhớ nhung, sợ hãi, những phút cuộc sống trở nên tưng bừng và rộng bao la, những phút liền sau đó cùng đường tuyệt vọng và cả cái cảnh đoàn tụ về sau vui dở buồn dở:

Những từ sen ngó đào tơ
Mười lăm năm mới bây giờ là đây.
Tình duyên ấy hợp tan này.

Tất cả những diễn biến muôn hình nghìn vẻ ấy trong cảnh ngộ, trong tâm tư của Kiều, Nguyễn Du đều thấu suốt, đều cảm thông. Có lần Kiều bị đánh. Nguyễn Du đang kể chuyện bỗng kêu lên một tiếng:

Hoạ nhi thật có nỡ lòng
Làm chi dày tía vò hồng lắm nao!

Tưởng chừng như những làn roi quất vào người Kiều đã khiến Nguyễn Du thấy đau đến trong da thịt.

Goócki nói: "Khi đọc Tônxtôi ta có cảm giác là các nhân vật có thật, có xương, có thịt... ta tưởng như nhìn thấy họ trước mắt ta, ta lấy tay sờ họ được". Chúng ta đọc *Truyện Kiều* đều cùng chung một cảm giác ấy. Một bà cụ nông dân một hôm nói với tôi: "Nước Nam mình đẹp nhất có con Kiều. Mà khổ nhất cũng con Kiều. Thương nó quá". Những nhà Nho hoặc khinh ghét Kiều như Nguyễn Công Trứ, Huỳnh Thúc Kháng hoặc yêu mến Kiều như Mộng Liên Đường, Chu Mạnh Trinh cũng đều xem Kiều là người có thật. Mộng Liên Đường viết: "Dẫu đời xa người khuất, không được mục kích tận nơi nhưng lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía, ngậm ngùi, đau đớn,

như đứt ruột". Còn Chu Mạnh Trinh thì có thể nói là không những say *Truyện Kiều*, say văn chương *Truyện Kiều* mà chính là say nàng Kiều ý như say một giai nhân có thật. Con người ấy từ lâu đã sống trong lòng hàng triệu người và được quý trọng, được âu yếm, được yêu mến đến say mê. Kiều đã từ tiểu thuyết đi vào cuộc đời và nhiều khi người ta đã quên không còn nhớ Kiều là người trong tiểu thuyết.

Nội chừng ấy cũng đã nói lên thành công lớn của *Truyện Kiều* về nghệ thuật. Nhưng trong *Truyện Kiều* còn có bao nhiêu người khác. Có chàng Kim, con người rất mực chung tình, có Thuý Vân, cô em gái ngoan, có Hoạn Thư, người đàn bà bản lĩnh khác thường, biết điều mà cay nghiệt, có Thúc Sinh, anh chàng sợ vợ, có Từ Hải chợt hiện ra chợt biến đi như một vì sao lạ, mỗi người một cá tính khó quên. Đối với bọn nhà chứa, ngòi bút Nguyễn Du không tô mò, Nguyễn Du ngại bới ra những gì quá dơ dáy, Nguyễn Du chỉ ghi vội vài nét. Nhưng chỉ vài nét cũng đủ khiến cả cái xã hội ghê tởm đó sống nhô nhúc dưới ngòi bút Nguyễn Du với cái màu da "nhờn nhợt" của Tú Bà, cái bộ mặt "mày râu nhẵn nhụi" của Mã Giám Sinh, cái vẻ "chải chuốt dịu dàng" của Sở Khanh, cái miệng thề xoen xoét của Bạc Bà, Bạc Hạnh. Nguyễn Du đã nhìn rất rõ mặt mũi cả bọn này. Hơn nữa Nguyễn Du đã thấy tận trong ruột, đã "đi guốc trong ruột" chúng nó, như người ta thường nói. Nếu không, không thể nào tóm đúng được thần thái gian tà của chúng như vậy. Sở Khanh có vẻ một nhà nho. Nhưng ngay trong hình dáng "chải chuốt dịu dàng" đã có một cái gì tỏ ra rằng Sở Khanh không phải là nhà nho chân chính. Kế đó Sở Khanh nói với Kiều những lời lụa là, ngọt ngào nhưng cũng khó mà tin có một chút tình nghĩa nào trong đó:

Giá đành trong nguyệt trên mây
Hoa sao hoa khéo đọa đầy bấy hoa?

Nghe như một giọng hát rất điêu luyện mà rỗng không. Đến khi Sở Khanh nói những lời khẳng khái, lời nói của Sở Khanh rất giống lời nói một hiệp khách nhưng vẫn không phải là lời hiệp khách:

Tức gan riêng giận trời già
Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng?

Sau khi nghe Kiều kể nông nỗi đầu đuôi thì Sở Khanh:

Lặng nghe lẩm nhẩm gật đầu:
"Ta đây nào phải ai đâu mà rằng!
Nàng đà biết đến ta chăng.
Bể trầm luân lấp cho bằng mới thôi".

Chưa nói đến cái dáng ngồi "lẩm nhẩm gật đầu" rất đáng nghi, ngay lời nói cũng có vẻ khoác lác, trống rỗng, khác xa những lời nói thực sự ngang tàng của Từ Hải.

Trong văn chương, nói trắng cho ra trắng, đen cho ra đen đã là khó. Ở đây lại phải nói trắng mà trên thực chất lại là đen; không được để trắng đen lẫn lộn mà vẫn phải có khả năng lẫn lộn. Nguyễn Du đã vượt qua được cái khó khăn ấy. Sở Khanh chỉ đi thoáng qua trong truyện mà người đời sẽ mãi mãi không quên! Xét về mức độ bỉ ổi và trâng tráo thì nó vượt xa tất cả những Sở Khanh có thật ngày trước và ngày nay. Ngày xưa có kẻ khen một bức tranh vẽ ngựa nói: từ khi có bức tranh ấy thì trong thiên hạ không còn có gì dáng gọi là ngựa. Ta cũng có thể nói như vậy về nhân vật Sở Khanh.

Nói chung nhân vật của Nguyễn Du, chính diện hay phản diện, đều là những con người rất sống. Những con người ấy đi lại trong những cảnh cũng rất sống, rất gắn bó với người. Cùng một cảnh nơi mộ Đạm Tiên mà trong buổi chơi xuân thì thanh thanh, lặng lặng.

Nao nao dòng nước uốn quanh,
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Sau khi Kim Kiều gặp nhau, yêu nhau chưa nói được với nhau một lời đã mỗi người một ngả thì phong cảnh như bâng khuâng một mối tình khó tả:

Dưới dòng nước chảy trong veo
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Đến khi Kim Trọng nhớ người trở lại tìm cảnh thì cảnh lại ra chiều dửng dưng, tinh nghịch:

Một vùng cỏ mọc xanh rì
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu.

Kiều không biết mấy lần nhìn trăng, nhưng cảnh trăng cũng mỗi lần một khác: khi rạo rực yêu thương, khi gần gũi âu yếm, khi bát ngát bao la, khi ám ảnh như một lời trách móc, khi cô đơn, khi tàn tạ, khi mong manh. Có thể nói thiên nhiên trong *Truyện Kiều* cũng là một nhân vật thường vẫn kín đáo, lặng lẽ không mấy khi không có mặt và luôn luôn thấm đượm tình người.

Vẽ cảnh cũng như vẽ người, ngòi bút Nguyễn Du không làm theo lối dựa vào cảnh mẫu, người mẫu để ghi chép. Ta có thể hình dung Nguyễn Du như một con người lặng lẽ, ít cười, ít nói, ít cởi mở với đời, nhưng tâm hồn thì lại lộng gió mười phương, không một chuyển động nào ở bên ngoài không vang dội sâu trong đó. Cả cuộc đời Nguyễn Du trải qua đã tràn vào trong tâm hồn kỳ diệu ấy, đã gợi lên những rung cảm mãnh liệt, tinh vi, đã đúc lại thành hình tượng. Đến khi Nguyễn Du cầm bút dựng nó lên, thì những hình tượng ấy đều chan chứa một sức sống có sẵn từ bên trong.

Cũng vì vậy nên nét bút Nguyễn Du là những nét bút có thần và bước vào thế giới Nguyễn Du là bước vào một thế giới sinh động và vô cùng phong phú. Ở đây, có đủ buồn chán, giận hờn, đau đớn, chờ mong, thương nhớ, phấn khởi, hả hê, có cái khoan khoái trong một cảnh chơi xuân, cái ghê rợn một đêm khuya vượt tường đi trốn, cái e lệ của tình yêu trong buổi đầu gặp gỡ, cái trắng trợn của một con trùm đĩ, cái tàn bạo của quan lại, cái thô bỉ của sai nha, cái khí thế ngang tàng của một tay anh hùng hảo hán. Nhưng ta kể làm sao hết được: vì ở đây, trong thế giới *Truyện Kiều* cũng như trong thế giới thật của chúng ta, cuộc đời diễn ra muôn màu muôn vẻ, có những điều nhìn rõ, cũng có những điều chỉ cảm thấy mơ màng, nhưng dưới ngòi bút Nguyễn Du thì đều dựng lên như thật, khiến bao nhiêu người xưa nay đọc *Truyện Kiều*, nghe *Truyện Kiều* mỗi người trong những hoàn cảnh khác nhau mà không mấy khi không tìm được một ít câu nói đúng những điều mình muốn nói. Không trải qua một cuộc đời nhiều chìm nổi trong một thời đại nhiều biến thiên, không có một tấm lòng thiết tha lớn với vận mệnh con người, không biết đứng về phía quần chúng mà nhìn mọi nỗi bất công, mọi điều oan khuất, không biết cùng với quần chúng băn khoăn, phẫn nộ, ước mơ, không thể sáng tạo ra một thế giới như vậy. Cũng cần nói thêm: không có một cái vốn sâu học rộng, vừa học trong sách vở vừa học trong cuộc đời, không có sẵn một sức tưởng tượng phi thường, một thứ năng khiếu đặc biệt về ngôn ngữ, về vần điệu cũng không thể dựng lên một thế giới như vậy.

Chúng ta có thể nói rất nhiều về cách dùng chữ, đặt câu, cách sáng tạo lại một hình ảnh, cách vận dụng nhịp điệu, âm thanh, về những sự biến hoá trong cách hành văn, về các loại văn trong *Truyện Kiều*, văn kể chuyện, văn gợi cảnh, dựng người, văn tự tình và cả văn kịch, văn đối thoại. Cũng có thể nói đến cách phối hợp bút pháp của văn hào, thi hào Trung Quốc, những truyền thống của văn học cổ điển Việt Nam với cái khiếu văn chương hồn nhiên của quần chúng, cái phong phú, cái kiều diễm của ca dao, và nhiều nữa. Nhưng chỉ xin nói vắn tắt một điều là về lời, về chữ thì chưa có một nhà văn, nhà thơ nào khác sánh kịp Nguyễn Du trong lịch sử văn học Việt Nam. Không ở đâu, tiếng nói Việt Nam lại dồi dào mà chính xác, tinh vi, trong trẻo, truyền đúng cái thần của sự vật và sự việc như ở đây. Đây đó trong lời thơ cũng có những chỗ công thức. Nhưng ở Nguyễn Du, đằng sau những lời thơ có vẻ công thức, không mấy khi ta không thấy hồi hộp một tấm lòng. Người đọc xưa nay vẫn xem *Truyện Kiều* như một hòn ngọc quý cơ hồ không thể thay đổi, thêm bớt một tí gì, như một tiếng đàn lạ gần như không một lần nào lỡ nhịp ngang cung. Tiếng đàn ấy, hòn ngọc ấy mang cốt cách riêng của Nguyễn Du, của thời đại Nguyễn Du, ta không thể nào nghe lại, thấy lại một lần thứ hai nên lại

càng quý. Ngày nay có ai rơi vào cảnh khổ cực của Thuý Kiều chắc cũng không nói năng văn vẻ như Thuý Kiều:

Khi về hỏi liễu Chương Đài
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.

Các thứ gấm vóc, lụa là ấy trong văn chương không còn hợp thời nữa. Nhưng Thuý Kiều thì phải nói như thế và gấm vóc, lụa là trong câu nói của Thuý Kiều không có hại gì cho tình cảm. Chẳng những thế, nỗi đau xót ở đây càng gói kín lại càng đau. Đúng như đồng bào Thái từng nói cũng về chuyện tình yêu:

Như xôi bỏng bọc lá tươi
Lá tươi bọc lá tươi càng nóng.

Bàn về thân thế Thuý Kiều, sư Tam Hợp có câu:

Vậy nên những chốn thong dong...
Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng.

Đứng về một phía nào đó mà nhìn, có thể nói lịch sử thơ văn Nguyễn Du, đặc biệt là lịch sử *Truyện Kiều*, cũng long đong như vậy. Từ khi ra đời cho đến gần đây, trong một thời gian rất lâu, *Truyện Kiều* không hề có một chỗ ngồi cho yên ổn. Người khen khen rất mực, người chê chê cũng hết lời, cứ đặt vấn đề ra là y như rằng có tranh luận và tranh luận hết sức sôi nổi say sưa. Rõ ràng đây là một nơi va chạm kịch liệt của nhiều loại quan điểm khác nhau về thế giới, về nhân sinh, về đạo đức, về nghệ thuật, về chính trị.

Chỉ từ Cách mạng tháng Tám về sau, thân thế của *Truyện Kiều* trong xã hội Việt Nam mới đỡ phần ba chìm bảy nổi. Tuy có nhiều vấn đề còn phải thảo luận và chưa phải đã có thể kết luận được ngay nhưng dần dần chúng ta đã xác định được vị trí của *Truyện Kiều* và của Nguyễn Du trong nước Việt Nam dân chủ cộng hoà: nó là vị trí của nhà thơ lớn nhất của tác phẩm lớn nhất trong văn học cổ điển Việt Nam.

Chúng ta rất tự hào về những truyền thống vẻ vang của cha ông ta, truyền thống đấu tranh chống thiên nhiên, truyền thống chiến thắng những kẻ địch ngoại xâm mạnh hơn chúng ta gấp bội. Chúng ta cũng rất tự hào về nền văn hoá lâu đời của nhân dân ta, về những công trình nghệ thuật tiêu biểu cho nền văn hoá ấy. Thật là sung sướng khi chúng ta nghĩ rằng trong những người con ưu tú của nhân dân ta, có một nghệ sĩ lớn như Nguyễn Du có thể sánh với bất cứ ai trong lịch sử văn học nghệ thuật của thế giới.

Rõ ràng nhân dân ta từ xưa đã có một đời sống tinh thần dồi dào và tinh tế, rất mĩ lệ, rất đậm đà bản sắc Việt Nam. Bản sắc ấy rồi đây nền văn học mới của chúng ta sẽ ra sức phát huy hơn nữa. Và tất nhiên không thể nào phát huy được, nếu

không dựa vào cái vốn sẵn có của cha ông trong đó phần đóng góp của Nguyễn Du là một phần quan trọng.

Nhưng phần đóng góp chính của Nguyễn Du chưa hẳn là đóng góp về nghệ thuật:

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Tấm lòng Nguyễn Du mới là phần đóng góp chính. Tấm lòng ấy giờ đây vẫn có thể qua thơ văn Nguyễn Du bồi dưỡng cho tình cảm của chúng ta. Đừng ai nghĩ một cách ngây thơ và thiếu khiêm tốn rằng bởi vì thời đại ta vượt xa thời đại Nguyễn Du nên về mặt tư tưởng, tình cảm chúng ta không còn có gì phải học tập ở Nguyễn Du nữa. Nói về anh chị em cán bộ chúng ta, đồng chí Lê Duẩn có lần nhận xét như sau: "Phải chăng có nhiều đồng chí khi đi ra đường thấy chị em phụ nữ mặc áo vá, kéo xe bò mà trong lòng không chút khó chịu? Chất cách mạng trong những đồng chí đó giảm sút rồi. Anh có thấy buồn không, có tức không, hay chỉ điềm nhiên khi thấy chị em mặc áo vá, kéo xe bò?... Trong thời kì bí mật, những cái buồn, cái tức đó chúng ta đều có cả. Chính vì những chuyện đó mà chúng ta làm cách mạng. Cái làm cho mình sáng ra chính là tinh thần đó, là ý thức buồn, tức đó". Nguyễn Du không có điều kiện để trở thành người cách mạng. Nhưng ý thức buồn, tức đó, nỗi xót xa về thân phận làm người trong xã hội cũ thì Nguyễn Du lại có và như chúng ta đã thấy, có đến một độ rất sâu.

Con người ấy, giá thử được tiếp thu ánh sáng của cách mạng, chắc chắn sẽ đi xa nhiều lắm. Không có ánh sáng ấy, Nguyễn Du đối với ta vẫn là một kĩ sư tâm hồn, vẫn có thể dạy chúng ta biết ghét, biết yêu một cách tha thiết, mãnh liệt, vẫn có thể góp sức cứu chúng ta khỏi những tâm tư uể oải, mệt nhọc, những lối sống hắt hiu, lạnh nhạt, chưa phải là đã hết hẳn trong thời đại chúng ta. Làm sao cho trong mối tình của chúng ta đối với đồng bào, đồng chí hôm nay có cả tấm lòng yêu thương bao nhiêu con người bị áp bức, bị oan khổ ngày xưa. Làm sao cho trong mối hận thù chúng ta trút lên đầu giặc hôm nay có cả sức nặng của những mối hận thù đã chồng chất từ bao nhiêu đời đối với quân cường bạo. Nguyễn Du là người có thể thêm sức nặng thêm chiều sâu ấy cho tình cảm yêu ghét của chúng ta.

Cách mạng không hề làm giảm lòng yêu quý của chúng ta đối với *Truyện Kiều*. Chẳng những thế, dưới ánh sáng của cách mạng chúng ta càng thêm yêu quý thơ văn Nguyễn Du, chúng ta càng thấy rõ thơ văn Nguyễn Du là hình ảnh một tấn bi kịch lớn, tấn bi kịch của vận mệnh con người trong xã hội tàn khốc, một xã hội người nhai xé thịt người. Xã hội ấy ngày nay chưa phải là đã hết. Nó vẫn thống trị ở Miền Nam nước ta và trên ba phần tư trái đất trong cái điều gọi bằng "thế giới tự do". Cả cái nhìn bế tắc của Nguyễn Du cũng vẫn còn là cái nhìn của nhiều nhà văn, nhà thơ trên thế giới. Trong số đó đáng tiếc là có cả một số nhà thơ, nhà văn cùng

hàng ngũ với chúng ta. Những người này loay hoay trong những bi kịch cá nhân thỉnh thoảng cũng đưa ra một cái nhìn ảo não về vận mệnh con người trong hoàn cảnh mới.

Cho nên vấn đề Nguyễn Du đặt ra bây giờ đây vẫn là một vấn đề thời sự, khắc phục cái nhìn bế tắc của Nguyễn Du cũng là một vấn đề thời sự. Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* nhưng không kết thúc được *Truyện Kiều* cho thoả đáng. Có thể nói trên một trăm năm nay *Truyện Kiều* vẫn là một câu chuyện chưa kết thúc, một vấn đề chưa giải quyết. Muốn giải quyết vấn đề, phải chờ đến thời đại chúng ta. Nhưng vấn đề vận mệnh của con người mà Nguyễn Du không giải quyết được, Nguyễn Du đã đặt nó ra với bao nhiêu thiết tha căm giận; hạnh phúc, phẩm giá của con người, Nguyễn Du đã nói đến với bao nhiêu âu yếm, nâng niu. Đọc *Truyện Kiều* và toàn bộ thơ văn Nguyễn Du, ta thấy từ trong đáy lòng cuộc đời cũ chồng chất bao nhiêu oán hờn, bao nhiêu đau xót. Ta nhớ lại lời nhà Phật: nước mắt của chúng sinh dồn lại còn nhiều hơn nước bốn bể. Ta càng thấy cuộc đời không thể nào không làm lại và ta càng thấy đẹp vô cùng, anh dũng vô cùng những con người của thời đại chúng ta, những con người từ trong bể khổ vùng dậy đấu tranh cách mạng, kiên quyết làm lại cuộc đời.

Theo *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

39. PHẠM QUỲNH

Phạm Quỳnh (1892-1945). Ông mang bút hiệu Thượng Chi, Hồng Nhân, Hoa Đường; nguyên quán làng Lương Ngọc phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Sau khi tốt nghiệp Trường Thông ngôn (1908), ông ra làm việc tại Viện Viễn Đông bác cổ. Năm 1917, ông chủ trì tạp chí Nam Phong cùng với Nguyễn Bá Trác (phụ trách phần chữ Hán), sau đó dạy trường cao đẳng rồi được vào làm đổng lí văn phòng Ngự tiền cho vua Bảo Đại. Từ năm 1933, ông từ thượng thư Bộ Quốc gia giáo dục, chuyển sang thượng thư Bộ Lại. Khi Nhật tiến hành đảo chính ngày 9.3.1945, ông Phạm Quỳnh và nội các cũ lại thay thế, đến tháng 8.1945 bị chính quyền cách mạng sử tử.

Phạm Quỳnh trước tác một khối lượng tác phẩm khá lớn bao gồm các mảng sáng tác, khảo luận, dịch thuật, trong đó phần khảo luận chiếm số lượng đáng kể nhất và có giá trị hơn cả. Các tác phẩm chính gồm: "Văn học sử Pháp", "Khảo luận về tiểu thuyết", "Bình luận tác phẩm của P.Bourget, Bordeaux, G.de.Maupassaut, A.de.Vigy"; "Tục ngữ ca dao", "Việt Nam thi ca", "Khảo về Truyện Kiều", "Bàn về

thơ Nôm", "Hát ả đào", "Khảo về chữ Quốc ngữ, Chữ Nho với văn quốc ngữ", "Hán Việt văn tự", "Bàn về quốc học", "Quốc học và quốc văn"; dịch các vở kịch "Le cid", "Horace" của Corneille, thơ của Baudelaire... Hầu hết các tác phẩm trên sau này được in lại trong bộ "Nam Phong tùng thư" và "Thượng Chi văn tập".

Phạm Quỳnh không chỉ bàn về tiểu thuyết, mà còn bàn về thơ ta và thơ Tây. Ông phân biệt thơ ta vụ bề nhân công, còn thơ Tây chuộng về thiên thú. Theo ông, mỗi thứ thơ có cái hay riêng của nó, nhưng muốn cho thơ phát triển thì "nên mở rộng cái khuôn nó ra một chút mà bắt chước cái vẻ thiên thú của người". Điều đáng chú ý là, bài viết ra đời từ năm 1917, khi mà nền thơ ca của ta vẫn ngủ yên trong thi pháp thơ ca trung đại. Quả thật, con đường đi của thơ ca Việt Nam đã vận hành đúng theo cách mà Phạm Quỳnh đề xuất, để sau đó chưa đầy 20 năm, chúng ta có "một thời đại trong thi ca" rực rỡ.

"Bài diễn thuyết bằng Quốc văn" được Phạm Quỳnh đọc tại lễ kỉ niệm Nguyễn Du nhân ngày mất (10 tháng 8 âm lịch) do Hội Khai trí (Ban Văn học) tổ chức ngày 8.9.1924. Bài phát biểu này chính là ngòi nổ gây nên một cuộc tranh luận về "Truyện Kiều" giữa ông Phạm Quỳnh và nhà chí sĩ Ngô Đức Kế (và ít năm sau là cụ Huỳnh Thúc Kháng). Từ khi "Truyện Kiều" ra đời cho đến nay, có ba lần được tôn vinh tột đỉnh: Lần một là Mộng Liên Đường Chủ Nhân: "Nguyễn Du đã có con mắt trông suốt sáu cõi và tấm lòng nghĩ tới ngàn đời"; lần ba là Hoài Thanh trong bài "Quyền sống của con người Việt Nam trong Truyện Kiều" (1905); và quãng giữa hai lần ấy là tác giả Phạm Quỳnh với bài viết kể trên.

BÀI DIỄN THUYẾT BẰNG QUỐC VĂN[1]
(1924)

Thưa các Ngài,

Hôm nay là ngày giỗ cụ Tiên Điền Nguyễn tiên sinh, là bậc đại thi nhân của nước Nam ta, đã làm ra bộ văn chương tuyệt tác là *Truyện Kim Vân Kiều*.

Ban Văn học Hội Khai trí chúng tôi muốn nhân ngày giỗ này đặt một cuộc kỉ niệm để nhắc lại cho quốc dân nhớ đến công nghiệp một người đã gây dựng cho Quốc âm ta thành văn chương, để lại cho chúng ta một cái "hương hoả" rất quý báu, đời đời làm vẻ vang cho cả giống nòi.

Chúng tôi thiết nghĩ một bậc có công với văn hoá nước nhà như thế, không phải

1 Đọc tại lễ kỉ niệm Nguyễn Du, nhân ngày mất (10 tháng 8 âm lịch), do Hội Khai trí (Ban Văn học) tổ chức ngày 8.9.1924.

là ông tổ riêng của một nhà một họ nữa, mà là ông tổ chung của cả nước; ngày giỗ ngài không phải là ngày kỉ niệm riêng của một nhà một họ nữa, chính là ngày kỉ niệm của cả nước.

Hiện nay suốt quốc dân ta, trên từ hàng thượng lưu học thức, dưới đến kẻ lam lũ làm ăn, bất cứ già trẻ, lớn bé, đàn ông, đàn bà, ai ai cũng biết *Truyện Kiều*, ai ai cũng thuộc *Truyện Kiều*, ai ai cũng kể *Truyện Kiều*, ai ai cũng ngâm *Truyện Kiều*, như vậy thời ai ai cũng đều hưởng cái công nghiệp của cụ Tiên Điền ta, ai ai cũng phải nhớ ngày giỗ cụ và nghĩ đến cái ơn của cụ tác thành cho tiếng nước nhà.

Muốn cảm cái ơn ấy cho đích đáng, hẵng thử giả thiết cụ Tiên Điền không xuất thế, cụ Tiên Điền có xuất thế mà quyển *Truyện Kiều* không xuất thế, quyển *Truyện Kiều* có xuất thế mà vì cớ gì không lưu truyền, thời tình cảnh tiếng An Nam đến thế nào, tình cảnh dân tộc ta đến thế nào?

Văn chương người ta thiên kinh vạn quyển, dẫu có thiếu mất một quyển cũng chẳng hại gì. Văn chương mình chỉ độc có một quyển vừa là kinh, vừa là truyện, vừa là Thánh thư Phúc âm của cả một dân tộc, ví lại khuyết nốt thì dân tộc ấy đến thế nào?

Than ôi! Mỗi lần nghĩ tới mà không khỏi rùng mình, chột dạ, sửng sốt, rụng rời, tưởng như hòn ngọc ở trên tay bỗng rơi xuống vỡ tan tành vậy. Rồi mới tỉnh ra, sực nhớ đến mấy câu Kiều, vỗ bàn đập ghế, gõ dịp rung đùi, lên giọng cao ngâm:

"Lơ thơ tơ liễu buông mành,
Con oanh học nói trên cành mỉa mai".

hay là:

"Phong trần mài một lưỡi gươm,
Những phường giá áo túi cơm sá gì".

Bỗng thấy trong lòng vui vẻ, trong dạ vững vàng, muốn nhảy muốn múa, muốn reo muốn hò, muốn ngạo nghễ với non sông mà tự phụ với người đời rằng: *Truyện Kiều* còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn, có gì mà lo, có gì mà sợ, có điều chi nữa mà ngờ!...

Có nghĩ cho xa xôi, cho thấm thía, mới hiểu rằng *Truyện Kiều* đối với vận mệnh nước ta có một cái quý giá vô ngần.

Một nước không thể không có quốc hoa, *Truyện Kiều* là quốc hoa của ta; một nước không thể không có quốc tuý, *Truyện Kiều* là quốc tuý của ta; một nước không thể không có quốc hồn, *Truyện Kiều* là quốc hồn của ta. *Truyện Kiều* là cái "văn tự" của giống Việt Nam ta đã "trước bạ" với non sông đất nước này. Trong mấy nghìn năm ta chôn rau cắt rốn, gửi thịt gửi xương ở cõi đất này, mà ta vẫn hình như một giống ăn trọ ở nhờ, đối với đất nước non sông vẫn chưa từng có một cái văn tự văn

khế phân minh, chứng nhận cho ta có cái quyền sở hữu chính đáng. Mãi đến thế kỉ mới rồi mới có một đấng quân sĩ, vì nòi giống, vì đồng bào, vì tổ tiên, vì hậu thế, rỏ máu làm mực, "tá tả" một thiên văn khế tuyệt bút, khiến cho giống An Nam được công nhiên, nghiễm nhiên, rõ ràng, đích đáng làm chủ nhân ông một cõi sơn hà gấm vóc.

Đấng quốc sĩ ấy là ai? Là cụ Tiên Điền ta vậy. Thiên văn khế ấy là gì? Là quyển *Truyện Kiều* ta vậy.

"Gầm trong người ấy báu này,
Chẳng duyên chưa dễ vào tay ai cầm!"

Báu ấy mà lọt đến tay ta, thật cũng là một cái phúc duyên cho ta, nhưng báu ấy ở trong tay Cụ lại chính là một cái túc duyên của Cụ. Thiên văn tự tuyệt bút kia là gồm bao nhiêu giọt máu, bao nhiêu giọt lệ kết tinh lại mà thành ra, những khi đêm khuya thanh vắng vẫn thường tỉ tê thánh thót trong lòng ta, như:

"Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà."

Vậy,

Cái áng văn chương tuyệt tác cho người đời đó, an tri lại không phải là một thiên lịch sử thống thiết của tác giả?

Truyện Kiều quan hệ với thân thế cụ Tiên Điền thế nào, lát nữa ông Trần Trọng Kim sẽ diễn thuyết tường tận để các ngài nghe.

Nay tôi chỉ muốn biểu dương cái giá trị của *Truyện Kiều* đối với văn hoá nước ta, đối với văn học thế giới, để trong buổi kỉ niệm này đồng nhân cảm biết cái công nghiệp của bậc thi bá nước ta lớn lao to tát đến dường nào.

Đối với văn hoá nước nhà, cái địa vị *Truyện Kiều* đã cao quý như thế; đối với văn học thế giới cái địa vị *Truyện Kiều* thế nào?

Không thể so sánh với văn chương khắp các nước, ta hẳng so sánh với văn chương hai nước có liền tiếp quan hệ với ta, là văn Tàu và văn chương Pháp. Văn chương Tàu thật là mông mênh bát ngát, như bể như rừng. Nhưng trong rừng văn bể sách đó, tưởng cũng ít quyển sánh được với *Truyện Kiều*, mà xét cho kĩ có lẽ không có sách nào giống như *Truyện Kiều*. Gốc truyện tuy do một tiểu thuyết Tàu mà ra, nhưng vào tay cụ Tiên Điền ta biến hoá hẳn, siêu việt ra ngoài cả lề lối văn chương Tàu, đột ngột như một ngọn cô phong ở giữa đám quần sơn vạn hác vậy. Có người sánh *Truyện Kiều* với Li tao, nhưng Li tao là một bài than, từ đầu đến cuối toàn một giọng bi đát thảm thương, so với Cung oán của ta có lẽ đúng hơn. Có người lại sánh với Tây sương, nhưng Tây sương là một bản hát, từ điệu có véo von, thanh âm có réo rắt, nhưng chẳng qua là một mớ ca từ cho bọn con hát, không phải là một nền văn chương chân chính. Cứ thực thì *Truyện Kiều* dẫu là dầm thấm cái

tinh thần của văn hoá Tàu, dẫu là dung hoà những tài liệu của văn chương Tàu, mà có một cái đặc sắc văn chương Tàu không có. Cái đặc sắc ấy là sự "kết cấu". Nhà văn, nhà thơ Tàu, ngoài những bài thơ bài văn nho nhỏ ngắn ngắn, phàm là sách chỉ biết cách biên tập, không sành cách kết cấu. Biên tập là cóp nhặt mà dạt liền lại; kết cấu là thu xếp mà gây dựng lên, thế nào cho thành một cái toàn bức các bộ phận điều hoà thích hợp với nhau, không thêm bớt được chút nào. *Truyện Kiều* là một cái toàn bức như thế, mà là một bức tranh thế thái nhân tình vẽ sự đời như cái gương tẩy liếp vậy.

Xét về cách kết cấu thì văn chương nước Pháp lại là sở trường lắm. Cho nên *Truyện Kiều* có thể so sánh với những áng thi văn kiệt tác của quý quốc, như một bài bi kịch của Racine hay một bài văn tế của Bossuet vậy. Đó là nói về cái thể tài của văn chương. Còn về đường tinh thần thời trong văn học Pháp có hai cái tinh thần khác nhau, là tinh thần cổ điển và tinh thần lãng mạn. Tinh thần cổ điển là trọng sự lề lối, sự phép tắc; tinh thần lãng mạn là trọng sự khoáng đãng, sự li kì. *Truyện Kiều* gồm được cả hai cái tinh thần ấy, vì vừa có cái đạo vị thâm trầm của Phật học, vừa có cái nghĩa lí sáng sủa của Nho học, vừa có cái phong phú tiêu dao của Trang Lão, lấy lẽ phải ông Khổng mà chế lại sự thần bí của nhà chùa, sự khoáng dật của hai họ. Nhưng mà ngay trong văn chương nước Pháp tưởng cũng không có sách nào giống hẳn như *Truyện Kiều*, vì *Truyện Kiều* có một cái đặc sắc mà những nền kiệt tác trong văn chương không những ở nước Pháp, ở nước nào cũng vậy, chỉ có những người thượng lưu học thức mới thưởng giám được, kẻ bình dân không biết tới. Người Pháp không phải là ai ai cũng biết đọc kịch Racine hay là đọc văn Bossuet. Người Nam thời ai ai cũng biết ngâm Kiều, kể Kiều, "lẩy" Kiều để ứng dụng trong sự ngôn ngữ bình thường, kẻ thông minh hiểu cách thâm trầm, kẻ tầm thường hiểu cách thô thiển, nhưng ngâm nga lên thảy đều lấy làm vui tai, sướng miệng, khoái chí, tỉnh hồn.

Thử hỏi cổ kim Đông Tây đã có một áng văn chương nào cảm người được sâu và rộng như thế chưa. Tưởng dễ chỉ có một *Truyện Kiều* ta là có thể tự cao với thế giới là văn chương chung của cả một dân tộc 18, 20 triệu người già, trẻ, lớn, bé, giỏi, dốt, sang, hèn, đều thuộc lòng và đều biết hay cả.

Như vậy thì *Truyện Kiều* không những đối với văn hoá nước nhà, mà đối với văn học thế giới cũng chiếm được một địa vị cao quý.

Văn chương ta chỉ có một quyển sách mà sách ấy đủ làm cho ta vẻ vang với thiên hạ, tưởng cũng là một cái kì công có một trong cõi văn thế giới vậy.

Cái kì công ấy lại dữ kì nữa là ngẫu nhiên mà dựng ra, đột nhiên mà khởi lên,

trước không có người khai đường mở lối, sau không có kẻ nối gót theo chân, đột ngột giữa trời Nam như cái đồng trụ để tiêu biểu tinh hoa của cả một dân tộc. Phàm văn chương các nước, cho được gây nên một nền thi văn kiệt tác, phải bao nhiêu nhà thơ, bao nhiêu nhà văn, trong bao nhiêu năm lao công cực lực, vun trồng bón xới mới thành được. Nay bậc thi bá nước ta, đem cái thiên tài ít có trong trời đất, đúc cái khí thiêng bàng bạc trong non sông, một mình làm nên cái thiên cổ kì công đó, dẫu khách thế giới cũng phải bình tĩnh mà cảm phục, huống người nước Nam được trực tiếp hưởng thụ cái ơn huệ ấy lại chẳng nên ghi tạc trong lòng mà thành tâm thờ kính hay sao?

Cuộc kỉ niệm hôm nay là chủ ý tỏ lòng quốc dân sùng bái cảnh mộ cụ Tiên Điền ta; lại có các quý hội viên Tây và các quý quan đến dự cuộc là để chứng kiến cho tấm lòng thành thực đó. Nhưng còn có một cái ý nghĩa nữa, là nhân ngày giỗ này, đốt lò hương, so phím đàn, chiêu hồn quốc sĩ.

"Thác là thể phách, còn là tinh anh."

Áng tinh trung thấp thoáng dưới bóng đèn, chập chừng trên ngọn khói, xin chứng nhận cho lời thề của đồng nhân đây. Thề rằng: "*Truyện Kiều* còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn, còn non còn nước còn dài, chúng tôi là kẻ hậu sinh xin dầu lòng dốc chí cố gia công trau chuốt lấy tiếng Quốc âm nhà, cho quốc hoa ngày một rực rỡ, quốc hồn ngày một tỉnh táo, quốc bộ ngày một tấn tới, quốc vận ngày một vẻ vang, ngõ hầu khỏi phụ cái trí hoài bão của tiên sinh, ngậm cười chín suối cũng còn thơm lây!".

Theo *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 1. Nxb. Khoa học xã hội.

40. THẾ LỮ

Họ tên thật là Nguyễn Đình Lễ, sau đổi thành Nguyễn Thứ Lễ.

Sinh tại ấp Thái Hà, Hà Nội: quê cha ở Phù Đổng, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội). Học đến năm thứ ba ban thành chung, bậc trung học Hải Phòng thì bỏ dở; lên Hà Nội học dự thính Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương, cũng bỏ dở; chuyển sang viết văn, làm báo. Là thành viên Tự lực văn đoàn.

Đăng thơ từ 1933, sớm được dư luận xem như nhà thơ đi tiên phong của thơ mới; các sáng tác được tập hợp trong các cuốn: "Mấy vần thơ" (1935), "Mấy vần thơ, tập mới"(1941). Sau hai tập thơ này, Thế Lữ hầu như thôi hẳn sáng tác thơ.

Thế Lữ cũng là một tác giả xuất sắc của nền văn xuôi tiểu thuyết kiểu mới, với

nhiều tập truyện trinh thám nổi tiếng như "Vàng và máu"(1934), "Gói thuốc lá" (1940)...

Ông còn là nhà hoạt động sân khấu nổi tiếng có công lớn trong việc xây dựng nền sân khấu kịch nói Việt Nam.

NHỚ RỪNG
(Lời con hổ ở Vườn Bách thú)

Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua
Khinh lũ người kia ngạo mạn ngẩn ngơ
Giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm
Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm
Để làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi
Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi
Với cặp báo chuồng bên vô tư lự.

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa
Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi
Với khi thét khúc trường ca dữ dội
Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc
Trong hang tối, mắt thần như đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi
Ta biết ta chúa tể cả muôn loài
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi.

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?

Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu!

Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu
Ghét những cảnh không đời nào thay đổi
Những cảnh sửa sang, tầm thường, giả dối:
Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng
Dải nước đen giả suối, chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém
Dăm vừng lá hiền lành, không bí hiểm
Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu
Của chốn ngàn năm cao cả, âm u.

Hỡi oai linh, cảnh nước non hùng vĩ!
Là nơi giống hùm thiêng ta ngự trị
Nơi thênh thang ta vùng vẫy ngày xưa
Nơi ta không còn được thấy bao giờ!
Có biết chăng trong những ngày ngao ngán
Ta đương theo giấc mộng ngàn to lớn
Để hồn ta phảng phất được gần người
- Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!

Vũ Quần Phương, *Thơ với lời bình*. Nxb. Giáo dục.

41. LƯU TRỌNG LƯ

Quê ở xã Bắc Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình; sinh trưởng trong một gia đình quan lại xuất thân Nho học. Học Quốc học Huế đến năm thứ ba, bỏ ra Hà Nội học tư rồi bỏ học đi làm báo, viết văn. Trong kháng chiến (1945-1954) hoạt động tuyên truyền và văn nghệ ở Bình Trị Thiên và Liên khu IV. Sau 1954, là vụ trưởng Vụ Sân khấu Bộ Văn hoá, là tổng thư kí Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam.

Từ 1932, Lưu Trọng Lư là một trong những người hăng hái cổ vũ cho "thơ mới", bằng viết báo, diễn thuyết, sáng tác. Thơ Lưu Trọng Lư gồm các tập đã in: "Tiếng thu" (1939), "Từ đất này" (1971), "Hồng Gấm", " Tuổi hai mươi" (1973, kịch thơ).

Ngoài thơ ông còn là tác giả văn xuôi với nhiều tập truyện ngắn, truyện dài, tuỳ bút, tiểu luận, hồi kí. Ông cũng là nhà viết kịch, nhà hoạt động sân khấu.

NẮNG MỚI

Mỗi lần nắng mới hắt bên song
Xao xác, gà trưa gáy não nùng
Lòng rượi buồn theo thời dĩ vãng
Chập chờn sống lại những ngày không.

Tôi nhớ me tôi, thuở thiếu thời
Lúc người còn sống, tôi lên mười
Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội
Áo đỏ người đưa trước giậu phơi.

Hình dáng me tôi chửa xoá mờ
Hãy còn mường tượng lúc vào ra:
Nét cười den nhánh sau tay áo
Trong ánh trưa hè, trước giậu thưa.

Theo *Vũ Quần Phương, Thơ với lời bình.* Nxb. Giáo dục.

TIẾNG THU

Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thổn thức?

Em không nghe rạo rực
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?

Em không nghe rừng thu
Lá thu kêu xào xạc
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô?

Theo *Tinh hoa thơ mới bình phẩm và suy ngẫm.* Nxb. Giáo dục.

42. XUÂN DIỆU

Xuân Diệu họ Ngô, sinh ngày 2.2.1916 tại quê ngoại ở vạn Gò Bồi, xã Tùng Giản, Tuy Phước, Bình Định (cũ), nơi cha là Ngô Xuân Thọ vào dạy học và kết duyên với bà Nguyễn Thị Hiệp. Quê nội Xuân Diệu ở xã Trảo Nha, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh, nay là Đại Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Xuân Diệu là nhà thơ tiêu biểu nhất cho phong trào thơ mới.

Với hai tập "Thơ thơ" (1938) và "Gửi hương cho gió" (1945), Xuân Diệu đã mang lại cho thi ca một giọng điệu mới mẻ, trẻ trung rạo rực, tha thiết. Ông được suy tôn là nhà thơ của tuổi trẻ, của tình yêu và sự đổi mới. Nếu Thế Lữ còn hướng thi về một thế giới thanh cao mang màu sắc thần tiên, huyền ảo, nếu Huy Cận để tâm hồn đau buồn với non nước và cảnh vật xưa thì Xuân Diệu đã đến giữa cuộc đời mà khơi nguồn sáng tạo và tìm đến những rung cảm, trần ai. Thơ Xuân Diệu bộc lộ sự khao khát giải phóng của bản ngã. Ông lấy cái tôi làm trung tâm thu hút mọi sự khoái cảm ngợi ca sự sống của tạo vật và con người, ca ngợi tình yêu trong muôn sắc điệu, thu hút đến rạo rực đắm say mọi màu sắc, âm thanh, hương vị. Ông muốn đi từ những rung cảm và niềm vui nhân thế đến với triết lí sống, cảm thụ trong hiện tại, để chống lại sự trôi chảy của thế giới và sự lụi tàn của cuộc đời. Xuân Diệu khao khát yêu đương nhưng không rơi vào bản năng truỵ lạc. Thơ ông lôi cuốn thanh niên đương thời bằng lối nói mới mẻ và sức quyến luyến của tình yêu lứa đôi lần đầu tiên được diễn tả một cách mới lạ, thiết tha với nhiều rung động của tâm tình. Thời kì sau, thơ Xuân Diệu đi vào u sầu. Những điều mong ước không được thực hiện, Xuân Diệu xót xa đau đớn với tâm trạng của kẻ thất vọng trong đời.

Cách mạng tháng Tám thành công, đã đem lại cho Xuân Diệu một luồng sáng tạo mới. Ông làm thơ, viết phê bình, nghiên cứu văn học, dịch thơ và nói chuyện thơ với một tâm lực sáng tạo lớn. Các tác phẩm chính về thơ đã được xuất bản: "Thơ thơ" (1938), "Gửi hương cho gió" (1945), "Ngọn quốc kì" (1945), "Hội nghị non sông" (1946), "Ngôi sao" (1955), "Riêng chung" (1960), "Mũi Cà Mau cầm ta" (1962), "Một khối hồng" (1964), "Hai đợt sóng" (1967), "Tôi giấu đôi mắt" (1970), "Hồn tôi đôi cánh" (1976), "Thanh ca" (1982), " Tuyển tập Xuân Diệu" (1983).

BIỂN

Anh không xứng là biển xanh
Nhưng anh muốn em là bờ cát trắng

Bờ cát dài phẳng lặng
Soi ánh nắng pha lê...

Bờ đẹp đẽ cát vàng
- Thoai thoải hàng thông đứng -
Như lặng lẽ mơ màng
Suốt ngàn năm bên sóng...

Anh xin làm sóng biếc
Hôn mãi cát vàng em
Hôn thật khẽ, thật êm
Hôn êm đềm mãi mãi

Đã hôn rồi hôn lại
Cho đến mãi muôn đời
Đến tan cả đất trời
Anh mới thôi dào dạt...

Cũng có khi ào ạt
Như nghiến nát bờ em
Là lúc triều yêu mến
Ngập bến của ngày đêm

Anh không xứng là biển xanh
Nhưng cũng xin làm bể biếc
Để hát mãi bên gành
Một tình chung không hết,

Để những khi bọt tung trắng xoá
Và gió về bay toả nơi nơi
Như hôn mãi ngàn năm không thoả,
Bởi yêu bờ lắm lắm, em ơi!

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam,* tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

YÊU

Yêu, là chết ở trong lòng một ít.
Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu?
Cho rất nhiều, song nhận chẳng bao nhiêu:
Người ta phụ, hoặc thờ ơ, chẳng biết.

Phút gần gũi cũng như giờ chia biệt,
Tưởng trăng tàn, hoa tạ với hồn tiêu,
Vì mấy khi yêu mà chắc được yêu!
- Yêu, là chết ở trong lòng một ít.

Họ lạc lối giữa u sầu mù mịt,
Những người si theo dõi dấu chân yêu;
Và cảnh đời là sa mạc vô liêu[1]
Và tình ái là sợi giây vấn vít.
Yêu, là chết ở trong lòng một ít.

Theo *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. Từ điển bách khoa.

BIỆT LI ÊM ÁI

Chúng tôi ngồi, vây phủ bởi trăng thâu,
Sương bám hồn, gió cắn mặt buồn rầu.

Giờ biệt li cứ đến gần từng phút.
Chúng tôi thấy đã xa nhau một chút...

Người lặng im và tôi nói bâng quơ,
Chúng tôi ngồi ở giữa một bài thơ,

Một bài thơ mênh mông như vũ trụ,
Đầy khói hương xưa, tràn ân ái cũ.

1. Vô liêu: không có thú vị gì, chán nản sầu muộn.

Chúng tôi ngồi, vây phủ bởi trăng thâu,
Tay trong tay, đầu dựa sát bên đầu.

Tình yêu bảo: "Thôi các ngươi đừng khóc,
Các ngươi sẽ đoàn viên trong mộng ngọc".

Cứ nhìn nhau rồi lại vẫn nhìn nhau.
Hạnh phúc ngừng giữa đôi trái tim đau.

Theo *Ngữ pháp tiếng Việt.* Nxb. Từ điển bách khoa.

CẢM XÚC

(Tặng Thế Lữ)

Là thi sĩ nghĩa là ru với gió
Mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây,
Để tâm hồn ràng buộc bởi muôn dây,
Hay chia sẻ với trăm tình yêu mến.

Đây là quán tha hồ muôn khách đến;
Đây là bình thu hợp trí muôn hương;
Đây là vườn chim nhả hạt mười phương,
Hoa mật ngọt chen giao cùng trái độc...
Đôi giếng mắt đã chứa trời vạn hộc;
Đôi bờ tai nào ngăn cản thanh âm;
Của vu vơ nghe mãi tiếng kêu thầm...
Của xanh thẳm thấy luôn màu nói sẽ...

Tay ấp ngực dò xem triều máu lệ,
Nghìn trái tim mang trong một trái tim
Để hiểu vào giọng suối với lời chim,
Tiếng mưa khóc, lời reo tia nắng động

Không có cánh nhưng vẫn thèm bay bổng;
Đi trong sâu mà nhớ chuyện trên trời:

Trút ngàn năm trong một chút chơi vơi;
Ngắm phong cảnh giữa hai bề lá cỏ...

- Tôi chỉ là một cây kim bé nhỏ,
Mà vạn vật là muôn đá nam châm;
Nếu hương đêm say dậy với trăng rằm,
Sao lại trách người thơ tình lơi lả?

Thơ thơ, Nxb. Hội Nhà văn, 1938.

43. HUY CẬN

Huy Cận họ Cù sinh ngày 31.5.1919, quê ở xã Ân Phú, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã Ân Phú, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông mất ngày 19.2.2005. Huy Cận cùng Xuân Diệu là hai nhà thơ nổi tiếng nhất của phong trào thơ mới. Huy Cận đã mang đến cho thơ mới một bản sắc và giọng điệu thi ca riêng. Với tấm lòng thiết tha với cuộc đời nhưng chán ngán về thế cuộc, Huy Cận mang nỗi buồn, buồn sâu lắng, miên man; cái buồn một đầu còn gắn với lòng thiết tha yêu sự sống, một đầu là sự chán chường mệt mỏi. Nguyên nhân của nỗi buồn trong thơ Huy Cận không chỉ do một số chuyện đời cụ thể gây nên mà sâu xa là sự cảm nhận của nhà thơ về cái gốc đau khổ của kiếp người, về nỗi đau của nước non, sông núi và những tủi nhục, ê chề mà con người phải chịu đựng trong cuộc sống hằng ngày ở xã hội cũ. Trong tâm trạng ấy có lúc Huy Cận muốn tìm câu giải đáp ở một triết lí về sức sáng tạo không cùng của sự sống (Kinh cầu tự). Từ hiện tại có khi Huy Cận tìm về quá khứ. Nước non xưa trong thơ Huy Cận được chiêm ngưỡng với niềm trân trọng, quyến luyến của tình yêu đất nước, nhưng cũng đượm buồn vì quá khứ tốt đẹp đang mất dần đi trong hiện tại và hiện tại lại càng là quá khứ tủi buồn với tương lai. Thơ Huy Cận có chiều sâu suy nghĩ, có ý vị triết học. Nhiều tình cảm buồn nhưng không gắn với ham muốn cá nhân nên cũng dễ tạo được sự cảm thông. Sau "Lửa thiêng" (1940) Huy Cận viết "Kinh cầu tự" (1942) rồi "Vũ trụ ca" (1942-chưa in thành sách), những trang viết muốn tìm đến một sự giải thoát nhưng chưa gắn với cách mạng. Từ 1942 Huy Cận đã tham gia các hoạt động cứu quốc của phong trào Việt Minh. Trong thơ ông lúc này đã có những ý tưởng mới và những chuyển động trong cảm xúc, nhạc điệu phản ánh gián tiếp những đổi thay lớn đang sắp diễn ra trong đời sống. Ông mất năm 2005.

Sau Cách mạng tháng Tám. Huy Cận chín lại với thực tế mới. Ông đã thu được nhiều thành tựu trong thơ mới xây dựng chủ nghĩa xã hội và thơ chống Mỹ cứu nước. Các tác phẩm đã xuất bản: "Lửa thiêng" (1940), "Kinh cầu tự" (1942), "Vũ trụ ca" (1942), "Trời mỗi ngày lại sáng" (1958), "Đất hoa nở" (1960), "Bài thơ cuộc đời" (1963), "Hai bàn tay em" (1967), "Những năm sáu mươi" (1968), "Cô gái Mèo" (1972), "Chiến trường gần đến chiến trường xa" (1973), "Ngày hằng sống ngày hằng thơ" (1975), "Ngôi nhà giữa nắng" (1978), "Hạt lại gieo" (1984), "Tuyển tập Huy Cận" (1986).

TRÀNG GIANG

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song.
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

Lơ thơ cồn cỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa văn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu, hàng nối hàng
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Theo *Tinh hoa thơ mới bình phẩm và suy ngẫm*. Nxb. Giáo dục.

VẠN LÍ TÌNH

Người ở bên trời, ta ở đây;
Chờ mong phương nọ, ngóng phương nầy.
Tương tư đôi chốn, tình ngàn dặm
Vạn lí sầu lên núi tiếp mây
Nắng đã xế về bên xứ bạn,
Chiều mưa trên bãi, nước sông đầy.
Trông vời bốn phía không nguôi nhớ,
Dơi động hoàng hôn thấp thoáng bay.
Cơn gió hiu hiu buồn tiễn biệt,
Xa nhau chỉ biết nhớ với ngày.
Chiếu chăn không ấm người nằm một,
Thương bạn chiều hôm, sầu gối tay.

Theo *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. Từ điển bách khoa.

CÁC VỊ LA HÁN CHÙA TÂY PHƯƠNG

Các vị La Hán chùa Tây Phương
Tôi đến thăm về lòng vấn vương
Há chẳng phải đây là xứ Phật
Mà sao ai nấy mặt đau thương?

Đây vị xương trần chân với tay
Có chi thiêu đốt tấm thân gầy
Trầm ngâm đau khổ sâu vòm mắt
Tự bấy ngồi y cho đến nay.

Có vị mắt giương, mày nhíu xệch
Trán như nổi sóng biển luân hồi
Môi cong chua chát, tâm hồn héo
Gân vặn bàn tay mạch máu sôi.

Có vị chân tay co xếp lại

Tròn xoe tựa thể chiếc thai non
Nhưng đôi tai rộng dài ngang gối
Cả cuộc đời nghe đủ chuyện buồn...

Các vị ngồi đây trong lặng yên
Mà nghe giông bão nổ trăm miền
Như từ vực thẳm đời nhân loại
Bóng tối đùn ra trận gió đen.

Mỗi người một vẻ, mặt con người
Cuồn cuộn đau thương cháy dưới trời
Cuộc họp lạ lùng trăm vật vã
Tượng không khóc cũng đổ mồ hôi.

Mặt cúi, mặt nghiêng, mặt ngoảnh sau
Quay theo tám hướng hỏi trời sâu
Một câu hỏi lớn. Không lời đáp
Cho đến bây giờ mặt vẫn chau.

Có thực trên đường tu đến Phật
Trần gian tìm cởi áo trầm luân
Bấy nhiêu quằn quại run lần chót
Các vị đau theo lòng chúng nhân?

Nào đâu, bác thợ cả xưa đâu?
Sống lại cho tôi hỏi một câu:
Bác tạc bấy nhiêu hình khổ hạnh
Thật chăng chuyện Phật kể cho nhau?
Hay bấy nhiêu hồn trong gió bão
Bấy nhiêu tâm sự, bấy nhiêu đời
Là cha ông đó bằng xương máu
Đã khổ, không yên cả đứng ngồi

Cha ông năm tháng đè lưng nặng
Những bạn đương thời của Nguyễn Du
Nung nấu tâm can, vò võ trán

Đau đời có cứu được đời đâu.

Đứt ruột cha ông trong cái thuở
Cuộc sống giậm chân hoài một chỗ
Bao nhiêu hi vọng thúc bên sườn
Héo tựa mầm non thiếu ánh dương.

Hoàng hôn thế kỉ phủ bao la
Sờ soạng cha ông tìm lối ra
Có phải thế mà trên mặt tượng
Nửa như khói ám, nửa sương tà

Các vị La Hán chùa Tây Phương!
Hôm nay xã hội đã lên đường
Tôi nhìn mặt tượng dường tươi lại
Xua bóng hoàng hôn, tản khói sương.

Cha ông yêu mến thời xưa cũ
Trần trụi đau thương bỗng hoá gần!
Những bước mất đi trong thớ gỗ
Về đây tươi vạn dặm đường xuân.

27.12.1960

Theo *Vũ Quần Phương. Thơ với lời bình*. Nxb. Giáo dục.

NGÃ BA ĐỒNG LỘC

Ngã ba Đồng Lộc (Nghệ Tĩnh) là nơi mà giặc Mỹ đánh phá vô cùng ác liệt trong chiến tranh phá hoại vừa qua (trung bình mỗi mét vuông ba quả bom lớn). Quân dân ta đã chiến thắng vẻ vang tại ngã ba Đồng Lộc, luôn luôn đường vẫn thông xe.

Con ơi, bố về thăm Hà Tĩnh quê ta,
Bố kể con nghe về ngã ba Đồng Lộc.
Trên mặt đất này có muôn triệu ngã ba
Và có nhiều ngã ba nổi tiếng:

Có những ngã ba nối những dòng sông lớn của một đại châu, sóng dựng trùng trùng;
Có những ngã ba nối những con đường dài chạy từ các thủ đô to
Như những mạch máu khổng lồ
Trên thân hình trái đất
Trong đó mỗi con người là một hạt hồng cầu đỏ chói,
Có những ngã ba là nơi gặp gỡ của những dòng văn minh lớn, Đông, Tây, kim cổ...
Tất cả những ngã ba trên, con có thể học biết (trong sách địa dư, trên những bản đồ),
Mai sau lớn lên con có thể đến thăm và chụp ảnh nữa...
Xong rồi, con có thể quên...
Nhưng con ơi, con chớ có quên ngã ba Đồng Lộc.
Trong đời mỗi người cũng có những ngã ba đường
Trong đời mỗi dân tộc cũng có những ngã ba quyết định,
Những ngã ba vận mệnh
Những cái nút trên dặm dài lịch sử
Gặp những ngã ba đời, con sẽ nghĩ suy
Và con ơi, muốn tìm đúng hướng đi
Con sẽ nhớ đến ngã ba Đồng Lộc.
Ngã ba Đồng Lộc:
Là ngã ba nhưng nào có phân vân
Nào có đắn đo do dự!
Là ngã ba trên chặng đường quyết liệt
Nhưng hướng đi đã quyết
Không phải cho một lần
Mà cho tất cả mọi lần
Không phải cho một người
Mà cho tất cả quê hương, đất nước;
Hướng về Nam, một nửa mình Tổ quốc.
Các ngã ba khác trên đời làm bằng nước, bằng sông, bằng thuỷ triều lên xuống,
Hay bằng đá, bằng đất
Bằng xi măng cốt sắt
Bằng vôi trắng, gạch nâu
Bằng đèn xanh đèn đỏ đủ màu
Hay bằng những sự chênh vênh vấp ngã,
Nhưng ngã ba Đồng Lộc làm bằng xương máu.
Khi con về quê con nhớ viếng thăm
Mộ người cô kề bên đường đỏ.

Các cô như còn đứng đó
Chờ lấp hố bom
Đường thông xe các cô mới đi nằm.
Các cô để lại tuổi thanh niên
Mười chín, hai mươi, hăm hai tuổi
Cho đất nước, quê hương
Hồn trong như suối,
Bình minh đời sáng rực vừng dương...
Con sẽ tìm thăm mời cô La Thị Tám
Từ trường học lại về trận địa đầu non
Đứng giữa đàn bò đàn bê mũm mĩm
Trên sườn núi cao cỏ đã mượt màu xanh
Như mang da non trên thân thể đang lành
Cô sẽ chỉ con xem
Những hố bom loang lổ
Như đất trên mặt trăng
Mỗi thước vuông ba quả bom to bự.
Cô sẽ chỉ con xem
Nghìn vạn điểm lăn bom nổ chậm
Cô từng đến cắm cờ
Mỗi mỗi lần chạy đua với cái chết.
Đôi chân cô nhanh hơn kíp nổ,
Cô là một ngọn cờ đỏ của quê ta.
Nghìn năm sau lịch sử sẽ còn ghi
Những năm tháng chiến tranh ác liệt
Nghìn vạn chuyến xe đi
Qua trái tim ngã ba Đồng Lộc
Máu qua tim máu lọc
Xe vượt ngã ba xe xốc tới Miền Nam.
Và con ơi, bố ngồi nghĩ miên man:
Bạn bè ta trong cơn gió lốc
Hẳn cũng đang vượt những ngã ba Đồng Lộc,
Những ngã ba Việt Nam.
Dọc đường dài kẻ địch còn gằm
Nhiều bom nổ chậm
Nhưng chẳng hề chi!

Khắp năm châu còn nhiều La Thị Tám[1].
Nhiều Võ Thị Tần[2]
Đường sẽ thông xe đi về cách mạng.

Hà Tĩnh 1971

Theo *Thơ Việt Nam 1945-1985*. Nxb. Văn học.

LỜI TÂM NGUYỆN CÙNG HAI THẾ KỈ

Các bạn ơi!
Rồi ta sẽ sống thế kỉ hăm mốt
Như ta đi đến thành phố láng giềng
Bằng đường cao tốc
Rời thế kỉ hai mươi năm mà lòng quặn thắt
Thế kỉ của ta, thế kỉ thân yêu của ta
Đã cùng ta, chung ngày chung đêm
Chung thực, chung mộng
Một ngày cũng nghĩa dèo bồng
Huống trăm năm mặn sống cùng nhau
Giữa ba đào, bão tố
Thăng trầm, chìm nổi...
Ta đã sống trong lòng thế kỉ
Như sống trong nhà tổ tiên ta để lại
Đâu phải ở đậu, ở nhờ
Đâu phải như dân ngụ cư
Dồn về cuối chợ, ven sông -
Ta đã phải vỡ hoang thế kỉ
Khai sơn, phá thạch
Chân từng sụt sình lầy
Tay đã xước gai bờ, rễ bụi -

1. Chị La Thị Tám chuyên phát hiện bom nổ chậm, cắm cờ bên cạnh bom để xe tránh, và để hướng dẫn đội công binh đến phá bom; chị đã được tuyên dương anh hùng.

2. Chị Võ Thị Tần đội trưởng đội thanh niên xung phong (10 cô) chuyên lấp hố bom, đã hi sinh trong lúc làm nhiệm vụ: toàn tổ đã được tuyên dương anh hùng.

Không phải năm tháng nào cũng là đất thuộc,
Không phải bước ngoặt nào cũng là đường quang...
Thế kỉ huy hoàng, rạng rỡ
Thế kỉ hào khí, đau thương!
Cho ta hôn lên trán thế kỉ, cho ta ôm lòng thế kỉ trước khi người mất hút vào hố thẳm thời gian.
Ôi cái trán thông minh!
Ôi tấm lòng nồng cháy!
Xa sao được thế kỉ của ta!
Đời của ta, máu của ta
Trong mạch đập của ngươi, thế kỉ!
Thế kỉ hai mươi! Ngươi đã là hiệp sĩ cứu khổ, cứu đời
Đã đánh tan những luồng gió độc ám hại loài người
Những tấm lòng hiệp sĩ may thay
Còn thao thức dưới những chân trời rộng mở
Thế kỉ hai mươi – thế kỉ của nghệ thuật thần kì:
- Picasso, Chaplin, Néruda, Hikmet, Tagore, Lỗ Tấn,
Brecht, Debussy,. Chostakoich, Alicia Alonso,
Lorca, S.J.Perse, Essénin, B.Shaw, Siqueires -
Thế kỉ của những anh hùng giải phóng cốt cách người hiền
Thế kỉ của Hồ Chí Minh, Gandhi, Mendela -
Thế kỉ của Einstein tìm ra công thức vũ trụ
Trong một phút dạo đàn sảng khoái -
Thế kỉ của Đông Tây gặp nhau
Châu Á thức dậy rồi, cây văn minh lại thơm nhựa ban đầu-
- Sắp xa nhau, nhớ ngọt, nhớ bùi
Nhớ những niềm vui choáng ngợp sáng cả thiên hà -
- Như mọi cuộc chia tay
Sao cho khỏi có chút nghẹn ngào, hờn dỗi
Thế kỉ yêu thương!
Cũng có những lời ước hẹn không giữ trọn cùng nhau
Ngươi ra đi còn để lại nỗi đau...
- Trong cuộc bàn giao thế kỉ
Với mai sau có điều chi dặn dò thủ thỉ?
Cột thời gian như cột sống con người
Chồng lên nhau nhưng đốt sống đất trời...

Thế kỉ mới ở chân trời như bình minh rạng đỏ
Loài người sẽ sinh hạ ra ngươi
Với cơn đau trở dạ, cầm hơi -
Sinh thành trong ước mơ, đau khổ
Ngươi có niềm chi hứa hẹn cùng ta?
Màu xanh nào vui ngưỡng cửa?
Bóng cây nào mát mái nhà?
Tình nhân loại nào dạt dào nhịp thở?
Con người rồi vui nhất trời trong cõi trăng sao?
Thế kỉ 21! Phải chăng ngươi sẽ giúp con người
Nắm hết lẽ huyền vi, thay quyền tạo hoá?
Nhưng thế kỉ mới ơi, nhớ giữ đẹp tình đời
Để cho vũ trụ có được một trái tim
Đừng biến vũ trụ thành khổng lồ rô bốt
Văn minh trí tuệ ư? Văn minh hậu công nghệ ư?
Hậu gì thì hậu, nhưng giữ lấy văn minh nhân nghĩa của loài người
Hãy giúp cho vũ trụ thành mái nhà ấm cúng
Để chúng ta ở mãi cõi người

Thế kỉ 21, ta còn gặp ngươi, và cùng ngươi đi thêm mươi bước nữa đến kỉ niệm nghìn năm Thăng Long,

Thăng Long kinh đô đã thiết lập nền văn minh Đại Việt chan chứa tình người...

Hai thế kỉ ôi! Biết mấy tự hào!

Xin chào! Chào từ biệt và mặn nồng chào đón.

1.1.1997

Huy Cận, *Lời tâm nguyện cùng hai thế kỉ.* Nxb. Thanh niên.

44. CHẾ LAN VIÊN

Chế Lan Viên tên thật là Phan Ngọc Hoan sinh năm 1920 ở Nghệ An, nguyên quán ở Quảng Trị, sống tại Quy Nhơn trong thời kì trước cách mạng. Chế Lan Viên nổi lên trong thi đàn qua tập thơ "Điêu tàn" (1937) viết năm mười bảy tuổi. "Điêu tàn" mượn đề tài ở nỗi cảm thương sự tiêu vong của quốc gia Chàm. Chế Lan Viên bộc lộ tình cảm yêu nước, kín đáo. Tuy nhiên miêu tả sự tàn lụi của một quốc gia qua thời gian, Chế Lan Viên đã quá đi sâu vào thế giới yêu linh, ma quái, tạo nên

nhiều đau thương, rùng rợn, hạn chế một phần sự cảm thông với người đọc. Người ta thường biết Chế Lan Viên chủ yếu qua "Điêu tàn". Thực ra ở tâm hồn ông có những mặt biểu hiện phong phú khác. Qua nhiều bài thơ trong "Tập thơ không tên" (1941-1942) một Chế Lan Viên hiện với những suy nghĩ, cảm xúc trực tiếp về cuộc đời. Thơ ông thường có những hình ảnh và yếu tố cách điệu khác với cách cảm nhận bình thường. Cái cốt lõi của thơ là sự từ chối, phủ nhận cuộc sống hiện tại, là những khao khát sống thanh cao và yêu thương đằm thắm. Nhưng tất cả đã trái ngược. Chế Lan Viên không tìm thấy ước mơ của mình trong cuộc đời và ông đã cầu viện một thế giới khác. " Vàng sao" ghi nhận chặng đường nhiều suy tưởng và cũng thật sự bế tắc đó. Tập triết luận bằng văn xuôi này chứa đựng nhiều suy tưởng siêu hình và đạo lí trừu tượng. Chế Lan Viên tự đặt mình trong những mối quan hệ với cuộc đời, với tạo vật và với cả thế giới hư linh. Thơ của ông sắc sảo, có bề sâu. Cái tôi như một trung tâm phán xét. Nhiều lúc ông không tự ý thức được mình và cũng tự vấn cả sự tồn tại của bản thân mình. Sau Cách mạng tháng Tám, ông nêu lại và phê phán tư tưởng này:

Ta là ai? như ngọn gió siêu hình
Câu hỏi hư vô thổi nghìn nến tắt
Ta vì ai? sẽ xoay chiều ngọn bấc
Bàn tay người thắp lại triệu chồi xanh.

Tuy "đi xa mà hoá chậm" nhưng từ lúc nhập hẳn vào cuộc đời mới, Chế Lan Viên đã có nhiều sáng tác có giá trị. Sự nghiệp thơ ca của ông ở thời kì sau cách mạng lớn hơn bề thế hơn thời kì trước cách mạng. Các tác phẩm đã xuất bản: "Điêu tàn" (1937), "Vàng sao" (1942). Các tập: "Gai lửa" (tập truyện ngắn, chưa in), "Tập thơ không tên" (chưa in) viết trong những năm 1941-1942: "Gửi các anh" (1954), "ánh sáng và phù sa" (1960), "Hoa ngày thường", "Chim báo bão" (1967), "Những bài thơ đánh giặc" (1972), "Đối thoại mới" (1973), "Hoa trước lăng Người" (1976), "Hái theo mùa" (1977), "Hoa trên đá" (1984), " Tuyển tập Chế Lan Viên" (1985).

NGƯỜI ĐI TÌM HÌNH CỦA NƯỚC

Đất nước đẹp vô cùng. Nhưng Bác phải ra đi.
Cho tôi làm sóng dưới con tàu đưa tiễn Bác!
Khi bờ bãi dần lui, làng xóm khuất,
Bốn phía nhìn không bóng một hàng tre.
Đêm xa nước đầu tiên, ai nỡ ngủ?

Sóng vỗ dưới chân tàu đâu phải sóng quê hương!
Trời từ đây chẳng xanh màu xứ sở,
Xa nước rồi, càng hiểu nước đau thương!

Lũ chúng ta ngủ trong giường chiếu hẹp
Giấc mơ con đè nát cuộc đời con!
Hạnh phúc đựng trong một tà áo đẹp!
Một mái nhà yên rủ bóng xuống tâm hồn.

Trăm cơn mơ không chống nổi một đêm dày
Ta lại mặc cho mưa tuôn và gió thổi
Lòng ta thành con rối
Cho cuộc đời giật dây!

Quanh Hồ Gươm không ai bàn chuyện vua Lê
Lòng ta đã thành rêu phong chuyện cũ
Hiểu sao hết những tấm lòng lãnh tụ
Tìm đường đi cho dân tộc theo đi.

Hiểu sao hết Người đi tìm hình của nước?
Không phải hình một bài thơ đá tạc nên người
Một góc quê hương, nửa đời quen thuộc,
Hay một đấng vô hình sương khói xa xôi...

Mà hình đất nước hoặc còn hoặc mất
Sắc vàng nghìn xưa, sắc đỏ tương lai
Thế đi đứng của toàn dân tộc
Một cách vin hoa cho hai mươi lăm triệu con người.

Có nhớ chăng, hỡi gió rét thành Ba Lê?
Một viên gạch hồng, Bác chống lại cả một mùa băng giá
Và sương mù thành Luân Đôn, ngươi có nhớ
Giọt mồ hôi Người nhỏ giữa đêm khuya?

Đời bồi tàu lênh đênh theo sóng bể
Người đi hỏi khắp bóng cờ Châu Mỹ, Châu Phi

Những đất tự do, những trời nô lệ
Những con đường cách mạng đang tìm đi.

Đêm mơ nước, ngày thấy hình của nước
Cây cỏ trong chiêm bao xanh sắc biếc quê nhà
Ăn một miếng ngon cũng đắng lòng vì Tổ quốc
Chẳng yên lòng khi ngắm một nhành hoa.

Ngày mai dân ta sẽ sống sao đây?
Sông Hồng chảy về đâu? Và lịch sử?
Bao giờ dải Trường Sơn bừng giấc ngủ
Cánh tay thần Phù Đổng sẽ vươn mây?

Rồi cờ sẽ ra sao? Tiếng hát sẽ ra sao?
Nụ cười sẽ ra sao?...
Ôi, độc lập!
Xanh biết mấy là trời xanh Tổ quốc
Khi tự do về chói ở trên đầu.

Kìa mặt trời Nga bừng chói ở phương Đông
Cây cay đắng đã ra mùa quả ngọt
Người cay đắng đã chia phần hạnh phúc
Sao vàng bay theo liềm búa công nông.

Luận cương đến Bác Hồ. Và người đã khóc
Lệ Bác Hồ rơi trên chữ Lênin
Bốn bức tường im nghe Bác lật từng trang sách gấp
Tưởng bên ngoài, đất nước đợi mong tin.

Bác reo lên một mình như nói cùng dân tộc:
"Cơm áo là đây! Hạnh phúc đây rồi!"
Hình của Đảng lồng trong hình của nước,
Phút khóc đầu tiên là phút Bác Hồ cười.
Bác thấy:
Dân ta bưng bát cơm mồ hôi nước mắt
Ruộng theo trâu về lại với người cày

Mỏ thiếc, hầm than, rừng vàng, bể bạc...
Không còn người bỏ xác bên đường ray.

Giặc nước đuổi xong rồi. Trời xanh thành tiếng hát
Điện theo trăng vào phòng ngủ công nhân
Những kẻ quê mùa đã thành trí thức
Tăm tối cần lao nay hoá những anh hùng.

Nước Việt Nam nghìn năm Đinh, Lý, Trần, Lê
Thành nước Việt nhân dân trong mát suối
Mái rạ nghìn năm hồng thay sắc ngói
Những đời thường cũng có bóng hoa che.

Ôi! Đường đến với Lênin là đường về Tổ quốc
Tuyết Mátxcơva sáng ấy lạnh trăm lần
Trong tuyết trắng như đọng nhiều nước mắt
Lênin mất rồi! Nhưng Bác chẳng dừng chân

Luận cương của Lênin theo Người về quê Việt
Biên giới còn xa. Nhưng Bác thấy đã đến rồi
Kìa! Bóng Bác đang hôn lên hòn đất
Lắng nghe trong màu hồng, hình đất nước phôi thai.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

TỔ QUỐC BAO GIỜ ĐẸP THẾ NÀY CHĂNG?

Hỡi Sông Hồng tiếng hát bốn nghìn năm!
Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?
- Chưa đâu! Và ngay cả trong những ngày đẹp nhất
Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc,
Nguyễn Du viết *Kiều*, đất nước hoá thành văn,
Khi Nguyễn Huệ cưỡi voi vào Cửa Bắc,
Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sông Bạch Đằng...

Những ngày tôi sống đây là ngày đẹp hơn tất cả
Dù mai sau đời muôn vạn lần hơn:
Trái cây rơi vào áo người ngắm quả,
Đường nhân loại trong bóng lá xanh rờn,
Mặt trời đến mỗi ngày như khách lạ,
Gặp mỗi mặt người đều muốn ghé môi hôn...

Cha ông xưa từng đấm nát tay trước cửa cuộc đời,
Cửa vẫn đóng và đời im ỉm khoá
Những pho tượng chùa Tây Phương không biết cách trả lời[1].
Cả dân tộc đói nghèo trong rơm rạ
Văn chiêu hồn từng thấm giọt mưa rơi![2]

Có phải cha ông đến sớm chăng và cháu con thì lại muộn?
Dẫu có bay giữa trăng sao cũng tiếc không được sống phút bây giờ
Buổi đất nước Hùng Vương có Đảng,
Mỗi người dân đều được thấy Bác Hồ...
Thịt xương ta, giặc phơi ngoài bãi bắn
Lại tái sinh từ Pác Bó, Ba Tơ...

Không ai có thể ngủ yên trong đời chật
Buổi thuỷ triều vẫy gọi những vầng trăng,
Mỗi giế lúa đều muốn thêm nhiều hạt,
Gỗ trăm cây đều muốn hoá nên trầm,
Mỗi chú bé đều nằm mơ ngựa sắt,
Mỗi con sông đều muốn hoá Bạch Đằng

Ôi! Trường Sơn vĩ đại của ta ơi!
Ta tựa vào ngươi, kéo pháo lên đồi,
Ta tựa vào Đảng, ta lên tiếng hát,

1. *Các vị La Hán chùa Tây Phương* của Huy Cận có câu:
"Một câu hỏi lớn không lời đáp
Cho đến bây giờ mặt vẫn chau".
2. *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du tả mười loại chúng sinh không có cách giải thoát.

Dưới chân ta, đến đầu hàng Đờ Cát,
Rồng năm móng vua quan thành bụi đất,
Mỗi trang thơ đều dội tiếng ta cười!
Đều lộng hương thơm những cánh đồng hợp tác
Chim cu gần, chim cu gáy xa xa...
Ruộng đoàn tụ nên người thôi chia cắt,
Đêm no ấm giọng chèo khuya khoan nhặt,
Lúa thêm mùa khi lúa chín về ta
Rồi với đôi tay trắng từ Đinh, Trần, Lý, Lê... Đảng làm nên công nghiệp,
Điện trời ta là sóng nước Sông Hồng
An Dương Vương hãy dậy cùng ta xây sắt thép,
Loa thành này có đẹp mắt người chăng?
Ong bay nhà khu tỉnh uỷ Hưng Yên
Mật đồng bằng mùa nhãn ngọt môi em
Cây xanh ngắt đất bạc màu Vĩnh Phúc...
Ôi! Cái thuở lòng ta yêu Tổ quốc
Hạnh phúc nào không hạnh phúc đầu tiên?

Ôi, cái buổi sinh thành và tái tạo
Khi thiếu súng khi thì thiếu gạo
Nhưng phù sa này đẻ ra những Cà Mau thịnh vượng mai sau.
Dẫu là Chúa cũng sinh ra từ ruột máu,
Ta đẻ ra đời, sao khỏi những cơn đau?

Hãy biết ơn vị muối của đời cho thơ chất mặn!
Ôi! Thương thay những thế kỉ vắng anh hùng,
Những đất nước thiếu người cầm thanh gươm nghìn cân ra trận,
Nhà thơ sinh đồng thời với mưa phùn và những buổi hoàng hôn,
Cả xứ sở trắng một màu mây trắng,
Ai biết mây trên trời buồn hơn hay thơ mặt đất buồn hơn?

Chọn thời mà sống chăng? Anh sẽ chọn năm nào đấy nhỉ?
- Cho tôi sinh ra buổi Đảng xây dựng đời,
Mắt được thấy dòng sông ra gặp bể,
Ta với mẻ thép gang đầu là đứa trẻ sinh đôi,

Nguyễn Văn Trỗi ra đi còn dạy chúng ta cười...
Cho tôi sinh giữa những ngày diệt Mỹ,
Vóc nhà thơ đứng ngang tầm chiến luỹ
Bên những dũng sĩ đuổi xe tăng ngoài đồng và hạ trực thăng rơi.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

45. ĐOÀN VĂN CỪ

Đoàn Văn Cừ sinh ngày 25.11.1913 tại quê gốc xã Nam Lợi, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định. Các bút danh khác: Kẻ Sĩ, Cư Sĩ Nam Hà. Trước cách mạng, Đoàn Văn Cừ dạy học. Sau cách mạng, tham gia Hội đồng nhân dân tỉnh (1946), rồi vào quân đội năm 1948 làm công tác văn nghệ, địch vận, phiên dịch. Từ năm 1959, ông là cán bộ biên tập Nhà xuất bản Phổ thông (Bộ Văn hoá). Năm 1974 về công tác tại quê hương, hiện đang hưu trí và vẫn tiếp tục sáng tác.

Các tác phẩm chính: "Thôn ca I" (thơ, 1944), "Thơ lửa" (in chung, 1947), "Việt Nam huy hoàng" (thơ, 1948), "Thôn ca III" (thơ, 1960), "Dọc đường xuân" (thơ, 1979), "Đường về quê mẹ" (thơ, 1987), "Tuyển tập Đoàn Văn Cừ" (thơ, 1992).

Thơ Đoàn Văn Cừ trước cách mạng nghiêng về phía phát hiện, mô tả những bức tranh phong cảnh sinh hoạt cổ truyền của làng quê Việt Nam với những nét vẽ hồn nhiên, tươi tắn, ngộ nghĩnh rất đáng yêu. Bài thơ "Chợ tết" náo nức những hình và sắc, mãi lưu giữ bóng dáng thân thuộc ngàn đời của quê hương đất Việt.

CHỢ TẾT

Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi
Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà gianh
Trên con đường viền trắng mép đồi xanh
Người các ấp tưng bừng ra chợ tết
Họ vui vẻ kéo hàng trên cỏ biếc
Những thằng cu áo đỏ chạy lon xon
Vài cụ già chống gậy bước lom khom
Cô yếm thắm che môi cười lặng lẽ
Thằng em bé nép đầu bên yếm mẹ

Hai người thôn gánh lợn chạy đi đầu
Con bò vàng ngộ nghĩnh đuổi theo sau
Sương trắng rỏ đầu cành như giọt sữa
Tia nắng tía nháy hoài trong ruộng lúa
Núi uốn mình trong chiếc áo the xanh
Đồi thoa son nằm dưới ánh bình minh.

Người mua bán ra vào đầy cổng chợ
Con trâu đứng vờ dim hai mắt ngủ
Để lắng nghe người khách nói bô bô
Anh hàng tranh kĩu kịt quảy đôi bồ
Tìm đến chỗ đông người ngồi giở bán
Một thầy khoá gò lưng trên cánh phản
Tay mài nghiên hí hoáy viết thơ xuân
Cụ đồ nho dừng lại vuốt râu cằm
Miệng nhẩm đọc vài hàng câu đối đỏ
Bà cụ lão bán hàng bên miếu cổ
Nước thời gian gội tóc trắng phau phau
Chú hoa man đầu chít chiếc khăn nâu
Ngồi xếp lại đống vàng trên mặt chiếu
Áo cụ lí bị người chen sấn kéo
Khăn trên đầu đương chít cũng tung ra
Lũ trẻ con mải ngắm bức tranh gà
Quên cả chị bên đường đang đứng gọi
Mấy cô gái ôm nhau cười rũ rợi
Cạnh anh chàng bán pháo dưới cây đa
Những mẹt cam đỏ chót tựa son pha
Thúng gạo nếp đong đầy như núi tuyết
Con gà trống mào thâm như cục tiết
Một người mua cầm cẳng dốc lên xem.

Chợ tưng bừng như thế đến gần đêm
Khi chuông tối bên chùa văng vẳng đánh
Trên con đường đi các làng hẻo lánh
Những người quê lũ lượt trở ra về

Ánh dương vàng trên cỏ kéo lê thê
Lá đa rụng tơi bời quanh quán chợ.

Theo *Vũ Quần Phương. Thơ với lời bình*. Nxb. Giáo dục.

46. ANH THƠ

Tên thật là Vương Kiều Ân, sinh ngày 25.1.1921; quê gốc thị xã Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Anh Thơ làm thơ khá sớm và viết cho nhiều tờ báo ở Hà Nội: "Hà Nội báo", "Tiểu thuyết thứ năm", "Ngày nay", "Phụ nữ". Tập thơ "Bức tranh quê" được giải khuyến khích của Tự lực văn đoàn 1939, in thành sách 1941. Anh Thơ còn cho in tập văn xuôi "Răng đen" (1944) và hợp tác với các tác giả khác xuất bản hai tập thơ "Xưa" (1941), "Hương xuân" (1944).

Bà tham gia cách mạng từ năm 1945, làm công tác phụ nữ, văn hoá, tuyên truyền. Một số tác phẩm đã in sau năm 1945: "Kể chuyện Vũ Lăng" (1957), "Theo cánh chim câu" (1960), "Đảo ngọc" (1964), "Hoa dứa trắng" (1967), "Mùa xuân màu xanh", "Quê chồng" (1979); đã in tuyển tập và hồi kí đời văn "Từ bến Sông Thương".

Cùng với Đoàn Văn Cừ, Bàng Bá Lân, nữ thi sĩ Anh Thơ cũng hướng ngòi bút của mình về thế giới đồng quê yên bình và thân thuộc tự ngàn đời. Mỗi bài thơ của bà là một "Bức tranh quê" với những nét vừa thoáng đãng, rộng rãi, vừa chấm phá tinh tế. "Chiều xuân" là một bức tranh tươi tắn sắc màu và dập dìu sự sống.

CHIỀU XUÂN

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi...
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời.

Ngoài đường đê cỏ non tràn biếc cỏ
Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ;
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió,
Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa.

Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng,

Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra.
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm,
Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa.

(Bức tranh quê)

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 2.
Nxb. Khoa học xã hội.

47. NGUYỄN BÍNH

Nguyễn Bính sinh năm 1917 ở làng Thiệu Vinh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Nguyễn Bính đã đăng thơ trên báo "Ngày nay", "Tiểu thuyết thứ năm" và xuất bản nhiều tập thơ. Nguyễn Bính đem đến một tiếng nói riêng trong phong trào thơ mới. Thơ của ông viết về làng quê với những tình cảm đằm thắm, thi vị. Khác với Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ, Bàng Bá Lân, có xu hướng miêu tả những phong tục tập quán, và cảnh vật làng quê với bút pháp tả thật, Nguyễn Bính đi về phía những quan hệ tình cảm: tình yêu quê hương, cảnh vật và những cuộc đời chân chất mộc mạc nơi làng quê, những mối tình của trai gái. Tình yêu nhớ mong, hò hẹn và lỡ làng được diễn tả qua những câu thơ tình thiết tha giản dị, mang dáng dấp ca dao. Nguyễn Bính đã miêu tả cảnh sắc cũng như tâm trạng của nhân vật nơi làng quê với cái nhìn chân thực gắn bó và đôi lúc thi vị hoá. Trong thơ Nguyễn Bính có một hồn quê chân tình và một mạch tình cảm lãng mạn gắn với chuyện đời riêng tư của tác giả.

Sau Cách mạng tháng Tám ông đã có nhiều sáng tác thơ viết trong thời kì Kháng chiến chống Pháp và những năm đầu hoà bình lập lại.

Tác phẩm đã xuất bản: "Lỡ bước sang ngang" (1940), "Tâm hồn tôi" (Lê Cường, Hà Nội 1940), "Hương cố nhân" (Á Châu, Hà Nội, 1941), "Mây Tần" (1942), "Người con gái lầu hoa", "Mười hai bến nước" (1942), "Những dòng tâm huyết" (1936), "Nước giếng thơi" (1957), "Trả ta về" (1955), "Đêm sao sáng" (1962), "Tuyển tập Nguyễn Bính" (1984).

TƯƠNG TƯ

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông
Một người chín nhớ mười mong một người
Gió mưa là bệnh của trời
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.

Hai thôn chung lại một làng
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?
Ngày qua ngày lại qua ngày
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng
Bảo rằng cách trở đò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành
Nhưng đây cách một đầu đình
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...
Tương tư thức mấy đêm rồi
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?

Nhà em có một giàn giầu
Nhà anh có một hàng cau liên phòng
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

Theo *Tinh hoa thơ mới bình phẩm và suy ngẫm*. Nxb. Giáo dục.

48. TẾ HANH

Tế Hanh họ Trần, sinh ngày 20.6.1921 ở làng Đông Yên, phủ Bình Sơn, Quảng Ngãi (nay là Nghĩa Bình).

Đã xuất bản "Hoa niên" (1944), sinh ra trong một gia đình nhà Nho, Tế Hanh yêu thơ văn từ nhỏ. Tế Hanh làm thơ lúc đang đi học ở trường. Tập thơ "Nghẹn ngào" của Tế Hanh được giải thưởng khuyến khích của Tự lực văn đoàn. Tế Hanh xuất hiện muộn khi phong trào 1939 thơ mới đã đi vào chặng đường cuối. Những bài thơ của Tế Hanh được dư luận chú ý thường viết về cảnh những làng quê, một vùng quê làm nghề chài lưới hoặc chăn tằm dệt lụa.

Cái hay trong thơ Tế Hanh không phải chỉ là những bức tranh miêu tả sinh động cảnh vật bên ngoài, mà chủ yếu là tấm lòng của tác giả với quê hương. Từ "mảnh hồn làng" đến "lời con đường quê", ở đâu cũng đang lên tiếng nói thầm thì, thiết tha với mỗi người như lời dặn dò sâu xa của tình quê hương. Có người nói thơ

Tế Hanh mang dáng vẻ học trò. Đúng là những trang thơ được viết ra từ trên ghế nhà trường đã được nhiều người biết đến. Tế Hanh trong tuổi Hoa niên thật sự hồn nhiên. Tình yêu thiên nhiên còn trong sáng thiết tha, tình yêu đôi lứa đằm thắm vụng về. Nhưng sâu xa hơn, nhà thơ trẻ tuổi lúc này đã cảm nhận thấy một cái gì nặng nề đang đe doạ, đang như một lưới dày bủa giăng khắp nơi. Sự sống của quê hương hao mòn và khô héo dần trước những đổi thay của thời cuộc. Chiến tranh tàn phá, kinh tế khủng hoảng, làn sóng phong hoá giả tạo của thị thành tất cả đang làm cuộc sống mệt mỏi mất dần sinh lực. Thơ Tế Hanh bên cạnh chất lãng mạn thấm sâu trong nỗi buồn vu vơ, hoặc lặng lẽ là hình ảnh thật của cuộc đời gần gũi mà anh có điều kiện tiếp xúc. Những yêu thương hồn nhiên trong tuổi hoa niên nhường chỗ cho những cảm nghĩ sâu xa về cuộc đời. Chất suy nghĩ trong thơ ông không mang tính triết luận trừu tượng mà bộc lộ kín đáo bên trong hình ảnh và cảm xúc đặc biệt ở những bài trong tập thơ "Tìm lại" (1942-1944).

Sau Cách mạng tháng Tám, Tế Hanh có những đóng góp quan trọng với nhiều tác phẩm có giá trị trên các chặng đường thơ. Tác phẩm đã xuất bản "Hoa niên" (1944), "Gửi Miền Bắc" (1958), "Tiếng sóng" (1960), "Hai nửa yêu thương" (1963), "Khúc ca mới" (1966), "Đi suốt bài ca" (1970), "Theo nhịp tháng ngày" (1974), "Giữa những ngày xuân" (1977), "Con đường và dòng sông" (1980), "Bài ca sự sống" (1985), "Tuyển tập Tế Hanh" (1987).

QUÊ HƯƠNG

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới:
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng,
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá:
Chiếc thuyền nhẹ băng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang,
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.
"Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe"
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng,

Dân chài lưới, làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.
Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!

(Nghẹn ngào)

Theo *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 7. quyển 2.
Nxb. Khoa học xã hội.

49. THÂM TÂM

Thâm Tâm tên thật là Nguyễn Tuấn Trình sinh ngày 12.5.1917 tại Hải Dương mất ngày 18.8.1950.

Thâm Tâm làm thơ, viết truyện ngắn, kịch ngắn. Sáng tác của Thâm Tâm tập trung vào thời kì 1939-1945. Thơ Thâm Tâm có bản sắc riêng rõ nét khác với không khí thơ ca đắm đuối trong mộng mị, yêu đương của thời kì này, nhất là Vũ Hoàng Chương, Bích Khê, Đinh Hùng... Thơ Thâm Tâm có nhiều bài viết về tình yêu đôi lứa và tình cảm gia đình nhưng không lấy sự hưởng thụ và cái tôi làm đích của sự sáng tạo. Trong thơ ông ít có niềm vui sum họp. Những cảnh chia tay lên đường, niềm lưu luyến và lời hẹn ước nói lên một điều gì thật mới mẻ. Không khí ngột ngạt của cảnh đời hiện tại, ý thức nén lại những tình cảm riêng của người ra đi... đã tạo nên những đặc điểm riêng của thơ Thâm Tâm. Thơ Thâm Tâm có nhiều suy nghĩ mới mẻ nhưng không cầu kì khó hiểu. Những biến chuyển của xã hội theo trào lưu cách mạng ở thời kì này đã tác động sâu xa đến tác giả và tạo nên ở Thâm Tâm một hồn thơ đặc biệt.

TỐNG BIỆT HÀNH

Đưa người, ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt,
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?

Đưa người, ta chỉ đưa người ấy
Một giã gia đình, một dửng dưng...
- Li khách! Li khách! con đường nhỏ,
Chí nhớn chưa về bàn tay không,
Thì không bao giờ nói trở lại!
Ba năm, mẹ già cũng đừng mong.

Ta biết người buồn chiều hôm trước:
Bây giờ mùa hạ sen nở nốt,
Một chị, hai chị cũng như sen
Khuyên nốt em trai dòng lệ xót,
Ta biết người buồn sáng hôm nay:
Giời chưa mùa thu, tươi lắm thay,
Em nhỏ ngây thơ đôi mắt biếc
Gói tròn thương tiếc chiếc khăn tay...
Người đi? ừ nhỉ, người đi thực!
Mẹ thà coi như chiếc lá bay,
Chị thà coi như là hạt bụi,
Em thà coi như li rượu say.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 2. Nxb. Khoa học xã hội.

50. HỒ DZẾNH

Tên thật là Hà Triệu Anh sinh năm 1916. Sự pha trộn giữa hai dòng máu, bố Trung Quốc và mẹ Việt Nam không chỉ là chuyện huyết thống và lai lịch gia đình mà còn chi phối đến nhiều sáng tác của Hồ Dzếnh. Hồ Dzếnh viết văn xuôi và làm thơ. Tập truyện "Chân trời cũ" (1942) và thơ "Quê ngoại" (1943) gây được ấn tượng hơn cả. "Quê ngoại" biểu hiện hai mạch tình cảm chính, tình yêu quê hương đất nước và tình yêu lứa đôi. Hồ Dzếnh tuy chưa đi sâu vào chiều sâu của bản chất và đặc điểm dân tộc, nhưng ông muốn gởi tấm lòng mến yêu đến quê ngoại, miền đất quê hương đã tạo nên nhiều giá trị tinh thần riêng góp phần nuôi dưỡng tâm hồn và nguồn sáng tạo thi ca của tác giả. Hồ Dzếnh cũng bộc lộ nhiều cảm xúc đằm thắm và tình cảm trẻ trung trên mạch thơ tình, song ông chưa đem lại được gì thật mới mẻ, thậm chí có tứ thơ trùng lặp với nhiều bài thơ tình quen thuộc trong phong trào thơ mới. Có ý kiến cho rằng thơ tình của Hồ Dzếnh không thua kém thơ tình

của Xuân Diệu. Đây là một nhận xét thiếu khách quan. Tuy nhiên tác phẩm của ông cũng được ghi nhận như một tiếng nói riêng có phong vị trong văn chương thời 1930-1945.

CHIỀU

Trên đường về nhớ đầy
Chiều chậm đưa chân ngày
Tiếng buồn vang trong mây

Chim rừng quên cất cánh
Gió say tình ngây ngây
Có phải sầu vạn cổ
Chất trong hồn chiều nay?

Tôi là người lữ khách
Mầu chiều khó làm khuây
Ngỡ lòng mình là rừng
Ngỡ hồn mình là mây

Nhớ nhà châm điếu thuốc
Khói huyền bay lên cây...

Theo *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 2. Nxb. Khoa học xã hội.

51. TÚ MỠ (1900-1976)

Tú Mỡ tên thật là Hồ Trọng Hiếu sinh năm 1900 ở Hà Nội. Tú Mỡ có chân trong Tự lực văn đoàn nhưng cũng khác biệt về khuynh hướng.

Tập thơ "Dòng nước ngược" (1934) nhằm châm biếm, đả kích vào những trò lố lăng, xấu xa trong xã hội cũ từ những hủ tục đến chuyện mê tín dị đoan, đặc biệt là mặt trái của loại người tai to mặt lớn: tri huyện, tuần phủ, nghị viên... Ngòi bút Tú Mỡ chưa có một đối tượng đả kích rõ rệt, ông cũng không hiểu hết nguyên nhân gây nên những hiện tượng ngang trái trong xã hội và cách giải quyết các vấn đề đó. Thơ trào phúng của Tú Mỡ giàu hình ảnh nghệ thuật. Cách vận dụng ngôn ngữ có nhiều màu sắc linh hoạt. Trên văn đàn công khai, Tú Mỡ là cây bút trào phúng xuất sắc hơn cả.

Sau Cách mạng tháng Tám, Tú Mỡ làm thơ, viết chèo. Nhiều tác phẩm ca ngợi gương chiến đấu của quân dân và các anh hùng trong cuộc kháng chiến. Song sở trường hơn cả vẫn là bút pháp trào phúng để châm biếm đả kích địch. Tác phẩm chính đã xuất bản: "Dòng nước ngược" (1934), "Địch vận diễn ca" (1949), "Nụ cười chính nghĩa" (1958), "Bút chiến đấu" (1960), "Đòn bút" (1962), "Ông và cháu" (tập thơ cho thiếu nhi - 1970), "Thơ Tú Mỡ" (chọn lọc - 1971).

BẦU CỬ

Thiên hạ nôn nao họ rủ nhau:
Người ra ứng cử, kẻ đi bầu.
Phen này lắm cậu gia tài vỡ,
Mà chức "Ông dân" đã chắc đâu![1]

Họ kéo từng đàn xuống xóm hát,
Lu bù ngày ấy sang đêm khác
Phen này ông quyết xuống KT[2]
Mở tiệm cô đầu có lẽ phát.

Họ mời nhau chén tại cao lâu,
Thả cửa sâm banh với rượu Tầu.
Các chú phen này càng béo bở[3]
An Nam còn lắm cuộc đi bầu!

Lẳng lặng mà nghe họ diễn thuyết:
Công tâm công ích lời tâm huyết...
Phen này mở hiệu viết văn thuê
Dẫu chẳng làm giầu cũng đỡ kiết.

Họ quẳng tiền ra để cạnh tranh
Nghe đâu mỗi vé một "rồng xanh"[4]
Phen này có lẽ mưa ra bạc,
Mà nghị viện ta lắm phỗng sành!

1. Ông dân: đối lập với thường dân (ông dân biểu).
2. Xóm cô đầu Khâm Thiên ở Hà Nội.
3. Các chú - chú khách (người Việt Nam thường gọi người Hoa kiều là *chú khách*).
4. Tờ giấy bạc Đông Dương 5 đồng vẽ con rồng xanh.

Họ lại ra công làm quảng cáo
Đen ngòm cả cột mấy tờ báo
Chương trình dem đọc thật là kêu,
Thử nghĩ sau này ai nói láo.

Họ kể xấu nhau như hát hay,
Hàng rau, hàng cá cũng thua tài.
Phen này bào chế tha hồ đắt,
Thuốc tím cần mua để rửa tai[1].

Xem cuộc mua danh thực dữ dội,
Người hay, kẻ dở, trò thơm thối...
Quốc dân được lợi cuộc mua vui,
Chẳng phải mất tiền xem hát bội.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 2. Nxb. Khoa học xã hội.

"QUAN LỚN" XIN HÀNG

Hội tề, những đứa nịnh thần,
Tỏ lòng tôn kính thực dân tham tàn,
Thường kêu chúng nó bằng "quan"
Thực là trơ trẽn muôn vàn mỉa mai!
"Quan đồn", bụng phệ đã oai,
Lại còn "quan đội", "quan cai" cà mèng.
Cả thằng lính tẩy bẹt dem
Đều là quan tuốt, bí beng mới đời!
Các quan mũi lõ nực cười,
Xem chừng khoái chí được người ta tôn,
Nhất là "quan lính" (quan ôn!),
Mặc dầu "quan" chỉ giỏi môn cướp gà...!
Một hôm trên quãng đường xa,
Anh em du kích có ba bốn người

1. Thuốc sát trùng.

Đi tìm giặc, tối một nơi
Trong vùng chiếm đóng, phía ngoài Hưng Yên.
Núp chờ một lúc quả nhiên
Hai "quan lính" Pháp bước liền song song.
Quan đi kinh lí trong vùng,
Đâu có... gà vịt thời lùng về xơi.
Một anh du kích đứng ngoài:
"Lạy hai quan lớn", vái dài rất cung.
Hai quan mũi lõ nở phồng,
Mắt xanh híp lại, trong lòng hả hê.
Quan khen "tốt tốt, nhà quê"
Và cười che chở, mầu mè rất "quan"!
Anh "nhà quê" rõ khéo ngoan,
Các "quan" đi khỏi, khoan khoan lủi vào...
Và kêu gọi mấy đồng bào:
"Anh em nào hãy ra chào quan đi!"
Mấy anh đứng phục bụi kia
Nghe lời bạn gọi tức thì xông ra,
Giơ dao kề cổ quan nhà.
Các quan chẳng kịp kêu la, kinh hoàng,
Giơ tay cuống quýt, vội vàng:
"Thôi thôi! Quan lớn xin hàng! Thôi thôi!"
Anh em du kích phì cười.
Tước hai khẩu súng và lôi quan về...

23.4.1948

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

52. CHÍNH HỮU

Chính Hữu tên thật là Trần Đình Đắc, sinh ngày 15.12.1926, tại thành phố Vinh, Nghệ An. Học tú tài ở Hà Nội. Tham gia quân đội từ tháng 12.1946, làm cán bộ chính trị và bắt đầu sáng tác thơ từ đó. Ông từng làm cán bộ lãnh đạo văn nghệ quân đội và Hội Nhà văn Việt Nam. Ông được Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1 lần 2 ngày 13.11.1997).

Tác phẩm chính: "Đầu súng trăng treo" (1966), "Thơ Chính Hữu" (1997).

ĐỒNG CHÍ

Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.
Anh với tôi, đôi người xa lạ.
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,
Súng bên súng, đầu sát bên đầu,
Đêm rét chung chăn, thành đôi tri kỉ.
Đồng chí!
Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.
Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi.
Áo anh rách vai,
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

1947

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

NGỌN ĐÈN ĐỨNG GÁC

Trên đường ta đi đánh giặc
Ta về nam hay ta lên bắc,
Ở đâu
Cũng gặp
Những ngọn đèn dầu
Chong mắt
Đêm thâu.

Những ngọn đèn không bao giờ nhắm mắt
Như những tâm hồn không bao giờ biết tắt,
Như Miền Nam
Hai mươi năm
Không đêm nào ngủ được,
Như cả nước
Với Miền Nam
Đêm nào cũng thức...

Soi cho ta đi
Đánh trận trường kì
Đèn ta thắp niềm vui theo dõi
Đèn ta thắp những lời kêu gọi.

Đi nhanh đi nhanh
Chiến trường đã giục
Đầy núi đầy sông
Đèn ta đã mọc.

Trong gió trong mưa
Ngọn đèn đứng gác
Cho thắng lợi, nối theo nhau
Đang hành quân đi lên phía trước.

1965

Theo *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

53. NGUYỄN ĐÌNH THI

Nguyễn Đình Thi sinh ngày 20.12.1924 tại Luăng Prabăng (Lào) trong một gia đình viên chức, quê làng Vũ Thạnh (Hà Nội). Học trung học ở Hải Phòng, rồi về học ở Hà Nội. Tham gia phong trào yêu nước trong học sinh sinh viên từ 1941. Tham gia tổ chức Văn hoá cứu quốc, tham gia Quốc dân đại hội Tân Trào, chuẩn bị Tổng khởi nghĩa. Đại biểu Quốc hội khoá đầu tiên. Kháng chiến chống Pháp lên Việt Bắc, tham gia Ban Chấp hành hội Văn nghệ Việt Nam. Từ 1952-1954 gia nhập quân đội, dự nhiều chiến dịch. 1958-1989 là tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam. Hoạt

động văn nghệ khá đa dạng. Ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I. Ông mất ngày 18.4.2003 tại Hà Nội. Tác phẩm chính: Ca khúc: "Diệt phát xít", "Người Hà Nội"; Tiểu thuyết: "Vỡ bờ" (2 tập, 1960-1970); Truyện vừa: "Xung kích" (1952), "Vào lửa" (1967), "Mặt trận trên cao" (1968); Truyện ngắn: "Bên bờ Sông Lô" (1957); Kịch: "Con nai đen" (1961), "Hoa và Ngần" (1975), "Giấc mơ" (1983), "Tiếng sóng" (1985), "Hòn cuội" (1987), "Rừng trúc" (viết xong 1978); Thơ: "Người chiến sĩ" (1956), "Bài thơ Hắc Hải" (1958), "Dòng sông trong xanh" (1974), "Tia nắng" (1983), "Sóng reo" (2000); Tiểu luận phê bình: "Mấy vấn đề văn học" (1956-1958), "Công việc của người viết tiểu thuyết" (1966)...

ĐẤT NƯỚC

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa.

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.

Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha.

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa.
Nước chúng ta
Nước những người chua bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về.

Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều
Những đêm dài hành quân nung nấu
Bỗng hồn chồn nhớ mắt người yêu.

Từ những năm đau thương chiến đấu
Đã ngời lên nét mặt quê hương
Từ gốc lúa bờ tre hồn hậu
Đã bật lên những tiếng căm hờn.

Bát cơm chan đầy nước mắt
Bay còn giằng khỏi miệng ta
Thằng giặc Tây thằng chúa đất
Đứa đè cổ đứa lột da.

Xiềng xích chúng bay không khoá được
Trời đầy chim và đất đầy hoa
Súng đạn chúng bay không bắn được
Lòng dân ta yêu nước thương nhà.

Khói nhà máy cuộn trong sương núi
Kèn gọi quân văng vẳng cánh đồng
Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng.

Ngày nắng đốt theo đêm mưa giội
Mỗi bước đường mỗi bước hi sinh
Trán cháy rực nghĩ trời đất mới
Lòng ta bát ngát ánh bình minh.

Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Giũ bùn đứng dậy sáng loà.

1948-1955

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

LÁ ĐỎ

Gặp em trên cao lộng gió
Rừng lạ ào ào lá đỏ

Em đứng bên đường như quê hương
Vai áo bạc quàng súng trường

Đoàn quân vẫn đi vội vã
Bụi Trường Sơn nhoà trời lửa

Chào em em gái tiền phương
Hẹn gặp nhé giữa Sài Gòn...

1974

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

CHIA TAY TRONG ĐÊM HÀ NỘI

Tặng người bạn trẻ đi tiền tuyến

Em đi với anh trong đêm Hà Nội
Qua những phố hè quen thuộc yêu thương
Dọc hàng cây ánh đèn pha cuốn bụi
Từng đoàn xe cao xạ chạy rung đường.

Pháo đang bắn trời ngoại ô gió thổi
Đạn đỏ loè xa trong ánh trăng
Em đi bên anh tóc xoà bay rối
Nhỏ nhắn vai em khoác súng trường.

Nhìn em anh hãy còn bỡ ngỡ
Như sợ bất ngờ em biến đi đâu
Pháo vẫn bắn chân mây đầy chớp lửa
Anh lại nhìn em lòng xôn xao.

Trăng soi gương mặt nghìn yêu dấu

Ngày mai hai đứa đã hai nơi
Hai đầu đất nước trong giông bão
Cùng chung chiến đấu hai phương trời.

Đêm nay trong vườn hoa ngổn ngang ụ súng
Bên ven hồ lốm đốm trăng xanh
Nghe quanh ta đêm hè nóng bỏng
Mắt bồi hồi em đi bên anh.

Em đi với anh qua bến xe đông chật
Bao gia đình vội vã lúc ra đi
Em nhìn những mái nhà cao thấp
Đã bao lần thấy những cuộc chia li.

Kia xa xa một cụm đèn lấp lánh
Giữa trời đêm như đang vẫy đang chào
Chiếc máy bay ta lượn vòng nghiêng cánh
Bay qua vầng trăng điểm mấy ngôi sao.

Em nhìn bên dãy tường sập đổ
Xưởng thợ lò than vẫn rực hồng
Nhà máy vẫn rì rầm không ngủ
Lập loè đèn hàn điện bên sông.

Em đi với anh trên đê cao vắng
Một tiếng còi xe lửa huýt dài xa
Gió đưa khúc nhạc em yêu văng vẳng
"Mỗi tấc đất Hà Nội đượm thắm mãi lòng ta".

Trên gác nhỏ đèn dầu ai vẫn thức
Em vẫn đi và vẫn lắng yên
Có tiếng ru đứa trẻ nào khóc
Đêm đã khuya trong phố cũ êm đềm.

Anh nắm cánh tay em và đứng lại

Ôi anh không còn biết đang ở đâu
Em
Anh ôm chặt em và ôm cả khẩu súng trường bên vai em.

1967

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

54. HOÀNG CẦM

Hoàng Cầm (tên một vị thuốc đắng) là bút danh, tên thật là Bùi Tằng Việt. Sinh ngày 22.2.1922 tại Bắc Giang. Quê gốc ở thôn Lạc Thổ, xã Song Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh. Xuất thân trong một gia đình nhà Nho lâu đời. Ông có năng khiếu làm thơ từ nhỏ. Học đến tú tài rồi viết văn làm thơ. Tham gia cách mạng từ 1944 (trong tổ chức Đoàn thanh niên cứu quốc) gia nhập quân đội từ 1947, hoạt động văn nghệ cho đến năm 1955. Từ đó đến nay sống bằng ngòi bút.

Tác phẩm chính: Kịch thơ: "Kiều Loan" (1942), "Hận Nam quan" (1944), "Lên đường" (1944), "Tiếng hát Trương Chi" (1957). Thơ: "Bên kia Sông Đuống" (tập thơ, 1956), "Tiếng hát quan họ" (trường ca, 1956), "Mưa Thuận Thành" (tập thơ, 1991), "Về Kinh Bắc" (1959-1960, in 1994). Truyện thơ: "Men đá vàng" (1989).

BÊN KIA SÔNG ĐUỐNG

Em ơi ! Buồn làm chi
Anh đưa em về Sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì.

Sông Đuống trôi đi
Một dòng lấp lánh
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì.

Xanh xanh bãi mía bờ dâu
Ngô khoai biêng biếc
Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay.

Bên kia Sông Đuống

Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp
Quê hương ta từ ngày khủng khiếp
Giặc kéo lên ngùn ngụt lửa hung tàn
Ruộng ta khô
Nhà ta cháy
Chó ngộ một đàn
Lưỡi dài lê sắc máu.
Kiệt cùng ngõ thẳm bờ hoang
Mẹ con đàn lợn âm dương
Chia lìa đôi ngả
Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã
Bây giờ tan tác về đâu?

Ai về bên kia Sông Đuống,
Cho ta gửi tấm the đen
Mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên
Những hội hè đình đám
Trên núi Thiên Thai
Trong chùa Bút Tháp
Giữa huyện Lang Tài
Gửi về may áo cho ai.

Chuông chùa văng vẳng nay người ở đâu
Những nàng môi cắn chỉ quết trầu
Những cụ già phơ phơ tóc trắng
Những em sột soạt quần nâu
Bây giờ đi đâu... Về đâu...

Ai về bên kia Sông Đuống
Có nhớ từng khuôn mặt búp sen,
Những cô hàng xén răng đen
Cười như mùa thu toả nắng
Chợ Hồ, chợ Sủi người đua chen
Bãi Trầm Chỉ người giăng tơ nghễn lối

Những nàng dệt sợi
Đi bán lụa màu
Những người thợ nhuộm
Đồng Tỉnh, Huê Cầu
Bây giờ đi đâu... Về đâu...

Bên kia Sông Đuống
Mẹ già nua còm cõi gánh hàng rong
Dăm miếng cau khô
Mấy lọ phẩm hồng
Vài thếp giấy đầm hoen sương sớm...
Chợt lũ quỷ mắt xanh trừng trợn
Khua giầy đinh đạp gãy quán gầy teo
Xì xồ cướp bóc
Tan phiên chợ nghèo
Lá đa lác đác trước lều
Vài ba vết máu loang chiều mùa đông.

Chưa bán được một đồng
Mẹ già lại quẩy gánh hàng rong
Bước cao thấp bên bờ tre hun hút
Có con cò trắng bay vùn vụt
Lướt ngang dòng Sông Đuống về đâu?

Mẹ ta lòng đói dạ sầu
Đường trơn mưa lạnh mái đầu bạc phơ.

Bên kia Sông Đuống
Ta có đàn con thơ
Ngày tranh nhau một bát cháo ngô
Đêm líu ríu chui gầm giường tránh đạn
Lấy mẹt quây tròn
Tưởng làm tổ ấm
Trong giấc thơ ngây tiếng súng dồn tựa sấm
Ú ớ cơn mê

Thon thót giật mình
Bóng giặc dày vò những nét môi xinh.

Đã có đất này chép tội
Chúng ta không biết nguôi hờn.

Đêm buông xuống dòng Sông Đuống
- Con là ai ?- Con ở đâu về?

Hé một cánh liếp
- Con vào đây bốn phía tường che
Lửa đèn leo lét soi tình mẹ
Khuôn mặt bừng lên như dựng giăng
Ngậm ngụi tóc trắng đang thầm kể
Những chuyện muôn đời không nói năng.

Đêm đi sâu quá lòng Sông Đuống
Bộ đội bên sông đã trở về
Con bắt đầu xuất kích
Trại giặc bắt đầu run trong sương
Dao loé giữa chợ
Gậy lùa cuối thôn
Lúa chín vàng hoe giặc mất hồn.
Ăn không ngon
Ngủ không yên
Đứng không vững
Chúng mày phát điên.

Quay cuồng như xéo trên đống lửa
Mà cánh đồng ta còn chan chứa
Bao nhiêu nắng đẹp mùa xuân
Gió đưa tiếng hát về gần
Thợ cấy đánh giặc, dân quân cày bừa
Tiếng bà ru cháu buổi trưa
Chang chang nắng hạ võng đưa rầu rầu

"À ơi... cha con chết trận từ lâu
Con càng khôn lớn càng sâu mối thù"
Tiếng em cắt cỏ chiều xưa
Hiu hiu gió rét mịt mờ mưa bay
"Thân ta hoen ố vì mày
Hờn ta cùng với đất này dài lâu..."

Em ơi! Đừng hát nữa! Lòng anh đau
Mẹ ơi! Đừng khóc nữa! Dạ con sầu
Cánh đồng im phăng phắc
Để con đi giết giặc
Lấy máu nó rửa thù này
Lấy súng nó cầm chắc tay
Mỗi đêm một lần mở hội
Trong lòng con chim múa, hoa cười.

Vì nắng sắp lên rồi
Chân trời đã tỏ
Sông Đuống cuồn cuộn trôi
Để nó cuốn phăng ra bể
Bao nhiêu đồn giặc tơi bời
Bao nhiêu nước mắt
Bao nhiêu mồ hôi
Bao nhiêu bóng tối
Bao nhiêu nỗi đời.

Bao giờ về bên kia Sông Đuống
Anh lại tìm em
Em mặc yếm thắm
Em thắt lụa hồng
Em đi trẩy hội non sông
Cười mê ánh sáng muôn lòng xuân xanh.

Việt Bắc, tháng 4.1948.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

55. QUANG DŨNG

Quang Dũng tên thật Bùi Đình Dậu (tức Diệm). Sinh năm 1921, mất ngày 13.10.1988. Quê quán: làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội).

Trước cách mạng học ở trường làng rồi lên học ở Hà Nội. Từng làm nhạc công cho một gánh hát và làm gia sư. Tham gia cách mạng ngay sau ngày Tổng khởi nghĩa, làm phái viên Phòng Quân vụ Bắc Bộ, làm chính trị viên phó Đại đội vệ binh Khu II. 1947 gia nhập đội quân Tây Tiến với cấp bậc đại đội trưởng. Sau đó ít lâu chuyển sang làm trưởng tiểu ban văn nghệ thuộc Phòng Chính trị Bộ Tư lệnh Liên khu III. Hoạt động văn nghệ ở Liên khu III cho đến khi kết thúc cuộc Kháng chiến chống Pháp. Hoà bình lập lại làm biên tập viên báo Văn nghệ rồi biên tập viên Nhà xuất bản Văn học. Nghỉ hưu năm 1978. Ông được truy tặng Giải thưởng Nhà nước đợt I (2001).

Tác phẩm chính: "Bài thơ Sông Hồng" (thơ, 1956), "Rừng biển quê hương" (thơ, in chung, 1957), "Nhà đồi" (truyện, kí, 1970), "Gương mặt Hồ Tây" (truyện kí, in chung, 1984). "Mây đầu ô" (thơ, 1986), " Tuyển tập Quang Dũng" (2000)...

TÂY TIẾN

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi.

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người.

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.

Phù Lưu Chanh, 1948

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

56. HOÀNG TRUNG THÔNG

Hoàng Trung Thông (với các bút danh Đặc công, Bút châm, Hồng Vân) sinh ngày 5.5.1925 tại Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An, mất ngày 4.1.1993 tại Hà Nội. Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam và hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (1957). Hoàng Trung Thông tham gia cách mạng từ khi còn là học sinh tại Nghệ An. Cách

mạng tháng Tám (1945), ông tham gia cướp chính quyền ở địa phương. Ông đã đảm nhiệm các chức vụ: cán bộ Khu uỷ Liên khu IV, tỉnh uỷ viên Tỉnh uỷ Nghệ An, uỷ viên Tiểu ban Văn nghệ Trung ương, thư kí toà soạn của Hội Văn nghệ Việt Nam, giám đốc Nhà Xuất bản Văn học, vụ trưởng Vụ Văn nghệ Ban Tuyên huấn Trung ương, uỷ viên thường vụ Hội Nhà văn Việt Nam (khoá III), viện trưởng Viện Văn học, tổng biên tập Tạp chí Văn học. Ông được truy tặng Giải thưởng Nhà nước đợt I (2001).

Các tác phẩm đã xuất bản: Thơ: "Quê hương chiến đấu" (1965), "Đường chúng ta đi" (1960), "Đầu sóng" (1968), "Những cánh buồm" (1971), "Trong gió lửa" (1971), "Ôkê cuốn gói" (Thơ đả kích 1973), "Như đi trong mơ" (1977), "Hương mùa thơ" (1984), "Tiếng thơ không dứt" (1989), "Mời trăng" (1942). Ngoài ra, ông còn có tác phẩm văn xuôi: "Những ngày thu ở Liên Xô" (kí, 1983), và các tác phẩm tiểu luận phê bình: "Chặng đường mới văn học chúng ta" (1961), "Cuộc sống thơ, thơ cuộc sống" (1979).

BAO GIỜ TRỞ LẠI

Các anh đi
Ngày ấy đã lâu rồi
Xóm làng tôi còn nhớ mãi
Các anh đi
Bao giờ trở lại
Xóm làng tôi trai gái vẫn chờ mong.

Làng tôi nghèo
Nho nhỏ bên sông
Gió bấc lạnh lùng
Thổi vào mái rạ
Làng tôi nghèo
Gió mưa tơi tả,
Trai gái trong làng vất vả ngược xuôi.
Các anh về mái ấm nhà vui
Tiếng hát câu cười
Rộn ràng xóm nhỏ
Các anh về từng bừng trước ngõ
Lớp lớp đàn em hớn hở theo sau
Mẹ già bịn rịn áo nâu

Vui đàn con nhỏ rừng sâu mới về.

Từ lưng đèo
Dốc núi mù che
Các anh về
Xôn xao làng tôi bé nhỏ
Nhà lá đơn sơ,
Tấm lòng rộng mở.
Nồi cơm nấu dở
Bát nước chè xanh
Ngồi vui kể chuyện tâm tình bên nhau.

Anh giờ đánh giặc nơi đâu
Chiềng Vang, Vụ Bản hay vào Trị Thiên?
Làng tôi thắng lợi mùa chiêm
Lúa thêm xanh ngọn, khoai thêm thắm vồng
Giảm tô hai vụ vừa xong
Đêm đêm ánh đuốc dân công rực đường
Dẫu rằng núi gió, đèo sương
So anh máu nhuộm chiến trường thấm chi.

Bấm tay tính tuổi anh đi
Mẹ thường vẫn nhắc: biết khi nào về?
Lúa xanh xanh ngắt chân đê
Anh đi là để giữ quê quán mình
Cây đa, bến nước, sân đình
Lời thề nhớ buổi mít tinh lên đường
Hoa cau thơm ngát đầu nương
Anh đi là giữ tình thương dạt dào.

Các anh đi
Khi nào trở lại
Xóm làng tôi
Trai gái vẫn chờ mong...

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

57. VŨ CAO

Tên thật Vũ Hữu Chỉnh, sinh ngày 18.2.1922. Quê quán Liên Minh, Vụ Bản, Nam Định.

Ông hoạt động văn nghệ từ ngày đầu Kháng chiến chống Pháp. Ông từng làm chủ nhiệm tạp chí Văn nghệ quân đội, giám đốc Nhà xuất bản Hà Nội... Ông được nhận Giải thưởng Nhà nước đợt I (2001).

Tác phẩm chính: "Sớm nay" (thơ, 1962), "Đèo trúc" (thơ, 1973), "Núi đôi" (thơ, 1990), "Những người cùng làng" (truyện ngắn, 1959), "Em bé bên bờ sông Lai Vu" (truyện, 1960), "Từ một trận địa" (truyện ngắn, 1966)...

NÚI ĐÔI

Bảy năm về trước em mười bảy
Anh mới đôi mươi, trẻ nhất làng
Xuân Dục Đoài Đông hai cánh lúa
Bữa thì em tới bữa anh sang.

Lối ta đi giữa hai sườn núi
Đôi ngọn nên làng gọi núi Đôi
Em vẫn đùa anh: sao khéo thế
Núi chồng núi vợ đứng song đôi.

Bỗng cuối mùa chiêm quân giặc tới
Ngõ chùa cháy đỏ những thân cau
Mới ngỏ lời thôi đành lỗi hẹn
Đâu ngờ lúc đó mất tin nhau.

Anh vào bộ đội lên đông bắc
Chiến đấu quên mình năm lại năm
Mỗi bận dân công về lại hỏi
Ai người Xuân Dục núi Đôi chăng?

Anh nghĩ quê ta giặc chiếm rồi
Trăm nghìn căm uất bao giờ nguôi

Mỗi tin súng nổ vùng đai địch
Sương trắng người đi lại nhớ người.

Đồng đội có nhau thường nhắc nhở
Trung du làng nước vẫn chờ trông
Núi Đôi bốt dựng kề ba xóm
Em vẫn đi về những bến sông?

Náo nức bao nhiêu ngày trở lại
Lệnh trên ngừng bắn, anh về xuôi
Hành quân qua tắt đường sang huyện
Anh ghé thăm nhà thăm núi Đôi.

Mới đến đầu ao, tin sét đánh
Giặc giết rồi em, dưới gốc thông
Giữa đêm bộ đội vây đồn Thứa
Em sống trung thành, chết thuỷ chung.

Anh ngước nhìn lên hai dốc núi
Hàng thông, bờ cỏ, con đường quen
Nắng lụi bỗng dưng mờ bóng khói
Núi vẫn đôi mà anh mất em!

Dân chợ Phù Linh ai cũng bảo
Em còn trẻ lắm, nhất làng trong
Mấy năm cô ấy làm du kích
Không hiểu vì sao chẳng lấy chồng.

Từ núi qua thôn đường nghẽn lối
Xuân Dục Đoài Đông cỏ ngút đầy
Sân biến thành ao, nhà đổ chái
Ngổn ngang bờ bụi cánh dơi bay.

Cha mẹ dìu nhau về nhận đất
Tóc bạc thương từ mỗi gốc cau
Nứa gianh nửa mái, lều che tạm

Sương nắng khuây dần chuyện xót đau.

Anh nghe có tiếng người qua chợ:
Ta gắng mùa sau lúa sẽ nhiều
Ruộng thấm mồ hôi từng nhát cuốc
Làng ta rồi đẹp biết bao nhiêu!

Nhưng núi còn kia anh vẫn nhớ
Oán thù còn đó, anh còn đây
Ở đâu cô gái làng Xuân Dục?
Đã chết vì dân giữa đất này?

Ai biết tên em thành liệt sĩ
Bên những hàng bia trắng giữa đồng
Nhớ nhau anh gọi: em, đồng chí
Một tấm lòng trong vạn tấm lòng.

Anh đi bộ đội sao trên mũ
Mãi mãi là sao sáng dẫn đường
Em sẽ là hoa trên đỉnh núi
Bốn mùa thơm mãi cánh hoa thơm.

1956

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

58. BẰNG VIỆT

Nhà thơ Bằng Việt sinh ngày 15.6.1941. Quê gốc xã Chàng Sơn, Thạch Thất, Hà Tây (nay là Hà Nội). Tên thật là Nguyễn Việt Bằng. Năm 1965, tốt nghiệp Khoa Pháp lí, Trường Đại học tổng hợp Kiép, Liên Xô (cũ). Bằng Việt về công tác tại Viện Luật học (thuộc Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam). Sau đó, chuyển sang làm biên tập tại Nhà xuất bản Tác phẩm mới (Hội Nhà văn Việt Nam); Ông đã từng là tổng biên tập báo Người Hà Nội và tạp chí Diễn đàn văn nghệ, là thành uỷ viên Thành uỷ Hà Nội, phó chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, uỷ viên Ban chấp hành Hội Nhà văn (khoá V). Hiện là chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Hà Nội.

Tác phẩm chính đã xuất bản: các tập thơ "Hương cây - Bếp lửa" (thơ, in chung 1968), "Những gương mặt những khoảng trời" (1973), "Đất sau mưa" (1977), "Khoảng cách giữa lời" (1983), "Cát sáng" (1986), "Bếp lửa - Khoảng trời" (1988), "Phía nửa mặt trăng chìm" (1986), "Ném câu thơ vào gió" (2001), "Tuyển tập thơ" (2004). Ngoài ra Bằng Việt còn là dịch giả các tuyển tập thơ nước ngoài: "Lọ lem" (thơ Mozart), "Hãy nói bằng ngôn ngữ của tình yêu" (thơ Pritsos), "Thơ trữ tình thế giới thế kỉ XX" và biên soạn "Truyện danh nhân Mozart" (1978).

Ông đã được nhận giải nhất giải văn học nghệ thuật Hà Nội năm 1967 (bài thơ "Trở lại trái tim mình"), giải thưởng chính thức về dịch thuật văn học quốc tế và phát triển giao lưu văn hoá quốc tế do Quỹ hoà bình Liên Xô trao tặng năm 1982.

BẾP LỬA

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.

Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi
Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!

Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa
Tu hú kêu trên những cánh đồng xa
Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế
Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!
Mẹ cùng cha công tác bận không về
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc
Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?
Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi

Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh
Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh:
"Bố ở chiến khu, bố còn việc bố
Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!"
Rồi sớm rồi chiều gặp bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...

Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!

Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở
- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?

3.1969-9.1969

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

59. VŨ QUẦN PHƯƠNG

Nhà thơ Vũ Quần Phương sinh ngày 8.9.1940. Tên thật là Vũ Ngọc Chúc. Bút danh khác: Ngọc Vũ, Phương Viết. Quê gốc: Hải Trung, Hải Hậu, Nam Định. Tốt nghiệp Đại học Y khoa năm 1965. Từ 1972, chuyển ngành về công tác tại Ban Văn học, Đài Tiếng nói Việt Nam. Từ 1984 là biên tập viên Nhà xuất bản Văn học. Sau đó chuyển về công tác tại Hội Văn nghệ Hà Nội, từng là chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Hà Nội, tổng biên tập báo Người Hà Nội. Hiện công tác tại Hội Nhà văn Việt Nam.

Tác phẩm gồm: các tập thơ: "Cỏ mùa xuân" (in chung, 1964), "Hoa trong cây" (1977), "Những điều cùng đến" (1983), "Vầng trăng trong xe bò" (1988), "Vết thời gian" (1996), "Giấy mênh mông trắng" (2003) và các tập bình thơ: "Đọc thơ Hương Tích" (1985), "Thơ với lời bình" (1990, tái bản nhiều lần).

Vốn là bác sĩ, do năng khiếu và yêu văn học, Vũ Quần Phương chuyển sang hoạt động văn học và gắn bó gần như cả cuộc đời với văn chương. Ông thuộc thế hệ những cây bút trưởng thành trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước. Thơ Vũ Quần Phương ở hai thập niên đầu qua các tập: "Cỏ mùa xuân", "Hoa trong cây", "Những điều cùng đến" mang những đặc điểm chung của thơ chống Mỹ. Vốn nhạy cảm và một hồn thơ giàu cảm xúc, khi đến với mỗi vùng đất, mỗi con người, mỗi cảnh đời, nhà thơ đều có những xúc cảm hồn hậu chân thành: khi sôi nổi, hồ hởi, lúc sâu lắng, bồi hồi, khi bâng khuâng, thương cảm. Thơ Vũ Quần Phương giai đoạn đầu ghi nhận lại khá trung thực thế giới cảm xúc phong phú, đa dạng đó của nhà thơ trước cuộc đời. Thơ ông thường không ồn ào, gân cốt, cũng không rậm rạp, bộn bề sự kiện mà có độ lắng lọc cần thiết của cảm xúc và chiều sâu suy nghĩ. Hiện thực đời sống vào thơ Vũ Quần Phương, do vậy, thường không nguyên hình, nguyên dạng thô sượng, không trên bề nổi mà theo mạch chìm ấm nóng của cảm xúc. Giọng thơ ông thường bình dị, trầm tĩnh.

Những tập thơ tiếp nối: "Vầng trăng trong xe bò", "Vết thời gian" và "Giấy mênh mông trắng" đánh dấu một bước chuyển đáng kể trong thơ Vũ Quần Phương, đồng thời cũng mang ý nghĩa định hình những nét riêng trong phong cách thơ. Nghệ thuật thơ Vũ Quần Phương cũng nhuần nhuyễn, tinh tế hơn và có phần mực thước hơn đẩy sâu hơn về hướng suy tư, chiêm nghiệm. Phải vì thế, thơ ông có phần kĩ càng hơn trong việc lập ý lập tứ và tìm tòi con chữ.

Ngoài sáng tác, Vũ Quần Phương còn phê bình, giới thiệu thơ. Vốn am hiểu về thơ, về nghề và cũng khá tinh tế trong cảm thụ, tiếp nhận và phân tích thơ nên những bài bình thơ, giới thiệu thơ của Vũ Quần Phương có được độ tinh tế và hấp dẫn. Càng về cuối đời, Vũ Quần Phương càng say mê hơn với công việc bình và giới thiệu thơ. Đó cũng là một đóng góp đáng quý của ông trong việc đưa thơ về với công chúng, về với đời sống.

Nhiều năm hoạt động ở Hội Văn nghệ Hà Nội trong tư cách chủ tịch Hội Văn học và tổng biên tập báo Người Hà Nội, Vũ Quần Phương cũng đã có những đóng góp thiết thực gây dựng phong trào, đẩy mạnh hoạt động và sáng tác văn học của Hà Nội. Và Hà Nội cũng đã là một trong những nguồn mạch cảm hứng của thơ Vũ Quần Phương.

ĐỢI

Anh đứng trên cầu đợi em
Dưới chân cầu nước chảy ngày đêm
Ngày xưa đã chảy, sau còn chảy
Nước chảy bên lòng, anh đợi em.

Anh đứng trên cầu nắng hạ
Nắng soi bên ấy lại bên này
Đợi em. Em đến? Em không đến?
Nắng tắt còn anh đứng mãi đây.

Anh đứng trên cầu đợi em
Đứng một ngày đất lạ thành quen
Đứng một đời em quen thành lạ
Nước chảy... Kìa em, anh đợi em.

Theo *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

60. NGUYỄN KHOA ĐIỀM

Nguyễn Khoa Điềm sinh ngày 15.4.1943 tại thôn Ưu Điềm, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên; quê gốc là làng An Cựu, xã Thuỷ An, thành phố Huế. Hồi nhỏ học ở quê, năm 1955, Nguyễn Khoa Điềm tập kết ra Bắc, học tiếp chương trình phổ thông ở Trường Học sinh Miền Nam. Năm 1964, sau khi tốt nghiệp khoa văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, Nguyễn Khoa Điềm về Nam, tham gia cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Từ năm 1975, ông làm việc tại Huế, giữ một số chức vụ trong tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Việt Nam ở trung ương và địa phương; làm phó bí thư thường trực tỉnh uỷ Thừa Thiên Huế; tham gia lãnh đạo các cơ quan văn nghệ ở trung ương và địa phương. Từ năm 1994, ông ra Hà Nội, lần lượt nhận các nhiệm vụ như phó tổng thư kí rồi tổng thư kí Hội Nhà văn; thứ trưởng rồi bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin; Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam. Hiện nay ông là đại biểu Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, uỷ viên Bộ Chính trị, bí thư Trung ương Đảng, trưởng Ban Tư tưởng văn hoá Trung ương.

Tác phẩm của Nguyễn Khoa Điềm gồm có tập kí "Cửa thép" (1971) và các tập

thơ: "Đất ngoại ô" (1972), "Mặt đường khát vọng" (1974), "Đất và khát vọng" (1984), "Ngôi nhà có ngọn lửa ấm" (1986), "Thơ Nguyễn Khoa Điềm" (1990). Ông nhận giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 1987 cho tập "Ngôi nhà có ngọn lửa ấm" và nhận giải thưởng Nhà nước năm 2001.

ĐẤT NƯỚC

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
Đất Nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa..." mẹ thường hay kể
Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc
Tóc mẹ thì bới sau đầu
Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn
Cái kèo, cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng
Đất Nước có từ ngày đó...

Đất là nơi anh đến trường
Nước là nơi em tắm
Đất Nước là nơi ta hò hẹn
Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm
Đất là nơi "con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc"
Nước là nơi "con cá ngư ông móng nước biển khơi"
Thời gian đằng đẵng
Không gian mênh mông
Đất là nơi chim về
Nước là nơi rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng.

Những ai đã khuất
Những ai bây giờ
Yêu nhau và sinh con đẻ cái
Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau
Hằng năm ăn đâu, làm đâu

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ
Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước
Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn to lớn
Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày thơ mộng
Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...

Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu.
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái.
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại.
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương.
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm.
Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút, non Nghiên.
Con cóc, con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trạng, Bà Đen, Bà Điểm
Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha.
Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta....

Em ơi em hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm Đất Nước
Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta
Cần cù làm lụng.
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi cái cùng con
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh

Nhiều người đã trở thành anh hùng
Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ
Nhưng em biết không
Có biết bao người con gái, con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.
Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng,
Họ truyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi,
Họ truyền giọng điệu của mình cho con tập nói,
Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân,
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái,
Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm,
Có nội thù thì vùng lên đánh bại.
Để Đất Nước này là Đất Nước của nhân dân
Đất Nước của nhân dân,
Đất Nước của ca dao thần thoại
Dạy anh biết "yêu em từ thuở trong nôi",
Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội.
Biết trồng tre đợi ngày thành gậy,
Đi trả thù mà không sợ dài lâu.

Ôi nhưng dòng sông bắt nước từ đâu
Mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát,
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác,
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi.
Người dạy ta nghèo ăn cháo ăn rau,
Biết ăn ớt để đánh lừa cái lưỡi,
Cái cuốc, con dao, đánh lừa cái tuổi,
Chén rượu đánh lừa cơn mỏi, cơn đau,
Con nộm nang tre đánh lừa cái chết,
Đánh lừa cái rét là ăn miếng trầu,
Đánh lừa thuồng luồng xăm mình xăm mặt,
Đánh lừa thằng giặc là chuyện Trạng Quỳnh.

Nhưng lạ lùng thay, nhân dân thông minh
Không hề lừa ta dù ca dao, cổ tích.
Ta lớn lên bằng niềm tin rất thật
Biết bao nhiêu hạnh phúc có trên đời
Dẫu phải khi cay đắng dập vùi
Rằng cô Tấm cũng về làm hoàng hậu,
Cây khế chua có đại bàng đến đậu,
Chim ăn rồi trả ngọn ngọt cho ta
Đất đai cỗi cằn thì người sẽ nở hoa
Hoa của đất, người trồng cây dựng cửa
Khi ta đến gõ lên từng cánh cửa
Thì tin yêu ngay thẳng đón ta vào
Ta nghẹn ngào, Đất Nước Việt Nam ơi!...

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

61. LÊ ANH XUÂN (1940-1968)

Lê Anh Xuân, tên khai sinh Ca Lê Hiến. Sinh ngày 5.6. 1940 tại Châu Thành, Bến Tre. Tập kết ra Bắc (1954) và học Đại học Tổng hợp Sử tại Hà Nội. Về Miền Nam chiến đấu và hi sinh ngày 24.5.1968 tại vùng ven Sài Gòn. Ông được truy tặng Giải thưởng Nhà nước đợt I (2001).

Tác phẩm chính: "Tiếng gà gáy" (1965), "Có đâu như ở Miền Nam" (in chung, 1968), "Nguyễn Văn Trỗi" (1968), "Hoa dừa" (1971), "Thơ Lê Anh Xuân" (tuyển thơ, 1981). Ngoài ra tác giả còn có tập văn xuôi "Giữ đất" (1966). Giải nhì cuộc thi thơ tạp chí Văn nghệ 1961 với bài "Nhớ mưa quê hương".

DÁNG ĐỨNG VIỆT NAM

Anh ngã xuống đường băng Tân Sơn Nhất
Nhưng Anh gượng đứng lên tì súng trên xác trực thăng
Và Anh chết trong khi đang đứng bắn
Máu Anh phun theo lửa đạn cầu vồng.

Chợt thấy Anh giặc hốt hoảng xin hàng
Có thằng sụp xuống chân Anh tránh đạn

Bởi Anh chết rồi, nhưng lòng dũng cảm
Vẫn đứng đàng hoàng nổ súng tiến công.

Anh tên gì hỡi Anh yêu quý
Anh vẫn đứng lặng im như bức thành đồng
Như đôi dép dưới chân Anh dẫm lên bao xác Mỹ
Mà vẫn một màu bình dị, sáng trong
Không một tấm hình, không một dòng địa chỉ
Anh chẳng để lại gì cho riêng Anh trước lúc lên đường
Chỉ để lại cái dáng đứng Việt Nam tạc vào thế kỉ
Anh là chiến sĩ giải phóng quân.

Tên Anh đã thành tên đất nước
Ơi Anh giải phóng quân
Từ dáng đứng của Anh giữa đường băng Tân Sơn Nhất
Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân.

3.1968

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

62. LÂM THỊ MỸ DẠ

Lâm Thị Mỹ Dạ sinh ngày 18.9.1949. Quê quán: Lệ Thuỷ, Quảng Bình.

Tác phẩm chính: "Trái tim sinh nở" (thơ, 1974), "Bài thơ không năm tháng" (thơ, 1983), "Hái tuổi em đầy tay" (thơ, 1989), "Để tặng một giấc mơ" (thơ, 1998). Giải nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ (1973). Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam (1981-1983). Giải A của Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam (1998).

KHOẢNG TRỜI, HỐ BOM

Chuyện kể rằng: em cô gái mở đường
Để cứu con đường đêm ấy khỏi bị thương
Cho đoàn xe kịp giờ ra trận
Em đã lấy tình yêu Tổ quốc của mình thắp lên ngọn lửa.
Đánh lạc hướng thù hứng lấy luồng bom...

Đơn vị tôi hành quân qua con đường mòn
Gặp hố bom nhắc chuyện người con gái
Một nấm mồ, nắng ngời bao sắc lá,
Tình yêu thương bồi đắp cao lên...

Tôi nhìn xuống hố bom đã giết em
Mưa đọng lại một khoảng trời nho nhỏ
Đất nước mình nhân hậu
Lấy nước trời xoa dịu vết thương đau.

Em nằm dưới đất sâu
Như khoảng trời đã nằm yên trong đất
Đêm đêm; tâm hồn em toả sáng
Những vì sao ngời chói, lung linh.
Có phải thịt da em mềm mại, trắng trong
Đã hoá thành những làn mây trắng
Và ban ngày khoảng trời ngập nắng
Đi qua khoảng trời em - Vầng dương thao thức
Hỡi mặt trời, hay chính trái tim em trong ngực soi cho tôi
Ngày hôm nay bước tiếp quãng đường dài?

Tên con đường là tên em gửi lại
Cái chết em xanh khoảng trời con gái
Tôi soi lòng mình trong cuộc sống của em.

Gương mặt em, bạn bè tôi không biết
Nên mỗi người có gương mặt em riêng.

Theo *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

63. PHAN THỊ THANH NHÀN

Phan Thị Thanh Nhàn, tên thật cũng là bút danh. Sinh ngày 9.8.1943. Quê xã Tứ Liên, huyện Từ Liêm, Hà Nội (nay là phường Tứ Liên, quận Tây Hồ, Hà Nội). Thuở nhỏ học tại Hà Nội. Tốt nghiệp đại học ngành báo chí. Từng làm phóng viên báo Hà Nội Mới, phó tổng biên tập báo Người Hà Nội, phó chủ tịch thường trực Hội

Liên hiệp văn học nghệ thuật Hà Nội, phó chủ tịch thường trực Hội Nhà văn Hà Nội. Giải nhì cuộc thi thơ tuần báo Văn nghệ (1969), giải thưởng Hội Văn nghệ Hà Nội (1980-1984).

Tác phẩm chính: Thơ: "Tháng giêng hai" (in chung, 1970), "Hương thầm" (1973), "Chân dung người chiến thắng" (1977), "Bông hoa không tặng" (1987), "Nghiêng về anh" (1992); Truyện: "Xóm đê ngày ấy" (1977), "Hoa mặt trời" (1977).

HƯƠNG THẦM

Cửa sổ hai nhà cuối phố
Không hiểu vì sao không khép bao giờ
Đôi bạn ngày xưa học cùng một lớp
Cây bưởi sau nhà ngan ngát hương đưa.

Giấu một chùm hoa trong chiếc khăn tay
Cô gái ngập ngừng sang nhà hàng xóm
Bên ấy có người ngày mai ra trận

Họ ngồi im không biết nói năng chi
Mắt chợt tìm nhau rồi lại quay đi
Nào ai đã một lần dám nói?

Hoa bưởi thơm cho lòng bối rối
Anh không dám xin
Cô gái chẳng dám trao
Chỉ mùi hương dầm ấm thanh tao
Không giấu được cứ bay dịu nhẹ

Cô gái như chùm hoa lặng lẽ
Nhờ hương thơm nói hộ tình yêu
(Anh vô tình anh chẳng biết điều
Tôi đã đến với anh rồi đấy...)

Rồi theo từng hơi thở của anh
Hương thơm ấy thấm sâu vào lồng ngực

Anh lên đường
Hương sẽ theo đi khắp

Họ chia tay
Vẫn chẳng nói điều gì
Mà hương thầm thơm mãi bước người đi.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

64. NGUYỄN DUY

Tên thật là Nguyễn Duy Nhuệ, sinh ngày 7.12.1948, tại xã Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá. Nhưng toàn bộ tuổi thơ sống và học hành tại Đò Lèn, huyện Hà Trung. Từ năm 1965 đã tham gia chiến đấu, làm tiểu đội trưởng dân quân trực chiến khu vực Hàm Rồng, Thanh Hoá. Năm 1965, nhập ngũ tại Bộ Tư lệnh thông tin, lính đường dây, tham gia chiến đấu tại các chiến trường Khe Sanh - Đường Chín – Nam Lào. Ra khỏi chiến trường trở về học ngành ngữ văn Đại học Tổng hợp Hà Nội. Từ năm 1976, chuyển khỏi quân đội về làm báo "Văn nghệ giải phóng". Từ năm 1977 đến nay, làm đại diện thường trú của tuần báo "Văn nghệ" của Hội Nhà văn tại các tỉnh phía nam. Giải nhất cuộc thi thơ tuần báo "Văn nghệ" (1973), tặng thưởng loại A về thơ của Hội Nhà văn Việt Nam (1985) cho tập "Ánh trăng".

Tác phẩm chính: đã in 10 tập thơ, 3 tập bút kí, 1 tiểu thuyết... trong đó có các tập "Cát trắng" (thơ, 1973), "Ánh trăng" (thơ, 1984), "Nhìn ra bể rộng trời cao" (bút kí,1985), "Khoảng cách" (tiểu thuyết, 1987), "Mẹ và em" (thơ, 1987), "Đãi cát tìm vàng" (1987), "Quà tặng" (thơ, 1990), "Về" (thơ, 1994), "Vợ ơi" (thơ, 1995), "Bụi" (thơ, 1997).

TRE VIỆT NAM

Tre xanh
Xanh tự bao giờ?
Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh.

Thân gầy guộc, lá mong manh,
Mà sao nên luỹ nên thành tre ơi?

Ở đâu tre cũng xanh tươi
Cho dù đất sỏi đất vôi bạc màu?
Có gì đâu, có gì đâu,
Mỡ màu ít chất dồn lâu hoá nhiều.
Rễ siêng không ngại đất nghèo,
Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù.

Vươn mình trong gió tre đu,
Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành.
Yêu nhiều nắng nỏ trời xanh,
Tre xanh không đứng khuất mình bóng râm.

Bão bùng thân bọc lấy thân,
Tay ôm, tay níu, tre gần nhau thêm.
Thương nhau tre không ở riêng,
Luỹ thành từ đó mà nên hỡi người.

Chẳng may thân gãy cành rơi,
Vẫn nguyên cái gốc truyền đời cho măng.
Nòi tre đâu chịu mọc cong,
Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường.

Lưng trần phơi nắng phơi sương,
Có manh áo cộc, tre nhường cho con.
Măng non là búp măng non,
Đã mang dáng thẳng thân tròn của tre.
Năm qua đi, tháng qua đi,
Tre già măng mọc, có gì lạ đâu.
Mai sau,
Mai sau,
Mai sau...
Đất xanh tre mãi xang màu tre xanh.

(1970-1972)

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

65. TRẦN ĐĂNG KHOA

Sinh ngày 26.4.1958 tại thôn Điên Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Hiện sinh sống tại Hà Nội. Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (1977).

Trần Đăng Khoa từng là lính hải quân và là học viên Trường Sĩ quan lục quân. Anh đã tốt nghiệp Trường Viết văn Nguyễn Du và Viện Văn học thế giới mang tên Goócky (Cộng hoà Liên bang Nga). Hiện Trần Đăng Khoa tiếp tục phục vụ trong quân đội và là biên tập viên của tờ tạp chí "Văn nghệ quân đội". Anh được nhận Giải thưởng Nhà nước đợt I (2001).

Được mệnh danh là "thần đồng" thơ từ khi mới 7, 8 tuổi. Tập thơ đầu tiên ra mắt bạn đọc "Từ góc sân nhà em" (Nxb. Kim Đồng) khi Khoa mới lên 10 tuổi. Hiện nay, ngoài sáng tác thơ Khoa còn viết phê bình văn học. Thơ Khoa được dịch và giới thiệu ở một số nước trên thế giới. Các tác phẩm ra mắt bạn đọc: "Từ góc sân nhà em" (thơ, 1968), " Góc sân và khoảng trời" (thơ tái bản lần thứ 20 năm 1995), "Thơ Trần Đăng Khoa" (tập I, 1970), "Khúc hát người anh hùng" (trường ca, 1979), "Trường ca trừng phạt" (thơ, 1973), "Trường ca giông bão" (thơ, 1983), "Thơ Trần Đăng Khoa" (tập II, 1983), "Bên cửa sổ máy bay" (thơ, 1986), "Chân dung và đối thoại" (1998, tái bản nhiều lần), "Người thường gặp" (năm 2001).

HẠT GẠO LÀNG TA

Kính tặng chú Xuân Diệu

Hạt gạo làng ta
Có vị phù sa
Của sông Kinh Thầy
Có hương sen thơm
Trong hồ nước đầy
Có lời mẹ hát
Ngọt bùi đắng cay...

Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba

Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy...

Hạt gạo làng ta
Những năm bom Mỹ
Trút trên mái nhà
Những năm cây súng
Theo người đi xa
Những năm băng đạn
Vàng như lúa đồng
Bát cơm mùa gặt
Thơm hào giao thông...

Hạt gạo làng ta
Có công các bạn
Sớm nào chống hạn
Vục mẻ miệng gàu
Trưa nào bắt sâu
Lúa cao giáp mặt
Chiều nào gánh phân
Quang trành quết đất.

Hạt gạo làng ta
Gửi ra tiền tuyến
Gửi về phương xa

Em vui em hát
Hạt vàng làng ta...

1969

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8.
Nxb. Khoa học xã hội.

66. HỮU THỈNH

Hữu Thỉnh tên thật là Nguyễn Hữu Thỉnh. Ông sinh ngày 15.2.1942 tại quê gốc là xã Duy Phiên, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học năm 1963, Hữu Thỉnh nhập ngũ, tham gia chiến đấu trong binh chủng xe tăng. Chiến tranh kết thúc, Hữu Thỉnh về học ở Trường Sáng tác quân đội, thuộc Tổng Cục chính trị và Trường Viết văn Nguyễn Du. Sau khi tốt nghiệp, Hữu Thỉnh về tạp chí "Văn nghệ quân đội", làm trưởng ban thơ và làm phó tổng biên tập tạp chí. Từ năm 1990, Hữu Thỉnh đã từng tham gia Ban Chấp hành, làm phó tổng thư kí hội. Hiện nay ông là tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam, đại biểu Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tác phẩm chính: "Âm vang chiến hào" (in chung -1976), "Đường tới thành phố" (1985), "Khi bé Hoa ra đời" (in chung), "Thư mùa đông" (1994), "Trường ca biển" (1994), "Thơ Hữu Thỉnh" (1998). Các giải thưởng chính: Giải thưởng thơ của báo "Văn nghệ", các năm 1973, 1975-1976; Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 1980 cho trường ca "Đường tới thành phố", và năm 1995 cho tập thơ "Thư mùa đông"; Giải thưởng Nhà nước năm 2001.

PHAN THIẾT CÓ ANH TÔI

Anh không giữ cho mình dù chỉ là ngọn cỏ
Đồi thì rộng anh không vuông đất nhỏ
Đất và trời Phan Thiết có anh tôi.

Chính ở đây anh thấy biển lần đầu
Qua cửa hầm
Sau những ngày vượt dốc
Biển thì rộng căn hầm quá chật
Khẽ trở mình cát đổ trắng hai vai

Trong căn hầm mùi thuốc súng mồ hôi
Tim anh đập không sao ghìm lại được
Gió nồng nàn hơi nước
Biển như một con tàu sắp sửa kéo còi đi.
Những ngôi sao tìm cách sáng về khuya
Những người lính mở đường đi lấy nước

Họ lách qua những cánh đồi tháng chạp
Trong đoàn người dò dẫm có anh tôi
Biển ùa ra xoắn lấy mọi người
Vì yêu biển mà họ thành sơ hở
Anh tôi mất sau loạt bom toạ độ
Mất chỉ còn cách nước một vài gang.

Anh ở đây mà em mãi đi tìm
Em hi vọng để lấy đà vượt dốc
Tân Cảnh
Sa Thầy
Đắc Pét
Đắc Tô

Em đã qua những cơn sốt anh qua
Em dã gặp trận mưa rừng anh gặp
Vẫn không ngờ có một trưa Phan Thiết
Em một mình đứng khóc ở sau xe.

Cánh rừng còn kia trận mạc còn kia
Vài bước nữa thì tới đường số Một
Vài bước nữa
Thế mà
Không thể khác
Biển màu gì thăm thẳm lúc anh đi.

Em chưa hay cánh đồi ấy tên gì
Nhưng em biết ngày ngày anh vẫn đứng
Anh chưa biết đã tan cơn báo động
Chưa biết tin nhà không nhận ra em.
Không nằm trong nghĩa trang
Anh ở với đồi anh xanh vào cỏ

Cỏ ở đây thành nhang khói của nhà mình
Đồi ở đây cũng là con của mẹ
Lo liệu trong nhà dồn xuống vai em

Tiếng còi xe Phan Thiết bước vào đêm
Đèn thành phố soi người đi câu cá
Anh không ngủ người đi câu không ngủ
Biển đêm đêm trò chuyện với hai người.
Cứ thế từng ngày Phan Thiết có anh tôi.

1981

(Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8)

67. PHẠM TIẾN DUẬT

Tên thật là Phạm Tiến Duật, sinh ngày 14.1.1941. Quê ở thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ. Thuở bé học ở quê. Sau khi tốt nghiệp Đại học sư phạm Hà Nội, ngành văn năm 1964, gia nhập quân đội, vào chiến trường chống Mỹ, vừa làm chiến sĩ trên tuyến đường Trường Sơn, vừa làm thơ. Đoạt giải nhất cuộc thi thơ của tuần báo "Văn nghệ" của Hội Nhà văn Việt Nam. Hiện làm tổng biên tập tạp chí "Diễn đàn văn nghệ" của Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Ông được nhận Giải thưởng Nhà nước đợt I (2001).

Tác phẩm chính: "Vầng trăng – quầng lửa" (thơ, 1970), "Ở hai đầu núi" (thơ, 1981), "Thơ một chặng đường" (tập tuyển, 1994), "Nhóm lửa" (thơ, 1996), "Tiếng bom và tiếng chuông chùa" (1997), "Vừa làm vừa nghĩ" (2003).

TRƯỜNG SƠN ĐÔNG TRƯỜNG SƠN TÂY

Cùng mắc võng trên rừng Trường Sơn
Hai đứa ở hai đầu xa thẳm
Đường ra trận mùa này đẹp lắm
Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây.

Một dãy núi mà hai màu mây
Nơi nắng nơi mưa, khí trời cũng khác
Như anh với em, như Nam với Bắc
Như đông với tây một dải rừng liền.

Trường Sơn Tây anh đi, thương em
Bên ấy mưa nhiều, con đường gánh gạo

Muỗi bay rừng già cho dài tay áo
Rau hết rồi, em có lấy măng không?

Em thương anh bên tây mùa đông
Nước khe cạn, bướm bay lèn đá
Biết lòng anh say miền đất lạ
Chắc em lo đường chấn bom thù.

Anh lên xe, trời đổ cơn mưa
Cái gạt nước xua đi nỗi nhớ;
Em xuống núi nắng về rực rỡ
Cái nhành cây gạt mối riêng tư.

Đông sang tây không phải đường thư:
Đường chuyển đạn và đường chuyển gạo
Đông Trường Sơn, cô gái "ba sẵn sàng" xanh áo
Tây Trường Sơn bộ đội áo màu xanh.

Từ nơi em gửi đến nơi anh
Những đoàn quân trùng trùng ra trận
Như tình yêu nối lời vô tận
Đông Trường Sơn nối Tây Trường Sơn.

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

68. NGUYỄN MỸ

Nguyễn Mỹ sinh ngày 21.2.1935, tại thôn Trung Lương, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Đây cũng chính là quê hương của nhà thơ. Năm 1951 Nguyễn Mỹ vào bộ đội, chiến đấu trên chiến trường Nam Trung Bộ. Năm 1954 tập kết ra Bắc. Năm 1957 bắt đầu làm thơ, cuối năm 1958 được in bài thơ đầu tiên; năm 1964, với sự xuất hiện của "Cuộc chia li màu đỏ", Nguyễn Mỹ bắt đầu được công chúng yêu thơ đón nhận với tình cảm mến mộ.

Ông trở về Nam năm 1968 và hi sinh ngày 16.5.1971 bên dòng sông Dakta thuộc huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Tác phẩm chính: "Thơ Nguyễn Mỹ" 1993.

CUỘC CHIA LI MÀU ĐỎ

Đó là cuộc chia li chói ngời sắc đỏ
Tươi như cánh nhạn lai hồng
Trưa một ngày sắp ngả sang đông
Thu, bỗng nắng vàng lên rực rỡ
Tôi nhìn thấy một cô áo đỏ
Tiễn đưa chồng trong nắng vườn hoa.
Chồng của cô sắp sửa đi xa,
Cùng đi với nhiều đồng chí nữa.
Chiếc áo đỏ rực như than lửa
Cháy không nguôi trước cảnh chia li.
Vườn cây xanh và chiếc nón kia
Không dấu nổi tình yêu cô rực cháy,
Không che được nước mắt cô đã chảy,
Những giọt long lanh, nóng bỏng, sáng ngời
Chảy trên bình minh đang hé giữa làn môi.
Và rạng đông đã bừng trên nét mặt
- Một rạng đông với màu hồng ngọc -
Cây si xanh gọi họ đến ngồi
Trong bóng rợp của mình, nói tới ngày mai

Ngày mai sẽ là ngày sum họp
Đã toả sáng. Những tâm hồn cao đẹp!
Nắng vẫn còn ngời trên những mắt lá si
Và người chồng ấy đã ra đi...

Cả vườn hoa đã ngập tràn nắng xế
Những cánh hoa đỏ vẫn còn rung nhè nhẹ
Gió nói tôi nghe những tiếng thì thào
"Khi Tổ quốc cần, họ biết sống xa nhau..."
Nhưng tôi biết cái màu đỏ ấy
Cái màu đỏ như cái màu đỏ ấy

Sẽ là bông hoa chuối đỏ tươi
Trên đỉnh dốc cao vẫy gọi đoàn người:
Sẽ là ánh lửa hồng trên bếp
Một làng xa giữa đêm gió rét...
Nghĩa là màu đỏ ấy theo đi
Như không hề có cuộc chia li...

9.1964

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*,
tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

NHỮNG BÀI THƠ HAY TÁC ĐỘNG TỚI VĂN HỌC HÀ NỘI

69. NGUYỄN KHUYẾN

Nguyễn Khuyến (vốn tên là Thắng), hiệu là Quế Sơn, tổ tiên vốn là người xứ Nghệ, nhưng từ cuối thế kỉ XVIII, đã định cư tại thôn Vị Hạ, làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Xuất thân từ một gia đình có nhiều người đỗ đạt, ông nội đỗ tiến sĩ, ông thân sinh đỗ ba khoá tú tài, nhưng nhà nghèo, cuộc sống khá chật vật. Được đi học khá sớm, năm 17 tuổi, Nguyễn Khuyến đã vác lều chõng đi thi, đỗ đầu kì thi hương (giải nguyên -1867), hỏng một kì thi hội, khoa sau đỗ đầu kì thi hội (hội nguyên -1871) rồi thi đình cũng đỗ đầu nên được gọi là Tam Nguyên Yên Đổ (người đỗ đầu ba khoa thi thi hương, thi hội, thi đình, quê tại làng Yên Đổ). Nguyễn Khuyến đã được triều đình trọng dụng, trải qua nhiều chức vụ: đốc học Thanh Hoá, án sát Nghệ An, bố chánh Quảng Ngãi, toản tu Quốc sử quán... Vào khoảng đầu những năm 80 thế kỉ XIX, ông được tiến cử làm tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, nhưng tình thế nước nhà lúc đó khá rối ren, triều đình Huế một mực nhượng bộ hoài trước sự lấn tới của thực dân Pháp, quan lại phần lớn dốt nát, tham nhũng, ươn hèn, biết rằng có ở lại cũng khó có thể làm được gì nhiều cho dân cho nước nên Nguyễn Khuyến đã cương quyết chối từ và cuối cùng lấy cớ đau mắt nặng, xin cáo quan về làng (năm 1884), sau hơn mười năm vất vả trong chốn quan trường.

Thơ văn của Nguyễn Khuyến (cả Hán lẫn Nôm) phần lớn đều được sáng tác trong thời kì ông đã lui về với làng xóm ruộng vườn, được tập hợp lại trong "Quế Sơn thi tập". Là một sĩ phu xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, vốn ôm hoài bão "trí quân trạch dân" nhưng lại phải sống giữa buổi giao thời, mắt nhìn chủ quyền đất nước mất dần vào tay ngoại bang, chính quyền thực dân dần dần củng cố được vị thế, việc đời tình người bày ra lắm cảnh éo le, trái tai gai mắt mà bản thân thì tự cảm thấy là "lực bất tòng tâm", Nguyễn Khuyến đã mượn những vần thơ bình dị để dãi bày tâm tư tình cảm của mình, khi thiết tha sâu lắng, khi trào phúng mỉa mai.

TỰ THUẬT

Tháng ngày thấm thoắt tựa chim bay,
Ông ngẫm mình ông, nghĩ cũng hay.
Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ?
Răng long ngày trước hãy còn đây.
Câu thơ được chửa, thưa rằng được,
Chén rượu say rồi, nói chửa say.
Kẻ ở trên đời lo lắng cả,
Nghĩ ra ông sợ cái ông này.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

TRỞ VỀ VƯỜN CŨ

Vườn Bùi chốn cũ,[1]
Năm mươi năm[2] lụ khụ lại về đây.
Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây,
Thú khâu hác lâm tuyền[3] âu cũng thế.
Bành Trạch[4] cầm xoang ngâm trước ghế,
Ôn công[5] rượu nhạt chuốc chiều xuân.
Ngọn gió đông ngoảnh lại lệ đầm khăn,
Tính thương hải tang điền[6] qua mấy lớp?
Người chớ giận Lỗ hầu chẳng gặp[7].
Như lơ phơ tóc trắng lại làm chi?
Muốn về sao chẳng về đi(*)!

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

---

1. *Vườn Bùi*: xứ Vườn Bùi, thôn Vị Hạ, xã Yên Đổ, quê hương nhà thơ (nay thuộc Hà Nam).
2. Nhà thơ cáo quan về làng vào năm 1884, lúc đó đã năm mươi tuổi.
3. *Khâu hác lâm tuyền*: khe hang gò đống, suối rừng (nơi ẩn cư, xa lánh chốn phồn hoa).
4. Tức Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn, từng làm chức huyện lệnh huyện Bành Trạch (tỉnh Giang Tây, Trung Quốc) sau vì không chịu được cái cảnh khúm núm cúi luồn ở chốn quan trường nên từ quan về vui thú điền viên.
5. *Ôn công*: Tư Mã Quang đời Tống, khi bị buộc phải nghỉ việc quan vì bất đồng ý kiến với tể tướng Vương An Thạch, tuy bề ngoài chỉ thấy uống rượu tiêu sầu nhưng trong lòng không ngừng nghĩ đến việc dân việc nước. Sau lại được vời ra làm tể tướng.
6. *Thương hải tang điền*: biển xanh nương dâu, ý nói: việc đời đổi thay.
7. Nhắc lại chuyện Mạnh Tử chẳng gặp Lỗ hầu (Lỗ Bình Công) để bàn việc trị quốc an dân.

KHÓC DƯƠNG KHUÊ[1]

Bác Dương thôi đã thôi rồi
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta
Nhớ từ thuở đăng khoa[2] ngày trước,
Lúc sớm khuya tôi bác cùng nhau.
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời.
Cũng có lúc chơi nơi dặm khách,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo.
Có khi từng gác cheo leo,
Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang[3]
Cũng có lúc rượu ngon cùng nhắp,
Chén quỳnh tương[4] ăm ắp bầu xuân.
Có khi bàn soạn câu văn
Biết bao đông bích[5] điển phần[6] trước sau.
Buổi dương cửu[7] cùng nhau hoạn nạn,
Phận đẩu thăng[8] chẳng dám tham trời.
Bác già tôi cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là.
Muốn đi lại tuổi già thêm nhác,
Trước ba năm gặp bác một lần,
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can[9]
Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày

1. Bạn của nhà thơ, người làng Vân Đình, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông, đỗ tiến sĩ Mậu Thìn (năm 1868) qua đời năm 1902.
2. Thi đỗ.
3. Điệu đàn.
4. Rượu ngon.
5. Phòng đọc sách, phòng học, nơi chứa sách.
6. Sách kinh điển của nho gia.
7. Thời buổi loạn lạc nhiễu nhương.
8. Thời xưa, lương quan lại tính bằng thóc, đong bằng đấu (đẩu), thưng (thăng).
9. *Chưa can*: chưa hề gì; chưa sao cả; vẫn khoẻ mạnh tinh tường.

Làm sao bác vội về[1] ngay.
Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời
Ai chả biết chán đời là phải,
Sao vội vàng đã mải lên tiên.
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua
Câu thơ nghĩ dắn đo chẳng viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa?
Giường kia treo những hững hờ[2],
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn[3]
Bác chẳng ở dẫu van chẳng ở,
Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương.
Tuổi già hạt lệ như sương[4]
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan[5]

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

HỘI TÂY

Kìa hội thăng bình[6] tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo.
Bà quan tênh nghếch xem bơi trải,

1. Theo quan niệm xưa: "Sinh kí tử quy" (sống gửi, thác về); Ý nói: qua đời.

2. Trần Phồn thời Hán có bạn thân là Từ Trĩ; Trần Phồn là quan lớn, nhưng đối với Từ Trĩ là dân thường lại rất mực quý trọng, trong tư dinh có đặt cái giường nhỏ, khi Từ Trĩ đến chơi thì mời ngồi lên giường đó; Từ Trĩ về, Trần Phồn cho treo giường đó lên, không cho ai ngồi.

3. Theo sách *Liệt tử*, Bá Nha là người giỏi đàn, Chung Tử Kỳ là người sành nghe đàn. Bá Nha đánh đàn, nghĩ tới núi cao, Tử Kỳ liền khen: "Cao vòi vọi như núi Thái Sơn"; Bá Nha nghĩ tới sông nước, Tử Kỳ liền khen: "Mênh mông như Trường Giang, Hoàng Hà...". Về sau, khi Chung Tử Kỳ qua đời; Bá Nha liền cất đàn đi, cho rằng trên đời này không còn ai hiểu nổi tiếng đàn của mình nên không gảy nữa.

4. Hạt lệ như sương: Nước mắt tuổi già ít như sương sớm đọng thành hạt nhỏ trên lá.

5. Khi Dương Khuê mất, Nguyễn Khuyến có làm bài thơ viếng: "*Văn đồng niên Vân Đình tiến sĩ Dương thượng thư*", bằng chữ Hán và bài diễn nôm trên đây.

6. Hội thăng bình: ngày hội mừng Cách mạng tư sản Pháp thành công (ngày 14.7, thường được gọi theo tiếng Tây là ngày Cát-tó duy-dê!). Vào ngày này, chính quyền thực dân tổ chức lễ mừng, bày ra nhiều trò chướng mắt: liếm chảo, chạy bị, leo cột bôi mỡ (cột mỡ)... để lấy ít tiền treo giải.

Thằng bé lom khom nghé hát chèo.
Cậy sức cậy đu nhiều chị nhún,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ cho vui thế,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

TIẾN SĨ GIẤY[1]

I

Rõ chú hoa man[2] khéo vẽ trò,
Bởn ông mà lại dứ thằng cu.
Mày râu mặt đó chừng bao tuổi,
Giấy má nhà bay đáng mấy xu?
Bán tiếng mua danh thây lũ trẻ,
Bảng vàng bia đá vẫn nghìn thu.
Hỏi ai muốn ước cho con cháu,
Nghĩ lại đời xưa mấy kiếp tu.

II

Cũng cờ cũng biển cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghè có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng[3],
Nét son điểm rõ mặt văn khôi[4].
Chiếc thâu xiên áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh thế mới hời.
Ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh choẹ,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

1. Hằng năm, vào tết Trung thu, người ta thường mua cho trẻ em một thứ đồ chơi cốt nan phủ giấy, làm theo hình người, cũng có xiêm mũ mãng cân đai chỉnh tề, khuôn mặt sáng sủa khôi ngô, ngồi trên ghế cao có lọng xanh che, có cờ có biển vua ban, gọi là "ông tiến sĩ giấy" nhằm khuyến khích lòng ham học, lập công danh của trẻ em.
2. Chú hoa man: người làm hàng mã, làm đồ chơi trẻ em cốt nan phủ giấy...
3. Giáp bảng: bảng ghi tên người đỗ đại khoa (học vị tiến sĩ).
4. Văn khôi: người tài giỏi bậc nhất trong làng văn chương.

THU ẨM[1]

Năm gian lều cỏ thấp le te,
Ngõ tối: đêm khuya đóm lập loè.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làm ao lóng lánh bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay[2], hay chả mấy,
Độ năm ba chén đã say nhè.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

THU ĐIẾU[3]

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối[4] buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

THU VỊNH[5]

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc[6] lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,

1. Mùa thu uống rượu.
2. Hay: tài, giỏi, hay rượu: thích uống rượu, tài uống rượu; uống (rượu) được.
3. Mùa thu câu cá.
4. Tựa gối, tựa cằm vào đầu gối.
5. Vịnh mùa thu.
6. Cành tre, cành trúc thon nhỏ vươn cao trông như cần câu.

Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào[1]

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

70. TRẦN TẾ XƯƠNG

Trần Tế Xương, thường được gọi là Tú Xương, sinh ngày 10 tháng 8 năm Canh Ngọ, đổi chiếu với dương lịch là ngày 5.9.1870 tại làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định (Nay thuộc thành phố Nam Định). Thuở nhỏ, ông được đi học sớm và học hành khá chăm chỉ thông minh, nhưng về đường khoa hoạn thì quả thực là quá long đong. Kể từ khoa thi năm Ất Dậu (1885) khi Tú Xương mới mười lăm tuổi, ông đã dự thi tám khoa tất cả (Mậu Tý -1888; Tân Mão -1891; Giáp Ngọ -1894; Đinh Dậu -1897; Canh Tý -1900; Quý Mão -1903; Bính Ngọ -1906), rút cục, công phu mười năm đèn sách, tám lần lều chõng như vậy mà chỉ đỗ được tú tài (khoa Giáp Ngọ - 1894). Văn hay, chữ tốt chỉ tội phạm trường quy nên không sao đỗ lên được. Với chế độ khoa cử thời xưa, đỗ tú tài chưa đủ tiêu chuẩn để ra "phò vua, giúp nước, an dân" bằng con đường xuất chính (ra làm quan).

LỄ XƯỚNG DANH KHOA ĐINH DẬU[2]

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà[3]
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ[4]
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa.

1. Ông Đào: Đào Nguyên Minh, danh sĩ đời Tấn, vì không chịu nổi cảnh gò bó quỵ luỵ chốn quan trường nên đã bỏ về vui thú điền viên. Bài *Quy khứ lai từ* (nói về chuyện từ quan về với ruộng vườn) của ông được truyền tụ rất rộng rãi, được coi là một kiệt tác xưa nay.

2. Đinh Dậu: năm 1897.

3. Trường thi Nam Định và trường thi Hà Nội cũng thi chung (từ năm Bính Tuất -1886).

4. Lọ: lọ nước uống, cùng với lều, chõng, tráp, ống quyển... là đồ lề của các sĩ tử khi vào trường thi.

Cờ kéo rợp trời, quan sứ[1] đến,
Váy lê quét đất, mụ đầm ra.
Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

GIỄU NGƯỜI THI ĐỖ

Một dàn thằng hỏng đứng mà trông,
Nó đỗ khoa này[2] có sướng không!
Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

HÁT TUỒNG

Nào có ra chi một lũ tuồng,
Cũng hò cũng hét cũng y uông.
Dẫu rằng dối được đàn con trẻ,
Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

NĂM MỚI CHÚC NHAU

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cối,
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang,
Đứa thời mua tước đứa mua quan.

1. Quan sứ: quan công sứ, chức quan đầu tỉnh do người Pháp đảm nhiệm, trông coi việc cai trị trong cả tỉnh.

2. Khoa này: khoa thi năm Đinh Dậu (1897) (Xem bài "*Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu*").

Phen này ông quyết đi buôn lọng,
Vừa chửi vừa la vẫn đắt hàng.

Nó lại mừng nhau cái sự giàu.
Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu?
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu.

Nó lại mừng nhau sự lắm con,
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

ĐI HÁT MẤT Ô

Đêm qua anh đến chơi đây,
Giầy, chân anh dận, ô, tay anh cầm.
Rạng ngày sang trống canh năm,
Anh dậy, em hãy còn nằm trơ trơ.
Hỏi ô, ô mất bao giờ,
Hỏi em, em cứ ậm ờ không thưa.
Sợ khi rày gió mai mưa,
Lấy gì đi sớm về trưa với tình!

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

SÔNG LẤP[1]

Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai.
Nằm nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò!

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học xã hội.

1. *Sông Lấp:* tức sông Vị Hoàng.

THƯƠNG VỢ

Quanh năm buôn bán ở mom sông[1]
Nuôi đủ năm con với một chồng[2]
Lặn lội thân cò khi quãng vắng[3]
Eo sèo mặt nước buổi đò đông[4]
Một duyên hai nợ âu đành phận[5]
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc[6],
Có chồng hờ hững cũng như không.

Theo *Văn học 11*- Nxb. Giáo dục.

ĐẤT VỊ HOÀNG

Có đất nào như đất ấy không?
Phố phường tiếp giáp với bờ sông[7]
Nhà kia lỗi phép con khinh bố,
Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng.

---

1. *Mom sông*: doi đất nhô ra sông. Đây là doi đất chỗ sông Vị Hoàng (lúc chưa bị lấp) gặp sông Nam Định, ở phía bắc thành phố. Xưa là bến sông buôn bán tấp nập bậc nhất Nam Định, bà Tú thường ra đây buôn gạo.

2. *Năm con*: ông bà được cả thảy tám người con, nhưng lúc này mới có năm (bốn trai, một gái).

3. *Thân cò*: ca dao thường lấy con cò làm biểu tượng về người phụ nữ Việt Nam truyền thống vất vả, tần tảo, chịu thương chịu khó ("Con cò lặn lội bờ sông..."; "Con cò mà đi ăn đêm"). Câu này còn có bản chép "Lặn lội thân cò nơi quãng vắng".

4. *Eo sèo*: Lời tiếng kì kèo, cáu bẳn, có khi cãi cọ (nơi bến sông bãi chợ đông người).

5. *Duyên nợ*: (căn) duyên là khái niệm của nhà Phật, chỉ quan hệ nhân (kiếp trước) quả (kiếp sau) của đời người. Xưa cho rằng vợ chồng lấy nhau là do căn nguyên vô hình nào đó từ trước, nếu tốt đẹp là *duyên* (may mắn), trái lại thì là *nợ* (nợ nần). Chú ý cách nói trong câu thơ: *duyên* có *một* mà *nợ* đến những *hai*. *Âu đành:* thôi đành (tiếng cổ). *Âu đành phận:* thôi đành cam chịu số phận.

6. *Bạc:* mỏng, bạc bẽo. Vợ chồng hoặc trai gái yêu nhau mà xử tệ với nhau thì gọi là *bạc*.

7. Chiếm Nam Định, thực dân Pháp mở rộng phố cũ, lập phố mới. Con sông Vị Hoàng bị lấn dần rồi lấp hẳn. Làng Tú Xương bỗng "xoay ra phố", kéo theo bao đổ vỡ về đạo lí, nếp sống và bản chất con người.

Keo cú người đâu như cứt sắt[1]
Tham lam chuyện thở rặt hơi đồng[2]
Bắc Nam hỏi khắp người bao tỉnh,
Có đất nào như đất ấy không?

Theo *Văn học 11* - Nxb. Giáo dục.

71. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822-1888)

Nguyễn Đình Chiểu sinh ở làng Tân Khánh, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, trong một gia đình nhà Nho, cha người Thừa Thiên, mẹ người Gia Định. Năm 1843, ông đỗ tú tài, năm 1846 ra Huế thi nhưng đến năm 26 tuổi thì bị mù trong khi trở về Gia Định chịu tang mẹ. Sau đó ông mở trường dạy học và làm thuốc ở Bình Vi; từ đó nhân dân thường gọi ông là Đồ Chiểu.

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà Nho yêu nước, ông muốn làm nên sự nghiệp lớn "phò đời giúp nước". Bị mù, không toại nguyện, Nguyễn Đình Chiểu đã gửi gắm tất cả nguyện vọng, mơ ước của mình trong "Truyện Lục Vân Tiên", viết trước ngày thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ.

Khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định và triều đình Huế cắt đất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, Nguyễn Đình Chiểu rất căm phẫn, ông rút về Ba Tri, thuộc tỉnh Bến Tre, tiếp tục dạy học và ở đó cho đến khi chết. Ông hưởng ứng phong trào kháng Pháp của nhân dân Nam Kỳ dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước như đốc binh Là, Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Phan Tòng, Nguyễn Trung Trực, v.v.. Nguyễn Đình Chiểu đem ngòi bút yêu nước và chính nghĩa của ông ra phục vụ cuộc đấu tranh anh dũng của đồng bào Nam Kỳ suốt trong hơn hai mươi năm. Ông sáng tác nhiều thơ, hịch, văn tế ("Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", "Văn tế Trương Định"...) và mấy truyện bằng thơ ngụ ý yêu nước, chống ngoại xâm như "Dương Từ – Hà Mông", "Ngư tiều vấn đáp".

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ lớn nhất của Miền Nam trong nửa cuối thế kỉ XIX. Ông đã phản ánh trong văn thơ cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân trong suốt thời kì đầu cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Thơ văn của ông, ngoài tư tưởng chính nghĩa, nhân đạo, yêu nước, còn có một giá trị hiện thực nhất định. Nghệ thuật của ông có nhiều tính chất nhân dân.

---

1. *Cứt sắt:* tạp chất thải ra khi nung sắt. Nghĩa bóng: chỉ sự keo kiệt bủn xỉn.

2. *Hơi đồng:* hơi bám của đồng tiền đúc bằng đồng ngày trước. Nghĩa bóng: hơi hướng, sức mạnh của đồng tiền, vừa lạnh giá vừa tanh tưởi.

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC[1]

Súng giặc đất rền;

Lòng dân trời tỏ.

Mười năm công vỡ ruộng, chưa ắt còn, danh nổi như phao;

Một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất, tiếng vang như mõ.

Nhớ linh xưa:

Côi cút làm ăn;

Toan lo nghèo khổ.

Chưa quen cung ngựa:

Đâu tối trường nhung[2].

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm;

Tập khiên[3], tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Tiếng phong hạc[4] phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa;

Mùi tinh chiên[5] vấy vá đã ba năm, ghét thói mạt như nhà nông ghét cỏ!

Bữa thấy bòng bong[6] che trắng lốp, muốn tới ăn gan;

Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

Một mối xa thư[7] đồ sộ, há để ai chém rắn, duổi hươu;

Hai vầng nhật nguyệt chói loà, đâu dung lũ treo dê, bán chó.

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình;

---

1. Cần Giuộc: quận Cần Giuộc, nay thuộc tỉnh Chợ Lớn, trong trận này (14.12.1861), theo công văn của tuần phủ Đỗ Quang thì nghĩa binh chết 27 người; theo Huỳnh Tịnh Của là 15 người.

2. Trường nhung: chiến trường.

3. Khiên: mộc

4. Phong hạc: lấy ở câu *phong thanh hạc lệ, thảo mộc giai binh,* ý nói hồi hộp lo sợ, nghe tiếng gió thổi, hạc kêu, thấy cây cỏ cũng tưởng là quân giặc tiến đánh.

5. Mùi tinh chiên: mùi tanh hôi của chó dê.

6. Bòng bong: sợi tre vót ra mà nó rối lại. Đây tác giả muốn chỉ những lều vải trắng của lính Pháp.

7. Xa thư: xe cộ và chữ viết, do chữ: *xa đồng quỹ, thư đồng văn* ở sách *Trung dung*, nghĩa là xe cộ cùng một khổ, chữ viết cùng một văn tự, nói sự thống nhất trong một chế độ, sự cộng đồng trong thiên hạ. Câu này ý nói: đất nước ta là của toàn dân, không để cho kẻ nào xâm chiếm, như Lưu Bang (chém rắn) cướp ngôi nhà Tần (nhà Tần mất nước ví như để sổng con hươu).

Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ[1].

Khá thương thay!

Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, theo vòng ở lính diễn binh;

Chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.

Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn;

Chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi[2];

Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu nón gõ[3].

Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;

Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ!

Chi nhọc quan quản gióng trống kì trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang người chém ngược, làm cho mã tà ma ni[4] hồn kinh;

Bọn hè trước lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Những lăm lòng nghĩa lâu dùng;

Đâu biết xác phàm vội bỏ.

Một chắc sa trường rằng chữ hạnh[5], nào hay da ngựa bọc thây;

Trăm năm âm phủ ấy chữ quy, nào đợi gươm hùm treo mộ[6].

Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng;

Nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng luỵ nhỏ.

Chẳng phải án cướp án gian đầy tới, mà vì binh[7] đánh giặc cho cam tâm;

Vốn không giữ thành giữ luỹ bỏ đi, mà hiệu lực theo quân cho đáng số.

Nhưng nghĩ rằng:

---

1. Đoạn kình, bộ hổ: chém cá kình, bắt hổ.

2. Bao tấu, bầu ngòi: túi đựng đạn, túi đựng thuốc nổ.

3. Dao tu, nón gõ: dao lưỡi dài và nón của lính bằng tre.

4. Mã tà, ma ni: mã tà, theo tiếng Mã Lai là lính cảnh sát, ma ni: lính thuộc địa của Tây Ban Nha, mộ ở Phi Luật Tân (Ma ni là thủ đô Phi Luật Tân), hồi đó Phi Luật Tân còn là thuộc địa của Tây Ban Nha.

5. Chữ hạnh: chữ may.

6. Gươm hùm treo mộ: một nghĩa sĩ đời Chiến quốc, không thoả được chí mình, khi chết giặn con treo cây gươm trên mộ để tỏ chí khí. Theo *Sử ký:* Quý Trát treo tặng thanh gươm báu trên mộ vua Từ, vì trước đây vua Từ ý muốn xin và Quý Trát ý muốn tặng. Nếu dùng điển này, ý câu văn sẽ là: cái chết quá vội vàng, người chết chẳng kịp xem mong ước rồi có được thoả mãn hay không.

7. Vì binh: bắt làm lính.

Tấc đất ngọn rau ân chúa, tài bồi cho nước nhà ta;
Bát cơm manh áo nợ đời, mắc mớ chi ông cha nó?
Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương;
Vì ai xui đồn luỹ tan tành, xiêu mưa ngã gió.
Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương[1] xô bàn độc, thấy lại thêm buồn;
Sống làm chi ở lính mã tà, mót rượu chát ngậm bánh mì, nghe càng thêm hổ.
Thà thác mà đặng câu địch khái[2], về theo tổ phụ cũng vinh;
Hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.
Ôi thôi thôi!
Chùa Tân Thạnh[3] năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm;
Đồn Lang Sa một khắc đặng trả hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ.
Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong liêu;
Não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.
Ôi!
Một trận khói tan;
Nghìn năm tiết rỡ.
Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé, làm cho bốn phía mây đen;
Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu một phường con đỏ?
Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen;
Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.

Sống đánh giặc thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia;

Sống thờ vua thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã đành rành, một chữ ấm[4] đủ đền công đó.

Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân;

Cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ[5].

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 6. Nxb. Khoa học xã hội.

---

1. Vùa hương: bình hương.
2. Địch khái: căm thù quân địch.
3. Chùa Tân Thạnh: một ngôi chùa giặc Pháp chiếm đóng và biến thành vị trí quân sự.
4. Chữ ấm: những người có công lao, con được ban phẩm chức (tử ấm).
5. Thiên dân, vương thổ: dân của trời, đất của vua, ý nói: người dân sống trên đất nước của mình, đó là quyền thiêng liêng thế mà chống lại quân cướp nước, phải hi sinh tính mệnh.

72. TẢN ĐÀ (1889-1939)

Tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, quê làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Ông xuất thân trong một gia đình phong kiến quan lại, theo đòi việc học hành chữ Hán từ thuở nhỏ và đã hai phen lều chõng đi thi nhưng không đỗ. Sau ông bỏ thi và nhanh chóng chuyển sang cầm cây bút sắt để sáng tác văn chương Quốc ngữ. Ông từng viết cho "Nam phong tạp chí" làm chủ bút "Hữu Thanh", mở "Tản Đà thư điếm", sáng lập "An Nam tạp chí", viết "Đông Pháp thời báo", dịch thuật... có thể nói là hoạt động văn học của Tản Đà rất đa dạng, ông viết đủ loại: làm thơ, viết tiểu thuyết, truyện ngắn, tản văn, một chút ít triết học, luân lí, sử học, cả sách giáo khoa, dịch thuật chú giải văn bản... nhưng trong tâm trí độc giả đương thời, Tản Đà trước hết là một thi sĩ. Với sự ra đời của những tập thơ như "Khối tình con I" (1916), "Khối tình con II" (1918), "Thơ Tản Đà" (1925), "Khối tình con III" (1923),... Tên tuổi Tản Đà đã sáng chói trên thi đàn đặc biệt là vào những năm 20 của thế kỉ XX, trước khi phong trào thơ mới bắt đầu. Nhưng làm nên sự nghiệp văn chương của ông còn phải kể đến những tác phẩm văn xuôi đặc sắc như "Giấc mộng con" (1917), "Giấc mộng con II" (1923) - có thể xem là những tập du kí viễn tưởng; "Giấc mộng lớn" (1929) - tập tự truyện; "Thần tiên" (1919); "Trần ai tri kỉ" (1924), "Thề non nước" (1932) - những truyện ngắn; "Nhàn tưởng" (1928) - tản văn...

THỀ NON NƯỚC

Nước non lặng một lời thề
Nước đi, đi mãi không về cùng non.
Nhớ lời nguyện nước thề non
Nước đi chưa lại non còn đứng không.
Non cao những ngóng cùng trông
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày
Xương mai một nắm hao gầy
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương
Trời tây ngả bóng tà dương
Càng phơi vẻ ngọc nét vàng phôi pha.
Non cao tuổi vẫn chưa già
Non thời nhớ nước, nước mà quên non!
Dù cho sông cạn đá mòn

Còn non còn nước hãy còn thề xưa
Non cao đã biết hay chưa
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn
Nước non hội ngộ còn luôn
Bảo cho non chớ có buồn làm chi
Nước kia dù hãy còn đi
Ngàn dâu xanh tốt, non thì cứ vui
Nghìn năm giao ước kết đôi
Non non nước nước không nguôi lời thề.

Theo *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 7, quyển 1. Nxb. Khoa học xã hội.

TỐNG BIỆT

Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai
Suối tiễn oanh đưa luống ngậm ngùi
Nửa năm tiên cảnh
Một bước trần ai
Ước cũ duyên thừa có thế thôi
Đá mòn rêu nhạt
Nước chảy huê trôi
Cái hạc bay lên vút tận trời!
Trời đất từ đây xa cách mãi
Cửa động
Đầu non
Đường lối cũ
Ngàn năm thơ thẩn bóng trăng chơi...

Vũ Quần Phương, *Thơ với lời bình*. Nxb. Giáo dục.

73. Á NAM TRẦN TUẤN KHẢI

Trần Tuấn Khải (1894-1983), bút hiệu chính là Á Nam, người làng Quang Xán, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Xuất thân từ một gia đình Nho học có truyền thống yêu nước, lại sống qua tuổi niên thiếu trong không khí sôi động của các phong trào

cách mạng đầu thế kỉ, khi cầm bút sáng tác văn chương, Trần Tuấn Khải vẫn lưu giữ được ít nhiều bầu nhiệt huyết ấy. Cảm hứng chủ đạo trong thơ Á Nam là cảm hứng trữ tình yêu nước, là tấm lòng ưu thời mẫn thế, nỗi hờn căm uất ức, nỗi khắc khoải suy tư vì một sự nghiệp chưa thành, nỗi mặc cảm vò xé tâm can vì sự bất lực của chính mình... Giọng thơ Á Nam thống thiết, bi hùng, hướng tìm tòi, đổi mới của ông thiên về khai thác thế mạnh của các thể loại thơ ca dân gian, dân tộc và Trần Tuấn Khải đã thực sự nổi tiếng với các bài thơ viết theo các làn điệu dân ca. Đời thơ của ông rất dài, tới gần 70 năm, nhưng thực sự chói sáng là vào những năm 20 của thế kỉ XX, bên cạnh tên tuổi Tản Đà, với những tác phẩm nổi tiếng: "Duyên nợ phù sinh", "Bút quan hoài", "Hồn tự lập"... "Gánh nước đêm" là bài thơ hay nhất trong tập thơ đầu tiên của Trần Tuấn Khải ("Duyên nợ phù sinh", quyển 1) được viết từ năm 1917.

GÁNH NƯỚC ĐÊM

Em bước chân ra,
Con đường xa tít,
Con sông mù mịt,
Bên vai kĩu kịt,
Nặng gánh em trở ra về,
Ngoảnh cổ trông sông rộng giời khuya...
Vì chưng nước cạn nặng nề em dám kêu ai!
Nghĩ tiếc công cho bà Nữ Oa đội đá, vá giời,
Cho dã tràng lấp bể biết đời nào xong!
Cái bước đêm khuya thân gái ngại ngùng,
Nước non gánh nặng,
Cái đức ông chồng hay hỡi có hay?
Em trở vai này...

Tinh tuyển văn học Việt Nam, tập 7, quyển 1. Nxb. Khoa học xã hội.

74. HÀN MẶC TỬ (1912-1940)

Tên thật là Nguyễn Trọng Trí, sinh ngày 22.9.1912 ở Đồng Hới, Quảng Bình (Bình Trị Thiên). Học ở Quy Nhơn thời nhỏ, sau làm viên chức, rồi vào Sài Gòn làm báo. Bị mắc bệnh phong. Căn bệnh hiểm nghèo này cũng ảnh hưởng đến một phần thơ ca của Hàn Mạc Tử. Hàn Mặc Tử đã viết cho các báo "Phụ nữ Tân văn", "Đông

Dương tuần báo", "Sài Gòn". Xuất bản tập "Gái quê" (1936). Và sau khi ông mất, tập "Thơ Hàn Mạc Tử" được giới thiệu. Thơ Hàn Mạc Tử (1944) gồm những bài thơ được rút ra trong tập "Lệ Thanh thi tập", "Gái quê", "Đau thương" (còn có tên là "Thơ điên"), "Xuân Như ý". Hàn Mạc Tử là một trường hợp, một tài năng không bình thường trong phong trào thơ mới nên sự đánh giá không thuần nhất. Trong thơ Hàn Mạc Tử có phần bình dị, trong trẻo của một tâm hồn yêu quê hương, yêu sự sống của con người và tạo vật. Các bài thơ hay rất tài năng của Hàn Mạc Tử như "Tình quê", "Đây thôn Vĩ Dạ", "Mùa Xuân chín"... nằm trong nguồn mạch đó. Thơ Hàn Mạc Tử phản ánh khá trực tiếp những cơn giày vò đau đớn của tác giả trong cảnh đời bệnh tật phải sống cô đơn xa lánh mọi người. Hàn Mạc Tử tìm đến sự cầu nguyện tôn giáo, một triết lí thi ca trong nguyện cầu. Không phải chỉ là sự vay mượn hoặc lấy sự nguyện cầu làm duyên cho thơ ca. Hàn Mạc Tử có lúc mang niềm tin của một đệ tử muốn được ban ơn phước lành. Những lời cầu mong này, có lúc đã đưa thơ vào địa hạt của sự huyền bí. Phần được thông cảm là những khát khao chân thành của một thân phận đau khổ muốn được giải thoát nhưng đã không tìm ra phương hướng. Hàn Mạc Tử đã đem đến cho thơ mới một phong cách thơ độc đáo, sáng tạo. Trong thơ ông có những bài đầy cảm hứng lạ, rất tài năng, nằm trong số những bài thơ hay nhất của phong trào thơ mới.

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Vũ Quần Phương, *Thơ với lời bình*. Nxb. Giáo dục.

75. HỮU LOAN

Tên thật Nguyễn Hữu Loan, sinh ngày 2.4. 1916, tại Ngọc Lĩnh, Nga Sơn, Thanh Hoá. Học hết thành chung ở Thanh Hoá, sau đó đi dạy học kiếm sống. Tham gia cách mạng từ 1936, hoạt động phong trào bình dân, tham gia Việt Minh. Tham gia khởi nghĩa rồi làm phó chủ tịch Uỷ ban khởi nghĩa Nga Sơn. Sau đó, được cử làm uỷ viên văn hoá trong uỷ ban lâm thời tỉnh Thanh Hoá, phụ trách các tì giáo dục, thông tin, thương chính, công chính. Trong Kháng chiến chống Pháp, phụ trách báo Chiến sĩ của sư 304. Sau 1954, công tác tại báo Văn nghệ một thời gian rồi về ở Nga Sơn cho đến nay.

Tác phẩm chính: "Màu tím hoa sim" (thơ, 1990), một số truyện ngắn in rải rác trên các báo từ 1954-1959).

MÀU TÍM HOA SIM

(Khóc Lê Đỗ Thị Ninh)

Nàng có ba người anh đi bộ đội
Những em nàng có em chưa biết nói
Khi tóc nàng xanh xanh
Tôi người vệ quốc quân xa gia đình
Yêu nàng như tình yêu em gái
Ngày hợp hôn nàng không đòi may áo mới
Tôi mặc đồ quân nhân đôi giầy đinh bết bùn đất hành quân
Nàng cười xinh xinh bên anh chồng độc đáo
Tôi ở đơn vị về cưới nhau xong là đi
Từ chiến khu xa nhớ về ái ngại
Lấy chồng đời chiến chinh mấy người đi trở lại
Nhỡ khi mình không về thì thương người vợ
Chờ bé bỏng chiều quê
Nhưng không chết người trai khói lửa
Mà chết người gái nhỏ hậu phương
Tôi về không gặp nàng
Má tôi ngồi bên mộ con đầy bóng tối
Chiếc bình hoa ngày cưới thành bình hương tàn lạnh vây quanh
Tóc nàng xanh xanh ngắn chưa đầy búi
Em ơi giây phút cuối không được nghe nhau nói
Không được trông nhau một lần

Ngày xưa nàng yêu hoa sim tím
Áo nàng màu tím hoa sim
Ngày xưa đèn khuya bóng nhỏ nàng vá cho chồng
Tấm áo ngày xưa!...
Một chiều rừng mưa ba người anh từ chiến trường Đông Bắc
Biết tin em gái mất trước tin em lấy chồng.
Gió sớm thu về rờn rợn nước sông
Đứa em nhỏ lớn lên ngờ ngàng nhìn ảnh chị
Khi gió sớm thu về
Cỏ vàng chân mộ chị
Chiều hành quân qua những đồi hoa sim những đồi hoa sim
Những đồi hoa sim dài trong chiều không hết
Màu tím hoa sim tím chiều hoang biền biệt
Nhìn áo rách vai tôi hát trong màu hoa
"Áo anh sứt chỉ đường tà
Vợ anh mất sớm...
Mẹ già chưa khâu..."

Tinh tuyển văn học Việt Nam, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

76. TRẦN HỮU THUNG (1923-1999)

Tên khai sinh là Trần Hữu Thung, sinh ngày 26.7.1923. Quê quán xã Diễn Minh, huyện Diễn Châu, Nghệ An. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam 1957.

Nhà thơ tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1944, từng giữ các cương vị: chủ tịch Uỷ ban hành chính xã, cán sự văn hoá văn nghệ của tiểu ban văn hoá Liên khu IV. Từ năm 1957 đến 1959 là Uỷ viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Từ năm 1962 đến 1965 là cán bộ Vụ Văn nghệ Ban Tuyên giáo trung ương. Từ năm 1965 đến 1986 là Hội trưởng Hội Văn nghệ Nghệ Tĩnh. Ông được nhận Giải thưởng Nhà nước đợt I năm 2001.

Tác phẩm chính: Thơ: "Đồng tháng 10" (1955), "Dặn con" (1955), "Gió nam" (1962), "Hai Tộ hò khoan" (1961), "Nguyễn Thị Minh Khai" (1961), "Đất quê mình" (1971), "Tiếng chim đồng" (1975), "Anh vẫn hành quân" (1983), "Sen quê Bác" (1985), Văn xuôi: "Vinh rực lửa" (kí, 1969), "Kí ức đồng chiêm" (kí, 1988), Tiểu luận: "Tôi làm ca dao" (1959), "Tiếng hát ru" (1975).

THĂM LÚA

Mặt trời càng lên tỏ
Bông lúa chín thêm vàng
Sương treo đầu ngọn cỏ
Sương lại càng long lanh
Bay vút tận trời xanh
Chiền chiện cao tiếng hót
Tiếng chim nghe thánh thót
Văng vẳng khắp cánh đồng
Đứng chống cuốc em trông
Em thấy lòng khấp khởi
Bởi vì em nhớ lại
Một buổi sáng mai ri
Chiền chiện cùng cao hót.
Lúa cũng vừa sậm hột.
Em dưa anh lên đường
Cái sắc mây anh mang
Em xách mo cơm nếp,
Lúa níu anh trật dép
Anh cúi sửa vội vàng;
Vượt cánh đồng tạt ngang,
Đến bờ ni anh bảo:
"Ruộng mình quên cày xáo
Nên lúa chín không đều
Nhớ lấy để mùa sau
Nhà cố làm cho tốt"
Xa xa nghe tiếng hát
Anh thấy rộn trong lòng
Sắp đến chỗ người đông
Anh bảo em ngoái lại.

Cam ba lần có trái
Bưởi ba lần ra hoa
Anh bước chân đi ra
Từ ngày đầu phòng ngự

Bước qua kì cầm cự
Anh có gửi lời về
Cầm thư anh mân mê
Bụng em giừ phấp phới
Anh đang mùa thắng lợi.
Lúa em cũng chín rồi
Lúa tốt lắm anh ơi!
Giải thi đua em giật.

Xoè bàn tay bấm đốt
Tính đã bốn năm ròng
Người ta bảo không trông
Ai cũng nhủ đừng mong
Riêng em thì em nhớ
Chuối đầu vườn đã lổ
Cam đầu ngõ đã vàng
Em nhớ ruộng nhớ vườn
Không nhớ anh răng được

Mùa sau kề mùa trước
Em vác cuốc thăm đồng
Lúa sây hột nặng bông
Thấy vui vẻ trong lòng
Em trông ngày chiến thắng

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

77. MINH HUỆ

Các bút danh khác: Mai Quốc Minh, Nguyễn Thái. Tên khai sinh Nguyễn Đức Thái, sinh ngày 3.10.1927 tại thành phố Vinh, Nghệ An. Tham gia Việt Minh tháng 5.1945 và cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Nghệ An tháng 8.1945. Trong kháng chiến hoạt động báo chí tuyên truyền văn nghệ ở Nghệ An, từng là hội trưởng Hội sáng tác văn nghệ Liên khu IV. Từng giữ trọng trách chủ tịch Hội Văn nghệ Nghệ Tĩnh. Uỷ viên Uỷ ban Trung ương Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam 1984-1991.

Đã xuất bản: "Tiếng hát quê hương" (thơ, 1959), "Đất chiến hào" (thơ, 1970), "Mùa xanh đến" (thơ, 1972), "Đêm nay bác không ngủ" (thơ, 1985), "Rừng xưa rừng nay" (bút kí, 1962), "Người mẹ và mùa xuân" (truyện kí, 1981), "Phút bi kịch cuối cùng" (tiểu thuyết, 1990), "Thưởng thức thơ viết về Bác Hồ" (tiểu luận, 1992).

ĐÊM NAY BÁC KHÔNG NGỦ

Anh đội viên thức dậy
Thấy trời khuya lắm rồi
Mà sao Bác vẫn ngồi
Đêm nay Bác không ngủ.

Lặng yên bên bếp lửa,
Vẻ mặt Bác trầm ngâm
Ngoài trời mưa lâm thâm
Lều gianh sương phủ bạc.

Anh đội viên nhìn Bác
Càng nhìn lại càng thương
Người Cha mái tóc bạc
Đốt lửa cho anh nằm.

Rồi Bác đi dém chăn
Từng người, từng người một
Sợ cháu mình giật thột
Bác nhón chân nhẹ nhàng.

Anh đội viên mơ màng
Như nằm trong giấc mộng
Bóng Bác cao lồng lộng
Ấm hơn ngọn lửa hồng.

Thổn thức cả nỗi lòng
Thầm thì anh hỏi nhỏ:
- Bác ơi, Bác chưa ngủ
Bác có lạnh lắm không?

- Cháu cứ việc ngủ ngon
Ngày mai đi đánh giặc.
Vâng lời anh nhắm mắt
Nhưng bụng vẫn bồn chồn.

Không biết nói gì hơn
Anh nằm lo Bác ốm
Lòng anh cứ bề bộn
Vì Bác cứ thức hoài.

Chiến dịch hãy còn dài
Rừng lắm dốc lắmụ
Đêm nay Bác không ngủ
Lấy sức đâu mà đi.

... Lần thứ ba thức dậy
Anh hốt hoảng giật mình
Bác vẫn ngồi đinh ninh
Chòm râu im phăng phắc.

Anh vội vàng nằng nặc:
- Mời Bác ngủ Bác ơi
Trời sắp sáng mất rồi
Bác ơi, mời Bác ngủ.

- Cháu cứ việc ngủ ngon
Ngày mai đi đánh giặc
Bác thức thì mặc Bác
Bác ngủ không yên lòng.

Bác thương đoàn dân công
Đêm nay ngủ ngoài rừng
Rải lá cây làm chiếu
Manh áo phủ làm chăn.

Trời thì mưa lâm thâm,

Làm sao cho khỏi ướt
Càng thương càng nóng ruột
Mong trời sáng mau mau.

Anh đội viên nhìn Bác
Bác nhìn ngọn lửa hồng
Lòng vui sướng mênh mông
Anh thức luôn cùng Bác.

Đêm nay Bác ngồi đó
Đêm nay Bác không ngủ
Vì một lẽ thường tình
Bác là Hồ Chí Minh.

1951

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

78. NGỌC ANH (1931-1965)

Quê quán Đại Lộc, Quảng Nam. Có nhiều bài thơ viết về các dân tộc Tây Nguyên, trong đó có bài "Bóng cây Kơ-nia". Trước kia bài thơ thường được ghi là Ngọc Anh phỏng dịch. Trong "Tuyển tập thơ Miền Trung thế kỉ XX" (Nhà xuất bản Đà Nẵng 1995) lần đầu tiên ghi tên tác giả Ngọc Anh là tác giả chính thức của bài thơ.

BÓNG CÂY KƠ-NIA

Buổi sáng em lên rẫy
Thấy bóng cây Kơ-nia
Bóng ngả che ngực em
Về nhớ anh không ngủ!

Buổi chiều mẹ lên rẫy
Thấy bóng cây Kơ-nia
Bóng tròn che lưng mẹ
Về nhớ anh mẹ khóc...

Em hỏi cây Kơ-nia

- Gió mày thổi về đâu?
- Về phương mặt trời mọc!
Mẹ hỏi cây Kơ-nia:
- Rễ mày uống nước đâu?
- Uống nước nguồn Miền Bắc!

Con giun sống nhờ đất
Chim phí sống nhờ rừng
Em và mẹ nhớ anh
Uống theo nguồn Miền Bắc
Như bóng cây Kơ-nia
Như gió cây Kơ-nia!

1960

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

79. THANH HẢI

Tên thật là Phạm Bá Ngoãn. Ông sinh ngày 4.11.1930 tại quê gốc xã Phong Bình, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên, mất ngày 15.12.1980 tại thành phố Huế. Vốn là một học sinh nghèo giàu lòng yêu nước, Thanh Hải tham gia cuộc Kháng chiến chống Pháp từ năm 17 tuổi; làm chính trị viên của đoàn văn công Thừa Thiên. Sau hiệp định đình chiến, ông không tập kết ra Bắc mà ở lại quê hương tiếp tục hoạt động trong vùng địch tạm chiếm cho đến ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975). Trong suốt thời gian ấy Thanh Hải vẫn chuyên về công tác văn nghệ: làm cán bộ tuyên huấn, phụ trách báo Cờ giải phóng, chi hội phó Chi hội văn nghệ giải phóng Trị Thiên. Trong kháng chiến cũng như khi hoà bình lập lại, Thanh Hải từng giữ các trọng trách của ngành văn nghệ cả nước: Uỷ viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam, uỷ viên thường vụ Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam.

Thanh Hải có 5 tập thơ: "Những đồng chí trung kiên" (1962), "Huế mùa xuân" (2 tập, 1970-1975), "Dấu võng Trường Sơn" (1976), "Mưa xuân đất này" (1982), "Thơ Thanh Hải" (1982). Ngoài ra còn cố tập kịch thơ "Vó ngựa Hoa Lư" chưa in. Do những đóng góp đáng quý của ông cho nền thơ dân tộc, Thanh Hải đã được tặng Giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu 1965, được truy tặng Giải thưởng Nhà nước đợt I năm 2001.

MÙA XUÂN NHO NHỎ

Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ôi, con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.

Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy bên lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ
Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao...

Đất nước bốn nghìn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước.

Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập trong hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến

Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc.

Mùa xuân ta xin hát
Câu Nam ai, Nam bình
Nước non ngàn dặm mình
Nước non ngàn dặm tình
Nhịp phách tiền đất Huế.

Tháng 11.1980

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

80. GIANG NAM

Còn có các bút danh khác như Châu Giang, Hà Trung, Lê Minh. Tên thật là Nguyễn Song, sinh ngày 2.2.1929 tại Ninh Bình, Ninh Hoá, Khánh Hoà. Hiện nay ông sống tại Nha Trang. Giang Nam tham gia cách mạng từ tháng 8.1945, làm phó trưởng Ti Thông tin Khánh Hoà. Sau 1954 ở lại Miền Nam hoạt động và đảm nhiệm các chức vụ: phó Ban Tuyên huấn Khánh Hoà, phó tổng thư kí Hội Văn nghệ giải phóng Miền Nam. Từ sau 1975 là đại biểu Quốc hội khoá VI, uỷ viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn khoá II, III. Tổng biên tập báo Văn nghệ, chủ tịch Hội Văn nghệ Phú Khánh, phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

Đã xuất bản các tập thơ: "Tháng tám ngày mai" (1962), "Quê hương" (1962), "Người anh hùng Đồng Tháp" (thơ và trường ca, 1969), "Vầng sáng phía chân trời" (1978), "Hạnh phúc từ nay" (1978), "Thành phố chưa dừng chân" (1985), "Ánh chớp đêm giao thừa" (1968). Ngoài ra còn sáng tác truyện ngắn và kí và từng được giải ba về truyện ngắn "Những người thợ đá" do báo Thống nhất trao tặng 1960. Giải nhì bài thơ: "Quê hương" của báo Văn nghệ (1969), Giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu (1961-1965) cho tập thơ "Quê hương". Giải thưởng Nhà nước đợt I (2001).

QUÊ HƯƠNG

Thuở còn thơ ngày hai buổi đến trường
Yêu quê hương qua từng trang sách nhỏ
"Ai bảo chăn trâu là khổ"?
Tôi mơ màng nghe chim hót trên cao
Những ngày trốn học
Đuổi bướm cầu ao
Mẹ bắt được
Chưa đánh roi nào đã khóc!
Có cô bé nhà bên
Nhìn tôi cười khúc khích...
Cách mạng bùng lên
Rồi kháng chiến trường kì
Quê tôi đầy bóng giặc
Từ biệt mẹ, tôi đi
Cô bé nhà bên (có ai ngờ)
Cũng vào du kích

Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích
Mắt đen tròn (hương thơm quá đi thôi)
Giữa cuộc hành quân không nói được một lời
Đơn vị đi qua, tôi ngoái đầu nhìn lại
Mưa đầy trời nhưng lòng tôi ấm mãi.

Hoà bình tôi trở về đây
Với mái trường xưa, bãi mía, luống cày
Lại gặp em
Thẹn thùng nép sau cánh cửa
Vẫn khúc khích cười khi tôi hỏi nhỏ
Chuyện chồng con (khó nói lắm anh ơi!)
Tôi nắm bàn tay nhỏ nhắn ngậm ngùi
Em vẫn để yên trong tay tôi nóng bỏng.
Hôm nay nhận được tin em
Không tin được dù đó là sự thật
Giặc bắn em, rồi quăng mất xác
Chỉ vì em là du kích em ơi!
Đau xé lòng, chết nửa con người...

Xưa yêu quê hương vì có chim, có bướm
Có những ngày trốn học bị đòn, roi
Nay yêu quê hương vì trong từng nắm đất
Có một phần xương thịt của em tôi.

1960

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

81. VIỄN PHƯƠNG

Tên thật là Phan Thanh Viễn. Sinh ngày 1.5.1928. Quê quán: Châu Thành, An Giang.

Tác phẩm chính: "Chiến thắng Hoà Bình" (trường ca, 1953), "Mắt sáng học trò" (thơ, 1970), "Nhớ lời di chúc" (trường ca, 1970), "Như mây mùa xuân" (thơ, 1978), "Phù xa quê mẹ" (thơ, 1991), "Anh hùng mùa gặt" (truyện kí, 1968), "Sắc lụa Trữ La" (truyện ngắn 1988)... giải nhì Giải thưởng Cửu Long Nam Bộ, 1954.

Giải thưởng Hội Nhà văn thành phố Hồ Chí Minh. Tặng thưởng của Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam... Giải thưởng Nhà nước đợt I (2001).

VIẾNG LĂNG BÁC

Con ở Miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ơi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng,
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ,
Kết tràng hoa dâng bảy chín mùa xuân

Bác nằm trong lăng giấc ngủ bình yên,
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền.
Dẫu biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim?

Mai về Miền Nam thương trào nước mắt,
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác.
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây,
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

4.1976

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

82. HOÀI VŨ

Tên thật là Nguyễn Đình Vọng. Sinh ngày 25.8.1935. Quê quán Đức Lân, Mộ Đức, Quảng Ngãi.

Tác phẩm chính: Thơ: "Anh ở đầu sông em cuối sông" (1989) và các tập "Vàm cỏ đông", "Đi trong hương tràm", "Chia tay hoàng hôn". Văn: "Tiếng sáo trúc" (1969), "Rừng dừa xào xạc" (1997), "Quê chồng" (1978), "Bến sông Vàm Cỏ" (1980), "Bông sứ trắng" (1980)...

VÀM CỎ ĐÔNG

Ở tận Sông Hồng, em có biết
Quê hương anh cũng có dòng sông
Anh mãi gọi với lòng tha thiết:
Vàm Cỏ Đông! Ơi Vàm Cỏ Đông!

Đây con sông xuôi dòng nước chảy
Bốn mùa soi từng mảnh mây trời
Từng ngọn dừa gió đưa phe phẩy
Bóng lồng trên sóng nước chơi vơi

Đây con sông như dòng sữa mẹ
Nước về xanh ruộng lúa, vườn cây
Và ấm ắp như lòng người mẹ
Chở tình thương trang trải đêm ngày

Đây con sông như dòng lịch sử
Sáng ngời tên từ thuở cha ông
Đã bao phen đoàn quân cảm tử
Vùi đáy sông xác giặc tanh nồng

Ơi Vàm Cỏ Đông! Ơi con sông,
Nước xanh biêng biếc chẳng thay dòng
Đuổi Pháp đi rồi, nay đuổi Mỹ
Giặc đi đời giặc, sông càng trong

Có thể nào quên những đêm thâu
Thức với sao đêm, anh đánh tàu
Má đem cơm nóng ra công sự
Nghe tàu Mỹ rú, giục "ăn mau"

Có thể nào quên cô gái thơ
Bơi thuyền thoăn thoắt dưới trăng mờ
Đưa đoàn "giải phóng" qua sông sớm
Bên sông, bót giặc đứng sờ sờ

Có thể nào quên những con người
Tóc còn xanh lắm, tuổi đôi mươi
Dám đổi thân mình lấy tàu giặc
Nụ cười khi chết hãy còn tươi

Vàm Cỏ Đông đây, ta quyết giữ
Từng chiếc xuồng, tấm lưới, cây dầm
Từng con người làm nên lịch sử
Và dòng sông trong mát quanh năm

Vàm Cỏ Đông đây, ta quyết giữ
Từng mái nhà nép dưới rặng dừa
Từng thửa ruộng ngời đen màu mỡ
Từng mối tình hò hẹn sớm trưa...

Ở tận Sông Hồng, em có biết
Quê hương anh cũng có dòng sông
Anh mãi gọi với lòng tha thiết:
Vàm Cỏ Đông! Ơi Vàm Cỏ Đông!

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

THƠ VĂN CÁCH MẠNG

83. HỒ CHÍ MINH

Hồ Chí Minh (1890-1969), quê quán: Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là lãnh tụ của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, Người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, Người lãnh đạo nhân dân Việt Nam giành thắng lợi trong cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ tháng Tám 1945, khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, tiến hành hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đến thắng lợi, đưa nước Việt Nam đến một kỉ nguyên mới: Độc lập, tự do. Không chỉ là một nhà cách mạng vĩ đại, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh còn là một nhà văn, nhà thơ lớn. Văn thơ của Bác Hồ là văn thơ của người cộng sản vĩ đại.

Những tác phẩm chính: "Truyện và kí" (1922-1925), "Bản án chế độ thực dân Pháp" (1924), "Đường cách mệnh" (1926), "Nhật kí trong tù" (1943), "Thơ trữ tình" (1945-1969) và một số tác phẩm văn chính luận khác.

NHẬT KÍ TRONG TÙ

Nhất canh... nhị canh... hựu tam canh,
Triển chuyển, bồi hồi, thuỵ bất thành,
Tứ ngũ canh thời tài hợp nhãn,
Mộng hồn hoàn nhiễu ngũ tiêm tinh.

Lời dịch:

Một canh... hai canh... lại ba canh,
Trằn trọc, băn khoăn giấc chẳng thành,
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

(*Ngục trung nhật kí*)

Cổ thi thiên ái thiên nhiên mĩ;
Sơn, thuỷ, yên, hoa, tuyết, nguyệt, phong;
Hiện đại thi trung ưng hữu thiết
Thi gia dã yến hội xung phong.

Lời dịch:

Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp:
Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông;
Nay ở trong thơ nên có thép:
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

(Ngục trung nhật kí)

Theo *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. Từ điển bách khoa.

NGUYÊN TIÊU

Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên,
Xuân giang, xuân thuỷ tiếp xuân thiên.
Yên ba thâm xứ đàm quân sự,
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền.

1948

Dịch nghĩa:

RẰM THÁNG GIÊNG

Đêm nay, rằm tháng Riêng, trăng vừa tròn,
Sông xuân nước xuân tiếp liền với trời xuân.
Giữa nơi khói sóng thăm thẳm, bàn bạc việc quân,
Nửa đêm trở về, thuyền chở đầy ánh trăng.

Dịch thơ:

RẰM THÁNG GIÊNG

Rằm xuân lồng lộng trăng soi,
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân.
Giữa dòng bàn bạc việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền[1].

1948

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

1. Bài dịch của Xuân Thuỷ

BÁO TIỆP

Nguyệt thôi song vấn: - Thi thành vị?
- Quân vụ nhưng mang vị tố thi.
Sơn lâu chung hưởng kinh thu mộng,
Chính thị Liên khu báo tiệp thì.

1948

Dịch nghĩa:

TIN THẮNG TRẬN

Trăng đẩy cửa sổ hỏi: - Thơ xong chưa?
- Việc quân đang bận, chưa làm thơ được.
Bỗng tiếng chuông lầu trên núi khua tỉnh giấc mộng đêm thu,
Vừa hay là lúc có tin thắng trận ở Liên khu báo về.

Dịch thơ:

TIN THẮNG TRẬN

Trăng vào cửa sổ đòi thơ,
- Việc quân đang bận xin chờ hôm sau,
Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu,
Ấy tin thắng trận Liên khu báo về[1].

1948

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

CẢNH KHUYA

Tiếng suối trong như tiếng hát xa.
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

1947

(*Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 8. Nxb. Khoa học xã hội)

1. Bài dịch của Huy Cận.

CẢNH RỪNG VIỆT - BẮC

Cảnh rừng Việt - Bắc thật là hay.
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày.
Khách đến thì mời ngô nếp nướng,
Săn về thường chén thịt rừng quay.
Non xanh nước biếc tha hồ dạo.
Rượu ngọt chè tươi mặc sức say.
Kháng chiến thành công ta trở lại,
Trăng xưa, hạc cũ với xuân này.

1947

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam,* tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Hỡi đồng bào cả nước, "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá đã cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: *"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".*

Đó là những lí lẽ không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân một chút tự do dân chủ nào. Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ra chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột đân ta đến xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm các căn cứ đánh Đồng Minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó nhân dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9.3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9.3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thuỳ, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật đầu hàng Đồng Minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

Sự thật là dân ta lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập lên chế độ dân chủ cộng hoà.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát li hẳn quan hệ với Pháp, xoá bỏ hết những

hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng Minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

Theo *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. Từ điển Bách khoa.

84. SÓNG HỒNG (TRƯỜNG CHINH)

Tháng 5.1943, đế quốc Pháp lập toà án binh xử tử hình vắng mặt Trường Chinh. Không khí cách mạng chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang sôi sục ở khắp nơi. Tháng Tám 1945, Trường Chinh được phân công phụ trách Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc.

Trong thời kì hoạt động bí mật (1939-1945), Trường Chinh là người sáng lập và trực tiếp chỉ đạo báo Cờ giải phóng, "Tạp chí cộng sản" viết nhiều bài xã luận và bình luận chính trị với một văn phong trong sáng, lập luận chặt chẽ, giàu hình tượng, có tác dụng hướng dẫn kịp thời phong trào cách mạng. Năm 1943, Trường Chinh viết "Dự thảo đề cương văn hoá Việt Nam". Trường Chinh còn là một nhà thơ, nhiều bài thơ kí bút danh Sóng Hồng được quần chúng cách mạng ưa thích. Những bút danh đã dùng là: Qua Ninh, Q.N., Trường Chinh, T.C., Sóng Hồng, Tân Trào, C.T., C.G.P.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Trường Chinh phụ trách công tác tuyên huấn của Đảng trong nhiều năm, thường xuyên viết bài đăng trên báo chí và có nhiều công trình nghiên cứu in thành sách. Tháng 2.1951, tại đại hội thứ hai của Đảng Trường Chinh được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được Ban Chấp hành Trung ương Đảng bầu làm uỷ viên Bộ Chính trị và tổng bí thư. Tháng 5.1960, Trường Chinh giữ chức chủ tịch uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Từ 1986-1987, Trường Chinh là uỷ viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam - giai đoạn đầu tiên của thời kì đổi mới.

Những tác phẩm xuất bản trước 1945: "Vấn đề dân cày" (viết cùng với Võ Nguyên Giáp), "Một dự án cải cách thuế thân" (viết cùng với Khuất Duy Tiến), "Chính sách mới của Đảng", "Chiến tranh Thái Bình Dương và cách mạng giải phóng dân tộc Đông Dương".

LÀ THI SĨ

Tặng các nhà thơ Việt Nam

Nếu "thi sĩ nghĩa là ru với gió,
Mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây",
Để tâm hồn treo ngược ở cành cây,
Hay lả lướt đìu hiu cùng ngọn liễu;
Nếu thi sĩ nghĩa là nhăn với mếu,
Nghĩa là van Thượng đế rủ lòng thương.
Hồn bơ vơ lạc lõng ở mười phương,
Khóc rả rích như ve sầu tháng hạ;
Nếu thi sĩ vùi đầu mai miết tả,
Cặp " tuyết lê" hồi hộp trước tình yêu,
Cho cuộc đời là mộng ái cao siêu,
Chìm đắm ở thương hoa và tiếc ngọc;
Nếu thi sĩ nghĩa là đem gấm vóc,
Phủ lên trên xã hội đã điêu tàn,
Véo von ca cho át tiếng kêu than,
Của nhân loại cần lao đang giãy giụa;
Thì bạn hỡi, một nhà thơ như rứa,
Là tai ương, chướng hoạ của nhân quần,
Nhọc tư lòng mà phí cả ngày xuân,
Để ca ngợi bất công và tàn ngược;
Uốn gối trước cường quyền và mong được
Lượm hương thừa, phấn thải để qua ngày;
Khiến loài người đắm đuối và mê say,
Sống thoi thóp dưới gông xiềng nô lệ.

Không, không được! Hỡi các nhà văn nghệ,
Các nhà thơ yêu dấu của đồng bào,
Các nhà thơ trong sạch và thanh tao,
Hoa thơm ngát trong vườn xuân đất Việt!
Là thi sĩ phải là hồn cao khiết,
Chí kiên cường và sứ mệnh cao siêu;
Ca tự do, tiến bộ với tình yêu
- Yêu nhân loại, hoà bình và công lí -
Cao giọng hát những bài ca chính khí,
Của anh hùng đã vì nước quên mình,
Sống quang vinh mà chết cũng quang vinh,
Của Bãi Sậy, Thái Nguyên và Yên Bái...
Là thi sĩ nghĩa là theo gió mới
Tìm ý thơ trên ngọn sóng Bạch Đằng,
Để tâm hồn dào dạt với Chi Lăng,
Làm bất tử trận Đống Đa oanh liệt.
Dốc cho hết cả một bầu nhiệt huyết,
Tưới tâm can đồng loại lúc tàn đông;
Thả trái tim hoà nhịp với Đô Lương,
Với Lục tỉnh, Bắc Sơn và Đình Cả.
Là thi sĩ nghĩa là cao khúc hoạ
Cuộc đấu tranh vĩ đại của hoàn cầu
Chống hung tàn xâm lược khắp năm châu,
Trên trái đất dựng cao cờ dân chủ
Dùng bút làm đòn chuyển xoay chế độ,
Mỗi vần thơ: bom đạn phá cường quyền,
Và lúc cần, quẳng bút lấy long tuyền.
Hỡi thi sĩ! Hãy vươn mình đứng dậy!
Thời rượu nồng, đệm gấm đã qua rồi.
Thôi thôi đừng khóc gió với than mây,
Hãy nhịp bước trên con đường tiến bộ.
Dùng thi khúc mà lạnh lùng soi tỏ
Những bệnh căn xã hội đã tràn đầy;
Cùng công nông vun xới cuộc tương lai
Đã chớm nở từ Liên Xô hùng vĩ.

Theo *Tổng tập văn học Việt Nam,* tập 35. Nxb. Khoa học xã hội.

ĐỌC THƠ ỨC TRAI

Đêm đông
sương lạnh
Quanh nhà tiếng trùng ra rả
Dưới đèn lần đọc thơ ức Trai
Canh khuya nói chuyện với người xưa
Và thức tỉnh một thời qua.

Hơn năm trăm năm trước,
Nhân dân ta vùng lên đuổi quân xâm lược.
Ai chí khí hiên ngang,
Hơn đời mưu lược,
Cứu dân cứu nước, nhớ lời cha,
Một lòng ưu ái vì dân tộc.
Lo trước vui sau giữ nếp nhà

Mười năm quyết chiến,
Ngang dọc xông pha.
Lấy nhân nghĩa chống bạo tàn
Dựa sức dân dẹp tan kình ngạc
Vung gươm khiếp vía quân Minh
Múa bút mềm gan tướng giặc.

Sau khi sóng kình im bặt
Trí đang hăng dựng nước buổi thanh bình.
Vì đâu phải lui về núi cũ,
Bạn với cức tùng cho ngày tháng trôi qua!
Tưởng thoát chốn phồn hoa
Mặc ai bon chen danh lợi
Đau đớn nhìn việc đời biến đổi
Như mây trôi nước chảy xuôi dòng
Lúc thuyền ai
hờ hững
ở trên sông[1]!

1. Hai câu này nhắc lại hai câu thơ dưới đây được coi là của nguyễn Trãi:
"Mây trôi nước chảy xuôi dòng
Chiếc thuyền hờ hững trên sông một mình"

Những duyên nợ nước mây chưa trọn
Chỉ lo việc lớn vẫn hăng say
Bi kịch Lệ Chi Viên để luỵ bậc thiên tài,
Hận anh hùng,
nước Biển Đông cũng không rửa sạch!
Nay đọc thơ Người
Lòng ta đau xót.
Thấm từng câu:
Yêu nước thương dân,
Tâm hồn cao khiết.
Sự nghiệp muôn năm vẫn sáng ngời
Ù ù gió thổi bên ngoài
Trăng bạc rung rinh cành sấu.
Trông ra tưởng thấy ức Trai
Trên đỉnh Côn Sơn đang mỉm cười
Nhìn con cháu thời Hồ Chí Minh anh dũng
Đã lấy máu viết nên
Bình Tây đại cáo.

Theo *Thơ Việt Nam 1945-1985*. Nxb. Văn học

85. TỐ HỮU

Tên thật là Nguyễn Kim Thành sinh ngày 4.10.1920, quê ở làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông mất ngày 9.12.2002.

Sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo, từ sáu, bảy tuổi ông đã học và tập làm thơ. Ông tốt nghiệp thành chung (cũ), sau đó tham gia hoạt động cách mạng, lãnh đạo Đoàn thanh niên dân chủ ở Huế. Tháng 4.1939 ông bị thực dân Pháp bắt giam. Tháng 3.1942 ông vượt ngục. Năm 1945, ông làm chủ tịch uỷ ban khởi nghĩa Thừa Thiên - Huế. Ông đã giữ nhiều cương vị quan trọng của Đảng và Nhà nước Việt Nam như: Uỷ viên dự khuyết Trung ương Đảng (1951), uỷ viên Ban Bí thư TƯ Đảng (1976-1986), uỷ viên Bộ Chính trị, phó thủ tướng Chính phủ, trưởng Ban Tuyên huấn, khoa giáo; hiệu trưởng Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, phái viên TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt I (1996). Ông mất ngày 9.12.2002 tại Hà Nội.

Tác phẩm chính: "Từ ấy" (1946, 1959), "Việt Bắc" (1954), "Gió lộng" (1961), "Ra trận" (1972), "Máu và hoa" (1977), "Một tiếng đờn" (1992), "Ta với ta" (2000); Các

tập tiểu luận: "Xây dựng một nền văn nghệ lớn, xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta" (1973), "Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật" (1981), "Nhớ lại một thời" (hồi kí, 2000), "Đợi anh về" (tập thơ dịch, 1993).

TỪ ẤY

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải với trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời

Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm, cù bất cù bơ...

Theo *Thơ Tố Hữu*, Nxb. Giáo dục.

VIỆT BẮC

- Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi nhìn sông nhớ nguồn?

Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi.
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

- Mình đi có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù.

Mình về có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son
Mình về, có nhớ núi con
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh
Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa?

- Ta với mình, mình với ta
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh
Mình đi, mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu...

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương,
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia, Sông Đáy, suối Lê vơi đầy.
Ta đi, ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...
Thương nhau, chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô
Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan
Nhớ sao sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.
Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa...

Ta về, mình có nhớ ta

Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em giái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung.
Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây.
Núi giăng thành luỹ sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù
Mênh mông bốn mặt sương mù
Đất trời ta cả chiến khu một lòng.
Ai về ai có nhớ không?
Ta về ta nhớ Phủ Thông, đèo Giàng
Nhớ Sông Lô, nhớ phố Ràng
Nhớ từ Cao Lạng, nhớ sang Nhị Hà...
Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng, bạn cùng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.

Ai về ai có nhớ không?
Ngọn cờ đỏ thắm gió lồng cửa hang.
Nắng trưa rực rỡ sao vàng
Trung ương, Chính phủ luận bàn việc công

Điều quân chiến dịch Thu đông
Nông thôn phát động, giao thông mở đường
Giữ đê, phòng hạn, thu lương
Gửi dao miền ngược, thêm trường các khu...

Ở đâu u ám quân thù
Nhìn lên Việt Bắc: Cụ Hồ sáng soi
Ở đâu đau đớn giống nòi
Trông về Việt Bắc mà nuôi chí bền.
Mười lăm năm ấy, ai quên
Quê hương Cách mạng dựng nên Cộng hoà
Mình về mình lại nhớ ta
Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào.
- Nước trôi nước có về nguồn
Mây đi mây có cùng non trở về?
Mình về, ta gửi về quê
Thuyền nâu trâu mộng với bè nứa mai
Nâu này nhuộm áo không phai
Cho lòng thêm đậm, cho ai nhớ mình
Trâu về, xanh lại Thái Bình
Nứa mai gài chặt mối tình ngược xuôi.

- Nước trôi, lòng suối chẳng trôi
Mây đi mây vẫn nhớ hồi về non
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
Chàm nâu thêm đậm, phấn son chẳng nhoà.
Nứa mai mình gửi quê nhà
Nước non đâu cũng là ta với mình.
Thái Bình đồng lại tươi xanh
Phên nhà lại ấm, mái đình lại vui...

- Mình về thành thị xa xôi
Nhà cao, còn thấy núi đồi nữa chăng?
Phố đông có nhớ bản làng
Sáng đèn, còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?
Mình đi ta hỏi thăm chừng

Bao giờ Việt Bắc tưng bừng thêm vui?

- Đường về, đây đó gần thôi!
Hôm nay rời bản về nơi thị thành
Nhà cao, chẳng khuất non xanh
Phố đông, càng giục chân nhanh bước đường
Ngày mai về lại thôn hương
Rừng xưa núi cũ yêu thương lại về
Ngày mai rộn rã sơn khê
Ngược xuôi tàu chạy, bốn bề lưới giăng.
Than Phấn Mễ, thiếc Cao Bằng
Phố phường như nấm như măng giữa trời.
Mái trường ngói mới đỏ tươi
Chợ vui thăm nẻo về khơi luồng hàng
Muối Thái Bình ngược Hà Giang
Cày bừa Đông Xuất, mía đường tỉnh Thanh.
Ai về mua vại Hương Canh
Ai lên mình gửi cho anh với nàng
Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng
Vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông.
Áo em thêu chỉ biếc hồng
Mùa xuân ngày hội lùng tùng thêm tươi
Còn non, còn nước, còn trời
Bác Hồ thêm khoẻ, cuộc đời càng vui!

- Mình về với Bác đường xuôi
Thưa giùm Việt Bắc khôn nguôi nhớ Người
Nhớ Ông Cụ mắt sáng ngời
Áo nâu túi vải, đẹp tươi lạ thường!
Nhớ Người những sáng tinh sương
Ung dung yên ngựa trên đường suối reo
Nhớ chân Người bước lên đèo
Người đi, rừng núi trông theo bóng Người.

Lòng ta ơn Đảng đời đời
Ngược xuôi, đôi mắt một lời song song.

Ngàn năm xưa, nước non Hồng
Còn đây ơn Đảng nối dòng dài lâu
Ngàn năm non nước mai sau
Đời đời ơn Đảng càng sâu càng nồng.

Cầm tay nhau hát vui chung
Hôm sau mình nhé, hát cùng Thủ đô.

10.1954

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam,* tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

TA ĐI TỚI

Ta đi giữa ban ngày
Trên đường cái, ung dung ta bước.
Đường ta rộng thênh thang tám thước
Đường Bắc Sơn, Đình Cả, Thái Nguyên
Đường qua Tây Bắc, đường lên Điện Biên
Đường cách mạng, dài theo kháng chiến...
Đến hôm nay đường xuôi về biển
Mới tinh khôi màu đất đỏ tươi
Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!
Rừng cọ đồi chè, đồng xanh ngào ngạt
Nắng chói Sông Lô, hò ô tiếng hát
Chuyến phà rào rạt, bến nước Bình Ca...

Ai qua Phú Thọ
Ai xuôi Trung Hà
Ai về Hưng Hoá
Ai xuống Khu Ba
Ai vào Khu Bốn
Đường ta đó, tự do cuồn cuộn
Bốt dồn Tây đã cuốn sạch rồi!
Sông Thao nao nức sóng dồi
Ai về Hà Nội thì xuôi cùng thuyền.

Ờ đã chín năm rồi đấy nhỉ!

Kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ
Bắp chân đầu gối vẫn săn gân.
Ngẩng đầu lên: trong sáng tuyệt trần
Tháng Tám mùa thu xanh thẳm
Mây nhởn nhơ bay
Hôm nay ngày đẹp lắm!
Mây của ta, trời thẳm của ta
Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà!

Đã tan tác những bóng thù hắc ám
Đã sáng lại trời thu tháng Tám
Trên đường ta về lại Thủ đô
Cờ đỏ bay quanh tóc bạc Bác Hồ!
Mẹ ơi, lau nước mắt
Làng ta giặc chạy rồi!
Tre làng ta lại mọc
Chuối vườn ta xanh chồi
Trâu ta ra bãi ra đồi
Đồng ta lại hát hơn mười năm xưa
Các em ơi, đã học chưa?
Các anh dựng cho em trường mới nữa.
Chúng nó chẳng còn mong giội lửa
Trường của em đứng giữa đồi quang
Tiếng các em thánh thót quanh làng.

Ai đi Nam Bộ
Tiền Giang, Hậu Giang
Ai về thành phố
Hồ Chí Minh
Rực rỡ tên vàng.

Ai về thăm bưng biền Đồng Tháp
Việt Bắc Miền Nam, mồ ma giặc Pháp
Nơi chôn rau cắt rốn của ta!
Ai đi Nam Ngãi, Bình Phú, Khánh Hoà
Ai vô Phan Rang, Phan Thiết

Ai lên Tây Nguyên, Công Tum, Đắc Lắc
Khu Năm dằng dặc khúc ruột Miền Trung
Ai về với quê hương ta tha thiết
Sông Hương, Bến Hải, Cửa Tùng...
Ai vô đó, với đồng bào, đồng chí
Nói với Nửa – Việt Nam yêu quý
Rằng: nước ta là của chúng ta
Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà!
Chúng ta còn một cha, nhà một nóc
Thịt với xương, tìm óc dính liền.

Dù ai nói ngả nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân
Dù ai rào giậu ngăn sân
Lòng ta vẫn giữ là dân Cụ Hồ!

Ta đã lớn lên rồi trong khói lửa
Chúng nó chẳng còn mong được nữa
Chặn bàn chân một dân tộc anh hùng.
Những bàn chân từ than bụi, lầy bùn
Đã bước dưới mặt trời cách mạng.
Những bàn chân của Hóc Môn, Ba Tơ, Cao Lạng
Lừng lẫy Điện Biên, chấn động địa cầu
Những bàn chân đã vùng dậy đạp đầu
Lũ chúa đất xuống bùn đen vạn kiếp!

Ta đi tới, trên đường ta bước tiếp
Rắn như thép, vững như đồng
Đội ngũ ta trùng trùng điệp điệp
Cao như núi, dài như sông
Chí ta lớn như Biển Đông trước mặt!

Ta đi tới, không thể gì chia cắt
Mục Nam Quan đến bãi Cà Mau
Trời ta chỉ một trên đầu
Bắc Nam liền một biển.

Lòng ta không giới tuyến
Lòng ta chung một Cụ Hồ
Lòng ta chung một Thủ đô
Lòng ta chung một cơ đồ Việt Nam!

8.1945

Theo *Thơ Tố Hữu*. Nxb. Giáo dục.

BÁC ƠI

Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa
Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa...
Chiều nay con chạy về thăm Bác
Ướt lạnh vườn rau, mấy gốc dừa!

Con lại lần theo lối sỏi quen
Đến bên thang gác, đứng nhìn lên
Chuông ôi chuông nhỏ còn reo nữa?
Phòng lặng, rèm buông, tắt ánh đèn!

Bác đã đi rồi sao Bác ơi!
Mùa thu đang đẹp nắng xanh trời
Miền Nam đang thắng, mơ ngày hội
Rước Bác vào thăm, thấy Bác cười!

Trái bưởi kia vàng ngọt với ai
Thơm cho ai nữa, hỡi hoa nhài!
Còn đâu bóng Bác đi hôm sớm
Quanh mặt hồ in mây trắng bay...

Ôi, phải chi lòng được thảnh thơi
Năm canh bớt nặng nỗi thương đời
Bác ơi, tim Bác mênh mông thế
Ôm cả non sông, mọi kiếp người.

Bác chẳng buồn đâu, Bác chỉ đau

Nỗi đau dân nước, nỗi năm châu
Chỉ lo muôn mối như lòng mẹ
Cho hôm nay và cho mai sau...

Bác sống như trời đất của ta
Yêu từng ngọn lúa, mỗi cành hoa
Tự do cho mỗi đời nô lệ
Sữa để em thơ, lụa tặng già.

Bác nhớ Miền Nam, nỗi nhớ nhà
Miền Nam mong Bác, nỗi mong cha
Bác nghe từng bước trên tiền tuyến
Lắng mỗi tin mừng, tiếng súng xa.

Bác vui như ánh buổi bình minh
Vui mỗi mầm non, trái chín cành
Vui tiếng ca chung hoà bốn biển
Nâng niu tất cả, chỉ quên mình.

Bác để tình thương cho chúng con
Một đời thanh bạch, chẳng vàng son
Mong manh áo vải, hồn muôn trượng
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn.

Ôi Bác Hồ ơi, những xế chiều
Nghìn thu nhớ Bác biết bao nhiêu!
Ra đi, Bác dặn: "Còn non nước..."
Nghĩa nặng, lòng không dám khóc nhiều.

Bác đã lên đường, theo tổ tiên
Mác - Lênin, thế giới người hiền
Ánh hào quang đỏ thêm sông núi
Dắt chúng con cùng nhau tiến lên!

Nhớ đôi dép cũ nặng công ơn
Yêu Bác, lòng ta trong sáng hơn

Xin nguyện cùng Người vươn tới mãi
Vững như muôn ngọn dải Trường Sơn.

6.9.1969

Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam,* tập 8. Nxb. Khoa học xã hội.

NƯỚC NON NGÀN DẶM

Nước non ngàn dặm
Ra đi
Cái tình chi...
(Câu ca Nam Bình).

Nửa đời, tóc ngả màu sương
Nhớ quê, anh lại tìm đường thăm quê
Đường vào, như tỉnh như mê
Đường ra phía trước, đường về tuổi xuân
Đã đi muôn dặm xa gần
Nay về Nam cũng bước chân bồi hồi!

Sông Bến Hải bên bồi bên lở
Cầu Hiền Lương bên nhớ bên thương
Cách ngăn mười tám năm trường
Khi mô mới được nối đường vô ra?
Bây giờ cầu lại bắc qua
Ván thơm gỗ mới cho ta gặp mình...
Anh về Quảng Trị... Gio Linh
Trèo lên Dốc Miếu, lặng nhìn Quán Ngang
Bời bời cỏ lút đồng hoang
Chim kêu cành cụt, chang chang nắng cồn
Tả tơi mấy ấp khu dồn
Mái tôn, rào kẽm, tháo dồn chơ vơ!

Thương em chín đợi mười chờ
Con thuyền nay lại đỏ cờ sang sông
Em vui em mặc áo hồng

Máy reo máy đẩy, mênh mông biển trời
Thuyền về Cửa Việt ra khơi
Thuyền lên ái Tử, thuyền bơi Đông Hà...

Anh còn lặn lội đường xa
Sông Hương đành nhớ, chưa qua Sông Bồ
Phù Lai ba bến con đò
Thanh Lương quê ngoại, câu hò còn chăng?
Êm dòng Thạch Hãn đêm trăng
Những lo ngược gió Tam Giang nặng chèo!

*

* *

Xe lên đường 9 cheo leo
Hố bom đỏ mắt, trắng đèo bông lau
Cây khô, chết chẳng nghiêng đầu
Nghìn tay than cháy rạch màu trời xanh
Trưa nồng, gà gáy Khe Sanh
Tà Cơn dứa mật, hoa chanh ngát đồi.

Chợt nghe... từ tuổi hai mươi
Tiếng xiềng Lao Bảo gọi người bạn xưa
Ngỡ ngàng rẽ lối le thưa
Vông đồng mấy cội, xác xơ lá cành
Hoang tàn hầm đá, đồn canh
Bâng khuâng nhớ bóng các anh những ngày!

Nhìn quanh, núi đứng mây bay
Võng anh Giải phóng; rừng lay nắng chiều...
Thương nhau, đừng khóc, em yêu
Tự do, phải trả bao nhiêu máu này!
Có qua những bước đi đày
Càng thêm ấm những bàn tay giữa đời.

Sáng hè đẹp lắm, em ơi
Đầu non cỏ lục, mặt trời vừa lên
Da trời xanh ngát, thần tiên

Đỏ au đường lớn mang tên Bác Hồ
Trường Sơn mây núi lô xô
Quân đi, sóng lượn nhấp nhô, bụi hồng...
Ai trông, lên đó mà trông
Cha Ki oanh liệt, Bản Đông anh hùng
Mỹ thua, nguỵ chạy đường cùng
Xác tăng như xác bọ hung đen bờ
Mấy chàng lính trẻ măng tơ
Nghêu ngao gõ bát hát chờ cơm sôi.

*

* *

Xe lao qua dốc qua đồi
Gió tây giội lửa ồi ồi sau lưng
Bụi bay, bụi đỏ lá rừng
Mịt mù lối cát, kín bưng đường hầm
Nóng nung, vạt áo ướt đầm
Thương con bướm trắng quạt ngầm suối khô[1].

Con sông Xê Noọng ai dò
Mà dòng nước mát hẹn hò cùng ta?
Tới đây, tre nứa là nhà
Giò phong lan nở nhành hoa nhuỵ vàng
Trưa nằm đưa võng, thoảng sang
Một làn hương mỏng, mênh mang nghĩa tình.

Lán đêm, ghé tạm trạm binh
Giường cây lót lá cho mình đỡ đau
Nghĩ người, thăm thẳm rừng sâu
Mười năm bom đạn, măng rau, sốt ngàn.
Xê Công, Xê Nọi, Chà Vàn
Mở đường, bao nỗi gian nan với đường!

Trường Sơn, xẻ dọc, rọc ngang.
Xẻng tay mà viết nên trang sử hồng.

1. Ngầm: đường qua sông suối.

Trường Sơn, vượt núi, băng sông
Xe đi trăm ngả, chiến công bốn mùa
Trường Sơn, đông nắng, tây mưa
Ai chưa đến đó, như chưa rõ mình.

Vui sao buổi bình minh, gặp cháu
Nhớ ngày nào, cháu mới lên ba
Gác canh cho chú trong nhà...
Nay giữa Phi Hà, D trưởng công binh
Trên đường lớn Hồ Chí Minh
Gác ba biên giới... mối tình Đông Dương!

*

* *

Tà Ngâu, trong vắt mắt gương[1]
Xốn xang trông lửa chiến trường, mà cay
Xê Xan, tan nát đạn cày
Trống trơ rừng khộp, khô gầy rừng le[2]
Bằng lăng bạc nắng trưa hè[3]
Nghe như cưa xé, tiếng ve rít dài.

Cỏ vàng lạc bước hươu nai
Sóc buôn thấp thoáng bóng xoài đu đưa[4]
Vườn ai, cháy trụi ngọn dừa
Mái chùa cong, gãy nét xưa diệu huyền
Voi đi lững thững, bình yên
Bỗng ngơ ngác đứng. Bom rền xa xa...

Anh vào tuyến lửa, đêm qua
Bất ngờ một trận, như là bão rơi
Lại đi... "phấn khởi tơi bời"
Còn non, còn nước, còn người, cứ đi!

1. Tà Ngâu: một nhánh sông trên biên giới Lào – Campuchia, có nghĩa là mắt gương.
2. Khộp: cây dầu chai.
3. Bằng lăng: cây săng lẻ.
4. Sóc buôn: tiếng Campuchia có nghĩa là làng xóm.

Rừng khuya, không ngủ, mơ gì
Sao Hôm lấp lánh cũng vì Miền Nam...

Chào anh du kích đất Cam
Đẹp như pho tượng Đam San thuở nào
Ngực anh đỏ tựa đồng thau
Vui tình đồng chí, trắng phau răng cười
AK nòng thép xanh ngời
Hôn anh một cái, hỡi người bạn thân!

*

* *

Đường qua biên giới tới gần
Nghe lòng rạo rực, nghe chân bồn chồn.
Đơn sơ một khúc cầu con
Một khe suối nhỏ, cũng hồn quê ta.
Ôi, gò đất mịn son pha
Thắm tươi dòng máu ông cha bao đời...

Bình Long, Nam Bộ ta ơi!
Buổi đầu mới gặp mặt Người sáng nay.
Cầm hòn đất đỏ trong tay
Trái tim bỗng nghẹn như say rượu nồng
Ôm anh Giải phóng vào lòng
Đã mơ chạy khắp cánh đồng Cà Mau...

Chú lái trước, anh ngồi sau
Rừng cao su mát một màu lá xanh
Xe bay, nghiêng gió dạt cành
Đã quen lối tắt, đường quanh hiểm nghèo
Đến đâu, anh cũng dám theo
Áo bà ba, mũ tai bèo chú em!

Câu thơ cũ, ai đem tới đó?
"Anh chạy vào đất đỏ làm phu
Bán thân đổi mấy đồng xu
Thịt xương vùi gốc cao su mấy từng!"

Nao nao nhìn mỗi góc rừng
Cuối hàng cây thẳng, sáng bừng trời cao.
Hầm tăng, ụ pháo, chiến hào
Dấu răng vuốt Mỹ cấn cào, còn đau!
Chị em tù những nơi đâu
Côn Lôn, Phú Quốc, dìu nhau trở về
Lá buông trắng vách lều tre[1]
Bài ca hi vọng hát nghe ấm lòng.

Lộc Ninh xinh một cụm hồng
Ai hay đất lửa, máu nồng đợm hoa!
Cái vui sinh nở chan hoà
Nghe rừng căng sữa, nhựa ra đầu mùa
Lao xao phố thợ, chợ trưa
Sầu riêng, măng cụt cũng vừa ngọt thanh.

Lá cờ, nửa đỏ nửa xanh
Màu đỏ của đất, màu xanh của trời
Ngôi sao, chân lí của đời
Việt Nam, vàng của lòng người hôm nay.
Càng nhìn ta, lại càng say
Biển Đông lồng lộng gió lay ngọn cờ...

Ôi, bà mẹ tóc bạc phơ
Vườn riêng, mẹ hái trái dừa cho con
Má già với trái dừa non
Bởi thơm lòng má, nên ngon lòng dừa.
Dẫu còn cay đắng, nắng mưa
Miền Nam mát ngọt, hồn ta vẫn đầy!

*

* *

Trăng còn che nửa bóng mây
Mà rừng lá nón đêm nay ngời ngời
Gặp nhau, đồng chí đây rồi!

1. Buông: một loại cây cọ, lá phơi khô ngả màu trắng.

Xôn xao, hết đứng lại ngồi bên nhau
Chuyện nhà, Nam Bắc, trước sau
Mừng ra nước mắt, nén đau lại cười.

Phải chi còn Bác vô chơi!
Bỗng nghe cháu nói... đất trời lặng thinh
Trông vời Đồng Tháp mông mênh
Mấy con thuyền ngược dòng kênh, nặng hàng
Sóng Tiền Giang gọi Hậu Giang
Có ai về đó, ta sang cùng về!

Hỡi người chị của Bến Tre
Cửu Long đồng khởi bốn bề đó chăng?
Miền Nam gan dạ ai bằng
Đội quân đầu tóc, khăn rằn vắt vai
Khăn rằn ai dệt cho ai
Sợ chi súng đạn, rào gai quân thù!
Ánh đèn soi giữa chiến khu
Mái đầu tóc bạc, võng dù hoa vân
Nhà anh lợp lá trung quân[1]
Quanh thềm sương nắng, đêm xuân ngày hè
Ngoài vườn reo một tiếng xe
Tiếng reo se sẽ, mà nghe rộn ràng...

Chân nhanh qua ấp qua làng
Đất còn nóng lửa Trảng Bàng, Củ Chi
Dang tay một với, xa gì
Sài Gòn ơi, lại phải đi bao ngày?
Lưới nào vây nổi chim bay
Chắc trong ấy nhớ ngoài này, chẳng yên!

Chia tay, lưu luyến mắt nhìn
Sầu riêng bịn rịn nhớ Miền Nam xa
Ta về mở rộng đường ta

1. Trung quân: loại cây lá dùng lợp nhà, đốt không cháy lửa ngọn.

Cho Nam với Bắc vào ra thêm gần
Hành quân nhẹ bước sang xuân
Chè xanh hoa nở trắng ngần đường xe...
*
* *
Vượt Bù Gia Mập, Cao Lê
Qua Xê-rê-pôk, lại về Tây Nguyên
Tây Nguyên ơi! Bước truân chuyên
Tuổi trai ta đã từng quen chốn này
Ban-mê ngục sắt những ngày
Cũng con đường máu đi đày năm nao[1]!

"Đường lên Đak-sút, Đak-pao..."
Ngẩng trông, núi dựng trời cao lạ lùng
Bao la đất mới một vùng
Dọc ngang thế trận, quân hùng là đây!
Thác Gia Ly trắng tầng mây
Ào ào, tưởng máy điện quay tưng bừng...

Gặp anh, mừng thiệt là mừng
Chào anh Núp của núi rừng tự do!
Rằng: qua gió lớn mưa to
Lòng dân như nước Pa-cô càng đầy
Tây Nguyên gan góc, dạn dày
Như cây lim đứng, chẳng lay giữa ngàn.

Hỏi đâu giặc đóng, giặc càn?
- Nó như kiến lửa kéo đàn chạy quanh
Nó leo lên ngọn lên cành
Mình ôm lấy gốc, nó giành thử coi!
Một lời, nghe vút tiếng roi
Nghe sông gọi suối, nghe voi gọi bầy...
"Đường lên đỉnh núi Đak-lay

1. Con đường máu: tên gọi đường số 14 do anh em tù cộng sản làm thời Pháp thuộc, phải hi sinh nhiều người.

Heo heo gió lạnh, sương dày vắng chim"
Biết ai mà hỏi mà tìm
Con đường xưa của trái tim, đường này
Đường đi, từ tuổi thơ ngây
Nửa vòng thế kỉ, hôm nay đường về...

*

* *

Hương đâu thơm lựng rừng hè
Nhặt cành lá quế mà tê tái lòng.
Trà My đây, hỡi Trà Bồng
Có hay cây quế đợi trông tháng ngày?
Nâng cành quế héo trên tay
Càng thương quế ngọt quế cay cùng người!

Hội An, Đà Nẵng xa khơi
Ấy nơi mẹ ẵm, ấy nơi mẹ nằm
Nhớ cồn cát trắng giăng giăng
Nhớ thuyền Bàn Thạch, nhớ trăng biển Hàn
Hẳn còn sóng gió gian nan
Bến vui rồi lại Đại An, Sơn Trà.

Sông Trà, Sông Lại, Sông Ba
Khu Năm dằng dặc lòng ta mọi miền
Vạn ngày, có buổi nào yên?
Cá ăn phải máu, chim quên lối vườn
Con người, như dãy Trường Sơn
Vững chân bám trụ, chẳng sờn óc gan.

Đạn bom, bão lụt, cơ hàn
Chết đi lại sống, hết tàn lại tươi
Thuỷ chung, vẫn đậm tình người
Cắn đôi hạt muối, chung đời cháo rau
Uống cùng viên thuốc chia đau
Quên mình chia lửa, cứu nhau chia hầm.
Hỡi em, dũng sĩ mười lăm
Trẻ thơ mà đã ngang tầm nước non

Hỡi ông, tuổi tám mươi tròn
Ngực phanh mũi súng, tra đòn chẳng nao
Sống hiên ngang, sống thanh cao
Quê hương, biết mấy tự hào lòng ta!

*

* *

Đường đi, như sự tình cờ
Con Sông My, lại bây giờ lần theo
Vượt tù xưa, bước gieo neo
Cũng dòng thác ấy, ngủ treo đầu cành
Đọt lau, rau má, vả xanh
Đói lòng, hát khúc quân hành vẫn vui.

Nhớ thương bạn, lại bùi ngùi[1]
Nhớ làng Rô, nhớ người nuôi năm nào
Ghé thăm, lòng xót xa sao!
Bến sông lửa cháy, bom đào bãi lau
Hỏi Già, Già mất, còn đâu
Hỏi em, em đã từ lâu chết rồi!

Ôi! Làng Rô nhỏ của tôi
Cao cao ngọn núi, chiếc nôi đại bàng
Trăm năm, ta nhớ ơn làng
Cánh tay che chở bước đường gian nguy
Thương em, cô gái Sông My
Nắm xôi đưa tiễn anh đi qua rừng.

Anh đi, làng hỏi thăm chừng
Làng xưa, anh vẫn nhớ từng người xa
Hôm nay như trở lại nhà
Bữa cơm dưa muối cũng là liên hoan
Non cao rực rỡ ánh vàng
Đêm rằm vằng vặc bến Giàng trăng lên...

1. Bạn: đồng chí Huỳnh Ngọc Huệ cùng vượt ngục, đã hi sinh trong Kháng chiến chống thực dân Pháp.

Con thuyền rời bến sang Hiên
Xuôi dòng Sông Cái, ngược triền Sông Bung
Chập chùng, thác Lửa, thác Chông
Thác Dài, thác Khó, thác Ông, thác Bà
Thác, bao nhiêu thác, cũng qua
Thênh thênh là chiếc thuyền ta trên đời.

*

* *

Nỗi niềm chi rứa, Huế ơi!
Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên
Mưa từ biển nhớ mưa lên
Hay mưa từ núi vui trên A Sầu?
Nặng lòng xưa giọt mưa đau
Mát lòng nay trận mưa mau quê nhà.

Mưa rào cho đất tươi da
Hố bom lấp loáng như là gương soi
Bãi sim, tà áo tím phơi
Con sông A Sáp, tóc dài làm duyên
Rộn đường tiếng hát thanh niên
Mải mê xếp đá mà quên ướt mình...

Hỡi anh lái trẻ vô tình
Dừng chân một chút mà nhìn quê tôi!
Có đâu đẹp vậy? Tuyệt vời
Trường Sơn lượn xuống hàng đồi thông reo
Dòng Hương nước biếc, trong veo
Gió khơi Bạch Mã, sóng đèo Hải Vân.
Huế mình, đẹp nhất lòng dân
Mùa thu khởi nghĩa, mùa xuân dậy thành.
Ngày đi, tóc hãy còn xanh
Mai về, dù bạc tóc anh, cũng về!
Nhớ ai khắc khoải chiều hè
Con chim cu gáy dốc Chè, nôn nao...

*

* *

Bàng hoàng... như giữa chiêm bao

Trắng mây Tam Đảo tuôn vào Trường Sơn
Dốc quanh sườn núi mưa trơn
Tưởng Miền Nam đó, chập chờn hôm mai.
Đường đi... hay giấc mơ dài?
Nước non ngàn dặm nên bài thơ quê.

Theo *Thơ Tố Hữu*, Nxb. Giáo dục.

86. XUÂN THUỶ (1912-1985)

Nhà cách mạng, nhà thơ Xuân Thuỷ, còn có bút danh là Chu Lang; tên thật là Nguyễn Trọng Nhâm. Quê quán: xã Xuân Phương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông cũ nay là huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Ông sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Cụ thân sinh là thân sĩ đã từng tham gia Đông Kinh nghĩa thục (1907-1908) và phong trào để tang Phan Chu Trinh, đòi ân xá cho Phan Bội Châu. Lúc nhỏ ông học chữ Hán, sau học trường Pháp - Việt. Ông ham thích thơ văn từ tuổi học đường. Chịu ảnh hưởng lớn của cha, Xuân Thuỷ sớm có tinh thần yêu nước. Ngoài 20 tuổi, ông giác ngộ cách mạng vô sản và tích cực tham gia phong trào mặt trận dân chủ Đông Dương rồi vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong thời kì 1936-1939, ông tham gia hoạt động công khai và thường xuyên viết bài, đăng thơ trên các tờ báo Thời thế, Tin tức, Đời nay... do các nhà cách mạng chủ trì. Thế chiến thứ II bùng nổ, bọn thống trị thực dân Pháp ở Đông Dương gia tăng đàn áp, Xuân Thuỷ bị chính quyền thực dân bắt giam và đày ải ông lần lượt qua các nhà tù Phúc Yên, Hà Đông, Hoả Lò, Hà Nội, Hà Giang, Sơn La. Trong thời kì bị an trí ở nhà ngục Sơn La, ông tiếp tục hoạt động và được chi bộ Đảng Cộng sản phân công làm chủ bút tờ báo bí mật Suối reo. Ra khỏi nhà tù, ông hoạt động trong phong trào Việt Minh bí mật, lại được giao làm báo mặt trận, chủ bút tờ Cứu quốc, cơ quan trung ương của Tổng bộ Việt Minh.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông được bổ sung vào xứ uỷ Bắc Kỳ, hoạt động trên nhiều lĩnh vực, chủ yếu là công tác tuyên truyền và công tác mặt trận. Năm 1956, ông được bổ sung vào Ban chấp hành Trung ương Đảng. Ông trúng cử liên tiếp vào Ban chấp hành Trung ương Đảng tại các kì đại hội III, IV, V và từ 1968 đến 1982 ông được bầu vào Ban Bí thư Trung ương. Ông là đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá VI. Ông đã từng giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và nhà nước như trưởng ban Đối ngoại Trung ương, bộ trưởng Bộ Ngoại giao, bộ trưởng, trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà tại Hội nghị Paris bàn về Việt Nam, phó chủ tịch Quốc hội.

Về sáng tác: Thơ trước cách mạng của Xuân Thuỷ được sưu tập vào các tập "Thơ văn cách mạng 1930-1945". Sau cách mạng ông có "Thơ Xuân Thuỷ" (1974), "Đường xuân" (1979).

KHÔNG GIAM ĐƯỢC TRÍ ÓC

Đế quốc tù ta, ta chẳng tù,
Ta còn bộ óc, ta không lo.
Giam người, khoá cả chân tay lại,
Chẳng thể ngăn ta nghĩ tự do.

Có lúc người toan đánh bể đầu.
Đầu ta chẳng bể, sống càng lâu.
Sống lâu ta nghĩ trăm ngàn kế,
Nghĩ kế đưa ngươi xuống vực sâu.

Đời ta đã có một con đường,
Ý nghĩ ta đi khắp bốn phương.
Đi đến hang sâu, vào ngục tối,
Gọi hồn nhân loại, nắn đau thương.

Này này đế quốc biết hay chăng?
Ngươi đã già nua, ta trẻ măng.
Trái đất ngươi ôm, ôm chẳng nổi,
Trời kia, ta với cả cung trăng.

Ngươi ơi, ngươi đã trở về già!
Trời đất non sông này trả ta.
Cửa kín tường cao bưng bít mấy,
Ta nhìn vũ trụ vẫn bao la.

Ta nghĩ ngày mai hết đói nghèo,
Hết tù, hết tội, hết gieo neo.
Trong ngoài bốn biển anh em cả,
Ôi, đẹp vườn xuân những sớm chiều!

1938

Theo *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 35. Nxb. Khoa học xã hội.

TRONG NHÀ TÙ

Đời ta nghĩ cũng lạ đời,
Làm chi hôm sớm có người chăm lo.
Mùa đông sẵn có "hoả lò",
Mùa hè "nhà đá" tha hồ nghỉ ngơi.
Đi đâu có Pháp đi bồi,
Ở đâu có lính gác ngoài mái hiên.
Mặc thì nhà nước ban khen,
Áo quần nền trắng hoa đen lạ kì.
Ăn thì chả thiếu thứ chi:
"Gân bò", "mắm ớt" lại khi "mề gà".
Chơi thì nức tiếng gần xa,
"Tàu bay", "tày thuỷ" lại pha tàu ngầm[1].
Một hôm cố đạo vào thăm[2],
Hỏi han sức khoẻ, lương tâm thế nào?
Thưa rằng : Tôi chẳng làm sao,
Lương tâm vẫn tốt, máu đào còn nguyên.
Ở đây đôi lúc cũng phiền,
Nhưng tôi chưa định có lên thiên đàng.
Mỗi khi nghĩ đến dân làng,
Đời tôi lại đượm muôn vàn sức xuân.

Theo *Tổng tập Văn học Việt Nam,* tập 35. Nxb. Khoa học xã hội.

1. Cách gọi các hình thức tra tấn của đế quốc.

2. Cố đạo Pháp thường đến thăm tù nhân, giả vờ an ủi để dò xét và thường bị chính trị phạm chế giễu.

MỘT SỐ BÀI THƠ CÓ DẠNG ĐẶC BIỆT

VỊNH TÂY HỒ

Bài đọc xuôi

Đầy vơi thực lạ cảnh Tây - Hồ.
Trước bởi khôn thiêng khéo hoạ đồ.
Mây lẩn nước xanh, màu đúc ngọc;
Nguyệt lồng hoa thắm, vẻ in châu.
Cây lá tán đẹp tầng cao thấp.
Sóng ấy cầm tâu chặp nhỏ to.
Vầy chốn chốn tiên, non nước đủ,
Tây - Hồ giá đẹp (?) dễ đâu so!

Bài đọc ngược

So đâu dễ đẹp (?) giá Hồ Tây!
Đủ nước non tiên chốn chốn vầy.
To nhỏ chặp tâu cầm ấy sóng,
Thấp cao tầng đẹp tán lá cây.
Châu in vẻ thắm, hoa lồng nguyệt;
Ngọc đúc màu xanh, nước lẩn mây.
Đồ hoạ khéo thiêng khôn bởi trước,
Hồ Tây cảnh lạ thực vơi đầy.

(Khuyết danh)

ĐỀN NGỌC - SƠN[1]

Bài đọc xuôi

Linh uy tiếng nổi thật là đây:
Nước chắn hoa rào, một khoá mây.

1. Theo bản in trong *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm (in lần thứ 3), 1951, trang 120-121.

Xanh biếc nước soi, hồ lộn bóng;
Tím bầm rêu mọc, đá tròn xoay.
Canh tàn lúc dánh chuông ầm tiếng,
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay.
Thành thị tiếng vang đồn cảnh thắng:
Rành rành nọ bút với nghiên này.

Bài đọc ngược

Này nghiên với bút nọ rành rành:
Thắng cảnh đồn vang tiếng thị thành.
Bay ngát xạ đưa khi vắng khách,
Tiếng ầm chuông đánh lúc tàn canh.
Xoay tròn đá mọc rêu bầm tím,
Bóng lộn hồ soi nước biếc xanh.
Mây khoá một rào hoa chắn nước,
Đây là thật nổi tiếng uy linh.

(Khuyết danh)

TỐI

Tối
Đi hoài
Chân mỏi
Giăng ló ngàn
Chim về núi
Muôn dặm mịt mù
Một mình lặn lội
Đèo ải bước gập gềnh
Quãng vắng canh trường vòi vọi
Ô hay gai góc quãng đường đời
Vất vả thâu đêm đi chưa khỏi.

Lao Bảo, 1936
Trần Huấn Chương
Theo *Thơ mới 1932-1945*. Nxb. Hội Nhà văn.

HỒ TÂY

Hồ
Tây Hồ
Sóng nhấp nhô,
Chung quanh lặng lẽ,
Mây hàng cây điểm tô.
Trên mặt nước bao nhiêu vẻ:
Mặt trời ánh chói, bóng giăng loè,
Giọt nước long lay, vàng xanh đẹp đẽ.
Như cái gương tròn của mĩ nữ buồng khuê,
Dội bao phong cảnh của giời đất vào một khoé.
Lại xung quanh bờ, khách tình nhân gắn bó nhời thề
Có khi đôi lứa trầm luân, vì nỗi tơ duyên trắc trở.
Lại có kẻ trải đời gánh vác, trông đã nặng nề
Đem thân đi gửi Từ bi để ngài che chở,
Cầu lấy hạnh phúc cho thoả kiếp muôn đời;
Đêm ngày bái lễ ở chùa Trấn Võ
Lại có kẻ nghiên bút theo đời,
Ấy học trò Trường Bảo hộ.
Nay buồn ra bờ trông,
Hỏi hồ có nhớ
Tới lịch sử
Anh hùng
Không?

Lê Khánh Đồng

Theo *Thơ mới 1932-1945*. Nxb. Hội Nhà văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bàn về văn hiến Việt Nam.* Tập 1, 2, 3. Vũ Khiêu. Nxb. Khoa học xã hội, 1996.
2. *Danh nhân đất Việt.* Nxb. Thanh niên, 2004.
3. *Danh nhân Hà Nội.* Nxb. Hà Nội, 2004.
4. *Hành trình văn hoá Việt Nam.* Nxb. Lao động, 2002.
5. *Kiến văn tiểu lục.* Lê Quý Đôn. Nxb. Khoa học xã hội, 1977.
6. *Ngàn năm thương nhớ.* Nxb. Hội Nhà văn, 2004.
7. *Ngàn năm thơ trữ tình.* Nxb. Hội Nhà văn, 2004.
8. *Nhà văn Hà Nội.* Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Hà Nội.
9. *Nhà văn hiện đại.* Vũ Ngọc Phan.
10. *Nước non một dải.* Nxb. Hội Nhà văn, 2005.
11. *Thơ Việt Nam 1945-1985.* Nxb. Văn học, 1985.
12. *Thơ mới.* Nxb. Hội Nhà văn, 2001.
13. *Thơ Việt Nam thế kỉ XX, thơ trữ tình.* Nxb. Giáo dục, 2005.
14. *Thi nhân Việt Nam 1932-1941.* Hoài Thanh, Hoài Chân. Nxb. Văn học.
15. *Thăng Long thi văn tuyển.* Nxb. Văn hoá - Thông tin, 2000.
16. *Tinh tuyển văn học Việt Nam,* 12 tập. Nxb. Khoa học xã hội, 2004.
17. *Tổng tập văn học Việt Nam.* Nxb. Khoa học xã hội - Hà Nội, 1980-1997, 40 tập.
18. *Tổng luận văn hiến Thăng Long.* Vũ Khiêu. Hà Nội 1999.
19. *Truyện ngắn Việt Nam 1945-1985.* Nxb. Văn học, 1985.
20. *Truyện ngắn chọn lọc.* Nxb. Thanh niên, 2004.
21. *Truyện ngắn Việt Nam 1930-1945.* Nxb. Giáo dục, 2004.
22. *Văn chương Tự lực văn đoàn.* Tập 1, 2, 3. Nxb. Giáo dục, 1999.
23. *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm.* Nxb. Văn học, 2003.
24. Các chuyên luận bình giảng văn thơ.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 7

PHẦN MỘT
NHỮNG NÉT KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI 15

CHƯƠNG I: VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM 17

CHƯƠNG II: SỰ PHẢN ÁNH MỌI MẶT CỦA HÀ NỘI TRONG NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM 45

PHẦN HAI
GIỚI THIỆU MỘT SỐ TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TIÊU BIỂU 93

MỞ ĐẦU 95
CHƯƠNG I: VĂN HỌC DÂN GIAN THĂNG LONG - HÀ NỘI 96
CHƯƠNG II: VĂN HỌC THĂNG LONG - HÀ NỘI THẾ KỈ X-XIV 122

1. Lý Công Uẩn 122
2. Lý Thường Kiệt 123
3. Trần Quốc Tuấn 124
4. Trương Hán Siêu 128
5. Nguyễn Vạn Hạnh 132
6. Lý Trường (Mãn Giác) 133
7. Lý Ngọc Kiều 134
8. Trần Quang Khải 136
9. Trần Khâm 137
10. Phạm Ngũ Lão 138
11. Chu Văn An 139
12. Phạm Sư Mạnh 140
13. Trần Nguyên Đán 141
14. Hồ Quý Ly 142

CHƯƠNG III: VĂN HỌC THĂNG LONG - HÀ NỘI THẾ KỈ XV-XVII 144

15. Nguyễn Trãi 144
16. Lê Thánh Tông 224
17. Nguyễn Hàng 231
18. Nguyễn Bỉnh Khiêm 236

CHƯƠNG IV: VĂN HỌC THĂNG LONG - HÀ NỘI THẾ KỈ XVIII-XIX 257

19. Đoàn Thị Điểm 257
20. Lê Quý Đôn 277
21. Nguyễn Gia Thiều 279
22. Nguyễn Du 302
23. Lê Ngọc Hân 366
24. Nguyễn Huy Lượng 374
25. Hồ Xuân Hương 387
26. Bà Huyện Thanh Quan 401
27. Nguyễn Công Trứ 403
28. Nguyễn Văn Siêu 406
29. Cao Bá Quát 408

CHƯƠNG V: VĂN HỌC HÀ NỘI THẾ KỈ XX 413

30. Phan Bội Châu 413
31. Phan Châu Trinh 416
32. Phạm Duy Tốn 417
33. Khái Hưng, Nhất Linh 421
34. Nguyễn Công Hoan 427
35. Nam Cao 439
36. Tô Hoài 462
37. Nguyễn Tuân 474
38. Hoài Thanh 484
39. Phạm Quỳnh 503
40. Thế Lữ 508
41. Lưu Trọng Lư 510
42. Xuân Diệu 512
43. Huy Cận 516
44. Chế Lan Viên 525
45. Đoàn Văn Cừ 532
46. Anh Thơ 534
47. Nguyễn Bính 535
48. Tế Hanh 536
49. Thâm Tâm 538
50. Hồ Dzếnh 539
51. Tú Mỡ 540

52. Chính Hữu 543
53. Nguyễn Đình Thi 545
54. Hoàng Cầm 550
55. Quang Dũng 555
56. Hoàng Trung Thông 556
57. Vũ Cao 559
58. Bằng Việt 561
59. Vũ Quần Phương 563
60. Nguyễn Khoa Điềm 565
61. Lê Anh Xuân 569
62. Lâm Thị Mỹ Dạ 570
63. Phan Thị Thanh Nhàn 571
64. Nguyễn Duy 573
65. Trần Đăng Khoa 575
66. Hữu Thỉnh 577
67. Phạm Tiến Duật 579
68. Nguyễn Mỹ 580

NHỮNG BÀI THƠ HAY TÁC ĐỘNG TỚI VĂN HỌC HÀ NỘI 583

69. Nguyễn Khuyến 583
70. Trần Tế Xương 589
71. Nguyễn Đình Chiểu 593
72. Tản Đà 597
73. Á Nam Trần Tuấn Khải 598
74. Hàn Mặc Tử 599
75. Hữu Loan 601
76. Trần Hữu Thung 602
77. Minh Huệ 604
78. Ngọc Anh 607
79. Thanh Hải 608
80. Giang Nam 610
81. Viễn Phương 611
82. Hoài Vũ 612

THƠ VĂN CÁCH MẠNG 615

83. Hồ Chí Minh 615
84. Sóng Hồng (Trường Chinh) 620
85. Tố Hữu 624
86. Xuân Thuỷ 646

MỘT SỐ BÀI THƠ CÓ DẠNG ĐẶC BIỆT 649

TÀI LIỆU THAM KHẢO 652
MỤC LỤC 652

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

VĂN HỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo
PGS TS NGUYỄN HỮU QUỲNH

Biên tập
BIÊN TẬP VIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

Chế bản
VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

Sửa bản in
TẠ THỊ HẢI ĐƯỜNG
ĐINH TRỌNG KHÔI

Trình bày bìa:
PHÙNG MINH TRANG

In 100 cuốn tại Công ty TNHH In Khuyến học
Giấy phép xuất bản số: 381-2010/CXB/17/10-11/TĐ, cấp ngày 21-4-2010
In xong và nộp lưu chiểu Quý II- 2010.

BÁCH KHOA THƯ Hà Nội (18 TẬP)

ĐÓN ĐỌC

* LỊCH SỬ
* ĐỊA LÝ
* CHÍNH TRỊ
* PHÁP LUẬT
* KINH TẾ
* KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
* KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
* GIÁO DỤC
* Y TẾ
* VĂN HỌC
* TIẾNG HÀ NỘI
* NGHỆ THUẬT
* THÔNG TIN - XUẤT BẢN
* DI TÍCH - BẢO TÀNG
* DU LỊCH
* TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO
* PHONG TỤC - LỄ HỘI
* THỂ DỤC THỂ THAO